Translators' Commentary on the Greek New Testament
Bilingual English-Vietnamese edition / Phiên bản song ngữ Anh-Việt

1 Thessalonians / 1 Tê-sa-lô-ni-ca



By
Bob Goethe



North Cove Publishing
Thetis Island, Canada

Unless otherwise indicated, all Bible passages were translated by the author, and are from:

Bob's Enriched Analytic Rendering of the Greek New Testament into Canadian Standard English

(known as "*The Polar BEAR*" version).



Title Page Photo: The walls of Thessalonica stood from Roman times, through the Byzantine Era, on into the 19th century. However, the Ottomans demolished the walls in 1873-74. This photo of Thessalonica from the Hungarian National Archives was taken by Abdullah Freres sometime in the 1860s, when the walls were still standing.

It is unlikely that these walls were present when Paul visited, since the initial building of these walls went back to the sunset years of the Roman Empire, as Rome's naval mastery of the sea began to slip and communities realized that they were on their own to protect themselves from raids by pirates.

Mục lục

Table of Contents

Viết tắt

Abbreviations

a.k.a.	Also known as
c.	Circa—Latin for *around*. If you do not know the precise date for an event, but you know it was approximately A.D. 213, you could write it as *c. A.D. 213*.
CEV	Contemporary English Version
ESV	English Standard Version
et al.	An abbreviation of the Latin phrase *et alia*, which means *and others*. This abbreviation indicates that there are additional authors or contributors beyond those explicitly named.
f.	And the following page. 97f. means pages 97-98. From Latin word *folio* meaning *leaf* or *page*.
ff.	And the following pages. 97ff. means page 97 and the following pages. Like f., it comes from the Latin word *folio*.
GNT	Good News Translation (a.k.a. Good News Bible)
Ibid.	An abbreviation of the Latin word *ibidem*, which means *in the same place*. In footnotes or endnotes, ibid. is used to refer to the source cited in the immediately preceding note.
KJV	King James Version
LXX	The Septuagint, the Greek translation of the Hebrew Old Testament
MS	Manuscript
MSS	Manuscripts
NASB	New American Standard Bible
NET	New English Translation (NET Bible)
NIV	New International Version
NLT	New Living Translation

NT	New Testament
op. cit.	An abbreviation of the Latin *opere citato*, meaning *in the work cited*. To refer to a volume already cited in an earlier footnote.
Phillips	J.B. Phillips' translation of the NT
PB	The Polar BEAR, the author's translation of the NT[1]
RSV	Revised Standard Version
SBLGNT	Society of Biblical Literature edition of the Greek New Testament—this is the edition of the Greek New Testament that was used in this commentary
s.v.	An abbreviation of the Latin *sub verbo*, meaning *under the word*. BDAG s.v. αὐτός 3 means *look at major definition 3 in the BDAG entry for* αὐτός.
TDNT	Theological Dictionary of the New Testament
UBS	United Bible Societies edition of the Greek New Testament
v.	verse
vv.	verses

[1] BEAR: Bob's Enriched Analytic Rendering of the Greek New Testament into Canadian Standard English.

Lời Nói Đầu

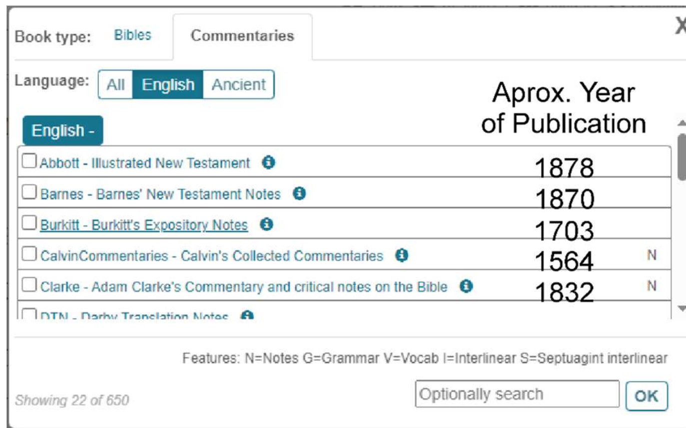
Preface

STEPBible (www.STEPBible.org) has developed some terrific tools to help you engage with the Scriptures in the original Greek and Hebrew. But sometimes, it is helpful to be able to *look over the shoulder* of another translator as you do your own work. This is what commentaries are all about. Their authors are the ones with whom you can share your own translation questions.

STEPBible (www.STEPBible.org) đã phát triển một số công cụ tuyệt vời để giúp bạn tương tác với Kinh Thánh bằng tiếng Hy Lạp và tiếng Do Thái nguyên bản. Nhưng đôi khi, thật hữu ích khi có thể *nhìn qua vai* của một dịch giả khác khi bạn làm công việc dịch thuật của riêng mình. Đây chính là mục đích của các bình luận Kinh Thánh. Các tác giả của chúng là những người mà bạn có thể chia sẻ các câu hỏi dịch thuật của riêng mình.

The problem STEP has is that the list below is typical of the commentaries that it offers, as of September of 2024:

Vấn đề mà STEP gặp phải là danh sách dưới đây điển hình cho các bình luận mà nó cung cấp, tính đến tháng 9 năm 2024:



Being an old book is not necessarily a bad thing. C.S. Lewis once said that if we wanted to avoid theological error, The only palliative is to keep the clean sea breeze of the centuries blowing through our minds, and this can be done only by reading old books.[1]

Việc là một cuốn sách cũ không nhất thiết là điều xấu. C.S. Lewis từng nói rằng nếu chúng ta muốn tránh sai lầm về thần học, Liệu pháp duy nhất là giữ cho làn gió biển trong lành của các thế kỷ thổi qua tâm trí chúng ta, và điều này chỉ có thể thực hiện được bằng cách đọc những cuốn sách cũ.[1]

1 Lewis, C.S., *Introduction to Athanasius: The Incarnation of the Word of God*, trans. by A Religious of C.S.M.V. (New York: Macmillian, 1946), 7.

Also of interest is a quote from John Wesley (whose commentaries [1791] are available further down in this scrolling listbox).

Cũng đáng chú ý là một trích dẫn từ John Wesley (có các bình luận [1791] của ông có sẵn phía dưới trong hộp danh sách cuộn này).

> Do I understand Greek and Hebrew? Otherwise, how can I undertake (as every minister does), not only to explain books which are written therein, but to defend them against all opponents? Am I not at the mercy of every one who does understand, or even pretends to understand, the original? For which way can I confute his pretence?

> Tôi có hiểu tiếng Hy Lạp và tiếng Do Thái không? Nếu không, làm sao tôi có thể đảm nhận (như mọi mục sư đều làm), không chỉ để giải thích các sách được viết bằng những ngôn ngữ này, mà còn để bảo vệ chúng chống lại tất cả những người phản đối? Tôi không phải là người phụ thuộc vào bất kỳ ai hiểu, hoặc thậm chí tuyên bố hiểu, bản gốc hay sao? Vì làm thế nào tôi có thể bác bỏ lời tuyên bố của người đó?

> ...Do I understand the language of the New Testament? Am I a critical master of it? Have I enough of it even to read into English the first chapter of St. Luke? If not, how many years did I spend in school? How many at the university? And what was I doing all those years? Ought not shame to cover my face?[1]

> ...Tôi có hiểu ngôn ngữ của Tân Ước không? Tôi có phải là bậc thầy phê bình về nó không? Tôi có đủ hiểu biết về nó để thậm chí đọc bằng tiếng Anh chương đầu tiên của Sách Lu-ca không? Nếu không, tôi đã dành bao nhiêu năm ở trường học? Bao nhiêu năm ở đại học? Và tôi đã làm gì trong tất cả những năm đó? Lẽ ra sự hổ thẹn không nên che phủ khuôn mặt tôi sao?[1]

1 Wesley, John. "An Address to the Clergy." In *The Works of John Wesley*, vol. 10, edited by Thomas Jackson (Grand Rapids: Baker Book House, 1979), 486.

So Wesley absolutely shared the values that STEPBible exemplifies.

Vì vậy, Wesley hoàn toàn chia sẻ các giá trị mà STEPBible thể hiện.

That said, none of these commentaries (not even Wesley's) are going to help you answer the question of *Why did Luke used the genitive case when he wrote* τοῦ ἁγίου πνεύματος *in Acts 1:8*. To answer this sort of question, you need what is called a technical commentary.

Tuy nhiên, không có bình luận nào trong số này (thậm chí cả của Wesley) sẽ giúp bạn trả lời câu hỏi *Tại sao Lu-ca đã sử dụng trường hợp sở hữu cách khi ông viết* τοῦ ἁγίου πνεύματος *trong Công vụ 1:8*. Để trả lời loại câu hỏi này, bạn cần những gì được gọi là bình luận kỹ thuật.

There are top-flight technical commentaries on every biblical book available to the person who has a few thousand dollars to spend on his library. But because all of these commentaries are fairly recent, and are still under copyright, they are not available for STEPBible to share at no cost with its users.

Có những bình luận kỹ thuật hàng đầu về mọi sách Kinh Thánh có sẵn cho người có vài nghìn đô la để chi cho thư viện của mình. Nhưng vì tất cả các bình luận này đều khá mới và vẫn còn trong thời hạn bản quyền, chúng không có sẵn để STEPBible chia sẻ miễn phí với người dùng.

Những Hiểu Biết Hữu Ích từ Phát Triển Phần Mềm Linh Hoạt

Helpful Insights from Agile Software Development

While I worked my entire adult life in "full-time Christian service",[1] only the first quarter of my career was spent in missions to Japan or in ministry with Canada's Inter-Varsity Christian Fellowship.

Mặc dù tôi đã làm việc suốt cuộc đời trưởng thành của mình trong "công việc phục vụ Cơ đốc toàn thời gian",[1] chỉ có một phần tư đầu sự nghiệp của tôi được dành cho công tác truyền giáo ở Nhật Bản hoặc trong mục vụ với Hiệp hội Cơ đốc Sinh viên Liên Trường (Inter-Varsity Christian Fellowship) của Canada.

1 Indeed, as there are no *part-time positions* available.

Thực tế là không có vị trí làm việc bán thời gian nào cả.

Three quarters of my working life was spent in medical software development, during which time I was very much involved in what is called *agile software development*.

Ba phần tư cuộc đời làm việc của tôi được dành cho phát triển phần mềm y tế, trong thời gian đó tôi rất tham gia vào cái gọi là *phát triển phần mềm linh hoạt*.

The traditional approach to creating computer software is that you plan out your entire software development process in advance, and then you work the plan.[1] The customers[2] only get to use the software after it is complete.

Cách tiếp cận truyền thống để tạo ra phần mềm máy tính là bạn lập kế hoạch toàn bộ quy trình phát triển phần mềm trước, và sau đó bạn thực hiện kế hoạch đó.[1] Khách hàng[2] chỉ được sử dụng phần mềm sau khi nó hoàn thành.

1 This is an effort to create software with the same approach that is used for building a building. In that, most of the work is in the planning stage. Once you have the plan created, you can get semi-skilled labor to actually construct the building.

Đây là nỗ lực tạo ra phần mềm có cùng cách tiếp cận được sử dụng để xây dựng một tòa nhà. Trong đó, hầu hết công việc đều ở giai đoạn lập kế hoạch. Khi bạn đã lập xong kế hoạch, bạn có thể thuê lao động bán lành nghề để thực sự xây dựng tòa nhà.

2 In my case, all of the *customers* were internal to the hospital group.

Trong trường hợp của tôi, tất cả khách hàng đều là khách hàng nội bộ của tập đoàn bệnh viện.

In contrast, with agile development you try to provide the customer something that solves a business problem—that makes their professional life a bit easier—immediately. You also provide lots of incremental releases of your software, in each release trying to deliver functional software that does a little bit more than the last release, each time gathering customer feedback to factor into the development process.[1]

Ngược lại, với sự phát triển linh hoạt, bạn cố gắng cung cấp cho khách hàng một thứ gì đó giải quyết vấn đề kinh doanh—điều làm cho cuộc sống chuyên nghiệp của họ dễ dàng hơn một chút—ngay lập tức. Bạn cũng cung cấp nhiều phiên bản phần mềm theo từng bước, trong mỗi phiên bản cố gắng cung cấp phần mềm chức năng làm được nhiều hơn một chút so với phiên bản trước đó, mỗi lần thu thập phản hồi của khách hàng để đưa vào quy trình phát triển.[1]

1 I found that a true proverb was *The user doesn't know what he wants. He only knows that what you just gave him isn't quite it.*

It is often the case that people only get a clear idea on what they would find helpful in a software package as they begin to use it. The traditional approach to development assumes that you can ask the user, in advance, what their software should do when complete, and that they can give you a good answer.

Tôi thấy rằng có một câu tục ngữ đúng là Người dùng không biết mình muốn gì. Họ chỉ biết rằng những gì bạn vừa đưa cho họ không hẳn là như vậy.

Thường thì mọi người chỉ có được ý tưởng rõ ràng về những gì họ thấy hữu ích trong một gói phần mềm khi họ bắt đầu sử dụng nó. Cách tiếp cận truyền thống đối với phát triển cho rằng bạn có thể hỏi người dùng trước về những gì phần mềm của họ sẽ làm khi hoàn thành và họ có thể đưa ra cho bạn một câu trả lời tốt.

Ứng Dụng cho Tập Sách Này

Application to This Volume

When I considered the commentary situation at STEP, it was not unlike walking into a business setting where the software needs are huge, and the problems all need solving yesterday.

Khi tôi xem xét tình hình bình luận tại STEP, nó không khác gì việc bước vào một môi trường kinh doanh nơi nhu cầu phần mềm là rất lớn, và tất cả các vấn đề đều cần được giải quyết ngay lập tức.

Developing a good commentary can be the work of a lifetime. But I asked myself, could I use agile principles to deliver a commentary that would be helpful to STEP users quickly, expecting and planning for it to require revision absolutely as soon as it is released.

Việc phát triển một bình luận tốt có thể là công việc của cả đời người. Nhưng tôi tự hỏi, liệu tôi có thể sử dụng các nguyên tắc linh hoạt để cung cấp một bình luận sẽ hữu ích cho người dùng STEP một cách nhanh chóng, với kỳ vọng và kế hoạch rằng nó sẽ cần phải sửa đổi ngay khi được phát hành.

The next question I had was, *Has artificial intelligence (AI) developed enough that it can 'read and understand' Koine Greek?* If so, then AI could be a powerful tool in delivering a useful commentary quickly.

Câu hỏi tiếp theo tôi có là, *Liệu trí tuệ nhân tạo (AI) đã phát triển đủ để nó có thể 'đọc và hiểu' tiếng Hy Lạp Koine chưa?* Nếu vậy, thì AI có thể là một công cụ mạnh mẽ trong việc cung cấp một bình luận hữu ích một cách nhanh chóng.

Mục Tiêu của Bài Tập trong Bất Kỳ Công Việc Dịch Thuật Kinh Thánh Nào

The Object of the Exercise in any Biblical Translation Work

Translating Scripture is different from developing commercial software, since my goal in translation is not to finish as quickly as possible but to have my translation work become the foundation of my daily quiet time. My objective is that I should ponder what I read, and think about how the Holy

Dịch Kinh Thánh khác với phát triển phần mềm thương mại, vì mục tiêu của tôi trong dịch thuật không phải là hoàn thành càng nhanh càng tốt mà là để công việc dịch thuật của tôi trở thành nền tảng cho thời gian tĩnh nguyện hàng ngày của tôi. Mục tiêu của tôi là tôi nên suy ngẫm những gì

Spirit might have me apply it in my life, to the end that I become more and more like Jesus Christ.

tôi đọc, và suy nghĩ về cách Đức Thánh Linh có thể muốn tôi áp dụng nó trong cuộc sống của mình, với mục đích là tôi ngày càng trở nên giống Chúa Giê-xu Christ.

In his preface to Hort's commentary on 1 Peter, Westcott said that for Hort,[1] the main question always was how the truths with which each Apostolic writer dealt entered into his own soul and life, and so how we can represent them in terms of our own age and how they affect us.[2] And that Hort approached each phrase as if it came to him directly from its author. He asks at once naturally and without effort, "What did the words mean to him who wrote them, and to those who first received them?"[3]

Trong lời nói đầu cho bình luận của Hort về 1 Phi-e-rơ, Westcott đã nói rằng đối với Hort,[1] câu hỏi chính luôn là làm thế nào những chân lý mà mỗi tác giả Sứ đồ đề cập đã đi vào tâm hồn và cuộc sống của ông ấy, và vì vậy làm thế nào chúng ta có thể biểu hiện chúng bằng các thuật ngữ của thời đại chúng ta và chúng ảnh hưởng đến chúng ta như thế nào.[2] Và rằng Hort đã tiếp cận mỗi cụm từ như thể nó đến với ông trực tiếp từ tác giả của nó. Ông ấy hỏi ngay lập tức một cách tự nhiên và không cần nỗ lực, "Những từ ngữ này có ý nghĩa gì đối với người đã viết chúng, và đối với những người đầu tiên nhận được chúng?"[3]

1 If the names Westcott and Hort do not ring a bell with you, know that the lion's share of the work done to establish the precise text of the New Testament, as it was written by the original authors, was done by B.F. Westcott and J.F.A. Hort. They labored over a period of 28 years, finally publishing their Greek NT in 1881. With very few modifications, the SBLGNT text that stands behind this commentary was mostly established by Westcott and Hort over a century ago.

Nếu cái tên Westcott và Hort không gợi cho bạn ấn tượng gì, hãy biết rằng phần lớn công việc được thực hiện để thiết lập văn bản chính xác của Tân Ước, như được viết bởi các tác giả gốc, là do B.F. Westcott và J.F.A. Hort thực hiện. Họ đã làm việc trong khoảng thời gian 28 năm, cuối cùng đã xuất bản NT tiếng Hy Lạp của họ vào năm 1881. Với rất ít sửa đổi, văn bản SBLGNT đứng sau chú giải này chủ yếu được Westcott và Hort thiết lập cách đây hơn một thế kỷ.

2 B.F. Westcott, Preface to J.F.A. Hort's *The First Epistle of St. Peter* (London: MacMillan & Co., Ltd., 1898), xii.

3 Ibid., x.

While none of us will be able to match the scholarship of Hort, we can all learn from his basic approach to

Mặc dù không ai trong chúng ta có thể sánh được với học vấn của Hort, tất cả chúng ta đều có thể học hỏi từ cách

Scripture, and aspire to combine our Greek study with a passionate love for God.

tiếp cận cơ bản của ông đối với Kinh Thánh, và khao khát kết hợp việc học tiếng Hy Lạp của chúng ta với tình yêu mãnh liệt dành cho Đức Chúa Trời.

This means that before I asked even a single question to an AI about the text of 1 Thessalonians, I spent several weeks translating the letter, and making notes on everything I learned.

Điều này có nghĩa là trước khi tôi đặt ra bất kỳ câu hỏi nào cho AI về văn bản của 1 Thessalônica, tôi đã dành nhiều tuần để dịch bức thư và ghi chú về mọi thứ tôi học được.

Đưa AI Vào Cách Tiếp Cận Kinh Thánh Của Tôi

Fitting AI into My Approach to the Bible

Having done the work of translating 1 Thessalonians, and having tried to drill down into the verses—both in terms of understanding the language, and also in terms of its meaning and application in my life—I was now ready to make use of AI in the role of an eager research assistant, to help me develop a usable commentary in as little time as possible.

Sau khi đã làm công việc dịch thuật 1 Thessalônica, và đã cố gắng đào sâu vào các câu kinh thánh—cả về mặt hiểu ngôn ngữ, và cả về ý nghĩa và ứng dụng của nó trong cuộc sống của tôi—giờ đây tôi đã sẵn sàng sử dụng AI trong vai trò của một trợ lý nghiên cứu nhiệt tình, để giúp tôi phát triển một bình luận có thể sử dụng được trong thời gian ngắn nhất có thể.

I am not in the least like the English student who wants to cheat by surreptitiously getting ChatGPT to write his essay.

Tôi hoàn toàn không giống với học sinh tiếng Anh muốn gian lận bằng cách lén lút nhờ ChatGPT viết bài luận của mình.

Rather, I am telling you up front that I attempted to wring every last bit of benefit from AI to come up with a technical commentary that might be helpful to you.[1]

Thay vào đó, tôi đang nói thẳng với bạn rằng tôi đã cố gắng tận dụng mọi lợi ích từ AI để đưa ra một bình luận kỹ thuật có thể hữu ích cho bạn.[1]

1 The tools I found most helpful were Perplexity.ai Pro, and Clause.ai 3.5 Sonnet.

Các công cụ tôi thấy hữu ích nhất là Perplexity.ai Pro và Clause.ai 3.5 Sonnet.

Powerful though it may be, however, I never mindlessly used copy-and-paste from an AI into the commentary. I evaluated and verified everything that it said, making full use of my experience in translating 1 Thessalonians on my own.

Dù có thể mạnh mẽ đến đâu, tuy nhiên, tôi không bao giờ sử dụng sao chép và dán một cách vô tâm từ AI vào bài bình luận. Tôi đánh giá và xác minh mọi thứ mà nó nói, tận dụng đầy đủ kinh nghiệm của tôi trong việc dịch 1 Thessalônica một mình.

Một Sách Giáo Khoa/Bình Luận Học Tập Quy Nạp

An Inductive-Learning Textbook/Commentary

My target reader for this volume has had just two semesters of Greek—somewhere between 50 and 80 hours of instruction. Hence, this commentary is almost more of a textbook for learning Greek inductively, from the text of 1 Thess., than it is a conventional commentary. It is a hybrid, lying somewhere between a traditional commentary and a Greek textbook.

Độc giả mục tiêu của tôi cho tập sách này đã học chỉ hai học kỳ tiếng Hy Lạp—giữa 50 và 80 giờ học. Do đó, bình luận này gần như là một sách giáo khoa để học tiếng Hy Lạp một cách quy nạp, từ văn bản của 1 Thess., hơn là một bình luận thông thường. Nó là một sự kết hợp, nằm đâu đó giữa một bình luận truyền thống và một sách giáo khoa tiếng Hy Lạp.

In a regular Greek textbook, you start with simple concepts and work your way up to more difficult aspects of the language. In this volume, we will address Greek grammar as it comes up in Paul's writing.[1]

Trong một sách giáo khoa tiếng Hy Lạp thông thường, bạn bắt đầu với các khái niệm đơn giản và dần dần tiến tới các khía cạnh khó hơn của ngôn ngữ. Trong tập sách này, chúng ta sẽ đề cập đến ngữ pháp tiếng Hy Lạp khi nó xuất hiện trong văn bản của Phao-lô.[1]

1 For instance, when we run into οἶδα in 2:1, we do not just translate it as it appears in this verse, but use it as a springboard into a more general discussion of *defective verbs*.

Ví dụ, khi chúng ta gặp từ οἶδα trong 2:1, chúng ta không chỉ dịch nó theo cách nó xuất hiện trong câu này, mà còn sử dụng nó như một bước đệm để thảo luận chung hơn về động từ lỗi.

I shall assume that you are already completely at home with the Greek alphabet. So if I write ἐφ' ὑμιν, you can

Tôi sẽ giả định rằng bạn đã hoàn toàn quen thuộc với bảng chữ cái Hy Lạp. Vì vậy, nếu tôi viết ἐφ' ὑμιν, bạn có thể

read it instantly. But if I write *eph humin*, you have to think about it for a moment. By this time, you should find Greek easier to read if it is NOT transliterated into the Latin alphabet.

đọc nó ngay lập tức. Nhưng nếu tôi viết *eph humin*, bạn phải suy nghĩ về nó trong một khoảnh khắc. Đến thời điểm này, bạn nên thấy tiếng Hy Lạp dễ đọc hơn nếu nó KHÔNG được chuyển thể sang bảng chữ cái Latin.

Quan Sát, Giải Thích, Áp Dụng

Observe, Interpret, Apply

Technical commentaries on biblical books are typically very strong when it comes to **observation** of what is in the text—asking what the biblical author is saying, and how did he go about expressing himself.

Các bình luận kỹ thuật về các sách Kinh Thánh thường rất mạnh khi đề cập đến **quan sát** những gì có trong văn bản—hỏi tác giả Kinh Thánh đang nói gì, và ông đã thể hiện mình như thế nào.

They are also good when it comes to **interpretation**—asking what is the significance of the facts of the text that were just observed, and how they relate to passages or language uses elsewhere in the Bible.

Chúng cũng tốt khi đề cập đến **giải thích**—hỏi ý nghĩa của các sự kiện trong văn bản vừa được quan sát là gì, và chúng liên quan như thế nào đến các đoạn hoặc cách sử dụng ngôn ngữ ở những nơi khác trong Kinh Thánh.

They typically do not touch on **application** at all. They leave it to the individual reader/teacher/preacher to decide how a passage might apply in their own setting.

Chúng thường không đề cập đến **áp dụng** chút nào. Chúng để người đọc/giáo viên/người giảng riêng lẻ quyết định cách một đoạn có thể áp dụng trong bối cảnh riêng của họ.

What I have done in this volume is to be more detailed in my observations (How should we render this genitive noun in this verse?) and interpretations (Why did the author use the genitive case? How would it have changed the meaning of the verse had he used an accusative noun instead?). But especially, I want to model for you how I let my Greek

Những gì tôi đã làm trong tập sách này là chi tiết hơn trong các quan sát của tôi (Làm thế nào chúng ta nên dịch danh từ sở hữu cách này trong câu này?) và giải thích (Tại sao tác giả sử dụng sở hữu cách? Nó sẽ thay đổi ý nghĩa của câu như thế nào nếu ông ấy đã sử dụng một danh từ đối cách thay thế?). Nhưng đặc biệt, tôi muốn làm mẫu cho bạn cách tôi để cho việc học

study shape my thinking about how it applies in everyday life.

tiếng Hy Lạp định hình suy nghĩ của tôi về cách nó áp dụng trong cuộc sống hàng ngày.

For some people, Greek translation can become almost more of an intellectual exercise than an encounter with the living God. So my commentary has a great deal more of a first-person flavor than any technical commentary I have ever seen. Translating Greek is what slows me down enough to really think about the passage I am reading. My best times of communing with Jesus are frequently had while I am translating Greek.

Đối với một số người, dịch thuật tiếng Hy Lạp có thể trở thành một bài tập trí tuệ hơn là một cuộc gặp gỡ với Đức Chúa Trời hằng sống. Vì vậy, bài bình luận của tôi có một sắc thái ngôi thứ nhất nhiều hơn bất kỳ bình luận kỹ thuật nào tôi từng thấy. Dịch tiếng Hy Lạp là điều làm chậm tôi lại đủ để thực sự suy nghĩ về đoạn văn tôi đang đọc. Những thời điểm tốt nhất của tôi khi thông công với Chúa Giê-xu thường xảy ra khi tôi đang dịch tiếng Hy Lạp.

To the extent possible in a book, with readers who are not known to me personally, I would like to say, Be an imitator of me and of the Lord (1:6), and let your time with your Greek New Testament be primarily about applying Scripture in your life.

Trong phạm vi có thể trong một cuốn sách, với độc giả mà tôi không quen biết cá nhân, tôi muốn nói, Hãy bắt chước tôi và Chúa (1:6), và để thời gian của bạn với Tân Ước tiếng Hy Lạp chủ yếu là về việc áp dụng Kinh Thánh trong cuộc sống của bạn.

Further, I am quite deliberate in being very personal in the things I share. While there are severe limits to how much I can do this in a book, I would like to be like Paul and share not only how to translate passive voice verbs, but my very own self with you (2:8). So in this volume, you will not only get a feel for how the Apostle Paul followed Jesus, but for how Paul's life and thinking is in turn shaping Bob Goethe's life.

Hơn nữa, tôi khá chủ ý trong việc chia sẻ những điều rất cá nhân. Mặc dù có những giới hạn nghiêm ngặt về mức độ tôi có thể làm điều này trong một cuốn sách, tôi muốn giống như Phao-lô và chia sẻ không chỉ cách dịch các động từ bị động, mà còn chia sẻ chính bản thân tôi với bạn (2:8). Vì vậy, trong tập sách này, bạn sẽ không chỉ hiểu được cách Sứ đồ Phao-lô đã theo Chúa Giê-xu, mà còn hiểu cuộc sống và suy nghĩ của Phao-lô đang định hình cuộc sống của Bob Goethe như thế nào.

I will shade the paragraphs that are particularly oriented toward application, containing my reflections

Tôi sẽ tô bóng các đoạn văn đặc biệt hướng đến việc áp dụng, chứa các suy ngẫm của tôi về ý nghĩa của câu đang

on the implications of the verse in question. If you are just looking for translation helps, you can safely skip these shaded portions.[1]

được đề cập. Nếu bạn chỉ đang tìm kiếm trợ giúp dịch thuật, bạn có thể bỏ qua an toàn những phần được tô bóng này.[1]

1 ...though of course, from my perspective, they are the most interesting parts of this commentary.

...mặc dù tất nhiên, theo quan điểm của tôi, đây là những phần thú vị nhất của bài bình luận này.

Dịch một Cuốn Sách về Dịch Thuật

Translating a Book About Translating

My French-speaking friends tell me that Perplexity.AI does a fairly good job of translating from English to French. And the only practical way to get a translation of this work done quickly is to use an AI.

Các bạn người Pháp của tôi nói rằng Perplexity.AI làm khá tốt việc dịch từ tiếng Anh sang tiếng Pháp. Và cách thực tế duy nhất để hoàn thành bản dịch của tác phẩm này nhanh chóng là sử dụng AI.

But when I say something like *the genitive expresses what we normally use of or from for in English*, I recognize that the AI's translation into French may not be clear. Please forgive me, and post any suggestions you have in the *Reviews* section at the bottom of the page at https://Archive.org. I will ask my French-speaking friends for help in understanding and incorporating your suggestions.

Nhưng khi tôi nói điều gì đó như *sở hữu cách thể hiện những gì chúng ta thường sử dụng [của]{.underline} hoặc [từ]{.underline} trong tiếng Anh*, tôi nhận ra rằng bản dịch của AI sang tiếng Pháp có thể không rõ ràng. Xin hãy thứ lỗi cho tôi và đăng bất kỳ gợi ý nào bạn có trong phần *Đánh giá* ở cuối trang tại https://Archive.org. Tôi sẽ hỏi các bạn nói tiếng Pháp của tôi để được giúp đỡ trong việc hiểu và kết hợp các đề xuất của bạn.

This may be, however, a place for the Creative Commons License to become useful (see below). I encourage you to use this volume as a starting point, a

Tuy nhiên, đây có thể là nơi mà Giấy phép Creative Commons trở nên hữu ích (xem bên dưới). Tôi khuyến khích bạn sử dụng tập sách này như một

catalyst, to compose your own translator's commentary for students of New Testament Greek.

điểm khởi đầu, một chất xúc tác, để soạn bình luận dịch giả của riêng bạn cho sinh viên học tiếng Hy Lạp Tân Ước.

Làm cho Giấy Phép Creative Commons Trở Nên Thiết Thực

Making the Creative Commons License Practical

Many of you, as you use this commentary, will think of ways you could improve on it if you were writing a commentary of your own. This is good! The quickest way to get those improvements out the door is not to write a completely new commentary from scratch, but to *modify* this commentary. But how to do that?

Nhiều người trong các bạn, khi sử dụng bình luận này, sẽ nghĩ ra những cách bạn có thể cải thiện nó nếu bạn đang viết một bình luận của riêng mình. Điều này tốt! Cách nhanh nhất để đưa những cải tiến đó ra là không viết một bình luận hoàn toàn mới từ đầu, mà là *sửa đổi* bình luận này. Nhưng làm thế nào để làm điều đó?

You have taken a look at the Creative Commons license I have used in releasing this commentary—available on the back side of the title page. And you may say, *This **sounds** generous. But if I have to cite Bob for the work he did, and then distinguish between Bob's original text and the changes I make, I could have 1,723 footnotes in my commentary!*

Bạn đã xem qua giấy phép Creative Commons mà tôi đã sử dụng để phát hành bình luận này—có sẵn ở mặt sau của trang tiêu đề. Và bạn có thể nói, *Điều này **nghe** hào phóng. Nhưng nếu tôi phải trích dẫn Bob cho công việc anh ấy đã làm, và sau đó phân biệt giữa văn bản gốc của Bob và những thay đổi tôi thực hiện, tôi có thể có 1.723 chú thích trong bình luận của tôi!*

This level of citation is not necessary. Rather, it will be adequate for you to include a clear statement at the beginning of the adapted work that:

Mức độ trích dẫn này không cần thiết. Thay vào đó, sẽ đủ để bạn đưa vào một tuyên bố rõ ràng ở đầu tác phẩm được chỉnh sửa rằng:

- Explains that the work is an adaptation, briefly describing the nature of the changes; e.g.,

- Giải thích rằng tác phẩm là một bản chỉnh sửa, mô tả ngắn gọn bản chất của các thay đổi;

This is an expanded version of A Translator's Commentary on 1 Thessalonians by Bob Goethe. Where the original included such-and-such portions, they have been revised. Alternatively you might say, This is a translation and a thoroughgoing revision of Bob Goethe's commentary to cast it into Vietnamese.

- Provides a link to the original version of this commentary https://archive.org/details/1-thessalonians-commentary.
- Includes a link to the CC BY-SA 4.0 license.

ví dụ, Đây là phiên bản mở rộng của [Bình Luận của Dịch Giả về 1 Thessalônica]{.underline} của Bob Goethe. Nơi bản gốc bao gồm các phần như vậy và như vậy, chúng đã được sửa đổi. Ngoài ra, bạn có thể nói, Đây là một bản dịch và sửa đổi toàn diện của bình luận của Bob Goethe để chuyển nó sang tiếng Việt.

- Cung cấp một liên kết đến phiên bản gốc của bình luận này https://archive.org/details/1-thessalonians-commentary.
- Bao gồm một liên kết đến giấy phép CC BY-SA 4.0.

Giới thiệu

Introduction

Niên biểu Thế kỷ I[1]

First Century Chronology

Year	Event	NT Books	**High Priest** King *Governor* EMPEROR	Reign
5 BC	Jesus is born		Herod	37-4 BC
AD 1	Paul is born		AUGUSTUS	31 BC-AD 14
			Archileaus	4 BC-AD 6
			Annas	6-15
26	Jesus begins public work		TIBERIUS **Caiaphas**	14-37 18-36
30	Jesus dies, rises, ascends		*Pilate*	26-36
35	Stephen is martyred			
35-36	Philip's missionary journey (Acts 8)			
	Paul is converted (Acts 9:1-30)			
			CALIGULA	37-41
40-50		Matthew	Herod Agrippa	41-44
47-48	Paul's 1st journey (Acts 13:2-14:26)		CLAUDIUS **Ananaias**	41-54 47-58
48	Paul in Antioch	Galatians		
49-51	Paul's 2nd journey (Acts 15:36-18:11)			
50	Paul in Corinth	1 Thess. 2 Thess.		
52-56	Paul's 3rd journey (Acts 18:23-19:20)		*Felix* NERO	52-58 54-68
54-55	Paul in Ephesus	Philippians 1 Cor.		

[1] Adapted from William F. Beck, *The New Testament in the Language of Today* (St. Louis: Concordia, 1963), xi.

		Philemon Colossians		
55	Paul in Macedonia (Acts 19:21-20:1)	Ephesians 2 Cor.		
56	Paul in Corinth	Romans		
58-59	Paul imprisoned in Caesarea			
58-59	Luke gathers eyewitness accounts for his gospel	Luke		
59-61	Paul imprisoned in Rome (Acts 28:15-31)		*Festus*	58-60
60		Mark		
61		Acts James		
61-62		1 Peter 2 Peter		
62	Paul in Macedonia (1 Timothy 1:3)	1 Timothy		
63	Paul to Nicopolis (Titus 3:12)	Titus		
64	Paul dies in Rome	2 Timothy		
63-66	Zealots drive Christians from Palestine – Many, incl. John, relocate to Asia			
60-70		Jude John	GALBA	68-69
64-70		Hebrews	OTHO	69
66-70	Jewish War		VITELLIUS	69
70	Jerusalem destroyed		VESPASIAN	69-79
			TITUS	79-81
85-99		1 John 2 John 3 John Revelation	DOMITIAN	81-96
			NERVA	96-98
			TRAJAN	98-117

The issues of chronology are not as cut-and-dried as might be suggested by this table; many are debated. I am including here my conclusions,

Các vấn đề về niên đại không đơn giản như bảng này có thể gợi ý; nhiều điểm còn đang tranh luận. Tôi đưa vào đây những kết luận của mình, đặc biệt là

particularly as pertains to the dating of gospel composition, without further comment.

liên quan đến niên đại của việc soạn các sách Phúc âm, mà không bình luận thêm.

However, there are some supporting bits touched on in this work. For instance, in the chapter *Notes for Commentators > Evaluating AIs*, I include a discussion of John 5:2 which will help you understand why I date the composition of John's gospel in the A.D. 60s rather than 25 or 30 years later, as is more typically thought.

Tuy nhiên, có một số điểm hỗ trợ được đề cập trong tác phẩm này. Ví dụ, trong chương *Ghi chú cho các nhà bình luận > Đánh giá các trí tuệ nhân tạo (AI)*, tôi bao gồm một cuộc thảo luận về Giăng 5:2, điều này sẽ giúp bạn hiểu tại sao tôi định niên đại cho việc soạn sách Phúc âm Giăng vào những năm 60 sau Công nguyên thay vì 25 hoặc 30 năm sau đó, như thường được cho là vậy.

And in the section entitled Paul and Matthew, in the midst of chapter 5, I discuss how I concluded that Matthew was the first gospel to be written, and that Paul had a written copy of it at his elbow as he composed this letter to the Thessalonian believers.

Và trong phần có tựa đề Phao-lô và Ma-thi-ơ, ở giữa chương 5, tôi thảo luận về cách tôi kết luận rằng Ma-thi-ơ là sách phúc âm đầu tiên được viết, và Phao-lô đã có một bản sao viết tay của sách này khi ông viết bức thư này gửi cho các tín đồ ở Tê-sa-lô-ni-ca.

Thư Này Được Viết Cho Ai, Tại Sao và Khi Nào?

To Whom Was This Letter Written, Why, and When?

Paul's first visit to Philippi, probably around A.D. 50, is described in Acts 16. In verse 16, Luke reports that he stayed there for *several days*, enough time for Paul to see the conversion of Lydia and the Philippian jailer, and the establishment of a community of believers.

Chuyến thăm đầu tiên của Phao-lô đến Phi-líp, có lẽ khoảng năm 50 CN, được mô tả trong Công vụ 16. Trong câu 16, Lu-ca báo cáo rằng ông đã ở đó *nhiều ngày*, đủ thời gian để Phao-lô chứng kiến việc cải đạo của Ly-đi và người cai ngục Phi-líp, và việc thành lập một cộng đồng tín hữu.

Upon his departure, he went to Thessalonica, apparently for just three

Sau khi rời đi, ông đến Tê-sa-lô-ni-ca, dường như chỉ trong ba tuần (Công vụ

weeks (Acts 17:2), and established a church there as well.

17:2), và cũng thành lập một hội thánh ở đó.

However, in Philippians 6:16, Paul says *For in Thessalonica, more than once you sent me help when I was in need*. Given that Philippi and Thessalonica were 100 miles (160 km) apart, it would be a multi-day journey to travel between these cities. This makes it seem like Paul's sojourn in Thessalonica lasted for longer than three weeks—though we don't know how *much* longer.

Tuy nhiên, trong Phi-líp 6:16, Phao-lô nói *Vì ở Tê-sa-lô-ni-ca, các anh đã nhiều lần gửi giúp đỡ khi tôi túng thiếu*. Xét rằng Phi-líp và Tê-sa-lô-ni-ca cách nhau 100 dặm (160 km), sẽ mất nhiều ngày để di chuyển giữa các thành phố này. Điều này cho thấy thời gian lưu lại của Phao-lô ở Tê-sa-lô-ni-ca kéo dài hơn ba tuần—mặc dù chúng ta không biết *dài bao nhiêu*.

The young Christian community in Thessalonica, concerned for Paul's well-being, sent him away by night to Berea (Acts 17:10). When trouble arose with the Jews in Berea as well, Paul left for Athens. Silas and Timothy followed on behind. But Paul sent Timothy back to Thessalonica, to assess how the young church was doing (1 Thess. 3:1-3).

Cộng đồng Cơ Đốc nhân trẻ ở Tê-sa-lô-ni-ca, lo lắng cho sự an toàn của Phao-lô, đã đưa ông đi vào ban đêm đến Bê-rê (Công vụ 17:10). Khi rắc rối phát sinh với người Do Thái ở Bê-rê, Phao-lô đã rời đi đến A-thên. Si-la và Ti-mô-thê theo sau. Nhưng Phao-lô đã gửi Ti-mô-thê trở lại Tê-sa-lô-ni-ca, để đánh giá tình hình của hội thánh trẻ (1 Tê-sa 3:1-3).

Reading the epistles of the New Testament is like listening to somebody talk on the phone. You can hear the answers, but you have to infer what the matching questions were. We read the answers in the NT, and have to infer what the problems were. When Paul makes a point of saying:

Việc đọc các thư tín của Tân Ước giống như nghe ai đó nói chuyện điện thoại. Bạn có thể nghe câu trả lời, nhưng bạn phải suy ra các câu hỏi tương ứng là gì. Chúng ta đọc câu trả lời trong Tân Ước, và phải suy ra những vấn đề là gì. Khi Phao-lô nhấn mạnh khi nói:

> *Don't pour cold water on the work of the Holy Spirit. Never treat prophecies with contempt. But on the other hand, think carefully about everything, and hold tightly onto that which is good.* (5:19-21)

> *Đừng dập tắt công việc của Đức Thánh Linh. Đừng bao giờ khinh thường lời tiên tri. Nhưng mặt khác, hãy suy nghĩ cẩn thận về mọi điều, và nắm chặt điều tốt lành.* (5:19-21)

...we infer that the Thessalonican church may have been having a problem with false prophets.

...chúng ta suy ra rằng hội thánh Tê-sa-lô-ni-ca có thể đang gặp vấn đề với các tiên tri giả.

There were a number of other problems, alluded to in this epistle. Some people were apparently slandering Paul, suggesting that *he was only in it for the money*. Some were so convinced of the imminent return of Jesus that they left their jobs. Some were worried about the fate of their loved ones who had died prior to the return of Jesus. It appears that others were toying with the idea that sexual immorality was compatible with following Jesus.

Có một số vấn đề khác, được ám chỉ trong thư tín này. Một số người dường như đang vu khống Phao-lô, gợi ý rằng *ông chỉ làm vì tiền*. Một số người quá tin tưởng vào sự trở lại sắp tới của Chúa Giê-xu đến nỗi họ bỏ việc làm. Một số lo lắng về số phận của những người thân yêu đã qua đời trước khi Chúa Giê-xu trở lại. Có vẻ như những người khác đang nghĩ rằng tình dục vô đạo đức tương thích với việc theo Chúa Giê-xu.

This latter issue seems to be one that we continue to face today. In a 2019 web post, David Ayers reports on study data indicating that by age 22, 50% of never-married evangelicals in the United States have already had four or more sexual partners.[1]

Vấn đề sau này dường như là một vấn đề mà chúng ta vẫn tiếp tục đối mặt ngày nay. Trong một bài đăng web năm 2019, David Ayers báo cáo về dữ liệu nghiên cứu chỉ ra rằng đến 22 tuổi, 50% những người theo phái Tin Lành chưa kết hôn ở Hoa Kỳ đã có bốn hoặc nhiều hơn bốn đối tác tình dục.[1]

1 To speak more precisely, 52% of the young men, and 43% of the young women.
David J. Ayers, "Sex and the Single Evangelical", Institute for Family Studies, 14 August 2019, https://ifstudies.org/blog/sex-and-the-single-evangelical.
We will go ahead and call these promiscuous people *evangelicals*, even though a reading of 1 Thessalonians might make you wonder if they have actually ever been born again.

Nói chính xác hơn, 52% nam thanh niên và 43% nữ thanh niên.
David J. Ayers, "Sex and the Single Evangelical", Institute for Family Studies, 14 August 2019, https://ifstudies.org/blog/sex-and-the-single-evangelical.
Chúng ta sẽ tiếp tục và gọi những người phóng túng này là những người theo đạo Tin lành, mặc dù khi đọc 1 Thessalonians, bạn có thể tự hỏi liệu họ có thực sự được tái sinh hay không.

Paul left Athens and travelled on to Corinth, from where he wrote this

Phao-lô rời A-thên và đi đến Cô-rinh-tô, từ đó ông viết thư này cho hội

letter to the church in Thessalonica, around A.D. 50.

thánh ở Tê-sa-lô-ni-ca, khoảng năm 50 CN.

F.F. Bruce has an interesting discussion of the Delphi inscription, which reproduces a letter from Claudius to Thessalonica, granting the citizens certain privileges and making reference to Gallio, proconsul of Achaia. Given what we know from elsewhere about Gallio, it becomes possible to date the letter of 1 Thessalonians to A.D. 50, just weeks or months after Paul visited the city.[1]

F.F. Bruce có một cuộc thảo luận thú vị về bia ký Delphi, tái hiện một lá thư từ Claudius gửi đến Tê-sa-lô-ni-ca, cấp cho công dân một số đặc quyền và đề cập đến Gallio, tổng đốc xứ A-chai. Với những gì chúng ta biết từ nơi khác về Gallio, có thể định niên đại cho thư 1 Tê-sa-lô-ni-ca vào năm 50 CN, chỉ vài tuần hoặc vài tháng sau khi Phao-lô đến thăm thành phố.[1]

1 F.F. Bruce, *1 and 2 Thessalonians*, Word Biblical Commentary (Dallas: Word, Incorporated, 1982), xxxv. Also see page 8.

Cảm Nhận về Thành Phố

Getting a Feel for the City

We have no images of the city from Paul’s time. But it is still possible to get a general feel for the area.

Chúng ta không có hình ảnh nào về thành phố từ thời Phao-lô. Nhưng vẫn có thể có cảm nhận chung về khu vực này.



Sketch of Thessalonica, as seen from an approaching ship, made by Gravier d’Otières in 1686.

Phác họa Tê-sa-lô-ni-ca, nhìn từ một con tàu đang tiến đến, được vẽ bởi Gravier d'Otières vào năm 1686.



"Plan d'une partie des murailles de la ville de Salonique"[1]

"Plan of a part of the walls of the city of Thessalonica", highlighting the layout of Thessalonica's sea walls and its single sea-gate.

"Plan d'une partie des murailles de la ville de Salonique"[1]

"Sơ đồ một phần tường thành của thành phố Tê-sa-lô-ni-ca", nổi bật là bố cục của tường biển Tê-sa-lô-ni-ca và cổng biển duy nhất của nó.

1 Salonica was an alternative name used for the city, particularly during the Ottoman period.

Salonica là tên gọi khác được sử dụng cho thành phố này, đặc biệt là trong thời kỳ Ottoman.

These are part of a series of drawings[1] made as part of a French military survey of the region, entitled:

Đây là một phần trong loạt bản vẽ[^18] được thực hiện như một phần của cuộc khảo sát quân sự Pháp trong khu vực, có tựa đề:

1 Bibliothèque Nationale in Paris (MS fr. 7176).

"Estât des Places que les Princes Mahométans possèdent sur les côtes de la Mer Méditerranée et dont les plans ont été levez par ordre du Roy à la faveur de la visite des Eschelles de Levant que sa Majesté a fait faire les années 1685,1686 et 1687".

"Estât des Places que les Princes Mahométans possèdent sur les côtes de la Mer Méditerranée et dont les plans ont été levez par ordre du Roy à la faveur de la visite des Eschelles de Levant que sa Majesté a fait faire les années 1685, 1686 et 1687".

"State of the Places that the Mohammedan Princes possess on the coasts of the Mediterranean Sea and of which the plans have been drawn up by order of the King during the inspection of the Levantine ports that His Majesty had carried out in the years 1685, 1686 and 1687".

"Tình trạng của Các Nơi mà các Hoàng tử Hồi giáo sở hữu trên bờ biển Địa Trung Hải và các kế hoạch đã được vạch ra theo lệnh của Nhà vua trong cuộc kiểm tra các cảng Levantine mà Đức Vua đã thực hiện trong những năm 1685, 1686 và 1687".

[1] Bibliothèque Nationale in Paris (MS fr. 7176).



Thessalonica today (Public Domain Photo).

Tê-sa-lô-ni-ca ngày nay (Ảnh thuộc Phạm vi Công cộng).

The defensive wall of stone has been replaced by a wall of condominiums and hotels.

Bức tường phòng thủ bằng đá đã được thay thế bằng một bức tường gồm các chung cư và khách sạn.

Chương 1

1:1

From Paul, Silas and Timothy, to the church of the Thessalonians, in God the Father and the Lord Jesus Christ. Grace and peace to you.

Từ Phao-lô, Si-la và Ti-mô-thê, gửi đến hội thánh Tê-sa-lô-ni-ca, trong Đức Chúa Trời và Chúa Giê-su Christ. Nguyện xin ân điển và bình an đến với anh em.

Παῦλος καὶ Σιλουανὸς καὶ Τιμόθεος *Paul, Silas, and Timothy*. In a greeting, it was standard to indicate the writer(s) of the letter in the nominative case. If we were back-translating from English to Greek using our own letter-writing conventions, we would probably write these names in the genitive rather than the nominative—Παύλου καὶ Σιλουανοῦ καὶ Τιμοθέου ***From** Paul, Silas and Timothy*.

Παῦλος καὶ Σιλουανὸς καὶ Τιμόθεος *Phao-lô, Si-la, và Ti-mô-thê*. Trong lời chào, thông thường người viết thư sẽ viết tên người gửi ở dạng danh từ đứng chủ ngữ (nominative case). Nếu chúng ta dịch ngược từ tiếng Anh sang tiếng Hy Lạp theo quy ước viết thư của chúng ta, có lẽ chúng ta sẽ viết những cái tên này ở dạng sở hữu thay vì ở dạng chủ ngữ—Παύλου καὶ Σιλουανοῦ καὶ Τιμοθέου ***Từ** Phao-lô, Si-la và Ti-mô-thê.*

To make this read well to the modern reader, the PB, GNT, NLT et al translations write the names using the modern convention of *From*, in spite of the names appearing in the nominative in Greek.

Để làm cho nội dung này dễ hiểu hơn với độc giả hiện đại, các bản dịch PB, GNT, NLT và các bản dịch khác viết tên theo quy ước hiện đại với từ *Từ*, mặc dù các tên xuất hiện ở dạng chủ ngữ trong tiếng Hy Lạp.

You can follow your preference whether to render Σιλουανὸς as Silas, as he is always called in Acts,[1] or Silvanus,[2] as Paul calls him here. Silvanus is a Latin form of his name,[3] while Silas is the Greek version of the Aramaic שילא, itself a version of the Hebrew *Saul.*[4]

Bạn có thể theo sở thích của mình để dịch Σιλουανὸς thành Si-la, như ông luôn được gọi trong sách Công vụ,[1] hoặc Sin-vanh,[3] như Phao-lô gọi ông ở đây. Sin-vanh là hình thức Latin của tên ông,[2] trong khi Si-la là phiên bản tiếng Hy Lạp của từ tiếng A-ram שילא, bản thân nó là một phiên bản của từ tiếng Do Thái *Saul.*[4]

1 So the GNT, NIV and NLT.
Vậy là GNT, NIV và NLT.

2 So the ESV.
Vậy là ESV.

3 Silvanus comes from the Latin word "silva" meaning "wood" or "forest". The name literally translates to "of the woods" or "of the forest" We do something similar to this with the last name of the English author of naval fiction, C.S. Forester.
Silvanus bắt nguồn từ từ tiếng Latin "silva" có nghĩa là "gỗ" hoặc "rừng". Tên này dịch theo nghĩa đen là "của rừng" hoặc "của khu rừng". Chúng tôi làm điều tương tự như vậy với họ của tác giả người Anh viết tiểu thuyết hải quân, C.S. Forester.

4 Joseph J. Fitzmyer, *The Acts of the Apostles, The Anchor Bible* (New York: Doubleday, 1998), p. 564

The standard format for beginning a letter in ancient times was *A to B, greetings*.[1] We see this in Ezra 7:12—*Artaxerxes, king of kings, to Ezra the priest, the scribe of the Law of the God of heaven. Peace*. This is what the Thessalonians would have expected in a letter, and it is just what Paul gave them.

Định dạng tiêu chuẩn để bắt đầu một lá thư trong thời cổ đại là A gửi cho B, lời chào.[1] Chúng ta thấy điều này trong sách E-xơ-ra 7:12—Át-ta-xét-xe, vua của các vua, gửi cho E-xơ-ra, thầy tế lễ, người biên chép luật pháp của Đức Chúa Trời trên trời. Chúc bình an. Đây chính là điều mà người Tê-sa-lô-ni-ca mong đợi trong một lá thư, và đây cũng chính là điều mà Phao-lô đã viết cho họ.

1 Bruce, *Thessalonians*, op. cit., 5.

Another example of the standard letter-writing convention is from one of the papyri discovered by Grenfell and Hunt at Oxyrhynchus, Egypt, around 1897.

Một ví dụ khác về quy ước viết thư tiêu chuẩn là từ một trong những bản giấy cói được Grenfell và Hunt phát hiện tại Oxyrhynchus, Ai Cập, khoảng năm 1897.



This was written in “longhand” and is more difficult to read than the careful Greek of Codex Vaticanus or Codex Sinaiticus, which was produced by trained scribes. Starting from the upper right corner, we read:

Văn bản này được viết bằng chữ "thường" và khó đọc hơn so với tiếng Hy Lạp cẩn thận của Codex Vaticanus hoặc Codex Sinaiticus, vốn được sản xuất bởi các thư ký đã qua đào tạo. Bắt đầu từ góc trên bên phải, chúng ta đọc:

Ἱλαρίων Ἄλιτι τῆι ἀδελφῆι πλεῖστα χαί-
ρειν....

Hilarion to Alis my wife, many greetings.[1]

Hilarion gửi cho Alis, vợ tôi, nhiều lời chào.[1]

1 B.P. Grenfell and Hunt, A.S., eds. *The Oxyrhynchus Papyri, Volume IV* (London: Egypt Exploration Fund, 1904) 246-247, papyrus no. 744.

Transcription and image both available at: https://papyri.info/ddbdp/p.oxy;4;744.

This papyrus is particularly well-known because it contains a letter from a man named Hilarion to his wife Alis, and is often cited in discussions of family life in Roman Egypt. It's dated to 1 B.C. and contains some rather remarkable personal content, including instructions about a potential child's fate.

I am staying in Alexandria. I ask you and entreat you, take care of the child, and if I receive my pay soon, I will send it up to you. Above all, if you bear a child and it is male, let it be; if it is female, cast it out. You have told Aphrodisias, "Do not forget me." But how can I forget you? Thus I'm asking you not to worry.

It is also interesting because the letter is dated to The 29th year of Caesar, Pauni 23, or June 17, 1 B.C. This gives handwriting specialists a date to use in comparing other documents that use a similar writing style.

B.P. Grenfell and Hunt, A.S., eds. *The Oxyrhynchus Papyri, Volume IV* (London: Egypt Exploration Fund, 1904) 246-247, papyrus no. 744.

Cả bản chép lại và hình ảnh đều có tại: https://papyri.info/ddbdp/p.oxy;4;744.

Giấy cói này đặc biệt nổi tiếng vì có một bức thư của một người đàn ông tên là Hilarion gửi cho vợ mình là Alis, và thường được trích dẫn trong các cuộc thảo luận về cuộc sống gia đình ở Ai Cập La Mã. Nó có niên đại là năm 1 trước Công nguyên và chứa một số nội dung cá nhân khá đáng chú ý, bao gồm cả hướng dẫn về số phận của một đứa trẻ tiềm năng.

Tôi đang ở Alexandria. Tôi yêu cầu và cầu xin bạn, hãy chăm sóc đứa trẻ, và nếu tôi sớm nhận

được tiền lương, tôi sẽ gửi nó lên cho bạn. Trên hết, nếu bạn sinh con và đó là con trai, hãy để nó như vậy; nếu đó là con gái, hãy đuổi nó ra ngoài. Bạn đã nói với Aphrodisias, "Đừng quên tôi." Nhưng làm sao tôi có thể quên bạn? Vì vậy, tôi yêu cầu bạn đừng lo lắng.

Điều này cũng thú vị vì lá thư có niên đại là Năm thứ 29 của Caesar, Pauni 23, hoặc ngày 17 tháng 6, năm 1 trước Công nguyên. Điều này cung cấp cho các chuyên gia về chữ viết tay một ngày để sử dụng khi so sánh các tài liệu khác sử dụng phong cách viết tương tự.

Timothy was not just a helper but a preacher as well (2 Cor. 1:9). He and Silas had been cofounders of the Thessalonian church, along with Paul (cf. Acts 17:1-9). They were also active in composing this epistle with Paul.

Ti-mô-thê không chỉ là một người giúp đỡ mà còn là một người rao giảng (2 Cô-rinh-tô 1:9). Ông và Si-la là những người cùng sáng lập hội thánh Tê-sa-lô-ni-ca, cùng với Phao-lô (xem Công vụ 17:1-9). Họ cũng tích cực tham gia soạn thảo bức thư này với Phao-lô.

The notion of a quiet study or office where you could go to work on your own simply did not exist in lower and middle class Roman homes, which were smaller than average Canadian homes. There was a common area where you could write. But this was truly a common area. Everybody in the household passed through, making the dictating of a letter more of a communal event than it would ever be in 21st century Canada.

Khái niệm về một phòng học hay văn phòng yên tĩnh nơi bạn có thể làm việc một mình đơn giản là không tồn tại trong các ngôi nhà của tầng lớp thấp và trung lưu La Mã, vốn nhỏ hơn so với các ngôi nhà trung bình ở Canada. Có một khu vực chung nơi bạn có thể viết. Nhưng đây thực sự là một khu vực chung. Tất cả mọi người trong gia đình đều đi qua, khiến việc đọc một lá thư trở thành một sự kiện cộng đồng hơn so với ở thế kỷ 21 tại Canada.

Paul indicates that he had others helping to provide input in both of his letters to Corinth, as well as those to Galatia, Philippi, Colossae, and Philemon.

Phao-lô cho biết ông có những người khác giúp đỡ đóng góp ý kiến trong cả hai bức thư gửi cho người Cô-rinh-tô, cũng như những bức thư gửi cho Ga-la-ti, Phi-líp, Cô-lô-se và Phi-lê-môn.

There is an ongoing archaeological excavation of a residential apartment block in Ephesus that can give us a feel for the living arrangements of elite classes in the Roman period. Lower and

Có một cuộc khai quật khảo cổ đang diễn ra của một khu chung cư ở Ê-phê-sô có thể cho chúng ta cảm nhận về cách bố trí cuộc sống của các tầng lớp ưu tú trong thời kỳ La Mã. Nhà của tầng lớp thấp và

middle class homes would be much smaller. These photos are by the author.

trung lưu sẽ nhỏ hơn nhiều. Những bức ảnh này được chụp bởi tác giả.





Likely Timothy and Silas were in the room with Paul as he dictated his letter, and the three of them discussed together as he composed it. The

Có thể Ti-mô-thê và Si-la đã ở trong phòng với Phao-lô khi ông đọc thư của mình, và cả ba người đã thảo luận cùng nhau khi ông soạn thảo. Việc sử

multiple uses of "we" in this letter reinforce that impression.

dụng nhiều lần từ "chúng tôi" trong bức thư này củng cố ấn tượng đó.

καὶ...καὶ... *and...and....* In Greek, stringing multiple instances of καὶ together was considered good style. In modern English, we have evolved the notion that when we wish to include a list in a sentence, it is better to use *and* just once in a sentence, at the end, with preceding items in the list separated by commas.

καὶ...καὶ... và...và.... Trong tiếng Hy Lạp, việc nối nhiều trường hợp sử dụng καὶ được coi là phong cách tốt. Trong tiếng Anh hiện đại, chúng ta đã phát triển khái niệm rằng khi chúng ta muốn đưa một danh sách vào câu, tốt hơn là chỉ sử dụng *và* một lần trong câu, ở cuối, với các mục trước đó trong danh sách được phân tách bằng dấu phẩy.

As translators, our job is to render the text so that people respond to Paul's words just as the original readers in Thessalonica would have responded. So having people say to themselves as they read our English translation, *This is quirky* takes away from having people focus on the content of Paul's letter.

Là người dịch, nhiệm vụ của chúng ta là dịch văn bản sao cho mọi người phản ứng với lời của Phao-lô giống như cách độc giả ban đầu ở Tê-sa-lô-ni-ca phản ứng. Vì vậy, việc để mọi người tự nhủ khi họ đọc bản dịch tiếng Anh của chúng ta, *Điều này kỳ lạ* sẽ làm giảm việc tập trung vào nội dung của thư Phao-lô.

τῇ ἐκκλησίᾳ *to the church* captures one very common use of the dative case: to answer the question of *to whom did he write?*. In saying τῇ ἐκκλησίᾳ Paul is saying that this is a letter ***to*** the church.

τῇ ἐκκλησίᾳ *cho hội thánh* nắm bắt một cách sử dụng rất phổ biến của dạng tặng cách (dative case): để trả lời câu hỏi *ông đã viết cho ai?*. Khi nói τῇ ἐκκλησίᾳ, Phao-lô đang nói rằng đây là một lá thư ***cho*** hội thánh.

Θεσσαλονικέων ***of*** *the Thessalonians*. This illustrates a common use of the genitive case. To express what we use *of* or *from* to express in English, or to indicate possession (which we express with an apostrophe-s, as in *Bob's ball*).

Θεσσαλονικέων ***của*** *người Tê-sa-lô-ni-ca*. Điều này minh họa cách sử dụng phổ biến của dạng sở hữu (genitive case). Để diễn đạt những gì chúng ta sử dụng *của* hoặc *từ* để diễn đạt trong tiếng Anh, hoặc để chỉ sự sở hữu (mà chúng ta diễn đạt với dấu nháy đơn-s, như trong *quả bóng của Bob*).

ἐν θεῷ πατρὶ καὶ κυρίῳ Ἰησοῦ Χριστῷ *in God the Father and the Lord Jesus Christ* is typical of the greetings Paul would use in several of his letters. The preposition ἐν is always followed by a dative noun or pronoun, and so it is here. The words θεῷ πατρὶ and κυρίῳ Ἰησοῦ Χριστῷ are all in the dative case.

ἐν θεῷ πατρὶ καὶ κυρίῳ Ἰησοῦ Χριστῷ *trong Đức Chúa Trời và Chúa Giê-su Christ* là điển hình của những lời chào mà Phao-lô sẽ sử dụng trong một số bức thư của ông. Giới từ ἐν luôn được theo sau bởi một danh từ hoặc đại từ ở dạng tặng cách, và ở đây cũng vậy. Các từ θεῷ πατρὶ và κυρίῳ Ἰησοῦ Χριστῷ đều ở dạng tặng cách.

You may be puzzled for a moment by Ἰησοῦ, which looks like a genitive ending. But there are words in Greek—particularly names that originated in another language, such as this name which comes from Hebrew—which do not have the expected case endings. With *Jesus*, the word forms are:

Bạn có thể hơi bối rối một chút khi thấy Ἰησοῦ, vốn trông giống như một đuôi thuộc dạng sở hữu. Nhưng có những từ trong tiếng Hy Lạp—đặc biệt là tên gốc từ ngôn ngữ khác, chẳng hạn như tên này từ tiếng Do Thái—không có đuôi trường hợp dự kiến. Với *Giê-su*, các dạng từ là:

Nominative:	Ἰησοῦς
Genitive:	Ἰησοῦ
Dative:	Ἰησοῦ
Accusative:	Ἰησοῦν

Chủ ngữ (Nominative):	Ἰησοῦς
Sở hữu (Genitive):	Ἰησοῦ
Tặng cách (Dative):	Ἰησοῦ
Đối cách (Accusative):	Ἰησοῦν

It is obvious that Paul did not have an objective here of developing a full picture of who God is. Yet verses like this, which imply a similar status for God the Father and Jesus, provided the raw material from which Tertullian (c. A.D. 213) and subsequent Christian thinkers started to pull together an orderly idea of *the Trinity*.[1]

Rõ ràng là Phao-lô không có mục tiêu ở đây để phát triển một bức tranh đầy đủ về Đức Chúa Trời. Tuy nhiên, những câu như thế này, ngụ ý một địa vị tương tự cho Đức Chúa Trời và Chúa Giê-su, đã cung cấp nguyên liệu thô mà từ đó Tertullian (khoảng năm 213 sau Công nguyên) và các nhà tư tưởng Cơ đốc sau đó bắt đầu tập hợp một ý tưởng có trật tự về *Ba Ngôi*.[1]

1 Tertullian, "Against Praxeas," trans. Peter Holmes, in *Ante-Nicene Fathers*, ed. Alexander Roberts, James Donaldson, and A. Cleveland Coxe (Buffalo, NY: Christian Literature Publishing Co., 1885), 3:597-627. Available at https://ccel.org/ccel/tertullian/against_praxeas/anf03.v.ix.i.html.

χάρις ὑμῖν καὶ εἰρήνη *grace to you and peace*. Since this is an idiomatic

χάρις ὑμῖν καὶ εἰρήνη *ân điển cho anh em và bình an*. Vì đây là một công thức

formula for beginning a letter, we do not worry about the missing verb or trying to analyze why both χάρις and εἰρήνη are in the nominative case.

thành ngữ để bắt đầu một lá thư, chúng ta không lo lắng về động từ bị thiếu hoặc cố gắng phân tích tại sao cả χάρις và εἰρήνη đều ở dạng chủ ngữ.

ὑμῖν *to you* is in the dative case, which is the case most often used for the indirect object of the verb—even where the verb is implied rather than stated.

ὑμῖν *cho anh em* ở dạng tặng cách, là trường hợp thường được sử dụng nhất cho tân ngữ gián tiếp của động từ—ngay cả khi động từ được ngụ ý hơn là được nêu rõ.

1:2-3

We always give thanks to God for all of you, as we remember you in our ongoing prayers, and reflect on your faithful deeds, your works of love, and the enduring consistency of your confidence in our Lord Jesus Christ, living your lives as though you were in the very presence of our God and Father.

Chúng tôi luôn cảm tạ Đức Chúa Trời về tất cả anh em, khi chúng tôi nhắc đến anh em trong các lời cầu nguyện liên tục của chúng tôi, và suy ngẫm về những việc làm đức tin, các công việc yêu thương của anh em, và sự kiên định bền bỉ trong niềm tin cậy vào Chúa Giê-su Christ của chúng ta, sống đời sống của anh em như thể anh em đang ở trong sự hiện diện của Đức Chúa Trời và Cha chúng ta.

Εὐχαριστοῦμεν *We give thanks* is in the present tense, indicating an ongoing action.

Εὐχαριστοῦμεν *Chúng tôi cảm tạ* ở thì hiện tại, cho thấy một hành động đang diễn ra.

τῷ θεῷ[1] *to God* also illustrates the common use of the dative case, as did ὑμῖν in verse 1—to indicate the indirect object.[2]

τῷ θεῷ[1] *cho Đức Chúa Trời* cũng minh họa cách sử dụng phổ biến của dạng tặng cách, như ὑμῖν trong câu 1—để chỉ tân ngữ gián tiếp.[2]

1 εὐχαριστέω (to give thanks) is a compound verb that implies its own direct object. **We give**. We give **what**? We give **thanks**. The implied word *thanks* is effectively the direct object. This makes the indirect object more clear. We give thanks...**to whom**? To **God**.

εὐχαριστέω (to give thanks) là một động từ ghép ngụ ý tân ngữ trực tiếp của chính nó. Chúng ta cho. Chúng ta cho cái gì? Chúng ta tạ ơn. Từ ngụ ý thanks thực chất là tân ngữ trực tiếp. Điều này làm cho tân ngữ gián tiếp rõ ràng hơn. Chúng ta tạ ơn...cho ai? Cho Chúa.

2 Greenwood, Kyle. *Dictionary of English Grammar for Students of Biblical Languages* (Grand Rapids: Zondervan Academic, 2020), 74.
Many of us are fuzzy on the meaning of grammatical terms even when they apply in English as well as Greek. This book will be helpful on many terms.

Nhiều người trong chúng ta không hiểu rõ ý nghĩa của các thuật ngữ ngữ pháp ngay cả khi chúng được áp dụng trong tiếng Anh cũng như tiếng Hy Lạp. Cuốn sách này sẽ hữu ích cho nhiều thuật ngữ.

In verse 1, θεῷ *God* appears with no article. In this verse, it does have the article τῷ θεῷ. There seems to be no rhyme or reason behind the presence or absence of the article before proper names in the New Testament, be it the name of God, Jesus, or whoever.

Trong câu 1, θεῷ *Đức Chúa Trời* xuất hiện không có mạo từ. Trong câu này, nó có mạo từ τῷ θεῷ. Dường như không có quy luật hoặc lý do nào đằng sau sự hiện diện hoặc vắng mặt của mạo từ trước tên riêng trong Tân Ước, dù là tên của Đức Chúa Trời, Chúa Giê-su hay bất kỳ ai khác.

Proper names in Greek can appear with or without the definite article. The presence or absence of the article doesn't necessarily change the meaning, as proper names are inherently definite.

Tên riêng trong tiếng Hy Lạp có thể xuất hiện với hoặc không có mạo từ xác định. Sự hiện diện hoặc vắng mặt của mạo từ không nhất thiết thay đổi ý nghĩa, vì tên riêng vốn đã xác định.

There are complex and nuanced discussions as translators have struggled to find patterns in the presence, or absence, of the article with θεός. But the most straightforward approach is to determine from the context. We know that the bedrock of Judaism was that there was only one God. If the passage you are working with is referring to this one God, then translate θεός as *God*, with or without the article If, as in Acts 7:40 or 14:11, the word is being used in a polytheistic context, translate it as *god*.

Có những thảo luận phức tạp và tinh tế khi các dịch giả đã cố gắng tìm ra các mẫu trong sự hiện diện hoặc vắng mặt của mạo từ với θεός. Nhưng cách tiếp cận đơn giản nhất là xác định từ ngữ cảnh. Chúng ta biết rằng nền tảng của Do Thái giáo là chỉ có một Đức Chúa Trời. Nếu đoạn văn bạn đang làm việc đề cập đến Đức Chúa Trời duy nhất này, thì dịch θεός là *Đức Chúa Trời*, có hoặc không có mạo từ. Nếu, như trong Công vụ 7:40 hoặc 14:11, từ được sử dụng trong bối cảnh đa thần, dịch nó là *thần*.

πάντοτε *always.* With the adverb Paul is saying that he, Timothy, and Silas are praying for their brothers and sisters in Thessalonica every day.

πάντοτε *luôn luôn.* Với trạng từ này, Phao-lô đang nói rằng ông, Ti-mô-thê và Si-la đang cầu nguyện cho anh em mình ở Tê-sa-lô-ni-ca mỗi ngày.

περὶ is one of the prepositions that has its translation vary, depending on the case of the noun or pronoun that follows it. When translating a prepositional phrase, you need to

περὶ là một trong những giới từ có bản dịch thay đổi, tùy thuộc vào trường hợp của danh từ hoặc đại từ theo sau nó. Khi dịch một cụm giới từ, bạn cần làm việc từ sau về trước. Trong

work from the back forward. In this case it is followed by a genitive. So Paul is saying we pray *about* or *concerning* πάντων ὑμῶν all of you.

trường hợp này, nó được theo sau bởi một sở hữu cách. Vì vậy, Phao-lô đang nói rằng chúng tôi cầu nguyện *về* hoặc *liên quan đến* πάντων ὑμῶν *tất cả anh em.*

μνείαν ποιούμενοι *we are doing remembering*, i.e. *we remember.* In this phrase, we run into our first participle. It will not be our last. Participles are an enormously flexible component of Koine Greek, and we will see them over and over again in Paul's writing. *Flexible*, however, translates into *difficult for us*, since participles can be used in so many different ways.

μνείαν ποιούμενοι *chúng tôi đang làm việc nhớ lại*, tức là *chúng tôi nhớ đến.* Trong cụm từ này, chúng ta gặp phải phân từ đầu tiên của mình. Nó sẽ không phải là lần cuối cùng. Phân từ là một thành phần linh hoạt vô cùng của tiếng Hy Lạp Koine, và chúng ta sẽ thấy chúng lặp đi lặp lại trong bài viết của Phao-lô. *Linh hoạt*, tuy nhiên, dịch thành *khó khăn cho chúng ta*, vì phân từ có thể được sử dụng theo nhiều cách khác nhau.

In this case, we are introduced to what is called the temporal participle—a participle that has a time component of some sort to it.

Trong trường hợp này, chúng ta được giới thiệu với cái được gọi là phân từ thời gian—một phân từ có thành phần thời gian nào đó trong đó.

In this verse of Paul's letter, the main verb is Εὐχαριστοῦμεν, *We give thanks.* The participle is ποιούμενοι, and is a nominative plural present middle masculine. The nominative tells you that it refers to the subject of the sentence. In this case, that would be the *We* that is implied by the first person plural verb Εὐχαριστοῦμεν.

Trong câu này của thư Phao-lô, động từ chính là Εὐχαριστοῦμεν, *Chúng tôi cảm tạ.* Phân từ là ποιούμενοι, và là một phân từ hiện tại dạng trung cách số nhiều giống đực ở dạng chủ ngữ. Dạng chủ ngữ cho bạn biết rằng nó đề cập đến chủ thể của câu. Trong trường hợp này, đó sẽ là *Chúng tôi* được ngụ ý bởi động từ số nhiều ngôi thứ nhất Εὐχαριστοῦμεν.

Temporal participles are translated along the lines of *When such-and-such happened* or *Before such-and-such happened* or *After such-and-such happened.*

Phân từ thời gian được dịch theo những dòng như Khi việc như thế xảy ra hoặc Trước khi việc như thế xảy ra hoặc Sau khi việc như thế xảy ra.

In this case, because it is a present participle, a good translation might be *We give thanks when we remember...* or *We give thanks as we remember....*[1]

Trong trường hợp này, vì đó là một phân từ hiện tại, một bản dịch tốt có thể là Chúng tôi cảm tạ khi chúng tôi

nhớ đến... hoặc Chúng tôi cảm tạ khi chúng tôi nhớ đến....[1]

1 Refer to the chapter in this book called *Translation Helps*, and go to the section on *Participles and Time*.

Tham khảo chương trong cuốn sách này có tên là Trợ giúp dịch thuật và chuyển đến phần Phân từ và Thời gian.

You may wonder about translating μνεΐαν ποιούμενοι as *to remember*. ποιούμενοι is from the verb ποιέω, *to do, to make, to produce*. So Paul has phrased this as *When we do remembrance*. But this is too awkward to take into English just so. Better is to take *when we do remembering* and translate it as *when we remember*.

Bạn có thể thắc mắc về việc dịch μνεΐαν ποιούμενοι là *để nhớ đến*. ποιούμενοι là từ động từ ποιέω, *để làm, để tạo ra, để sản xuất*. Vì vậy, Phao-lô đã diễn đạt điều này là *Khi chúng tôi làm việc ghi nhớ*. Nhưng điều này quá vụng về để dịch sang tiếng Anh như vậy. Tốt hơn là lấy *khi chúng tôi làm việc nhớ* và dịch nó là *khi chúng tôi nhớ đến*.

ἐπὶ can be a problem for you in translating, as none of the most common renderings of this preposition make any sense in the context of verse 2. However, as you run your eye down the list of possible translations of ἐπὶ when followed by a genitive noun, and keeping in mind the time-related context provided by the participle, you find *in/at the time of* and realize that this rendering DOES make sense in this context.[1]

ἐπὶ có thể là một vấn đề cho bạn trong việc dịch, vì không có cách dịch phổ biến nào của giới từ này có ý nghĩa trong ngữ cảnh của câu 2. Tuy nhiên, khi bạn xem qua danh sách các bản dịch có thể của ἐπὶ khi theo sau là một danh từ thuộc dạng sở hữu, và ghi nhớ ngữ cảnh liên quan đến thời gian được cung cấp bởi phân từ, bạn tìm thấy *trong/vào thời điểm của* và nhận ra rằng cách dịch này CÓ ý nghĩa trong ngữ cảnh này.[1]

1 BDAG, ἐπί s.v. definition 18.

Hence, We give thanks for all of you when we remember you at the time of our continual prayers.

Do đó, Chúng tôi cảm tạ cho tất cả anh em khi chúng tôi nhớ đến anh em vào thời điểm của những lời cầu nguyện liên tục của chúng tôi.

In English, the ἐπὶ is a bit redundant. The NLT smooths this verse out and renders it as, *We always thank God for all of you and pray for you constantly.*

Trong tiếng Anh, ἐπὶ là hơi thừa. Bản dịch NLT làm mượt câu này và dịch là, Chúng tôi luôn cảm tạ Đức Chúa Trời vì tất cả anh em và cầu nguyện cho anh em không ngừng.

Typically, Greek sentences contain a *main verb*—a *finite verb*.[1] The absence of

Thông thường, các câu tiếng Hy Lạp chứa một *động từ chính*—một *động từ*

a main verb in verse 3 verse tells us that we are seeing one of the long, run-on sentences that Paul is so fond of, a sentence that started in verse 2 and continues in verse 3.

hữu hạn.[1] Sự vắng mặt của một động từ chính trong câu 3 cho chúng ta biết rằng chúng ta đang thấy một trong những câu dài, chạy liên tục mà Phao-lô rất thích, một câu bắt đầu từ câu 2 và tiếp tục trong câu 3.

1 That is, a verb in the indicative, imperative, subjunctive, or optative mood. Infinitives and participles are NOT finite verbs.

Tức là động từ ở dạng chỉ định, mệnh lệnh, giả định hoặc cầu xin. Động từ nguyên thể và phân từ KHÔNG phải là động từ hữu hạn.

μνημονεύοντες *remembering* is another present participle, probably with a time-related function, connected with the main verb at the beginning of verse 2: Εὐχαριστοῦμεν. We give thanks *when* we remember and *when* we consider/reflect on your deeds.

μνημονεύοντες *nhớ đến* là một phân từ hiện tại khác, có lẽ với chức năng liên quan đến thời gian, kết nối với động từ chính ở đầu câu 2: Εὐχαριστοῦμεν. Chúng tôi cảm tạ *khi* chúng tôi nhớ đến và *khi* chúng tôi xem xét/suy ngẫm về các việc làm của anh em.

Normally, in Greek, the object of a verb is in the accusative case. But when the verb has to do with remembering or forgetting, the object will be in the genitive case (**ἔργου, κόπου** and **ὑπομονῆς**).

Thông thường, trong tiếng Hy Lạp, đối tượng của một động từ ở dạng đối cách. Nhưng khi động từ liên quan đến việc nhớ hoặc quên, đối tượng sẽ ở dạng sở hữu (**ἔργου, κόπου** và **ὑπομονῆς**).

So Paul and his friends are remembering the Thessalonians' works **τοῦ ἔργου** *of faith* (i.e. their faithful deeds) and their actions **τοῦ κόπου** *of love*, and the consistency **τῆς ὑπομονῆς** *of their confidence/hope* in Jesus.

Vì vậy, Phao-lô và bạn bè của ông đang nhớ đến các việc làm của người Tê-sa-lô-ni-ca **τοῦ ἔργου** *của đức tin* (tức là những việc làm đức tin của họ) và hành động của họ **τοῦ κόπου** *của tình yêu thương*, và sự nhất quán **τῆς ὑπομονῆς** *của niềm tin cậy/hy vọng* của họ vào Chúa Giê-su.

Since there is not just one act of faith and not just one act of love that Paul is remembering, we are left wondering why ἔργου and κόπου are singular rather than plural nouns. First, there is a feature of Greek called the collective singular, where a singular noun can refer to many things.[1]

Vì không chỉ có một hành động đức tin và không chỉ có một hành động yêu thương mà Phao-lô đang nhớ đến, chúng ta tự hỏi tại sao ἔργου và κόπου lại là danh từ số ít thay vì số nhiều. Đầu tiên, có một đặc điểm của tiếng Hy Lạp được gọi là số ít tập thể, trong đó một danh từ số ít có thể đề cập đến nhiều thứ.[1]

1 We do this in English when we say something like *The automobile transformed North American culture*. Of course, it was more than just one auto that did this. There were millions of them ☞ the *collective singular*.

Chúng ta làm điều này bằng tiếng Anh khi chúng ta nói điều gì đó như The automobile changed North American culture. Tất nhiên, không chỉ có một chiếc ô tô đã làm điều này. Có hàng triệu chiếc trong số chúng số ít tập thể.

Second, there is a parallel structure in this verse, where Paul refers to:

1. τοῦ ἔργου τῆς πίστεως *faithful deeds*

2. τοῦ κόπου τῆς ἀγάπης *works of love*

3. τῆς ὑπομονῆς τῆς ἐλπίδος *endurance in hope*

Thứ hai, có một cấu trúc song song trong câu này, nơi Phao-lô đề cập đến:

1. τοῦ ἔργου τῆς πίστεως *những việc làm đức tin*

2. τοῦ κόπου τῆς ἀγάπης công việc của tình yêu thương

3. τῆς ὑπομονῆς τῆς ἐλπίδος *sự kiên trì trong hy vọng*

The third item in this list is definitely a singular, and Paul may have decided it was good style to make the first and second singulars as well.[1]

Mục thứ ba trong danh sách này chắc chắn là số ít, và Phao-lô có thể đã quyết định rằng đó là phong cách tốt để làm cho mục thứ nhất và thứ hai cũng là số ít.[1]

1 This is a good time for you to refer to the chapter at the end of this book called *Translation Helps*, and to go to the section called *Going For Coffee with a Greek Scholar*.

Đây là thời điểm thích hợp để bạn tham khảo chương ở cuối cuốn sách này có tên là Trợ giúp dịch thuật và chuyển đến phần có tên Đi uống cà phê với một học giả Hy Lạp.

One benefit of reading Greek is that when you see differences between translations, you can look back at the source and say, "Aha! I see now they were all trying to solve the same translation problem. In a sense, they are all correct."

Một lợi ích của việc đọc tiếng Hy Lạp là khi bạn thấy sự khác biệt giữa các bản dịch, bạn có thể nhìn lại nguồn và nói, "À! Bây giờ tôi thấy tất cả họ đều cố gắng giải quyết cùng một vấn đề dịch thuật. Theo một nghĩa nào đó, tất cả họ đều đúng."

ἔμπροσθεν τοῦ θεοῦ καὶ πατρὸς ἡμῶν *in the presence of our God and Father* could either be attached (as in the NIV) to Paul's act of praying and remembering at the beginning of the verse, or it could be attached to how the Thessalonian believers are living

ἔμπροσθεν τοῦ θεοῦ καὶ πατρὸς ἡμῶν *trong sự hiện diện của Đức Chúa Trời và Cha chúng ta* có thể được gắn (như trong NIV) với hành động cầu nguyện và nhớ đến của Phao-lô ở đầu câu, hoặc nó có thể được gắn với cách mà các tín đồ Tê-sa-lô-ni-ca đang sống

out their lives (as I have done in the PB).

cuộc sống của họ (như tôi đã làm trong PB).

It is your job as a translator to look at the context, first of these immediate verses, and then of the rest of 1 Thessalonians, next of all of Paul's writings, and finally the context of the whole New Testament, and to try and put yourself in Paul's mind. Then you make a decision on how best to render the verse yourself.

Nhiệm vụ của bạn với tư cách là người dịch là xem xét ngữ cảnh, trước tiên là những câu ngay lập tức này, và sau đó là phần còn lại của 1 Tê-sa-lô-ni-ca, tiếp theo là tất cả các bài viết của Phao-lô, và cuối cùng là ngữ cảnh của toàn bộ Tân Ước, và cố gắng đặt mình vào tâm trí của Phao-lô. Sau đó, bạn đưa ra quyết định về cách tốt nhất để dịch câu này.

There is no question that the NIV translators are all dramatically better Greek scholars than I am, and so you should probably lean in their direction rather than mine as you produce your own translation.

Không có câu hỏi nào về việc các dịch giả NIV đều là học giả tiếng Hy Lạp giỏi hơn tôi rất nhiều, vì vậy bạn có lẽ nên nghiêng về hướng của họ hơn là của tôi khi bạn tạo ra bản dịch của riêng mình.

πατρὸς looks at first glance like a nominative, because it has an —ὸς ending. But the dictionary form of this word is πατήρ, and πατρὸς is indeed genitive. τοῦ θεοῦ and πατρὸς both genitive, doing the work that in English is done with the word *of—of God* and *of Father*. ἡμῶν is possessive. So this verse is not just about being in the presence of God the Father, but of *our God and Father*.

πατρὸς nhìn thoáng qua như một dạng chủ ngữ, vì nó có đuôi là —ὸς. Nhưng dạng từ điển của từ này là πατήρ, và πατρὸς thực sự là sở hữu cách. τοῦ θεοῦ và πατρὸς đều ở dạng sở hữu, làm công việc mà trong tiếng Anh được thực hiện với từ *của—của Đức Chúa Trời* và *của Cha*. ἡμῶν là sở hữu. Vì vậy, câu này không chỉ nói về việc ở trong sự hiện diện của Đức Chúa Trời Cha, mà là của *Đức Chúa Trời và Cha của chúng ta*.

1:4

We know, brothers and sisters—loved by God—that he has chosen you.

Chúng tôi biết, thưa anh chị em—được Đức Chúa Trời yêu thương—rằng Ngài đã chọn anh em.

The SBLGNT omits the τοῦ before θεοῦ in this verse, following Tregelles and (surprisingly enough) the late, Medieval manuscript tradition.

SBLGNT bỏ qua τοῦ trước θεοῦ trong câu này, theo Tregelles và (đáng ngạc nhiên là) truyền thống bản thảo thời

Westcott & Hort as well as the translators of the NIV include the τοῦ.

Trung cổ muộn. Westcott & Hort cũng như các dịch giả của NIV bao gồm τοῦ.

Since we are interested in God's Word, we are naturally interested to know exactly what Paul wrote here. However, the presence or absence of the τοῦ is an untranslatable distinction in English. So it makes no practical difference for us.

Vì chúng ta quan tâm đến Lời Đức Chúa Trời, chúng ta tự nhiên quan tâm đến việc biết chính xác những gì Phao-lô đã viết ở đây. Tuy nhiên, sự hiện diện hoặc vắng mặt của τοῦ là một sự khác biệt không thể dịch được trong tiếng Anh. Vì vậy, nó không tạo ra sự khác biệt thực tế nào đối với chúng ta.

εἰδότες *having known* is a perfect nominative masculine plural participle of οἶδα *to know*. It agrees with the implied subject *we* from the main verb εὐχαριστοῦμεν in verse 2.

εἰδότες *đã biết* là một phân từ hoàn thành chủ ngữ số nhiều giống đực của οἶδα *biết*. Nó phù hợp với chủ thể ngụ *ý chúng tôi* từ động từ chính εὐχαριστοῦμεν trong câu 2.

The perfect active tense of εἰδότες denotes a completed action with ongoing results. Paul, Timothy, and Silas knew in the past that the Thessalonian believers were loved and chosen by God, and they still know it to be true today.

Thì hoàn thành chủ động của εἰδότες biểu thị một hành động đã hoàn thành với kết quả đang diễn ra. Phao-lô, Ti-mô-thê và Si-la đã biết trong quá khứ rằng các tín đồ Tê-sa-lô-ni-ca được Đức Chúa Trời yêu thương và chọn lựa, và họ vẫn biết điều đó là đúng cho đến ngày nay.

In this context, the participle εἰδότες is functioning as though it was a finite,[1] transitive[2] verb,[3] so even though it is technically part of a run-on sentence in Greek,[4] the PB starts a fresh sentence with this verse.

Trong ngữ cảnh này, phân từ εἰδότες hoạt động như thể nó là một động từ hữu hạn,[1] ngoại động,[2 3], vì vậy mặc dù về mặt kỹ thuật nó là một phần của một câu chạy liên tục trong tiếng Hy Lạp,[4] bản dịch PB bắt đầu một câu mới với câu này.

1 Unlike an infinitive or a participle, a finite verb can function as the main verb of a sentence (though there are exceptions to this where infinitives and participles can both act as though they were finite verbs).

He threw the ball. **Threw** is a finite verb. While he was walking, he threw the ball. In Greek, threw is still the finite, or main, verb of this sentence. *While he was walking* would typically be expressed by a single participle in Greek. *While he was walking* does not comprise a complete sentence. It needs a clause with a finite verb.

Không giống như động từ nguyên thể hoặc phân từ, động từ hữu hạn có thể hoạt động như động từ chính của câu (mặc dù có những ngoại lệ khi cả động từ nguyên thể và phân từ đều có thể hoạt động như thể chúng là động từ hữu hạn).

Anh ấy đã ném quả bóng. Threw là động từ hữu hạn. Trong khi anh ấy đang đi bộ, anh

ấy đã ném quả bóng. Trong tiếng Hy Lạp, threw vẫn là động từ hữu hạn hoặc chính của câu này. While he was walking thường được diễn đạt bằng một phân từ duy nhất trong tiếng Hy Lạp. While he was walking không tạo thành một câu hoàn chỉnh. Nó cần một mệnh đề có động từ hữu hạn.

2 A transitive verb is a verb that can take a direct object. In Greek, that direct object will be in the accusative case.

Động từ transitive là động từ có thể dùng tân ngữ trực tiếp. Trong tiếng Hy Lạp, tân ngữ trực tiếp đó sẽ ở dạng accusative.

3 A transitive verb is a finite verb that can take a direct object, which in Greek is usually in the accusative case. In the English sentence, *Bob threw the ball*, threw is a transitive verb and the ball is the direct object.

Part of the complexity of understanding participles in Greek is that they can function in many different ways. Trying to sort out which way to translate a participle in a given context is a challenge.

Động từ transitive là động từ hữu hạn có thể dùng tân ngữ trực tiếp, trong tiếng Hy Lạp thường ở dạng accusative. Trong câu tiếng Anh, Bob threw the ball, threw là động từ transitive và the ball là tân ngữ trực tiếp.

Một phần phức tạp của việc hiểu các phân từ trong tiếng Hy Lạp là chúng có thể hoạt động theo nhiều cách khác nhau. Cố gắng tìm ra cách dịch phân từ trong một ngữ cảnh nhất định là một thách thức.

4 As a general rule, you can say that Greek sentences all have a finite verb (occasionally a be-verb is implied rather than stated). In the absence of punctuation—which was not invented until several centuries later—the presence of a finite verb was one flag that indicated to the reader that he was into a new sentence.

Theo quy tắc chung, bạn có thể nói rằng tất cả các câu tiếng Hy Lạp đều có một động từ hữu hạn (thỉnh thoảng một động từ be được ngụ ý thay vì được nêu). Trong trường hợp không có dấu câu—mà mãi đến vài thế kỷ sau mới được phát minh—sự hiện diện của một động từ hữu hạn là một dấu hiệu cho người đọc biết rằng họ đang ở trong một câu mới.

In Paul's letters, this structure of MainVerb-Participle-Participle-Participle is not uncommon and was a way that he conveyed a flow of related thoughts. However, attempting to translate it directly into English as a single sentence can result in a cumbersome, hard-to-follow structure.

Trong các thư của Phao-lô, cấu trúc ĐộngTừChính-PhânTừ-PhânTừ-PhânTừ này không phải là hiếm và là một cách mà ông truyền đạt một dòng suy nghĩ liên quan. Tuy nhiên, việc cố gắng dịch nó trực tiếp sang tiếng Anh như một câu duy nhất có thể dẫn đến một cấu trúc cồng kềnh, khó theo dõi.

ἀδελφοὶ *brothers and sisters* is tagged by StepBible as a vocative, which is to say Paul is using it in a direct address. There is no difference between the word forms of ἀδελφοὶ as a nominative plural and ἀδελφοὶ as a vocative plural. STEPBible tags it as it

ἀδελφοὶ *anh chị em* được StepBible gắn thẻ là một thể gọi (vocative), có nghĩa là Phao-lô đang sử dụng nó trong một lời gọi trực tiếp. Không có sự khác biệt giữa dạng từ của ἀδελφοὶ ở dạng chủ ngữ số nhiều và ἀδελφοὶ ở dạng thể gọi số nhiều. STEPBible gắn thẻ nó

does because of the context: it is clear that Paul is not talking *about* the believers in Thessalonica. He is talking directly *to* them.

như vậy vì ngữ cảnh: rõ ràng là Phao-lô không nói *về* các tín đồ ở Tê-sa-lô-ni-ca. Ông đang nói trực tiếp *với* họ.

Unless the context makes it clear that only men are present or being referred to, the plural ἀδελφοὶ regularly refers to both men and women. Hence the PB translation as *brothers and sisters*.

Trừ khi ngữ cảnh làm rõ rằng chỉ có nam giới hiện diện hoặc được đề cập, số nhiều ἀδελφοὶ thường đề cập đến cả nam và nữ. Do đó, bản dịch PB là *anh chị em*.

ἠγαπημένοι ὑπὸ θεοῦ *loved by God*. is, like εἰδότες, a perfect passive participle nominative plural masculine. The context suggests, however, that Paul thinks this participle is connected with ἀδελφοὶ rather than with the *We* of verse 2. He thinks the Thessalonian believers are loved by God and chosen by him.

ἠγαπημένοι ὑπὸ θεοῦ *được Đức Chúa Trời yêu thương*. cũng giống như εἰδότες, là một phân từ bị động hoàn thành chủ ngữ số nhiều giống đực. Tuy nhiên, ngữ cảnh cho thấy Phao-lô nghĩ rằng phân từ này kết nối với ἀδελφοὶ thay vì với *Chúng tôi* ở câu 2. Ông nghĩ rằng các tín đồ Tê-sa-lô-ni-ca được Đức Chúa Trời yêu thương và được Ngài chọn.

As with other perfect tense verbs, it suggests completed action in the past which has continuing implications/results in the present. So the Thessalonian believers were loved and chosen by God in the past, and they are *still* loved and chosen by God.

Giống như các động từ thì hoàn thành khác, nó gợi ý hành động đã hoàn thành trong quá khứ có ý nghĩa/kết quả tiếp tục trong hiện tại. Vì vậy, các tín đồ Tê-sa-lô-ni-ca đã được Đức Chúa Trời yêu thương và chọn lựa trong quá khứ, và họ *vẫn* được Đức Chúa Trời yêu thương và chọn lựa.

There are indications as the letter unfolds that the Thessalonian believers had suffered significant persecution as a result of having turned to Jesus. Emphasizing how they were loved by God...

Có những dấu hiệu khi bức thư mở ra rằng các tín đồ Tê-sa-lô-ni-ca đã phải chịu sự bắt bớ đáng kể do kết quả của việc quay sang Chúa Giê-su. Việc nhấn mạnh cách họ được Đức Chúa Trời yêu thương...

> ...undoubtedly had the effect of assuring the readers that whatever abuse and rejection they experienced at the hands of family, friends, or fellow citizens was worth it because of the

> ...chắc chắn có tác dụng đảm bảo với độc giả rằng bất kỳ sự lạm dụng và từ chối nào họ gặp phải từ gia đình, bạn bè hoặc đồng nghiệp đều đáng giá vì địa vị họ đã

standing they had gained with the one true and living God.[1]

đạt được với Đức Chúa Trời chân thật và hằng sống duy nhất. [1]

1 Charles A. Wanamaker, *The Epistles to the Thessalonians: A Commentary on the Greek Text*, New International Greek Testament Commentary (Grand Rapids, MI: W.B. Eerdmans, 1990), 77.

ὑπὸ is a preposition whose meaning will vary depending on the case of the noun/pronoun that follows it. Here, it is followed by a genitive, and is rendered as *by*. Hence, ἠγαπημένοι ὑπὸ θεοῦ is *loved by God*.

ὑπὸ là một giới từ có ý nghĩa sẽ thay đổi tùy thuộc vào trường hợp của danh từ/đại từ đi sau nó. Ở đây, nó được theo sau bởi một sở hữu cách, và được dịch là *bởi*. Do đó, ἠγαπημένοι ὑπὸ θεοῦ là *được yêu thương bởi Đức Chúa Trời*.

τὴν ἐκλογὴν ὑμῶν *your chosenness*. ἐκλογὴν is the accusative feminine singular of ἐκλογή (*election*, *choice*). This is the direct object of εἰδότες.[1] Paul knows their chosenness. That is, he knows they are among the chosen of God. Divine election is a key theme in Paul's theology.

τὴν ἐκλογὴν ὑμῶν *sự được chọn của anh em*. ἐκλογὴν là dạng đối cách nữ giới số ít của ἐκλογή (*sự lựa chọn*, *sự chọn lựa*). Đây là tân ngữ trực tiếp của εἰδότες. [1] Phao-lô biết sự được chọn của họ. Nghĩa là, ông biết họ là những người được Đức Chúa Trời chọn. Sự lựa chọn của Đức Chúa Trời là một chủ đề chính trong thần học của Phao-lô.

1 This is a clue in the context that indicates we were right to translate the participle εἰδότες as though it were a main verb. Paul actually gave this participle a direct object.

Đây là một manh mối trong ngữ cảnh cho thấy chúng ta đã đúng khi dịch phân từ εἰδότες như thể nó là một động từ chính. Trên thực tế, Paul đã đưa cho phân từ này một tân ngữ trực tiếp.

If Paul had used the genitive case (τῆς ἐκλογῆς ὑμῶν), it would have suggested *knowing of/about your election*. The use of the accusative here emphasizes that Paul is claiming direct, confident knowledge of the Thessalonians' elect status—not just an awareness or suspicion of it. His certainty (εἰδότες) implies that election can be recognized through its effects in the life of believers.

Nếu Phao-lô đã sử dụng trường hợp sở hữu (τῆς ἐκλογῆς ὑμῶν), nó sẽ gợi ý *biết về sự lựa chọn của anh em*. Việc sử dụng đối cách ở đây nhấn mạnh rằng Phao-lô đang tuyên bố kiến thức trực tiếp, tự tin về tình trạng được chọn của người Tê-sa-lô-ni-ca—không chỉ là nhận thức hoặc nghi ngờ về nó. Sự chắc chắn của ông (εἰδότες) ngụ ý rằng sự lựa chọn có thể được nhận ra thông qua các tác động của nó trong cuộc sống của tín đồ.

How *does* Paul know of their election? This is answered in the previous verse. By:

Làm thế nào Phao-lô biết về sự lựa chọn của họ? Điều này được trả lời trong câu trước đó. Bởi:

- their faithful deeds
- their works of love
- the consistency of their confidence in Jesus.

- những việc làm đức tin của họ
- công việc yêu thương của họ
- sự nhất quán của niềm tin cậy của họ vào Chúa Giê-su.

Paul is on the same page as James, who says in 2:8 of his letter, *I will show you my faith by my actions.*

Phao-lô đứng trên cùng một trang với Gia-cơ, người nói trong 2:8 của thư ông, *Tôi sẽ cho anh em thấy đức tin của tôi qua hành động của tôi.*

The way Paul brings God's love (ἠγαπημένοι ὑπὸ θεοῦ) and divine election (τὴν ἐκλογὴν ὑμῶν) together is significant, suggesting a close relationship between these concepts in Paul's thought.

Cách Phao-lô kết hợp tình yêu của Đức Chúa Trời (ἠγαπημένοι ὑπὸ θεοῦ) và sự lựa chọn của Đức Chúa Trời (τὴν ἐκλογὴν ὑμῶν) là quan trọng, gợi ý một mối quan hệ chặt chẽ giữa những khái niệm này trong tư tưởng của Phao-lô.

Paul's language here emphasizes God's initiative in salvation. The Thessalonians are loved and chosen by God, not because of their own merit.

Ngôn ngữ của Phao-lô ở đây nhấn mạnh sáng kiến của Đức Chúa Trời trong sự cứu rỗi. Người Tê-sa-lô-ni-ca được Đức Chúa Trời yêu thương và chọn lựa, không phải vì công đức của họ.

While this verse seems to speak of election as corporate, referring to the Thessalonian church as a whole, rather than to individuals, Paul elsewhere speaks of election as a very personal thing (Gal 1:15-16, Rom. 9:10-13). So it would seem that Paul thought of God's-choosing as being both corporate[^7] and individual.

Trong khi câu này dường như nói về sự lựa chọn như là tập thể, đề cập đến hội thánh Tê-sa-lô-ni-ca như một tổng thể, chứ không phải đến các cá nhân, Phao-lô ở nơi khác nói về sự lựa chọn như một điều rất cá nhân (Ga-la-ti 1:15-16, Rô-ma 9:10-13). Vì vậy, có vẻ như Phao-lô nghĩ về sự lựa chọn của Đức Chúa Trời là cả tập thể[^40] và cá nhân.

1:5

For our good news was not given to you as mere words, but it came with the power of the Holy Spirit...and with our total conviction. You know what kind of people we were when we were with you—it was all for your good.

Vì tin lành của chúng tôi đã không đến với anh em chỉ bằng lời nói, nhưng nó đến với quyền năng của Đức Thánh Linh...và với sự xác tín hoàn toàn của chúng tôi. Anh em biết chúng tôi là người như thế nào khi chúng tôi ở giữa anh em—tất cả là vì lợi ích của anh em.

ὅτι *For, that* is providing an explanation or reason for the sentence or clause that goes before it.

ὅτι *Vì, rằng* đang cung cấp một lời giải thích hoặc lý do cho câu hoặc mệnh đề đi trước nó.

εὐαγγέλιον *good news* is a compound word made up of a prefix **εὐ—** for *good* or *well*[1] and **ἀγγέλιον** for *message* or *news*.[1]

εὐαγγέλιον *tin lành* là một từ ghép được tạo thành từ tiền tố **εὐ—** cho *tốt* hoặc *khỏe*[1] và **ἀγγέλιον** cho *thông điệp* hoặc *tin tức*.[1]

1 You will recognize this from the word for angel (**ἄγγελος**—a supernatural messenger from God).

Bạn sẽ nhận ra điều này từ từ thiên thần (ἄγγελος—sứ giả siêu nhiên của Chúa).

τὸ εὐαγγέλιον ἡμῶν *our good news*. εὐαγγέλιον is often translated as *the gospel*. However, as I was rendering this, I thought of the men I play poker with[^3] and asked myself how many of them would know what *the gospel* referred to. The answer to that question was *none*.

τὸ εὐαγγέλιον ἡμῶν *tin lành của chúng tôi*. εὐαγγέλιον thường được dịch là *phúc âm*. Tuy nhiên, khi đang dịch điều này, tôi nghĩ đến những người đàn ông tôi chơi bài với[^43] và tự hỏi có bao nhiêu người trong số họ sẽ biết *phúc âm* đề cập đến điều gì. Câu trả lời cho câu hỏi đó là *không ai cả*.

If I think 0% of my readers will understand some aspect of my translation, then that makes it pretty inadequate as a *translation.* I could just as easily leave the phrase in Greek, for all the difference it would make.

Nếu tôi nghĩ rằng 0% độc giả của tôi sẽ hiểu một số khía cạnh của bản dịch của tôi, thì điều đó làm cho nó khá không đầy đủ như một *bản dịch*. Tôi cũng có thể để cụm từ ở dạng tiếng Hy Lạp, vì tất cả sự khác biệt mà nó sẽ tạo ra.

Hence, the PB renders τὸ εὐαγγέλιον ἡμῶν as *our good news*. Even if people do not know quite what Paul means by this yet, the phrase itself is not meaningless.

Do đó, bản dịch PB diễn đạt τὸ εὐαγγέλιον ἡμῶν là *tin lành của chúng tôi*. Ngay cả khi mọi người không hoàn toàn biết Phao-lô muốn nói gì với điều

này, bản thân cụm từ không phải là vô nghĩa.

You can decide how you want to handle this phrase, based on who the intended audience is for your translation. If yours is to be an in-house translation, for people who have spent the last 30 years going to church, then *our gospel* is a fine rendering. If you can imagine sharing your version with Christians who are new to the faith, or with people from the broader culture who are not yet Believers, then you will need to find another way to handle τὸ εὐαγγέλιον ἡμῶν.

Bạn có thể quyết định cách bạn muốn xử lý cụm từ này, dựa trên đối tượng dự định cho bản dịch của bạn. Nếu bản dịch của bạn là một bản dịch nội bộ, cho những người đã dành 30 năm qua đi nhà thờ, thì *phúc âm của chúng tôi* là một cách diễn đạt tốt. Nếu bạn có thể tưởng tượng việc chia sẻ phiên bản của bạn với các Cơ đốc nhân mới tin, hoặc với những người từ nền văn hóa rộng lớn hơn chưa phải là Tín đồ, thì bạn sẽ cần tìm một cách khác để xử lý τὸ εὐαγγέλιον ἡμῶν.

οὐκ ἐγενήθη *was not given*. ἐγενήθη is a 3rd person aorist passive indicative singular verb from γίνομαι. This verb is used all the time (667 times in the NT) and has a broad lexical range.[^4] In this context, it could be rendered as *came*, or *occurred*. Since it is a passive tense verb, and I could not think of any way to use *was come* smoothly in my translation, I rendered it as *was given*.

οὐκ ἐγενήθη *đã không được ban cho*. ἐγενήθη là một động từ chỉ định thụ động quá khứ đơn ngôi thứ 3 số ít từ γίνομαι. Động từ này được sử dụng rất thường xuyên (667 lần trong Tân Ước) và có phạm vi từ vựng rộng.[^44] Trong ngữ cảnh này, nó có thể được dịch là *đến*, hoặc *xảy ra*. Vì nó là một động từ thụ động, và tôi không thể nghĩ ra bất kỳ cách nào để sử dụng *đã được đến* một cách trơn tru trong bản dịch của tôi, tôi đã dịch nó là *đã được ban cho*.

> The GNT renders this freely as an active-voice verb: we *brought* the Good News to you. The NIV also renders this as an active-voice verb: our gospel *came* to you. I wanted to retain the character of the passive voice of ἐγενήθη in my translation. Hence, *was given*.

> Bản dịch GNT dịch thoải mái này như một động từ giọng chủ động: chúng tôi mang Tin Lành đến cho anh em. NIV cũng dịch điều này như một động từ giọng chủ động: phúc âm của chúng tôi *đến* với anh em. Tôi muốn giữ lại đặc điểm của giọng thụ động của ἐγενήθη trong bản dịch của tôi. Do đó, *đã được ban cho*.

> It is your job as a translator to decide how you want to handle

> Nhiệm vụ của bạn với tư cách là người dịch là quyết định cách bạn muốn xử lý động từ này sau khi

this verb after spending time with the BDAG entry on this verb.

dành thời gian với mục BDAG về động từ này.

While some prepositions can be followed by nouns with various cases, εἰς is invariably followed by an accusative case noun. Hence the ὑμᾶς in **εἰς ὑμᾶς** *to you* is in the accusative. εἰς is normally translated with *to* or *toward*. In this context, *to you* works just fine.

Trong khi một số giới từ có thể được theo sau bởi các danh từ với nhiều trường hợp khác nhau, εἰς luôn luôn được theo sau bởi một danh từ đối cách. Do đó, ὑμᾶς trong **εἰς ὑμᾶς** *cho anh em* ở dạng đối cách. εἰς thường được dịch là *đến* hoặc *hướng tới*. Trong ngữ cảnh này, *đến với anh em* là phù hợp.

Similarly, **ἐν** is a preposition that is invariably followed by a dative, and is normally rendered along the lines of *in*, *into*, or *with*.

Tương tự, **ἐν** là một giới từ luôn được theo sau bởi một tặng cách, và thường được dịch là *trong*, *vào* hoặc *với*.

ἐν λόγῳ μόνον *In word only* would be an acceptable translation, but I decided to treat λόγῳ as a collective singular. Hence PB's *in* or *as mere words.*

ἐν λόγῳ μόνον *Chỉ bằng lời nói* sẽ là một bản dịch có thể chấp nhận được, nhưng tôi quyết định coi λόγῳ như một số ít tập thể. Do đó, *bằng* hoặc *như những lời nói đơn thuần* của PB.

ἀλλὰ καὶ *but* is an interesting doubling of conjunctions. ἀλλὰ means *but*. καὶ often means *but*, but can be translated as *and* or *even*. NT writers exercised a lot of freedom in how they used conjunctions. The modern translator needs to use his judgment in how to render them.

ἀλλὰ καὶ *nhưng* là một sự nhân đôi thú vị của liên từ. ἀλλὰ có nghĩa là *nhưng*. καὶ thường có nghĩa là *nhưng*, nhưng có thể được dịch là *và* hoặc *thậm chí*. Các tác giả Tân Ước thể hiện rất nhiều tự do trong cách họ sử dụng liên từ. Người dịch hiện đại cần sử dụng phán đoán của mình trong cách diễn đạt chúng.

One thing to keep in mind is that Paul originally wrote this letter in all-uppercase-letters, and used no punctuation or typographical features at all. So sometimes words—such as ἀλλὰ καὶ—are used to add emphasis.

Điều cần ghi nhớ là Phao-lô ban đầu viết lá thư này bằng CHỮ IN HOA-TOÀN BỘ, và không sử dụng dấu câu hoặc các đặc điểm kiểu chữ nào cả. Vì vậy, đôi khi các từ—chẳng hạn như ἀλλὰ καὶ—được sử dụng để thêm nhấn mạnh.

I judged from the context that Paul was using a doubled conjunction to add emphasis and strengthen the contrast. It might cover the same

Tôi đánh giá từ ngữ cảnh rằng Phao-lô đang sử dụng một liên từ kép để thêm nhấn mạnh và tăng cường sự tương phản. Nó có thể bao gồm cùng một ý

ground as we would if we rendered this with our modern typographic tools as:

> *For our good news was not given to you as mere words, but rather with the power of the Holy Spirit....*[1]

nghĩa như chúng ta sẽ làm nếu chúng ta dịch điều này với các công cụ kiểu chữ hiện đại của chúng ta như:

> *Vì tin lành của chúng tôi không đến với anh em chỉ bằng lời nói, mà đúng hơn với quyền năng của Đức Thánh Linh....* [1]

1 It would be centuries before anybody thought of using italics or underlining for Greek. And the use of bold-face really waited on the invention of the printing press.

Phải mất nhiều thế kỷ trước khi có ai đó nghĩ đến việc sử dụng chữ in nghiêng hoặc gạch chân cho tiếng Hy Lạp. Và việc sử dụng chữ in đậm thực sự phải đợi đến khi phát minh ra máy in.

ἐν δυνάμει καὶ ἐν πνεύματι ἁγίῳ καὶ πληροφορίᾳ πολλῇ *with power, with the Holy Spirit and deep conviction.* We have a repeated καὶ here: considered good style in Paul's day. But in our own day, *We bought apples and oranges and bananas and grapes* is less preferred than *We bought apples, oranges, bananas, and grapes.*[1]

ἐν δυνάμει καὶ ἐν πνεύματι ἁγίῳ καὶ πληροφορίᾳ πολλῇ *với quyền năng, với Đức Thánh Linh và niềm tin sâu sắc.* Chúng ta có một καὶ lặp lại ở đây: được coi là phong cách tốt trong thời đại của Phao-lô. Nhưng trong thời đại của chúng ta, *Chúng tôi đã mua táo và cam và chuối và nho* ít được ưa chuộng hơn *Chúng tôi đã mua táo, cam, chuối, và nho.*[1]

1 *The Chicago Manual of Style*, 17th ed. (Chicago: University of Chicago Press, 2017) 6.19, "Serial Commas."

I combined these into a phrase with the power of the Holy Spirit...and with our total conviction.

Tôi đã kết hợp những điều này thành một cụm từ với quyền năng của Đức Thánh Linh...và với sự xác tín hoàn toàn của chúng tôi.

With our total conviction is a rendering that is shaped my read of the context of 1 Thessalonians. It would seem that one criticism that Paul was defending himself from was that he was in it for the money, that he was not being genuine or sincere. So I tried to render καὶ πληροφορίᾳ πολλῇ in light of that context.

Với sự xác tín hoàn toàn của chúng tôi là một cách diễn đạt được định hình bởi cách đọc ngữ cảnh của 1 Tê-sa-lô-ni-ca. Có vẻ như một lời chỉ trích mà Phao-lô đang tự bảo vệ mình là ông làm điều đó vì tiền, rằng ông không chân thành hoặc thành thật. Vì vậy, tôi đã cố gắng diễn đạt καὶ πληροφορίᾳ πολλῇ trong ánh sáng của ngữ cảnh đó.

καθὼς οἴδατε οἷοι ἐγενήθημεν ἐν ὑμῖν δι' ὑμᾶς·*Even as you know how we lived*

καθὼς οἴδατε οἷοι ἐγενήθημεν ἐν ὑμῖν δι' ὑμᾶς·*Như anh em biết chúng tôi đã*

among you for your sake. Paul emphasizes his sincerity by reminding people of their first-hand knowledge of him.

sống giữa anh em vì anh em như thế nào. Phao-lô nhấn mạnh sự thành thật của mình bằng cách nhắc nhở mọi người về kiến thức trực tiếp của họ về ông.

ἐν ὑμῖν δι' ὑμᾶς is an interesting phrase. ἐν, followed as we would expect by a dative noun or pronoun (in this case ὑμῖν) we translate as *with* or *among*. δι' is a contracted form of διά.

ἐν ὑμῖν δι' ὑμᾶς là một cụm từ thú vị. ἐν, như chúng ta mong đợi được theo sau bởi một danh từ hoặc đại từ tặng cách (trong trường hợp này ὑμῖν) chúng ta dịch là *với* hoặc *giữa*. δι' là một hình thức rút gọn của διά.

> We do much the same thing with *can't*, where we drop out the interior letters of *cannot* and replace them with an apostrophe. In Greek, if the next word begins with a vowel, διά drops its final ά, replacing it with an apostrophe. In Greek grammars, this is called *elision*.

> Chúng ta làm điều tương tự với *can't*, nơi chúng ta bỏ đi các chữ cái bên trong của *cannot* và thay thế chúng bằng dấu nháy đơn. Trong tiếng Hy Lạp, nếu từ tiếp theo bắt đầu bằng một nguyên âm, διά sẽ bỏ ά cuối cùng, thay thế nó bằng dấu nháy đơn. Trong ngữ pháp Hy Lạp, điều này được gọi là *sự loại bỏ*.

Here, διά followed by the accusative carries the meaning *for* or *for the sake of*.

Ở đây, διά theo sau bởi đối cách mang ý nghĩa *vì* hoặc *vì lợi ích của*.

ὑμᾶς·

Our Ancient texts uses the comma <,> and the period <.> in exactly the same way that we do in English.

Các văn bản cổ đại của chúng ta sử dụng dấu phẩy <,> và dấu chấm <.> theo cách hoàn toàn giống như chúng ta làm trong tiếng Anh.

The raised-dot at the end of the last word of this verse <·> is a punctuation mark used in Greek texts that indicates what a semi-colon indicates in English: a pause that is stronger than a comma, but weaker than a full stop (i.e. a period).

Dấu chấm nổi ở cuối từ cuối cùng của câu này <·> là một dấu câu được sử dụng trong các văn bản tiếng Hy Lạp để chỉ những gì mà dấu chấm phẩy chỉ ra trong tiếng Anh: một sự tạm dừng mạnh hơn dấu phẩy, nhưng yếu hơn dấu dừng hoàn toàn (tức là dấu chấm).

Greek texts indicate a question mark with <;>. The period, comma, raised-

Các văn bản tiếng Hy Lạp chỉ ra dấu hỏi bằng <;>. Dấu chấm, dấu phẩy, dấu

dot, and question mark (i.e. semi-colon) are the only punctuation marks used in Greek texts. They are standard among Classical Greek scholars, such as the editors of the Loeb Classical Library texts from Harvard University Press, as well as biblical scholars, such as the editors of the editors of SBLGNT and the UBS editions of the NT.

chấm nổi và dấu hỏi (tức là dấu chấm phẩy) là các dấu câu duy nhất được sử dụng trong các văn bản tiếng Hy Lạp. Chúng là tiêu chuẩn giữa các học giả tiếng Hy Lạp cổ điển, chẳng hạn như các biên tập viên của các văn bản của Loeb Classical Library từ Nhà xuất bản Đại học Harvard, cũng như các học giả Kinh Thánh, chẳng hạn như các biên tập viên của các biên tập viên của SBLGNT và các ấn bản UBS của Tân Ước.

Neither the English question <?> mark nor the exclamation mark <!> are used in Ancient Greek.

Cả dấu hỏi tiếng Anh <?> và dấu chấm than <!> đều không được sử dụng trong tiếng Hy Lạp cổ.

1:6

You became imitators of us and of the Lord. You welcomed the message with the joy of the Holy Spirit, though it came with great persecution.

Anh em đã trở thành những người bắt chước chúng tôi và Chúa. Anh em đã đón nhận thông điệp với niềm vui của Đức Thánh Linh, dù nó đến với sự bách hại lớn.

In chapter 2 of this book, verse 8, Paul opens a window for us on how he went about doing evangelism and discipleship. He says that he, Timothy and Silas had wanted *to share with you not only the Good News of God but even our very own selves*.

Trong chương 2 của sách này, câu 8, Phao-lô mở một cửa sổ cho chúng ta về cách ông thực hiện việc truyền giảng phúc âm và môn đồ hóa. Ông nói rằng ông, Ti-mô-thê và Si-la muốn *chia sẻ với anh em không chỉ Tin Lành của Đức Chúa Trời mà còn cả chính bản thân chúng tôi*.

Paul's ministry was not just about delivering a message, but about forming genuine relationships and investing personally in the lives of those he served. And having invested in them this way, he was very comfortable having these new believers become imitators both of Jesus, and of he himself and his friends.

Chức vụ của Phao-lô không chỉ là về việc truyền đạt một thông điệp, mà còn về việc hình thành các mối quan hệ chân thật và đầu tư cá nhân vào cuộc sống của những người ông phục vụ. Và sau khi đầu tư vào họ theo cách này, ông rất thoải mái khi có những tín đồ mới này trở thành những người bắt chước cả Chúa Giê-su, và chính ông và bạn bè của ông.

Paul is a good model here of how we can (and should!) invest in the lives of younger believers. We should spend the kind of time with them that will allow them to see how Jesus shapes every aspect of our own lives—and then invite them to imitate us as well as Jesus. This is quite different from merely inviting them to watch a DVD by a Christian celebrity of some sort.

Phao-lô là một mẫu hình tốt ở đây về cách chúng ta có thể (và nên!) đầu tư vào cuộc sống của các tín đồ trẻ hơn. Chúng ta nên dành loại thời gian với họ sẽ cho phép họ thấy cách Chúa Giê-su định hình mọi khía cạnh của cuộc sống của chính chúng ta—và sau đó mời họ bắt chước chúng ta cũng như Chúa Giê-su. Điều này khá khác so với việc chỉ mời họ xem một DVD của một người nổi tiếng Cơ đốc nào đó.

Sometimes we older believers can be so acutely conscious of our own failures[1] that it is hard for us to imagine inviting younger believers to imitate us. I have found Paul's words in Romans 12:3 to be a help with this issue.

Đôi khi chúng ta, những tín đồ lớn tuổi, có thể quá ý thức sâu sắc về những thất bại của chính mình[1] đến nỗi khó có thể tưởng tượng việc mời các tín đồ trẻ hơn bắt chước chúng ta. Tôi đã thấy lời của Phao-lô trong Rô-ma 12:3 là một sự giúp đỡ với vấn đề này.

1 In the church I attend, we have a time for confession of our sins in every service.

Ở nhà thờ tôi theo, chúng tôi có thời gian xưng tội trong mỗi buổi lễ.

For by the grace which has been given to me, I tell each of those among you not to be too self-focused—not to spend too much time thinking about yourselves—but rather to think realistically, in keeping with the amount of faith God has given each one of you.

Vì bởi ân điển đã được ban cho tôi, tôi nói với mỗi người trong số anh em không nên quá tập trung vào bản thân—không nên dành quá nhiều thời gian suy nghĩ về bản thân—mà hãy suy nghĩ một cách thực tế, phù hợp với lượng đức tin mà Đức Chúa Trời đã ban cho mỗi người trong anh em.

My translation of this verse attempts to unpack the significance of hyper-thinking—ὑπερφρονεῖν (ὑπερ hyper + φρονεῖν to think),[1] a word which brings to the forefront the reality that if you spend too much time thinking about yourself, you never really think seriously about the needs of others.

Bản dịch của tôi về câu này cố gắng làm rõ ý nghĩa của sự suy nghĩ quá mức—ὑπερφρονεῖν (ὑπερ hyper + φρονεῖν để suy nghĩ),[1] một từ mang ra ánh sáng hiện thực rằng nếu bạn dành quá nhiều thời gian suy nghĩ về bản thân, bạn không bao giờ thực sự suy nghĩ nghiêm túc về nhu cầu của người khác.

1 This word is used seldom, if ever, elsewhere in Koine Greek—and used only once in the NT. But it was not a word that Paul coined just to use in this letter. It appears in **Aeschylus**, *The*

Persians, line 820 (Loeb 145), **Herodotus**, *Persian Wars*, 1.199 (Loeb 117), **Euripides**, *Hippolytus*, line 1030 (Loeb 484), and **Plato**, *Alcibiades* 1.104A (Loeb 201), and *Phaedrus,* 258b (Loeb 166).

Paul's use of this word in his letter to the Romans is a clue to the high quality of education he received. Of course, Paul did study in Jerusalem under Gamaliel, but prior to this he was from Tarsus. The Greek geographer Strabo praised Tarsus, stating that it had *surpassed Athens and Alexandria* as an educational center in the Roman Empire (*Geography,* 14.5.13 [Loeb 223]).

Paul is demonstrating a broad vocabulary acquired from a serious exposure to Classical Greek literature, which he calls into service in coaching these Roman believers on how to live their lives before God.

Từ này hiếm khi được sử dụng, nếu có, ở nơi khác trong tiếng Hy Lạp Koine—và chỉ được sử dụng một lần trong Tân Ước. Nhưng đó không phải là từ mà Phao-lô đặt ra chỉ để sử dụng trong lá thư này. Nó xuất hiện trong Aeschylus, The Persians, dòng 820 (Loeb 145), Herodotus, Persian Wars, 1.199 (Loeb 117), Euripides, Hippolytus, dòng 1030 (Loeb 484), và Plato, Alcibiades 1.104A (Loeb 201), và Phaedrus, 258b (Loeb 166).

Việc Phao-lô sử dụng từ này trong lá thư gửi cho người La Mã là một manh mối về chất lượng giáo dục cao mà ông nhận được. Tất nhiên, Phao-lô đã học ở Jerusalem dưới thời Gamaliel, nhưng trước đó ông đến từ Tarsus. Nhà địa lý người Hy Lạp Strabo đã ca ngợi Tarsus, tuyên bố rằng nơi này đã vượt qua Athens và Alexandria như một trung tâm giáo dục trong Đế chế La Mã (Địa lý, 14.5.13 [Loeb 223]).

Phao-lô đang chứng minh một vốn từ vựng rộng có được từ việc tiếp xúc nghiêm túc với văn học Hy Lạp cổ điển, mà ông sử dụng để hướng dẫn những tín đồ La Mã này về cách sống cuộc sống của họ trước mặt Chúa.

Not only does ὑπερφρονεῖν impair our efforts to disciple younger believers, but ironically, leaves us less free to relax and be ourselves: to enjoy being the individuals God actually created us to be.

Không chỉ ὑπερφρονεῖν làm suy yếu nỗ lực môn đồ hóa các tín đồ trẻ của chúng ta, mà một cách mỉa mai, làm cho chúng ta ít tự do để thư giãn và là chính mình: để tận hưởng việc là những cá nhân mà Đức Chúa Trời thực sự tạo ra chúng ta.

So we can say something like, "Yes, I have lots of places where I need to continue to grow in my following of Jesus. But if I am honest about it, the Holy Spirit *has* been at work in my life, and has brought about some significant change. If I am to speak realistically, I do have something to offer these younger believers. There are some ways in which they *could* imitate me. Now I should get on with life. No point in dwelling on all this.

Vì vậy, chúng ta có thể nói điều gì đó như, \"Vâng, tôi có nhiều lĩnh vực mà tôi cần tiếp tục phát triển trong việc theo Chúa Giê-su của mình. Nhưng nếu tôi trung thực về điều đó, Đức Thánh Linh *đã* làm việc trong đời sống của tôi, và đã mang lại một số thay đổi đáng kể. Nếu tôi nói một cách thực tế, tôi có điều gì đó để cung cấp cho những tín đồ trẻ hơn này. Có một số cách mà họ *có thể* bắt chước tôi. Bây giờ tôi nên tiếp tục với cuộc

sống. Không cần phải suy nghĩ về tất cả điều này.

"I can truly say, as Paul does in 1 Cor. 11:1, Be imitators of me, just as I am an imitator of Christ."

\"Tôi có thể thực sự nói, như Phao-lô trong 1 Cô-rinh-tô 11:1, *Hãy bắt chước tôi, như tôi bắt chước Đấng Christ*.\"

I have been pretty serious about following Jesus for 56 of my 71 years. And after all this time, I still have a problem wrapping my head around the second part of this verse: You welcomed the message with the joy of the Holy Spirit, though it came with great persecution.

Tôi đã khá nghiêm túc về việc theo Chúa Giê-su trong 56 năm trong số 71 năm của tôi. Và sau tất cả thời gian này, tôi vẫn có vấn đề với phần thứ hai của câu này: Anh em đón nhận thông điệp với niềm vui của Đức Thánh Linh, mặc dù nó đến với sự bắt bớ lớn.

Those times of my life where I have actually experienced persecution have never been times that I would describe as *joyful*. I *hate* persecution. I may be blessed when people say untrue things about me,[1] but whatever *blessed* means it does not mean *joyful*—at least not to me, not so far. This is, however, something of a theme in Paul's writings. So if I live for another 20 years, perhaps I can yet wrap my head around this NT motif.

Những thời điểm trong cuộc đời mà tôi thực sự trải qua sự bắt bớ chưa bao giờ là những thời điểm mà tôi sẽ mô tả là *vui mừng*. Tôi *ghét* sự bắt bớ. Tôi có thể được phước khi người ta nói những điều không đúng về tôi,[1] nhưng dù *được phước* có nghĩa là gì, nó không có nghĩa là *vui mừng*—ít nhất là không phải với tôi, không phải cho đến nay. Tuy nhiên, đây là một chủ đề trong các bài viết của Phao-lô. Vì vậy, nếu tôi sống thêm 20 năm nữa, có lẽ tôi vẫn có thể hiểu được chủ đề này trong Tân Ước.

1 Matthew 5:11

Ma-thi-ơ 5:11

To their credit, however, the Thessalonians sorted out the secret to joy in the midst of persecution immediately.

Tuy nhiên, để tán dương họ, người Tê-sa-lô-ni-ca đã sắp xếp bí mật để có niềm vui giữa sự bắt bớ ngay lập tức.

καὶ *And* marks the beginning of the verse. It will be a judgment call on your part as a translator as to whether to render it or not. NET Bible renders

καὶ *Và* đánh dấu sự bắt đầu của câu. Đó sẽ là một quyết định phán đoán từ phía bạn với tư cách là người dịch về việc dịch nó hay không. Bản dịch NET Bible dịch nó là *Và*. NLT và CEV là *Vì*

it as *And*. NLT and CEV as *So*. The GNT and NIV leave it untranslated.

vậy. GNT và NIV để nó không được dịch.

In English, *and* or *but* typically mark some sort of noteworthy continuity or discontinuity. To a significant extent, καὶ in Koine Greek functions as a default narrative connector, not necessarily marking any sort of continuity or discontinuity. For instance, 50% of the verses in the Gospel of Mark begin with καὶ.[1]

Trong tiếng Anh, *và* hoặc *nhưng* thường đánh dấu một số loại sự liên tục hoặc không liên tục đáng chú ý. Ở một mức độ đáng kể, καὶ trong tiếng Hy Lạp Koine hoạt động như một kết nối tường thuật mặc định, không nhất thiết đánh dấu bất kỳ loại liên tục hoặc không liên tục nào. Ví dụ, 50% các câu trong Phúc âm Mác bắt đầu bằng καὶ. [1]

1 339 out of 678 verses.

339 trong tổng số 678 câu.

Mark's frequent use of καὶ is striking enough that it is considered a distinguishing feature of his writing style.[1] That said, even Paul makes greater use of καὶ than would be typical in English writing. So while καὶ (and other conjunctions such as δὲ) are sometimes omitted by translators when the flow of thought is clear without it, there will be other times where you believe the biblical author was particularly emphasizing some sort of continuity or discontinuity.

Việc Mác thường xuyên sử dụng καὶ đáng chú ý đến mức nó được coi là một đặc điểm phân biệt của phong cách viết của ông. [1] Điều đó nói rằng, ngay cả Phao-lô cũng sử dụng καὶ nhiều hơn so với bài viết tiếng Anh điển hình. Vì vậy, trong khi καὶ (và các liên từ khác như δὲ) đôi khi bị bỏ qua bởi các dịch giả khi dòng suy nghĩ rõ ràng mà không có nó, sẽ có những lúc khác mà bạn tin rằng tác giả Kinh Thánh đặc biệt nhấn mạnh một số loại liên tục hoặc không liên tục.

1 If you see three parallel accounts of the same event in the life of Jesus from each of the Synoptic Gospels, the one with the greatest numbers of καὶ beginning verses and connecting ideas is likely Mark’s version of the event.

Nếu bạn thấy ba bản tường thuật song song về cùng một sự kiện trong cuộc đời của Chúa Jesus từ mỗi Phúc âm Nhất lãm, thì bản có số lượng câu mở đầu và ý tưởng kết nối nhiều nhất có thể là phiên bản sự kiện của Mác.

ὑμεῖς μιμηταὶ ἡμῶν ἐγενήθητε *you became imitators of us* is called an equative nominative (or predicate nominative[1]) structure. ὑμεῖς is a nominative plural pronoun, and is the subject of the sentence. μιμηταὶ is a noun that is also nominative plural. The two nominatives are connected by

ὑμεῖς μιμηταὶ ἡμῶν ἐγενήθητε *anh em đã trở thành người bắt chước chúng tôi* được gọi là cấu trúc chủ ngữ tương đương (hoặc chủ ngữ vị từ[1]). ὑμεῖς là một đại từ chủ ngữ số nhiều, và là chủ thể của câu. μιμηταὶ là một danh từ cũng ở dạng chủ ngữ số nhiều. Hai chủ ngữ được kết nối bởi một động từ

a be-verb (ἐγενήθητε, from γίνομαι). The equative (or predicate) nominative word gives more information about the nominative subject of the sentence.

(ἐγενήθητε, từ γίνομαι). Từ chủ ngữ tương đương (hoặc vị từ) đưa ra thêm thông tin về chủ thể chủ ngữ của câu.

1 The predicate is a word used in traditional Greek teaching to describe the verb, direct object, indirect object, adverbs, and prepositional phrases—basically everything in the sentence other than the subject of the verb. Normally, we recognize the subject of a sentence in Greek because it is the one noun written in the nominative case. If there is a nominative noun that is not the grammatical subject of the sentence, it is a bit striking and is worthy of its own label, such as equative nominative or predicate nominative.

Vị ngữ là một từ được sử dụng trong cách giảng dạy tiếng Hy Lạp truyền thống để mô tả động từ, tân ngữ trực tiếp, tân ngữ gián tiếp, trạng từ và cụm giới từ—về cơ bản là mọi thứ trong câu ngoại trừ chủ ngữ của động từ. Thông thường, chúng ta nhận ra chủ ngữ của một câu trong tiếng Hy Lạp vì đó là danh từ duy nhất được viết ở dạng chủ ngữ. Nếu có một danh từ chủ ngữ không phải là chủ ngữ ngữ pháp của câu, thì nó sẽ hơi nổi bật và xứng đáng có nhãn riêng, chẳng hạn như equative nominative hoặc predicate nominative.

Although the word *equative* is used, this is not a precise equivalence in the sense of $4 = 2^2$. Rather, the predicate word functions like the word *teacher* in Ὁ ἀνήρ διδάσκαλος ἐστίν *The man is a teacher*. It gives true information, though not complete. The man IS a teacher, but he is also a husband, a father, etc.

Mặc dù từ *tương đương* được sử dụng, đây không phải là một sự tương đương chính xác theo nghĩa của $4 = 2^2$. Thay vào đó, từ vị từ hoạt động giống như từ *giáo viên* trong Ὁ ἀνήρ διδάσκαλος ἐστίν *Người đàn ông là một giáo viên*. Nó cung cấp thông tin đúng, mặc dù không đầy đủ. Người đàn ông LÀ một giáo viên, nhưng anh ta cũng là một người chồng, một người cha, v.v.

An equative nominative structure includes: 1. A subject in the nominative case 2. A linking verb (often a form of εἰμί, γίνομαι, or ὑπάρχω) 3. A predicate noun or adjective also in the nominative case

Cấu trúc chủ ngữ tương đương bao gồm: 1. Một chủ thể ở dạng chủ ngữ 2. Một động từ liên kết (thường là một dạng của εἰμί, γίνομαι, hoặc ὑπάρχω) 3. Một danh từ hoặc tính từ vị từ cũng ở dạng chủ ngữ

Sometimes the structure of the sentence is straightforward, as in John 8:12, ἐγώ εἰμι τὸ φῶς τοῦ κόσμου *I am the light of the world*. ἐγώ is a nominative pronoun. εἰμι is a linking be-verb. φῶς is the predicate nominative noun.

Đôi khi cấu trúc của câu là đơn giản, như trong Giăng 8:12, ἐγώ εἰμι τὸ φῶς τοῦ κόσμου *Tôi là ánh sáng của thế gian*. ἐγώ là một đại từ chủ ngữ. εἰμι là một động từ liên kết. φῶς là danh từ vị từ chủ ngữ.

Other times, the word order is unpredictable, as in this verse in 1 Thess. ὑμεῖς μιμηταὶ ἐγενήθητε *you are imitators*. Identifying the subject of the sentence, and the predicate nominative, can sometimes be challenging.

Những lúc khác, thứ tự từ là không thể đoán trước, như trong câu này trong 1 Tê-sa. ὑμεῖς μιμηταὶ ἐγενήθητε *anh em là những người bắt chước*. Việc xác định chủ thể của câu, và chủ ngữ vị từ, đôi khi có thể gây khó khăn.

There are several principles for figuring out which nominative is the subject and which is the predicate. To explore them, I recommend you purchase Daniel B Wallace, *Greek Grammar beyond the Basics: An Exegetical Syntax of the New Testament*. (Grand Rapids: Zondervan, 1996). He has 9 pages of suggestions on how to distinguish the nominative noun or pronoun from the predicate nominative.[1]

Có một số nguyên tắc để tìm ra chủ ngữ nào là chủ thể và chủ ngữ nào là vị từ. Để khám phá chúng, tôi khuyên bạn nên mua Daniel B Wallace, *Greek Grammar beyond the Basics: An Exegetical Syntax of the New Testament*. (Grand Rapids: Zondervan, 1996). Ông có 9 trang đề xuất về cách phân biệt danh từ hoặc đại từ chủ ngữ khỏi chủ ngữ vị từ.[1]

1 Pp. 40-48. He expands on one nuance of the predicate nominative on pp. 256-270.

Trang 40-48. Ông trình bày thêm về một sắc thái của vị ngữ danh cách ở trang 256-270.

ἐγενήθητε is an aorist passive verb that I rendered as an active voice, *You became imitators*.... So also the GNT, NIV, NLT and CEV. In truth, this is a difficult verb to render as a passive (*you were being been?*). That said, there may be a nuance that Paul intended by using the emphatically passive voice ἐγενήθητε rather than the middle/passive voice[1] ἐγένεσθε.

ἐγενήθητε là một động từ quá khứ đơn thụ động mà tôi dịch là giọng chủ động, *Anh em đã trở thành những người bắt chước*\.... Vì vậy cũng giống như GNT, NIV, NLT và CEV. Trong sự thật, đây là một động từ khó dịch ở dạng thụ động (*anh em đã đang được là?*). Điều đó nói rằng, có thể có một sắc thái mà Phao-lô dự định bằng cách sử dụng giọng thụ động nhấn mạnh ἐγενήθητε thay vì giọng trung/thụ động[1] ἐγένεσθε.

1 γίνομαι is a verb that lacks a proper active voice form. Rather, it uses a middle voice with the expectation that we will translate it as though it had an active voice. In Greek textbooks, it is referred to as being a deponent verb.

γίνομαι là một động từ không có dạng chủ động thích hợp. Thay vào đó, nó sử dụng một giọng trung bình với kỳ vọng rằng chúng ta sẽ dịch nó như thể nó có giọng chủ động. Trong sách giáo khoa tiếng Hy Lạp, nó được gọi là động từ biến cách.

Paul may have used the strongly passive-voice form of this verb to

Phao-lô có thể đã sử dụng dạng giọng thụ động mạnh của động từ này để chỉ

indicate that the initiative in the Thessalonians becoming imitators of their mentors and of the Lord—this initiative came from God rather than purely from the Thessalonians themselves. This would be in keeping with an emphasis in many of Paul's letters: that we choose God, yes, but God also chooses us. We choose to imitate Jesus, but Jesus also chooses us to become like him. There is a combined agency here.

ra rằng sáng kiến trong việc người Tê-sa-lô-ni-ca trở thành những người bắt chước của những người hướng dẫn họ và của Chúa—sáng kiến này đến từ Đức Chúa Trời chứ không hoàn toàn từ chính người Tê-sa-lô-ni-ca. Điều này sẽ phù hợp với một nhấn mạnh trong nhiều bức thư của Phao-lô: rằng chúng ta chọn Đức Chúa Trời, vâng, nhưng Đức Chúa Trời cũng chọn chúng ta. Chúng ta chọn bắt chước Chúa Giê-su, nhưng Chúa Giê-su cũng chọn chúng ta để trở nên giống như Ngài. Có một cơ quan kết hợp ở đây.

> A passive voice verb indicates that the action was initiated by somebody other than the nominative-case subject of the sentence. In *Bob threw the ball*, Bob is the subject of the verb *threw*. *The ball was thrown*. In this sentence, ball is the subject of the sentence...but somebody other than the ball actually did the action of throwing.

> Một động từ giọng thụ động chỉ ra rằng hành động được khởi xướng bởi người khác ngoài chủ thể chủ ngữ của câu. Trong *Bob ném quả bóng*, Bob là chủ thể của động từ *ném*. *Quả bóng đã bị ném*. Trong câu này, bóng là chủ thể của câu\... nhưng người nào đó khác với quả bóng thực sự đã thực hiện hành động ném.

> You will not want to make too much of this in your own teaching. The difference between ἐγενήθητε and ἐγένεσθε is a pretty subtle distinction. It might be wise to keep this little gem to yourself.[1]

> Bạn sẽ không muốn làm quá nhiều về điều này trong việc giảng dạy của riêng bạn. Sự khác biệt giữa ἐγενήθητε và ἐγένεσθε là một sự phân biệt khá tinh tế. Có lẽ sẽ khôn ngoan để giữ viên ngọc nhỏ này cho chính bạn. [1]

> You might rather decide that seeing a tiny nuance like this is one benefit of learning Greek. It can start trains of thought for you as you do your translation work.

> Bạn có thể quyết định rằng việc nhìn thấy một sắc thái nhỏ như thế này là một lợi ích của việc học tiếng Hy Lạp. Nó có thể bắt đầu dòng suy nghĩ cho bạn khi bạn làm công việc dịch thuật của mình.

1 See the section below, Translation Helps > If Only You Could Read This in the Original Greek.

Xem phần bên dưới, Trợ giúp dịch thuật > Giá mà bạn có thể đọc được nội dung này bằng tiếng Hy Lạp gốc.

ἡμῶν\... καὶ τοῦ κυρίου *of us and the Lord* is a genitive plural and illustrates one very common use of the genitive case in Greek—to express what we would in English by using *of* or *from*. Here, you became imitators *of us* and *of the Lord*.

ἡμῶν\... καὶ τοῦ κυρίου *của chúng tôi và của Chúa* là một sở hữu số nhiều và minh họa một cách sử dụng rất phổ biến của trường hợp sở hữu trong tiếng Hy Lạp—để diễn đạt những gì chúng ta sẽ làm trong tiếng Anh bằng cách sử dụng *của* hoặc *từ*. Ở đây, anh em đã trở thành những người bắt chước *của chúng tôi* và *của Chúa*.

δεξάμενοι *you welcomed* is a nominative plural participle. When we observe that, we look about in other parts of the sentence for a nominative plural noun or pronoun that this will agree with. ὑμεῖς is the only choice. Hence, we can say that δεξάμενοι is functioning in an adverbial role, giving more information about ἐγενήθητε *you became*. One possible translation would be *And you became imitators of us and of the Lord <u>by receiving</u> the word in much affliction with joy of the Holy Spirit*.

δεξάμενοι *anh em đã chào đón* là một phân từ chủ ngữ số nhiều. Khi chúng ta quan sát điều đó, chúng ta nhìn quanh trong các phần khác của câu để tìm một danh từ hoặc đại từ chủ ngữ số nhiều mà điều này sẽ đồng ý với. ὑμεῖς là lựa chọn duy nhất. Do đó, chúng ta có thể nói rằng δεξάμενοι đang hoạt động trong một vai trò phó từ, cung cấp thêm thông tin về ἐγενήθητε *anh em đã trở thành*. Một bản dịch có thể là *Và anh em đã trở thành những người bắt chước chúng tôi và Chúa <u>bằng cách nhận</u> lời trong nhiều khổ nạn với niềm vui của Đức Thánh Linh*.

But as we saw at the beginning of 1:4, participles can also function as finite, transitive verbs if the context warrants it. In this case, my translation did assume the use of the participle as a finite, transitive verb: *You welcomed the message*.... As a translator, you can make the judgement call on how you think Paul would have intended his words to be understood, and rendered into another language.

Nhưng như chúng ta đã thấy ở đầu câu 1:4, phân từ cũng có thể hoạt động như động từ hữu hạn, ngoại động nếu ngữ cảnh cho phép. Trong trường hợp này, bản dịch của tôi đã giả định việc sử dụng phân từ như một động từ hữu hạn, ngoại động: *Anh em đã chào đón thông điệp*.... Là một người dịch, bạn có thể đưa ra quyết định phán đoán về cách bạn nghĩ Phao-lô sẽ muốn lời của ông được hiểu, và được dịch sang ngôn ngữ khác.

Regardless of how you render δεξάμενοι, **τὸν λόγον** *the message* is a direct object. It is one of the characteristics of a participle—which

Bất kể bạn dịch δεξάμενοι như thế nào, **τὸν λόγον** *thông điệp* là một tân ngữ trực tiếp. Đó là một trong những đặc điểm của một phân từ—chia sẻ

shares some of the qualities of both nouns and verbs—that it can take a direct object in the accusative case.

một số đặc điểm của cả danh từ và động từ—rằng nó có thể lấy một tân ngữ trực tiếp ở dạng đối cách.

If you have translated ὁ λόγος in John 1:1 as *the Word,* you may wonder how best to render the words τὸν λόγον here. The lexical range for this word is broad enough to encompass a message,[^10] an answer to a question,[^11] a written narrative,[^12] or a prophetic message.[^13] In mathematics texts, it means *ratio*.[^14] Keep the notion of *lexical range* in mind whenever you translate. You are always looking for the sense of a word that the author was intending when he wrote.

Nếu bạn đã dịch ὁ λόγος trong Giăng 1:1 là *Lời*, bạn có thể tự hỏi cách tốt nhất để dịch τὸν λόγον ở đây. Phạm vi từ vựng của từ này đủ rộng để bao gồm một thông điệp,\[\^56\] một câu trả lời cho một câu hỏi,\[\^57\] một tường thuật viết,\[\^58\] hoặc một thông điệp tiên tri.\[\^59\] Trong các văn bản toán học, nó có nghĩa là *tỷ lệ*.\[\^60\] Hãy ghi nhớ khái niệm *phạm vi từ vựng* bất cứ khi nào bạn dịch. Bạn luôn luôn tìm kiếm ý nghĩa của một từ mà tác giả dự định khi ông viết.

1 As in this verse of 1 Thess.

Như trong câu này của 1 Tê-sa-lô-ni-ca.

2 1 Pet. 3:15

1 Phi-e-rơ 3:15

3 Acts 1:1

Công vụ 1:1

4 John 12:38

Giăng 12:38

5 *LSJ lexicon*, λόγος, definition II.2.

ἐν θλίψει πολλῇ *with great persecution* encompasses several features of Koine Greek. First ἐν θλίψει is a prepositional phrase. ἐν is the preposition, which is always follows by a noun in the dative case—here, θλίψει. The most common translations of ἐν are *in* or *with*. Either word could serve in this translation.

ἐν θλίψει πολλῇ *với sự bắt bớ lớn* bao gồm một số đặc điểm của tiếng Hy Lạp Koine. Đầu tiên ἐν θλίψει là một cụm giới từ. ἐν là giới từ, luôn được theo sau bởi một danh từ ở dạng tặng cách—ở đây, θλίψει. Các bản dịch phổ biến nhất của ἐν là *trong* hoặc *với*. Một trong hai từ có thể phục vụ trong bản dịch này.

πολλῇ is an adjective—which means it gives more information about the noun that it refers to. Since πολλῇ is dative singular, the noun it refers to is also going to be a dative singular. The only available option is θλίψει. So the message came to the Thessalonians in/with persecution. What else can we say about the persecution? There was LOTS of it— πολλῇ.

πολλῇ là một tính từ—có nghĩa là nó cung cấp thêm thông tin về danh từ mà nó đề cập đến. Vì πολλῇ là tặng cách số ít, danh từ nó đề cập đến cũng sẽ là một tặng cách số ít. Tùy chọn duy nhất có sẵn là θλίψει. Vì vậy thông điệp đến với người Tê-sa-lô-ni-ca trong/với sự bắt bớ. Chúng ta có thể nói gì thêm về sự bắt bớ? Có NHIỀU sự bắt bớ— πολλῇ.

μετὰ χαρᾶς *with joy* is yet another prepositional phrase. Unlike ἐν, which is invariably followed by a dative noun, μετὰ can be followed by either a genitive or an accusative. When followed by an accusative, μετὰ is a marker of time, usually translated as *after*, as in Mark 8:31, μετὰ τρεῖς ἡμέρας ἀναστῆναι *after three days to rise again.*

μετὰ χαρᾶς *với niềm vui* là một cụm giới từ khác. Không giống như ἐν, luôn luôn được theo sau bởi một danh từ tặng cách, μετὰ có thể được theo sau bởi một sở hữu hoặc một đối cách. Khi được theo sau bởi một đối cách, μετὰ là một dấu hiệu của thời gian, thường được dịch là *sau*, như trong Mác 8:31, μετὰ τρεῖς ἡμέρας ἀναστῆναι *sau ba ngày sống lại.*

Here, however, μετὰ is followed by a genitive case noun, where it is typically translated as *among* or *with*. In this verse, *with* fits the context best. They welcomed the message *with* joy.

Tuy nhiên, ở đây, μετὰ được theo sau bởi một danh từ ở dạng sở hữu, nơi nó thường được dịch là *giữa* hoặc *với*. Trong câu này, *với* phù hợp với ngữ cảnh tốt nhất. Họ đã chào đón thông điệp *với* niềm vui.

πνεύματος ἁγίου *(the) Holy Spirit*. We encounter that standard use of the genitive in πνεύματος, to express what we do in English with *of*. So they welcomed the message with the joy *of the Spirit*. πνεύματος is a genitive singular noun followed by a genitive singular adjective ἁγίου. Adjectives give more information about the nouns they are connected to. *Which* spirit? we ask. ἁγίου, the *Holy* Spirit.

πνεύματος ἁγίου *(Đức) Thánh Linh*. Chúng ta gặp cách sử dụng tiêu chuẩn của sở hữu trong πνεύματος, để diễn đạt những gì chúng ta làm trong tiếng Anh với *của*. Vì vậy, họ đã chào đón thông điệp với niềm vui *của Thánh Linh*. πνεύματος là một danh từ sở hữu số ít theo sau bởi một tính từ sở hữu số ít ἁγίου. Tính từ cung cấp thêm thông tin về các danh từ chúng kết nối với. *Linh* nào? chúng ta hỏi. ἁγίου, *Thánh* Linh.

1:7

As a result you became an example to all the believers in Macedonia and Achaia.

Kết quả là anh em đã trở thành một tấm gương cho tất cả các tín đồ ở Macedonia và Achaia.

ὥστε *As a result* is a conjunction often translated as *so that* or *with the result that.*

ὥστε *Kết quả là* là một liên từ thường được dịch là *để* hoặc *với kết quả là.*

γενέσθαι ὑμᾶς *you became* seems like a needlessly complicated construction. It would be perfectly easy to say ὑμεῖς ἐγένεσθε for *You became*.

γενέσθαι ὑμᾶς *anh em đã trở thành* có vẻ như một cấu trúc phức tạp một cách không cần thiết. Sẽ hoàn toàn dễ dàng để nói ὑμεῖς ἐγένεσθε cho *Anh em đã trở thành*.

But just as in English, people enjoy expressing their ideas using different approaches to English vocabulary and grammar, Paul chose to express *You became* using an aorist *infinitive* followed by an *accusative* plural pronoun.

Nhưng cũng như trong tiếng Anh, mọi người thích diễn đạt ý tưởng của họ bằng cách sử dụng các cách tiếp cận khác nhau đối với từ vựng và ngữ pháp tiếng Anh, Phao-lô đã chọn diễn đạt *Anh em đã trở thành* bằng cách sử dụng một *nguyên mẫu* quá khứ đơn theo sau bởi một đại từ *đối cách* số nhiều.

> This may not have been an arbitrary decision by Paul. There are indications that this construction was used to express that this was a *result* of something else—namely them having become more like Jesus.
>
> But rather than try to memorize the sorts of scenarios where a writer might use an accusative-subject-with-an-infinitive, best just to recognize that it happens sometimes, and that the accusative noun or pronoun acts just like it was a nominative, and the infinitive acts like it was a finite verb.[1]

> Điều này có thể không phải là một quyết định tùy ý của Phao-lô. Có dấu hiệu cho thấy cấu trúc này được sử dụng để diễn đạt rằng đây là *kết quả* của một điều gì đó khác—cụ thể là họ đã trở nên giống Chúa Giê-su hơn.
>
> Nhưng thay vì cố gắng ghi nhớ các loại tình huống mà một nhà văn có thể sử dụng một chủ-thể-đối-cách-với-một-nguyên-mẫu, tốt nhất chỉ là nhận ra rằng nó xảy ra đôi khi, và rằng danh từ hoặc đại từ đối cách hoạt động giống như nó là một chủ ngữ, và nguyên mẫu hoạt động như nó là một động từ hữu hạn.[1]

1 Of course, if you decide to start composing Greek, or maybe producing a translation from English into Koine Greek called Ὁ Χόββιτ, then you will need to work harder on this area. Andrew Wilson did this when he translated Ἄρειος Ποτήρ καὶ ἡ τοῦ φιλοσόφου λίθος.

Tất nhiên, nếu bạn quyết định bắt đầu sáng tác tiếng Hy Lạp, hoặc có thể tạo ra một bản dịch từ tiếng Anh sang tiếng Hy Lạp Koine có tên là Ὁ Χόββιτ, thì bạn sẽ cần phải làm việc chăm chỉ hơn trong lĩnh vực này. Andrew Wilson đã làm điều này khi ông dịch Ἄρειος Ποτήρ καὶ ἡ τοῦ φιλοσόφου λίθος.

In this case, the accusative pronoun acts *as though* it was a nominative pronoun, and the infinitive acts *as though* it was a finite verb. Hence, γενέσθαι ὑμᾶς gets rendered as *You became.*

Trong trường hợp này, đại từ đối cách hoạt động *như thể* nó là một đại từ chủ ngữ, và nguyên mẫu hoạt động *như thể* nó là một động từ hữu hạn. Do đó, γενέσθαι ὑμᾶς được dịch là *Anh em đã trở thành.*

τύπον *an example.* In cases where there is a second accusative noun following an infinitive, as here with τύπον, the second accusative noun is treated as the direct object of the infinitive. ὥστε γενέσθαι ὑμᾶς τύπον As a result you became an example....

τύπον *một tấm gương.* Trong trường hợp có một danh từ đối cách thứ hai theo sau một nguyên mẫu, như ở đây với τύπον, danh từ đối cách thứ hai được coi là tân ngữ trực tiếp của nguyên mẫu. ὥστε γενέσθαι ὑμᾶς τύπον Kết quả là anh em đã trở thành một tấm gương....

πᾶσιν *to all* is dative—which is the standard way of expressing the indirect object of the verb. You became what? An example (direct object). To whom? To everybody (πᾶσιν indirect object).

πᾶσιν *cho tất cả* là tặng cách—đây là cách tiêu chuẩn để diễn đạt tân ngữ gián tiếp của động từ. Anh em đã trở thành gì? Một tấm gương (tân ngữ trực tiếp). Cho ai? Cho tất cả mọi người (πᾶσιν tân ngữ gián tiếp).

τοῖς πιστεύουσιν *the believers.* πιστεύουσιν is a dative plural participle from πιστεύω. It is dative because it agrees with πᾶσιν, which is dative.

τοῖς πιστεύουσιν *các tín đồ.* πιστεύουσιν là một phân từ tặng cách số nhiều từ πιστεύω. Nó là tặng cách vì nó đồng ý với πᾶσιν, vốn là tặng cách.

Because the participle has an article—which has the seemingly magical ability to change almost any kind of Greek word into a noun—it becomes *those who believe*, or *the believers.*

Bởi vì phân từ có một mạo từ—có khả năng dường như kỳ diệu để thay đổi hầu hết mọi loại từ Hy Lạp thành một danh từ—nó trở thành *những người tin*, hoặc *các tín đồ.*

Paul *may* have intended the present tense of the participle emphasizes

Phao-lô *có thể* đã dự định thì hiện tại của phân từ nhấn mạnh đức tin liên

ongoing faith rather than a single act of believing.

tục hơn là một hành động tin duy nhất.

ἐν *in* is a preposition which is always followed by a dative. Hence...

ἐν *trong* là một giới từ luôn được theo sau bởi một tặng cách. Do đó...

Μακεδονίᾳ *Macedonia* and **Ἀχαΐᾳ** *Achaia* are both dative-case nouns. Names of countries, regions, and cities in Greek can appear with or without the article without significantly changing the meaning.

Μακεδονίᾳ *Macedonia* và **Ἀχαΐᾳ** *Achaia* đều là danh từ tặng cách. Tên của các quốc gia, khu vực và thành phố trong tiếng Hy Lạp có thể xuất hiện với hoặc không có mạo từ mà không thay đổi đáng kể ý nghĩa.

Macedonia encompassed northern Greece, while Achaia included the southern regions, encompassing Athens, Corinth, and Sparta.[1]

Macedonia bao gồm miền bắc Hy Lạp, trong khi Achaia bao gồm các khu vực phía nam, bao gồm Athens, Corinth và Sparta. [1]

1 Polybius, *The Histories, Volume VI: Books 28-39. Fragments*, Edited and translated by S. Douglas Olson and W. R. Paton. Revised by F. W. Walbank and Christian Habicht. Loeb Classical Library 161 (Cambridge, MA: Harvard University Press, 2012), 38.10, and...
Pausanias, *Description of Greece, Volume III: Books 6-8.21*, Translated by W. H. S. Jones. Loeb Classical Library 272 (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1933), 7.16.7-8.

1:8

For not only has the word of the Lord been sounded forth in Macedonia and Achaia from you, but the story of your faith in God has spread everywhere, such that we don't need to say anything further about it.

Vì không chỉ lời của Chúa đã được vang ra ở Macedonia và Achaia từ anh em, mà câu chuyện về đức tin của anh em nơi Đức Chúa Trời đã lan truyền khắp nơi, đến mức chúng tôi không cần phải nói thêm điều gì về nó.

One of the benefits of reading Greek for me is that it slows me down and encourages me to *think* about what is in the text. [1] It can help to rescue Scripture from the obscurity of familiarity.

Một trong những lợi ích của việc đọc tiếng Hy Lạp đối với tôi là nó làm chậm tôi lại và khuyến khích tôi *suy nghĩ* về những gì có trong văn bản. [1] Nó có thể giúp giải cứu Kinh Thánh khỏi sự mờ nhạt của sự quen thuộc.

1 When we downsized our household last year, I threw away a thousand kilograms of books—among which was a commentary by J.F.A. Hort (of Westcott and Hort fame) where he said in the preface that as soon as the boys he was instructing got a basic handle on Classical Greek, he started them reading in the Greek NT. This was because, he said (or so I recall), it rescued the text, which they already knew in the English Bible, from the obscurity of familiarity.

I cannot track down this quote now, and I threw away the book that contained it. But Hort's comment made a powerful impression on me, as it described my own experience so completely.

As an aside, I was left wondering how old *the boys* were when they started their Greek studies.

Khi chúng tôi thu hẹp quy mô gia đình vào năm ngoái, tôi đã vứt đi một nghìn kilogram sách—trong đó có một bình luận của J.F.A. Hort (nổi tiếng với Westcott và Hort), trong đó ông nói trong lời tựa rằng ngay khi những cậu bé mà ông hướng dẫn nắm được cơ bản về tiếng Hy Lạp cổ điển, ông đã bắt đầu cho chúng đọc Tân Ước Hy Lạp. Ông nói rằng điều này là do (hoặc tôi nhớ vậy), nó đã cứu vãn văn bản mà chúng đã biết trong Kinh thánh tiếng Anh khỏi sự mơ hồ của sự quen thuộc.

Tôi không thể tìm ra trích dẫn này ngay bây giờ và tôi đã vứt đi cuốn sách có chứa nó. Nhưng bình luận của Hort đã gây ấn tượng mạnh mẽ với tôi, vì nó mô tả trải nghiệm của riêng tôi một cách đầy đủ.

Ngoài ra, tôi tự hỏi những cậu bé đó bao nhiêu tuổi khi chúng bắt đầu học tiếng Hy Lạp.

An example of this is in 1 Thessalonians 1. I am certain I have read this chapter some dozens of times over the past 50 years, but it wasn't until the last couple of weeks as I reviewed the it in Greek that I said, "Wait! Macedonia plus Achaia comprise *all* of Greece. How on earth did the Good News about Jesus echo forth from Thessalonica all over Greece—and beyond—in just the few months that passed between the establishment of the church by Paul and the writing of this letter?"

Một ví dụ về điều này là trong 1 Tê-sa-lô-ni-ca 1. Tôi chắc chắn rằng tôi đã đọc chương này một số chục lần trong 50 năm qua, nhưng mãi cho đến vài tuần trước khi tôi xem xét nó bằng tiếng Hy Lạp, tôi mới nói, "Khoan đã! Macedonia cộng với Achaia bao gồm *toàn bộ* Hy Lạp. Làm thế nào mà Tin Lành về Chúa Giê-su lại vang vọng từ Tê-sa-lô-ni-ca ra khắp Hy Lạp—và hơn thế nữa—chỉ trong vài tháng trôi qua giữa việc thành lập hội thánh bởi Phao-lô và việc viết bức thư này?"

One possibility is that they engaged in what we would recognize today as intentional, supported missions work. It is, however, hard for me to visualize them being so very prosperous as what was probably a small congregation that they could have the kind of impact Paul describes in the time frame that is implied.

Một khả năng là họ đã tham gia vào những gì chúng ta sẽ nhận ra ngày nay là công việc truyền giáo có chủ ý, được hỗ trợ. Tuy nhiên, khó có thể hình dung rằng họ rất thịnh vượng như một hội thánh có lẽ nhỏ đến mức họ có thể có loại tác động mà Phao-lô mô tả trong khung thời gian ngụ ý.

The other possibility is that they followed the example set by Paul himself of having their business activities integrated with their evangelism[1]—that they were *merchant missionaries*.

Khả năng khác là họ đã làm theo ví dụ được đặt ra bởi chính Phao-lô về việc có các hoạt động kinh doanh của họ tích hợp với việc truyền giảng phúc âm[1]—rằng họ là *thương nhân truyền giáo*.

1 Acts 18:3; 20:33-34.

Công vụ 18:3; 20:33-34.

While the New Testament has little reference to this missionary model being followed by other believers,[1] we know that it took a serious hold in regions east of the old Roman Empire.

Mặc dù Tân Ước ít đề cập đến mô hình truyền giáo này được các tín đồ khác tuân theo,[1] chúng ta biết rằng nó đã có một sức mạnh nghiêm túc trong các khu vực phía đông của Đế chế La Mã cũ.

1 In Acts 18:2-3, Priscilla and Aquila are mentioned as tentmakers who worked alongside Paul in Corinth. While the text does not explicitly state that they used this trade to support their missionary work, their collaboration with Paul in both tentmaking and ministry suggests they may have followed a similar model of self-support.

Trong Công vụ 18:2-3, Priscilla và Aquila được nhắc đến như những người làm lều trại làm việc cùng với Phao-lô ở Cô-rinh-tô. Mặc dù văn bản không nêu rõ rằng họ sử dụng nghề này để hỗ trợ công việc truyền giáo của mình, nhưng sự hợp tác của họ với Phao-lô trong cả việc làm lều trại và mục vụ cho thấy họ có thể đã theo một mô hình tự cung tự cấp tương tự.

At Pentecost, among the new converts were Babylonian and Persian Jews.[1] As they returned home with their new faith, it took root in Persia and further east. We do not often think of these people as being a part of the early church, as our knowledge of church history typically stops at the eastern border of the Roman Empire.

Tại Lễ Ngũ Tuần, trong số các tân tín đồ có người Do Thái ở Babylon và Ba Tư.[1] Khi họ trở về nhà với đức tin mới của họ, nó đã bén rễ ở Ba Tư và xa hơn về phía đông. Chúng ta không thường nghĩ về những người này như là một phần của hội thánh đầu tiên, vì kiến thức của chúng ta về lịch sử hội thánh thường dừng lại ở biên giới phía đông của Đế chế La Mã.

1 Acts 2:9 There were Parthians, Medes, Elamites, and people who live in Mesopotamia.... This would include what we today think of as Iraq and Iran. The Parthian Empire also included today’s Georgia, Azerbaijan, Turkmenistan, Afghanistan, and Tajikistan.

Công vụ 2:9 Có người Parthia, người Medes, người Elamites và những người sống ở Mesopotamia.... Điều này sẽ bao gồm những gì chúng ta ngày nay nghĩ đến là Iraq và Iran. Đế chế Parthia cũng bao gồm Georgia, Azerbaijan, Turkmenistan, Afghanistan và Tajikistan ngày nay.

But by the second century, the majority of people in what is today Uzbekistan had become passionate followers of Jesus, and in their work as traders along the Silk Road began planting churches from Central Asia all the way out to the coast of China.[1]

Nhưng đến thế kỷ thứ hai, đa số người dân ở vùng ngày nay là Uzbekistan đã trở thành những người theo Chúa Giê-su nhiệt thành, và trong công việc của họ như những thương nhân dọc theo Con đường Tơ lụa đã bắt đầu thành lập

các hội thánh từ Trung Á đến tận bờ biển Trung Quốc.[1]

1 There is no room here to unpack what we know of the Church of the East, but you can get some clues to start with from https://www.perplexity.ai/search/what-evidence-is-there-that-ch-1nGhqr.8RRub3HPqH3FBxQ#0

Không có chỗ ở đây để giải thích những gì chúng ta biết về Giáo hội phương Đông, nhưng bạn có thể tìm một số manh mối để bắt đầu từ https://www.perplexity.ai/search/what-evidence-is-there-that-ch-1nGhqr.8RRub3HPqH3FBxQ#0

The Persian merchant did not conceive of his business as a facade for his missionary activity. His livelihood depended upon his business and not upon his evangelistic ministry.

Thương nhân người Ba Tư không coi công việc kinh doanh của mình là một mặt tiền cho hoạt động truyền giáo của mình. Sinh kế của anh ta phụ thuộc vào việc kinh doanh của anh ta chứ không phải vào chức vụ truyền giảng của anh ta.

Indeed, in Syriac, the word for merchant, ܬܓܪܐ (tagara), was often used as a synonym for a Central Asian[1] missionary. A fourth century Syriac Christian hymn included the following stanza:

Thật vậy, trong tiếng Syriac, từ chỉ thương nhân, ܬܓܪܐ (tagara), thường được sử dụng như một từ đồng nghĩa cho một nhà truyền giáo Trung Á.[1] Một bài thánh ca Cơ đốc Syriac thế kỷ thứ tư bao gồm đoạn thơ sau:

1 The church in Samarkand, in modern Uzbekistan, was a major missionary sending-church.

Nhà thờ ở Samarkand, thuộc Uzbekistan ngày nay, là một nhà thờ truyền giáo lớn.

Travel well girt like merchants,

That we may gain the world.

Convert men to me,
Fill creation with teaching.[1]

Hãy du hành được chuẩn bị kỹ
như các thương nhân,
Để chúng ta có thể thu được thế
giới.
Hãy đưa mọi người đến với tôi,
Lấp đầy sự sáng tạo bằng sự dạy
dỗ.[1]

1 Richard C. Foltz, *Religions of the Silk Road* (New York: St. Martin's Press, 1999), 62.

In much the same way that we contract *cannot* into *can't*, Greek contracted ἀπὸ ὑμῶν into **ἀφ' ὑμῶν** *from you*. ἀπὸ is a preposition that is always followed by a genitive noun or pronoun—here, the plural pronoun *you*.

Cũng giống như cách chúng ta rút gọn *cannot* thành *can't*, tiếng Hy Lạp rút gọn ἀπὸ ὑμῶν thành **ἀφ' ὑμῶν** *từ anh em*. ἀπὸ là một giới từ luôn được theo sau bởi một danh từ hoặc đại từ thuộc dạng sở hữu—ở đây, đại từ số nhiều *anh em*.

Normally, **γάρ** *For* is a conjunction that always appears as the *second* word in a clause or sentence. In this instance, it appears as the third word.

Thông thường, **γάρ** *Vì* là một liên từ luôn xuất hiện là từ *thứ hai* trong một mệnh đề hoặc câu. Trong trường hợp này, nó xuất hiện như từ thứ ba.

We today think of ἀφ' ὑμῶν as a *two-word prepositional phrase*. It would seem that the Apostle Paul thought of it rather like a single word.

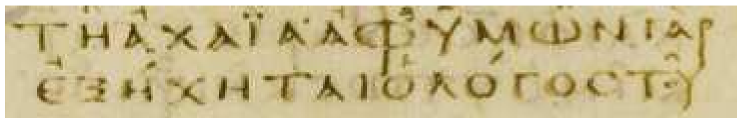
Ngày nay chúng ta nghĩ về ἀφ' ὑμῶν như một *cụm giới từ hai từ*. Dường như Phao-lô Tông đồ nghĩ về nó giống như một từ đơn lẻ.

Paul wrote his letter in all-uppercase-letters, with no spaces between letters. Hence, it would be easy for him to take what we think of as a two-word phrase and think of it himself as a single syntactic unit.

Phao-lô viết thư của mình bằng CHỮ IN HOA-TOÀN BỘ, không có khoảng cách giữa các chữ cái. Do đó, sẽ dễ dàng cho ông để coi những gì chúng ta nghĩ là một cụm từ hai từ và chính ông nghĩ về nó như một đơn vị cú pháp duy nhất.

Codex Vaticanus was made sometime between A.D. 325 and 350, but used a similar all-upper-case format to Paul's original. As we look at this codex, it is easy to see how running the words together could make it easy for Paul to think of a two-word phrase as a single unit.

Codex Vaticanus được làm vào khoảng thời gian từ năm 325 đến 350 sau Công nguyên, nhưng sử dụng một định dạng chữ in hoa tương tự như bản gốc của Phao-lô. Khi chúng ta nhìn vào bộ sưu tập này, dễ dàng thấy được cách chạy các từ lại với nhau có thể làm cho Phao-lô dễ dàng nghĩ về một cụm từ hai từ như một đơn vị duy nhất.



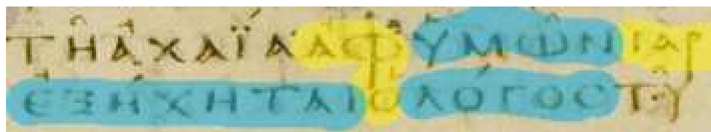
1 Thess. 1:8 from Codex Vaticanus[1]

1 Tê-sa-lô-ni-ca 1:8 từ Codex Vaticanus[1]

1 https://digi.vatlib.it/view/MSS_Vat.gr.1209#.

It will be easier to read if I mark the words for you.

Sẽ dễ đọc hơn nếu tôi đánh dấu các từ cho bạn.



SBLGNT

ἀφ᾽ ὑμῶν γὰρ
ἐξήχηται ὁ λόγος

All Upper Case / Tất cả chữ in hoa

ΑΦ' ΥΜΩΝ ΓΑΡ
ΕΞΗΧΗΤΑΙ Ο ΛΟΓΟΣ

With Sigma Written as C instead of Σ / Với Sigma được viết là C thay vì Σ [1]

ΑΦ' ΥΜΩΝ ΓΑΡ
ΕΞΗΧΗΤΑΙ Ο ΛΟΓΟC

No Spaces / Không có khoảng cách

ΑΦ'ΥΜΩΝΓΑΡ
ΕΞΗΧΗΤΑΙΟΛΟΓΟC

1 The form of the sigma written in Athens in 450 BC was "Σ". However, around the time of Alexander the Great, there was a transition to writing the sigma as "C". Our modern Greek New Testaments have reverted back to the earlier, Classical-Greek form for the sigma.

Dạng sigma được viết ở Athens vào năm 450 trước Công nguyên là "Σ". Tuy nhiên, vào khoảng thời gian của Alexander Đại đế, đã có sự chuyển đổi sang cách viết sigma là "C". Các bản Tân Ước tiếng Hy Lạp hiện đại của chúng ta đã quay trở lại dạng sigma cổ điển trước đó.

ἐξήχηται *to sound forth* is a perfect passive indicative from ἐξηχέω *to ring out*. The most common reason for using the perfect tense in Koine Greek is that the author wanted to indicate that something happened in the past...but the implications of that happening were still being played or in the present.

ἐξήχηται *phát ra tiếng* là một quá khứ hoàn thành thụ động chỉ định từ ἐξηχέω *vang ra*. Lý do phổ biến nhất để sử dụng thì hoàn thành trong tiếng Hy Lạp Koine là tác giả muốn chỉ ra rằng điều gì đó đã xảy ra trong quá khứ...nhưng ý nghĩa của điều đó đang được thực hiện hoặc trong hiện tại.

So, the Good News had gone out from Thessalonica all over Greece, and seemingly to other parts of the Aegean Basin, and the impact of their witness was still going on.

Vì vậy, Tin Lành đã đi ra từ Tê-sa-lô-ni-ca khắp Hy Lạp, và dường như đến các phần khác của lưu vực Aegean, và tác động của lời chứng của họ vẫn đang tiếp tục.

λόγος *message* is nominative singular for *word* or *message*. Paul used the nominative case as a way to indicate that he intended this word to be the

λόγος *thông điệp* là chủ ngữ số ít cho *từ* hoặc *thông điệp*. Phao-lô sử dụng trường hợp chủ ngữ như một cách để chỉ ra rằng ông dự định từ này là chủ

subject of the sentence. The message has been going out.

thể của câu. Thông điệp đã được phát ra.

Had Paul used an active voice in the verb, he would have probably expressed this along the lines of *For you have sounded forth the word of the Lord*.

Nếu Phao-lô đã sử dụng giọng chủ động trong động từ, ông có lẽ đã diễn đạt điều này theo kiểu *Vì anh em đã phát ra lời của Chúa*.

When a passive voice verb is used, as in *the word of the Lord has been sounded forth,* it indicates that the subject of the sentence (ὁ λόγος) is the *recipient* of the verb's action rather than the *performer* of the action.

Khi một động từ giọng thụ động được sử dụng, như trong *lời của Chúa đã được phát ra,* nó chỉ ra rằng chủ thể của câu (ὁ λόγος) là *người nhận* hành động của động từ chứ không phải là *người thực hiện* hành động.

Τοῦ κυρίου *of the Lord*. The most common use of genitive is to express the English *of* or *from*.

Τοῦ κυρίου *của Chúa*. Cách sử dụng phổ biến nhất của sở hữu là để diễn đạt từ tiếng Anh *của* hoặc *từ*.

We see stylistic differences in Paul's writing between verse 7 and here in verse 8. In 1:7 he uses the phrase **ἐν** τῇ Μακεδονίᾳ **καὶ ἐν** τῇ Ἀχαΐᾳ. In this verse he only uses the preposition once, and it governs both nouns: **ἐν** τῇ Μακεδονίᾳ **καὶ** Ἀχαΐᾳ.

Chúng ta thấy sự khác biệt về phong cách trong bài viết của Phao-lô giữa câu 7 và ở đây trong câu 8. Trong 1:7 ông sử dụng cụm từ **ἐν** τῇ Μακεδονίᾳ **καὶ ἐν** τῇ Ἀχαΐᾳ. Trong câu này, ông chỉ sử dụng giới từ một lần, và nó chi phối cả hai danh từ: **ἐν** τῇ Μακεδονίᾳ **καὶ** Ἀχαΐᾳ.

Both constructions are perfectly acceptable Greek. The meaning is the same in both cases. We tend to vary the construction of written English to avoid monotony, and to make the text more engaging. It is entirely possible that Paul was doing this same thing in Greek.

Cả hai cấu trúc đều là tiếng Hy Lạp hoàn toàn có thể chấp nhận được. Ý nghĩa là giống nhau trong cả hai trường hợp. Chúng ta có xu hướng thay đổi cấu trúc của tiếng Anh viết để tránh sự đơn điệu, và để làm cho văn bản hấp dẫn hơn. Hoàn toàn có thể là Phao-lô đang làm điều tương tự trong tiếng Hy Lạp.

Regardless of whether he uses ἐν only once or repeatedly, it is always followed by dative noun(s). We see the same use of the dative with **ἐν παντὶ τόπῳ** *in every place*, where both the noun τόπῳ, place, and the adjective

Bất kể ông có sử dụng ἐν chỉ một lần hay nhiều lần, nó luôn được theo sau bởi (các) danh từ tặng cách. Chúng ta thấy cùng một cách sử dụng tặng cách với **ἐν παντὶ τόπῳ** *trong mọi nơi*, nơi cả

that modifies it παντὶ, every, are dative.

danh từ τόπῳ, nơi, và tính từ sửa đổi nó παντὶ, mọi, đều là tặng cách.

ἡ πίστις ὑμῶν ἡ πρὸς τὸν θεὸν *your faith in God*. This phrase highlights an interesting construction that is common in Greek.

ἡ πίστις ὑμῶν ἡ πρὸς τὸν θεὸν *đức tin của anh em nơi Đức Chúa Trời*. Cụm từ này nổi bật một cấu trúc thú vị phổ biến trong tiếng Hy Lạp.

In English, we already put an adjective before the noun it modifies. *The red book is on the table*. *Book* is the noun that is the subject of the verb. *Red* is the adjective that gives us more information about the book.

Trong tiếng Anh, chúng ta đã đặt một tính từ trước danh từ mà nó sửa đổi. *Quyển sách màu đỏ nằm trên bàn*. *Sách* là danh từ là chủ thể của động từ. *Đỏ* là tính từ cung cấp cho chúng ta thêm thông tin về quyển sách.

In Greek, however, it is possible to say *The ball the red (one)* rather than *the red ball*. And so here. The article ἡ turns *the entire phrase* πρὸς τὸν θεὸν into an adjective that modifies the noun πίστις. What kind of faith is it? Faith directed toward God—God-centered faith. To get this into smooth English, virtually every published version translates this as *your faith in God*.

Tuy nhiên, trong tiếng Hy Lạp, có thể nói *Quả bóng màu đỏ (cái đó)* thay vì *quả bóng đỏ*. Và vì vậy ở đây. Mạo từ ἡ biến *toàn bộ cụm từ* πρὸς τὸν θεὸν thành một tính từ sửa đổi danh từ πίστις. Loại đức tin nào? Đức tin hướng về Đức Chúa Trời—đức tin tập trung vào Đức Chúa Trời. Để đưa điều này vào tiếng Anh trơn tru, hầu như mọi phiên bản được xuất bản đều dịch điều này là *đức tin của anh em nơi Đức Chúa Trời*.

The NT uses θέος and ὁ θέος interchangeably. Given the context of the NT and the rest of the Bible, that there is only one true God, we translate ὁ θέος in this verse as *God* and not *the god*.

Tân Ước sử dụng θέος và ὁ θέος hoán đổi cho nhau. Với ngữ cảnh của Tân Ước và phần còn lại của Kinh Thánh, rằng chỉ có một Đức Chúa Trời thật, chúng ta dịch ὁ θέος trong câu này là *Đức Chúa Trời* chứ không phải *vị thần*.

ἐξελήλυθεν *to go out* is another perfect tense. It indicates that the good news has gone out, and it is still having an impact.

ἐξελήλυθεν *đi ra* là một thì hoàn thành khác. Nó chỉ ra rằng tin lành đã đi ra, và nó vẫn đang có tác động.

In verse 7 we saw the accusative-subject-with-infinitive construction following the word **ὥστε** *as a result*, and we see it again in this verse.[1] ὥστε *as a result* **ἔχειν ἡμᾶς** *we have* **μὴ χρείαν** *no need*.

Trong câu 7, chúng ta đã thấy cấu trúc chủ-thể-đối-cách-với-nguyên-mẫu theo sau từ **ὥστε** *kết quả là*, và chúng ta thấy nó một lần nữa trong câu này.[1] ὥστε *kết quả là* **ἔχειν ἡμᾶς** *chúng tôi có* **μὴ χρείαν** *không cần*.

1 Now that we have seen this twice, you can file this away in your mind as a pattern to be on the lookout for: that result clauses may be one place where we will observe the Accusative-Subject-with-Infinitive structure.

Bây giờ chúng ta đã thấy điều này hai lần, bạn có thể ghi nhớ điều này như một mẫu để chú ý: mệnh đề kết quả có thể là một nơi mà chúng ta sẽ quan sát cấu trúc Accusative-Subject-with-Infinitive.

The accusative immediately following the infinitive is the subject of the verb, while the additional accusative χρείαν *need* is the direct object.

Đối cách ngay sau nguyên mẫu là chủ thể của động từ, trong khi đối cách bổ sung χρείαν *nhu cầu* là tân ngữ trực tiếp.

In the accusative-subject-with-infinitive structure, the infinitive acts like a regular, main verb, and the accusative that follows acts like a nominative subject of the verb.

Trong cấu trúc chủ-thể-đối-cách-với-nguyên-mẫu, nguyên mẫu hoạt động giống như một động từ chính, thông thường, và đối cách theo sau hoạt động giống như một chủ thể chủ ngữ của động từ.

Where there is a second accusative, it acts like a direct object. So *need,* or actually μὴ χρείαν *no need,* is the object of the verb.

Khi có một đối cách thứ hai, nó hoạt động giống như một tân ngữ trực tiếp. Vì vậy, *nhu cầu*, hoặc thực sự μὴ χρείαν *không có nhu cầu*, là đối tượng của động từ.

1:9

For these others themselves tell about what a great reception we had when we visited with you, and how you turned to God from idols...to serve the true and living God,

Vì chính những người khác này kể về việc chúng tôi đã được đón tiếp tốt đẹp như thế nào khi chúng tôi thăm anh em, và về việc anh em đã quay về với Đức Chúa Trời từ thần tượng...để phục vụ Đức Chúa Trời chân thật và hằng sống,

While Paul started his preaching in the Thessalonian synagogue, it is clear that many of the converts had been pagan idol-worshippers. This gives us the feeling that more is left unsaid than said in Luke's account of the founding of this church in Acts.

Mặc dù Phao-lô bắt đầu việc giảng dạy của mình trong hội đường Tê-sa-lô-ni-ca, rõ ràng là nhiều người cải đạo đã là những người thờ thần tượng ngoại giáo. Điều này cho chúng ta cảm giác rằng có nhiều điều bị bỏ qua hơn là được nói ra trong bản tường thuật của Lu-ca về việc thành lập hội thánh này trong sách Công vụ.

Grammatically, verses 9 and 10 go together, with two parallel infinitives dependent on the same main verb. The main verb in this passage is ἐπεστρέψατε, meaning *you turned*.

Về mặt ngữ pháp, câu 9 và 10 đi với nhau, với hai nguyên mẫu song song phụ thuộc vào cùng một động từ chính. Động từ chính trong đoạn văn này là ἐπεστρέψατε, có nghĩa là *anh em đã quay lại*.

The two infinitives are:

- δουλεύειν — *to serve*
- ἀναμένειν — *to wait for*

Hai nguyên mẫu là:

- δουλεύειν — *để phục vụ*
- ἀναμένειν — *để chờ đợi*

These infinitives are functioning as infinitives of purpose. That is, they express the *purpose* or *result* of the main action (turning to God): serving and waiting.

Những nguyên mẫu này đang hoạt động như nguyên mẫu chỉ mục đích. Nghĩa là, chúng diễn đạt *mục đích* hoặc *kết quả* của hành động chính (quay về với Đức Chúa Trời): phục vụ và chờ đợi.

Look to the *Translation Helps* chapter in this book > *Greek Infinitives* for a general discussion of the uses of infinitives.

Hãy xem chương *Trợ giúp Dịch thuật* trong sách này > *Nguyên mẫu tiếng Hy Lạp* để biết thảo luận chung về các cách sử dụng nguyên mẫu.

ἀπαγγέλλουσιν *they tell* is 3rd person plural form of ἀπαγγέλλω. That means the rendering of *they tell* is already packaged in the verb. Adding **αὐτοὶ** *themselves*, the nominative masculine plural form of αὐτός, could mean simply *them* when used as a personal pronoun in any case except the nominative. However, the nominative αὐτοὶ is often rendered as *themselves*. Since the subject they is already implied in the main verb, Paul was using the word to add emphasis.

ἀπαγγέλλουσιν *họ kể* là dạng số nhiều ngôi thứ 3 của ἀπαγγέλλω. Điều đó có nghĩa là cách dịch *họ kể* đã được đóng gói trong động từ. Thêm vào **αὐτοὶ** *chính họ*, dạng chủ ngữ nam giới số nhiều của αὐτός, có thể chỉ đơn giản là *họ* khi được sử dụng như một đại từ cá nhân trong bất kỳ trường hợp nào ngoại trừ trường hợp chủ ngữ. Tuy nhiên, chủ ngữ αὐτοὶ thường được dịch là *chính họ*. Vì chủ thể họ đã được ngụ ý trong động từ chính, Phao-lô đang sử dụng từ này để thêm nhấn mạnh.

It is not uncommon for commentators to say that αὐτοὶ is *fronted* (out ahead of the verb), and the word order was intended to add emphasis to the

Không phải hiếm khi các nhà bình luận nói rằng αὐτοὶ được *đưa ra phía trước* (đứng trước động từ), và thứ tự từ được dự định để thêm nhấn mạnh

sentence, as in *For they [themselves]{.underline}....*

vào câu, như trong *Vì họ [chính họ]{.underline}....*

I am never entirely sure about arguments from word order in NT Greek, as the NT writers seem to exercise such enormous flexibility in their writing.

Tôi không bao giờ hoàn toàn chắc chắn về các lập luận từ thứ tự từ trong tiếng Hy Lạp Tân Ước, vì các tác giả Tân Ước dường như thể hiện sự linh hoạt rất lớn trong bài viết của họ.

> If Paul had a default word order of verb-subject-object, then the notion of fronting would make good sense. But Paul seems to use subject-verb-object just about as frequently.

> Nếu Phao-lô có thứ tự từ mặc định là động-từ-chủ-thể-đối-tượng, thì khái niệm về việc đưa ra phía trước sẽ có ý nghĩa tốt. Nhưng Phao-lô dường như sử dụng chủ-thể-động-từ-đối-tượng gần như thường xuyên.

Regardless, it is your job as a translator, looking at the context, to determine whether to render this verse as *They tell*[1] or *They themselves tell.*[2]

Bất kể, nhiệm vụ của bạn với tư cách là người dịch, nhìn vào ngữ cảnh, là xác định liệu có nên dịch câu này là *Họ kể*[1] hay *Chính họ kể.*[2]

1 E.g., GNT, NLT

2 E.g., NIV

Once again we see there conjunction **γὰρ** *For* in its accustomed place as the second word in the sentence.

Một lần nữa, chúng ta thấy có liên từ **γὰρ** *Vì* ở vị trí quen thuộc của nó là từ thứ hai trong câu.

περί *concerning* can be followed by either a genitive noun or an accusative. Where followed by a genitive, as here, it means *about/concerning.*

περί *liên quan đến* có thể được theo sau bởi một danh từ sở hữu hoặc một đối cách. Khi được theo sau bởi một sở hữu, như ở đây, nó có nghĩa là *về/liên quan đến.*

So Paul and his colleagues were hearing from other people in Greece and elsewhere about how they themselves had been welcomed by the Thessalonians, and how the Thessalonians had turned from paganism to Jesus.

Vì vậy, Phao-lô và các đồng nghiệp của ông đang nghe từ những người khác ở Hy Lạp và những nơi khác về cách chính họ đã được người Tê-sa-lô-ni-ca chào đón, và cách người Tê-sa-lô-ni-ca đã quay từ ngoại giáo đến với Chúa Giê-su.

One certainly gets the impression that a) the Chrisian movement was

Người ta chắc chắn có ấn tượng rằng a) phong trào Cơ đốc đang phát triển

growing rapidly, and b) there was an enormous amount of travel back and forth along the Greek coast, and also around the whole Aegean Basin. Being in Corinth, Paul was ideally positioned to keep his finger on the pulse of the growth of the church in the Aegean Basin.

nhanh chóng, và b) có một lượng lớn đi lại qua lại dọc theo bờ biển Hy Lạp, và cũng quanh toàn bộ lưu vực Aegean. Ở Cô-rinh-tô, Phao-lô đã ở vị trí lý tưởng để theo dõi nhịp đập của sự phát triển của hội thánh trong lưu vực Aegean.

Strabo, writing in the early first century, said:

Strabo, viết vào đầu thế kỷ đầu tiên, đã nói:

> The Isthmus of Corinth connects the Peloponnese with the mainland. Across this isthmus has been built a paved road called the Diolkos, over which ships are drawn from one sea to the other.[^3]

> Eo biển Cô-rinh-tô kết nối Peloponnese với đất liền. Qua eo biển này đã được xây dựng một con đường lát đá được gọi là Diolkos, nơi tàu được kéo từ biển này sang biển khác.[^75]

1 *Geography*, 8.2.1 (Loeb 196).

He went on to say:

Ông tiếp tục nói:

> Corinth is called *wealthy* because of its commerce, since it is situated on the Isthmus and is master of two harbors, of which the one leads straight to Asia, and the other to Italy; and it makes easy the exchange of merchandise from both countries that are so far distant from each other.[1]

> Cô-rinh-tô được gọi là *giàu có* vì thương mại của nó, vì nó nằm trên Eo biển và là chủ của hai cảng, trong đó một dẫn thẳng đến Châu Á, và cái kia đến Ý; và nó làm cho việc trao đổi hàng hóa dễ dàng từ cả hai quốc gia mà cách xa nhau như vậy.[1]

1 Ibid., 8.6.20.

Dragging ships across the Diolkos allowed ships to avoid the dangerous circumnavigation of the Peloponnese.[1] Beyond this, Corinth lay astride the overland movement of goods between northern and southern Greece.

Kéo tàu qua Diolkos cho phép tàu tránh việc đi vòng nguy hiểm quanh Peloponnese.[1] Ngoài ra, Cô-rinh-tô nằm trên đường di chuyển hàng hóa trên đất liền giữa miền bắc và miền nam Hy Lạp.

1 Inspection of a map of Greece will show that sailing around the south coast of the Peloponnese not only added a good bit of distance to a trip, but there are several capes that must be rounded. In particular, Cape Maleas has always been notoriously treacherous and difficult to navigate, due in no small part to the cliffs that channel and accelerate the

wind.

It was here, in Homer's tale, that Ulysses was blown off course, not to return home for another 10 years. *But Zeus, the Cloud-Gatherer, stirred the north wind against our ships, in a blinding tempest, hiding the land and sea alike in cloud, while darkness swept from the sky. Headlong the ships were driven, sails torn to shreds by the force of the gale. In terror of death we lowered the masts on deck.... I would have reached home safely, but as I was rounding Cape Maleas, the north wind and waves and the ocean currents beat me away, off course, past Cythera.* Homer, *Iliad*, Book 9, lines 66-81 (Loeb 104).

Many ship owners elected to pay the fees to have their vessels hauled across the Diolkos at Corinth rather than risk a transit of Cape Maleas.

Kiểm tra bản đồ Hy Lạp sẽ thấy rằng việc đi thuyền quanh bờ biển phía nam của Peloponnese không chỉ tăng thêm một khoảng cách đáng kể cho chuyến đi mà còn có một số mũi đất phải đi vòng qua. Đặc biệt, Mũi Maleas luôn nổi tiếng là nguy hiểm và khó điều hướng, một phần không nhỏ là do các vách đá dẫn và đẩy nhanh gió.

Trong câu chuyện của Homer, chính tại đây, Ulysses đã bị thổi bay khỏi lộ trình, không trở về nhà trong 10 năm nữa. Nhưng Zeus, Người hái mây, đã khuấy động luồng gió bắc chống lại các con tàu của chúng tôi, trong một cơn bão dữ dội, che khuất cả đất liền và biển cả trong mây, trong khi bóng tối bao trùm bầu trời. Các con tàu lao thẳng, cánh buồm bị xé tan thành từng mảnh bởi sức mạnh của cơn bão. Trong nỗi sợ hãi cái chết, chúng tôi hạ cột buồm trên boong tàu.... Tôi đã có thể về nhà an toàn, nhưng khi tôi đi vòng qua Mũi Maleas, gió bắc, sóng và dòng hải lưu đã đánh bật tôi ra xa, đi chệch hướng, qua Cythera. Homer, Iliad, Sách 9, dòng 66-81 (Loeb 104).

Nhiều chủ tàu đã chọn trả phí để kéo tàu của họ qua Diolkos tại Corinth thay vì mạo hiểm đi qua Mũi Maleas.

This location made it a crucial hub for land and sea trade routes, and an ideal location for Paul to keep his finger on the pulse of church growth in the Aegean Basin.

Vị trí này làm cho nó trở thành một trung tâm quan trọng cho các tuyến thương mại đường bộ và đường biển, và một vị trí lý tưởng cho Phao-lô để theo dõi nhịp đập của sự phát triển của hội thánh trong lưu vực Aegean.

εἴσοδον *entrance* is accusative—the direct object of the verb *to report. What* was reported to Paul? The *welcome.*

εἴσοδον *sự vào* là đối cách—tân ngữ trực tiếp của động từ *báo cáo. Điều gì* đã được báo cáo cho Phao-lô? *Sự chào đón.*

ὁποίαν *of what sort?* is normally considered an interrogative pronoun. This sentence is not a query, of course. But there is an implied indirect question, which serves as the content of what is being reported. If we were to phrase this as a direct question, it would be:

> ὁποίαν εἴσοδον ἔσχετε; *So...what kind of reception did you have?*

ὁποίαν *loại gì?* thường được coi là một đại từ nghi vấn. Câu này không phải là một câu hỏi, tất nhiên. Nhưng có một câu hỏi gián tiếp ngụ ý, đóng vai trò là nội dung của những gì đang được báo cáo. Nếu chúng ta phải diễn đạt điều này như một câu hỏi trực tiếp, nó sẽ là:

> ὁποίαν εἴσοδον ἔσχετε; *Vậy...anh em đã có loại tiếp đón gì?*

We will see another interrogative pronoun, πῶς *how?* used later in this same verse.

Chúng ta sẽ thấy một đại từ nghi vấn khác, πῶς *làm thế nào?* được sử dụng sau trong cùng câu này.

The use of ὁποίαν here demonstrates the flexibility of Greek syntax in reported speech and indirect questions. It allowed Paul to embed the essence of a question within a declarative statement, maintaining an interrogative nuance without forming a direct question.

Việc sử dụng ὁποίαν ở đây minh họa tính linh hoạt của cú pháp tiếng Hy Lạp trong lời nói được báo cáo và câu hỏi gián tiếp. Nó cho phép Phao-lô nhúng bản chất của một câu hỏi trong một câu tuyên bố, duy trì một sắc thái nghi vấn mà không hình thành một câu hỏi trực tiếp.

Probably, Paul intended this as a way to add vividness to the narrative, as it indirectly presents the question that might be on people's minds about the nature of his reception among the Thessalonians.

Có lẽ, Phao-lô dự định đây là một cách để thêm sự sống động cho câu chuyện, vì nó trình bày gián tiếp câu hỏi có thể đang trong tâm trí mọi người về bản chất của sự tiếp đón của ông giữa người Tê-sa-lô-ni-ca.

ἔσχομεν πρὸς ὑμᾶς *we had from you*. πρὸς plus an accusative is normally rendered as *to* or *toward*. However, that translation would make no sense in this context. But we do see in the LSJ, definition A, that πρὸς was sometimes used by Greek authors with the sense of the English word, *from*. That does make sense here. *We have heard from others about the welcome we had from you*.

ἔσχομεν πρὸς ὑμᾶς *chúng tôi đã có từ anh em*. πρὸς cộng với một đối cách thường được dịch là *đến* hoặc *hướng về*. Tuy nhiên, bản dịch đó sẽ không có ý nghĩa trong ngữ cảnh này. Nhưng chúng ta thấy trong LSJ, định nghĩa A, rằng πρὸς đôi khi được các tác giả Hy Lạp sử dụng với ý nghĩa của từ tiếng Anh, *từ*. Điều đó có ý nghĩa ở đây. *Chúng tôi đã nghe từ những người khác về sự chào đón chúng tôi có từ anh em*.

πῶς *how* is a second use of an interrogative *How?* in a declarative sentence. *We have heard how you turned toward God from idols.*

πῶς làm thế nào là lần sử dụng thứ hai của một từ nghi vấn Làm thế nào? trong một câu tuyên bố. Chúng tôi đã nghe làm thế nào anh em đã quay về Đức Chúa Trời từ thần tượng.

ἀπὸ *from* is a preposition that is followed by a genitive noun, as here.

ἀπὸ *từ* là một giới từ được theo sau bởi một danh từ sở hữu, như ở đây.

This verse illustrates the difference between the English article (almost always translated as *the*) and the Greek article. In this verse, the article is attached to both θεὸν and εἰδώλων,

Câu này minh họa sự khác biệt giữa mạo từ tiếng Anh (hầu như luôn được dịch là *the*) và mạo từ tiếng Hy Lạp. Trong câu này, mạo từ được gắn với cả θεὸν và εἰδώλων, và trong cả hai

and in both cases we leave it untranslated in English.

trường hợp, chúng ta để nó không được dịch trong tiếng Anh.

How to handle the Greek article is determined by the context. Looking at how published English translations have handled a given verse can be a tip off as to how other translators have understood the article that is puzzling you.[1]

Cách xử lý mạo từ tiếng Hy Lạp được xác định bởi ngữ cảnh. Xem cách các bản dịch tiếng Anh đã xuất bản xử lý một câu nhất định có thể là một gợi ý về cách các dịch giả khác đã hiểu mạo từ đang làm bạn bối rối.[1]

1 For instance, go to https://www.biblegateway.com/passage/?search=1 Thess. 1:3&version=NIV;GNT;NLT;CEV

δουλεύειν θεῷ ζῶντι καὶ ἀληθινῷ *to serve the true and living God*. We would expect the word for God to be in the accusative case, along with the adjectives living and true, which help describe and define God.

δουλεύειν θεῷ ζῶντι καὶ ἀληθινῷ *để phục vụ Đức Chúa Trời chân thật và hằng sống*. Chúng ta mong đợi từ chỉ Đức Chúa Trời ở dạng đối cách, cùng với các tính từ hằng sống và chân thật, giúp mô tả và xác định Đức Chúa Trời.

> Being adjectives, ζῶντι and ἀληθινῷ agree with θεῷ in case, gender, and number. This agreement helps Paul to make very clear just which noun Paul intends for us to attach these adjectival qualities to.

> Là tính từ, ζῶντι và ἀληθινῷ đồng ý với θεῷ trong trường hợp, giới tính và số. Sự đồng ý này giúp Phao-lô làm rất rõ ràng chính xác danh từ nào Phao-lô dự định cho chúng ta gắn những phẩm chất tính từ này vào.

However, δουλεύειν is a verb which—as the context here makes plain—takes a dative case noun as the direct object.

Tuy nhiên, δουλεύειν là một động từ mà—như ngữ cảnh ở đây làm rõ—lấy một danh từ tặng cách làm tân ngữ trực tiếp.

You can confirm that this is a pattern of usage by reviewing other instances of this verb in the NT.

Bạn có thể xác nhận rằng đây là một mẫu sử dụng bằng cách xem xét các trường hợp khác của động từ này trong Tân Ước.

- Col. 3:24 τῷ κυρίῳ Χριστῷ δουλεύετε·. *Serve the Lord Christ* (imperative verb form in this verse).

- Cô-lô-se 3:24 τῷ κυρίῳ Χριστῷ δουλεύετε·. *Hãy phục vụ Chúa Christ* (dạng mệnh lệnh của động từ trong câu này).

- Romans 7.25. δουλεύω νόμῳ θεοῦ *I serve the law of God.*

- Rô-ma 7.25. δουλεύω νόμῳ θεοῦ *Tôi phục vụ luật pháp của Đức Chúa Trời.*

1:10

and wait for his son to come from heaven, whom he raised from the dead: Jesus who delivered us from the wrath that is to come.

và chờ đợi Con Ngài từ trời đến, Đấng mà Ngài đã làm sống lại từ cõi chết: Chúa Giê-su, Đấng giải cứu chúng ta khỏi cơn thạnh nộ sắp đến.

Acts 1:11 makes clear that the return of Jesus was a core component of the Faith from the very beginning.

Công vụ 1:11 làm rõ rằng sự trở lại của Chúa Giê-su là một thành phần cốt lõi của Đức tin ngay từ đầu.

> *(The angels) said, "Men of Galilee. Why are you standing there looking up into the heavens?*[1] *This Jesus --- the same one who has been taken away from you up into heaven --- will come back the same way you have seen him go into heaven."*

> *(Các thiên sứ) nói, "Hỡi người Ga-li-lê. Tại sao anh em đứng đó nhìn lên trời?* [1] *Chúa Giê-su này --- cùng một người đã được đem đi khỏi anh em lên trời --- sẽ trở lại cùng một cách mà anh em đã thấy Ngài lên trời."*

1 Really? *Really??* My sympathies are with the apostles here in their shock and surprise. This is not something you see every day. It is a bit of a big deal.
It would have made sense to me if the angels had said, "This being taken up into the sky and into the clouds is striking, yes. But the REAL special event is not happening now, but when Jesus returns. Now THAT will be worth looking up for!"

Thật vậy sao? Thật vậy sao?? Tôi đồng cảm với các tông đồ ở đây trong sự sửng sốt và ngạc nhiên của họ. Đây không phải là điều bạn thấy hằng ngày. Đây là một vấn đề khá lớn.
Sẽ hợp lý với tôi nếu các thiên thần nói rằng, "Việc này được đưa lên trời và lên mây thật ấn tượng, đúng vậy. Nhưng sự kiện đặc biệt THỰC SỰ không xảy ra ngay bây giờ, mà là khi Chúa Jesus trở lại. BÂY GIỜ SẼ đáng để trông đợi!"

We have had a pendulum swinging over the past 50 years in terms of our interest in the return of Jesus. In the 1970s and 1980s, the lunatic fringe of Christianity---at least in North America---was focused on things like:

Chúng ta đã có một con lắc đung đưa trong 50 năm qua về mức độ quan tâm của chúng ta đến sự trở lại của Chúa Giê-su. Trong những năm 1970 và 1980, nhóm cực đoan của Cơ đốc giáo---ít nhất là ở Bắc Mỹ---tập trung vào những điều như:

- The growth in the number of vultures in Israel in the 1970s, which was said to point to the

- Sự gia tăng số lượng kền kền ở Israel trong những năm 1970, được cho là chỉ ra tính cấp

immediacy of the Battle or Armageddon---since the carrion birds were to come and clean up after the battle. [1]

bách của Trận chiến Ar-ma-ghê-đôn---vì những con chim ăn xác thối sẽ đến và dọn dẹp sau trận chiến. [1]

1 Back in the middle of the 1970s, there was a tract that got lots of circulation, called *Why all the buzzards?* My pastor would make sure that there was a good supply of these tracts in the foyer of the church.

I and a friend of mine, who were horrified by the lunacy of this tract, kept taking them all away to discard them. The pastor, who was doubtless encouraged that so many people in the congregation were reading this tract, kept resupplying them. We kept taking them away. This went on for many months.

It will not surprise you that, since Jesus has not returned some 50 years after the tract was published, that it is out of print and copies cannot be located.

Vào giữa những năm 1970, có một tờ rơi được lưu hành rộng rãi, có tên là Tại sao lại có nhiều loài kền kền? Mục sư của tôi sẽ đảm bảo rằng có đủ số lượng lớn những tờ rơi này ở tiền sảnh của nhà thờ.

Tôi và một người bạn của tôi, những người kinh hoàng trước sự điên rồ của tờ rơi này, đã liên tục lấy hết chúng đi để vứt bỏ. Mục sư, người chắc hẳn đã được khích lệ khi thấy rất nhiều người trong hội thánh đang đọc tờ rơi này, đã liên tục cung cấp lại chúng. Chúng tôi tiếp tục lấy chúng đi. Việc này diễn ra trong nhiều tháng.

Bạn sẽ không ngạc nhiên khi biết rằng, vì Chúa Jesus đã không trở lại sau khoảng 50 năm kể từ khi tờ rơi được xuất bản, nên nó đã hết bản in và không thể tìm thấy bản sao.

- The beginning of the millennium, commencing no later than 50 years after the establishment of the state of Israel in 1948. That is, by 1988.

- Sự bắt đầu của thiên niên kỷ, bắt đầu không muộn hơn 50 năm sau khi thành lập nhà nước Israel vào năm 1948. Tức là, vào năm 1988.

- Saddam Hussein as the anti-Christ.

- Saddam Hussein là kẻ chống Đấng Christ.

If indeed there ever was an increase in the number of buzzards, [1] that was an indication of an improvement in the health of the middle east ecosystem, not an indicator that Armageddon would happen prior to 1980.

Nếu quả thật có một sự gia tăng số lượng kền kền, [1] đó là một dấu hiệu của sự cải thiện trong sức khỏe của hệ sinh thái Trung Đông, không phải là một chỉ báo rằng Ar-ma-ghê-đôn sẽ xảy ra trước năm 1980.

1 The only citation that the tract used to support its assertion was something along the lines of *Rabbi Slobovnik tells us there are more buzzards now than last year.*

Trích dẫn duy nhất mà bài luận này sử dụng để hỗ trợ cho khẳng định của mình là một câu tương tự như câu của Rabbi Slobovnik nói với chúng ta rằng hiện nay có nhiều loài diều hâu hơn năm ngoái.

Further, 1989 arrived without the bodily return of Jesus to gather his

Hơn nữa, năm 1989 đã đến mà không có sự trở lại thể xác của Chúa Giê-su

people. And all the books about Saddam Hussein as the anti-Christ needed to be rewritten after Saddam got his butt kicked in Gulf War 1.

để tập hợp dân sự của Ngài. Và tất cả các sách về Saddam Hussein như kẻ chống Đấng Christ cần được viết lại sau khi Saddam bị đánh bại trong Chiến tranh vùng Vịnh 1.

Collectively, this led to a level of embarrassment in the Christian community around everything having to do with the return of Jesus. We tended to shift to a "What has God done for me lately?" emphasis.

Tập thể, điều này dẫn đến một mức độ xấu hổ trong cộng đồng Cơ đốc về mọi thứ liên quan đến sự trở lại của Chúa Giê-su. Chúng ta có xu hướng chuyển sang nhấn mạnh "Đức Chúa Trời đã làm gì cho tôi gần đây?"

But Paul reminds us in this letter that, whether a lunatic fringe exists or not, looking forward to the return of Jesus is a key component of our faith.

Nhưng Phao-lô nhắc nhở chúng ta trong thư này rằng, dù có tồn tại một nhóm cực đoan hay không, việc mong đợi sự trở lại của Chúa Giê-su là một thành phần chính của đức tin của chúng ta.

There are no major translation issues in this verse. It follows on from verse 9. *You turned from idols to serve the true and living God...*

Không có vấn đề dịch thuật lớn nào trong câu này. Nó tiếp theo từ câu 9. Anh em đã quay khỏi thần tượng để phục vụ Đức Chúa Trời chân thật và hằng sống...

καὶ ἀναμένειν τὸν υἱὸν αὐτοῦ ἐκ τῶν οὐρανῶν *and to wait for his son (to come) from heaven.*

καὶ ἀναμένειν τὸν υἱὸν αὐτοῦ ἐκ τῶν οὐρανῶν *và để chờ đợi Con Ngài (đến) từ trời.*

Although we have seen the Accusative-Subject-with-Infinitive structure twice already in this chapter, that is something that occurs only in specific circumstances. In this chapter, both times it was in a result clause after the word ὥστε.

Mặc dù chúng ta đã thấy cấu trúc Chủ-thể-Đối-cách-với-Nguyên-mẫu hai lần trong chương này, đó là điều chỉ xảy ra trong những tình huống cụ thể. Trong chương này, cả hai lần đều là trong một mệnh đề kết quả sau từ ὥστε.

In most other cases, infinitives take an accusative case noun as a direct object, just the same as a finite verb[1] would do. Here, the direct object of ἀναμένειν is τὸν υἱὸν. Who are they waiting for? The Son. The genitive αὐτοῦ is performing a key function of the genitive case---to indicate

Trong hầu hết các trường hợp khác, nguyên mẫu lấy một danh từ đối cách làm tân ngữ trực tiếp, giống như một động từ hữu hạn[1] sẽ làm. Ở đây, tân ngữ trực tiếp của ἀναμένειν là τὸν υἱὸν. Họ đang chờ đợi ai? Con. Sở hữu αὐτοῦ đang thực hiện một chức năng chính của dạng sở hữu---để chỉ ra sự

possession. To whom does the Son belong? To "him" i.e., to God.

sở hữu. Con thuộc về ai? "Ngài", tức là, Đức Chúa Trời.

1 A finite verb is what I have been calling a *main verb*. It is a verb form that has a subject and has a suffix that indicates person and number, making it clear who or what is performing the action.

Động từ hữu hạn là thứ tôi gọi là động từ chính. Đây là dạng động từ có chủ ngữ và hậu tố chỉ người và số, làm rõ ai hoặc cái gì đang thực hiện hành động.

ἐκ *from* is invariably followed by a genitive, and so it is here.

ἐκ *từ* luôn luôn được theo sau bởi một sở hữu, và ở đây cũng vậy.

τῶν οὐρανῶν *the heavens* is interesting. It is a plural word form, but most published English translations render it as a singular.[1]

τῶν οὐρανῶν *các tầng trời* là thú vị. Nó là một dạng từ số nhiều, nhưng hầu hết các bản dịch tiếng Anh đã xuất bản đều dịch nó là số ít. [1]

1 This is so with all of the GNT, NLT, CEV, NIV and Phillips.

Heaven occurs both as a plural and also as a singular in the New Testament. For instance, in Mark 13:32, the singular is used: Περὶ δὲ τῆς ἡμέρας ἐκείνης ἢ τῆς ὥρας οὐδεὶς οἶδεν, οὐδὲ οἱ ἄγγελοι ἐν οὐρανῷ.... *But no one knows the day or the hour when this will happen, neither the angels in heaven....*

Thiên đàng xuất hiện cả ở dạng số nhiều và cũng như số ít trong Tân Ước. Ví dụ, trong Mác 13:32, số ít được sử dụng: Περὶ δὲ τῆς ἡμέρας ἐκείνης ἢ τῆς ὥρας οὐδεὶς οἶδεν, οὐδὲ οἱ ἄγγελοι ἐν οὐρανῷ.... *Nhưng không ai biết ngày hoặc giờ khi điều này sẽ xảy ra, kể cả các thiên sứ ở trên trời....*

In this verse, the plural is used. Our instinct is to look for patterns of use in the singular and plural, but these forms seem to be interchangeable as far as NT authors were concerned. It is your job as a translator to decide whether the context you are translating from best suits rendering this word-group as a singular or as a plural.[1]

Trong câu này, số nhiều được sử dụng. Bản năng của chúng ta là tìm kiếm các mẫu sử dụng ở số ít và số nhiều, nhưng những hình thức này dường như có thể hoán đổi cho nhau theo quan điểm của các tác giả Tân Ước. Nhiệm vụ của bạn với tư cách là người dịch là quyết định liệu ngữ cảnh mà bạn đang dịch có phù hợp nhất với việc dịch nhóm từ này ở dạng số ít hay số nhiều. [1]

1 See the NIV in Heb. 1:10.

ὃν ἤγειρεν ἐκ τῶν νεκρῶν *whom he raised from the dead* is a relative clause, introduced by ὃν, a relative pronoun. A relative clause gives more

ὃν ἤγειρεν ἐκ τῶν νεκρῶν *Đấng mà Ngài đã làm sống lại từ cõi chết* là một mệnh đề quan hệ, được giới thiệu bởi ὃν, một đại từ quan hệ. Một mệnh đề

information about the noun that the pronoun agrees with. ὃν is accusative singular, as is τὸν υἱὸν. So we get more information about the Son, Jesus, here, namely that God raised him from the dead.

quan hệ cung cấp thêm thông tin về danh từ mà đại từ đồng ý với. ὃν là đối cách số ít, giống như τὸν υἱὸν. Vì vậy, chúng ta nhận được thêm thông tin về Con, Chúa Giê-su, ở đây, cụ thể là Đức Chúa Trời đã làm Ngài sống lại từ cõi chết.

τῶν νεκρῶν is, like τῶν οὐρανῶν in this verse, another instance of a plural where we might expect a singular. Paul often uses the plural form of the word νεκρός in speaking of the resurrection of Jesus, or of God's people.

τῶν νεκρῶν, giống như τῶν οὐρανῶν trong câu này, là một trường hợp khác của số nhiều nơi chúng ta có thể mong đợi một số ít. Phao-lô thường sử dụng dạng số nhiều của từ νεκρός khi nói về sự sống lại của Chúa Giê-su, hoặc của dân sự Đức Chúa Trời.

Ἰησοῦν *Jesus* is an accusative singular, which brings it into agreement with τὸν υἱὸν and ὃν in this verse. So everything in this verse is about Jesus.

Ἰησοῦν *Chúa Giê-su* là một đối cách số ít, điều này mang nó vào sự hòa hợp với τὸν υἱὸν và ὃν trong câu này. Vì vậy, mọi thứ trong câu này đều nói về Chúa Giê-su.

τὸν ῥυόμενον *the one who rescued* is an accusative preposition, with an accusative article. Again, this agrees with all the other accusative components of this verse, indicating that we are getting more information about Jesus.

τὸν ῥυόμενον *Đấng đã giải cứu* là một giới từ đối cách, với một mạo từ đối cách. Một lần nữa, điều này phù hợp với tất cả các thành phần đối cách khác của câu này, cho thấy rằng chúng ta đang nhận được thêm thông tin về Chúa Giê-su.

The verb ῥύομαι means *to rescue*. When preceded by an article, the preposition gets turned into a verbal-noun or a verbal-adjective: *the one who rescues*. But it retains enough of its verb-quality that it can accept a direct object ἡμᾶς *us.* So who does Jesus rescue? He rescues *us*.

Động từ ῥύομαι có nghĩa là *giải cứu*. Khi đứng trước một mạo từ, giới từ được chuyển thành một danh-từ-động-từ hoặc một tính-từ-động-từ: *Đấng giải cứu*. Nhưng nó giữ lại đủ phẩm chất động từ của nó để có thể chấp nhận một tân ngữ trực tiếp ἡμᾶς *chúng ta.* Vậy Chúa Giê-su giải cứu ai? Ngài giải cứu *chúng ta*.

As with the other two instances in this verse, ἐκ is rendered as *from*, and is followed by a genitive noun, τῆς ὀργῆς *the wrath.* So Jesus rescues us from *the wrath*.

Giống như hai trường hợp khác trong câu này, ἐκ được dịch là *từ*, và được theo sau bởi một danh từ sở hữu, τῆς ὀργῆς *cơn thạnh nộ.* Vì vậy, Chúa Giê-su giải cứu chúng ta khỏi *cơn thạnh nộ*.

Immediately following τῆς ὀργῆς, we have **τῆς ἐρχομένης** *the coming*, a genitive article followed by a genitive participle. This agreement in number, gender and case with τῆς ὀργῆς indicates that the participle is a verbal-adjective that gives more information about *the wrath*. This is *the coming wrath*, or *the wrath that is to come*.

Ngay sau τῆς ὀργῆς, chúng ta có **τῆς ἐρχομένης** *đang đến*, một mạo từ sở hữu theo sau bởi một phân từ sở hữu. Sự đồng ý về số, giới tính và trường hợp với τῆς ὀργῆς cho thấy rằng phân từ là một tính-từ-động-từ cung cấp thêm thông tin về *cơn thạnh nộ*. Đây là *cơn thạnh nộ đang đến*, hoặc *cơn thạnh nộ sắp đến*.

Paul has made no reference to *the coming wrath* prior to this in 1 Thessalonians. However, if indeed Paul had a copy of Matthew's gospel at his elbow as he wrote, there were plenty of things Jesus had to say about the coming of eternal life for those on his side, and eternal punishment for those who are against him.

Phao-lô không đề cập đến *cơn thạnh nộ đang đến* trước đó trong 1 Tê-sa-lô-ni-ca. Tuy nhiên, nếu quả thật Phao-lô đã có một bản sao của Phúc âm Ma-thi-ơ trong tay khi ông viết, đã có rất nhiều điều Chúa Giê-su phải nói về sự đến của sự sống đời đời cho những người ở phía Ngài, và sự trừng phạt đời đời cho những người chống lại Ngài.

Still, the coming wrath...

Tuy nhiên, cơn thạnh nộ đang đến...

Like the return of Jesus, this piece of verse 10 does not easily find a place in the feel-good, self-help sermons so popular in in the 2020s in Canada, particularly in large churches.

Giống như sự trở lại của Chúa Giê-su, phần này của câu 10 không dễ dàng tìm thấy một vị trí trong các bài giảng cảm-thấy-tốt, tự-giúp đỡ rất phổ biến trong những năm 2020 ở Canada, đặc biệt là trong các hội thánh lớn.

...is something that we should tuck into the back of our minds, to be particularly alert to as we read the rest of this letter---and later, as we read the rest of Paul's letters.

...là điều mà chúng ta nên ghi nhớ, để đặc biệt chú ý khi chúng ta đọc phần còn lại của bức thư này---và sau đó, khi chúng ta đọc phần còn lại của các thư của Phao-lô.

Chương 2

2:1

For you yourselves know, brothers and sisters, that our coming to you was not wasted.

Vì chính anh chị em biết, thưa anh chị em, rằng sự đến thăm anh chị em của chúng tôi không phải là vô ích.

Paul is saying, in effect, *Not only do other people talk about the results of our visit, but you yourselves know that it was not a failure.* [1]

Phao-lô đang nói, về cơ bản, Không chỉ những người khác nói về kết quả của chuyến thăm của chúng tôi, mà chính anh chị em biết rằng đó không phải là một thất bại.[1]

1 Eugene Albert Nida and Paul Ellingworth, *A Handbook on Paul's Letters to the Thessalonians*, UBS Handbook Series (New York: United Bible Societies, 1976), 19.

Αὐτοὶ γὰρ οἴδατε *You yourselves know.* αὐτοὶ is likely intended, as it was in 1:9, to make the *you know* more emphatic: *You yourselves know.* [1]

Αὐτοὶ γὰρ οἴδατε *Chính anh chị em biết.* αὐτοὶ có thể được dùng, như trong 1:9, để làm cho cụm từ *anh chị em biết* nhấn mạnh hơn: *Chính anh chị em biết.* [1]

1 Look back to the discussion of 1:9 for more on the default word order of Paul's sentences.

Hãy xem lại phần thảo luận ở 1:9 để biết thêm về thứ tự từ mặc định trong các câu của Phao-lô.

Once again, γὰρ *for* is in its accustomed place, as the second word in the phrase.

Một lần nữa, γὰρ *vì* ở vị trí quen thuộc của nó, như là từ thứ hai trong cụm từ.

οἴδατε *you know* is a verb with a perfect-tense word form. However, the NIV, NLT, GNT, and CEV all render this with an English present tense, *you know.*

οἴδατε *anh chị em biết* là một động từ với hình thức từ ở thì hoàn thành. Tuy nhiên, NIV, NLT, GNT, và CEV đều dịch điều này với thì hiện tại trong tiếng Anh, *anh chị em biết.*

οἶδα is an odd verb, which has only perfect word forms, but almost invariably carries with it a present-tense meaning. This is most likely because if you knew something yesterday, you still know it today.

οἶδα là một động từ kỳ lạ, chỉ có các hình thức từ ở thì hoàn thành, nhưng gần như luôn mang ý nghĩa thì hiện tại. Điều này rất có thể là vì nếu bạn biết điều gì đó hôm qua, bạn vẫn biết điều đó hôm nay.

Verbs that lack expected word forms are called *defective verbs.*

Các động từ thiếu các hình thức từ mong đợi được gọi là *động từ*

Common defective verbs in the NT include:

- οἶδα *I know*. Only perfect-system forms. Functions with present meaning. [1]

khuyết thiếu. Các động từ khuyết thiếu phổ biến trong Tân Ước bao gồm:

- οἶδα *Tôi biết*. Chỉ có các hình thức hệ thống hoàn thành. Hoạt động với ý nghĩa hiện tại.[1]

1 Daniel B. Wallace, Greek Grammar beyond the Basics: An Exegetical Syntax of the New Testament (Grand Rapids: Zondervan, 1996), 579-580.

- δεῖ *it is necessary*. Impersonal verb. Only occurs in 3rd person singular forms.
- εἰμί *I am*. No perfect or aorist forms exist.

- - δεῖ *điều cần thiết*. Động từ phi nhân xưng. Chỉ xuất hiện ở hình thức ngôi thứ 3 số ít.
- - εἰμί *Tôi là*. Không có hình thức hoàn thành hoặc bất định.

As discussed in 1:4, unless there are clear contextual indications that only men are included, **ἀδελφοί** is best rendered as *brothers and sisters*. This is not unlike the word ἄνθρωποι, which refers to *people* generally, both male and female. Where males are specifically being referred to, the word used most often is ἀνήρ *man* (plural: ἄνδρες).

Như đã thảo luận trong 1:4, trừ khi có chỉ dẫn ngữ cảnh rõ ràng rằng chỉ nam giới được bao gồm, **ἀδελφοί** tốt nhất nên được dịch là *anh chị em*. Điều này không khác gì từ ἄνθρωποι, từ đề cập đến *con người* nói chung, cả nam và nữ. Trong trường hợp cụ thể đề cập đến nam giới, từ được sử dụng thường xuyên nhất là ἀνήρ *đàn ông* (số nhiều: ἄνδρες).

STEPBible tags this word as being in the *vocative case*, because Paul is *directly addressing people*, and calling them by name. Imagine translating these sentences into Greek.

- *Bob, you must throw the ball.* In this case, the speaker is addressing Bob directly, and so the name Bob would be formed as a vocative.[1]

STEPBible gắn thẻ từ này như *ở thể ngữ cách*, bởi vì Phao-lô đang *trực tiếp gọi đến mọi người*, và gọi họ bằng tên. Hãy tưởng tượng dịch những câu này sang tiếng Hy Lạp.

- - *Bob, bạn phải ném quả bóng.* Trong trường hợp này, người nói đang gọi trực tiếp đến Bob, và vì vậy tên Bob sẽ được tạo thành như một từ ở thể ngữ cách.[1]

1 Some names have different forms between nominative and vocative. Other names use identical word-formation, and it is the Greek NT editor’s judgement on how to tag the word.

Một số tên có dạng khác nhau giữa danh cách và xưng hô. Những tên khác sử dụng hình thức từ giống hệt nhau, và đó là phán đoán của biên tập viên NT Hy Lạp về cách gắn thẻ từ.

- *Bob threw the ball.* The speaker is here describing what Bob did, not speaking directly to Bob. The name *Bob*, as the grammatical subject of the verb, would be formed as a nominative case noun.

- - *Bob đã ném quả bóng*. Người nói ở đây đang mô tả những gì Bob đã làm, không phải đang nói trực tiếp với Bob. Tên *Bob*, như chủ ngữ ngữ pháp của động từ, sẽ được tạo thành như một danh từ ở thể chủ cách.

τὴν εἴσοδον ἡμῶν τὴν πρὸς ὑμᾶς *the coming of us to you*. This is the exact same structure that we saw Paul using in 1:8---article-noun-article-adjective, with a possessive *your* inserted after the noun. There, the adjective was actually a prepositional phrase where the article turned the whole phrase into the adjective---*your God-centered faith* (which I rendered as *your faith in God*).

τὴν εἴσοδον ἡμῶν τὴν πρὸς ὑμᾶς *sự đến của chúng tôi đến với anh chị em*. Đây là cấu trúc chính xác giống như chúng ta đã thấy Phao-lô sử dụng trong 1:8---mạo từ-danh từ-mạo từ-tính từ, với một từ sở hữu *của anh chị em* được chèn vào sau danh từ. Ở đó, tính từ thực sự là một cụm từ giới từ, nơi mạo từ biến cả cụm từ thành tính từ---*đức tin hướng về Đức Chúa Trời của anh chị em* (mà tôi đã dịch là *đức tin của anh chị em nơi Đức Chúa Trời*).

Here we have the coming of us, the (one) to you. One will render this into proper English as our coming to you, or our visit with you.

Ở đây chúng ta có sự đến của chúng tôi, (sự đến) đến với anh chị em. Người ta sẽ dịch điều này thành tiếng Anh đúng cách là sự đến của chúng tôi đến với anh chị em, hoặc chuyến thăm của chúng tôi với anh chị em.

ὅτι *that* is placed in a spot that seems a little odd to us. It feels like it should immediately follow ἀδελφοί---*For you yourselves know, brothers and sisters, [that]{.underline} our coming....*

ὅτι *rằng* được đặt ở một vị trí mà có vẻ hơi kỳ lạ đối với chúng ta. Cảm giác như nó nên theo ngay sau ἀδελφοί---*Vì chính anh chị em biết, thưa anh chị em, [rằng]{.underline} sự đến của chúng tôi....*

It could be that Paul was trying to add emphasis to the words τὴν εἴσοδον ἡμῶν τὴν πρὸς ὑμᾶς by fronting them ahead of ὅτι. We know that in this pre-punctuation/typography age in which Paul wrote, words that we would emphasize with *italics*, **bold**, or

Có thể Phao-lô đang cố gắng nhấn mạnh vào các từ τὴν εἴσοδον ἡμῶν τὴν πρὸς ὑμᾶς bằng cách đưa chúng lên trước ὅτι. Chúng ta biết rằng trong thời đại tiền dấu câu/kiểu chữ này mà Phao-lô viết, những từ mà chúng ta sẽ nhấn mạnh bằng *chữ nghiêng*, **chữ**

underline got highlighted by means of vocabulary-choice and word order.

đậm, hoặc gạch dưới được làm nổi bật bằng cách lựa chọn từ vựng và thứ tự từ.

It is also possible that Paul's writing here was mirroring his spoken speech, complete with natural pauses. Paul may have introduced some stylistic variation in the hopes it would make his writing more engaging for the original readers.[1]

Cũng có thể là bài viết của Phao-lô ở đây đã phản ánh cách nói của ông, hoàn chỉnh với những khoảng dừng tự nhiên. Phao-lô có thể đã giới thiệu một số biến thể phong cách với hy vọng nó sẽ làm cho bài viết của ông hấp dẫn hơn đối với những độc giả ban đầu. [1]

1 Part of what we love about Winston Churchill was his ability to express sentiments in a way that was engaging and memorable. *Never in the field of human conflict was so much owed by so many to so few* (speech delivered to the House of Commons on August 20, 1940, in reference to the Battle of Britain).

Một phần trong những điều chúng ta yêu thích ở Winston Churchill là khả năng diễn đạt tình cảm theo cách hấp dẫn và đáng nhớ. Chưa bao giờ trong lĩnh vực xung đột của con người, nhiều người lại nợ quá ít người như vậy (bài phát biểu tại Hạ viện vào ngày 20 tháng 8 năm 1940, liên quan đến Trận chiến nước Anh).

οὐ κενὴ γέγονεν *has not been wasted* is an equative nominative phrase. γέγονεν is a be-verb, from γίνομαι. The subject of γέγονεν, almost certainly *it*, is not explicitly stated in this clause. In Greek, the subject can often be implied rather than explicitly stated.

οὐ κενὴ γέγονεν *đã không phải là vô ích* là một cụm từ chủ cách bằng nhau. γέγονεν là một động từ là, từ γίνομαι. Chủ thể của γέγονεν, gần như chắc chắn là *nó*, không được nêu rõ ràng trong mệnh đề này. Trong tiếng Hy Lạp, chủ thể thường có thể được ngụ ý hơn là được nêu rõ ràng.

κενὴ is a noun in the nominative case. (*It) was not wasted*.

κενὴ là một danh từ ở thể chủ cách. (*Nó) không phải là vô ích*.

γέγονεν is a perfect tense verb, which indicates that it is describing action that took place in the past which has implications still being felt in the present. It is often difficult to express this nuance in our translations. The NIV, NLT, GNT, and CEV all translate this as though it was a simple past tense (*our coming was not wasted*). You may, if you wish, translate it using an English perfect tense---*our coming to you has not failed*.

γέγονεν là một động từ thì hoàn thành, cho thấy rằng nó đang mô tả hành động đã diễn ra trong quá khứ mà có ảnh hưởng vẫn còn được cảm nhận trong hiện tại. Thường khó để diễn đạt sắc thái này trong bản dịch của chúng ta. NIV, NLT, GNT, và CEV đều dịch điều này như thể nó là một thì quá khứ đơn giản (*sự đến của chúng tôi đã không vô ích*). Bạn có thể, nếu muốn, dịch nó bằng cách sử dụng thì hoàn thành trong tiếng Anh---*sự đến*

của chúng tôi đến với anh chị em đã không thất bại.

But you are already coming to notice a pattern that *verb tense in Greek* is not exactly the same as *verb tense in English*.

Nhưng bạn đã bắt đầu nhận thấy một mẫu mà *thì động từ trong tiếng Hy Lạp* không hoàn toàn giống như *thì động từ trong tiếng Anh*.

In English, French, Spanish, and German, the primary function of verb tense is to indicate when an action takes place relative to the time of speaking (past, present, or future).

Trong tiếng Anh, Pháp, Tây Ban Nha, và Đức, chức năng chính của thì động từ là để chỉ ra khi nào một hành động diễn ra liên quan đến thời điểm nói (quá khứ, hiện tại, hoặc tương lai).

In Greek, while time plays a role in the verb forms used by an author, verb tenses have a lot to do with the way the author *thought* about the action. The time of action, past, present or future, was often dealt with by other indications in the context (e.g., *After three days, Later, Soon*).

Trong tiếng Hy Lạp, mặc dù thời gian đóng một vai trò trong các hình thức động từ được sử dụng bởi tác giả, các thì động từ có nhiều điều liên quan đến cách tác giả *nghĩ* về hành động. Thời gian của hành động, quá khứ, hiện tại hoặc tương lai, thường được xử lý bởi các chỉ dẫn khác trong ngữ cảnh (ví dụ, *Sau ba ngày, Sau đó, Sớm*).

We will sort out how Paul used Greek verb tenses as we continue through this letter.

Chúng ta sẽ tìm hiểu cách Phao-lô sử dụng các thì động từ tiếng Hy Lạp khi chúng ta tiếp tục qua bức thư này.

2:2

Even though we had earlier suffered and been mistreated in Philippi, as you know. Yet our God gave us the courage to boldly tell to you the Good News about him in spite of all the opposition.

Mặc dù trước đó chúng tôi đã chịu khổ và bị ngược đãi ở Phi-líp, như anh chị em biết. Thế nhưng Đức Chúa Trời của chúng tôi đã cho chúng tôi sự can đảm để mạnh dạn rao giảng cho anh chị em Tin Lành về Ngài mặc dù có nhiều sự chống đối.

Suetonius's *Life of Claudius* (*Divus Claudius*), chapter 25, section 4 opens with:

Since the Jews constantly made disturbances at the instigation of Chrestus, he expelled them from Rome.

While it is possible that Chrestus was some Jewish individual, it is also possible that *Suetonius misheard the name 'Christus' (referring to Jesus as Christ) as 'Chrestus'*[1] and failed to understand that the disturbances were related to Christian activity. If the latter possibility is true, it would indicate that Christians had made significant inroads in the empire, reaching into Rome itself, in just the 20 years since the crucifixion.[2] It would also help us understand why officials in Philippi and Thessalonica would be so quick to act against Paul and other Christians.

Cuộc đời của Claudius (*Divus Claudius*) của Suetonius, chương 25, phần 4 mở đầu với:

Vì người Do Thái liên tục gây ra sự náo loạn theo sự xúi giục của Chrestus, ông đã trục xuất họ khỏi Rô-ma.

Mặc dù có thể rằng Chrestus là một cá nhân người Do Thái nào đó, cũng có thể là *Suetonius đã nghe nhầm tên 'Christus' (đề cập đến Chúa Giê-su như là Đấng Christ) thành 'Chrestus'*[1] và không hiểu rằng những sự náo loạn có liên quan đến hoạt động của Cơ Đốc giáo. Nếu khả năng sau là đúng, điều đó sẽ cho thấy rằng các Cơ Đốc nhân đã tạo ra những sự đột phá đáng kể trong đế chế, vươn tới chính Rô-ma, chỉ trong 20 năm kể từ khi Chúa bị đóng đinh.[2] Điều này cũng giúp chúng ta hiểu tại sao các quan chức ở Phi-líp và Tê-sa-lô-ni-ca lại nhanh chóng hành động chống lại Phao-lô và các Cơ Đốc nhân khác.

1 James D.G. Dunn, *Christianity in the Making, vol 2: Beginning from Jerusalem* (Grand Rapids, MI: Eerdmans, 2009), 335

2 In any case, it is true that a decade later, in Acts 28:15, there were definitely Christians in Rome.

Trong mọi trường hợp, sự thật là một thập kỷ sau, trong Công vụ 28:15, chắc chắn đã có những Cơ Đốc nhân ở Rome.

Acts 18:2 refers to this expulsion from Rome as having been the reason for Priscilla and Aquilla relocating to Corinth from Rome.

Công Vụ 18:2 đề cập đến việc trục xuất khỏi Rô-ma này như là lý do khiến Bê-rít-sin và A-qui-la di chuyển đến Cô-rinh-tô từ Rô-ma.

ἀλλὰ *but* brings to us an interesting translation challenge.

ἀλλὰ *nhưng* mang đến cho chúng ta một thách thức dịch thuật thú vị.

There are several Greek words for which there is no natural English equivalent, and which in consequence

Có một số từ tiếng Hy Lạp mà không có từ tương đương tự nhiên trong tiếng Anh, và do đó thường được để

are often left untranslated. These include μέν, ἰδού, τε, and ἄν. While καί is frequently translated as *and*, it is the case that half of the verses in the Gospel of Mark begin with καί. So when translating Mark, to maintain readability in English, καί is often left untranslated.

không dịch. Những từ này bao gồm μέν, ἰδού, τε, và ἄν. Mặc dù καί thường được dịch là *và*, nhưng thực tế là một nửa số câu trong Phúc Âm Mác bắt đầu bằng καί. Vì vậy, khi dịch Mác, để duy trì khả năng đọc trong tiếng Anh, καί thường được để không dịch.

The issue in this verse is that ἀλλὰ is typically perceived as an emphatic *but*, used to introduce a strong, distinct contrast. It is not normally left untranslated.

Vấn đề trong câu này là ἀλλὰ thường được coi là một *nhưng* nhấn mạnh, được sử dụng để đưa ra một sự tương phản mạnh mẽ, rõ ràng. Nó thường không được để không dịch.

However, Paul does not appear to be contrasting anything in this verse with the previous verse. He is advancing the narrative, but not really contrasting verse 2 with verse 1. Consequently, the NIV, GNT, CEV, NLT and Phillips all leave the word untranslated.

Tuy nhiên, Phao-lô dường như không đang đối chiếu bất cứ điều gì trong câu này với câu trước. Ông đang phát triển câu chuyện, nhưng không thực sự đối chiếu câu 2 với câu 1. Do đó, NIV, GNT, CEV, NLT và Phillips đều để từ này không dịch.

The ESV and NASB go ahead and translate ἀλλὰ as *But*, even though it does not point to any particular contrasting idea. You will need to read these verses carefully, and make your own decision as to how to render this.

ESV và NASB vẫn tiếp tục dịch ἀλλὰ là *Nhưng*, mặc dù nó không chỉ ra bất kỳ ý tưởng đối chiếu cụ thể nào. Bạn sẽ cần đọc những câu này cẩn thận và tự đưa ra quyết định của mình về cách dịch điều này.

προπαθόντες καὶ ὑβρισθέντες *having suffered and been mistreated*. The context suggests that Paul intended these participles to have a concessive force.

προπαθόντες καὶ ὑβρισθέντες *đã chịu khổ và bị ngược đãi*. Ngữ cảnh cho thấy rằng Phao-lô có ý định các phân từ này có một lực nhượng bộ.

Concessive is Greek-grammar jargon for the idea of conceding or admitting something, despite it being contrary to the main point. In the context of translating the NT, a concessive clause or phrase expresses an idea that contrasts with or seems to contradict the main clause, but doesn't prevent the main clause from being true. In

Nhượng bộ là thuật ngữ ngữ pháp Hy Lạp cho ý tưởng về nhượng bộ hoặc thừa nhận điều gì đó, mặc dù nó trái ngược với điểm chính. Trong ngữ cảnh của việc dịch Tân Ước, một mệnh đề hoặc cụm từ nhượng bộ diễn tả một ý tưởng tương phản với hoặc dường như mâu thuẫn với mệnh đề chính, nhưng không ngăn cản mệnh

English, we often use words like *although*, *even though*, or *despite* to express this.

đề chính trở thành sự thật. Trong tiếng Anh, chúng ta thường sử dụng các từ như *mặc dù*, *dù*, hoặc *bất chấp* để diễn tả điều này.

Hence the PB rendering of Even though we had earlier suffered and been mistreated....

Do đó, bản dịch PB của Mặc dù trước đó chúng tôi đã chịu khổ và bị ngược đãi....

καθὼς οἴδατε *as you know* is a parenthetical comment which interrupts the main flow of the sentence. As discussed in 2:1, οἶδα is a word with perfect-tense suffixes that lacks a proper set of present-tense endings, and is almost always translated as though it were present tense.[1]

καθὼς οἴδατε *như anh chị em biết* là một bình luận ngoặc đơn, ngắt dòng chảy chính của câu. Như đã thảo luận trong 2:1, οἶδα là một từ với hậu tố thì hoàn thành mà thiếu một bộ đúng các kết thúc thì hiện tại, và gần như luôn được dịch như thể nó là thì hiện tại.[1]

1 This could be due, at least in part, to the fact that knowing is not an action that can be contained in the past. If you ran yesterday, you are not necessarily running right now. But if you knew something yesterday, you still know it today.

Điều này có thể là do, ít nhất là một phần, thực tế là biết không phải là một hành động có thể chứa đựng trong quá khứ. Nếu bạn chạy ngày hôm qua, bạn không nhất thiết phải chạy ngay bây giờ. Nhưng nếu bạn biết điều gì đó ngày hôm qua, bạn vẫn biết điều đó ngày hôm nay.

ἐν Φιλίπποις *in Philippi*. ἐν is a preposition that is invariably followed by a noun in the dative case, so it is no surprise to find Φιλίπποις is a dative case noun.

ἐν Φιλίπποις *ở Phi-líp*. ἐν là một giới từ luôn đi kèm với một danh từ ở thể tặng dữ, vì vậy không có gì ngạc nhiên khi thấy Φιλίπποις là một danh từ thể tặng dữ.

What *is* a bit curious is that Φίλιπποι always appears as a plural form, even though it is the name of a single city. This linguistic feature is not uncommon in ancient place names—Ἀθῆναι (*Athens*) and Θῆβαι (*Thebes*)—

Điều *thực sự* hơi kỳ lạ là Φίλιπποι luôn xuất hiện ở dạng số nhiều, mặc dù nó là tên của một thành phố. Đặc điểm ngôn ngữ này không hiếm gặp trong các tên địa điểm cổ— Ἀθῆναι (*Athens*) và Θῆβαι (*Thebes*)—và không ngụ ý

[1] This could be due, at least in part, to the fact that knowing is not an action that can be contained in the past. If you ran yesterday, you are not necessarily running right now. But if you knew something yesterday, you still know it today.

and doesn't imply that there were multiple cities called Philippi.

rằng có nhiều thành phố được gọi là Phi-líp.

ἐπαρρησιασάμεθα *We spoke boldly* is the main verb, describing action that took place after that of the participles: *We had earlier suffered and been mistreated.*

ἐπαρρησιασάμεθα *Chúng tôi đã nói một cách mạnh dạn* là động từ chính, mô tả hành động diễn ra sau hành động của các phân từ: *Trước đó chúng tôi đã chịu khổ và bị ngược đãi.*

For Greek participles, tense tells us about the timing of action *relative to the main verb* of the sentence. Aorist participles such as we see in this verse often indicate action occurring *prior to* the main verb.

Đối với các phân từ tiếng Hy Lạp, thì cho chúng ta biết về thời gian của hành động *liên quan đến động từ chính* của câu. Các phân từ bất định như chúng ta thấy trong câu này thường chỉ ra hành động xảy ra *trước* động từ chính.

ἐν τῷ θεῷ ἡμῶν *in our God* is yet another prepositional phrase, with ἐν followed by a dative noun θεῷ.

ἐν τῷ θεῷ ἡμῶν *trong Đức Chúa Trời của chúng tôi* là một cụm từ giới từ khác, với ἐν theo sau là một danh từ thể tặng dữ θεῷ.

In the NT, sometimes the word for *God* is preceded by an article that agrees with it in case, as here.[1] Other times the article is missing. It is difficult for us in the 21st century to find any pattern in the inclusion or omission of the article before the name *God*.

Trong Tân Ước, đôi khi từ *Đức Chúa Trời* được đặt trước bởi một mạo từ phù hợp với nó về thể, như ở đây. [1] Những lúc khác, mạo từ bị thiếu. Thật khó cho chúng ta trong thế kỷ 21 để tìm ra bất kỳ mẫu nào trong việc bao gồm hoặc bỏ qua mạo từ trước tên *Đức Chúa Trời*.

1 θεῷ is dative singular masculine. The article τῷ is also dative singular masculine.

θεῷ là tặng cách nam tính số ít. Mạo từ τῷ cũng là dative nam tính số ít.

ἡμῶν is a genitive plural for *us/we*. One of the primary uses of the genitive is to expression possession. So in this phrase, τῷ θεῷ ἡμῶν, the ἡμῶν is communicating that the one who helped Paul and his companions was *our God*.

ἡμῶν là đại từ nhân xưng số nhiều ở thể sở hữu cho *chúng tôi/của chúng tôi*. Một trong những cách sử dụng chính của thể sở hữu là để diễn đạt sự sở hữu. Vì vậy, trong cụm từ này, τῷ θεῷ ἡμῶν, ἡμῶν đang truyền đạt rằng người đã giúp đỡ Phao-lô và các cộng sự của ông là *Đức Chúa Trời của chúng tôi*.

The phrase ἐν τῷ θεῷ ἡμῶν is an important one.

Cụm từ ἐν τῷ θεῷ ἡμῶν là một cụm từ quan trọng.

The work of the Holy Spirit in Paul's life is evident to us—as it was to the Thessalonians—in that he was bold in spite of dreadful experiences in Philippi. The most natural thing in the world would have been for him to say, *Given the mistreatment we experienced in Philippi, we were a good deal more cautious and subdued by the time we got to you*. No, God gave them boldness.

Công việc của Đức Thánh Linh trong cuộc đời của Phao-lô là rõ ràng đối với chúng ta—cũng như đối với người Tê-sa-lô-ni-ca—ở chỗ ông đã mạnh dạn bất chấp những trải nghiệm khủng khiếp ở Phi-líp. Điều tự nhiên nhất trên thế giới sẽ là ông nói, *Với sự ngược đãi mà chúng tôi đã trải qua ở Phi-líp, chúng tôi đã thận trọng và kiềm chế hơn nhiều khi đến với anh chị em*. Không, Đức Chúa Trời đã cho họ sự mạnh dạn.

λαλῆσαι *to speak* is a complementary infinitive— that is, it completes the meaning of the main verb παρρησιάζομαι. Had Paul used an aorist indicative for speaking, it would have meant something like: *We had boldness and spoke....* With the infinitive, there is a tighter connection between the boldness and the speaking: *We had boldness to speak....*

λαλῆσαι *để nói* là một động từ bổ sung— nghĩa là, nó hoàn thành ý nghĩa của động từ chính παρρησιάζομαι. Nếu Phao-lô đã sử dụng một động từ chỉ định bất định cho việc nói, nó sẽ có nghĩa là: *Chúng tôi đã có sự mạnh dạn và đã nói....* Với động từ nguyên mẫu, có một kết nối chặt chẽ hơn giữa sự mạnh dạn và việc nói: *Chúng tôi đã có sự mạnh dạn để nói....*

Of course, παρρησιάζομαι has the idea of speaking built into it. However, definition ② in BDAG for this word says *When used with the infinitive (as in 1 Th 2:2) παρρησιάζομαι gains the sense have the courage, venture*. That is to say, the apparent redundancy appears to add a bit more emphasis to what Paul expressed in this verse.

Tất nhiên, παρρησιάζομαι đã có ý tưởng về việc nói được xây dựng trong đó. Tuy nhiên, định nghĩa ② trong BDAG cho từ này nói *Khi được sử dụng với động từ nguyên mẫu (như trong 1 Th 2:2), παρρησιάζομαι có ý nghĩa [có sự can đảm, mạo hiểm]{.underline}*. Nghĩa là, sự dư thừa rõ ràng dường như thêm một chút nhấn mạnh vào những gì Phao-lô đã diễn đạt trong câu này.

λαλῆσαι is an aorist infinitive. Had Paul used a present infinitive, it would have emphasized ongoing, or repeated action, possibly suggesting continuous proclamation, even after leaving Thessalonica. However, given that it is aorist, it views the action as complete, or whole, and is likely indicating that

λαλῆσαι là một động từ nguyên mẫu bất định. Nếu Phao-lô đã sử dụng một động từ nguyên mẫu hiện tại, nó sẽ nhấn mạnh hành động đang diễn ra, hoặc lặp đi lặp lại, có thể gợi ý sự tuyên bố liên tục, ngay cả sau khi rời khỏi Tê-sa-lô-ni-ca. Tuy nhiên, vì nó là bất định, nó xem hành động như là hoàn thành, hoặc toàn bộ, và có thể

Paul was thinking of his time in Thessalonica, which is now complete.[1]

chỉ ra rằng Phao-lô đang nghĩ đến thời gian của ông ở Tê-sa-lô-ni-ca, mà giờ đã hoàn thành.[^94]

1 See the chapter in this book called Translation Helps> Greenwood and the Aorist Tense. It has a discussion of the aspect of the aorist tense.

Xem chương trong cuốn sách này có tên là Trợ giúp dịch thuật> Greenwood và thì Aorist. Chương này có thảo luận về khía cạnh của thì aorist.

πρὸς ὑμᾶς *to you*. πρὸς is a preposition whose meaning changes slightly depending on the case of the noun, or pronoun, that follows it. In this case, ὑμᾶς is accusative, so πρὸς ὑμᾶς is commonly translated as *to you*.

πρὸς ὑμᾶς *đến anh chị em*. πρὸς là một giới từ có ý nghĩa thay đổi một chút tùy thuộc vào thể của danh từ, hoặc đại từ, theo sau nó. Trong trường hợp này, ὑμᾶς là thể tân ngữ, vì vậy πρὸς ὑμᾶς thường được dịch là *đến anh chị em*.

In The PB version, the *to* is understood to be a bit redundant, so for the sake of good English style, the phrase is translated *God gave us the courage to boldly tell you the Good News*.

Trong phiên bản PB, *đến* được hiểu là hơi dư thừa, vì vậy vì lợi ích của phong cách tiếng Anh tốt, cụm từ được dịch là *Đức Chúa Trời đã cho chúng tôi sự can đảm để mạnh dạn rao giảng [cho anh chị em]{.underline} Tin Lành*.

τὸ εὐαγγέλιον *the Good News* is a term whose translation is discussed in 1:5. It is here in the accusative case, since it is the direct object of the infinitive λαλῆσαι. *What* did God give them courage to speak of? *The Good News*.

τὸ εὐαγγέλιον *Tin Lành* là một thuật ngữ mà bản dịch của nó được thảo luận trong 1:5. Nó ở đây trong thể tân ngữ, vì nó là tân ngữ trực tiếp của động từ nguyên mẫu λαλῆσαι. *Điều gì* mà Đức Chúa Trời đã cho họ can đảm để nói về? *Tin Lành*.

τοῦ θεοῦ *of God* makes use of one of the key functions of the genitive case, namely to express the same thing we do by *of* or *from* in English. So they spoke about the Good News *of* or *about God*.

τοῦ θεοῦ *của Đức Chúa Trời* sử dụng một trong những chức năng chính của thể sở hữu, đó là để diễn đạt điều tương tự mà chúng ta làm bằng *của* hoặc *từ* trong tiếng Anh. Vì vậy, họ đã nói về Tin Lành *của* hoặc *về Đức Chúa Trời*.

[1] See the chapter in this book called Translation Helps> Greenwood and the Aorist Tense. It has a discussion of the aspect of the aorist tense.

ἐν πολλῷ ἀγῶνι *with much opposition* is yet another instance where ἐν is followed by a dative noun, ἀγῶνι, together with an adjective πολλῷ, which agrees with its noun in gender, case, and number.

ἐν πολλῷ ἀγῶνι *với nhiều sự chống đối* là một ví dụ khác nơi ἐν được theo sau bởi một danh từ thể tặng dữ, ἀγῶνι, cùng với một tính từ πολλῷ, phù hợp với danh từ của nó về giới tính, thể, và số.

This phrase is most naturally rendered as *in much struggle*, or *with much opposition*. Given the context of this verse, starting out with the participles *Even though we had earlier suffered and been mistreated*, and Paul's sense that they had required God-given courage, I rendered ἐν πολλῷ ἀγῶνι as *in spite of much opposition.*

Cụm từ này được dịch tự nhiên nhất là *trong nhiều cuộc đấu tranh*, hoặc *với nhiều sự chống đối*. Với ngữ cảnh của câu này, bắt đầu với các phân từ *Mặc dù trước đó chúng tôi đã chịu khổ và bị ngược đãi*, và cảm giác của Phao-lô rằng họ đã cần sự can đảm do Đức Chúa Trời ban cho, tôi đã dịch ἐν πολλῷ ἀγῶνι là *mặc dù có nhiều sự chống đối.*

2:3

Our exhortation to you is not rooted in error or impurity or in deceit.

Lời khuyên giải của chúng tôi cho anh chị em không bắt nguồn từ sự sai lầm hay ô uế hay từ sự dối trá.

The 21st century suspicion that evangelists and pastors may be *in it for the money*[1] is not a new one. It goes right back to A.D. 50.

Sự nghi ngờ của thế kỷ 21 rằng những người rao giảng Phúc Âm và các mục sư có thể *làm điều đó vì tiền*[1] không phải là điều mới. Nó đã có từ năm 50 sau Công Nguyên.

1 Or even more disturbingly, in it for the sex.
In Canada, in a list of 28 professions, ranked by how trusted they are, clergy are near the bottom of the list—better than used car salesmen, but far below grocery store clerks. https://www.marugroup.net/s/CanadasMROccupationsRelease.pdf.

Hoặc thậm chí còn đáng lo ngại hơn, là vì tình dục.

Ở Canada, trong danh sách 28 nghề nghiệp được xếp hạng theo mức độ đáng tin cậy, giáo sĩ gần cuối danh sách—tốt hơn nhân viên bán xe đã qua sử dụng, nhưng kém xa nhân viên bán hàng tạp hóa. https://www.marugroup.net/s/CanadasMROccupationsRelease.pdf.

I learn from a Malayali nurse[1] that in the South India Pentecostal community, when your church pastor comes to pray with you in

Tôi học được từ một y tá người Malayali[1] rằng trong cộng đồng Ngũ Tuần ở Nam Ấn Độ, khi mục sư nhà thờ của bạn đến cầu

your home, it is customary to give him a cash tip that is roughly equivalent to 5% of your monthly income. This, together with other similar practices, means that church pastors often live in homes whose opulence is difficult to match in Canada.

nguyện với bạn trong nhà bạn, thông thường bạn sẽ cho ông ấy tiền boa tương đương với khoảng 5% thu nhập hàng tháng của bạn. Điều này, cùng với các thực hành tương tự khác, có nghĩa là các mục sư nhà thờ thường sống trong những ngôi nhà có sự xa hoa khó có thể sánh được ở Canada.

1 Private conversation from October, 2024.

Cuộc trò chuyện riêng từ tháng 10 năm 2024.

It may be that such pastors are totally sincere, and have only serving Jesus as their priority—but their lifestyles inevitably raise questions as to whether this is so or not.

Có thể là những mục sư như vậy hoàn toàn chân thành, và chỉ có việc phục vụ Chúa Giê-su là ưu tiên của họ—nhưng lối sống của họ không thể tránh khỏi việc đặt ra câu hỏi về việc liệu điều này có đúng hay không.

Paul wanted to nip these suspicions in the bud.

Phao-lô muốn bóp chết những nghi ngờ này ngay từ đầu.

γὰρ *For* is in its accustomed place as the second word of the sentence. NIV translates this as *for*. However, the GNT, NLT, CEV and Phillips all think the context lacks the sort of flow-of-thoughts that the English word *for* flags. Hence, they leave the γὰρ untranslated.

γὰρ *Vì* ở vị trí quen thuộc của nó như là từ thứ hai của câu. NIV dịch điều này là *vì*. Tuy nhiên, GNT, NLT, CEV và Phillips đều nghĩ rằng ngữ cảnh thiếu loại dòng suy nghĩ mà từ tiếng Anh *vì* đánh dấu. Do đó, họ để γὰρ không dịch.

ἡ παράκλησις ἡμῶν *our encouragement* or *our exhortation*. παράκλησις is in the nominative case, indicating that Paul intended παράκλησις as the subject of this sentence. There is no stated verb in this sentence, but leaving the verb *to be* (ἐστίν) implied is common not only in the NT and LXX, but also among Classical Greek authors. For example:

ἡ παράκλησις ἡμῶν *sự khích lệ của chúng tôi* hoặc *lời khuyên giải của chúng tôi*. παράκλησις ở thể chủ cách, chỉ ra rằng Phao-lô có ý định παράκλησις là chủ thể của câu này. Không có động từ được nêu rõ trong câu này, nhưng việc ngụ ý động từ *là* (ἐστίν) là phổ biến không chỉ trong Tân Ước và LXX, mà còn trong các tác giả Hy Lạp cổ điển. Ví dụ:

- Plato:[1] ἀλλὰ τί μέλλει; [ἐστίν implied] *But what else [is it]?*
- Sophocles:[2] δεινὸς ὁ ἄνθρωπος [ἐστίν implied] *Terrible [is] the man.*
- Thucydides:[3] βραχεῖα ἡ ἀκμή [ἐστίν implied] *Brief [is] the moment of success.*
- Aristotle:[4] χαλεπὰ τὰ καλά [ἐστίν implied] *Noble things [are] difficult.*

1 *Republic*, 352a (Loeb 237, 276).

2 *Ajax*, 75 (Loeb 20).

3 History of the Peloponnesian War, 1.70.3 (Loeb 108).

4 *Metaphysics,* 1003a (Loeb 271, 287).

ἡμῶν is a genitive plural personal pronoun, indicating possession (*our*).

The preposition ἐκ appears as ἐξ when the next word begins with a vowel. Hence, **ἐκ πλάνης** *out of error* and **ἐξ ἀκαθαρσίας** *out of impurity*. Both forms of this word, ἐκ and ἐξ, are invariably followed by genitive nouns.

οὐκ...οὐδὲ...οὐδὲ *not...nor...nor*. οὐκ serves as the primary/initial negation. οὐδέ... οὐδέ functions as *nor...nor*, or perhaps *neither...nor*.

- Plato:[^97] ἀλλὰ τί μέλλει; [ἐστίν ngụ ý] *Nhưng điều gì khác [là điều đó]?*
- Sophocles:[^98] δεινὸς ὁ ἄνθρωπος [ἐστίν ngụ ý] *Khủng khiếp [là] người đàn ông.*
- Thucydides:[^99] βραχεῖα ἡ ἀκμή [ἐστίν ngụ ý] *Ngắn ngủi [là] khoảnh khắc thành công.*
- Aristotle:[^100] χαλεπὰ τὰ καλά [ἐστίν ngụ ý] *Những điều cao quý [là] khó khăn.*

ἡμῶν là một đại từ nhân xưng số nhiều ở thể sở hữu, chỉ sự sở hữu (*của chúng tôi*).

Giới từ ἐκ xuất hiện như ἐξ khi từ tiếp theo bắt đầu bằng một nguyên âm. Do đó, **ἐκ πλάνης** *từ sự sai lầm* và **ἐξ ἀκαθαρσίας** *từ sự ô uế*. Cả hai hình thức của từ này, ἐκ và ἐξ, đều luôn đi kèm với các danh từ ở thể sở hữu.

οὐκ...οὐδὲ...οὐδὲ *không...cũng không...cũng không*. οὐκ đóng vai trò như sự phủ định chính/ban đầu. οὐδέ... οὐδέ hoạt động như *cũng không...cũng không*, hoặc có lẽ là *cả không...cũng không*.

[1] *Republic*, 352a (Loeb 237, 276).

[2] *Ajax*, 75 (Loeb 20).

[3] History of the Peloponnesian War, 1.70.3 (Loeb 108).

[4] *Metaphysics,* 1003a (Loeb 271, 287).

You may render this along the lines of Our exhortation to you is not based on/does not spring from/is not rooted in πλάνης error, ἀκαθαρσίας impurity or **δόλῳ** deceit.

Bạn có thể dịch điều này theo kiểu Lời khuyên giải của chúng tôi cho anh chị em không dựa trên/không phát xuất từ/không bắt nguồn từ πλάνης sự sai lầm, ἀκαθαρσίας sự ô uế hoặc **δόλῳ** sự dối trá.

ἀκαθαρσίας introduces you to the negating qualities of an initial **ἀ—**. If **ἀ**καθαρσίας is *impurity*, then κάθαρσις is *cleansing, purification*.

ἀκαθαρσίας giới thiệu cho bạn về các tính chất phủ định của một **ἀ—** ban đầu. Nếu **ἀ**καθαρσίας là *sự ô uế*, thì κάθαρσις là *sự thanh tẩy, sự làm sạch*.

If θεός is *God*, then ἄθεος is *without God*.

Nếu θεός là Đức Chúa Trời, thì ἄθεος là không có Đức Chúa Trời.

There was a Greek legend about a tribe of women warriors, who—in order to better use a bow and arrow—amputated one breast. They were known as the Amazons, from the word Ἀμαζών, itself said to be derived from ἀ- plus a variant of μαστός breast (*breastless*, or *one-breasted*).

Có một truyền thuyết Hy Lạp về một bộ tộc nữ chiến binh, những người—để sử dụng cung tên tốt hơn—đã cắt bỏ một bên ngực. Họ được gọi là người Amazon, từ từ Ἀμαζών, được cho là xuất phát từ ἀ- cộng với một biến thể của μαστός ngực (*không có ngực*, hoặc *một ngực*).

About them, Hippocrates reported:

Về họ, Hippocrates đã báo cáo:

The women of this nation ride horses, shoot arrows, and throw javelins from horseback, and fight against their enemies as long as they remain virgins; and they do not lay aside their virginity until they have killed three of their enemies.[1]

Phụ nữ của quốc gia này cưỡi ngựa, bắn tên, và ném giáo từ trên lưng ngựa, và chiến đấu chống lại kẻ thù của họ miễn là họ còn là trinh nữ; và họ không từ bỏ sự trinh tiết của mình cho đến khi họ đã giết ba kẻ thù của họ.[1]

1 Hippocrates, *On Airs, Waters, and Places*, Chapter 17.

The legend of the Amazons is thought by modern scholars to be untrue. But just knowing the legend has helped me remember the value of the ἀ— prefix before a word for over half a century now.

Truyền thuyết về người Amazon được các học giả hiện đại cho là không đúng sự thật. Nhưng chỉ cần biết truyền thuyết đã giúp tôi nhớ giá trị của tiếp đầu ngữ ἀ—

trước một từ trong hơn nửa thế kỷ nay.

Error is more than an innocent mistake. It means a wandering from the path of truth, a voluntary (and therefore sinful) giving in to influences which lead one astray (see 2 Thess. 2:11; Ephesians 4:14). *Impurity* (motives is implied) can mean literal or ritual uncleanness, but it is often associated with sexual immorality (e.g. in Romans 1:24; Galatians 5:19; Ephesians 5:3; Colossians 3:5).[1]

Sự sai lầm không chỉ là một lỗi vô tội. Nó có nghĩa là một sự lạc lối khỏi con đường của sự thật, một sự tự nguyện (và do đó là tội lỗi) đầu hàng trước những ảnh hưởng dẫn đến sự lạc lối (xem 2 Tê-sa-lô-ni-ca 2:11; Ê-phê-sô 4:14). *Sự ô uế* (động cơ là ngụ ý) có thể có nghĩa là sự ô uế đúng nghĩa hoặc nghi lễ, nhưng nó thường liên quan đến sự vô đạo tình dục (ví dụ: trong Rô-ma 1:24; Ga-la-ti 5:19; Ê-phê-sô 5:3; Cô-lô-se 3:5).[1]

1 Nida and Ellingworth, op.cit., 24–25.

Paul distancing himself from impurity—by which he might be meaning sexual immorality—seems to make this passage even more relevant to us today.

Phao-lô tách mình khỏi sự ô uế—mà ông có thể đang ám chỉ sự vô đạo tình dục—dường như làm cho đoạn văn này thậm chí còn liên quan hơn đối với chúng ta ngày nay.

Christianity Today magazine published an article[1] on September 3, 2024, talking about how eight different mega-church pastors in the Dallas, Texas, area—representing churches that collectively have over 50,000 members—have resigned because of moral failings over the course of the summer of 2024. Two of these eight were actually arrested by the police for rape and solicitation of a prostitute.

Tạp chí *Christianity Today* đã xuất bản một bài viết[^104] vào ngày 3 tháng 9 năm 2024, nói về việc tám mục sư giáo hội lớn khác nhau trong khu vực Dallas, Texas—đại diện cho các nhà thờ có tổng cộng hơn 50.000 thành viên—đã từ chức vì những thất bại đạo đức trong suốt mùa hè năm 2024. Hai trong số tám người này thực sự đã bị cảnh sát bắt giữ vì tội hiếp dâm và gạ gẫm gái mại dâm.

1 https://www.christianitytoday.com/2024/09/megachurch-dallas-mourns-pastor-scandals/?utm_medium=widgetsocial.

[1] https://www.christianitytoday.com/2024/09/megachurch-dallas-mourns-pastor-scandals/?utm_medium=widgetsocial.

So Paul is making an effort to distance himself from people in his day that were in a position to influence the people of God—but who were actually wolves in sheep's clothing. These people exist today, just as they did in the early church.

Vì vậy, Phao-lô đang nỗ lực tách mình khỏi những người trong thời đại của ông có vị trí ảnh hưởng đến dân sự của Đức Chúa Trời—nhưng thực sự là những con sói đội lốt cừu. Những người này tồn tại ngày nay, giống như họ đã có trong hội thánh đầu tiên.

There does not appear to be much of a distinction in meaning in the shift from ἐκ/ἐξ[1] for the first two items in the list to ἐν[2] for the last item. While the *Chicago Manual of Style* does not have a specific rule about repetition of words, it does encourage people to use synonyms or alternate phrasing when possible, whenever one can do so without sacrificing clarity. It may well be that the Apostle Paul brought some of this same approach to his own writing.

Dường như không có nhiều sự khác biệt về ý nghĩa trong sự chuyển đổi từ ἐκ/ἐξ[^105] cho hai mục đầu tiên trong danh sách sang ἐν[^106] cho mục cuối cùng. Mặc dù *Chicago Manual of Style* không có quy tắc cụ thể về việc lặp lại các từ, nhưng nó khuyến khích mọi người sử dụng từ đồng nghĩa hoặc cách diễn đạt thay thế khi có thể, bất cứ khi nào có thể làm mà không làm mất đi sự rõ ràng. Rất có thể Sứ đồ Phao-lô đã mang một số cùng cách tiếp cận này vào chính bài viết của mình.

1 Followed, as always, by a genitive noun or pronoun.

Theo sau, như thường lệ, là một danh từ hoặc đại từ sở hữu cách.

2 Invariably to be followed by a dative noun or pronoun.

Luôn luôn phải theo sau bởi một danh từ hoặc đại từ tặng cách.

2:4

But just as we have been approved by God to be entrusted with the Good News, in this same way we speak not as ones who are trying to please men, but to please the God who examines our hearts.

Nhưng cũng như chúng tôi đã được Đức Chúa Trời chấp thuận để được ủy thác Tin Lành, chúng tôi cũng nói như vậy không phải như những người đang cố gắng làm vui lòng con người, nhưng để làm vui lòng

---

[1] Followed, as always, by a genitive noun or pronoun.

[2] Invariably to be followed by a dative noun or pronoun.

Đức Chúa Trời, Đấng thử nghiệm lòng chúng tôi.

ἀλλὰ *But* is rendered by the NIV as just the strong sort of conjunction we would typically expect it to be: *On the contrary*.

ἀλλὰ *Nhưng* được NIV dịch chỉ là loại liên từ mạnh mẽ mà chúng ta thường mong đợi nó là: *Trái lại*.

καθὼς *just as* and **οὕτως** *in this same way* operate as a matched pair, setting up a comparison. This pairing is a common device for setting up a comparison in Greek. For example:

- Acts 7:48 - καθὼς ὁ προφήτης λέγει...οὕτως λέγει κύριος *Just as the prophet says...so says the Lord*.
- Plato's Republic (Book 4, 435b) - καθὼς ἐν πόλει, οὕτως καὶ ἐν ἑνὸς ἑκάστου τῇ ψυχῇ *Just as in a city, so also in each individual's soul*.

καθὼς *cũng như* và **οὕτως** *theo cách này* hoạt động như một cặp khớp, thiết lập một sự so sánh. Sự ghép đôi này là một cách thức phổ biến để thiết lập một sự so sánh trong tiếng Hy Lạp. Ví dụ:

- Công vụ 7:48 - καθὼς ὁ προφήτης λέγει...οὕτως λέγει κύριος *Cũng như nhà tiên tri nói...Chúa cũng nói như vậy*.
- Cộng hòa của Plato (Sách 4, 435b) - καθὼς ἐν πόλει, οὕτως καὶ ἐν ἑνὸς ἑκάστου τῇ ψυχῇ *Cũng như trong một thành phố, thì cũng vậy trong linh hồn của mỗi cá nhân*.

δεδοκιμάσμεθα *we have been approved* is a perfect passive verb. If it was aorist, it would be rendered as *we approved*. If it was perfect active, it would be *we have approved*. This being a perfect passive makes it *we have been approved*. A passive voice verb usually includes a be-verb in its translation.

δεδοκιμάσμεθα *chúng tôi đã được chấp thuận* là một động từ thì hoàn thành thụ động. Nếu nó là bất định, nó sẽ được dịch là *chúng tôi đã chấp thuận*. Nếu nó là hoàn thành chủ động, nó sẽ là *chúng tôi đã chấp thuận*. Đây là một hoàn thành thụ động làm cho nó thành *chúng tôi đã được chấp thuận*. Một động từ ở thể thụ động thường bao gồm một động từ là trong bản dịch của nó.

In a passive verb, the one doing the action is not the same as the subject of the verb. In this verse, God is the one doing the action of approving. *We* (i.e., Paul, Timothy and Silas) are the subject of the verb.

Trong một động từ thụ động, người thực hiện hành động không giống với chủ thể của động từ. Trong câu này, Đức Chúa Trời là người thực hiện hành động chấp thuận. *Chúng tôi* (tức là, Phao-lô, Ti-mô-thê và Si-la) là chủ thể của động từ.

Given that Paul wrote this word as a *perfect* passive rather than an aorist passive, it indicates that the approval of God happened in the past, and continues on into the present.

Với việc Phao-lô đã viết từ này như một thụ động *hoàn thành* thay vì một thụ động bất định, nó chỉ ra rằng sự chấp thuận của Đức Chúa Trời đã xảy ra trong quá khứ, và tiếp tục cho đến hiện tại.

> It is easy to remember one possible way to render ὑπὸ if you are diabetic. ὑπὸ plus an accusative noun is rendered as *under* or *beneath*. In the 19th century, this preposition would be transliterated as *hypo*.[1] Hence, *hypo*glycemia is low blood sugar.

> Dễ dàng nhớ một cách có thể dịch ὑπὸ nếu bạn bị tiểu đường. ὑπὸ cộng với một danh từ tân ngữ được dịch là *dưới* hoặc *bên dưới*. Trong thế kỷ 19, giới từ này sẽ được phiên âm là *hypo*.[1] Do đó, *hypo*glycemia là lượng đường trong máu thấp.

1 In the 21st century we tend to transliterate this as hupo.

Vào thế kỷ 21, chúng ta có xu hướng phiên âm từ này thành hupo.

> The contrasting preposition is ὑπέρ, transcribed two centuries ago as *hyper*, plus an accusative is rendered as *over and above*, *beyond*, *more than.* High blood sugar is then called *hyper*glycemia.

> Giới từ đối chiếu là ὑπέρ, được phiên âm hai thế kỷ trước là *hyper*, cộng với một tân ngữ được dịch là *trên và trên*, *vượt ra ngoài*, *hơn*. Lượng đường trong máu cao sau đó được gọi là *hyper*glycemia.

However, in this case, ὑπὸ is not being followed by an accusative noun, but by a genitive. This being the case, it should be rendered as *by means of*, or simply *by*. So Paul is saying, we have been approved **ὑπὸ τοῦ θεοῦ** *by God*.

Tuy nhiên, trong trường hợp này, ὑπὸ không đi kèm với một danh từ tân ngữ, mà là một danh từ sở hữu. Trong trường hợp này, nó nên được dịch là *bởi phương tiện của*, hoặc đơn giản là *bởi*. Vì vậy, Phao-lô đang nói, chúng tôi đã được chấp thuận **ὑπὸ τοῦ θεοῦ** *bởi Đức Chúa Trời*.

πιστεῦσαι *to trust in* is an aorist active infinitive. **πιστευθῆναι** *to be entrusted with* is an aorist passive infinitive. Once again, with a passive verb, the subjects of the sentence (i.e., Paul and his friends) are not the ones doing the action of the verb—God is.

πιστεῦσαι *để tin tưởng* là một động từ nguyên mẫu bất định [chủ động]{.underline}. **πιστευθῆναι** *để được ủy thác* là một động từ nguyên mẫu bất định thụ động. Một lần nữa, với một động từ thụ động, các chủ thể của câu (tức là, Phao-lô và bạn bè của ông) không phải là người thực hiện hành động của động từ—Đức Chúa Trời mới là người làm điều đó.

τὸ εὐαγγέλιον *the Good News* is in the accusative case, and so it the direct object of the verb, to be entrusted with. So they were entrusted with the Good News.

τὸ εὐαγγέλιον *Tin Lành* là ở thể tân ngữ, và vì vậy nó là tân ngữ trực tiếp của động từ, để được ủy thác với. Vì vậy, họ đã được ủy thác với Tin Lành.

There is an interesting translation issue here. Do we translate in keeping with Paul's grammar—with a passive voice verb? Recent research into how we humans process information suggests that we comprehend sentences written in the active voice more readily and more accurately than we do sentences written with passive voice verbs.[1]

Có một vấn đề dịch thuật thú vị ở đây. Chúng ta có nên dịch theo ngữ pháp của Phao-lô—với một động từ ở thể thụ động không? Nghiên cứu gần đây về cách chúng ta, con người, xử lý thông tin cho thấy rằng chúng ta hiểu các câu được viết ở thể chủ động dễ dàng và chính xác hơn so với các câu được viết với các động từ ở thể thụ động.[1]

1 Cemara Education and Science. "Passive Voice and Active Voice." *Cemara Education and Science 2*, no. 2 (2023). https://doi.org/10.62145/ces.v2i2.52.
Uzmi, Muhammad Fadhil, Tasya Nadira, and Yani Lubis. "Experimental Study In Comparing The Effects Of Active And Passive Sentences On Reader Comprehension In Academic Texts." *Quality: Journal Of Education, Arabic And Islamic Studies 2*, no. 1 (2024): 20-26. https://doi.org/10.58355/qwt.v2i1.37.

So the GNT[1] feels that they can legitimately translate the Greek of 1 Thess. 2:4 in a way that improves reader comprehension by rephrasing it with an active voice verb: God *has judged us worthy to be entrusted with the Good News.*

Vì vậy, GNT[1] cảm thấy rằng họ có thể dịch tiếng Hy Lạp của 1 Tê-sa-lô-ni-ca 2:4 một cách hợp pháp theo cách cải thiện sự hiểu biết của người đọc bằng cách diễn đạt lại nó với một động từ ở thể chủ động: Đức Chúa Trời *đã đánh giá chúng tôi xứng đáng để được ủy thác với Tin Lành.*

1 So also NLT and CEV.

The ESV, which places a lower priority on readability and comprehension,[1] retains the passive voice: *We have been approved by God to be entrusted with the Gospel.*[2]

ESV, đặt ưu tiên thấp hơn cho khả năng đọc và hiểu,[1] giữ lại thể thụ động: *Chúng tôi đã được Đức Chúa Trời chấp thuận để được ủy thác với Phúc Âm.*[2]

1 See the section of the chapter on *Translation Helps* called *WWLLS* for a fuller discussion of this curious situation.

Xem phần WWLLS trong chương về Trợ giúp dịch thuật để có thảo luận đầy đủ hơn về tình huống kỳ lạ này.

2 There is a discussion in 1:5 about the use of the word *Gospel* vs. the use of the phrase *Good News.*

Có một cuộc thảo luận trong 1:5 về việc sử dụng từ Phúc âm so với việc sử dụng cụm từ Tin mừng.

According to Statistics Canada, 49% of the Canadian population scores below high-school levels of literacy, with 17% scoring in the lowest level of literacy.[1] As a Bible translator, you will need to think about the target audience for your translation, and their level of literacy.

Theo Thống kê Canada, 49% dân số Canada đạt điểm dưới trình độ đọc viết cấp trung học, với 17% đạt điểm ở mức thấp nhất của khả năng đọc viết.[1] Là một người dịch Kinh Thánh, bạn sẽ cần suy nghĩ về đối tượng mục tiêu cho bản dịch của bạn, và trình độ đọc viết của họ.

1 United for Literacy, *Skills for Success: 2022 National Report* 2022. https://www.unitedforliteracy.ca/getmedia/44cba824-0daf-4e29-8367-cbb3b4539aba/2022-United-for-Literacy-Adult-Report-EN_.pdf.

2:5

For we never came with flattering words, as you know, nor as a pretext for greed. God is our witness.

Vì chúng tôi chưa bao giờ đến với những lời nịnh hót, như anh chị em biết, cũng không phải như một cái cớ cho lòng tham. Đức Chúa Trời là nhân chứng của chúng tôi.

The conjunction **γάρ** *for*—as always, coming second in the sentence—connects this verse logically to the previous discussion, providing supporting evidence for what Paul has said about his ministry.

Liên từ **γάρ** *vì*—như mọi khi, đứng thứ hai trong câu—kết nối câu này một cách logic với cuộc thảo luận trước đó, cung cấp bằng chứng hỗ trợ cho những gì Phao-lô đã nói về chức vụ của mình.

The verse begins with a compound negative construction **οὔτε...οὔτε** *neither...nor*, which creates a parallel structure emphasizing two things Paul and his companions did not do.

Câu này bắt đầu với một cấu trúc phủ định kép **οὔτε...οὔτε** *không...cũng không*, tạo ra một cấu trúc song song nhấn mạnh hai điều mà Phao-lô và các cộng sự của ông đã không làm.

ποτε *ever* is added for emphasis. While often translated as *at any time, ever*, when it is used with οὔτε, we have *neither at any time/not ever = never.*

ποτε *từng* được thêm vào để nhấn mạnh. Mặc dù thường được dịch là *vào bất kỳ lúc nào, từng*, khi nó được sử dụng với οὔτε, chúng ta có *không vào bất kỳ lúc nào/không bao giờ = chưa bao giờ.*

2:5

The main verb is **ἐγενήθημεν** *we were* the first person aorist passive indicative plural from γίνομαι, *to be* or *to happen*.

Động từ chính là **ἐγενήθημεν** *chúng tôi đã là* ngôi thứ nhất bất định [thụ động]{.underline} chỉ định số nhiều từ γίνομαι, *là* hoặc *xảy ra*.

Normally we consider that an active voice verb might be like *I played the piano*. The subject of the sentence, *I*, is also the one who does the action of the verb, *to play*.

Thông thường, chúng ta xem xét rằng một động từ ở thể chủ động có thể giống như *Tôi [đã chơi]{.underline} đàn piano*. Chủ thể của câu, *Tôi*, cũng là người thực hiện hành động của động từ, *chơi*.

To render a passive voice in English, we typically include a form of *to be* as a partner of the main verb. *The piano was played*. *The piano* is now the grammatical subject of the sentence, but the one doing the action of the verb is not the subject of the sentence, but some human.

Để diễn đạt một thể thụ động trong tiếng Anh, chúng ta thường bao gồm một hình thức của *là* như một đối tác của động từ chính. *Cây đàn piano [đã được]{.underline} chơi*. *Cây đàn piano* bây giờ là chủ thể ngữ pháp của câu, nhưng người thực hiện hành động của động từ không phải là chủ thể của câu, mà là một con người nào đó.

When you have a first person plural aorist active of a verb meaning *to be*, you translate it along the lines of *We were*. But you cannot simply add an auxiliary be-verb next to the main be-verb to make it passive. *We were were*(?).

Khi bạn có một ngôi thứ nhất số nhiều bất định chủ động của một động từ có nghĩa là *là*, bạn dịch nó theo kiểu *Chúng tôi đã là*. Nhưng bạn không thể đơn giản thêm một động từ phụ trợ là bên cạnh động từ chính là để làm cho nó thụ động. *Chúng tôi [đã là]{.underline} đã là*(?).

There are strong indications by the time the NT was being composed, and the first letter to the Thessalonians in particular, that the verb γίνομαι had lost its passive flavor[1] even when Paul wrote it using a passive word form.[2]

Có những chỉ dẫn mạnh mẽ rằng vào thời điểm Tân Ước đang được soạn thảo, và đặc biệt là bức thư đầu tiên gửi cho người Tê-sa-lô-ni-ca, động từ γίνομαι đã mất đi hương vị thụ động của nó[1] ngay cả khi Phao-lô viết nó bằng cách sử dụng một hình thức từ thụ động.[2]

1 Susan E. Kmetko (2018), *The Function and Significance of Middle Voice Verbs in the Greek New Testament*, [Doctoral dissertation, Australian Catholic University, Melbourne], 60ff. https://acuresearchbank.acu.edu.au/ download/0c7851bb0839c87acb7112126 efede8e9e9f62b52c7d59d56b545aaead8cd 45e/3466164/KMETKO_2018_The_ function_and_significance_of_middle.pdf.

2 If a passive verb is used where the subject of the sentence is not the do-er of the action, we could speculate who Paul might have thought was the one actually doing the action of this verse. God perhaps.

But it would be wrong to try and weave this distinction into your translation. It is simply too subtle. It is our job as preachers/teachers/translators to help people wrap their heads around the clear teaching of whatever passage we are in.

Further, in light of Kmetko's thesis—which she later worked into a book: https://a.co/d/0nGnt4h—it may not be what Paul intended at all.

Nếu động từ bị động được sử dụng khi chủ ngữ của câu không phải là người thực hiện hành động, chúng ta có thể suy đoán xem Paul nghĩ ai là người thực sự thực hiện hành động trong câu thơ này. Có lẽ là Chúa.

Nhưng sẽ là sai lầm khi cố gắng đưa sự khác biệt này vào bản dịch của bạn. Nó đơn giản là quá tinh tế. Nhiệm vụ của chúng ta với tư cách là người thuyết giáo/giáo viên/người biên dịch là giúp mọi người hiểu được lời dạy rõ ràng của bất kỳ đoạn văn nào mà chúng ta đang xem.

Hơn nữa, xét theo luận điểm của Kmetko—mà sau này bà đã đưa vào một cuốn sách: https://a.co/d/0nGnt4h — nó có thể không phải là những gì Paul muốn nói.

Consequently, the best way to render this verb is as though it was written using an active voice.

That said, ἐγενήθημεν can still be challenging to translate, as the word has a fairly broad lexical range—four pages of small print in the BDAG lexicon. A mechanical translation would be something like *we became* or *we were*, but in English, it's often smoother to render it in this context as *we came* or even *we acted*. Many English translations render it along these lines:

- For we never came with... (ESV, NASB, NIV)
- For we never appeared with... (NET)
- You know we never used... (NLT)

The verb is connected to the phrase **ἐν λόγῳ κολακείας** *in speech of flattery*, so the overall idea is that Paul and his

Do đó, cách tốt nhất để dịch động từ này là như thể nó được viết bằng cách sử dụng một giọng chủ động.

Dù vậy, ἐγενήθημεν vẫn có thể khó để dịch, vì từ này có một phạm vi từ vựng khá rộng—bốn trang chữ nhỏ trong từ điển BDAG. Một bản dịch máy móc sẽ là *chúng tôi đã trở thành* hoặc *chúng tôi đã là*, nhưng trong tiếng Anh, thường mượt mà hơn để dịch nó trong ngữ cảnh này là *chúng tôi đã đến* hoặc thậm chí *chúng tôi đã hành động*. Nhiều bản dịch tiếng Anh dịch nó theo những cách này:

- Vì chúng tôi chưa bao giờ đến với... (ESV, NASB, NIV)
- Vì chúng tôi chưa bao giờ xuất hiện với... (NET)
- Anh chị em biết chúng tôi chưa bao giờ sử dụng... (NLT)

Động từ được kết nối với cụm từ **ἐν λόγῳ κολακείας** *trong lời nói của sự nịnh hót*, vì vậy ý tưởng tổng thể là Phao-lô và các cộng sự của ông không bao giờ

companions never engaged in or resorted to flattering speech.

tham gia vào hoặc dùng đến lời nói nịnh hót.

Therefore, a good rendering in context would be For we never came with flattering speech or For we never engaged in flattering speech.

Do đó, một cách dịch tốt trong ngữ cảnh sẽ là Vì chúng tôi chưa bao giờ đến với lời nói nịnh hót hoặc Vì chúng tôi chưa bao giờ tham gia vào lời nói nịnh hót.

καθὼς οἴδατε just as you know. Or perhaps, just as you yourselves know.

καθὼς οἴδατε như anh chị em biết. Hoặc có lẽ, như chính anh chị em biết.

You can decide as a translator, based on your read of the context, whether Paul was emphasizing the Thessalonians first hand experience enough to justify including *as you yourselves* in your English language version.

Bạn có thể quyết định như một người dịch, dựa trên cách đọc ngữ cảnh của bạn, liệu Phao-lô có đang nhấn mạnh đủ về trải nghiệm trực tiếp của người Tê-sa-lô-ni-ca để biện minh cho việc bao gồm *như [chính]{.underline} anh chị em* trong phiên bản tiếng Anh của bạn không.

Paul is defending his behavior. But he does not have to find somebody whom the Thessalonians respect to validate his integrity. He appeals to the Thessalonians' own experience of being around Paul.

Phao-lô đang bảo vệ hành vi của mình. Nhưng ông không phải tìm ai đó mà người Tê-sa-lô-ni-ca tôn trọng để xác nhận tính chính trực của mình. Ông kêu gọi chính kinh nghiệm của người Tê-sa-lô-ni-ca khi ở xung quanh Phao-lô.

I find it odd that Paul was needing to defend himself only a few months after having been in Thessalonica in person. On the other hand, Paul faced serious opposition in Thessalonica from the very beginning, as we read in Acts 17. That opposition may have been continuous even after he left.[1]

Tôi thấy kỳ lạ là Phao-lô cần phải tự bảo vệ mình chỉ vài tháng sau khi ở Tê-sa-lô-ni-ca. Mặt khác, Phao-lô đã đối mặt với sự chống đối nghiêm trọng ở Tê-sa-lô-ni-ca ngay từ đầu, như chúng ta đọc trong Công Vụ 17. Sự chống đối đó có thể đã liên tục ngay cả sau khi ông rời đi. [1]

1 I was once driven out of a church where I was a member. The elders decided for reasons of their own to slander me. I decided that a church with these kind of people in leadership was not the kind of community I wanted to be a part of—so I left.

I have not thought much about it until writing this commentary, but they may well have continued to slander me after I was gone. That was not much of a concern for me one way or the other, as I simply shook the dust off my feet and moved on.

But in the case of Thessalonica, the spiritual health of the Christian community hinged on them continuing to accept guidance from Paul, and to model their approach to following Jesus on his.

Tôi đã từng bị đuổi khỏi một nhà thờ nơi tôi là thành viên. Các trưởng lão đã quyết định vì lý do riêng của họ để vu khống tôi. Tôi quyết định rằng một nhà thờ với những người lãnh đạo như thế này không phải là loại cộng đồng mà tôi muốn trở thành một phần của nó—vì vậy tôi đã rời đi.

Tôi đã không nghĩ nhiều về điều đó cho đến khi viết bài bình luận này, nhưng họ có thể đã tiếp tục vu khống tôi sau khi tôi rời đi. Theo cách này hay cách khác, điều đó không phải là mối quan tâm lớn đối với tôi, vì tôi chỉ đơn giản là phủi bụi khỏi chân và bước tiếp.

Nhưng trong trường hợp của Thessalonica, sức khỏe tâm linh của cộng đồng Cơ đốc giáo phụ thuộc vào việc họ tiếp tục chấp nhận sự hướng dẫn của Phao-lô và noi theo cách tiếp cận của ông để theo Chúa Jesus.

The phrase **ἐν προφάσει πλεονεξίας** *as a pretext for greed* is built the same way. The preposition ἐν is always followed by a dative noun. So it is no surprise that προφάσει is the dative singular of πρόφασις, *a pretext* or *an excuse*.

Cụm từ **ἐν προφάσει πλεονεξίας** *như một cái cớ cho lòng tham* được xây dựng cùng cách. Giới từ ἐν luôn đi kèm với một danh từ thể tặng dữ. Vì vậy, không có gì ngạc nhiên khi προφάσει là thể tặng dữ số ít của πρόφασις, *một cái cớ* hoặc *một lý do*.

The most common ways to render a genitive noun is *from, of, for*. So in this context, the genitive πλεονεξίας is *for greed*. So Paul is saying that they never used flattery, nor did anything as a pretext, or as a cloak, for greed.

Những cách phổ biến nhất để dịch một danh từ sở hữu là *từ, của, cho*. Vì vậy, trong ngữ cảnh này, từ sở hữu πλεονεξίας là *cho lòng tham*. Vì vậy, Phao-lô đang nói rằng họ không bao giờ sử dụng sự nịnh hót, cũng không làm bất cứ điều gì như một cái cớ, hoặc như một tấm màn che, cho lòng tham.

As we read this, we may find ourselves thinking, It would be nice to review some writings from outside the Bible to get a better feel for what religious charlatans were doing in the culture at this point in time.

Khi chúng ta đọc điều này, chúng ta có thể thấy mình đang nghĩ, Sẽ tốt nếu được xem xét một số bài viết từ bên ngoài Kinh Thánh để có cảm nhận tốt hơn về những gì những kẻ mạo danh tôn giáo đang làm trong nền văn hóa vào thời điểm này.

While the Greeks were a chatty people, who wrote about almost every topic you can imagine—there are more than 20 million words of Greek text in the Loeb Classics Library[1]— it is worth remembering that the NT you hold in your hand is one of our primary sources about life in the first century Roman Empire.[2]

Mặc dù người Hy Lạp là một dân tộc hay nói chuyện, viết về gần như mọi chủ đề bạn có thể tưởng tượng—có hơn 20 triệu từ tiếng Hy Lạp trong Thư viện Cổ điển Loeb[1]— đáng nhớ rằng Tân Ước bạn cầm trong tay là một trong những nguồn chính của chúng ta về cuộc sống trong Đế quốc La Mã thế kỷ thứ nhất.[2]

1 Loeb is publishing new volumes every year, but at present there are around 359 volumes in the Greek portion of the Loeb Library. The average Loeb volume contains around 400-500 pages, with Greek text on one side and English on the other, so approximately 200-250 pages of Greek per volume. Each page typically contains around 200-300 words of Greek text. Doing a rough calculation:
359 volumes × 225 pages of Greek per volume × 250 words per page = approximately 20,193,750 words of Greek

2 Notwithstanding, the Loeb Classical Library is a treasure, and will let you translate for yourself a vast number of volumes that have helped to shape not just 1st century Mediterranean Basin, but all of subsequent Western Civilization. 277 of the Loeb volumes have entered the public domain so far, and are available for free download at http://ancientworldonline.blogspot.com/2012/06/loebolus-loebs.html.

There may be no better source, in fact, than the letters of Paul in helping us understand, or at least to infer, what was going on in the religious landscape of the Aegean Basin of the first century.[1]

Có thể không có nguồn nào tốt hơn, trên thực tế, so với các thư tín của Phao-lô trong việc giúp chúng ta hiểu, hoặc ít nhất là suy luận, những gì đang diễn ra trong bối cảnh tôn giáo của vùng Aegean Basin thế kỷ thứ nhất.[1]

1 There are several sources that can help us understand religious charlatans in our own culture. A good place to start is https://julieroys.com/.

Có một số nguồn có thể giúp chúng ta hiểu về những kẻ lừa đảo tôn giáo trong nền văn hóa của chúng ta. Một nơi tốt để bắt đầu là https://julieroys.com/.

We have run into the equative nominative construction before, in verse 2:1. And there is a fairly extensive discussion of it in 1:6.

Chúng ta đã gặp phải cấu trúc chủ cách ngang bằng trước đây, trong câu 2:1. Và có một cuộc thảo luận khá sâu rộng về nó trong 1:6.

The equative nominative we see in this verse, **θεὸς μάρτυς** *God [is my] witness* is a bit different because the be-verb is implied rather than explicitly included (as in 1:6 and 2:1). Normally, all verbs are explicitly included in Greek sentences. The only exception is if we are meant to understand it to be some form of the be-verb—either εἰμί or γίνομαι.[1]

Chủ cách ngang bằng mà chúng ta thấy trong câu này, **θεὸς μάρτυς** *Đức Chúa Trời [là] nhân chứng* hơi khác một chút vì động từ là được ngụ ý hơn là được bao gồm rõ ràng (như trong 1:6 và 2:1). Thông thường, tất cả các động từ đều được bao gồm rõ ràng trong các câu tiếng Hy Lạp. Ngoại lệ duy nhất là nếu chúng ta được hiểu đó là một số hình thức của động từ là—hoặc εἰμί hoặc γίνομαι.[1]

1 An exception to this general rule is found in book 1 of the diary kept by the Emperor Marcus Aurelius, written in Greek some time around A.D. 170. Likely, given that this was a diary, Aurelius never intended his writing to be for publication, and was just making abbreviated notes for himself.
Given that the context makes it clear that be-verbs will not fit, translators of Aurelius's work debate among themselves exactly which verbs should be inserted in these sentences.

I am less intrigued by the absence of these verbs than I am by the fact that Aurelius was writing in Greek rather than Latin. This fits with Paul's letter to the Roman church being written in Greek rather than Latin. In the first and second centuries, Greek really was the universal language of the Mediterranean Basin, even in the heart of the Empire.

The as-yet unpublished *Translator's Commentary on Luke* will unpack hints from that gospel that Greek was actually the language of the synagogues in Galilee in Jesus's day.

Một ngoại lệ cho quy tắc chung này được tìm thấy trong quyển 1 của nhật ký do Hoàng đế Marcus Aurelius ghi chép, được viết bằng tiếng Hy Lạp vào khoảng năm 170 sau Công nguyên. Có lẽ, vì đây là nhật ký nên Aurelius không bao giờ có ý định xuất bản tác phẩm của mình mà chỉ ghi chú tóm tắt cho chính mình.

Vì ngữ cảnh cho thấy rõ ràng rằng động từ be sẽ không phù hợp, nên những người dịch tác phẩm của Aurelius đã tranh luận với nhau về việc chính xác nên chèn động từ nào vào những câu này.

Tôi không mấy hứng thú với việc không có những động từ này mà là việc Aurelius viết bằng tiếng Hy Lạp chứ không phải tiếng Latinh. Điều này phù hợp với việc lá thư của Phao-lô gửi cho nhà thờ La Mã được viết bằng tiếng Hy Lạp chứ không phải tiếng Latinh. Vào thế kỷ thứ nhất và thứ hai, tiếng Hy Lạp thực sự là ngôn ngữ phổ quát của lưu vực Địa Trung Hải, ngay cả ở trung tâm của Đế chế.

Bình luận của Người dịch về sách Lu-ca chưa được xuất bản sẽ giải thích những gợi ý từ phúc âm đó rằng tiếng Hy Lạp thực sự là ngôn ngữ của các giáo đường Do Thái ở Galilê vào thời Chúa Jesus.

With two nominative nouns, we understand that God ≈ witness, or more properly that one *aspect* of God is that he is a witness who stands behind what Paul is saying.

Với hai danh từ chủ cách, chúng ta hiểu rằng Đức Chúa Trời ≈ nhân chứng, hoặc chính xác hơn là một *khía cạnh* của Đức Chúa Trời là Ngài là một nhân chứng đứng sau những gì Phao-lô đang nói.

Most translators believe that to get Paul was saying translated into the language that English speakers use and understand, they should expand *God is witness* into something like:

- God is our witness (GNT, NIV, NLT)
- God himself knows what we did wasn't a cover-up for greed. (CEV)
- God himself is witness to our honesty (Phillips).

Hầu hết người dịch tin rằng để truyền đạt những gì Phao-lô đang nói được dịch sang ngôn ngữ mà người nói tiếng Anh sử dụng và hiểu, họ nên mở rộng *Đức Chúa Trời là nhân chứng* thành một cái gì đó như:

- Đức Chúa Trời là nhân chứng của chúng tôi (GNT, NIV, NLT)
- Chính Đức Chúa Trời biết những gì chúng tôi đã làm không phải là một sự che đậy cho lòng tham. (CEV)
- Chính Đức Chúa Trời là nhân chứng cho sự trung thực của chúng tôi (Phillips).

So as Paul is defending his motives and his behavior, he says that both the Thessalonian believers and God himself validate his integrity.

Vì vậy, khi Phao-lô đang bảo vệ động cơ và hành vi của mình, ông nói rằng cả những tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca và chính Đức Chúa Trời xác nhận tính chính trực của ông.

2:6

Neither did we ever seek honor from people—not from you, nor from anyone.

Chúng tôi cũng chưa bao giờ tìm kiếm sự tôn vinh từ con người—không phải từ anh chị em, cũng không phải từ bất kỳ ai khác.

For the sake of readability, PB breaks this verse out as a new sentence, but there is no main verb in this sentence, only a participle. And the **οὔτε…οὔτε…οὔτε…οὔτε…οὔτε** structure in verses 5 and 6 makes it clear that Paul thought of these verses as part of the same sentence.

Vì lợi ích của khả năng đọc, PB tách câu này ra như một câu mới, nhưng không có động từ chính trong câu này, chỉ có một phân từ. Và cấu trúc **οὔτε…οὔτε…οὔτε…οὔτε…οὔτε** trong các câu 5 và 6 cho thấy rõ ràng rằng Phao-lô đã nghĩ về những câu này như một phần của cùng một câu.

We Christians are pretty good at seeking honor from others without appearing to do so. One can imagine the Apostle Peter saying, "You know, it sure makes me feel humble to think that Jesus will build his church on…well…on *me*."[1]

Chúng ta là những Cơ Đốc nhân khá giỏi trong việc tìm kiếm sự tôn vinh từ người khác mà không có vẻ làm như vậy. Người ta có thể tưởng tượng Sứ đồ Phi-e-rơ nói, "Anh biết đấy, điều đó chắc chắn làm tôi cảm thấy khiêm nhường khi nghĩ rằng Chúa Giê-su sẽ xây dựng hội thánh của Ngài trên…chà…trên *tôi*."[1]

1 Matt. 16:18

Ma-thi-ơ 16:18

To which his brother Andrew might have replied, "Yes, you are going to be important, to be sure. And I sometimes wonder…what would have happened had I not…*introduced* you to Jesus. Yes. It definitely does make one feel humble."[1]

Người mà người anh em của ông là Anh-rê có thể đã trả lời, "Vâng, anh sẽ là người quan trọng, chắc chắn rồi. Và đôi khi tôi tự hỏi…điều gì sẽ xảy ra nếu tôi đã không…*giới thiệu* anh với Chúa Giê-su. Vâng. Điều đó chắc chắn làm cho một người cảm thấy khiêm nhường."[1]

1 John 1:41-42

Giăng 1:41-42

But Paul says **οὔτε ζητοῦντες ἐξ ἀνθρώπων δόξαν** *neither did we seek honor from any people.*

Nhưng Phao-lô nói **οὔτε ζητοῦντες ἐξ ἀνθρώπων δόξαν** *chúng tôi cũng không tìm kiếm vinh dự từ bất kỳ ai.*

Many translations render δόξα as *glory*. This is, however, a word that is passing out of use in English except among church people. See 2:12 and 2:16 where I discuss the rendering of this word. Also see *Word Studies and Context* in the chapter called *Translation Helps.*

Nhiều bản dịch dịch δόξα là *vinh quang*. Tuy nhiên, đây là một từ đang dần mất đi trong tiếng Anh trừ khi là giữa những người trong nhà thờ. Xem 2:12 và 2:16 nơi tôi thảo luận về cách dịch từ này. Cũng xem *Nghiên cứu Từ vựng và Ngữ cảnh* trong chương có tên *Trợ giúp Dịch thuật.*

ζητοῦντες is a present tense participle, but it is appropriate to translate it as a past tense in English, because of the context of this verse.

ζητοῦντες là một phân từ thì hiện tại, nhưng thích hợp để dịch nó như một quá khứ trong tiếng Anh, vì ngữ cảnh của câu này.

The most crucial aspect of participle tense in Koine Greek is that it indicates *relative* time, not absolute time. The tense of a participle expresses time relative to the main verb of the sentence, not to the speaker or writer. This means:

- A present tense participle usually indicates action occurring simultaneously with the main verb.
- An aorist participle typically denotes action that precedes the main verb.
- A perfect participle generally signifies a completed action with ongoing results at the time of the main verb.

Khía cạnh quan trọng nhất của thì phân từ trong tiếng Hy Lạp Koine là nó chỉ ra thời gian *tương đối*, không phải thời gian tuyệt đối. Thì của một phân từ diễn đạt thời gian liên quan đến động từ chính của câu, không phải đến người nói hoặc người viết. Điều này có nghĩa là:

- Một phân từ thì hiện tại thường chỉ ra hành động xảy ra đồng thời với động từ chính.
- Một phân từ bất định thường biểu thị hành động mà đi trước động từ chính.
- Một phân từ hoàn thành thường biểu thị một hành động đã hoàn thành với kết quả liên tục tại thời điểm của động từ chính.

Further, the tense of a participle in Koine Greek also conveys aspect,

Hơn nữa, thì của một phân từ trong tiếng Hy Lạp Koine cũng truyền đạt

which is often more significant than the time-relationship with the main verb:

- Present participles express continuous or repeated action.
- Aorist participles indicate a simple occurrence of the action.
- Perfect participles emphasize the resultant state of a completed action.

The main verb in this sentence is the aorist tense ἐγενήθημεν back in verse 5. Since this is a present participle, the action of not-seeking-honor occurred at the same time as the action of the main verb, i.e., of Paul's visit to Thessalonica.

Since the aspect of a present tense participle indicates ongoing action, PB tries to capture this aspect by rendering this as *Neither did we ever seek honor from people*. That is, *at no time* during his visit to Thessalonica did Paul or any of his companions seek the praise of people.

δόξαν is accusative case—the direct object of the participle. *We did not seek recognition/honor/fame.*

ἐξ ἀνθρώπων *from people* is a prepositional phrase that gives us more information about the honor they were not seeking. It was recognition/honor/fame *from people.*

khía cạnh, mà thường quan trọng hơn mối quan hệ thời gian với động từ chính:

- Phân từ hiện tại diễn đạt hành động liên tục hoặc lặp đi lặp lại.
- Phân từ bất định chỉ ra một sự xuất hiện đơn giản của hành động.
- Phân từ hoàn thành nhấn mạnh trạng thái kết quả của một hành động đã hoàn thành.

Động từ chính trong câu này là ἐγενήθημεν ở thì bất định quay lại trong câu 5. Vì đây là một phân từ hiện tại, hành động không-tìm-kiếm-vinh-dự xảy ra cùng lúc với hành động của động từ chính, tức là, chuyến thăm của Phao-lô đến Tê-sa-lô-ni-ca.

Vì khía cạnh của một phân từ thì hiện tại chỉ ra hành động đang diễn ra, PB cố gắng nắm bắt khía cạnh này bằng cách dịch điều này là *Chúng tôi cũng chưa [bao giờ]{.underline} tìm kiếm vinh dự từ con người*. Nghĩa là, *không lúc nào* trong chuyến thăm của ông đến Tê-sa-lô-ni-ca mà Phao-lô hoặc bất kỳ cộng sự nào của ông tìm kiếm sự khen ngợi của con người.

δόξαν là thể tân ngữ—tân ngữ trực tiếp của phân từ. Chúng tôi đã không tìm kiếm sự công nhận/vinh dự/danh tiếng.

ἐξ ἀνθρώπων *từ con người* là một cụm từ giới từ cho chúng ta thêm thông tin về vinh dự mà họ không tìm kiếm. Đó là sự công nhận/vinh dự/danh tiếng *từ con người.*

The plural forms of ἄνθρωπος are typically translated as the gender-inclusive *people*—both men and women.

Các hình thức số nhiều của ἄνθρωπος thường được dịch là *con người* bao gồm cả giới tính—cả nam và nữ.

Unless the context somehow indicates that ἄνθρωπος is to be understood in a strictly masculine way, we normally expect that if a biblical author means just men he will use some form of the word ἀνήρ.

Trừ khi ngữ cảnh bằng cách nào đó chỉ ra rằng ἄνθρωπος được hiểu theo cách nghiêm ngặt về mặt nam tính, chúng ta thường mong đợi rằng nếu một tác giả Kinh Thánh có ý nói chỉ đàn ông, ông sẽ sử dụng một số hình thức của từ ἀνήρ.

If one or more women is being referred to, the word used is γυνή.

Nếu một hoặc nhiều phụ nữ đang được đề cập đến, từ được sử dụng là γυνή.

οὔτε ἀφ' ὑμῶν οὔτε ἀπ' ἄλλων neither from you, nor from anyone.

οὔτε ἀφ' ὑμῶν οὔτε ἀπ' ἄλλων không phải từ anh chị em, cũng không phải từ bất kỳ ai khác.

ἐξ and ἀπό—both of which can be translated as *from*.

ἐξ và ἀπό—cả hai đều có thể được dịch là *từ*.

Let's stop a moment. I sense that you are asking, if ἐξ and ἀπό both mean the same thing, why did Paul use two prepositions rather than one? Consider this section of Shakespeare's *Hamlet*:

Hãy dừng lại một chút. Tôi cảm nhận được rằng bạn đang hỏi, nếu ἐξ và ἀπό đều có cùng ý nghĩa, tại sao Phao-lô lại sử dụng hai giới từ thay vì một? Hãy xem xét phần này của *Hamlet* của Shakespeare:

To be, or not to be, that is the question:
whether 'tis nobler in the mind to suffer
the slings and arrows of outrageous fortune,
or to take arms against a sea of troubles,
and by opposing end them.

Là, hay không là, đó là câu hỏi:
liệu có cao quý hơn trong tâm trí khi chịu đựng
những ná và mũi tên của số phận quá đáng,
hay là cầm vũ khí chống lại một biển khó khăn,
và bằng cách đối đầu kết thúc chúng.

Why did Shakespeare use two words—*slings* and *arrows*—where one would have sufficed? In context, they both amount to the same thing.

Tại sao Shakespeare sử dụng hai từ—*ná* và *mũi tên*—nơi một từ đã đủ? Trong ngữ cảnh, chúng cả hai đều có cùng ý nghĩa.

If Shakespeare wanted to talk about life's difficulties, why did he use two different phrases to describe them: *outrageous fortune* and *sea of troubles*?

Nếu Shakespeare muốn nói về những khó khăn của cuộc sống, tại sao ông lại sử dụng hai cụm từ khác nhau để mô tả chúng: *số phận quá đáng* và *biển khó khăn*?

Why did Shakespeare uses two different phrases that mean the same thing, *take arms against* and *opposing*, when just one would have served?

Tại sao Shakespeare sử dụng hai cụm từ khác nhau có cùng ý nghĩa, *cầm vũ khí chống lại* và *đối đầu*, khi chỉ một cụm từ đã đủ?

The answer to the Shakespeare questions is the same as the answer to the question about Paul's prepositions. Both Shakespeare and Paul were gifted communicators, and both thought that their writing would be more effective with their intended audiences if they used some variety in their words.

Câu trả lời cho các câu hỏi về Shakespeare cũng giống như câu trả lời cho câu hỏi về các giới từ của Phao-lô. Cả Shakespeare và Phao-lô đều là những người giao tiếp có tài, và cả hai đều nghĩ rằng bài viết của họ sẽ hiệu quả hơn với khán giả dự định nếu họ sử dụng một số sự đa dạng trong từ ngữ của họ.

Now, let's return to ἐξ and ἀπό. They are both prepositions that are always followed by a genitive noun or pronoun. So indeed it is here, with ἀνθρώπων as the genitive plural of ἄνθρωπος, and ὑμῶν as genitive plural of the pronoun σύ *you*. ἄλλων is the genitive plural masculine of the adjective ἄλλος *another*.

Bây giờ, hãy quay lại ἐξ và ἀπό. Cả hai đều là giới từ luôn đi kèm với một danh từ hoặc đại từ ở thể sở hữu. Vì vậy, thật vậy, ở đây, với ἀνθρώπων như là thể sở hữu số nhiều của ἄνθρωπος, và ὑμῶν như thể sở hữu số nhiều của đại từ σύ *anh chị em*. ἄλλων là thể sở hữu số nhiều nam tính của tính từ ἄλλος *khác*.

There are some interesting spelling changes here, as ἀπό becomes ἀπ' when the next word starts with a vowel that has a smooth breaking mark (ἀπ' ἄλλων), and ἀφ' when the next word starts with a vowel with a rough breathing mark (ἀφ' ὑμῶν).[1]

Có một số thay đổi chính tả thú vị ở đây, khi ἀπό trở thành ἀπ' khi từ tiếp theo bắt đầu bằng một nguyên âm có dấu ngắt mượt (ἀπ' ἄλλων), và ἀφ' khi từ tiếp theo bắt đầu bằng một nguyên âm với dấu ngắt mạnh (ἀφ' ὑμῶν).[^122]

[1] You do not need to remember this, but the Greek-teacher word for this process of dropping a vowel, and sometimes changing a consonant, is called elision.

Đừng Ghi Nhớ Điều Này!!

Don't Memorize This!!

Greeks made these spelling changes because they *sounded right* to them. This is much the same as we do in English where we use an *a* as the indefinite article where the next word starts with a consonant (*a book*) and an where the next word starts with a vowel (*an elephant*).

Người Hy Lạp thực hiện những thay đổi chính tả này vì chúng *nghe đúng* đối với họ. Điều này cũng tương tự như trong tiếng Anh khi chúng ta sử dụng mạo từ không xác định *a* khi từ tiếp theo bắt đầu bằng phụ âm (*a book*) và *an* khi từ tiếp theo bắt đầu bằng nguyên âm (*an elephant*).

In addition to dropping the final vowel of a preposition, the Greeks liked these consonant changes in front of a word with a vowel using rough breathing:

Ngoài việc bỏ nguyên âm cuối của giới từ, người Hy Lạp thích những thay đổi phụ âm này trước một từ có nguyên âm sử dụng hơi thở nặng:

- π becomes φ
- κ becomes χ
- τ becomes θ

- π trở thành φ
- κ trở thành χ
- τ trở thành θ

Hence:

Do đó:

- ἀπό + ἑαυτῶν becomes ἀφ' ἑαυτῶν
- ἐκ + ἡμέρας becomes ἐχ' ἡμέρας
- κατά + ἡμέραν becomes καθ' ἡμέραν

- ἀπό + ἑαυτῶν trở thành ἀφ' ἑαυτῶν
- ἐκ + ἡμέρας trở thành ἐχ' ἡμέρας
- κατά + ἡμέραν trở thành καθ' ἡμέραν

In one more *sounds good* twist, the Greeks liked to use ἐκ when the next word started with a consonant, and ἐξ where it started with a vowel with smooth breathing. Hence:

Trong một cách diễn đạt *nghe hay* khác, người Hy Lạp thích sử dụng ἐκ khi từ tiếp theo bắt đầu bằng phụ âm, và ἐξ khi bắt đầu bằng nguyên âm với hơi thở nhẹ. Do đó:

- ἐκ πόλεως — out of the city
- ἐξ ᾿Αθηνῶν — *from Athens*

- ἐκ πόλεως — ra khỏi thành phố
- ἐξ ᾿Αθηνῶν — *từ Athens*

Similarly:

Tương tự:

- κατά becomes κατ' before a vowel with a smooth breathing.

- κατά trở thành κατ' trước một nguyên âm với hơi thở nhẹ.

You do not need to memorize all this. For now, just file away in the back of your

Bạn không cần phải ghi nhớ tất cả điều này. Hiện tại, chỉ cần ghi nhớ trong

head that these are sets of prepositions that go with each other:

- ἐκ/ἐχ'/ἐξ
- ἀπό/ἀπ'/ἀφ'
- κατά/κατ'/καθ'

These prepositions are all common enough that you will run into them again and again.

đầu rằng đây là những bộ giới từ đi với nhau:

- ἐκ/ἐχ'/ἐξ
- ἀπό/ἀπ'/ἀφ'
- κατά/κατ'/καθ'

Những giới từ này đều đủ phổ biến để bạn sẽ gặp chúng nhiều lần.

2:7

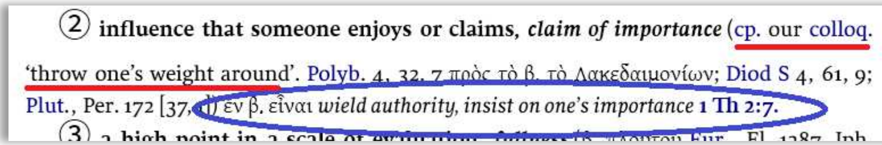
Although we had the right to throw our weight around, as Christ's apostles, we were gentle among you, as if we were a nursing mother, cherishing her own children.	*Mặc dù chúng tôi có quyền sử dụng ảnh hưởng của mình, với tư cách là sứ đồ của Đấng Christ, chúng tôi đã dịu dàng giữa anh em, như một người mẹ đang cho con bú, nâng niu con cái mình.*
Paul uses the plural **ἀπόστολοι** *apostles* referring not only to himself but to Timothy and Silas as well. To understand what Paul meant by this word, it is helpful to look to how the word was used in first century rabbinic literature.[1]	Phao-lô sử dụng từ số nhiều **ἀπόστολοι** *sứ đồ* để chỉ không chỉ bản thân ông mà còn chỉ Ti-mô-thê và Si-la. Để hiểu những gì Phao-lô muốn nói với từ này, thật hữu ích khi xem xét cách từ này được sử dụng trong văn học ra-bi thế kỷ thứ nhất. [1]
1 Gerhard Kittel, , Geoffrey W. Bromiley, and Gerhard Friedrich, eds. *Theological Dictionary of the New Testament*. Vol. 1 (Grand Rapids: Eerdmans, 1964), 414f. See also Moisés Silva, ed., *New International Dictionary of New Testament Theology and Exegesis* (Grand Rapids, MI: Zondervan, 2014), 366ff.	
The *Theological Dictionary of the New Testament* (TDNT) and the *New International Dictionary of New Testament Theology and Exegesis* alike seek to understand just what Jesus was connoting when he named his key followers *apostles*. The first point TDNT makes is that שָׁלִיחַ *shaliach* was translated using ἀπόστολος in the LXX of 2 Chron 17:7.	Cả *Từ điển Thần học của Tân Ước* (TDNT) và *Từ điển Quốc tế của Thần học và Chú giải Tân Ước* đều tìm cách hiểu chính xác những gì Chúa Giê-su ngụ ý khi Ngài gọi những người theo Ngài là *sứ đồ*. Điểm đầu tiên TDNT đưa ra là שָׁלִיחַ *shaliach* được dịch bằng ἀπόστολος trong bản LXX của 2 Sử ký 17:7.

The second point is that Rabbinic writings of the first century suggest that שָׁלִיחַ was a word commonly understood to have a legal element as part of its core meaning.	Điểm thứ hai là các văn bản Ra-bi thế kỷ thứ nhất cho thấy שָׁלִיחַ là một từ thường được hiểu là có yếu tố pháp lý như một phần ý nghĩa cốt lõi của nó.
A שָׁלִיחַ had full, delegated authority in the culture...even to the extent of being empowered to commit to a betrothal. *In such a case, the one commissioned validly performs all the ceremonies in place of the bridegroom concerned.*[1]	Một שָׁלִיחַ có đầy đủ thẩm quyền được ủy nhiệm trong văn hóa...thậm chí đến mức được trao quyền để cam kết đính hôn. *Trong trường hợp như vậy, người được ủy nhiệm thực hiện hợp lệ tất cả các nghi lễ thay cho chú rể liên quan.* [1]
1 Talmud tractate *Betrothal*, Quidduschin Talmud kéo hứa hôn, Quidduschin	
And if a שָׁלִיחַ instituted a divorce, it could not be reversed by the husband. The Rabbis summed up the basis of שָׁלִיחַ in the frequently quoted statement: 'the one sent by a man is as the man himself.'[1]	Và nếu một שָׁלִיחַ khởi xướng việc ly hôn, nó không thể bị đảo ngược bởi người chồng. Các Ra-bi tóm tắt cơ sở của שָׁלִיחַ trong câu nói thường được trích dẫn: 'người được một người gửi đi cũng giống như chính người đó.'[1]
1 Ibid.	
So when Paul said that he was an *apostle* of Jesus Christ, his Jewish hearers, at least, would have understood him to be saying that he had, essentially, a POA (power of attorney) for Jesus. The ways that Paul uses the word ἀπόστολος, the context of his usage, suggests that he may have understood that office in a way similar to how the Rabbis understood שָׁלִיחַ.	Vì vậy, khi Phao-lô nói rằng ông là một *sứ đồ* của Chúa Giê-su Christ, ít nhất những người nghe Do Thái của ông sẽ hiểu rằng ông đang nói rằng ông có, về cơ bản, một giấy ủy quyền (POA) cho Chúa Giê-su. Cách mà Phao-lô sử dụng từ ἀπόστολος, bối cảnh sử dụng của ông, cho thấy rằng ông có thể đã hiểu chức vụ đó theo cách tương tự như cách các Ra-bi hiểu שָׁלִיחַ.
We have always understood that Paul perceived himself to have full delegated authority to speak on behalf of Jesus.	Chúng ta luôn hiểu rằng Phao-lô tự nhận thức mình có đầy đủ thẩm quyền được ủy nhiệm để nói thay mặt Chúa Giê-su.
The only nuance this material adds is that in his mentoring of the twelve,	Một sắc thái duy nhất mà tài liệu này thêm vào là trong việc dạy dỗ mười

when Jesus named them שָׁלִיחַ/ἀπόστολος, they would have understood this to be an enormous responsibility/position of trust...greater than that of a (mere) disciple, and Paul clearly felt this role/status had been extended to him as well.	hai môn đệ, khi Chúa Giê-su gọi họ là שָׁלִיחַ/ἀπόστολος, họ đã hiểu điều này là một trách nhiệm/vị trí tin cậy to lớn...lớn hơn vị trí của một môn đệ (đơn thuần), và Phao-lô rõ ràng cảm thấy vai trò/địa vị này cũng đã được mở rộng cho ông.
δυνάμενοι is a present middle/passive participle, nominative plural masculine, from δύναμαι. As a participle, it functions here as what Greek textbooks call *a concessive clause* that could be translated as *although being able* or *though we could have*. The nominative case shows it refers to the same subject as the main verb.	**δυνάμενοι** là một phân từ hiện tại trung/bị động, danh cách số nhiều giống đực, từ δύναμαι. Là một phân từ, nó hoạt động ở đây như những gì sách ngữ pháp Hy Lạp gọi là *mệnh đề nhượng bộ* có thể được dịch là *mặc dù có thể* hoặc *mặc dù chúng tôi có thể*. Trường hợp danh cách cho thấy nó đề cập đến cùng một chủ thể với động từ chính.
A concessive clause expresses a contrast or a concession - it acknowledges a fact that seems to contradict or work against the main clause, but doesn't actually prevent the main clause from being true. In English, we often introduce concessive clauses with words like *although, even though, despite,* or *in spite of.*	Một mệnh đề nhượng bộ diễn tả một sự đối lập hoặc một sự nhượng bộ - nó thừa nhận một sự thật dường như mâu thuẫn hoặc chống lại mệnh đề chính, nhưng thực sự không ngăn cản mệnh đề chính trở thành sự thật. Trong tiếng Anh, chúng ta thường giới thiệu các mệnh đề nhượng bộ với các từ như *although, even though, despite,* hoặc *in spite of.*
Let me break this down with the specific example from 1 Thessalonians 2:7:	Hãy để tôi phân tích điều này với ví dụ cụ thể từ 1 Tê-sa-lô-ni-ca 2:7:
● Main idea: we became gentle among you	● Ý chính: chúng tôi đã dịu dàng giữa anh em
● Concessive clause: though we could have been imposing as apostles	● Mệnh đề nhượng bộ: mặc dù chúng tôi có thể đã có ảnh hưởng với tư cách là sứ đồ
The concession here is that Paul and his companions had the authority or ability (δυνάμενοι) to be imposing, BUT (here's the	Sự nhượng bộ ở đây là Phao-lô và các đồng hành của ông có thẩm quyền hoặc khả năng (δυνάμενοι) để gây ấn tượng, NHƯNG (đây là

contrast) they chose not to use that authority and instead became gentle.	sự đối lập) họ đã chọn không sử dụng thẩm quyền đó và thay vào đó trở nên dịu dàng.
Here are some everyday English examples of concessive clauses:	Đây là một số ví dụ tiếng Anh hàng ngày về mệnh đề nhượng bộ:
● Although it was raining (concession), we still went for a walk.	● Mặc dù trời đang mưa (nhượng bộ), chúng tôi vẫn đi dạo.
● Despite being tired (concession), she finished her work.	● Mặc dù mệt mỏi (nhượng bộ), cô ấy đã hoàn thành công việc của mình.
● Even though he could have won (concession), he let his little brother win the game.	● Mặc dù anh ta có thể đã thắng (nhượng bộ), anh ta đã để em trai nhỏ của mình thắng trò chơi.
In each case, the concessive clause presents a circumstance that you might expect would prevent the main action, but does not. Just like in our verse—you might expect that having apostolic authority would lead to Paul being imposing or demanding, but instead he chose gentleness.	Trong mỗi trường hợp, mệnh đề nhượng bộ trình bày một tình huống mà bạn có thể nghĩ rằng sẽ ngăn cản hành động chính, nhưng không. Giống như trong câu của chúng ta—bạn có thể nghĩ rằng có thẩm quyền sứ đồ sẽ dẫn đến việc Phao-lô trở nên quan trọng hoặc đòi hỏi, nhưng thay vào đó ông đã chọn sự dịu dàng.
The participle δυνάμενοι in Greek works this way because of its context and relationship to the main verb ἐγενήθημεν *we became*. While the participle by itself doesn't necessarily indicate concession, its use here with ἀλλὰ *but* helps create this concessive meaning.	Phân từ δυνάμενοι trong tiếng Hy Lạp hoạt động theo cách này bởi vì ngữ cảnh và mối quan hệ của nó với động từ chính ἐγενήθημεν *chúng tôi đã trở nên*. Trong khi phân từ tự nó không nhất thiết chỉ ra sự nhượng bộ, việc sử dụng nó ở đây với ἀλλὰ *nhưng* giúp tạo nên ý nghĩa nhượng bộ này.
ἐν βάρει εἶναι *to insist on one's importance* forms an infinitive phrase. ἐν with the dative βάρει creates an idiomatic expression. The infinitive εἶναι complements δυνάμενοι, expressing what they were able to do.	**ἐν βάρει εἶναι** *để khẳng định tầm quan trọng của một người* tạo thành một cụm từ vô định. ἐν với βάρει ở dạng tặng cách tạo ra một thành ngữ. Động từ vô định εἶναι bổ sung cho δυνάμενοι, diễn tả những gì họ có thể làm.

Looking up βάρος in BDAG, we find this:	Khi tra cứu βάρος trong BDAG, chúng ta tìm thấy điều này:


② **influence that someone enjoys or claims,** ***claim of importance*** (cp. our colloq. 'throw one's weight around'. Polyb. 4, 32, 7 πρὸς τὸ β. τὸ Λακεδαιμονίων; Diod S 4, 61, 9; Plut., Per. 172 [37, 1]) ἐν β. εἶναι *wield authority, insist on one's importance* **1 Th 2:7.**

Note that this rendering for βάρος specifically mentions 1 Thess. 2:7. In your own translation you can render this phrase in different ways. PB uses the colloquial expression that BDAG mentions (underlined in red—*to throw one's weight around*). But the more colloquial your translation is, the more likely it is to become dated.	Lưu ý rằng cách diễn giải này cho βάρος đặc biệt đề cập đến 1 Tê-sa-lô-ni-ca 2:7. Trong bản dịch của riêng bạn, bạn có thể diễn đạt cụm từ này theo những cách khác nhau. PB sử dụng cách diễn đạt thông tục mà BDAG đề cập (gạch chân bằng màu đỏ—*to throw one's weight around*). Nhưng bản dịch của bạn càng thông tục, càng có khả năng nó sẽ trở nên lỗi thời.
ὡς Χριστοῦ ἀπόστολοι *as apostles of Christ* functions as an equative nominative phrase. You will recall the equative nominative from 1 John 4:8 ὁ θεὸς ἀγάπη ἐστίν *God is love*. The equative nominative is when you have two nouns that refer to the same person or thing, connected by a be-verb. In this case, both God and love are in the nominative case.	**ὡς Χριστοῦ ἀπόστολοι** *như các sứ đồ của Đấng Christ* hoạt động như một cụm từ danh cách tương đương. Bạn sẽ nhớ danh cách tương đương từ 1 Giăng 4:8 ὁ θεὸς ἀγάπη ἐστίν *Đức Chúa Trời là tình yêu thương*. Danh cách tương đương là khi bạn có hai danh từ đề cập đến cùng một người hoặc vật, được kết nối bằng một động từ to-be. Trong trường hợp này, cả Đức Chúa Trời và tình yêu thương đều ở dạng danh cách.
Here in 1 Thess. 2:7, both the implied *we* of the verb ἐγενήθημεν *we were* and the word ἀπόστολοι *apostles* refer to the same people, with γίνομαι as a be-verb. Hence, ἀπόστολοι is in the nominative case.	Ở đây trong 1 Tê-sa-lô-ni-ca 2:7, cả *chúng tôi* ngầm hiểu của động từ ἐγενήθημεν *chúng tôi đã là* và từ ἀπόστολοι *các sứ đồ* đều đề cập đến cùng một người, với γίνομαι là một động từ to-be. Do đó, ἀπόστολοι ở dạng danh cách.
Χριστοῦ *of Christ* is in the genitive case, indicating possession—apostles belonging to Christ.	Χριστοῦ *của Đấng Christ* ở dạng sở hữu cách, chỉ ra sự sở hữu—các sứ đồ thuộc về Đấng Christ.

ἀλλὰ *but, although* is the strong-contrast conjunction, marking a sharp difference between what could have been and what actually occurred.

ἀλλὰ *nhưng, mặc dù* là liên từ đối lập mạnh, đánh dấu một sự khác biệt rõ ràng giữa những gì có thể đã xảy ra và những gì thực sự đã xảy ra.

ἐγενήθημεν *we were* is the main verb of the sentence, first person plural aorist of γίνομαι. The aorist tense indicates a specific past event—his time in Thessalonica. StepBible classifies this as a passive indicative verb. But in English it is difficult to distinguish between an passive voice be-verb and a middle voice be-verb. You would render either as *we became.*

ἐγενήθημεν *chúng tôi đã là* là động từ chính của câu, ngôi thứ nhất số nhiều quá khứ đơn của γίνομαι. Thì quá khứ đơn chỉ ra một sự kiện cụ thể trong quá khứ—thời gian của ông ở Tê-sa-lô-ni-ca. StepBible phân loại điều này là một động từ chỉ định bị động. Nhưng trong tiếng Anh, khó phân biệt giữa một động từ to-be ở thể bị động và một động từ to-be ở thể trung cách. Bạn sẽ diễn đạt cả hai là *chúng tôi đã trở nên.*

ἤπιοι *gentle ones* is a second equative nominative. Paul is saying that *we were* (implied *we* plus a be-verb) both *apostles* and *gentle ones.*

ἤπιοι *những người dịu dàng* là danh cách tương đương thứ hai. Phao-lô đang nói rằng *chúng tôi đã là* (ngầm hiểu *chúng tôi* cộng với một động từ to-be) vừa là *các sứ đồ* và *những người dịu dàng.*

ἐν μέσῳ ὑμῶν *in your midst* is a prepositional phrase. ἐν *in* is followed with the dative μέσῳ *midst*. ὑμῶν is the genitive plural personal pronoun—*of you.*

ἐν μέσῳ ὑμῶν *ở giữa anh em* là một cụm giới từ. ἐν *trong* được theo sau bởi μέσῳ *giữa* ở dạng tặng cách. ὑμῶν là đại từ nhân xưng số nhiều ở dạng sở hữu cách—*của anh em.*

Historically, Roman Catholics and certain Pentecostal groups have been very interested in focusing in on the *power* they feel has been vested in their leaders. Paul was certainly capable of engaging in power confrontations, but did not seem to gravitate that way unless forced into it. The maternal metaphor (τροφὸς...τέκνα) subverts Greco-Roman leadership models (and our own), privileging nurture over power

Về mặt lịch sử, người Công giáo La Mã và một số nhóm Ngũ Tuần đã rất quan tâm đến việc tập trung vào *quyền lực* mà họ cảm thấy đã được trao cho các nhà lãnh đạo của họ. Phao-lô chắc chắn có khả năng tham gia vào các cuộc đối đầu quyền lực, nhưng dường như không hướng theo cách đó trừ khi bị buộc phải làm như vậy. Ẩn dụ về người mẹ (τροφὸς...τέκνα) lật đổ mô hình lãnh đạo Hy Lạp-La Mã (và của chúng ta), đặc quyền nuôi dưỡng hơn quyền lực

ὡς ἐὰν τροφὸς θάλπῃ τὰ ἑαυτῆς τέκνα *as if we were a nursing mother, cherishing her child*. One use of the subjunctive is to capture hypothetical situations. In contrast, the indicative is about things that are facts, not just possibilities.

So when Paul says ὡς ἐὰν *as if* τροφὸς *a nursing mother* θάλπῃ *cherishing* τὰ ἑαυτῆς τέκνα *her own children*, he uses the subjunctive verb θάλπῃ because his was not, of course, actually a nursing mother. This is a hypothetical he is proposing, so a subjunctive verb is more appropriate than an indicative.

This reads well in English, but may have been received even more forcefully by the Thessalonians, because of talking about how a nursing woman would care for τὰ ἑαυτῆς *her own* children. It communicates powerfully about the intimate and nurturing relationship Paul and his companions had with the Thessalonian believers.

ὡς ἐὰν τροφὸς θάλπῃ τὰ ἑαυτῆς τέκνα *như thể chúng tôi là một người mẹ đang cho con bú, nâng niu con cái mình*. Một cách sử dụng của thể giả định là để nắm bắt các tình huống giả thuyết. Ngược lại, thể chỉ định là về những điều là sự thật, không chỉ là khả năng.

Vì vậy, khi Phao-lô nói ὡς ἐὰν *như thể* τροφὸς *một người mẹ đang cho con bú* θάλπῃ *nâng niu* τὰ ἑαυτῆς τέκνα *con cái của chính mình*, ông sử dụng động từ giả định θάλπῃ bởi vì ông, tất nhiên, không thực sự là một người mẹ đang cho con bú. Đây là một giả thuyết mà ông đang đề xuất, vì vậy một động từ giả định là thích hợp hơn một động từ chỉ định.

Điều này đọc lên khá tốt trong tiếng Anh, nhưng có thể đã được nhận thậm chí mạnh mẽ hơn bởi người Tê-sa-lô-ni-ca, vì nói về cách một người phụ nữ đang cho con bú sẽ chăm sóc τὰ ἑαυτῆς *chính* con cái mình. Nó truyền đạt mạnh mẽ về mối quan hệ thân thiết và nuôi dưỡng mà Phao-lô và các đồng hành của ông đã có với các tín đồ Tê-sa-lô-ni-ca.

If Paul is contrasting how a nursing mother cares for her *own* children, in contrast to how a nursing woman might care for *other* people's children, he would be making reference to a cultural practice that is quite unfamiliar to us in 21st century Canada. I decided to look into this, both for curiosity's sake as well as to do the best I can in translating this verse. It was common in many pre-20th-century cultures for elite class women to employ wet nurses—women who, when they finished	Nếu Phao-lô đang đối chiếu cách một người mẹ cho con bú chăm sóc *chính* con cái mình, trái ngược với cách một người phụ nữ cho con bú có thể chăm sóc con cái của *người khác*, ông đang đề cập đến một thực hành văn hóa khá xa lạ với chúng ta ở Canada thế kỷ 21. Tôi quyết định tìm hiểu về điều này, cả vì tò mò và để làm tốt nhất có thể trong việc dịch câu này. Điều phổ biến trong nhiều nền văn hóa trước thế kỷ 20 là phụ nữ thuộc giai cấp thượng lưu thuê vú em—những người phụ nữ, khi họ

breast feeding their own child, transitioned to breast feeding the children of other women.

cho con của mình bú xong, chuyển sang cho con của những người phụ nữ khác bú.

The advantages of this system were that the woman employing the wet nurse did not have to go through the physical challenges of breast-feeding on a schedule, and could return to social activities more quickly. Further, breast feeding suppresses ovulation, and acts as a sort of natural birth control. So then, *not* breast feeding would facilitate having more children. It was common for upper class families who could afford a wet nurse to be larger than lower class families for this reason.[1]

Lợi thế của hệ thống này là người phụ nữ thuê vú em không phải trải qua những thách thức thể chất của việc cho con bú theo lịch trình, và có thể quay lại các hoạt động xã hội nhanh hơn. Hơn nữa, cho con bú ức chế sự rụng trứng, và hoạt động như một loại biện pháp tránh thai tự nhiên. Vì vậy, *không* cho con bú sẽ tạo điều kiện cho việc có thêm con. Điều phổ biến là các gia đình thuộc giai cấp thượng lưu có thể đủ khả năng thuê vú em thường lớn hơn các gia đình thuộc giai cấp thấp hơn vì lý do này. [1]

1 It is a recent development, culturally speaking, for prosperous families to be smaller than the families of the poor.

Xét về mặt văn hóa, đây là một sự phát triển gần đây khi các gia đình khá giả thường có quy mô nhỏ hơn các gia đình nghèo.

Circling back to verse 7, it might be expected that if a woman nursed another woman’s child and cared deeply for that child, *how much more* would they care for *their own* children.

Quay lại câu 7, người ta có thể mong đợi rằng nếu một người phụ nữ cho con của người phụ nữ khác bú và quan tâm sâu sắc đến đứa trẻ đó, *thì họ sẽ còn quan tâm nhiều hơn nữa* đối với *chính* con cái của họ.

Given that in Canada and the United States, we have replaced the wet nurse with baby formulas made by Nestlé and Abbott Nutrition, the gap between our culture and that of first century Rome is such that there is no good way to communicate all that Paul may have been trying to imply in this verse.

Xét rằng ở Canada và Hoa Kỳ, chúng ta đã thay thế vú em bằng sữa công thức do Nestlé và Abbott Nutrition sản xuất, khoảng cách giữa văn hóa của chúng ta và văn hóa La Mã thế kỷ thứ nhất là như vậy mà không có cách tốt nào để truyền đạt tất cả những gì Phao-lô có thể đã cố gắng ám chỉ trong câu này.

The best we can do is to just translate the words as we find them, and say that *we were gentle among you, as if we*

Điều tốt nhất chúng ta có thể làm là chỉ dịch các từ như chúng ta tìm thấy, và nói rằng *chúng tôi đã dịu dàng giữa*

were a nursing mother, cherishing her own children, and leave it at that.	*anh em, như thể chúng tôi là một người mẹ đang cho con bú, nâng niu con cái mình*, và để nó như vậy.

2:8

So then, because of the way you were in our hearts, we wanted to share with you not only the Good News of God but even our very own selves, you were so dearly loved by us.	*Vì thế, bởi vì cách anh em đã ở trong lòng chúng tôi, chúng tôi muốn chia sẻ với anh em không chỉ Tin Lành của Đức Chúa Trời mà còn chính bản thân chúng tôi, vì anh em đã rất được chúng tôi yêu mến.*
Paul is worth emulating here in his approach to discipling people. He did not just share the information about Jesus and his resurrection, but shared his very life with the people he was mentoring.	Phao-lô đáng được noi gương ở đây trong cách tiếp cận dạy dỗ mọi người của ông. Ông không chỉ chia sẻ thông tin về Chúa Giê-su và sự phục sinh của Ngài, mà còn chia sẻ chính cuộc sống của mình với những người ông đang dạy dỗ.

This probably suggests that we will be at our most effective in influencing people if we share transparently with them—things we are learning, things we have already learned, areas where we are struggling. What we want to do is not just share dynamic and entertaining sermons, but to expose younger believers to a model of a life lived with Jesus—our own life.	Điều này có thể gợi ý rằng chúng ta sẽ có hiệu quả nhất trong việc ảnh hưởng đến mọi người nếu chúng ta chia sẻ một cách minh bạch với họ—những điều chúng ta đang học, những điều chúng ta đã học được, những lĩnh vực mà chúng ta đang vật lộn. Điều chúng ta muốn làm không chỉ là chia sẻ những bài giảng năng động và hấp dẫn, mà còn là để cho các tín hữu trẻ tiếp xúc với một mô hình của một cuộc sống sống với Chúa Giê-su—cuộc sống của chính chúng ta.
The most influential man in my life, other than my father, was the one who was my supervisor for the first five years of my life after leaving school, as I worked for Canadian Inter-Varsity Christian Fellowship. He took this verse as his touchstone for relating to me. I	Người đàn ông có ảnh hưởng nhất trong cuộc đời tôi, ngoài cha tôi, là người đã là cấp trên của tôi trong năm năm đầu tiên của cuộc đời tôi sau khi rời trường học, khi tôi làm việc cho Hiệp hội Sinh viên Cơ đốc Inter-Varsity Canada. Ông ấy đã lấy câu này làm nền tảng cho mối quan hệ của ông với

ended up knowing most of the things that could be known about him: not just how to be better in ministering to students, but how he navigated his marriage, managed his finances, things he learned in his daily Bible reading, how he coped when he made a bad decision.	tôi. Tôi đã kết thúc với việc biết hầu hết những điều có thể được biết về ông: không chỉ cách để trở nên tốt hơn trong việc phục vụ sinh viên, mà còn cách ông điều hướng cuộc hôn nhân của mình, quản lý tài chính của mình, những điều ông học được trong việc đọc Kinh Thánh hàng ngày, cách ông đối phó khi ông đưa ra một quyết định sai lầm.
While our formal supervisory relationship only lasted five years, he continued to be a close friend and mentor over the subsequent 40 years. What makes a long term discipling relationship continue to work is that some of the issues and challenges change as we move through the various seasons of life. In each of those seasons, I have been left saying, "He is who I want to be like when I get to be his age." I have attempted to carry this model into my own relationships, even if it is just a group of young people that I am with for a week as I teach them sailing. I want to do as Paul did, to share not just boat-handling skills with them, but my very own self. And I have one young man—not so young anymore!—that I have had lunch with every Wednesday for the past 20 years, trying to be to him what my old IVCF supervisor was to me.	Mặc dù mối quan hệ giám sát chính thức của chúng tôi chỉ kéo dài năm năm, ông tiếp tục là một người bạn thân thiết và cố vấn trong 40 năm tiếp theo. Điều làm cho một mối quan hệ dạy dỗ lâu dài tiếp tục hoạt động là một số vấn đề và thách thức thay đổi khi chúng ta di chuyển qua các mùa khác nhau của cuộc sống. Trong mỗi mùa đó, tôi vẫn nói, "Ông ấy là người tôi muốn trở thành giống như khi tôi đến tuổi của ông." Tôi đã cố gắng mang mô hình này vào các mối quan hệ của chính mình, ngay cả khi đó chỉ là một nhóm người trẻ mà tôi ở cùng trong một tuần khi tôi dạy họ đi thuyền. Tôi muốn làm như Phao-lô đã làm, để chia sẻ không chỉ kỹ năng điều khiển thuyền với họ, mà còn chính bản thân tôi. Và tôi có một người trẻ—không còn trẻ nữa!—mà tôi đã ăn trưa cùng mỗi thứ Tư trong 20 năm qua, cố gắng trở thành người mà người giám sát IVCF cũ của tôi đã từng là đối với tôi.

οὕτως ὁμειρόμενοι ὑμῶν εὐδοκοῦμεν μεταδοῦναι ὑμῖν In the same way, because we longed for you, and we were pleased to share with you.

οὕτως ὁμειρόμενοι ὑμῶν εὐδοκοῦμεν μεταδοῦναι ὑμῖν Theo cách tương tự, bởi vì chúng tôi khao khát anh em, và chúng tôi vui lòng chia sẻ với anh em.

Participles were enormously flexible bits of Greek grammar, and have several uses in the NT. One of these uses is to express causes/reasons for the action of the main verb.

Phân từ là những phần ngữ pháp tiếng Hy Lạp vô cùng linh hoạt, và có nhiều cách sử dụng trong Tân Ước. Một trong những cách sử dụng này là để diễn tả nguyên nhân/lý do cho hành động của động từ chính.

In this context, ὁμειρόμενοι *to long for, yearn after* is explaining WHY Paul and his companions were pleased to share—because they were yearning for/longing for the Thessalonians. The participle provides the grounds or reason for the action of the main verb εὐδοκοῦμεν *to be well pleased, to want to.*

Trong bối cảnh này, ὁμειρόμενοι *khao khát, mong mỏi* đang giải thích TẠI SAO Phao-lô và những người đồng hành của ông vui lòng chia sẻ—bởi vì họ đang khao khát/mong mỏi người Tê-sa-lô-ni-ca. Phân từ cung cấp cơ sở hoặc lý do cho hành động của động từ chính εὐδοκοῦμεν *vui lòng, muốn*.

Therefore, this would be better translated with a causal sense: *Because we were yearning for you, we were pleased to share....*

Do đó, cụm từ này sẽ được dịch tốt hơn với ý nghĩa nguyên nhân: Bởi vì chúng tôi khao khát anh em, chúng tôi vui lòng chia sẻ....

ὑμῶν *for you*. One of the uses of the genitive is its built-in quality of including the preposition *of/from/for*, even where no preposition is stated. You decide on how to render it by seeing what fits best in the context.

ὑμῶν *vì anh em*. Một trong những cách sử dụng của sở hữu cách là chất lượng có sẵn của nó bao gồm giới từ *of/from/for*, ngay cả khi không có giới từ nào được nêu ra. Bạn quyết định cách diễn đạt bằng cách xem điều gì phù hợp nhất trong bối cảnh.

The infinitive μεταδοῦναι *to share* functions as a partner to εὐδοκοῦμεν *we were pleased*, complementing and completing the content of what Paul and his companions were pleased to do.

Động từ vô định μεταδοῦναι *chia sẻ* hoạt động như một đối tác với εὐδοκοῦμεν *chúng tôi vui lòng*, bổ sung và hoàn thành nội dung của những gì Phao-lô và những người đồng hành của ông vui lòng làm.

ὑμῖν *with you.* Paul could have written ἐν ὑμῖν *with you* using the explicit preposition ἐν. But he felt that by using a dative case for the pronoun you, the in would be clear from the

ὑμῖν *với anh em.* Phao-lô có thể đã viết ἐν ὑμῖν *với anh em* sử dụng giới từ rõ ràng ἐν. Nhưng ông cảm thấy rằng bằng cách sử dụng trường hợp đối cách cho đại từ bạn, từ in sẽ rõ ràng từ

context, as though the preposition were built into the dative case.

bối cảnh, như thể giới từ được tích hợp vào trường hợp đối cách.

εὐδοκοῦμεν is an imperfect active indicative. Imperfect verbs usually describe action that takes place in past time, similar to the aorist. But while the aorist thinks of the action as in some way complete, the imperfect expresses that the action is ongoing.

εὐδοκοῦμεν là một động từ chỉ định chủ động không hoàn thành. Các động từ không hoàn thành thường mô tả hành động diễn ra trong thời gian quá khứ, tương tự như thì quá khứ hoàn thành. Nhưng trong khi thì quá khứ hoàn thành nghĩ về hành động như theo cách nào đó đã hoàn thành, thì không hoàn thành thể hiện rằng hành động đang diễn ra.

Paul is saying that he had a sustained, ongoing priority of caring for the believers in Thessalonica.

Phao-lô đang nói rằng ông có một ưu tiên liên tục, đang diễn ra về việc chăm sóc các tín hữu ở Tê-sa-lô-ni-ca.

ὁμειρόμενοι is a present participle. But this does not mean that the action of this participle is in the present time. Participles deal not in absolute time (is this action occurring in the present or the past?) but in *time relative to the main verb*. The action of this participle, *desiring*, happened concurrently with the action of εὐδοκοῦμεν in the past.

ὁμειρόμενοι là một phân từ hiện tại. Nhưng điều này không có nghĩa là hành động của phân từ này diễn ra ở thời điểm hiện tại. Phân từ không xử lý thời gian tuyệt đối (hành động này có xảy ra ở hiện tại hay quá khứ không?) mà là *thời gian liên quan đến động từ chính*. Hành động của phân từ này, *khao khát*, xảy ra đồng thời với hành động của εὐδοκοῦμεν trong quá khứ.

οὐ μόνον τὸ εὐαγγέλιον τοῦ θεοῦ *not only the Good News of God*. You should find all the components of this phrase fairly easy.

- οὐ is *not*.
- μόνον for *only* is easy to remember. In English a *mono*rail is a train with *only* one track instead of two. *Mono*theism is the belief in *only* one god.
- μόνον τὸ εὐαγγέλιον is accusative case because it is the direct object of the infinitive *to share*.

οὐ μόνον τὸ εὐαγγέλιον τοῦ θεοῦ *không chỉ Tin Lành của Đức Chúa Trời.* Bạn nên thấy tất cả các thành phần của cụm từ này khá dễ dàng.

- οὐ là *không*.
- μόνον cho *chỉ* rất dễ nhớ. Trong tiếng Anh, một *mono*rail là một đoàn tàu có *chỉ* một đường ray thay vì hai. *Mono*theism là niềm tin vào *chỉ* một thần.
- μόνον τὸ εὐαγγέλιον là đối cách vì nó là tân ngữ trực tiếp của động từ vô định *chia sẻ*.

- We discussed the issue around translating εὐαγγέλιον back in 1:5.
- We have discussed the presence of the article before the name θεοῦ in 1:2-3.
- You know by now that the genitive τοῦ θεοῦ is most naturally translated as *of God*.

ἀλλὰ καὶ is a stronger way to communicate *but* than just ἀλλὰ alone.

We do not have a copy of Paul's original letter to Thessalonica. However, here is a copy that was made less than 300 years later. This is from *Codex Vaticanus*, which is one of the two oldest complete copies of the Bible that we have (the other is *Codex Sinaiticus*).

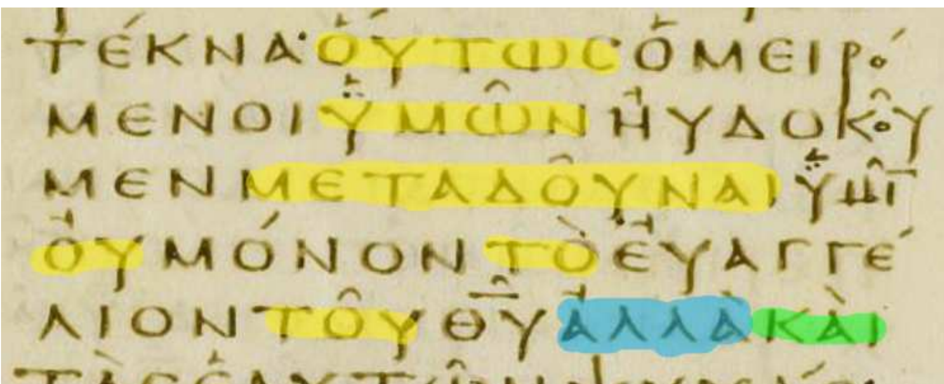
Here is a copy from Vaticanus which begins with the last word of 2:7, τέκνα, and includes the first half of 2:8, with every other word highlighted in yellow, to help you read it. Note particularly the ἀλλὰ καὶ,written in upper case letters with no accents as ΑΛΛΑΚΑΙ, highlighted with green and blue.

- Chúng ta đã thảo luận về vấn đề xung quanh việc dịch εὐαγγέλιον trở lại trong 1:5.
- Chúng ta đã thảo luận về sự hiện diện của mạo từ trước tên θεοῦ trong 1:2-3.
- Giờ đây bạn biết rằng sở hữu cách τοῦ θεοῦ được dịch tự nhiên nhất là *của Đức Chúa Trời*.

ἀλλὰ καὶ là một cách mạnh mẽ hơn để truyền đạt *nhưng* hơn là chỉ ἀλλὰ một mình.

Chúng ta không có bản sao của lá thư gốc của Phao-lô gửi cho Tê-sa-lô-ni-ca. Tuy nhiên, đây là một bản sao được thực hiện chưa đầy 300 năm sau đó. Đây là từ *Codex Vaticanus*, một trong hai bản sao hoàn chỉnh cổ nhất của Kinh Thánh mà chúng ta có (bản còn lại là *Codex Sinaiticus*).

Đây là một bản sao từ Vaticanus bắt đầu với từ cuối cùng của 2:7, τέκνα, và bao gồm nửa đầu của 2:8, với mỗi từ thứ hai được đánh dấu màu vàng, để giúp bạn đọc nó. Đặc biệt chú ý đến ἀλλὰ καὶ, được viết bằng chữ in hoa không có dấu như ΑΛΛΑΚΑΙ, được đánh dấu bằng màu xanh lục và xanh dương.



Likely, had the Greeks thought of any of the typographical features that seem so common to us like *italics*, **bold**, or underlining, Paul would have included ἀλλὰ and italicized or underlined it, since he wanted to strongly emphasize the contrast between merely sharing the Good News, and sharing their very *souls* with the Thessalonians.

Có lẽ, nếu người Hy Lạp nghĩ đến bất kỳ đặc điểm kiểu chữ nào có vẻ rất phổ biến đối với chúng ta như *in nghiêng*, **đậm**, hoặc [gạch chân]{.underline}, Phao-lô sẽ bao gồm ἀλλὰ và in nghiêng hoặc gạch chân nó, vì ông muốn nhấn mạnh mạnh mẽ sự tương phản giữa việc chỉ chia sẻ Tin Lành, và chia sẻ chính *linh hồn* của họ với người Tê-sa-lô-ni-ca.

However, since that option had not yet been thought of,[1] Paul emphasized the contrast by using two conjunctions instead of one: ἀλλὰ καὶ.

Tuy nhiên, vì tùy chọn đó vẫn chưa được nghĩ đến,[^128] Phao-lô nhấn mạnh sự tương phản bằng cách sử dụng hai liên từ thay vì một: ἀλλὰ καὶ.

1 It had not yet been a thousand years since the Greeks invented what we consider the Greek alphabet, and learned to read and write in it. Things like underlining, and even spaces between words, would not be invented for several more centuries.

Người Hy Lạp chưa đến một ngàn năm đã phát minh ra thứ mà chúng ta coi là bảng chữ cái Hy Lạp, và học cách đọc và viết bằng bảng chữ cái này. Những thứ như gạch chân, và thậm chí là khoảng cách giữa các từ, sẽ không được phát minh trong nhiều thế kỷ nữa.

There are a couple of features in this manuscript that you may find a little difficult. First, the ὑμῖν at the end of the third line is written as YMI¯, with an oddly-shaped upper case μ.

Có một vài đặc điểm trong bản thảo này mà bạn có thể thấy hơi khó khăn. Đầu tiên, ὑμῖν ở cuối dòng thứ ba được viết là YMI¯, với một chữ μ hoa có hình dạng kỳ lạ.

You may notice a breathing mark, and a circumflex accent, as well as two mysterious dots over the upper case ὑ. An ink analysis has revealed that the original scribe used no breathing marks or accents. They were added some centuries later.[1]

Bạn có thể nhận thấy một dấu hít thở, và một dấu mũ, cũng như hai dấu chấm bí ẩn trên chữ ὑ hoa. Một phân tích mực đã tiết lộ rằng người viết nguyên bản không sử dụng dấu hít thở hoặc dấu nhấn. Chúng được thêm vào vài thế kỷ sau. [1]

1 Still, this does tell us that the style of circumflex that looks like an arch, ῶ, is more traditional—by more than a thousand years—than the one borrowed from the Spanish tilde ω̃, popularlized by Microsoft when they brought out the *Arial Unicode MS* font in year 2000.

Tuy nhiên, điều này cho chúng ta biết rằng kiểu dấu mũ trông giống như một vòng cung, ῶ, truyền thống hơn—hơn một nghìn năm—so với kiểu được mượn từ dấu ngã ῶ của Tây

Ban Nha, được Microsoft phổ biến khi họ tung ra phông chữ Arial Unicode MS vào năm 2000.

The other interesting thing is the horizontal line. The scribe was running out of room on the third line, so rather than writing YMIN, he omitted the final character and inserted the horizontal line. He was confident that his readers would recognize the word ὑμῖν by its role in the context.

Điều thú vị khác là đường ngang. Người viết đang hết chỗ trên dòng thứ ba, vì vậy thay vì viết YMIN, ông đã bỏ ký tự cuối cùng và chèn một đường ngang. Ông tin chắc rằng độc giả của mình sẽ nhận ra từ ὑμῖν bởi vai trò của nó trong ngữ cảnh.

This shortening of a word, using a horizontal line, also occurs in the the final line as θεοῦ is written as θ¯υ. This is something that this scribe of Vaticanus did all the time. He included the first letter of θεός, followed by a horizontal line, with just the last character included so the reader would know whether the word was genitive, accusative, dative, or nominative.

Việc rút ngắn một từ, sử dụng một đường ngang, cũng xảy ra trong dòng cuối khi θεοῦ được viết là θ¯υ. Đây là điều mà người viết của Vaticanus đã làm mọi lúc. Ông đã bao gồm chữ cái đầu tiên của θεός, theo sau là một đường ngang, với chỉ ký tự cuối cùng được đưa vào để người đọc biết liệu từ đó là sở hữu cách, đối cách, chỉ định cách, hay danh cách.

It is possible that he felt this was a way of expressing reverence for the name of God. Or perhaps he just wrote *God* so often that this was an easy abbreviation.[1]

Có thể ông cảm thấy đây là một cách thể hiện lòng tôn kính đối với danh của Đức Chúa Trời. Hoặc có lẽ ông chỉ viết *Đức Chúa Trời* quá thường xuyên đến nỗi đây là một cách viết tắt dễ dàng.[1]

1 When I took my Master of Divinity degree, it was in the pre-PC-computer era, and I did a LOT of handwriting of notes. I regularly abbreviated Christ as χ¯ and Christians as χ¯^{ns}.

Khi tôi lấy bằng Thạc sĩ Thần học, đó là thời kỳ trước khi có máy tính cá nhân, và tôi đã viết tay RẤT NHIỀU ghi chú. Tôi thường viết tắt Christ là χ¯ và Christians là χ¯ns.

τὰς ἑαυτῶν ψυχάς *the of-ourselves souls* is a mechanical translation of these words. Your English rendering will probably run along the lines of *our very lives, our own lives, our very hearts, our very own selves*.

τὰς ἑαυτῶν ψυχάς các linh hồn của chính chúng tôi là một bản dịch máy móc của những từ này. Bản dịch tiếng Anh của bạn có thể sẽ theo hướng chính cuộc sống của chúng tôi, cuộc sống của chính chúng tôi, chính tấm

lòng của chúng tôi, chính bản thân chúng tôi.

τὰς ψυχάς is in the accusative case as it is the direct object of μεταδοῦναι.

τὰς ψυχάς ở dạng đối cách vì nó là tân ngữ trực tiếp của μεταδοῦναι.

ψυχή, which is the root of the English word psyche, referred strictly to the mind, not the body, in the writing of Plato. While it is likely that Paul had read Plato, we should not underestimate the impact that the Old Testament had on Paul's thinking. He probably understood ψυχή as the best available Greek word for translating the Hebrew concept of נֶפֶשׁ, where the soul is not separate from but integrated with the body—representing the whole living person.

ψυχή, là gốc của từ tiếng Anh psyche, đề cập nghiêm ngặt đến tâm trí, không phải cơ thể, trong tác phẩm của Plato. Mặc dù có thể Phao-lô đã đọc Plato, chúng ta không nên đánh giá thấp tác động mà Cựu Ước đã có đối với tư duy của Phao-lô. Ông có lẽ hiểu ψυχή là từ tiếng Hy Lạp tốt nhất có sẵn để dịch khái niệm tiếng Do Thái נֶפֶשׁ, trong đó linh hồn không tách rời khỏi cơ thể mà tích hợp với cơ thể—đại diện cho toàn bộ con người sống.

διότι, *because*, provides the reason for their willingness to share both gospel and their lives with the Thessalonians: **ἀγαπητοὶ ἡμῖν ἐγενήθητε** *you had become dearly loved by us.*

διότι, *bởi vì*, cung cấp lý do cho sự sẵn sàng của họ để chia sẻ cả phúc âm và cuộc sống của họ với người Tê-sa-lô-ni-ca: **ἀγαπητοὶ ἡμῖν ἐγενήθητε** *anh em đã trở nên rất thân yêu đối với chúng tôi.*

There is no explicit pronoun for *you*. That pronoun is packaged into the verb, which is a 2nd person plural. Had there *been* a pronoun, it would have of course been in the nominative as it would be the subject of the verb.

Không có đại từ rõ ràng cho *anh em*. Đại từ đó được đóng gói vào động từ, đó là ngôi thứ 2 số nhiều. Nếu có một đại từ, nó sẽ tất nhiên là ở danh cách vì nó sẽ là chủ ngữ của động từ.

Even with an implied nominative pronoun, it is possible to have an equative nominative, as Paul has done here. The be-verb is ἐγενήθητε, from γίνομαι. The other half of the equative nominative construction is the nominative plural adjective ἀγαπητοὶ, *dearly loved*. So *You ≈ dearly loved*.

Ngay cả với một đại từ danh cách ngụ ý, vẫn có thể có một danh cách tương đương, như Phao-lô đã làm ở đây. Động từ thì là ἐγενήθητε, từ γίνομαι. Nửa còn lại của cấu trúc danh cách tương đương là tính từ số nhiều danh cách ἀγαπητοὶ, *rất thân yêu*. Vì vậy *Anh em ≈ rất thân yêu.*

We must decide which preposition Paul intended us to supply when he wrote the dative ἡμῖν. Without any context, we could read it as *to us, with*

Chúng ta phải quyết định giới từ nào Phao-lô muốn chúng ta cung cấp khi ông viết chỉ định cách ἡμῖν. Không có bất kỳ bối cảnh nào, chúng ta có thể

us, by us, to us. But in this context it can only be *by us. You were so dearly loved* *by us*.

đọc nó là *cho chúng tôi, với chúng tôi, bởi chúng tôi, đối với chúng tôi*. Nhưng trong bối cảnh này, nó chỉ có thể là *bởi chúng tôi. Anh em đã rất được yêu thương [bởi chúng tôi]{.underline}*.

2:9

You remember, brothers and sisters, our toil and effort. Night and day, we worked so as not to be a burden on any of you as we preached to you the Good News of God.

Anh em nhớ, thưa anh em, sự lao nhọc và vất vả của chúng tôi. Đêm và ngày, chúng tôi làm việc để không trở thành gánh nặng cho bất kỳ ai trong anh em khi chúng tôi rao giảng Tin Lành của Đức Chúa Trời cho anh em.

We often idealize what *the early church* was like. But here, just 20 years after the resurrection and ascension of Jesus, we have Paul saying how:

Chúng ta thường lý tưởng hóa *hội thánh đầu tiên* như thế nào. Nhưng ở đây, chỉ 20 năm sau sự phục sinh và thăng thiên của Chúa Giê-su, chúng ta có Phao-lô nói về việc:

- His motives were untainted by impurity or deceit (2:3).
- His evangelistic ministry was not a pretext for greed (2:5).
- He supported himself while in Thessalonica (2:9)

- Động cơ của ông không bị ô uế bởi sự không trong sạch hoặc lừa dối (2:3).
- Chức vụ truyền giáo của ông không phải là một cái cớ cho lòng tham (2:5).
- Ông tự chu cấp cho mình khi ở Tê-sa-lô-ni-ca (2:9)

Reading these words is like hearing just half of a phone conversation. But it would seem like there were people floating about who were trying—possibly like those today who expect a substantial tip just for *praying* for you[1]—to make a profit from the Gospel.

Đọc những lời này giống như nghe chỉ một nửa của một cuộc trò chuyện qua điện thoại. Nhưng có vẻ như có những người đang lượn lờ xung quanh đang cố gắng—có thể giống như những người ngày nay mong đợi được tiền boa lớn chỉ để *cầu nguyện* cho bạn[1]—để kiếm lợi từ Phúc Âm.

1 See 2:3.

The difficulties faced by believers who wanted to identify sincere, genuinely born-again evangelists and pastors in

Những khó khăn mà các tín hữu muốn xác định các nhà truyền giáo và mục sư chân thành, thực sự được tái sinh

the mid-first-century appear to have been shockingly similar to the difficulties we face in the 21st century.	vào giữa thế kỷ đầu tiên gặp phải có vẻ đã gây sốc tương tự với những khó khăn chúng ta gặp phải trong thế kỷ 21.

J.B. Phillips brings out Paul's values very clearly in his translation of this verse:	J.B. Phillips làm nổi bật giá trị của Phao-lô rất rõ ràng trong bản dịch câu này của ông:
Our struggles and hard work, my brothers, must still be fresh in your minds. Day and night we worked so that our preaching of the Gospel to you might not cost you a penny.	*Những cuộc đấu tranh và công việc khó nhọc của chúng tôi, thưa anh em, chắc hẳn vẫn còn mới mẻ trong tâm trí anh em. Ngày và đêm chúng tôi làm việc để việc rao giảng Phúc Âm của chúng tôi cho anh em có thể không tốn anh em một xu.*
What Paul says about the way he supported himself in Thessalonica (presumably by tentmaking) is in keeping with how Paul supported himself in Ephesus. There, he reminded the church elders *that I have not desired silver, gold, or clothing. You yourselves know that these hands of mine earned enough to provide for both my own needs and those of my companions* (Acts 20:33-34).	Những gì Phao-lô nói về cách ông tự chu cấp cho mình ở Tê-sa-lô-ni-ca (có lẽ bằng cách làm lều) phù hợp với cách Phao-lô tự chu cấp cho mình ở Ê-phê-sô. Ở đó, ông nhắc nhở các trưởng lão hội thánh *rằng tôi đã không ham muốn bạc, vàng, hoặc quần áo. Chính anh em biết rằng đôi tay này của tôi đã kiếm đủ để chu cấp cho cả nhu cầu của chính tôi và của những người đồng hành với tôi* (Công vụ 20:33-34).
It was not that Paul thought, in principle, that being supported in ministry was a bad thing. He argues for its legitimacy in 1 Cor. 9:1-15. *But*, he says to the Corinthians, *I would rather die than take the first nickel from you.* Doubtless, Paul was influenced in this conviction by his old mentor, Gamaliel, who wrote: *Excellent is the study of the torah when combined with a worldly occupation, for toil in them both keeps sin out of one's mind; But [study of the] Torah which is not combined with*	Không phải là Phao-lô nghĩ, về nguyên tắc, rằng được chu cấp trong chức vụ là một điều xấu. Ông lập luận cho tính hợp pháp của nó trong 1 Cô-rinh-tô 9:1-15. *Nhưng*, ông nói với người Cô-rinh-tô, *Tôi thà [chết]{.underline} còn hơn là lấy xu đầu tiên từ anh em.* Chắc chắn, Phao-lô đã bị ảnh hưởng bởi niềm tin này từ người cố vấn cũ của mình, Gamaliel, người đã viết: *Việc học tập kinh Torah rất xuất sắc khi kết hợp với một nghề nghiệp trần tục, vì sự lao động ở cả hai giữ cho tội lỗi ra khỏi tâm trí của một người; Nhưng [nghiên cứu] Torah không kết*

a worldly occupation, in the end comes to be neglected and becomes the cause of sin.[1]	*hợp với một nghề nghiệp trần tục, cuối cùng bị bỏ bê và trở thành nguyên nhân của tội lỗi.[^132]*
Another rabbi expanded on this and said Hence, it may be inferred that whosoever derives a profit for himself from the words of the divine law helps on his own destruction.[1]	Một rabbi khác đã mở rộng về điều này và nói Do đó, có thể suy ra rằng bất kỳ ai thu lợi cho bản thân từ những lời của luật pháp thiêng liêng đều giúp đỡ cho sự hủy diệt của chính mình. [1]

1 Pirkei Avot (Ethics of the Fathers), Chapter 2, *Mishnah 2.* https://tehillim-online.com/ethics-of-the-fathers/pirkei-avot-translated-into-english.

Notice here that the rabbis were not saying that it was good to support yourself with a trade (like tent-making) SO THAT you could support your teaching ministry.	Lưu ý ở đây rằng các rabbi không nói rằng tốt để tự chu cấp cho mình bằng một nghề (như làm lều) ĐỂ bạn có thể hỗ trợ chức vụ giảng dạy của mình.

Rather, it seems to have been their perception that there was something important and good about ordinary work that kept a teaching ministry from falling off the rails, theologically, and kept the teacher himself solid with God, personally.	Thay vào đó, có vẻ như là nhận thức của họ rằng có điều gì đó quan trọng và tốt về công việc bình thường mà giữ cho một chức vụ giảng dạy không đi chệch hướng, về mặt thần học, và giữ cho chính người giáo viên vững chắc với Đức Chúa Trời, về mặt cá nhân.
Such was the power of Paul's example—as well as the challenge posed the number of charlatans that appeared almost immediately in the church—that an influential church handbook, written either in the first or the early second century, called *The Didache*[1] said:	Đó là sức mạnh của tấm gương của Phao-lô—cũng như thách thức đặt ra bởi số lượng kẻ bịp bợm xuất hiện gần như ngay lập tức trong hội thánh—mà một cuốn sổ tay hội thánh có ảnh hưởng, được viết vào thế kỷ đầu tiên hoặc đầu thế kỷ thứ hai, gọi là *Didache*[1] đã nói:

1 The full title is Διδαχὴ Κυρίου διὰ τῶν δώδεκα ἀποστόλων τοῖς ἔθνεσιν, *The Teaching of the Lord Through the Twelve Apostles to the Nations*, http://www.earlychristianwritings.com/text/didache-lightfoot.html. Although *The Didache* did not make the final cut for inclusion in the NT canon, it was certainly

[1] Pirkei Avot (Ethics of the Fathers), Chapter 2, *Mishnah 2.* https://tehillim-online.com/ethics-of-the-fathers/pirkei-avot-translated-into-english.

considered for inclusion. Clement of Alexandria (c. 150-215) appears to have treated *The Didache* as Scripture, citing it alongside other canonical works.

Tên đầy đủ là Διδαχὴ Κυρίου διὰ τῶν δώδεκα ἀποστόλων τοῖς ἔθνεσιν, The Teaching of the Lord Through the Twelve Apostles to the Nations,

http://www.earlychristianwritings.com/text/didache-lightfoot.html. Mặc dù Didache không được đưa vào danh sách cuối cùng để đưa vào kinh điển Tân Ước, nhưng chắc chắn nó đã được cân nhắc để đưa vào. Clement of Alexandria (khoảng năm 150-215) dường như đã coi Didache là Kinh thánh, trích dẫn nó cùng với các tác phẩm kinh điển khác.

Let every apostle, when he comes to you, be received as the Lord;

Hãy để mỗi sứ đồ, khi đến với anh em, được tiếp nhận như Chúa;

But he shall not abide more than a single day, or if there be need, a little more.

Nhưng người sẽ không ở lại quá một ngày đơn lẻ, hoặc nếu cần, thêm một chút nữa.

But if he abide three days, he is a false prophet.

Nhưng nếu người ở lại ba ngày, người là một tiên tri giả.

And when he departs, let the apostle receive nothing except bread, until he finds shelter;

Và khi người ra đi, hãy để sứ đồ không nhận được gì ngoại trừ bánh mì, cho đến khi người tìm được nơi trú ẩn;

But if he asks for money, he is a false prophet.[1]

Nhưng nếu người xin tiền, người là một tiên tri giả.[1]

1 Ibid., 11:5-9.

And whoever shall say “in the Spirit,” Give me silver or anything else, you shall not listen to him.[1]

Và bất kỳ ai nói "trong Thánh Linh," Hãy cho tôi bạc hoặc bất cứ thứ gì khác, anh em sẽ không nghe người đó.[1]

1 Ibid., 11:20.

(Emphasis is my own.)

(Phần nhấn mạnh là của tôi.)

γάρ *For* is in its accustomed place—the second word from the beginning. Whether we should translate it or not is another question.

γάρ *Vì* ở vị trí quen thuộc của nó—từ thứ hai từ đầu. Liệu chúng ta có nên dịch nó hay không là một câu hỏi khác.

In English, *for* introduces supporting reasons to support a conclusion. *Studying Greek is valuable, for it can*

Trong tiếng Anh, *for* giới thiệu lý do hỗ trợ để hỗ trợ một kết luận. *Học tiếng Hy Lạp là có giá trị, vì nó có thể mang lại*

deliver insights into Scripture. γάρ definitely fulfills the role of the English *for* in many passages.

những hiểu biết sâu sắc về Kinh Thánh. γάρ chắc chắn đáp ứng vai trò của *for* trong tiếng Anh trong nhiều đoạn.

However, you must not be mechanical in rendering γάρ as *for*. 2:9 does not appear to be providing any supporting reasons for what Paul said in 2:8. It appears that Paul is using γάρ just to carry on his story, or possibly as a way to be more emphatic. The PB leaves it completely untranslated: *You remember....* The NIV and GNT treat it as an intensifier: *Surely you remember....*

Tuy nhiên, bạn không được máy móc trong việc dịch γάρ là *vì*. 2:9 không có vẻ cung cấp bất kỳ lý do hỗ trợ nào cho những gì Phao-lô đã nói trong 2:8. Có vẻ như Phao-lô đang sử dụng γάρ chỉ để tiếp tục câu chuyện của mình, hoặc có thể như một cách để nhấn mạnh hơn. PB để nó hoàn toàn không được dịch: *Anh em nhớ....* NIV và GNT coi nó như một bộ tăng cường: *Chắc chắn anh em nhớ....*

You as a translator are responsible for a close reading of these verses, and trying to get into the minds of Paul and his friends. Use whatever insights you get to decide what you will do with this γάρ.

Bạn là một người dịch chịu trách nhiệm đọc kỹ những câu này, và cố gắng đi vào tâm trí của Phao-lô và bạn bè của ông. Sử dụng bất kỳ hiểu biết nào bạn có để quyết định bạn sẽ làm gì với γάρ này.

μνημονεύετε *you remember* is the main verb. As noted in 1:3, verbs of remembering usually take genitive objects. But here we see **τὸν κόπον** *toil* and **τὸν μόχθον** *effort* in the accusative case instead. So what are we to make of it when Paul does not appear to follow *the rules*. There are several points here:

- I am convinced that Paul had a superb education, and was careful about his writing.[1] It is a safe assumption that his Greek was *correct*.

μνημονεύετε *anh em nhớ* là động từ chính. Như đã lưu ý trong 1:3, các động từ về nhớ thường lấy tân ngữ ở sở hữu cách. Nhưng ở đây chúng ta thấy **τὸν κόπον** *sự lao nhọc* và **τὸν μόχθον** *sự vất vả* ở đối cách thay vì. Vậy chúng ta phải hiểu gì khi Phao-lô không có vẻ tuân theo *các quy tắc*. Có một số điểm ở đây:

- Tôi tin chắc rằng Phao-lô đã được giáo dục xuất sắc, và cẩn thận về cách viết của mình.[^137] Đó là một giả định

[1] See 1:6 footnote for the kind of education that Paul probably got in Tarsus. Further, this commentary highlights several words that Paul used in this letter which were uncommon in Koine Greek, but which were frequently used by Classical Greek philosophers and poets in previous centuries. Paul appears to be well-read.

an toàn rằng tiếng Hy Lạp của ông là *đúng.*

1 See 1:6 footnote for the kind of education that Paul probably got in Tarsus. Further, this commentary highlights several words that Paul used in this letter which were uncommon in Koine Greek, but which were frequently used by Classical Greek philosophers and poets in previous centuries. Paul appears to be well-read.

Xem chú thích 1:6 để biết loại giáo dục mà Phao-lô có thể đã nhận được ở Tarsus. Hơn nữa, phần bình luận này nêu bật một số từ mà Phao-lô sử dụng trong lá thư này, vốn không phổ biến trong tiếng Hy Lạp Koine, nhưng lại thường được các nhà triết học và nhà thơ Hy Lạp cổ điển sử dụng trong các thế kỷ trước. Phao-lô có vẻ là người đọc nhiều.

- Nobody in the ancient world wrote down a detailed grammar of Greek.
- It has been up to us, centuries later, to read Greek, look for patterns of usage, and package those patterns into grammatical rules or principles.
- If our rules do not seem to work, it is not that well-educated ancient writers were erratic. Rather, our rules are not sufficiently nuanced.
- When you see apparent inconsistencies in NT Greek usage, file them away in the back of your mind. Over the next decade or so you can be alert to other instances where you observe the same sort of inconsistency—and then try and sort out what the deep pattern is that binds these instances together.

- Không ai trong thế giới cổ đại viết ra một ngữ pháp chi tiết của tiếng Hy Lạp.
- Chúng ta, nhiều thế kỷ sau, phải đọc tiếng Hy Lạp, tìm kiếm các mẫu sử dụng, và đóng gói các mẫu đó thành các quy tắc hoặc nguyên tắc ngữ pháp.
- Nếu các quy tắc của chúng ta không có vẻ hoạt động, không phải là các nhà văn cổ đại có học vấn không nhất quán. Thay vào đó, các quy tắc của chúng ta không đủ tinh tế.
- Khi bạn thấy những sự không nhất quán rõ ràng trong cách sử dụng tiếng Hy Lạp Tân Ước, hãy lưu chúng vào trong tâm trí. Trong khoảng một thập kỷ tới, bạn có thể cảnh giác với các trường hợp khác mà bạn quan sát thấy cùng loại không nhất quán—và sau đó cố gắng sắp xếp xem mẫu sâu nào là thứ liên kết các trường hợp này lại với nhau.

An example of this working itself out over the course of my lifetime is the way I was taught about the aorist tense. In my Classical Greek classes at university in 1972-74, I was taught that the aorist was about *punctiliar,* or momentary, action in the past.	Một ví dụ về điều này đã tự thể hiện trong suốt cuộc đời tôi là cách tôi được dạy về thì quá khứ hoàn thành. Trong các lớp học tiếng Hy Lạp Cổ điển của tôi tại đại học vào năm 1972-74, tôi được dạy rằng thì quá khứ hoàn

	thành là về hành động *chấm*, hoặc nhất thời, trong quá khứ.
The only problem with that rule was that around 40% of the occurrences of an aorist tense verb in the NT were *irregular*. For instance, consider these uses of aorist verbs:	Vấn đề duy nhất với quy tắc đó là khoảng 40% các trường hợp xuất hiện của một động từ thì quá khứ hoàn thành trong Tân Ước là *không thường*. Ví dụ, hãy xem xét những cách sử dụng động từ quá khứ hoàn thành này:
● Lk. 16:4 I know what I intend to do (time = **present**) ● 2 Cor. 11:25 Three times I was beaten (time = **past**) ● John 17:14 the world is going to hate them (time = **future**) ● Eph. 5:29 for no one ever hates his own body (time = **omni-temporal**; always true: past, present and future)	● Lu-ca 16:4 Tôi biết tôi định làm gì (thời gian = **hiện tại**) ● 2 Cô-rinh-tô 11:25 Ba lần tôi bị đánh (thời gian = **quá khứ**) ● Giăng 17:14 thế gian sẽ ghét họ (thời gian = **tương lai**) ● Ê-phê-sô 5:29 vì không ai từng ghét thân thể mình (thời gian = **toàn thời**, luôn đúng: quá khứ, hiện tại và tương lai)
● Lk. 7:35 wisdom is justified by all her children (time = **timeless**; a state of being) If your rule gets broken this often, the issue is not that Greek writers were sloppy, but that your rule is inadequate. In the 1990s, Stanley Porter, currently a professor of New Testament at McMaster Divinity College in Hamilton, Ontario, noticed that these verb endings we call *tenses* in Greek might be translated more accurately if we did not think of them as being related to time at all.	● Lu-ca 7:35 sự khôn ngoan được chứng minh bởi tất cả con cái nó (thời gian = **phi thời gian**; một trạng thái của sự tồn tại) Nếu quy tắc của bạn bị phá vỡ thường xuyên như vậy, vấn đề không phải là các nhà văn Hy Lạp cẩu thả, mà là quy tắc của bạn không đầy đủ. Vào những năm 1990, Stanley Porter, hiện là giáo sư Tân Ước tại Trường Thần học McMaster ở Hamilton, Ontario, nhận thấy rằng những hậu tố động từ mà chúng ta gọi là *thì* trong tiếng Hy Lạp có thể được dịch chính xác hơn nếu chúng ta không nghĩ rằng chúng liên quan đến thời gian chút nào.
This issue of how Greek verb tenses work is too vast to address here. You can see a sliver of the debate by turning to the chapter of this book called *Translation Helps*, and look to the	Vấn đề về cách thức hoạt động của thì động từ tiếng Hy Lạp quá rộng lớn để đề cập ở đây. Bạn có thể thấy một mảnh của cuộc tranh luận bằng cách chuyển đến chương của cuốn sách này

section on *Greenwood and the Aorist Tense.*	có tên là *Trợ giúp Dịch thuật*, và tìm đến phần về *Greenwood và Thì Quá khứ Hoàn thành.*

Coming back to 2:9, I really have no idea why μνημονεύω takes a genitive object in 1:3 and accusative objects here.	Quay lại 2:9, tôi thực sự không biết tại sao μνημονεύω lấy một tân ngữ sở hữu cách trong 1:3 và các tân ngữ đối cách ở đây.
τὸν κόπον ἡμῶν καὶ τὸν μόχθον *the toil of us and the drudgery*, or to put it into proper English, *our toil and effort.* There is probably no real difference in the meaning of the words κόπον and μόχθον. Paul sometimes used synonyms in a sentence as a stylistic move, just as we would be doing by saying *She was happy and cheerful.* Probably, using two synonyms rather than just one word makes a statement a bit more emphatic, whether in English or Koine Greek.	**τὸν κόπον ἡμῶν καὶ τὸν μόχθον** *sự lao nhọc của chúng tôi và sự vất vả*, hoặc để đặt nó vào tiếng Anh đúng, *sự lao nhọc và vất vả của chúng tôi.* Có lẽ không có sự khác biệt thực sự trong ý nghĩa của các từ κόπον và μόχθον. Phao-lô đôi khi sử dụng các từ đồng nghĩa trong một câu như một bước di chuyển phong cách, giống như chúng ta sẽ làm khi nói *Cô ấy đã hạnh phúc và vui vẻ.* Có lẽ, sử dụng hai từ đồng nghĩa thay vì chỉ một từ làm cho một tuyên bố mạnh mẽ hơn một chút, dù là trong tiếng Anh hay tiếng Hy Lạp Koine.
As discussed in 2:1, **ἀδελφοί** is best rendered *brothers and sisters.* It is considered a vocative—even though the form is identical to the nominative—because Paul is addressing the believers in Thessalonica directly.	Như đã thảo luận trong 2:1, **ἀδελφοί** được dịch tốt nhất là *anh chị em.* Nó được coi là cách khẩu kích—ngay cả khi hình thức giống với danh cách—bởi vì Phao-lô đang trực tiếp gọi các tín hữu ở Tê-sa-lô-ni-ca.
νυκτὸς καὶ ἡμέρας *night and day* is interesting. Both of the nouns are genitives, and are being used in a construction called the *genitive of time.* When you see a genitive of time construction, it indicates *within* or *during* a time period.	**νυκτὸς καὶ ἡμέρας** *đêm và ngày* thật thú vị. Cả hai danh từ đều ở sở hữu cách, và được sử dụng trong một cấu trúc được gọi là *sở hữu cách của thời gian*. Khi bạn thấy một cấu trúc sở hữu cách của thời gian, nó chỉ ra *trong* hoặc *trong suốt* một khoảng thời gian.
Had these nouns been written in the accusative case, νύκτα καὶ ἡμέραν, it would have been what we call an *accusative of time* construction, and	Nếu những danh từ này được viết ở đối cách, νύκτα καὶ ἡμέραν, nó sẽ là cái mà chúng ta gọi là cấu trúc *đối cách của thời gian*, và sẽ chỉ ra một *khoảng thời gian.*

would have indicated a *duration* of time.

- Genitive of time (νυκτὸς καὶ ἡμέρας) = *by night and by day*
- Accusative of time (νύκτα καὶ ἡμέραν) = *for a night and a day*

- Sở hữu cách của thời gian (νυκτὸς καὶ ἡμέρας) = *vào ban đêm và ban ngày*
- Đối cách của thời gian (νύκτα καὶ ἡμέραν) = *trong một đêm và một ngày*

ἐργαζόμενοι *we worked* is a present middle participle, nominative masculine plural, agreeing with the implied subject *we* of the main verb **ἐκηρύξαμεν** *we preached*. This is a similar Participle-MainVerb construction to what we saw in 2:8. The participle is acting very much as though it were a main verb itself.

ἐργαζόμενοι *chúng tôi làm việc* là một phân từ hiện tại trung cách, danh cách nam tính số nhiều, đồng ý với chủ thể ngụ ý *chúng tôi* của động từ chính **ἐκηρύξαμεν** *chúng tôi đã rao giảng*. Đây là một cấu trúc Phân từ-Động từ chính tương tự như những gì chúng ta đã thấy trong 2:8. Phân từ đang hoạt động rất giống như thể nó là một động từ chính.

The difference here in 2:9 is that connecting these verbs with an *and* does not seem natural in English. The PB, GNT, NLT and CEV render them as though they were in two separate sentences: *You remember....* and *We worked....* ESV and NASB keep them in the same sentence, but use a colon to keep them slightly apart from each other.

Sự khác biệt ở đây trong 2:9 là việc kết nối những động từ này với một *và* không có vẻ tự nhiên trong tiếng Anh. PB, GNT, NLT và CEV dịch chúng như thể chúng ở trong hai câu riêng biệt: *Anh em nhớ....* và *Chúng tôi làm việc....* ESV và NASB giữ chúng trong cùng một câu, nhưng sử dụng dấu hai chấm để giữ chúng hơi tách biệt với nhau.

πρὸς τὸ μὴ ἐπιβαρῆσαί τινα ὑμῶν *so as not to be a burden on any of you*. In the NT, πρὸς τὸ + an infinitive is a standard way to communicate purpose.

πρὸς τὸ μὴ ἐπιβαρῆσαί τινα ὑμῶν *để không trở thành gánh nặng cho bất kỳ ai trong anh em*. Trong Tân Ước, πρὸς τὸ + một động từ vô định là một cách tiêu chuẩn mà các tác giả Tân Ước truyền đạt mục đích.

- πρὸς τὸ μὴ ἀτενίσαι τοὺς υἱοὺς Ἰσραὴλ so that the children of Israel might not stare — 2 Cor 3:13
- Matt 6:1: πρὸς τὸ θεαθῆναι *in order to be seen* — Matt 6:1

- πρὸς τὸ μὴ ἀτενίσαι τοὺς υἱοὺς Ἰσραὴλ để con cái Y-sơ-ra-ên có thể không nhìn chằm chằm — 2 Cô-rinh-tô 3:13
- Matt 6:1: πρὸς τὸ θεαθῆναι *để được thấy* — Ma-thi-ơ 6:1

- πρὸς τὸ δύνασθαι *so as to be able* — Eph 6:11

- πρὸς τὸ δύνασθαι *để có thể* — Ê-phê-sô 6:11

The verb ἐπιβαρέω *to burden* takes its object τινα *anyone* in the accusative case. ὑμῶν is performing one of its standard functions in expressing *of you*.

Động từ ἐπιβαρέω *làm gánh nặng* lấy tân ngữ τινα *bất kỳ ai* ở đối cách. ὑμῶν đang thực hiện một trong những chức năng tiêu chuẩn của nó trong việc biểu đạt *của anh em*.

εἰς ὑμᾶς *to you*. Paul had a choice here. He could have used the dative plural form of *you* ὑμῖν. We would have translated it as *to you* because of that sense being built into the dative. However, Paul elected to use a preposition for *to* plus an accusative pronoun ὑμᾶς, as it is accomplishes the same role in the sentence as a dative ὑμῖν would have done.

εἰς ὑμᾶς *cho anh em*. Phao-lô đã có một sự lựa chọn ở đây. Ông có thể đã sử dụng hình thức chỉ định cách số nhiều của *anh em* ὑμῖν. Chúng ta sẽ đã dịch nó là *cho anh em* vì ý nghĩa đó được tích hợp vào chỉ định cách. Tuy nhiên, Phao-lô đã chọn sử dụng một giới từ cho *cho* cộng với một đại từ đối cách ὑμᾶς, vì nó hoàn thành cùng vai trò trong câu mà một chỉ định cách ὑμῖν đã làm.

τὸ εὐαγγέλιον τοῦ θεοῦ *the Good News of God*. If you are working your way through 1 Thessalonians from the beginning, you have already figured out how you wish to translate εὐαγγέλιον, and you are at home with θεοῦ of God appearing sometimes with the article and sometimes without.

τὸ εὐαγγέλιον τοῦ θεοῦ *Tin Lành của Đức Chúa Trời*. Nếu bạn đang làm việc với 1 Tê-sa-lô-ni-ca từ đầu, bạn đã tìm ra cách bạn muốn dịch εὐαγγέλιον, và bạn đã quen với θεοῦ của Đức Chúa Trời xuất hiện đôi khi có mạo từ và đôi khi không.

τὸ εὐαγγέλιον is accusative case because it is the direct object of ἐκηρύξαμεν.

τὸ εὐαγγέλιον ở đối cách vì nó là tân ngữ trực tiếp của ἐκηρύξαμεν.

2:10

Both you and God are witnesses of how pure, right, and faultless we were toward you who believe.

Cả anh em và Đức Chúa Trời là nhân chứng cho việc chúng tôi đã trong sạch, công chính, và không chỗ trách được đối với anh em là những người tin.

Paul is very deliberate, even repetitive, in reminding them of his integrity. Paul appears to think that

Phao-lô rất cố ý, thậm chí lặp đi lặp lại, trong việc nhắc nhở họ về sự chính trực của ông. Phao-lô có vẻ nghĩ rằng

this will reinforce the validity of the Good News about Jesus.

điều này sẽ củng cố tính hợp lệ của Tin Lành về Chúa Giê-su.

ὑμεῖς μάρτυρες καὶ ὁ θεός *You and God are witnesses.* The be-verb is left implied. We have yet another equative nominative.

ὑμεῖς μάρτυρες καὶ ὁ θεός *Anh em và Đức Chúa Trời là nhân chứng.* Động từ thì được bỏ ngụ ý. Chúng ta có một danh cách tương đương khác.

ὡς can be rendered in various ways: *as, like, how, that*. Use your judgement as to how best to render it in your translation.

ὡς có thể được dịch theo nhiều cách: *như, giống như, thế nào, rằng*. Sử dụng phán đoán của bạn về cách tốt nhất để diễn đạt nó trong bản dịch của bạn.

ὁσίως καὶ δικαίως καὶ ἀμέμπτως *pure, right, and faultless.* It is a bit curious that Paul used three adverbs here with γίνομαι (the main verb) rather than three adjectives. One wants to ferret out some deep theological significance to this—but it could be simply that Paul was using some stylistic variation in his writing.

ὁσίως καὶ δικαίως καὶ ἀμέμπτως *trong sạch, công chính, và không chỗ trách được.* Hơi kỳ lạ một chút khi Phao-lô sử dụng ba trạng từ ở đây với γίνομαι (động từ chính) thay vì ba tính từ. Người ta muốn tìm ra ý nghĩa thần học sâu sắc cho điều này—nhưng có thể đơn giản là Phao-lô đang sử dụng một số biến thể phong cách trong văn bản của mình.

We normally think it is a good thing in English when somebody finds different ways to express himself, rather than always using the exact same words. Perhaps it was the same in first century Greece.

Chúng ta thường nghĩ đó là một điều tốt trong tiếng Anh khi ai đó tìm ra những cách khác nhau để diễn đạt mình, thay vì luôn sử dụng chính xác cùng một từ. Có lẽ cũng vậy trong Hy Lạp thế kỷ đầu tiên.

Determining just what Paul meant by ὁσίως is a little bit difficult, as it is only used in this one place in the NT.

Xác định chính xác những gì Phao-lô muốn nói với ὁσίως hơi khó một chút, vì nó chỉ được sử dụng ở nơi này trong Tân Ước.

J.B. Lightfoot was one of the foremost New Testament scholars of the 19^{th} century. His extensive knowledge of Classical Greek authors as well as the New Testament makes him an author that people still refer to today.

J.B. Lightfoot là một trong những học giả Tân Ước hàng đầu của thế kỷ 19. Kiến thức sâu rộng của ông về các tác giả Hy Lạp Cổ điển cũng như Tân Ước làm cho ông trở thành một tác giả mà mọi người vẫn tham khảo cho đến ngày nay.

Based on his reading of Classical authors, he said of ὁσίως καὶ δικαίως,

Dựa trên việc đọc các tác giả Cổ điển của mình, ông nói về ὁσίως καὶ δικαίως,

> *The two words often occur together and represent ὁσίως, one's duty toward God, δικαίως one's duty toward men....*[1]

> *Hai từ thường xuất hiện cùng nhau và đại diện cho ὁσίως, bổn phận của một người đối với Đức Chúa Trời, δικαίως bổn phận của một người đối với con người....*[1]

1 J.B. Lightfoot, *Notes on Epistles of St. Paul from Unpublished Commentaries*. (London: Macmillan, 1895), 27. Of course, Lightfoot says, δίκαιος is often used in differing contexts of righteousness before God.

J.B. Lightfoot, Notes on Epistles of St. Paul from Unpublished Commentaries. (London: Macmillan, 1895), 27. Tất nhiên, Lightfoot nói, δίκαιος thường được sử dụng trong các bối cảnh khác nhau về sự công chính trước mặt Chúa.

> *ἀμέμπτως is more comprehensive, including both ὁσίως and δικαίως contemplated from the negative side.*[1]

> *ἀμέμπτως toàn diện hơn, bao gồm cả ὁσίως và δικαίως được xem xét từ mặt tiêu cực.*[1]

1 Ibid., 28.

ὑμῖν τοῖς πιστεύουσιν *to you—the ones who believe*. ὑμῖν is exercising one of the standard roles of dative case nouns and pronouns, which is to ewxpress what we render into English with the word *to*. Hence, *to you* or *toward you*. τοῖς πιστεύουσιν is dative plural, which agrees with the dative plural ὑμῖν. The article τοῖς is performing one of its standard functions in turning the participle into an adjective that gives information about the *you* of ὑμῖν. Hence this whole phrase may be rendered *toward you who believe* (PB, NET, GNT).

ὑμῖν τοῖς πιστεύουσιν *cho anh em—những người tin*. ὑμῖν đang thực hiện một trong những vai trò tiêu chuẩn của danh từ và đại từ chỉ định cách, là biểu đạt những gì chúng ta dịch sang tiếng Anh với từ *cho*. Do đó, *cho anh em* hoặc *hướng về anh em*. τοῖς πιστεύουσιν là chỉ định cách số nhiều, phù hợp với chỉ định cách số nhiều ὑμῖν. Mạo từ τοῖς đang thực hiện một trong những chức năng tiêu chuẩn của nó trong việc biến phân từ thành một tính từ cung cấp thông tin về *anh em* của ὑμῖν. Do đó, toàn bộ cụm từ này có thể được dịch là *hướng về anh em là những người tin* (PB, NET, GNT).

The article τοῖς in front of the πιστεύουσιν is performing its magic, turning the participle into an adjectival phrase.

Mạo từ τοῖς trước πιστεύουσιν đang thực hiện phép thuật của nó, biến phân từ thành một cụm từ tính từ.

> The Greek article ὁ can turn verbal forms (like participles) into nouns,

> Mạo từ Hy Lạp ὁ có thể biến các hình thức động từ (như phân từ)

> adjectival phrases, or adverbial phrases. It is like the magic wand of Ancient Greek grammar. *Vera Verto!*

> thành danh từ, cụm từ tính từ, hoặc cụm từ trạng từ. Nó giống như cây đũa phép của ngữ pháp Hy Lạp cổ. *Vera Verto!*

Hence the verb πιστεύω *to believe* morphs into *those who believe.* This is one more demonstration of how different the Greek article ὁ is from the English article *the*, and why a mechanical translation of the article into *the* is often a bad idea.

Do đó, động từ πιστεύω *tin* biến thành *những người tin.* Đây là một minh chứng nữa về việc mạo từ Hy Lạp ὁ khác biệt như thế nào so với mạo từ tiếng Anh *the*, và tại sao một bản dịch máy móc của mạo từ thành *the* thường là một ý tưởng tồi.

ἐγενήθημεν *we were* is the main verb, although it is the very final word of the verse. This verse is a good example of the enormous flexibility that NT writers used in the word order of their sentences.

ἐγενήθημεν *chúng tôi đã là* là động từ chính, mặc dù nó là từ cuối cùng của câu. Câu này là một ví dụ tốt về sự linh hoạt to lớn mà các tác giả Tân Ước sử dụng trong thứ tự từ của câu của họ.

Paul's use of the the aorist passive ἐγενήθημεν instead of the aorist middle ἐγενόμεθα is difficult for us. In English, they both translate the same way: *we were*. We discussed this issue in 2:5 of ἐγενήθημεν and ἐγενόμεθα being words that Paul would have used interchangeably, with no intended difference in meaning.

Việc Phao-lô sử dụng thể thụ động quá khứ hoàn thành ἐγενήθημεν thay vì thể trung cách quá khứ hoàn thành ἐγενόμεθα là khó khăn đối với chúng ta. Trong tiếng Anh, cả hai đều dịch theo cùng một cách: *chúng tôi đã là.* Chúng ta đã thảo luận vấn đề này trong 2:5 về ἐγενήθημεν và ἐγενόμεθα là những từ mà Phao-lô đã sử dụng thay thế cho nhau, không có sự khác biệt về ý nghĩa dự định.

2:11

You know very well that we treated each one of you just as a father treats his own children.

Anh em biết rất rõ rằng chúng tôi đã đối xử với mỗi người trong anh em giống như một người cha đối xử với con cái mình.

In his care for the Thessalonians, Paul compares himself both to a mother and to a father. In this, he is following in the footsteps of OT writers who compare God both to a mother...

Trong sự chăm sóc của mình cho người Tê-sa-lô-ni-ca, Phao-lô so sánh mình với cả một người mẹ và một người cha. Trong điều này, ông đang theo dấu chân của các tác giả Cựu Ước,

những người so sánh Đức Chúa Trời với cả một người mẹ...

- *As a mother comforts her child, so will I comfort you; and you will be comforted over Jerusalem (Isaiah 66:13, NET).*

- *Như một người mẹ an ủi con mình, ta sẽ an ủi các ngươi; và các ngươi sẽ được an ủi về Giê-ru-sa-lem (Ê-sai 66:13, NET).*

and to a father.

và với một người cha.

- *As a father has compassion on his children, so the Lord has compassion on his faithful followers (Psalm 103:13, NET).*

- *Như một người cha có lòng thương xót con cái mình, Đức Giê-hô-va có lòng thương xót những người kính sợ Ngài (Thi thiên 103:13, NET).*

Paul seems to have understood a father's role to especially include instruction. See the next verse as well as 1 Cor 4:14f. I am not writing these things to shame you, but to correct you as my dear children. For though you may have 10,000 guardians in Christ, you do not have many fathers, because I became your father in Christ Jesus through the gospel.

Phao-lô dường như đã hiểu vai trò của một người cha đặc biệt bao gồm sự hướng dẫn. Xem câu tiếp theo cũng như 1 Cô-rinh-tô 4:14-15. *Tôi không viết những điều này để làm anh em xấu hổ, nhưng để sửa dạy anh em như những đứa con yêu dấu của tôi. Vì dù anh em có thể có 10,000 người giám hộ trong Đấng Christ, anh em không có nhiều người cha, vì tôi đã trở thành cha của anh em trong Đấng Christ Giê-su qua phúc âm.*

καθάπερ οἴδατε *Just as you know.* οἴδατε, from οἶδα, is a verb that has the word endings of a perfect tense verb, but which has a present tense meaning. This is a characteristic of this particular verb—and was discussed in the comments on 2:1 and 2:2.

καθάπερ οἴδατε *Đúng như anh em biết.* οἴδατε, từ οἶδα, là một động từ có các kết thúc từ của một động từ thì hoàn thành, nhưng có ý nghĩa thì hiện tại. Đây là một đặc điểm của động từ cụ thể này—và đã được thảo luận trong các bình luận về 2:1 và 2:2.

ὡς ἕνα ἕκαστον ὑμῶν *toward each one of you* is a somewhat idiomatic phrase. There are three other instances in the NT where the phrase ἕνα ἕκαστον is used, all of them written by Luke.

ὡς ἕνα ἕκαστον ὑμῶν *đối với mỗi người trong anh em* là một cụm từ hơi thành ngữ. Có ba trường hợp khác trong Tân Ước mà cụm từ ἕνα ἕκαστον được sử dụng, tất cả đều được viết bởi Lu-ca.

- *καὶ προσκαλεσάμενος **ἕνα ἕκαστον** τῶν χρεοφειλετῶν τοῦ κυρίου So he called his master's debtors **one after another** Luke 16:5.*

- *καὶ προσκαλεσάμενος **ἕνα ἕκαστον** τῶν χρεοφειλετῶν τοῦ κυρίου Vì vậy, ông gọi những con nợ của chủ ông **từng người một** Lu-ca 16:5.*

- *ἐκάθισεν ἐφ' **ἕνα ἕκαστον** αὐτῶν (Tongues of fire) settled on **each one of** them Acts 2:3.*
- *οὐκ ἐπαυσάμην μετὰ δακρύων νουθετῶν **ἕνα ἕκαστον** I did not stop teaching **every one of you**, sometimes with tears in my eyes Acts 20:31.*

Given that only Luke and Paul used this phrase, and given the sort of high-end university education they both got, one suspects that this was a phrase used more often by classical authors than in everyday Koine Greek speech.

This hypothesis gets confirmed when we discover that the phrase was uncommon in first century Greek outside of the Bible, but was used by Plato,[1] Isocrates,[2] and Aristotle.[3]

1 *Republic*, Book 4, 433e (Loeb 237, 276).

2 *Antidosis*, 15.93 (Loeb 229).

3 *Politics*, 1276b (Loeb 264).

Developing more empathy with New Testament writers—for instance, by getting a feel for their writing style—probably does not change our translations much.[1] We can certainly be very clear about what obedience to Jesus looks like in our everyday lives without any particular empathy with the biblical writers. But it is a benefit to reading Greek that we may have more *fun* reading Scripture.

- *ἐκάθισεν ἐφ' **ἕνα ἕκαστον** αὐτῶν (Những lưỡi lửa) đậu trên **mỗi người trong** họ Công vụ 2:3.*
- *οὐκ ἐπαυσάμην μετὰ δακρύων νουθετῶν **ἕνα ἕκαστον** Tôi đã không ngừng dạy dỗ **mỗi người trong anh em**, đôi khi với nước mắt trong mắt tôi Công vụ 20:31.*

Với việc chỉ có Lu-ca và Phao-lô sử dụng cụm từ này, và với kiểu giáo dục đại học cao cấp mà cả hai đều nhận được, người ta nghi ngờ rằng đây là một cụm từ được sử dụng thường xuyên hơn bởi các tác giả cổ điển so với trong lời nói tiếng Hy Lạp Koine hàng ngày.

Giả thuyết này được xác nhận khi chúng ta phát hiện ra rằng cụm từ này không phổ biến trong tiếng Hy Lạp thế kỷ đầu tiên bên ngoài Kinh Thánh, nhưng đã được sử dụng bởi Plato, [1] Isocrates, [2] và Aristotle. [3]

Phát triển sự đồng cảm nhiều hơn với các tác giả Tân Ước—ví dụ, bằng cách cảm nhận phong cách viết của họ—có lẽ không thay đổi bản dịch của chúng ta nhiều. [1] Chúng ta chắc chắn có thể rất rõ ràng về việc vâng lời Chúa Giê-su trông như thế nào trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta mà không cần bất kỳ sự đồng cảm đặc biệt nào với các tác giả Kinh Thánh. Nhưng đó là một lợi ích của việc đọc tiếng Hy Lạp mà chúng ta có thể có nhiều *niềm vui* hơn khi đọc Kinh Thánh.

1 I say this even as I have the sense that one thing that makes J.B. Phillips' translation stand out is the extent to which he entered empathetically and imaginatively into the minds of

the various writers. So maybe it can make a difference to our translations, even if the difference is subtle.

Tôi nói điều này ngay cả khi tôi cảm thấy rằng một điều khiến bản dịch của J.B. Phillips nổi bật là mức độ mà ông đã đi vào tâm trí của nhiều nhà văn khác nhau một cách đồng cảm và giàu trí tưởng tượng. Vì vậy, có lẽ nó có thể tạo ra sự khác biệt cho bản dịch của chúng ta, ngay cả khi sự khác biệt là tinh tế.

The conjunction **ὡς** appears twice in this verse. The first ὡς is difficult for us to translate, but appears to have been included by Paul for the sake of creating a parallel structure:

- The first ὡς introduces how Paul and his companions dealt with each person.
- The second ὡς introduces the comparison to a father's relationship with his children.

Liên từ **ὡς** xuất hiện hai lần trong câu này. ὡς đầu tiên khó cho chúng ta dịch, nhưng có vẻ đã được Phao-lô đưa vào vì mục đích tạo ra một cấu trúc song song:

- ὡs đầu tiên giới thiệu cách Phao-lô và những người đồng hành của ông đã đối xử với mỗi người.
- ὡs thứ hai giới thiệu sự so sánh với mối quan hệ của một người cha với con cái mình.

ὡς πατὴρ τέκνα ἑαυτοῦ *as a father (is) with his own child*. As discussed in 2:5, normally all verbs are explicitly included in Greek sentences. The only exception is if we are meant to understand it to be some form of the be-verb—either εἰμί or γίνομαι. In this verse, the suggests to us that Paul assumed his readers would understand the 3rd person singular present tense of εἰμί: ἐστί.

ὡς πατὴρ τέκνα ἑαυτοῦ *như một người cha (đối với) con cái của chính mình*. Như đã thảo luận trong 2:5, thông thường tất cả các động từ được bao gồm rõ ràng trong các câu tiếng Hy Lạp. Ngoại lệ duy nhất là nếu chúng ta được hiểu nó là một dạng nào đó của động từ thì—hoặc εἰμί hoặc γίνομαι. Trong câu này, gợi ý cho chúng ta rằng Phao-lô giả định độc giả của ông sẽ hiểu ngôi thứ 3 số ít thì hiện tại của εἰμί: ἐστί.

ὡς πατὴρ τέκνα by itself would be sufficient to say *as a father is with his children*. By including the genitive reflexive pronoun **ἑαυτοῦ**, Paul is adding emphasis *as a father is with his very own children*.

ὡς πατὴρ τέκνα tự nó sẽ là đủ để nói *như một người cha đối với con cái mình*. Bằng cách bao gồm đại từ phản thân sở hữu cách **ἑαυτοῦ**, Phao-lô đang thêm nhấn mạnh *như một người cha đối với chính con cái của mình*.

τέκνα is accusative plural neuter, serving as the object of the implied verb.

τέκνα là đối cách số nhiều trung tính, phục vụ như tân ngữ của động từ ngụ ý.

2:12

We exhorted, encouraged, and instructed you, that your daily life should be worthy of God, who has called you to share in his kingdom and indeed, in his very own character.

Chúng tôi đã khuyên bảo, khích lệ, và hướng dẫn anh em, rằng cuộc sống hàng ngày của anh em phải xứng đáng với Đức Chúa Trời, Đấng đã kêu gọi anh em để dự phần vào vương quốc của Ngài và thật vậy, vào chính đặc tính của Ngài.

For the sake of good English style, the PB starts a new sentence with this verse. However, in Greek it is part of a long sentences that starts in verse 11. The main verb that governs these participles is οἴδατε ("you know") in verse 11. The participles in this verse give more information about *what* the Thessalonians know. So they function in an adverbial role here.

Vì lợi ích của phong cách tiếng Anh tốt, PB bắt đầu một câu mới với câu này. Tuy nhiên, trong tiếng Hy Lạp, nó là một phần của một câu dài bắt đầu từ câu 11. Động từ chính chi phối những phân từ này là οἴδατε ("anh em biết") trong câu 11. Các phân từ trong câu này cung cấp thêm thông tin về *những gì* người Tê-sa-lô-ni-ca biết. Vì vậy, chúng hoạt động trong một vai trò trạng từ ở đây.

παρακαλοῦντες ὑμᾶς καὶ παραμυθούμενοι *We exhorted and encouraged you*. According to F.F. Bruce, these two verbs are practically synonymous.[1] Participles can have objects, just a main verbs can. ὑμᾶς is accusative because it is the object of παρακαλοῦντες. *We exhorted you*.

παρακαλοῦντες ὑμᾶς καὶ παραμυθούμενοι *Chúng tôi khuyên bảo và khích lệ anh em*. Theo F.F. Bruce, hai động từ này gần như đồng nghĩa. [1] Phân từ có thể có tân ngữ, giống như động từ chính có thể có. ὑμᾶς là đối cách vì nó là tân ngữ của παρακαλοῦντες. *Chúng tôi khuyên bảo [anh em]{.underline}*.

1 Bruce, *Thessalonians*, op. cit., 36.

καὶ μαρτυρόμενοι *and testified/urged*. All three of these participles are nominative plural, indicating that they refer back to the implied *We* subject of the verb οἴδατε in 11.

καὶ μαρτυρόμενοι *và làm chứng/thúc giục*. Cả ba phân từ này đều ở danh cách số nhiều, chỉ ra rằng chúng đề cập trở lại chủ thể ngụ ý *Chúng tôi* của động từ οἴδατε trong câu 11.

παρακαλοῦντες is an active voice participle from the verb παρακαλέω. While παραμυθούμενοι and μαρτυρόμενοι are listed as middle voice verbs from παραμυθέομαι and μαρτύρομαι respectively, these are both verbs that lack a proper active

παρακαλοῦντες là một phân từ chủ động từ động từ παρακαλέω. Trong khi παραμυθούμενοι và μαρτυρόμενοι được liệt kê là động từ trung cách từ παραμυθέομαι và μαρτύρομαι tương ứng, đây đều là những động từ thiếu một hình thức chủ động đúng. Mặc dù

voice form. Though technically middle voice verbs, we translate them as though they were in the active voice. This is called deponency, making these deponent verbs.[1]

về mặt kỹ thuật là động từ trung cách, chúng ta dịch chúng như thể chúng ở trong giọng chủ động. Điều này được gọi là tính deponent, làm cho những động từ này trở thành động từ deponent. [1]

1 The traditional term *deponent* and the concept of *deponency* have been challenged by recent scholarship. See Kmetko, op. cit.

Rodney J. Decker, *Reading Koine Greek: An Introduction and Integrated Workbook* (Grand Rapids: Baker Academic, 2014), 227f., suggests that the active voice focuses on the action of the verb: *I hit the ball.* If the verb is in a middle voice, it draws particular attention to, or intensifies the focus on, the subject rather than the action e.g. ***I** hit the ball*, while the passive portrays the subject as the recipient of an action by some other agent e.g. *I was hit by the ball*

Decker's ideas fit with what we have seen of Koine Greek using different techniques to capture what we normally handle in English with italics or boldface, and with punctuation marks.

The linguistic debate over the middle voice, while important for Greek grammar as a whole, does not substantially affect the interpretation of Paul's meaning in this passage. Since English lacks a middle voice, it is difficult to capture the nuance of the middle voice in a translation.

You can make it a ten-year project to decide how to render middle-voice verbs in a way that captures everything the biblical writer intended. Downloading Kmetko's thesis will be a good starting place for you.

Thuật ngữ truyền thống deponent và khái niệm deponency đã bị thách thức bởi các học bổng gần đây. Xem Kmetko, op. cit.

Rodney J. Decker, Reading Koine Greek: An Introduction and Integrated Workbook (Grand Rapids: Baker Academic, 2014), 227f., cho rằng dạng chủ động tập trung vào hành động của động từ: I hit the ball (Tôi đánh bóng). Nếu động từ ở dạng trung gian, nó sẽ thu hút sự chú ý đặc biệt hoặc tăng cường sự tập trung vào chủ ngữ hơn là hành động, ví dụ: I hit the ball (Tôi đánh bóng), trong khi dạng bị động miêu tả chủ ngữ là người nhận hành động của một tác nhân khác, ví dụ: I was hit by the ball (Tôi bị bóng đánh)

Ý tưởng của Decker phù hợp với những gì chúng ta đã thấy về tiếng Hy Lạp Koine sử dụng các kỹ thuật khác nhau để nắm bắt những gì chúng ta thường xử lý trong tiếng Anh bằng chữ nghiêng hoặc chữ in đậm và bằng dấu câu.

Cuộc tranh luận về ngôn ngữ học về trung gian, mặc dù quan trọng đối với ngữ pháp tiếng Hy Lạp nói chung, nhưng không ảnh hưởng đáng kể đến cách diễn giải ý nghĩa của Paul trong đoạn văn này. Vì tiếng Anh không có giọng trung gian nên rất khó để nắm bắt được sắc thái của giọng trung gian trong bản dịch.

Bạn có thể biến nó thành một dự án kéo dài mười năm để quyết định cách diễn đạt các động từ giọng trung gian theo cách nắm bắt được mọi thứ mà tác giả Kinh thánh muốn truyền tải. Tải xuống luận án của Kmetko sẽ là một điểm khởi đầu tốt cho bạn.

εἰς τὸ περιπατεῖν ὑμᾶς *so that your daily walk*. εἰς τὸ *plus an infinitive* is a common way that NT writers talk about purpose. εἰς is usually rendered *to* or *towards*, and indicates direction. περιπατεῖν *to walk* is a verb often used in the NT to describe one's entire way

εἰς τὸ περιπατεῖν ὑμᾶς *để anh em bước đi hàng ngày*. εἰς τὸ *cộng với một động từ vô định* là một cách phổ biến mà các tác giả Tân Ước nói về mục đích. εἰς thường được dịch là *đến* hoặc *hướng tới*, và chỉ ra hướng. περιπατεῖν *bước đi* là một động từ thường được sử dụng trong Tân Ước để mô tả toàn bộ cách

of life. This usage is rooted in OT usage of this verb. For instance,

sống của một người. Cách sử dụng này bắt nguồn từ cách sử dụng động từ này trong Cựu Ước. Ví dụ,

- *Blessed is the man who walks not in the counsel of the wicked* (Psalm 1:1, ESV), referring to a lifestyle that avoids evil influences.

- *Phước cho người [không đi]{.underline} theo ý kiến của kẻ ác* (Thi thiên 1:1, ESV), đề cập đến một lối sống tránh các ảnh hưởng xấu xa.

- And what does the Lord require of you but to do justice, and to love kindness, and to walk humbly with your God? (Micah 6:8, ESV), summarizing godly living.

- Và Đức Giê-hô-va đòi hỏi gì ở ngươi ngoài việc làm công bình, yêu thương nhân từ, và [đi]{.underline} khiêm nhường với Đức Chúa Trời ngươi? (Mi-chê 6:8, ESV), tóm tắt cuộc sống tin kính.

The whole phrase could be translated in a wooden fashion as *toward you living*. But a proper translation would be more along the lines of the PB: *that your daily life* or perhaps *that your whole life*.

Toàn bộ cụm từ có thể được dịch một cách máy móc là *hướng tới anh em đang sống*. Nhưng một bản dịch đúng sẽ theo hướng của PB: *rằng cuộc sống hàng ngày của anh em* hoặc có lẽ *rằng toàn bộ cuộc sống của anh em*.

ὑμᾶς is accusative since, as in 1:8 and 1:9, it is the subject of the infinitive. When an infinitive has its own subject (rather than sharing the subject of the main verb), that subject must be in the accusative case. This is sometimes called the Accusative-Subject-with-Infinitive

ὑμᾶς là đối cách vì, như trong 1:8 và 1:9, nó là chủ thể của động từ vô định. Khi một động từ vô định có chủ thể riêng của nó (thay vì chia sẻ chủ thể của động từ chính), chủ thể đó phải ở đối cách. Điều này đôi khi được gọi là cấu trúc Chủ ngữ-Đối cách-với-Động từ vô định

This is different from how English handles infinitive subjects. In English, we might say "God called you to walk..." where "you" appears to be the object of "called" but also the understood subject of "to walk." Greek is more explicit by using the accusative to mark the subject role with the infinitive.

Điều này khác với cách tiếng Anh xử lý chủ thể động từ vô định. Trong tiếng Anh, chúng ta có thể nói "Đức Chúa Trời đã gọi anh em để bước đi..." trong đó "anh em" dường như là tân ngữ của "gọi" nhưng cũng là chủ thể được hiểu của "bước đi." Tiếng Hy Lạp rõ ràng hơn bằng cách sử dụng đối cách để đánh dấu vai trò chủ thể với động từ vô định.

Here's another important point: even though ὑμᾶς follows the infinitive περιπατεῖν in word order, it is functioning as its subject, not its object. We know this because περιπατεῖν is intransitive - one doesn't *walk* a direct object. So the syntax here clearly shows that the Thessalonians (ὑμᾶς) are the ones who are to do the walking/living.

Đây là một điểm quan trọng khác: mặc dù ὑμᾶς theo sau động từ vô định περιπατεῖν trong thứ tự từ, nó đang hoạt động như chủ thể của nó, không phải tân ngữ của nó. Chúng ta biết điều này bởi vì περιπατεῖν là bất quá - người ta không *đi bộ* một tân ngữ trực tiếp. Vì vậy, cú pháp ở đây rõ ràng cho thấy rằng người Tê-sa-lô-ni-ca (ὑμᾶς) là những người phải làm việc đi bộ/sống.

This construction (an article plus an infinitive with accusative subject) is a common way in Greek to express purpose, especially after a preposition like εἰς. The whole phrase εἰς τὸ περιπατεῖν ὑμᾶς indicates the goal or purpose of the previous actions (*encouraging, comforting, urging*).

Cấu trúc này (một mạo từ cộng với một động từ vô định với chủ thể đối cách) là một cách phổ biến trong tiếng Hy Lạp để biểu đạt mục đích, đặc biệt là sau một giới từ như εἰς. Toàn bộ cụm từ εἰς τὸ περιπατεῖν ὑμᾶς chỉ ra mục tiêu hoặc mục đích của các hành động trước đó (*khuyến khích, an ủi, thúc giục*).

ἀξίως τοῦ θεοῦ *worthy of God* expresses how they are to live their whole lives. The genitive in this phrase captures the English *of*.

ἀξίως τοῦ θεοῦ *xứng đáng với Đức Chúa Trời* biểu đạt cách họ phải sống toàn bộ cuộc sống của mình. Cách sở hữu trong cụm từ này nắm bắt tiếng Anh *of*.

τοῦ καλοῦντος ὑμᾶς *the one who called you*. The article turns the participle into an adjectival phrase modifying θεοῦ. Which God are we talking about? The one who called you. τοῦ καλοῦντος is genitive because it is agreeing with the case of the noun it is modifying, θεοῦ.

τοῦ καλοῦντος ὑμᾶς *Đấng kêu gọi anh em*. Mạo từ biến phân từ thành một cụm từ tính từ bổ nghĩa cho θεοῦ. Chúng ta đang nói về Đức Chúa Trời nào? Đấng đã kêu gọi anh em. τοῦ καλοῦντος là sở hữu cách vì nó đang đồng ý với trường hợp của danh từ mà nó đang bổ nghĩa, θεοῦ.

ὑμᾶς is accusative, because although τοῦ καλοῦντος is functioning as a sort of adjective, it retains some of its verb-qualities. If a verb is going to take an object, as it does here, *the one who called <u>you</u>*, then that object will typically be in the accusative case.

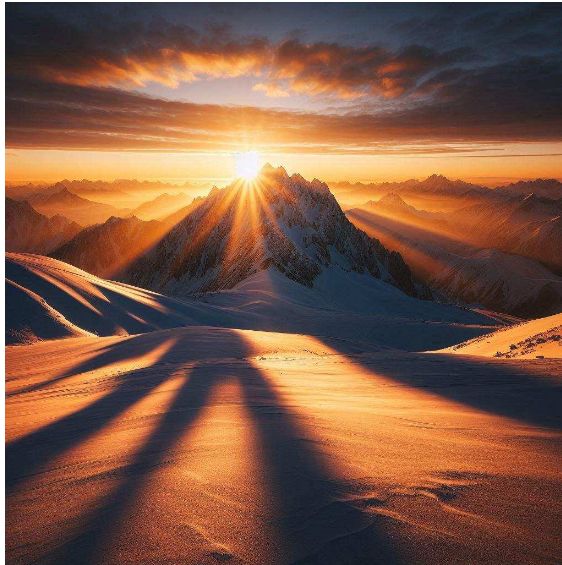
ὑμᾶς là đối cách, vì mặc dù τοῦ καλοῦντος đang hoạt động như một loại tính từ, nó vẫn giữ một số phẩm chất động từ của nó. Nếu một động từ sẽ lấy một tân ngữ, như nó làm ở đây, *Đấng đã kêu gọi [anh em]{.underline}*, thì tân ngữ đó thường sẽ ở đối cách.

εἰς τὴν ἑαυτοῦ βασιλείαν καὶ δόξαν *into his very own kingdom and glory*. I find it easy to understand being called into God's kingdom. Jesus fills the gospels with descriptions of the kingdom of God, and what it means to be a part of that.

εἰς τὴν ἑαυτοῦ βασιλείαν καὶ δόξαν *vào chính vương quốc và vinh hiển của Ngài*. Tôi thấy dễ hiểu khi được kêu gọi vào vương quốc của Đức Chúa Trời. Chúa Giê-su làm đầy các sách Phúc Âm với các mô tả về vương quốc của Đức Chúa Trời, và ý nghĩa của việc là một phần của điều đó.

But the word glory has largely passed out of the English language, except among church people. And even we are not quite sure what the word means. We tend to visualize something like this:

Nhưng từ vinh hiển phần lớn đã qua khỏi tiếng Anh, ngoại trừ giữa những người nhà thờ. Và ngay cả chúng ta cũng không hoàn toàn chắc chắn từ đó có nghĩa là gì. Chúng ta có xu hướng hình dung điều gì đó như thế này:



AI-generated image. Public domain.

Hình ảnh được tạo bởi AI. Phạm vi công cộng.

This is not a bad way to think of glory, but it is hard to see how one can be called into this.[1] Regardless, most English translations render this verse as being called *into his kingdom and glory*.

Đây không phải là một cách tồi để nghĩ về vinh hiển, nhưng khó thấy làm thế nào một người có thể được kêu gọi vào điều này.[1] Dù sao, hầu hết các bản dịch tiếng Anh đều dịch câu này là được kêu gọi *vào vương quốc và vinh hiển của Ngài*.

1 To me, this feels a little like certain schools of Hinduism and Buddhism where, when you die, your individuality dissolves and you are absorbed into the Cosmic Consciousness. This

is quite a different image than in Christianity, where our individuality endures after death. Indeed, we may become even more truly ourselves after death, when sin is put to an end, than we were when we were alive on this earth.

Since Scripture indicates that glory, whatever it is, is an attribute of God's character, I translated *called into his glory* as meaning that we get included in the life of God—partakers in the divine nature. Paul uses δόξα *glory* in a related way in 2 Cor. 3:18 *In fact, all of us who follow Jesus have faces that reflect the glory of the Lord. And little by little, we are being transformed into the image of Jesus.*

Vì Kinh Thánh chỉ ra rằng vinh hiển, dù nó là gì, là một thuộc tính của đặc tính của Đức Chúa Trời, tôi dịch *được kêu gọi vào vinh hiển của Ngài* là có nghĩa rằng chúng ta được bao gồm trong đời sống của Đức Chúa Trời—những người dự phần vào bản tính thiên thượng. Phao-lô sử dụng δόξα *vinh hiển* theo một cách tương tự trong 2 Cô-rinh-tô 3:18 *Thật vậy, tất cả chúng ta là những người theo Chúa Giê-su đều có khuôn mặt phản chiếu vinh hiển của Chúa. Và dần dần, chúng ta đang được biến đổi theo hình ảnh của Chúa Giê-su.*

While it does not use the word δόξα, the same theme is developed in Rom. 8:29 For he had foreknowledge of them, and determined in advance that they would share a family resemblance to his Son, so that he might be the eldest among many brothers and sisters.

Mặc dù không sử dụng từ δόξα, cùng một chủ đề được phát triển trong Rô-ma 8:29 Vì Ngài đã biết trước họ, và đã định trước rằng họ sẽ chia sẻ một sự giống nhau trong gia đình với Con Ngài, để Ngài có thể là người đầu lòng giữa nhiều anh em.

εἰς τὴν βασιλείαν would naturally translate as *into his kingdom*. Adding the word ἑαυτοῦ *of himself* adds emphasis. *Into his own kingdom*, or *into his very own kingdom*.

εἰς τὴν βασιλείαν sẽ tự nhiên dịch là vào vương quốc của Ngài. Thêm vào từ ἑαυτοῦ của chính mình thêm nhấn mạnh. Vào [chính]{.underline} vương quốc của Ngài, hoặc vào [chính]{.underline} vương quốc của Ngài.

The PB exercises some freedom in this verse. You could translate this as *into his very own kingdom....* But I felt like it did not add much emphasis to add *his very own* to *kingdom*. Who else's kingdom is going to be? But to be invited to share in the character of God—this seems momentous to me. So I rendered this as *to share in his very own character.*[1]

PB thực hiện một số tự do trong câu này. Bạn có thể dịch câu này là *vào chính vương quốc của Ngài....* Nhưng tôi cảm thấy như nó không thêm nhiều nhấn mạnh khi thêm *chính* vào *vương quốc*. Vương quốc của ai khác sẽ là? Nhưng được mời chia sẻ trong đặc tính của Đức Chúa Trời—điều này dường như quan trọng đối với tôi. Vì

vậy, tôi đã dịch câu này là *để chia sẻ trong chính đặc tính của Ngài.*[1]

1 I considered to share in his very own **nature**, but again that felt a little bit too Hindu.

2:13

And so we thank God constantly that when you received the message of God you heard from us, you welcomed it not as the word of men, but as what it is: the very Word of God which is at work in those of you who believe.

Và vì vậy chúng tôi cảm tạ Đức Chúa Trời không ngừng rằng khi anh em nhận được thông điệp của Đức Chúa Trời mà anh em đã nghe từ chúng tôi, anh em đã chào đón nó không phải như lời của con người, mà như là những gì nó thực sự là: chính Lời của Đức Chúa Trời đang hành động trong những người trong anh em tin.

Καὶ διὰ τοῦτο καὶ ἡμεῖς εὐχαριστοῦμεν τῷ θεῷ ἀδιαλείπτως *And for this reason we are constantly thankful to God.* The first καὶ is a basic conjunction *and.*

Καὶ διὰ τοῦτο καὶ ἡμεῖς εὐχαριστοῦμεν τῷ θεῷ ἀδιαλείπτως *Và vì lý do này, chúng tôi liên tục cảm tạ Đức Chúa Trời.* καὶ đầu tiên là một liên từ cơ bản *và.*

The second καὶ is a good example of how Greek conjunctions can take on other meanings besides *and*. In this case, Paul may have intended it as an *also*. That is, in chapter 1 he indicated several reasons why he was thankful for the Thessalonians. Here he is indicating yet more reasons for thanksgiving.

καὶ thứ hai là một ví dụ tốt về cách các liên từ tiếng Hy Lạp có thể mang các ý nghĩa khác ngoài *và*. Trong trường hợp này, Phao-lô có thể đã có ý định nó như một *cũng*. Nghĩa là, trong chương 1, ông đã chỉ ra một số lý do tại sao ông biết ơn người Tê-sa-lô-ni-ca. Ở đây ông đang chỉ ra thêm lý do để cảm tạ.

Another possibility is that the Thessalonians sent a message to Paul via Timothy saying, *We are thankful you brought us the Good News*. To which Paul answers, *And* (καὶ) *we* **too** (καὶ) *are thankful—that you accepted it!*

Một khả năng khác là người Tê-sa-lô-ni-ca đã gửi một thông điệp cho Phao-lô qua Ti-mô-thê nói rằng, *Chúng tôi biết ơn rằng ông đã mang Tin Lành đến cho chúng tôi*. Để đáp lại, Phao-lô trả lời, *Và* (καὶ) *chúng tôi* **cũng** (καὶ) *biết ơn—rằng anh em đã chấp nhận nó!*

A common rendering of διὰ when followed by an accusative is *because of, for the sake of*. When followed by τοῦτο *this*, it is often rendered *because of this*

Một cách dịch thông thường của διὰ khi theo sau bởi một đối cách là *bởi vì, vì lợi ích của*. Khi theo sau bởi τοῦτο *điều này*, nó thường được dịch là *bởi vì*

or *for this reason*. The PB simply renders Καὶ διὰ τοῦτο as *and so.*

ἡμεῖς εὐχαριστοῦμεν means *we give thanks*. Because of the way Greek verbs package in person and number, Paul could have simply written εὐχαριστοῦμεν and we would have translated it the same way: as *we give thanks*. While it could have been just a stylistic choice of Paul's to include the ἡμεῖς, it may be that he was trying to add emphasis to his sentence, as in *And **we too** are thankful!!* Or perhaps *And we **ourselves** are thankful!!*

Greek speakers had not yet invented exclamation points, italics, or bold face. So if Paul wanted to emphasize something, he had to do it with word choice.

τῷ θεῷ *to God*. The dative here is exercising its very common role of providing the indirect object to the verb, which we normally capture with the English word *to*. Hence, *we give thanks **to God.***

ἀδιαλείπτως *constantly* is typical of the majority of Greek adverbs, in that it ends with —ως. If you see a word with that ending, be alert to the possibility that it is an adverb.

In many cases, one can take the stem of an adjective and add —ως to create the corresponding adverb. Examples would include:

- ἀληθής *true* → ἀληθῶς *truly*
- δίκαιος righteous → δικαίως righteously

điều này hoặc *vì lý do này*. PB đơn giản dịch Καὶ διὰ τοῦτο là *và vì vậy*.

ἡμεῖς εὐχαριστοῦμεν có nghĩa là *chúng tôi cảm tạ*. Bởi vì cách các động từ tiếng Hy Lạp đóng gói người và số, Phao-lô có thể đã đơn giản viết εὐχαριστοῦμεν và chúng ta sẽ dịch nó theo cùng một cách: là *chúng tôi cảm tạ*. Mặc dù nó có thể chỉ là một lựa chọn phong cách của Phao-lô để bao gồm ἡμεῖς, có thể là ông đang cố gắng thêm nhấn mạnh vào câu của mình, như trong *Và **chúng tôi cũng** biết ơn!!* Hoặc có lẽ *Và **chính** chúng tôi biết ơn!!*

Những người nói tiếng Hy Lạp vẫn chưa phát minh ra dấu chấm than, chữ nghiêng, hoặc chữ đậm. Vì vậy, nếu Phao-lô muốn nhấn mạnh điều gì đó, ông phải làm điều đó bằng lựa chọn từ ngữ.

τῷ θεῷ *cho Đức Chúa Trời*. Chỉ định cách ở đây đang thực hiện vai trò rất phổ biến của nó là cung cấp tân ngữ gián tiếp cho động từ, mà chúng ta thường nắm bắt với từ tiếng Anh *to*. Do đó, *chúng tôi cảm tạ **cho Đức Chúa Trời.***

ἀδιαλείπτως *không ngừng* là điển hình của phần lớn trạng từ tiếng Hy Lạp, ở chỗ nó kết thúc bằng —ως. Nếu bạn thấy một từ có kết thúc đó, hãy cảnh giác với khả năng đó là một trạng từ.

Trong nhiều trường hợp, người ta có thể lấy gốc của một tính từ và thêm —ως để tạo ra trạng từ tương ứng. Các ví dụ sẽ bao gồm:

- ἀληθής *thật* → ἀληθῶς *thật sự*
- δίκαιος công chính → δικαίως một cách công chính

ὅτι παραλαβόντες λόγον ἀκοῆς παρ' ἡμῶν τοῦ θεοῦ is a little awkward for us to translate. We like to use *to hear/heard* as a verb. Paul has expressed it as a genitive noun. παραλαβόντες is a participle with a time-related flavor, *after you heard, when you heard*. A wooden translation would be *that after you received the word of hearing about/concerning our God*.

ὅτι παραλαβόντες λόγον ἀκοῆς παρ' ἡμῶν τοῦ θεοῦ hơi khó khăn cho chúng ta để dịch. Chúng ta thích sử dụng *nghe/đã nghe* như một động từ. Phao-lô đã diễn đạt nó như một danh từ sở hữu cách. παραλαβόντες là một phân từ với một hương vị liên quan đến thời gian, *sau khi anh em đã nghe, khi anh em đã nghe*. Một bản dịch máy móc sẽ là *rằng sau khi anh em nhận được lời của việc nghe về/liên quan đến Đức Chúa Trời của chúng tôi*.

ἐδέξασθε οὐ λόγον ἀνθρώπων ἀλλὰ καθὼς ἀληθῶς ἐστὶν λόγον θεοῦ is easy by comparison. *You welcomed (it) not (as the) word of men, but just as it truly is: the word of God*.

ἐδέξασθε οὐ λόγον ἀνθρώπων ἀλλὰ καθὼς ἀληθῶς ἐστὶν λόγον θεοῦ dễ dàng hơn nhiều theo so sánh. Anh em đã chào đón (nó) không (như) lời của con người, nhưng đúng như nó thực sự là: lời của Đức Chúa Trời.

ὃς *which* is a masculine nominative singular relative pronoun. That is, it refers back to a noun earlier in the sentence. We expect it to agree with the noun it references, λόγον, and it does—in *gender* (masculine) and *number* (singular). However, its *case* (nominative) is determined by its role in its own clause. In this case, it is the subject of the verb **ἐνεργεῖται** *is working*.

ὃς *cái mà* là một đại từ quan hệ nam tính danh cách số ít. Nghĩa là, nó đề cập trở lại một danh từ trước đó trong câu. Chúng ta mong đợi nó đồng ý với danh từ mà nó tham chiếu, λόγον, và nó làm vậy—trong *giới tính* (nam tính) và *số* (số ít). Tuy nhiên, *trường hợp* của nó (danh cách) được xác định bởi vai trò của nó trong mệnh đề của chính nó. Trong trường hợp này, nó là chủ thể của động từ **ἐνεργεῖται** *đang làm việc*.

Hence, subject and verb of the clause is *which is working*. Consider these two examples.

- λόγον ὃς ἐνεργεῖται *the word which works...* (ὃς is nominative as subject)
- λόγον ὃν ἔχετε *the word which you have...* (ὃν would be accusative as direct object)

Do đó, chủ thể và động từ của mệnh đề là *cái mà đang làm việc*. Xem xét hai ví dụ này.

- λόγον ὃς ἐνεργεῖται *lời mà làm việc...* (ὃς là danh cách như chủ thể)
- λόγον ὃν ἔχετε *lời mà anh em có...* (ὃν sẽ là đối cách như tân ngữ trực tiếp)

καὶ was likely used by Paul as a way of intensifying what he said about the

καὶ có thể đã được Phao-lô sử dụng như một cách tăng cường những gì

word of God—that it was *indeed* at work. This is another example of καὶ not being used as a simple conjunction (*and*). The PB and NIV translate the καὶ, while the GNT, NLT, CEV and Phillips treat it as unnecessary to content of this verse in English.

ông đã nói về lời của Đức Chúa Trời—rằng nó *thực sự* đang làm việc. Đây là một ví dụ khác về καὶ không được sử dụng như một liên từ đơn giản (*và*). PB và NIV dịch καὶ, trong khi GNT, NLT, CEV và Phillips coi nó là không cần thiết cho nội dung của câu này trong tiếng Anh.

ἐν ὑμῖν τοῖς πιστεύουσιν *in you who believe*. πιστεύουσιν is a dative participle from the verb πιστεύω, *to believe, to have faith*. The dative plural article—which agrees with the dative plural ὑμῖν *you*—turns this verb into a noun—*you who believe*. The article+participle provides additional information about the pronoun ὑμῖν rather than modifying it directly

ἐν ὑμῖν τοῖς πιστεύουσιν *trong anh em những người tin*. πιστεύουσιν là một phân từ chỉ định cách từ động từ πιστεύω, *tin, có đức tin*. Mạo từ chỉ định cách số nhiều—đồng ý với chỉ định cách số nhiều ὑμῖν *anh em*—biến động từ này thành một danh từ—*anh em những người tin*. Mạo từ+phân từ cung cấp thông tin bổ sung về đại từ ὑμῖν thay vì bổ nghĩa trực tiếp cho nó

A wooden translation of this verse might be And because of this we also give thanks to God unceasingly, because having received word of hearing from us of God, you accepted not word of men but as it truly is, word of God, which also/indeed works in you who believe. It is your job as a translator to cast this verse into good English style, so that it can be easily understood by a modern reader.

Một bản dịch máy móc của câu này có thể là Và vì điều này chúng tôi cũng cảm tạ Đức Chúa Trời không ngừng, bởi vì đã nhận được lời của việc nghe từ chúng tôi về Đức Chúa Trời, anh em đã chấp nhận không phải lời của con người nhưng như nó thực sự là, lời của Đức Chúa Trời, mà cũng/thực sự làm việc trong anh em những người tin. Đó là công việc của bạn với tư cách là một người dịch để đặt câu này vào phong cách tiếng Anh tốt, để nó có thể dễ dàng được hiểu bởi một độc giả hiện đại.

2:14

And your experience, brothers and sisters, paralleled that of the churches of God that are in Judea, in Christ Jesus. For you suffered the same kinds of things from your fellow-countrymen as they did from the Jews.

Và kinh nghiệm của anh em, thưa anh em, tương tự như các hội thánh của Đức Chúa Trời ở Giu-đê, trong Đấng Christ Giê-su. Vì anh em đã chịu những điều tương tự từ đồng bào của mình như họ đã chịu từ người Do Thái.

ὑμεῖς γὰρ μιμηταὶ ἐγενήθητε *For you became imitators.* There is a fairly extensive discussion of the translation issues around ἐγενήθητε in 2:5, the aorist *passive* form of γίνομαι. Based on all we know of Paul's usage of this word, the best way to translate it into English is as though it was an aorist *active* verb: *you became/you were* imitators of the churches in Judea.

ὑμεῖς γὰρ μιμηταὶ ἐγενήθητε *Vì anh em đã trở thành những người bắt chước*. Có một cuộc thảo luận khá rộng về các vấn đề dịch thuật xung quanh ἐγενήθητε trong 2:5, thể aorist *bị động* của γίνομαι. Dựa trên tất cả những gì chúng ta biết về cách Phao-lô sử dụng từ này, cách tốt nhất để dịch nó sang tiếng Anh là như thể nó là một động từ aorist *chủ động*: *anh em đã trở thành/anh em đã là* những người bắt chước các hội thánh ở Giu-đê.

> But this was not a deliberate imitation—they knew of the Judean churches mostly by hearsay—rather, the experience of the Judean churches was reproduced in the Thessalonian church. This was no merely external resemblance. Persecution, according to the NT, is a natural concomitant of Christian faith, and for the believers in Thessalonica to undergo suffering for Christ's sake proves that they are fellow-members of the same body as the Judean churches.[1]

1 Bruce, *Thessalonians*, op. cit, 45.

> Nhưng đây không phải là một sự bắt chước có chủ ý—họ biết về các hội thánh Giu-đê chủ yếu qua lời đồn—đúng hơn, kinh nghiệm của các hội thánh Giu-đê đã được tái hiện trong hội thánh Tê-sa-lô-ni-ca. Đây không chỉ là một sự giống nhau bên ngoài. Theo Tân Ước, sự bắt bớ là một hệ quả tự nhiên đi kèm với đức tin Cơ Đốc, và việc các tín hữu ở Tê-sa-lô-ni-ca phải chịu đau khổ vì cớ Đấng Christ chứng minh rằng họ là thành viên của cùng một thân thể với các hội thánh Giu-đê.[1]

We have the equative-nominative structure that is so common in Greek: nominative—be-verb—nominative ὑμεῖς ἐγενήθητε μιμηταὶ. You ≈ imitators. Those of us who are native English speakers—where word order plays such a big role in determining meaning—would prefer it if Greek writers did not exercise such freedom in sequencing their words. But we have to adjust if we are to read Greek.

Chúng ta có cấu trúc chủ cách-bằng nhau rất phổ biến trong tiếng Hy Lạp: chủ cách—động từ to be—chủ cách ὑμεῖς ἐγενήθητε μιμηταὶ. Anh em ≈ những người bắt chước. Những người trong chúng ta là người bản xứ nói tiếng Anh—nơi mà thứ tự từ đóng vai trò rất lớn trong việc xác định ý nghĩa—sẽ thích hơn nếu các tác giả Hy Lạp không tự do sắp xếp các từ của họ. Nhưng chúng ta phải điều chỉnh nếu chúng ta muốn đọc tiếng Hy Lạp.

By this time you should be getting experienced at translating **ἀδελφοί** as *brothers and sisters*.[1]

Vào lúc này, bạn nên có kinh nghiệm trong việc dịch **ἀδελφοί** thành *anh em*.[1]

1 See 1:4.

τῶν ἐκκλησιῶν τοῦ θεοῦ *of the churches of God*. This is an ordinary use of the genitive case: *of the churches **of** God*.

τῶν ἐκκλησιῶν τοῦ θεοῦ *của các hội thánh của Đức Chúa Trời*. Đây là một cách sử dụng thông thường của sở hữu cách: ***của** các hội thánh **của** Đức Chúa Trời*.

τῶν οὐσῶν *those which are* is a participle which has been converted, by the use of the article, into an adjective that describes the church. Because τῶν ἐκκλησιῶν is a genitive plural, the adjective that modifies it is also a genitive plural.

τῶν οὐσῶν *những điều đang là* là một phân từ đã được chuyển đổi, bằng cách sử dụng mạo từ, thành một tính từ mô tả hội thánh. Bởi vì τῶν ἐκκλησιῶν là một sở hữu cách số nhiều, tính từ bổ nghĩa cho nó cũng là một sở hữu cách số nhiều.

We have two genitives preceding τῶν οὐσῶν: τῶν ἐκκλησιῶν and τοῦ θεοῦ. It is the agreement in number (i.e. plural) that lets us know that τῶν οὐσῶν is describing the church ἐκκλησιῶν rather than God θεοῦ. Had Paul used a singular τοῦ ὄντος rather than the plural τῶν οὐσῶν, it would have indicated he was giving us information about *God*, not the church.

Chúng ta có hai sở hữu cách đứng trước τῶν οὐσῶν: τῶν ἐκκλησιῶν và τοῦ θεοῦ. Chính sự phù hợp về số (tức là số nhiều) cho chúng ta biết rằng τῶν οὐσῶν đang mô tả hội thánh ἐκκλησιῶν chứ không phải Đức Chúa Trời θεοῦ. Nếu Phao-lô đã sử dụng dạng số ít τοῦ ὄντος thay vì số nhiều τῶν οὐσῶν, nó sẽ chỉ ra rằng ông đang cung cấp cho chúng ta thông tin về *Đức Chúa Trời*, không phải về hội thánh.

Adjectives agree in number, case, and gender with the nouns they modify.

Tính từ phù hợp về số, cách, và giống với các danh từ mà chúng bổ nghĩa.

τῶν ἐκκλησιῶν τῶν οὐσῶν could be rendered woodenly as *the churches—the ones who are....* Of course, a more fluent translation would be *the churches that are etc*.

τῶν ἐκκλησιῶν τῶν οὐσῶν có thể được dịch một cách máy móc là *các hội thánh—những người là....* Tất nhiên, một bản dịch lưu loát hơn sẽ là *các hội thánh đang ở v.v*.

ἐν τῇ Ἰουδαίᾳ ἐν Χριστῷ Ἰησοῦ *in Judea, in Christ* uses the most common translation of ἐν followed by[1] a dative noun: ***in** Judea, **in** Christ*. As we have

ἐν τῇ Ἰουδαίᾳ ἐν Χριστῷ Ἰησοῦ *ở Giu-đê, trong Đấng Christ* sử dụng cách dịch phổ biến nhất của ἐν theo sau[1] bởi một danh từ ở dạng tặng cách: ***trong** Giu-đê,*

seen with the word for God, θεός, proper names can appear either with or without the article, and its presence or absence is untranslatable. We translate τῇ Ἰουδαίᾳ simply as *Judea.*

trong Đấng Christ. Như chúng ta đã thấy với từ chỉ Đức Chúa Trời, θεός, tên riêng có thể xuất hiện cả với hoặc không có mạo từ, và sự hiện diện hoặc vắng mặt của nó là không thể dịch được. Chúng ta dịch τῇ Ἰουδαίᾳ đơn giản là *Giu-đê*.

1 As it invariably is.

Và điều đó luôn luôn như vậy.

Ἰησοῦ looks like a genitive noun, which would mean it was not agreeing with the dative Χριστῷ. However, the Greek word for Jesus is one of a small set of nouns that is the same in the dative, genitive and vocative.

Ἰησοῦ trông giống như một danh từ ở dạng sở hữu cách, điều đó có nghĩa là nó không phù hợp với Χριστῷ ở dạng tặng cách. Tuy nhiên, từ tiếng Hy Lạp chỉ Chúa Giê-su là một trong số ít danh từ giống nhau ở dạng tặng cách, sở hữu cách và kêu gọi cách.

Nominative	Ἰησοῦς
Genitive	Ἰησοῦ
Dative	Ἰησοῦ
Accusative	Ἰησοῦν
Vocative	Ἰησοῦ

Chủ cách	Ἰησοῦς
Sở hữu cách	Ἰησοῦ
Tặng cách	Ἰησοῦ
Đối cách	Ἰησοῦν
Kêu gọi cách	Ἰησοῦ

ὅτι τὰ αὐτὰ ἐπάθετε καὶ ὑμεῖς For the same (things) you suffered—even you.

ὅτι τὰ αὐτὰ ἐπάθετε καὶ ὑμεῖς Vì cùng những (điều) anh em đã chịu—thậm chí anh em.

You are probably familiar with αὐτός/αὐτή/αὐτό being rendered as he/she/it or as he himself/she herself/itself. When preceded by an article, it can mean *the same*.[1]

Có lẽ bạn đã quen với αὐτός/αὐτή/αὐτό được dịch là anh ấy/cô ấy/nó hoặc như chính anh ấy/chính cô ấy/chính nó. Khi đứng trước một mạo từ, nó có thể có nghĩa là *cùng một*. [1]

1 *BDAG* s.v. "αὐτός" 3.

In this verse, τὰ αὐτὰ is a plural accusative case, because it is the direct object of the verb ἐπάθετε, hence You suffered the same things.

Trong câu này, τὰ αὐτὰ là một đối cách số nhiều, bởi vì nó là tân ngữ trực tiếp của động từ ἐπάθετε, do đó Anh em đã chịu cùng những điều.

Paul’s use of καὶ is almost untranslatable here. καὶ is serving not so much as a conjunction as an

Cách Phao-lô sử dụng καὶ ở đây gần như không thể dịch được. καὶ không phải đang đóng vai trò nhiều như một

intensifier for the word ὑμεῖς, the nominative plural form that is the subject of the verb ἐπάθετε.

In this instance, καὶ is highlighting the similarity of experience between the Judean churches and the Thessalonian believers.

Grammatically, it's creating a precise parallel: just as the Judean churches suffered from their own people, so too the Thessalonians suffered from their own countrymen. The καί here isn't merely connecting two things, but underlining their equivalence. But as I say, this is difficult to render into English.

ὑπὸ τῶν ἰδίων συμφυλετῶν *by/from your own countrymen*. ὑπὸ will be rendered differently, depending on whether it is followed by a genitive or accusative. When followed by a genitive, as here, we render it with something like *by* in English.

The article in Greek, you are learning, does many things. While it can mean the in many contexts, in other places it will serve as his/hers/its. So also here your countrymen.

καθὼς καὶ αὐτοὶ ὑπὸ τῶν Ἰουδαίων *just as they (suffered) by/from the Jews*. αὐτοὶ is appearing here without the article, and so is easily rendered as *they*. We have Paul again using καὶ as an intensifier, and as a way of emphasizing the parallelism between the experience of the Thessalonian

liên từ mà như một từ nhấn mạnh cho từ ὑμεῖς, dạng chủ cách số nhiều là chủ ngữ của động từ ἐπάθετε.

Trong trường hợp này, καὶ đang nhấn mạnh sự tương đồng về kinh nghiệm giữa các hội thánh Giu-đê và các tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca.

Về ngữ pháp, nó đang tạo ra một sự song song chính xác: giống như các hội thánh Giu-đê đã chịu khổ từ chính dân tộc của họ, người Tê-sa-lô-ni-ca cũng chịu khổ từ đồng bào của họ. Từ καί ở đây không chỉ đơn thuần kết nối hai điều, mà còn nhấn mạnh sự tương đương của chúng. Nhưng như tôi nói, điều này rất khó để diễn đạt sang tiếng Anh.

ὑπὸ τῶν ἰδίων συμφυλετῶν *bởi/từ đồng bào của chính anh em*. ὑπὸ sẽ được dịch khác nhau, tùy thuộc vào việc nó theo sau là một sở hữu cách hay đối cách. Khi theo sau bởi một sở hữu cách, như ở đây, chúng ta dịch nó với một từ như *bởi* trong tiếng Anh.

Mạo từ trong tiếng Hy Lạp, bạn đang học, làm nhiều điều. Mặc dù nó có thể có nghĩa là the trong nhiều ngữ cảnh, nhưng ở những nơi khác nó sẽ đóng vai trò như của anh ấy/của cô ấy/của nó. Do đó ở đây cũng vậy đồng bào của anh em.

καθὼς καὶ αὐτοὶ ὑπὸ τῶν Ἰουδαίων *giống như họ (đã chịu) bởi/từ người Do Thái*. αὐτοὶ xuất hiện ở đây không có mạo từ, và vì vậy dễ dàng được dịch là *họ*. Chúng ta có Phao-lô lại sử dụng καὶ như một từ nhấn mạnh, và như một cách để nhấn mạnh sự song song giữa kinh nghiệm của các tín hữu Tê-sa-lô-

believers and their fellow believers back in Israel.

ni-ca và các bạn đồng đạo của họ ở Israel.

τῶν Ἰουδαίων could be rendered either as *the Jews* or by *the Judeans*. By this time, however, after his recent problems with Jews stirring up riots in Philippi and Thessalonica, it is likely that Paul was considering all of the Jews as a single group that opposed anything to do with Jesus.

τῶν Ἰουδαίων có thể được dịch là *người Do Thái* hoặc *người Giu-đê*. Tuy nhiên, vào thời điểm này, sau những vấn đề gần đây của ông với người Do Thái khuấy động bạo loạn ở Phi-líp và Tê-sa-lô-ni-ca, có khả năng Phao-lô đang coi tất cả người Do Thái như một nhóm duy nhất chống lại bất cứ điều gì liên quan đến Chúa Giê-su.

It was only 12 years after the writing of this letter that James, the brother of Jesus and a key leader in the Jerusalem church, was killed.[1]

Chỉ 12 năm sau khi lá thư này được viết, Gia-cơ, anh em của Chúa Giê-su và một lãnh đạo chủ chốt trong hội thánh Giê-ru-sa-lem, đã bị giết. [1]

1 Josephus, Flavius, *The Antiquities of the Jews*, Translated by William Whiston (Chicago: The John C. Winston Company, 1936), 20.197-203.

Partly as a result of this, and partly as a result of growing tensions with the Zealots, who would bring down the wrath of the Roman army upon themselves in A.D. 67, the Christians largely evacuated from Palestine in the mid-60s.[1]

Một phần là do điều này, và một phần là do những căng thẳng gia tăng với những người Sốt sắng, những người sẽ mang cơn thịnh nộ của quân đội La Mã đến trên mình vào năm 67 sau Công nguyên, các Cơ Đốc nhân phần lớn đã sơ tán khỏi Palestine vào giữa thập niên 60. [1]

1 Eusebius, *Ecclesiastical History*, 3.5.3. (Loeb 153)
It was this exodus from Palestine that accounts for the Apostle John composing his gospel account of the life of Jesus while living in Ephesus.

Eusebius, Lịch sử Giáo hội, 3.5.3. (Loeb 153)
Chính cuộc di cư khỏi Palestine này đã giải thích cho việc Sứ đồ John biên soạn phúc âm về cuộc đời của Chúa Jesus khi sống ở Ê-phê-sô.

It seems that by A.D. 50, when this letter was being written, that the break between church and synagogue was already well under way, and *the Jews* as a group were being seen as opponents of Jesus. So it is that Paul, while ethnically

Có vẻ như vào năm 50 sau Công nguyên, khi lá thư này được viết, sự chia cắt giữa hội thánh và giáo đường đã bắt đầu diễn ra rõ ràng, và *người Do Thái* như một nhóm đang được xem như những người chống đối Chúa Giê-su. Vì vậy mà Phao-lô, mặc dù về mặt dân tộc là

Jewish, might not have considered himself *one of the Jews*.

người Do Thái, có thể đã không coi mình là *một trong những người Do Thái*.

NET Bible makes an interesting effort to render the καὶ with *as they* ***in fact*** *did from the Jews*. The words *in fact* do serve to intensify the sentence a bit in English.

Bản NET Bible có một nỗ lực thú vị để dịch καὶ với *như họ* ***thực sự*** *đã chịu từ người Do Thái*. Những từ *thực sự* thực sự có tác dụng nhấn mạnh câu một chút trong tiếng Anh.

2:15

After having killed the Lord Jesus and the prophets, they persecuted us. They are opposed not only to God but against all people as well.

Sau khi đã giết Chúa Giê-su và các tiên tri, họ đã bắt bớ chúng tôi. Họ chống đối không chỉ với Đức Chúa Trời mà còn chống lại tất cả mọi người.

While the PB, NLT and CEV all start this verse off with a new sentence, there is no active verb, just participles. This verse is the middle section of a long sentence that begins in verse 14, and which contains the main verb ἐγενήθητε *you became/were*, and finishes at the end of verse 16.

Mặc dù PB, NLT và CEV đều bắt đầu câu này bằng một câu mới, nhưng không có động từ chủ động, chỉ có các phân từ. Câu này là phần giữa của một câu dài bắt đầu ở câu 14, và chứa động từ chính ἐγενήθητε *anh em đã trở thành/đã là*, và kết thúc ở cuối câu 16.

All of the participles are genitive plurals, which brings them into agreement with τῶν Ἰουδαίων at the end of 2:14. So the Jews are **τῶν καὶ τὸν κύριον ἀποκτεινάντων Ἰησοῦν** *those who killed the Lord Jesus*. The word order is striking, even for Greek, with Ἰησοῦν placed after both τὸν κύριον and the participle. It is very likely that Paul was seeking to create emphasis through this positioning . τὸν κύριον Ἰησοῦν is all accusative as it is the direct object of the participle.

Tất cả các phân từ đều ở dạng sở hữu cách số nhiều, đưa chúng vào sự phù hợp với τῶν Ἰουδαίων ở cuối câu 2:14. Vì vậy người Do Thái là **τῶν καὶ τὸν κύριον ἀποκτεινάντων Ἰησοῦν** *những người đã giết Chúa Giê-su*. Thứ tự từ rất đáng chú ý, ngay cả đối với tiếng Hy Lạp, với Ἰησοῦν được đặt sau cả τὸν κύριον và phân từ. Rất có thể Phao-lô đang tìm cách tạo ra sự nhấn mạnh thông qua vị trí này. τὸν κύριον Ἰησοῦν đều ở dạng đối cách vì nó là tân ngữ trực tiếp của phân từ.

If the word order is odd in separating the words τὸν κύριον and Ἰησοῦν with a participle, it is doubly odd in inserting καὶ between the article τῶν

Nếu thứ tự từ có vẻ kỳ lạ khi tách các từ τὸν κύριον và Ἰησοῦν bằng một phân từ, thì nó càng kỳ lạ hơn khi chèn καὶ giữa mạo từ τῶν và phân từ

and its participle ἀποκτεινάντων. We would normally expect it ahead of the participle phrase, as καὶ τῶν ἀποκτεινάντων. While it is difficult to render into English, Paul uses καὶ five times in this verse as, so I suppose, a tool for linking together ideas.

ἀποκτεινάντων của nó. Thông thường, chúng ta sẽ mong đợi nó ở trước cụm phân từ, như καὶ τῶν ἀποκτεινάντων. Mặc dù khó diễn đạt sang tiếng Anh, Phao-lô sử dụng καὶ năm lần trong câu này, vì vậy tôi cho rằng, như một công cụ để liên kết các ý tưởng lại với nhau.

καὶ τοὺς προφήτας *and the prophets.* More accusatives here, making this also a part of the direct object of the participle. The Jews not only killed the Lord Jesus but καὶ τοὺς προφήτας. Based on what we read in Rom. 1:2, 3:21, and 11:3, it is likely that Paul was speaking of OT prophets here rather than Christian prophets.

καὶ τοὺς προφήτας *và các tiên tri*. Thêm nhiều đối cách ở đây, làm cho điều này cũng là một phần của tân ngữ trực tiếp của phân từ. Người Do Thái không chỉ giết Chúa Giê-su mà còn καὶ τοὺς προφήτας. Dựa trên những gì chúng ta đọc trong Rô-ma 1:2, 3:21, và 11:3, có khả năng Phao-lô đang nói về các tiên tri trong Cựu Ước ở đây hơn là các tiên tri Cơ Đốc.

καὶ ἡμᾶς ἐκδιωξάντων *and persecuted us.*

καὶ ἡμᾶς ἐκδιωξάντων *và bắt bớ chúng tôi.*

καὶ θεῷ μὴ ἀρεσκόντων They do not seek to be pleasing to God. **καὶ πᾶσιν ἀνθρώποις ἐναντίων** and they (are) opposed to all people.

καὶ θεῷ μὴ ἀρεσκόντων Họ không tìm cách làm đẹp lòng Đức Chúa Trời. **καὶ πᾶσιν ἀνθρώποις ἐναντίων** và họ (là) đối nghịch với tất cả mọi người.

The fable by Aesop of the dog in the manger seems to describe the situation. A dog was lying in a manger full of hay. An ox, being hungry, came near and was going to eat of the hay. The dog, getting up and snarling at him, would not let him touch it. *Surly creature*, said the ox, *you cannot eat the hay yourself, and yet you will let no one else have any.*[1]	Ngụ ngôn của Ê-sốp về con chó trong máng cỏ dường như mô tả tình huống. Một Con Chó đang nằm trong một Máng cỏ đầy rơm. Một con Bò, vì đói, đến gần và định ăn rơm. Con Chó, đứng dậy và gầm gừ với nó, không cho nó chạm vào. *Sinh vật cáu kỉnh*, con Bò nói, *chính ngươi không thể ăn rơm, nhưng ngươi lại không cho ai khác có một chút nào.*[1]

1 Aesop, "The Dog in the Manger", *Aesop's Fables*, translated by George Fyler Townsend, (Morton Grove, IL: A. Whitman & Co., 1925).

2:16

By hindering us from speaking to various people groups so that they might be saved, they are continually stockpiling their sins. But the wrath of God will come upon them in the end.

Bằng cách ngăn cản chúng tôi nói với các dân tộc khác nhau để họ có thể được cứu, họ liên tục chất đống tội lỗi của họ. Nhưng cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời sẽ đến trên họ cuối cùng.

κωλυόντων ἡμᾶς *By hindering us*. κωλυόντων is a participle, telling us that as far as Paul was concerned, this was part of the same sentence he started in 2:14, where he uses the MainVerb-Participle-Participle-etc. construction. But for the sake of good English style, the PB starts a new sentence here. ἡμᾶς is the direct object of the participle, and so Paul wrote it in the accusative case.

κωλυόντων ἡμᾶς *Bằng cách ngăn cản chúng tôi*. κωλυόντων là một phân từ, cho chúng ta biết rằng theo Phao-lô, đây là một phần của cùng câu ông đã bắt đầu trong 2:14, nơi ông sử dụng cấu trúc Động-từ-chính-Phân-từ-Phân-từ-v.v. Nhưng để có văn phong tiếng Anh tốt, bản PB bắt đầu một câu mới ở đây. ἡμᾶς là tân ngữ trực tiếp của phân từ, và vì vậy Phao-lô đã viết nó ở dạng đối cách.

τοῖς ἔθνεσιν λαλῆσαι *from speaking to various people groups*. It is common for the dative to capture what we express in English with the indirect object word *to*. Bob threw the ball *to Debbie*. The name Debbie would be in the dative case. So here, the plural of ἔθνος is in the dative case.

τοῖς ἔθνεσιν λαλῆσαι *không cho nói với các dân tộc khác nhau*. Thông thường, dạng tặng cách diễn tả những gì chúng ta biểu đạt trong tiếng Anh với từ chỉ tân ngữ gián tiếp *to*. Bob ném quả bóng *cho Debbie*. Tên Debbie sẽ ở dạng tặng cách. Vì vậy ở đây, số nhiều của ἔθνος ở dạng tặng cách.

ἔθνος (the root of the English word *ethnic*), in the Bible typically connotes *everybody except the Jews,* is a word I struggle to render. *Gentile* is what virtually every published translation uses. But it is not a word that is used in 21st century North American English except by Jews and church people.

ἔθνος (gốc của từ tiếng Anh *ethnic*), trong Kinh Thánh thường ám chỉ *tất cả mọi người trừ người Do Thái,* là một từ mà tôi đấu tranh để dịch. *Gentile* (Dân ngoại) là từ mà hầu như mọi bản dịch đã xuất bản đều sử dụng. Nhưng đó không phải là một từ được sử dụng trong tiếng Anh Bắc Mỹ thế kỷ 21 ngoại trừ bởi người Do Thái và người trong nhà thờ.

Up until recently, all we had to go on to know how many people attended church regularly (defined as 3 Sundays out of 4) was

Cho đến gần đây, tất cả những gì chúng ta có để biết bao nhiêu người tham dự nhà thờ thường xuyên (được định nghĩa là 3 Chủ

what they self-reported to surveys.

nhật trong 4) là những gì họ tự báo cáo trong các cuộc khảo sát.

However, almost 100% of us now carry a tracking device with us everywhere we go—our cellphones. Dr. Devin G. Pope of the University of Chicago was able to gain access to cellphone tracking data for several months for 2.1 million people. From this, he could tell if people were at home in bed, at the lake fishing, or in church on Sunday. He published a study in April of 2024 indicating that only 5% of Americans attended church regularly. This figure is significantly lower than the 22% reported in traditional surveys based on self-reported data.[1]

Tuy nhiên, gần như 100% chúng ta hiện nay đều mang theo một thiết bị theo dõi đi cùng chúng ta mọi nơi—điện thoại di động của chúng ta. Tiến sĩ Devin G. Pope của Đại học Chicago đã có thể tiếp cận dữ liệu theo dõi điện thoại di động trong vài tháng cho 2,1 triệu người. Từ đây, ông có thể biết được nếu mọi người đang ở nhà trên giường, ở hồ đi câu cá, hoặc trong nhà thờ vào Chủ nhật. Ông đã công bố một nghiên cứu vào tháng 4 năm 2024 cho biết chỉ có 5% người Mỹ tham dự nhà thờ thường xuyên. Con số này thấp hơn đáng kể so với 22% được báo cáo trong các cuộc khảo sát truyền thống dựa trên dữ liệu tự báo cáo.[1]

1 Pope, Devin G., "Religious Worship Attendance in America: Evidence from Cellphone Data", *NBER Working Paper No. 32334, National Bureau of Economic Research*, April 2024 https://www.nber.org/papers/w32334.
A visitor can download up to three PDF files a year from this site. Scroll down and you will find a button you can click to download this paper.

Khách truy cập có thể tải xuống tối đa ba tệp PDF một năm từ trang web này. Cuộn xuống và bạn sẽ thấy một nút mà bạn có thể nhấp để tải xuống bài báo này.

Given that 2.4% of Americans are Jewish, it means that most likely, if you use the word *Gentile* in the United States, only 7.4% of potential readers of your translation will understand it. 92.6% are neither Jewish nor regular church attenders.

Cho rằng 2,4% người Mỹ là người Do Thái, điều đó có nghĩa là rất có thể, nếu bạn sử dụng từ *Gentile* ở Hoa Kỳ, chỉ có 7,4% độc giả tiềm năng của bản dịch của bạn sẽ hiểu nó. 92,6% không phải là người Do Thái cũng không phải là người tham dự nhà thờ thường xuyên.

The number of people who will not track with your translation rises to 98% in Canada, which has a smaller portion of the population who are Jewish, and where

Số người sẽ không theo bản dịch của bạn tăng lên 98% ở Canada, nơi có tỷ lệ dân số là người Do Thái nhỏ hơn, và nơi mà tác động

Christianity's impact is even more marginal than in the US.[1]

của Cơ Đốc giáo thậm chí còn ít hơn so với ở Hoa Kỳ. [1]

1 Hayatullah Amanat, "Canadians Finding Faith as Americans Lose It: Survey on Importance of Religion", *CTV News*, December 16, 2022 https://www.ctvnews.ca/lifestyle/canadians-finding-faith-as-americans-lose-it-survey-on-importance-of-religion-1.6198463.

Spiritual interest seems to be on the rise in Canada, but church is not where people are going to feed that interest.

I am assuming the same sort of gap between self-reporting and actual behavior would be found in Canada if you could do the sort of cellphone study as Pope did in America.

Mối quan tâm về tâm linh dường như đang gia tăng ở Canada, nhưng nhà thờ không phải là nơi mọi người nuôi dưỡng mối quan tâm đó.

Tôi cho rằng khoảng cách tương tự giữa tự báo cáo và hành vi thực tế sẽ được tìm thấy ở Canada nếu bạn có thể thực hiện loại nghiên cứu điện thoại di động như Pope đã làm ở Mỹ.

Here, I render ἔθνος as *various people groups*. Depending on the context elsewhere in the NT, I translate it as *unbelievers, the pagans*, *people groups* or *other ethnic groups*. If you use *Gentile* in your translation, you will have the tacit approval of hundreds of the world's top Bible scholars, even if 98% of the readers of your version may not know who you are talking about.

Ở đây, tôi dịch ἔθνος là *các dân tộc khác nhau*. Tùy thuộc vào ngữ cảnh ở nơi khác trong Tân Ước, tôi dịch nó là *những người không tin, những người ngoại đạo*, *các dân tộc* hoặc *các nhóm dân tộc khác*. Nếu bạn sử dụng *Gentile* (Dân ngoại) trong bản dịch của mình, bạn sẽ có sự chấp thuận ngầm của hàng trăm học giả Kinh Thánh hàng đầu thế giới, ngay cả khi 98% độc giả của phiên bản của bạn có thể không biết bạn đang nói về ai.

A wooden translation would be *hindering us to speak....* A better way to render this in proper English is *hindering us from speaking.*

Một bản dịch sát nghĩa sẽ là *ngăn cản chúng tôi nói....* Một cách tốt hơn để diễn đạt điều này trong tiếng Anh đúng là *ngăn cản chúng tôi không cho nói.*

ἵνα σωθῶσιν so that they might be saved.

ἵνα σωθῶσιν để họ có thể được cứu.

σωθῶσιν is a good word to remind us of the difference between active and passive voice. If Paul wanted to say that he shared the Gospel *so that God might save them*, he would use the 3rd person aorist **active** subjunctive singular of σῴζω, ἵνα ὁ Θεὸς σώσῃ αὐτούς. *So that God might save them.* If God is doing the saving, and *God* is the

σωθῶσιν là một từ hay để nhắc nhở chúng ta về sự khác biệt giữa thể chủ động và bị động. Nếu Phao-lô muốn nói rằng ông chia sẻ Phúc Âm *để Đức Chúa Trời có thể cứu họ*, ông sẽ sử dụng ngôi thứ 3 thể aorist **chủ động** giả định số ít của σῴζω, ἵνα ὁ Θεὸς σώσῃ αὐτούς. *Để Đức Chúa Trời có thể cứu họ.* Nếu Đức Chúa Trời đang thực hiện

nominative case subject of the verb, then the verb will be expressed with in an active voice.

việc cứu rỗi, và *Đức Chúa Trời* là chủ ngữ ở dạng chủ cách của động từ, thì động từ sẽ được biểu đạt bằng thể chủ động.

In this case, however, God is still the one doing the saving, but grammatically, it is *the Gentiles* who are the implied subject, so the passive voice is used *so that they might* ***be*** *saved* (i.e. by God).

Tuy nhiên, trong trường hợp này, Đức Chúa Trời vẫn là người thực hiện việc cứu rỗi, nhưng về mặt ngữ pháp, chính *Dân ngoại* là chủ ngữ ngầm định, vì vậy thể bị động được sử dụng *để họ có thể* ***được*** *cứu* (tức là bởi Đức Chúa Trời).

The subjunctive is used in the verb σωθῶσιν and indicates that salvation is viewed as a possibility or intended outcome rather than a guaranteed result. In English, we would render an indicative form of σῴζω as *so they were saved*, as a definite, factual thing that happened. The subjunctive we render as *so they* ***might*** *be saved.*

Thể giả định được sử dụng trong động từ σωθῶσιν và chỉ ra rằng sự cứu rỗi được xem như một khả năng hoặc kết quả dự định hơn là một kết quả được đảm bảo. Trong tiếng Anh, chúng ta sẽ diễn đạt một dạng chỉ định của σῴζω là *vì vậy họ đã được cứu*, như một điều chắc chắn, thực tế đã xảy ra. Thể giả định chúng ta diễn đạt là *để họ* ***có thể*** *được cứu.*

εἰς τὸ ἀναπληρῶσαι αὐτῶν τὰς ἁμαρτίας πάντοτε, woodenly *to the making complete of their the sins always.* In proper English, *they always heap up their sins to the limit* (NIV). εἰς + an article + an infinitive is a common technique used in the NT to express result or purpose.[1] In this case, the result of their action (of hindering the preaching of the Good News) is that they keep piling up sins for themselves.

εἰς τὸ ἀναπληρῶσαι αὐτῶν τὰς ἁμαρτίας πάντοτε, một cách máy móc *đến sự làm đầy của họ những tội lỗi luôn luôn.* Trong tiếng Anh đúng, *họ luôn luôn chồng chất tội lỗi của họ đến tận giới hạn* (NIV). εἰς + một mạo từ + một động từ nguyên mẫu là một kỹ thuật phổ biến được sử dụng trong Tân Ước để diễn đạt kết quả hoặc mục đích.[1] Trong trường hợp này, kết quả của hành động của họ (ngăn cản việc rao giảng Tin Lành) là họ tiếp tục chất đống tội lỗi cho chính mình.

1 C.F.D. Moule, *An Idiom Book of New Testament Greek* (Cambridge: Cambridge University Press, 1959), 127.

The article in τὸ ἀναπληρῶσαι makes the infinitive a verbal noun, but it still has verb-characteristics. It can take a plural accusative τὰς ἁμαρτίας as a

Mạo từ trong τὸ ἀναπληρῶσαι làm cho động từ nguyên mẫu thành một danh động từ, nhưng nó vẫn có đặc điểm của động từ. Nó có thể nhận một đối cách số nhiều τὰς ἁμαρτίας như một

direct object. This is a challenging phrase to translate.

tân ngữ trực tiếp. Đây là một cụm từ khó dịch.

ἔφθασεν δὲ ἐπ’ αὐτοὺς ἡ ὀργὴ εἰς τέλος *But the wrath [of God] will come upon them in the end*. With ἔφθασεν being a main verb (aorist active indicative) we finally begin a new sentence. Had Paul been using punctuation marks, he almost surely would have put a period after the word immediately before ἔφθασεν: πάντοτε.

ἔφθασεν δὲ ἐπ' αὐτοὺς ἡ ὀργὴ εἰς τέλος *Nhưng cơn thịnh nộ [của Đức Chúa Trời] sẽ đến trên họ cuối cùng*. Với ἔφθασεν là một động từ chính (thể aorist chỉ định chủ động) chúng ta cuối cùng bắt đầu một câu mới. Nếu Phao-lô đã sử dụng dấu chấm câu, ông gần như chắc chắn sẽ đặt một dấu chấm sau từ ngay trước ἔφθασεν: πάντοτε.

It is not just the presence of an indicative verb that flags a new sentence. δὲ always appears as the second word in a sentence. So this tells us that Paul was thinking of this as a new sentence, even though the person who set up the verse divisions[1] we use today failed to make a break between verses at the δὲ.

Không chỉ có sự hiện diện của một động từ chỉ định báo hiệu một câu mới. δὲ luôn xuất hiện như từ thứ hai trong một câu. Vì vậy điều này cho chúng ta biết rằng Phao-lô đang nghĩ đến điều này như một câu mới, mặc dù người đặt ra phân chia câu[1] mà chúng ta sử dụng ngày nay đã không tạo ra một sự ngắt giữa các câu tại δὲ.

1 Robert Estienne, a scholar from Paris who was the Royal Typographer (i.e. the King’s printer) published a Greek and Latin New Testament in 1551 which included the standard numbered verses we use today.
According to his son, he worked out these verse divisions while on horseback during a one-week trip from Lyon to Paris.
Peter J. Williams, “Where Did Verse Numbers Come From?”, *Tyndale House*, 2018, https://tyndalehouse.com/explore/articles/chapter-and-verse/.

Robert Estienne, một học giả đến từ Paris, là Nhà in Hoàng gia (tức là thợ in của Nhà vua) đã xuất bản Tân Ước bằng tiếng Hy Lạp và tiếng La-tinh vào năm 1551, trong đó có các câu thơ được đánh số chuẩn mà chúng ta sử dụng ngày nay.
Theo con trai ông, ông đã phân chia các câu thơ này khi đang cưỡi ngựa trong chuyến đi kéo dài một tuần từ Lyon đến Paris.
Peter J. Williams, “Where Did Verse Numbers Come From?”, Tyndale House, 2018, https://tyndalehouse.com/explore/articles/chapter-and-verse/.

ἡ ὀργὴ was written in the nominative case, and so was intended by Paul to be the subject of the verb ἔφθασεν.

ἡ ὀργὴ được viết ở dạng chủ cách, và vì vậy được Phao-lô dự định là chủ ngữ của động từ ἔφθασεν.

There are several instances in 1 Thessalonians where, as here, we see a preposition dropping its final letter where the next word starts with a

Có một số trường hợp trong 1 Tê-sa-lô-ni-ca nơi, như ở đây, chúng ta thấy một giới từ bỏ chữ cái cuối cùng khi từ tiếp theo bắt đầu bằng một nguyên

vowel. Hence, ἐπι αὐτοὺς becomes ἐπ' αὐτοὺς, *upon them.*

âm. Do đó, ἐπι αὐτοὺς trở thành ἐπ' αὐτοὺς, *trên họ.*

Rendering the aorist verb φθάνω is going to involve a judgement call on your part. (There is a discussion of the aorist tense in the chapter below called *Translation Helps >> Greenwood and the Aorist Tense.*)

Việc dịch động từ aorist φθάνω sẽ liên quan đến một quyết định phán đoán từ phía bạn. (Có một cuộc thảo luận về thì aorist trong chương dưới đây có tên là *Translation Helps >> Greenwood and the Aorist Tense.*)

The aorist refers to completed action—which is of course often going to be action that occurs in past time. However, the idea of completion, also called aspect, can sometimes overwhelm the time-related component of the aorist tense.

Thì aorist đề cập đến hành động đã hoàn thành—mà tất nhiên thường sẽ là hành động xảy ra trong quá khứ. Tuy nhiên, ý tưởng về sự hoàn thành, cũng được gọi là khía cạnh, đôi khi có thể vượt trội hơn thành phần liên quan đến thời gian của thì aorist.

Most published versions render this verse as though the action of the verb *did* occur in past time. The GNT is typical: *And now God's anger* ***has at last come down*** *on them!*

Hầu hết các phiên bản đã xuất bản dịch câu này như thể hành động của động từ *đã* xảy ra trong thời gian quá khứ. GNT là điển hình: *Và bây giờ cơn giận của Đức Chúa Trời* ***cuối cùng đã giáng xuống*** *trên họ!*

However, my read of the context, with these people storing up their sins, suggests to me that these people have not yet experienced the *consequences* of their sinful choices. Humanly speaking, these people in Philippi and Thessalonica who oppose the Gospel are still doing quite well in life. They are enjoying what the psalmist might call *the prosperity of the wicked.*

Tuy nhiên, cách tôi đọc ngữ cảnh, với những người này đang tích trữ tội lỗi của họ, gợi ý cho tôi rằng những người này vẫn chưa trải nghiệm *hậu quả* của những lựa chọn tội lỗi của họ. Nói một cách nhân văn, những người ở Phi-líp và Tê-sa-lô-ni-ca này, những người chống đối Phúc Âm, vẫn đang sống khá tốt trong cuộc sống. Họ đang tận hưởng những gì mà tác giả thi thiên có thể gọi là *sự thịnh vượng của kẻ ác.*

I made a call for my own translation to render εἰς τέλος as *in the end*, assuming that Paul was looking ahead to the yet-to-come, final judgement, using an aorist tense in the verb because he viewed *the end* as one, complete thing,

Tôi đã quyết định dịch εἰς τέλος là *cuối cùng*, giả sử rằng Phao-lô đang nhìn về phía trước đến sự phán xét cuối cùng chưa đến, sử dụng thì aorist trong động từ bởi vì ông xem *kết thúc* như một điều hoàn chỉnh, duy nhất, mặc

even though time-wise, it was still in the future.

dù về mặt thời gian, nó vẫn còn trong tương lai.

Looking at the context not just of this verse, but of the broader context of the rest of this letter, we will find that Paul has the end of time very much in view. Chapters 4 and 5 contain echoes of Matthew 24.[1] And verse 13 of chapter 24 says ὁ δὲ ὑπομείνας **εἰς τέλος** οὗτος σωθήσεται. *But the one who holds out to **the end** will be saved.*

Nhìn vào ngữ cảnh không chỉ của câu này, mà của ngữ cảnh rộng hơn của phần còn lại của thư này, chúng ta sẽ thấy rằng Phao-lô rất chú ý đến thời kỳ cuối cùng. Chương 4 và 5 chứa đựng những âm vang của Ma-thi-ơ 24.[1] Và câu 13 của chương 24 nói ὁ δὲ ὑπομείνας **εἰς τέλος** οὗτος σωθήσεται. *Nhưng người nào kiên trì đến **cuối cùng** sẽ được cứu.*

1 Enough so to convince me that Paul had a copy of Matthew at his elbow as he wrote this epistle.

Đủ để thuyết phục tôi rằng Phao-lô có một bản sao sách Ma-thi-ơ ở khuỷu tay khi ông viết bức thư này.

Consequently, I have rendered ἔφθασεν using an English future tense.

Do đó, tôi đã dịch ἔφθασεν bằng cách sử dụng thì tương lai tiếng Anh.

However, if you look at:

Tuy nhiên, nếu bạn xem:

https://www.biblegateway.com/verse/en/1 Thessalonians 2:16

https://www.biblegateway.com/verse/en/1 Thessalonians 2:16

...you will see I am very much in the minority here. The people who stand behind these translations are outstanding scholars. If you are uncertain of how to render this yourself, you should probably follow their example rather than mine.

...bạn sẽ thấy tôi rất thiểu số ở đây. Những người đứng sau các bản dịch này là những học giả xuất sắc. Nếu bạn không chắc chắn về cách dịch điều này cho riêng mình, có lẽ bạn nên làm theo ví dụ của họ thay vì của tôi.

2:17

Brothers and sisters, we were separated from you for a short time—physically, but not in our thoughts. So with a longing in our hearts, we tried very hard to connect with you in person.

Thưa anh em, chúng tôi đã bị cách xa anh em trong một thời gian ngắn—về thể xác, nhưng không phải trong tâm trí chúng tôi. Vì vậy, với lòng khao khát, chúng tôi đã cố gắng rất nhiều để được gặp anh em trực tiếp.

Ἡμεῖς δέ, ἀδελφοί, ἀπορφανισθέντες ἀφ' ὑμῶν *But we, brothers [and sisters] have been separated from you.* ἀπορφανισθέντες is an interesting word. A passive nominative plural participle—*being separated*—it is clearly connected to the nominative plural noun that is the subject of the sentence, ἡμεῖς. It is best rendered into English as though it was a regular indicative verb—*we were separated.*

Ἡμεῖς δέ, ἀδελφοί, ἀπορφανισθέντες ἀφ' ὑμῶν *Nhưng chúng tôi, thưa anh em [và chị em] đã bị cách xa anh em.* ἀπορφανισθέντες là một từ thú vị. Một phân từ bị động ở dạng danh cách số nhiều—*bị cách xa*—nó rõ ràng liên kết với danh từ số nhiều ở danh cách là chủ ngữ của câu, ἡμεῖς. Cách tốt nhất để dịch sang tiếng Anh là coi nó như một động từ chỉ định thông thường—*chúng tôi đã bị cách xa.*

It is a compound, formed from ἀπό + ὀρφανίζω (the noun form of this verb, ὀρφανός, is the root of our English word *orphan)*, and is a deeply emotional word. Though found only here in the NT, it has been found on stone inscriptions to express bereavement over the death of a child.[1]

Đây là một từ ghép, được tạo thành từ ἀπό + ὀρφανίζω (dạng danh từ của động từ này, ὀρφανός, là gốc của từ tiếng Anh *orphan*), và là một từ mang nhiều cảm xúc sâu sắc. Mặc dù chỉ xuất hiện ở đây trong Tân Ước, từ này đã được tìm thấy trên các bia khắc đá để bày tỏ sự đau buồn vì cái chết của một đứa trẻ. [1]

1 *Bulletin de correspondance hellénique*, vol. 46, 1922, p. 345 (no author indicated).

(không có tác giả nào được chỉ định)

It is a challenge to render this phrase concisely in a way that captures the emotional flavor Paul was seeking to express. My instinct is that the Thessalonians would have understood Paul to be saying *Having to leave you so suddenly was as heartbreaking as the unexpected death of a child*. The PB rendering stays a bit closer to the wording in Greek,[1] but probably does not give my reader an adequate feel for the emotional response of the Thessalonian believers when they first read this.

Thật khó để diễn đạt cụm từ này một cách ngắn gọn theo cách truyền tải được hương vị cảm xúc mà Phao-lô muốn thể hiện. Trực giác của tôi là người Tê-sa-lô-ni-ca hẳn đã hiểu Phao-lô muốn nói *Việc phải rời xa anh em đột ngột như vậy đau lòng chẳng khác nào cái chết bất ngờ của một đứa trẻ*. Bản dịch PB vẫn gần với cách diễn đạt trong tiếng Hy Lạp hơn, [1] nhưng có lẽ không truyền tải cho người đọc của tôi cảm nhận đầy đủ về phản ứng cảm xúc của các tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca khi họ đọc điều này lần đầu tiên.

1 I do not want the readers of this commentary to say, "Child? WHAT child? There is no Greek word in this verse meaning 'child'. How does Goethe come up with this stuff??"

Tôi không muốn độc giả của bài bình luận này nói rằng, "Đứa trẻ? ĐỨA TRẺ GÌ? Không có từ tiếng Hy Lạp nào trong câu thơ này có nghĩa là 'đứa trẻ'. Làm sao Goethe nghĩ ra được điều này??"

We have seen the character changes of ἀφ’ ὑμῶν before. Where the next word starts with a vowel, ἀπό becomes ἀπ’. If that vowel has a rough breathing mark ἀπ’ becomes ἀφ’.

Chúng ta đã thấy những thay đổi chữ cái của ἀφ' ὑμῶν trước đây. Khi từ tiếp theo bắt đầu bằng một nguyên âm, ἀπό trở thành ἀπ'. Nếu nguyên âm đó có dấu hơi thở nặng, ἀπ' trở thành ἀφ'.

πρὸς καιρὸν ὥρας *for the time of an hour* is an idiom that means *for a short time*. Paul himself had not reconnected yet with these believers, of course, but Timothy had. The sequence of events seems to have been:

πρὸς καιρὸν ὥρας *trong thời gian của một giờ* là một thành ngữ có nghĩa là *trong một thời gian ngắn*. Bản thân Phao-lô tất nhiên vẫn chưa kết nối lại với các tín hữu này, nhưng Ti-mô-thê thì đã. Chuỗi sự kiện dường như đã diễn ra như sau:

1. Paul, Silas, and Timothy founded the church in Thessalonica but had to leave abruptly due to persecution.
2. Paul sent Timothy back to Thessalonica to check on and encourage the new believers.
3. Timothy returned to Paul in Corinth with a positive report about the Thessalonian church.
4. Upon hearing this report, Paul wrote 1 Thessalonians as a letter of encouragement to the believers there.

1. Phao-lô, Si-la, và Ti-mô-thê đã thành lập hội thánh ở Tê-sa-lô-ni-ca nhưng phải rời đi đột ngột do bị bắt bớ.
2. Phao-lô đã sai Ti-mô-thê quay lại Tê-sa-lô-ni-ca để thăm hỏi và khích lệ các tín hữu mới.
3. Ti-mô-thê đã trở lại với Phao-lô ở Cô-rinh-tô với một báo cáo tích cực về hội thánh Tê-sa-lô-ni-ca.
4. Khi nghe báo cáo này, Phao-lô đã viết 1 Tê-sa-lô-ni-ca như một bức thư khích lệ cho các tín hữu ở đó.

προσώπῳ οὐ καρδίᾳ *in face not in heart.* It was a common Greek idiom to speak of being in the presence of a person as being *before his face*.

- πρὸ προσώπου σου into your presence—Mark 1:2
- κατὰ πρόσωπον πάντων τῶν λαῶν in the presence of every possible ethnic group—Luke 2:31

προσώπῳ οὐ καρδίᾳ *về mặt không về lòng.* Đây là một thành ngữ Hy Lạp phổ biến để nói về việc ở trong sự hiện diện của một người như là *ở trước mặt người đó*.

- πρὸ προσώπου σου vào sự hiện diện của bạn—Mác 1:2
- κατὰ πρόσωπον πάντων τῶν λαῶν trong sự hiện diện của mọi nhóm dân tộc có thể—Lu-ca 2:31

- κατὰ πρόσωπον Πιλάτου in the presence of Pilate—Acts 3:13

- κατὰ πρόσωπον Πιλάτου trong sự hiện diện của Phi-lát—Công vụ 3:13

It would have been very understandable for Paul to use the prepositional phrases ἐν προσώπῳ and ἐν καρδίᾳ. But since the preposition ἐν is always followed by a dative—which means the translation of ἐν does not change with the case of the noun that follows it—biblical writers often just use dative nouns and leave the ἐν assumed.

Sẽ rất dễ hiểu nếu Phao-lô sử dụng các cụm giới từ ἐν προσώπῳ và ἐν καρδίᾳ. Nhưng vì giới từ ἐν luôn được theo sau bởi một túc cách—có nghĩa là cách dịch của ἐν không thay đổi với dạng thức của danh từ theo sau nó—các tác giả kinh thánh thường chỉ sử dụng các danh từ ở túc cách và để ngầm hiểu ἐν.

So then a wooden translation of this phrase would be *in face, not in heart*. However, it is a bit idiomatic. A better rendering would be that we were separated *physically, but not in our thoughts*, *physically, but not in our hearts* or *physically, but not emotionally*.

Vì vậy, một bản dịch sát nghĩa của cụm từ này sẽ là *về mặt, không về lòng*. Tuy nhiên, nó có tính thành ngữ. Một cách diễn đạt tốt hơn sẽ là chúng tôi đã bị cách xa *về thể xác, nhưng không trong tâm trí chúng tôi*, *về thể xác, nhưng không trong lòng chúng tôi* hoặc *về thể xác, nhưng không về mặt cảm xúc*.

In Hebrew thinking the heart was considered to be the seat of the intellect and the center of the whole personality, not primarily the seat of the emotions.[1]

Trong tư duy Do Thái, trái tim được coi là trung tâm của trí tuệ và trung tâm của toàn bộ nhân cách, không phải chủ yếu là trung tâm của cảm xúc.[1]

1 Nida and Ellingworth, op.cit., 48.

Although Paul’s time in Thessalonica was short, he really bonded with the people there.

Mặc dù thời gian Phao-lô ở Tê-sa-lô-ni-ca ngắn ngủi, ông đã thực sự gắn bó với người dân ở đó.

περισσοτέρως ἐσπουδάσαμεν *We tried very hard*. Think about these three sentences: 1. Alice tried hard. 2. Bill tried harder. 3. Charlotte tried hardest. *Harder* is considered a comparative. *Hardest* is considered a superlative.

περισσοτέρως ἐσπουδάσαμεν *Chúng tôi đã cố gắng rất nhiều*. Hãy nghĩ về ba câu này: 1. Alice cố gắng chăm chỉ. 2. Bill cố gắng chăm chỉ hơn. 3. Charlotte cố gắng chăm chỉ nhất. *Chăm chỉ hơn* được coi là dạng so sánh. *Chăm chỉ nhất* được coi là dạng so sánh nhất.

The word περισσοτέρως is formed in Greek as a comparative. However, as

Từ περισσοτέρως được hình thành trong tiếng Hy Lạp như một dạng so

the Greek language evolved between 450 B.C. and A.D. 50, people started using comparatives and superlatives without any intent to compare degrees among different people.[1] They used comparatives as an intensifier: *very* hard.

sánh. Tuy nhiên, khi ngôn ngữ Hy Lạp phát triển giữa 450 TCN và 50 SCN, người ta bắt đầu sử dụng các dạng so sánh và so sánh nhất mà không có ý định so sánh mức độ giữa những người khác nhau.[1] Họ sử dụng dạng so sánh như một từ nhấn mạnh: *rất* chăm chỉ.

1 Jay C. Treat, "Differences between Classical Greek and Koiné Greek", *Center for Computer Analysis of Texts, University of Pennsylvania*, 2019, https://ccat.sas.upenn.edu/~jtreat/koine/classical.html.

The ESV *the more eagerly* and RSV *the more eagerly* try to render this word as a comparative, and make us want to ask *more than who?* They are a bit misleading, as they are trying to interpret this word as though Paul was writing in the 5th century B.C. rather than the 1st century A.D.

Bản ESV *the more eagerly* và RSV *the more eagerly* cố gắng dịch từ này như một dạng so sánh, và khiến chúng ta muốn hỏi *nhiều hơn ai?* Chúng hơi gây hiểu lầm, vì chúng đang cố gắng diễn giải từ này như thể Phao-lô đang viết vào thế kỷ thứ 5 TCN chứ không phải thế kỷ thứ 1 SCN.

τὸ πρόσωπον ὑμῶν ἰδεῖν. A wooden translation of this would be *to see your face*, where τὸ πρόσωπον is the accusative direct object of the infinitive ἰδεῖν, and ὑμῶν is genitive expresses possession, *your face*. But we have seen earlier in this same verse that the word *face* can be a bit idiomatic, and here probably means to see you *in person*.

τὸ πρόσωπον ὑμῶν ἰδεῖν. Một bản dịch sát nghĩa sẽ là *để thấy mặt của anh em*, trong đó τὸ πρόσωπον là tân ngữ trực tiếp ở đối cách của động từ nguyên mẫu ἰδεῖν, và ὑμῶν ở thuộc cách biểu thị sở hữu, *mặt của anh em*. Nhưng chúng ta đã thấy trước đó trong cùng câu này rằng từ *mặt* có thể mang tính thành ngữ, và ở đây có lẽ có nghĩa là thấy anh em *trực tiếp*.

ἐν πολλῇ ἐπιθυμίᾳ *in* or *with great desire*. The PB reverses the order of the sentence, putting the desire at the beginning, followed by the action.

ἐν πολλῇ ἐπιθυμίᾳ *trong* hoặc *với sự khao khát lớn*. Bản dịch PB đảo ngược thứ tự của câu, đặt sự khao khát ở đầu, sau đó là hành động.

2:18

For we wanted to come visit you. Several times I—Paul—tried, but Satan prevented us from doing so.

Vì chúng tôi muốn đến thăm anh em. Tôi—Phao-lô—đã cố gắng nhiều lần, nhưng Satan đã ngăn chúng tôi làm điều đó.

διότι ἠθελήσαμεν ἐλθεῖν πρὸς ὑμᾶς *For we wanted to come to you*. διότι is often considered a bit stronger version of *for* or *because* than γὰρ, giving a reason for what has just been said. But that is certainly not the case in this verse, as the reason Paul gives for trying hard to visit them was that he *wanted to do so*. This is little more than a restatement of what he said in verse 17.

διότι ἠθελήσαμεν ἐλθεῖν πρὸς ὑμᾶς *Vì chúng tôi muốn đến với anh em*. διότι thường được coi là một phiên bản mạnh hơn của *vì* hoặc *bởi vì* so với γὰρ, đưa ra lý do cho những gì vừa được nói. Nhưng điều đó chắc chắn không phải là trường hợp trong câu này, vì lý do Phao-lô đưa ra cho việc cố gắng tích cực đến thăm họ là ông *muốn làm như vậy*. Đây chỉ là một cách diễn đạt lại những gì ông đã nói trong câu 17.

That ἠθελήσαμεν is followed by an infinitive is something we would expect. It is enormously common in the NT for the verb θέλω, as by its nature it requires completion by an infinitive. θέλω *I want* is incomplete without expressing *what* is wanted.

Việc ἠθελήσαμεν được theo sau bởi một động từ nguyên mẫu là điều chúng ta mong đợi. Điều này cực kỳ phổ biến trong Tân Ước với động từ θέλω, vì bản chất của nó đòi hỏi phải được hoàn thành bởi một động từ nguyên mẫu. θέλω *Tôi muốn* là không đầy đủ nếu không diễn tả *cái gì* được muốn.

As with many prepositions, you ought not begin translating πρὸς until you check the case of the noun or pronoun that follows it. ὑμᾶς is in the accusative case, so the most appropriate way to render πρὸς ὑμᾶς is *to you*.

Như với nhiều giới từ, bạn không nên bắt đầu dịch πρὸς cho đến khi bạn kiểm tra dạng thức của danh từ hoặc đại từ theo sau nó. ὑμᾶς ở dạng đối cách, vì vậy cách thích hợp nhất để dịch πρὸς ὑμᾶς là *đến với anh em*.

ἐγὼ μὲν Παῦλος καὶ ἅπαξ καὶ δίς *I Paul and once and twice*. Up to now, Paul has been writing on behalf of himself, Silas and Timothy. But in this verse, he shifts back into first person singular. He has been wanting to return to Thessalonica for a visit himself (Timothy, of course, has already been back once).

ἐγὼ μὲν Παῦλος καὶ ἅπαξ καὶ δίς *Tôi Phao-lô và một lần và hai lần*. Cho đến nay, Phao-lô đã viết thay mặt cho chính mình, Si-la và Ti-mô-thê. Nhưng trong câu này, ông chuyển trở lại ngôi thứ nhất số ít. Ông đã muốn trở lại Tê-sa-lô-ni-ca để thăm viếng chính mình (Ti-mô-thê, tất nhiên, đã quay lại một lần).

While καὶ is often rendered as *and*, Paul used Greek conjunctions with great flexibility. One could better render this phrase as ***not only*** *once* ***but*** *twice*. However, F.F. Bruce cites evidence indicating that Paul was

Trong khi καὶ thường được dịch là *và*, Phao-lô đã sử dụng các liên từ Hy Lạp với sự linh hoạt lớn. Người ta có thể dịch cụm từ này tốt hơn là ***không chỉ*** *một lần* ***mà còn*** *hai lần*. Tuy nhiên, F.F. Bruce trích dẫn bằng chứng cho thấy

using an idiomatic expression here to mean *more than once.*[1]

Phao-lô đang sử dụng một cách diễn đạt thành ngữ ở đây để có nghĩa là *hơn một lần.*[1]

1 F.F. Bruce, *Thessalonians*, op. cit., 55.

μὲν is interesting in this sentence. It often sets up a contrast with a δέ introducing the contrasted phrase. So what we expect is *I* **μὲν** *tried to visit you repeatedly while* **δέ** *Timothy and Silas....* Except that there *is* no contrast in this verse. Timothy and Silas were also emotionally attached to the believers in Thessalonica, and also wanted to visit. There is no English equivalent for a μὲν sitting there all by itself in a sentence, so we must leave it untranslated.

μὲν thú vị trong câu này. Nó thường thiết lập một sự tương phản với một δέ giới thiệu cụm từ tương phản. Vì vậy, những gì chúng ta mong đợi là *Tôi* **μὲν** *đã cố gắng thăm anh em nhiều lần trong khi* **δέ** *Ti-mô-thê và Si-la....* Ngoại trừ việc *không có* sự tương phản trong câu này. Ti-mô-thê và Si-la cũng gắn bó về mặt cảm xúc với các tín hữu ở Tê-sa-lô-ni-ca, và cũng muốn đến thăm. Không có tương đương tiếng Anh cho μὲν ngồi đó một mình trong một câu, vì vậy chúng ta phải để nó không được dịch.

καὶ ἐνέκοψεν ἡμᾶς ὁ Σατανᾶς *but Satan hindered us.* Once again we see the flexibility that Greek offered the conjunction καὶ. In this context, it is clear that the appropriate rendering into English is not *and* but is rather *but.*

καὶ ἐνέκοψεν ἡμᾶς ὁ Σατανᾶς *nhưng Sa-tan đã cản trở chúng tôi.* Một lần nữa chúng ta thấy sự linh hoạt mà tiếng Hy Lạp cho phép liên từ καὶ. Trong ngữ cảnh này, rõ ràng là cách dịch thích hợp sang tiếng Anh không phải là *và* mà đúng hơn là *nhưng.*

In this phrase, *Satan* is the subject, and so is in the nominative case. That it is at the end of the phrase is of no consequence. The case tells us the function of this word in the sentence. *Us* is the object of the verb *hindered.* So Satan hindered who or what? He hindered *us.*

Trong cụm từ này, *Sa-tan* là chủ ngữ, và do đó ở dạng danh cách. Việc nó ở cuối cụm từ không quan trọng. Dạng thức cho chúng ta biết chức năng của từ này trong câu. *Chúng tôi* là đối tượng của động từ *cản trở.* Vậy Sa-tan đã cản trở ai hoặc cái gì? Hắn đã cản trở *chúng tôi.*

Just how he did so is not stated. What is clear is that Paul felt that Satan was a personal being who was able to put obstacles in the way of believers. However, they were able to send Timothy from Athens, and in 3:11 Paul

Làm thế nào hắn đã làm điều đó không được nêu rõ. Điều rõ ràng là Phao-lô cảm thấy Sa-tan là một thực thể cá nhân có khả năng đặt chướng ngại vật trên con đường của các tín hữu. Tuy nhiên, họ đã có thể gửi Ti-mô-thê từ A-thên, và trong 3:11, Phao-lô bày tỏ

expresses his confidence that God would overcome Satan's efforts.	sự tin tưởng rằng Đức Chúa Trời sẽ khắc phục những nỗ lực của Sa-tan.

The tendency among Christians is often either to discount the activity of Satan altogether, or to attribute power to Satan that is *almost* equivalent to God's. If you are sailing through Active Pass in British Columbia, Canada, between the islands of Galiano and Mayne, and you touch bottom on the starboard side of the pass, the solution is not to run hard aground to port. Rather it is to keep a chart in hand and steer for the deep water channel, whichever way it may lead. So also, we should keep a copy of the Bible in hand and follow wherever Jesus leads us. What you are doing now, translating a biblical book, is an excellent strategy. Preachers almost inevitably base their sermons on a verse here and a verse there. Translating your way through a biblical book will put you in touch with the context of verses in a way that is uniquely helpful. You can model your perspective on that of Jesus, or Paul, or whoever you are reading.	Xu hướng trong số các Cơ đốc nhân thường là hoặc là bỏ qua hoàn toàn hoạt động của Sa-tan, hoặc quy cho Sa-tan quyền lực *gần như* tương đương với quyền lực của Đức Chúa Trời. Nếu bạn đang đi thuyền qua Active Pass ở British Columbia, Canada, giữa các đảo Galiano và Mayne, và bạn chạm đáy ở mạn phải của con đường, giải pháp không phải là chạy mạnh vào bờ về phía mạn trái. Đúng hơn, đó là giữ một bản đồ trong tay và hướng tới kênh nước sâu, bất kể nó dẫn đến đâu. Tương tự như vậy, chúng ta nên giữ một bản sao của Kinh thánh trong tay và đi theo bất cứ nơi nào Chúa Giê-su dẫn dắt chúng ta. Những gì bạn đang làm bây giờ, dịch một sách kinh thánh, là một chiến lược xuất sắc. Các mục sư gần như không thể tránh khỏi việc dựa bài giảng của họ trên một câu ở đây và một câu ở đó. Dịch qua một sách kinh thánh sẽ giúp bạn tiếp xúc với ngữ cảnh của các câu theo một cách độc đáo hữu ích. Bạn có thể định hình quan điểm của mình theo quan điểm của Chúa Giê-su, hoặc Phao-lô, hoặc bất kỳ ai bạn đang đọc.

2:19

For what will be our hope, joy, and evidence of proud achievement in the presence of the Lord Jesus at his return if not you?	*Vì điều gì sẽ là hy vọng, niềm vui và bằng chứng về thành tựu đáng tự hào của chúng tôi trong sự hiện diện của Chúa Giê-su khi Ngài trở lại nếu không phải là anh em?*

The church I attend emphasizes on an almost weekly basis that there is nothing we can do that is not infected by sin...nothing in our lives we can be *proud* of. We are utterly dependent on Jesus' death and resurrection to enable us to come before God. There is a lot of truth in this, of course. Sin has infected all of creation, and our hope is rooted in the death and resurrection of Jesus.	Hội thánh tôi tham dự nhấn mạnh gần như hàng tuần rằng không có gì chúng ta có thể làm mà không bị nhiễm tội lỗi...không có gì trong cuộc sống chúng ta mà chúng ta có thể *tự hào*. Chúng ta hoàn toàn phụ thuộc vào sự chết và sự phục sinh của Chúa Giê-su để cho phép chúng ta đến trước Đức Chúa Trời. Dĩ nhiên, có nhiều sự thật trong điều này. Tội lỗi đã nhiễm vào tất cả tạo vật, và hy vọng của chúng ta bắt rễ trong sự chết và sự phục sinh của Chúa Giê-su.
But it is good to let our Bible reading shape our theology, rather than the other way about. Here, Paul is saying that the people in whose lives he has played a role, evangelizing and mentoring them, are something of which he can be justly proud when Jesus returns.	Nhưng thật tốt khi để việc đọc Kinh thánh của chúng ta định hình thần học của chúng ta, thay vì theo cách khác. Ở đây, Phao-lô đang nói rằng những người mà trong đời sống của họ ông đã đóng một vai trò, truyền bá phúc âm và cố vấn họ, là điều mà ông có thể tự hào một cách chính đáng khi Chúa Giê-su trở lại.
While it is definitely true that the normal marks of greatness in this world—wealth, fame, education—do not mean much to God, it is not entirely true to say that we have nothing to bring to Jesus. Paul is saying that what he has done among the Thessalonians is of genuine and eternal value,[1] and that he feels happy and proud as he reflects on this.	Mặc dù chắc chắn đúng khi nói rằng những dấu hiệu bình thường của sự vĩ đại trong thế giới này—sự giàu có, danh tiếng, học vấn—không có nhiều ý nghĩa đối với Đức Chúa Trời, nhưng không hoàn toàn đúng khi nói rằng chúng ta không có gì để mang đến cho Chúa Giê-su. Phao-lô đang nói rằng những gì ông đã làm giữa người Tê-sa-lô-ni-ca có giá trị chân thật và vĩnh cửu,[1] và ông cảm thấy hạnh phúc và tự hào khi suy ngẫm về điều này.

1 See also Kittel, *TDNT*, op. cit., vol. 7, 630.

Paul uses language similar to this in 1 Cor 9:2, where he says that those he has mentored are the proof of his apostleship, and in Phil 4:1, where he speaks of his people (and he does	Phao-lô sử dụng ngôn ngữ tương tự như vậy trong 1 Cô-rinh-tô 9:2, nơi ông nói rằng những người ông đã cố vấn là bằng chứng về chức sứ đồ của ông, và trong Phi-líp 4:1, nơi ông nói về dân của ông (và ông xem họ là *dân*

consider them *his people*) as his joy and crown.	*của ông*) như niềm vui và vương miện của ông.

Τίς γὰρ ἡμῶν ἐλπὶς ἢ χαρὰ ἢ στέφανος καυχήσεως *For what (will be) our hope, joy, and crown of pride*? As in many verses in the NT, the be-verb is implied.

Τίς γὰρ ἡμῶν ἐλπὶς ἢ χαρὰ ἢ στέφανος καυχήσεως *Vì điều gì (sẽ là) hy vọng, niềm vui và vương miện tự hào của chúng tôi?* Như trong nhiều câu trong Tân Ước, động từ "là" được ngầm hiểu.

Happily, in most cases where the verb is implied, we can assume that the author intended some form of the verb *to be.*

May mắn thay, trong hầu hết các trường hợp khi động từ được ngầm hiểu, chúng ta có thể giả định rằng tác giả có ý định sử dụng một dạng nào đó của động từ *là.*

It is up to you as a translator to decide from the context whether to cast it as a present tense (*what **is** our hope...*) or as a future tense (*what **will be** our hope...*).

Tùy thuộc vào bạn với tư cách là một dịch giả để quyết định từ ngữ cảnh liệu có nên đặt nó ở thì hiện tại (*điều gì **là** hy vọng của chúng tôi...*) hay ở thì tương lai (*điều gì **sẽ là** hy vọng của chúng tôi...*).

I shall leave it to you to pursue the importance of *hope* and *joy* in Paul's writings. From a translator's immediate perspective, the short word ἤ is the bigger problem.

Tôi sẽ để bạn tìm hiểu tầm quan trọng của *hy vọng* và *niềm vui* trong các tác phẩm của Phao-lô. Từ góc độ của một dịch giả, từ ngắn ἤ là vấn đề lớn hơn.

ἤ is typically translated as *or* in the NT. However, in this particular type of sentence,[1] it functions as an *and*.

ἤ thường được dịch là *hoặc* trong Tân Ước. Tuy nhiên, trong loại câu cụ thể này,[1] nó hoạt động như một *và*.

1 Friedrich Blass, Albert Debrunner, and Robert W. Funk. *A Greek Grammar of the New Testament and Other Early Christian Literature* (Chicago: University of Chicago Press, 1961), §446.
So also Robertson, A. T., *A Grammar of the Greek New Testament in the Light of Historical Research*, 4th ed. (London: Hodder & Stoughton, 1923), §1188f, and Wanamaker, op. cit., 124.

If you wish, you can follow the footnotes and analyze the grammatical features of this particular verse, but **it is unreasonable for you to try a**

Nếu muốn, bạn có thể theo dõi các chú thích và phân tích các đặc điểm ngữ pháp của câu cụ thể này, nhưng **thật không hợp lý khi bạn cố gắng ghi nhớ một kịch bản mơ hồ như thế này** cho ἤ.

memorize an obscure scenario
such as this for ἤ.

What you *can* do is to keep in mind that all of the conjunctions, ἤ, καί, δέ, etc., had a range of meanings. The original readers (or hearers) would have sorted out what the speaker had in mind by listening for the context in which the words occurred. We can, and must, do the same.

Điều bạn *có thể* làm là ghi nhớ rằng tất cả các liên từ, ἤ, καί, δέ, v.v., đều có một phạm vi ý nghĩa. Những người đọc (hoặc nghe) ban đầu hẳn đã sắp xếp những gì người nói có trong đầu bằng cách lắng nghe ngữ cảnh mà các từ xuất hiện. Chúng ta có thể, và phải, làm điều tương tự.

There is a terrific article about this particular word in this exact verse by Bill Mounce, one of the world’s leading Greek scholars, where he develops this very idea.

Có một bài viết tuyệt vời về từ cụ thể này trong chính câu này của Bill Mounce, một trong những học giả tiếng Hy Lạp hàng đầu thế giới, nơi ông phát triển chính ý tưởng này.

Can ***or*** *mean* ***and****? (1 Thess 2:19)*[1]

Liệu ***hoặc*** *có thể có nghĩa là* ***và*** *không? (1 Tê-sa-lô-ni-ca 2:19)*[1]

1 Bill Mounce, “Can ‘or’ mean ‘and’? (1 Thess 2:19)”, *Monday With Mounce blog*, January 31, 2015, https://www.billmounce.com/monday-with-mounce/can-“or”-mean-“and”-1-thess-2-19.

Mounce served as the New Testament Chair of the ESV translation committee, and is currently serving on the NIV translation committee. This short article is well worth reading.[1]

Mounce đã phục vụ với tư cách là Chủ tịch Tân Ước của ủy ban dịch thuật ESV, và hiện đang phục vụ trong ủy ban dịch thuật NIV. Bài viết ngắn này rất đáng đọc.[^168]

1 Actually, it is enormously worthwhile to browse through all of Mounce’s (several hundred!) blogs at: https://www.billmounce.com/blogs/monday-with-mounce.

[1] Actually, it is enormously worthwhile to browse through all of Mounce’s (several hundred!) blogs at: https://www.billmounce.com/blogs/monday-with-mounce.

Trên thực tế, việc duyệt qua tất cả các blog của Mounce (vài trăm!) tại: https://www.billmounce.com/blogs/monday-with-mounce.

Most often, the accents in Greek help you get the rhythm right when you read it aloud. This in turn will be a huge help to you if you ever start to memorize verses in Greek. But as a general rule, you can ignore the accents and you will still understand the word just fine. This verse contains an exception to this rule.

Thông thường, các dấu nhấn trong tiếng Hy Lạp giúp bạn có được nhịp điệu đúng khi bạn đọc to. Điều này sẽ là một trợ giúp to lớn cho bạn nếu bạn từng bắt đầu ghi nhớ các câu trong tiếng Hy Lạp. Nhưng nhìn chung, bạn có thể bỏ qua các dấu nhấn và bạn vẫn sẽ hiểu từ đó một cách tốt. Câu này chứa một ngoại lệ cho quy tắc này.

τίς is an interrogative, meaning—depending on the context—*who*?, *what?* or *which one*? τὶς on the other hand, means *someone, anyone, something*, or *anything*.[1]

τίς là một từ nghi vấn, có nghĩa—tùy thuộc vào ngữ cảnh—*ai*?, *cái gì*? hoặc *cái nào*? τὶς mặt khác, có nghĩa là *ai đó, bất kỳ ai, cái gì đó*, hoặc *bất kỳ thứ gì*.[1]

1 Of course, Paul was writing without any accents at all.
The difference between τίς and τὶς goes back a thousand years, when people were still speaking a Greek that was related to first-century Koine, but who felt that they could make it easier for their readers by adding accent marks to the text.

Tất nhiên, Phao-lô đã viết mà không có bất kỳ dấu trọng âm nào.
Sự khác biệt giữa τίς và τὶς đã có từ hàng ngàn năm trước, khi mọi người vẫn nói tiếng Hy Lạp có liên quan đến tiếng Koine của thế kỷ thứ nhất, nhưng họ cảm thấy rằng họ có thể giúp người đọc dễ hiểu hơn bằng cách thêm dấu trọng âm vào văn bản.

γὰρ is in its accustomed place, as the second word in the sentence. In the previous verse, we observed the synonym διότι which, if it occurs, will be the first word of the sentence or phrase. There is no difference in meaning between these two words in these two verses. Paul chose them for stylistic reasons of his own.

γὰρ ở vị trí quen thuộc của nó, là từ thứ hai trong câu. Trong câu trước, chúng ta đã quan sát thấy từ đồng nghĩa διότι mà, nếu nó xuất hiện, sẽ là từ đầu tiên của câu hoặc cụm từ. Không có sự khác biệt về ý nghĩa giữa hai từ này trong hai câu này. Phao-lô đã chọn chúng vì lý do phong cách riêng của ông.

ἡμῶν is genitive, and is performing one of the key roles of the genitive case—to indicate possession. ***Our** hope*.... Genitives also express what we often capture in English with the words *of* or *from*. If you find it easier to remember, you can think of this phrase as *hope **of us***....

ἡμῶν ở dạng thuộc cách, và đang thực hiện một trong những vai trò chính của dạng thuộc cách—để chỉ ra sự sở hữu. ***Của chúng tôi** hy vọng*.... Dạng thuộc cách cũng diễn đạt những gì chúng ta thường nắm bắt trong tiếng Anh với các từ *của* hoặc *từ*. Nếu bạn

thấy dễ nhớ hơn, bạn có thể nghĩ về cụm từ này là *hy vọng **của chúng tôi**....*

A clear instance of the use of genitive to express the English *of* can be found in this verse, where the noun στέφανος *crown* is modified by the genitive καυχήσεως *of boasting*. Crowns, typically made from greenery rather than metal and associated with various sorts of honors, would have been very familiar to Paul's readers.

Một ví dụ rõ ràng về việc sử dụng dạng thuộc cách để diễn đạt tiếng Anh *của* có thể được tìm thấy trong câu này, nơi danh từ στέφανος *vương miện* được bổ nghĩa bởi từ thuộc cách καυχήσεως *của sự khoe khoang*. Vương miện, thường được làm từ cây xanh hơn là kim loại và gắn liền với các loại vinh dự khác nhau, hẳn đã rất quen thuộc với độc giả của Phao-lô.

Pausanias, writing in the 2nd century A.D., writes about the rewards given to victors in the Olympic Games.

> *The prize for a victor at Olympia is an olive-wreath cut from the wild-olive tree behind the temple of Zeus.*[1]

1 Pausianas, op. cit., 5.15.3.

Pausanias, viết vào thế kỷ thứ 2 SCN, viết về các phần thưởng dành cho người chiến thắng tại Thế vận hội Olympic.

> *Phần thưởng cho người chiến thắng tại Olympia là một vòng hoa ô liu được cắt từ cây ô liu hoang dã phía sau đền thờ của Zeus.* [1]

Livy, writing early in the 1st century A.D., speaks of the use of crowns as military honors.

> *The oak crown, which he had deserved by saving the lives of Roman citizens, he proudly displayed.*[1]

1 Livy, *History of Rome*, 4.20 (Loeb 133).

Livy, viết vào đầu thế kỷ thứ 1 SCN, nói về việc sử dụng vương miện như là vinh dự quân sự.

> *Vương miện sồi, mà anh ta đã xứng đáng nhận được vì đã cứu mạng công dân La Mã, anh ta đã tự hào trưng bày.*[1]

In this context, Paul is talking rewards or honor that he will receive from God in heaven.

Trong bối cảnh này, Phao-lô đang nói về phần thưởng hoặc vinh dự mà ông sẽ nhận được từ Đức Chúa Trời trên thiên đàng.

Crown of boasting is not natural sounding English.[1] I pondered how best to communicate στέφανος[2]

Vương miện của sự khoe khoang không phải là cách diễn đạt tự nhiên trong tiếng Anh. [1] Tôi đã suy nghĩ về cách tốt nhất để truyền đạt στέφανος[2]

καυχήσεως to a modern reader. Options I toyed with include:

καυχήσεως cho một độc giả hiện đại. Các lựa chọn tôi đã cân nhắc bao gồm:

1 And culturally, crowns of any sort are not commonly worn in the adult world. When you see them today, they are most commonly seen on 5 year old girls dressed as princesses.

Và về mặt văn hóa, vương miện dưới bất kỳ hình thức nào không thường được đội trong thế giới người lớn. Khi bạn nhìn thấy chúng ngày nay, chúng thường được thấy trên những bé gái 5 tuổi mặc trang phục công chúa.

2 You may have noticed that στέφανος *crown* is exactly the same word as the name Στέφανος *Stephen*. This is a name that would have carried these prestigious connotations. Parents naming their child Stephanos would have been associating their child with ideas of victory, honor, and achievement.

Bạn có thể nhận thấy rằng στέφανος crown chính xác là cùng một từ với tên Στέφανος Stephen. Đây là một cái tên mang những hàm ý danh giá này. Cha mẹ đặt tên con mình là Stephanos sẽ liên tưởng đến con mình với những ý tưởng về chiến thắng, danh dự và thành tích.

- Badge of Honor
- Source of Pride
- Trophy of Success
- Crowning Glory—this phrase has the advantage of still using the word *crown* but in a way more readily understood in modern English.
- Ultimate Reward

- Huy hiệu Danh dự
- Nguồn Tự hào
- Chiến tích Thành công
- Vinh quang Tột đỉnh—cụm từ này có lợi thế là vẫn sử dụng từ *vương miện* nhưng theo cách dễ hiểu hơn trong tiếng Anh hiện đại.
- Phần thưởng Cuối cùng

I settled on *evidence of proud achievement* since that seems close to the notion of στέφανος καυχήσεως, and can be distinguished, at least slightly, from the act of speaking boastfully—which is something Paul takes a dim view of. See Rom. 3:27.

Tôi đã chọn *bằng chứng về thành tựu* đáng *tự hào* vì điều đó dường như gần với khái niệm στέφανος καυχήσεως, và có thể được phân biệt, ít nhất là một chút, với hành động nói khoác—điều mà Phao-lô có cái nhìn ảm đạm về nó. Xem Rô-ma 3:27.

ἢ οὐχὶ καὶ ὑμεῖς is a parenthetical phrase, *if not you*.

ἢ οὐχὶ καὶ ὑμεῖς là một cụm từ trong ngoặc, *nếu không phải anh em*.

In the phrase ἐλπὶς ἢ χαρὰ ἢ στέφανος καυχήσεως, ἢ functions like the English word *or*. But in the following phrase ἢ οὐχὶ καὶ ὑμεῖς the word

Trong cụm từ ἐλπὶς ἢ χαρὰ ἢ στέφανος καυχήσεως, ἢ hoạt động giống như từ tiếng Anh *hoặc*. Nhưng trong cụm từ tiếp theo ἢ οὐχὶ καὶ ὑμεῖς, từ này thể

demonstrates its versatility in Greek, as it introduces a rhetorical question—or really, a question within a larger question.

hiện tính linh hoạt của nó trong tiếng Hy Lạp, khi nó giới thiệu một câu hỏi tu từ—hoặc thực sự, một câu hỏi trong một câu hỏi lớn hơn.

As we have seen elsewhere in this book, καὶ can function less like a conjunction and more like an intensifier, *if not **indeed** you*. Or maybe it serves the way punctuation marks would in modern English, *if not you**!?!***

Như chúng ta đã thấy ở những nơi khác trong sách này, καὶ có thể hoạt động ít giống một liên từ và giống một từ nhấn mạnh hơn, *nếu không phải **quả thật** anh em*. Hoặc có lẽ nó phục vụ theo cách mà các dấu chấm câu sẽ làm trong tiếng Anh hiện đại, *nếu không phải anh em*!?!

ἔμπροσθεν *in front of/in the presence of* **τοῦ κυρίου ἡμῶν Ἰησοῦ** *our Lord Jesus*. ἔμπροσθεν is a preposition that is always followed by a genitive. τοῦ κυρίου is genitive. Ἰησοῦ agrees with κυρίου, and is also genitive. ἡμῶν is genitive, but it is because it is expressing possession—***our** Lord Jesus*—rather than for any reason connected with the preposition.

ἔμπροσθεν *trước mặt/trong sự hiện diện của* **τοῦ κυρίου ἡμῶν Ἰησοῦ** *Chúa của chúng ta Giê-su*. ἔμπροσθεν là một giới từ luôn được theo sau bởi một từ ở dạng thuộc cách. τοῦ κυρίου là dạng thuộc cách. Ἰησοῦ phù hợp với κυρίου, và cũng ở dạng thuộc cách. ἡμῶν là dạng thuộc cách, nhưng là vì nó đang diễn đạt sự sở hữu—***Chúa của chúng ta** Giê-su*—chứ không phải vì bất kỳ lý do nào liên quan đến giới từ.

ἐν τῇ αὐτοῦ παρουσίᾳ *at his return.* ἐν is always followed by dative nouns/pronouns/prepositions, and is often rendered as *in*. However, in this context it is more natural to render it as *at* or *at the time of*. As with conjunctions, prepositions can have many uses, and you must do your best to sort out the best rendering in a given context. The BDAG lexicon introduces its 5 pages of small print on ἐν by saying:

> *The uses of this prep. are so many and various, and oft. so easily confused, that a strictly systematic treatment is impossible.... The earliest listeners/readers, not being inconvenienced by grammatical and lexical debates, would readily absorb*

ἐν τῇ αὐτοῦ παρουσίᾳ *khi Ngài trở lại.* ἐν luôn được theo sau bởi các danh từ/đại từ/giới từ ở dạng túc cách, và thường được dịch là *trong*. Tuy nhiên, trong ngữ cảnh này, dịch nó là *tại* hoặc *vào thời điểm* tự nhiên hơn. Giống như với các liên từ, giới từ có thể có nhiều cách sử dụng, và bạn phải cố gắng hết sức để tìm ra cách dịch tốt nhất trong một ngữ cảnh nhất định. Từ điển BDAG giới thiệu 5 trang in nhỏ về ἐν bằng cách nói:

> *Các cách sử dụng giới từ này nhiều và đa dạng, và thường rất dễ gây nhầm lẫn, đến mức một cách tiếp cận có hệ thống chặt chẽ là không thể.... Những người nghe/đọc đầu tiên, không bị phiền hà bởi các cuộc tranh luận về*

the context and experience little difficulty.

ngữ pháp và từ vựng, sẽ dễ dàng hấp thụ ngữ cảnh và gặp ít khó khăn.

παρουσία is a word that was used in Classical and Koine Greek to denote *the presence of a (pagan) god in a temple or a sacred meal, or to his appearance in a vision*,[1] or to the *arrival* of a royal or official person, or of the *visit* of some official person.[2]

παρουσία là một từ được sử dụng trong tiếng Hy Lạp Cổ điển và Koine để chỉ sự hiện diện của một vị thần (ngoại giáo) trong một đền thờ hoặc một bữa tiệc thánh, hoặc sự xuất hiện của vị ấy trong một linh ảnh,[1] hoặc sự đến của một người hoàng gia hoặc quan chức, hoặc chuyến thăm của một số nhân vật chính thức.[2]

1 Nida, op. cit., 50.

2 See LSJ lexicon on παρουσία.

Xem từ vựng LSJ trên παρουσία.

It is a word that was used four times, however, in Matthew 24 to specifically refer to the return of Jesus. Paul adopted this specialized use of the word, and employed it four times in this letter, and another three times in the second letter to Thessalonica.

Tuy nhiên, đây là một từ đã được sử dụng bốn lần trong Ma-thi-ơ 24 để đặc biệt đề cập đến sự trở lại của Chúa Giê-su. Phao-lô đã áp dụng cách sử dụng chuyên biệt này của từ, và sử dụng nó bốn lần trong bức thư này, và thêm ba lần nữa trong bức thư thứ hai gửi Tê-sa-lô-ni-ca.

As we observe Paul’s use of this word in this book, we will get a sense of all that it implied to him. From this verse, we see that Paul understood that at the παρουσία, he would find himself in the presence of Jesus...and that he would have an opportunity to be proud of the people whom he had mentored in the faith.

Khi chúng ta quan sát cách Phao-lô sử dụng từ này trong sách này, chúng ta sẽ có cảm nhận về tất cả những gì nó hàm ý đối với ông. Từ câu này, chúng ta thấy rằng Phao-lô hiểu rằng tại παρουσία, ông sẽ thấy mình trong sự hiện diện của Chúa Giê-su... và rằng ông sẽ có cơ hội để tự hào về những người mà ông đã cố vấn trong đức tin.

This is the second instance in this book where Paul has used language that reminds us of of Matthew 24.

- εἰς τέλος *the end* in 2:16
- τῇ αὐτοῦ παρουσίᾳ *his return* in 2:19.

Đây là trường hợp thứ hai trong sách này, khi Phao-lô đã sử dụng ngôn ngữ nhắc nhở chúng ta về Ma-thi-ơ 24.

- εἰς τέλος *sự kết thúc* trong 2:16
- τῇ αὐτοῦ παρουσίᾳ *sự trở lại của Ngài* trong 2:19.

By themselves, these are not much. But hold them in mind as your translation of 1 Thessalonians takes shape. You may slowly acquire, as I did, a sense that Paul had a copy of Matthew at his elbow as he composed this letter.

Riêng lẻ, những điều này không có nhiều ý nghĩa. Nhưng hãy giữ chúng trong tâm trí khi bản dịch 1 Tê-sa-lô-ni-ca của bạn hình thành. Bạn có thể từ từ có được, như tôi đã có, một cảm giác rằng Phao-lô đã có một bản sao của Ma-thi-ơ bên cạnh khi ông soạn bức thư này.

2:20

For you yourselves are our pride and joy.

Vì chính anh em là niềm tự hào và niềm vui của chúng tôi.

ὑμεῖς γάρ ἐστε ἡ δόξα ἡμῶν καὶ ἡ χαρά *For you yourselves are our pride and joy.* This is a typical equative-nominative construction, with a nominative plural subject ὑμεῖς *You* followed by a be verb ἐστε *you are* followed by a pair of pair of nominative-case nouns, δόξα *glory* and χαρά *joy*. These nominative nouns after the verb describe some aspects of the grammatical subject of the sentence.

ὑμεῖς γάρ ἐστε ἡ δόξα ἡμῶν καὶ ἡ χαρά *Vì chính anh em là niềm tự hào và niềm vui của chúng tôi.* Đây là một cấu trúc danh cách-cân bằng điển hình, với một chủ ngữ ở dạng danh cách số nhiều ὑμεῖς *Anh em* theo sau là một động từ ἐστε *anh em là* theo sau là một cặp danh từ ở dạng danh cách, δόξα *vinh quang* và χαρά *niềm vui*. Những danh từ ở dạng danh cách sau động từ này mô tả một số khía cạnh của chủ ngữ ngữ pháp của câu.

Hard-wired into the verb ἐστε is the plural *you*. The sentence would translate exactly the same if Paul had written it as γάρ ἐστε ἡ δόξα ἡμῶν καὶ ἡ χαρά.

Được tích hợp vào động từ ἐστε là số nhiều *anh em*. Câu sẽ dịch hoàn toàn giống nhau nếu Phao-lô đã viết nó là γάρ ἐστε ἡ δόξα ἡμῶν καὶ ἡ χαρά.

Including the ὑμεῖς at the front was likely a way Paul chose to add emphasis to his sentence: *For you are our glory and joy!* Or perhaps *For you yourselves are our glory and joy.*

Việc bao gồm ὑμεῖς ở đầu có thể là cách Phao-lô chọn để thêm sự nhấn mạnh vào câu của mình: Vì anh em là vinh quang và niềm vui của chúng tôi! Hoặc có lẽ Vì chính anh em là vinh quang và niềm vui của chúng tôi.

In 2:12, I discuss the issue of translating δόξα *glory*—a word that is used so uncommonly today that most

Trong 2:12, tôi thảo luận về vấn đề dịch δόξα *vinh quang*—một từ được sử dụng ít phổ biến đến mức hầu hết mọi

people are a bit fuzzy on its meaning. But as I read 2:12 and compare it to 2:20, I get the feeling that the word δόξα is being used with a slightly different connotation.

người hơi mơ hồ về ý nghĩa của nó. Nhưng khi tôi đọc 2:12 và so sánh nó với 2:20, tôi có cảm giác rằng từ δόξα đang được sử dụng với một ý nghĩa hơi khác.

This particular verse is a good one to remind us that *the fundamental unit of meaning* in Koine Greek—as in human language generally—*is not the word, nor even the sentence, but the paragraph.*

Câu cụ thể này là một câu tốt để nhắc nhở chúng ta rằng *đơn vị cơ bản của ý nghĩa* trong tiếng Hy Lạp Koine—cũng như trong ngôn ngữ con người nói chung—*không phải là từ, thậm chí không phải là câu, mà là đoạn văn.*

In this paragraph, which includes verse 19, Paul is talking about things that will happen at the time that Jesus returns. He is also talking about the things that will make him proud, and will in turn make God proud of him, when that happens.

Trong đoạn văn này, bao gồm cả câu 19, Phao-lô đang nói về những điều sẽ xảy ra vào thời điểm Chúa Giê-su trở lại. Ông cũng đang nói về những điều sẽ làm ông tự hào, và đến lượt nó sẽ làm Đức Chúa Trời tự hào về ông, khi điều đó xảy ra.

In 2:12, it appears that Paul is talking about sharing in the character of God. Here, however, he appears to be talking about the kind of reward that he hopes and expects to get at the return of Jesus, and about how proud he is of the people he has mentored. It seems related to the use of δόξα in Classical Greek literature to refer to fame or reputation.

Trong 2:12, có vẻ như Phao-lô đang nói về việc chia sẻ đặc tính của Đức Chúa Trời. Tuy nhiên, ở đây, ông dường như đang nói về loại phần thưởng mà ông hy vọng và mong đợi sẽ nhận được khi Chúa Giê-su trở lại, và về việc ông tự hào như thế nào về những người ông đã cố vấn. Nó dường như liên quan đến việc sử dụng δόξα trong văn học Hy Lạp cổ điển để chỉ danh tiếng hoặc uy tín.

Authors that used δόξα in this fashion include:

Các tác giả đã sử dụng δόξα theo cách này bao gồm:

- Homer in *The Odyssey*, (8th century B.C.)[1]

- Homer trong *The Odyssey*, (thế kỷ 8 TCN)[1]

1 Homer, *The Odyssey,* 11.344 (Loeb 104)

- Solon (6th century B.C.)[1]

- Solon (thế kỷ 6 TCN)[1]

1 West, Martin Litchfield, *Iambi et Elegi Graeci ante Alexandrum cantati*, 2nd ed. Vol. 2. (Oxford: Clarendon Press, 1992), Fragment 13.

Solon is not very well known today, but he was an influential Athenian statesman, lawmaker, political philosopher, and poet who played a crucial role in shaping ancient

Greek society and politics.

Ngày nay, Solon không được nhiều người biết đến, nhưng ông là một chính khách, nhà lập pháp, triết gia chính trị và nhà thơ có ảnh hưởng của Athens, người đóng vai trò quan trọng trong việc định hình xã hội và chính trị Hy Lạp cổ đại.

- Plato (4th century B.C.)[1]

- Plato (thế kỷ 4 TCN) [1]

1 Plato, *Gorgias*, 454d-e (Loeb 166).

- Aristotle (who was Plato's student, and who subsequently became the tutor of Alexander the Great, 4th century B.C.)[1]

- Aristotle (người là học trò của Plato, và sau đó trở thành gia sư của Alexander Đại đế, thế kỷ 4 TCN) [1]

1 Aristotle, *Nicomachean Ethics*, 1145b (Loeb 73).

Paul's education, first in Tarsus and then in Jerusalem, was broad enough that he sometimes used words in a way reminiscent of Classical writers, and sometimes in ways reminiscent of the LXX.

Nền giáo dục của Phao-lô, đầu tiên ở Tarsus và sau đó ở Jerusalem, đủ rộng để ông đôi khi sử dụng các từ theo cách gợi nhớ đến các nhà văn cổ điển, và đôi khi theo cách gợi nhớ đến LXX.

Hence, in this verse, I translated ἡ δόξα ἡμῶν καὶ ἡ χαρά as *our pride and joy*.

Do đó, trong câu này, tôi đã dịch ἡ δόξα ἡμῶν καὶ ἡ χαρά là *niềm tự hào và niềm vui của chúng tôi.*

Probably both of these words are connected to his *crown of boasting* in 2:19.

Có lẽ cả hai từ này đều liên kết với *vương miện tự hào* của ông trong 2:19.

Chương 3

3:1

Consequently, when we could stand it no longer, we decided to remain in Athens alone

Διὸ μηκέτι στέγοντες *Therefore, when we could bear it no longer,* διὸ is less common than οὖν, but there is no significant difference between them. Of course, οὖν always comes second in a sentence or phrase, while διὸ comes first. This, however, is merely a difference of syntax. In meaning, they are equivalent. Paul is going to discuss the action he took as a result of his feelings of attachment to the Thessalonian believers.

When to employ capitalization of words in a Greek New Testament is the editor's choice. The SBLGNT capitalizes the first character of a word that starts a new paragraph, as here. It also capitalizes proper nouns, like *Athens* and *Timothy*. God, when referring to the one true God, is treated in English as a proper noun, and is capitalized. In the SBLGNT, however, θεός is left in all-lowercase letters. In the original document, of course, everything was written in all-uppercase letters.

The participle is nominative plural, which tells us that it refers to the subject *we*.

εὐδοκήσαμεν καταλειφθῆναι ἐν Ἀθήναις μόνοι *we thought well to be left behind in Athens alone*. While καταλειφθῆναι is a passive infinitive *to*

Do đó, khi chúng tôi không thể chịu đựng được nữa, chúng tôi quyết định ở lại Athens một mình

Διὸ μηκέτι στέγοντες *Do đó, khi chúng tôi không thể chịu đựng được nữa,* διὸ ít phổ biến hơn οὖν, nhưng không có sự khác biệt đáng kể giữa chúng. Tất nhiên, οὖν luôn đứng thứ hai trong câu hoặc cụm từ, trong khi διὸ đứng đầu. Tuy nhiên, đây chỉ là sự khác biệt về cú pháp. Về ý nghĩa, chúng tương đương nhau. Phao-lô sắp thảo luận về hành động ông đã thực hiện do cảm xúc gắn bó của mình với các tín hữu Thê-sa-lô-ni-ca.

Việc sử dụng chữ hoa trong Tân Ước tiếng Hy Lạp là lựa chọn của biên tập viên. SBLGNT viết hoa ký tự đầu tiên của từ bắt đầu đoạn văn mới, như ở đây. Nó cũng viết hoa danh từ riêng, như *Athens* và *Timothy*. Chúa, khi đề cập đến Đức Chúa Trời chân thật, được coi là danh từ riêng trong tiếng Anh và được viết hoa. Tuy nhiên, trong SBLGNT, θεός được để ở dạng chữ thường. Trong tài liệu gốc, tất nhiên, mọi thứ đều được viết bằng CHỮ HOA.

Phân từ ở dạng danh từ số nhiều, cho chúng ta biết rằng nó chỉ đến chủ ngữ *chúng tôi*.

εὐδοκήσαμεν καταλειφθῆναι ἐν Ἀθήναις μόνοι *chúng tôi nghĩ tốt hơn nên ở lại Athens một mình*. Trong khi καταλειφθῆναι là động từ bị động

be left behind. Passive voice verbs indicate that the person who does the action is not performed by the grammatical subject of the verb. Paul and Silas (the *we* that is the subject of the sentence) were the ones being left behind. Timothy was the one doing the leaving-behind.

nguyên mẫu *bị bỏ lại*. Động từ thể bị động chỉ ra rằng người thực hiện hành động không phải là chủ ngữ ngữ pháp của động từ. Phao-lô và Si-la (đại từ *chúng tôi* là chủ ngữ của câu) là những người bị bỏ lại. Ti-mô-thê là người thực hiện việc bỏ lại.

That said, since the next verb is an active voice *we sent Timothy*, the passive voice infinitive καταλειφθῆναι is more naturally rendered into English as an active voice *We remained behind*.

Tuy nhiên, vì động từ tiếp theo là thể chủ động *chúng tôi sai Ti-mô-thê đi*, động từ bị động nguyên mẫu καταλειφθῆναι được dịch tự nhiên hơn sang tiếng Anh ở thể chủ động *Chúng tôi ở lại*.

ἐν Ἀθήναις is a typical use of the preposition ἐν, which is always followed by a dative noun or pronoun. In this case, the dative noun is Ἀθήναις. While it may seem odd that Ἀθήναις is a dative *plural*, it is the case that many city names were expressed in a plural form. Ἱεροσόλυμα, for instance, is a neuter plural word referring to *Jerusalem*.[1]

ἐν Ἀθήναις là cách sử dụng điển hình của giới từ ἐν, luôn đi kèm với một danh từ hoặc đại từ ở dạng tặng cách. Trong trường hợp này, danh từ tặng cách là Ἀθήναις. Mặc dù có vẻ kỳ lạ khi Ἀθήναις là tặng cách *số nhiều*, nhưng đúng là nhiều tên thành phố được biểu thị ở dạng số nhiều. Ví dụ, Ἱεροσόλυμα là từ trung tính số nhiều đề cập đến *Jerusalem*.[^180]

1 *Jerusalem* is a slightly uncommon city name, as the NT writers use two different noun forms for it. Ἰερουσαλήμ is a feminine *singular*. There is no space in this commentary to discuss why NT writers chose Ἰερουσαλήμ in one place and Ἱεροσόλυμα in another.

Jerusalem là một tên thành phố hơi không phổ biến, vì các tác giả Tân Ước sử dụng hai dạng danh từ khác nhau cho thành phố này. Ἰερουσαλήμ là số ít giống cái. Không có chỗ trong phần bình luận này để thảo luận về lý do tại sao các tác giả Tân Ước lại chọn Ἰερουσαλήμ ở một chỗ và Ἱεροσόλυμα ở một chỗ khác.

μόνοι is a nominative plural adjective, which indicates that it refers back to the subject of the sentence, *we*.

μόνοι là tính từ danh tự số nhiều, cho thấy nó đề cập lại đến chủ ngữ của câu, *chúng tôi*.

---

[1] *Jerusalem* is a slightly uncommon city name, as the NT writers use two different noun forms for it. Ἰερουσαλήμ is a feminine *singular*. There is no space in this commentary to discuss why NT writers chose Ἰερουσαλήμ in one place and Ἱεροσόλυμα in another.

3:2

and sent our brother and God's coworker in spreading the Good News about Christ, Timothy, to strengthen and encourage you in your faith,

và sai người anh em của chúng tôi và cộng sự viên của Đức Chúa Trời trong việc rao truyền Tin Lành về Đấng Christ, Ti-mô-thê, đến để củng cố và khích lệ anh em trong đức tin của anh em,

καὶ ἐπέμψαμεν Τιμόθεον *and we sent Timothy*. Timothy is the direct object of the verb, and so Paul wrote his name using the accusative case.

καὶ ἐπέμψαμεν Τιμόθεον *và chúng tôi đã sai Ti-mô-thê đi*. Ti-mô-thê là tân ngữ trực tiếp của động từ, vì vậy Phao-lô đã viết tên của ông bằng cách sử dụng cách đối cách.

τὸν ἀδελφὸν ἡμῶν καὶ συνεργὸν τοῦ θεοῦ *our brother and coworker of God*. τὸν ἀδελφὸν ἡμῶν is very Τιμόθεον. So Paul is making it clear that the *brother* he is speaking about is Timothy. ἡμῶν is the genitive plural form of ἐγώ *I*. As plural it is some variant of *us*. An extremely common use of the genitive is to express possession or ownership, so *us* becomes *our*.

τὸν ἀδελφὸν ἡμῶν καὶ συνεργὸν τοῦ θεοῦ *người anh em của chúng tôi và cộng sự viên của Đức Chúa Trời*. τὸν ἀδελφὸν ἡμῶν rất giống Τιμόθεον. Vì vậy Phao-lô đang làm rõ rằng *người anh em* mà ông đang nói đến là Ti-mô-thê. ἡμῶν là dạng sở hữu cách số nhiều của ἐγώ *tôi*. Ở dạng số nhiều, nó là một biến thể của *chúng tôi*. Một cách sử dụng rất phổ biến của sở hữu cách là để biểu đạt sự sở hữu, vì vậy *chúng tôi* trở thành *của chúng tôi*.

συνεργὸν τοῦ θεοῦ can is most naturally rendered with the genitive expressing possession, just as ἡμῶν was a moment ago. So then, that would Timothy *our brother and God's coworker*.

συνεργὸν τοῦ θεοῦ được dịch tự nhiên nhất với sở hữu cách biểu đạt sự sở hữu, giống như ἡμῶν vừa rồi. Vì vậy, đó sẽ là Ti-mô-thê *anh em của chúng tôi và cộng sự viên của Đức Chúa Trời*.

This fits with the way Paul thought about partnering with God in ministry. In 1 Cor. 3:9 he says *For we are fellow workers with God*.

Điều này phù hợp với cách Phao-lô suy nghĩ về việc hợp tác với Đức Chúa Trời trong chức vụ. Trong 1 Cô-rinh-tô 3:9, ông nói *Vì chúng tôi là những người cùng làm việc với Đức Chúa Trời*.

Still, over the centuries, there have been Christians who have been uncomfortable with this notion. Hence, there are some differences of wording among manuscripts in this verse. The main questions are whether

Tuy nhiên, qua nhiều thế kỷ, đã có những Cơ đốc nhân không thoải mái với ý tưởng này. Do đó, có một số sự khác biệt về từ ngữ giữa các bản thảo trong câu này. Các câu hỏi chính là liệu nên đọc συνεργόν hay διάκονον,

συνεργόν or διάκονον should be read, and whether τοῦ θεοῦ should be retained or omitted.

và liệu τοῦ θεοῦ nên được giữ lại hay bỏ đi.

I treat this particular textual variation in some detail in the chapter called *Translation Helps >> Textual Differences*.

Tôi đề cập đến sự khác biệt về văn bản này một cách chi tiết trong chương có tên *Hỗ trợ Dịch thuật >> Sự khác biệt văn bản*.

ἐν τῷ εὐαγγελίῳ τοῦ Χριστοῦ *in the Good News of Christ*. Refer back to 1:5 for a discussion of how to translate the word εὐαγγέλιον, *Gospel* or *Good News*.

ἐν τῷ εὐαγγελίῳ τοῦ Χριστοῦ *trong Tin Lành của Đấng Christ*. Hãy xem lại 1:5 để thảo luận về cách dịch từ εὐαγγέλιον, *Phúc Âm* hoặc *Tin Lành*.

We find ordinary uses of the dative and genitive cases here. ἐν *in* is a preposition that is invariably followed by a dative, and the genitive τοῦ Χριστοῦ is very naturally rendered *of Christ*. You could also express the possessive by writing about *Christ's Good News* rather than *the Good News of Christ*.

Chúng ta thấy cách sử dụng thông thường của tặng cách và sở hữu cách ở đây. ἐν *trong* là một giới từ luôn đi kèm với tặng cách, và sở hữu cách τοῦ Χριστοῦ được dịch rất tự nhiên là *của Đấng Christ*. Bạn cũng có thể diễn đạt sự sở hữu bằng cách viết về *Tin Lành của Đấng Christ* thay vì *Tin Lành về Đấng Christ*.

The PB translation includes a participle that does not exist in the Greek of this verse: *in **spreading** the Good News about Christ.* I thought about what it meant to be a coworker in the Good News, and I could only think that it involved *sharing* or *preaching* or *spreading the news* about Jesus. So for the sake of clarity in my translation, I included *spreading*. I also felt that *about Christ* was a legitimate rendering of the genitive case, and a bit more clear and natural in English than *of Christ*.

Bản dịch PB bao gồm một phân từ không tồn tại trong tiếng Hy Lạp của câu này: *trong **việc rao truyền** Tin Lành về Đấng Christ.* Tôi đã suy nghĩ về ý nghĩa của việc làm cộng sự viên trong Tin Lành, và tôi chỉ có thể nghĩ rằng nó liên quan đến việc *chia sẻ* hoặc *rao giảng* hoặc *rao truyền tin tức* về Chúa Giê-su. Vì vậy, để rõ ràng trong bản dịch của tôi, tôi đã thêm *rao truyền*. Tôi cũng cảm thấy rằng *về Đấng Christ* là cách diễn đạt hợp lý của sở hữu cách, và rõ ràng và tự nhiên hơn một chút trong tiếng Anh so với *của Đấng Christ*.

εἰς τὸ στηρίξαι ὑμᾶς καὶ παρακαλέσαι *for the purpose of strengthening and encouraging you.* εἰς is a preposition that is often used geographically. *I went **to** Jerusalem*, or *I went **into** the synagogue*. But a geographic connotation does not fit here at all.

εἰς τὸ στηρίξαι ὑμᾶς καὶ παρακαλέσαι *với mục đích củng cố và khích lệ anh em.* εἰς là một giới từ thường được sử dụng về mặt địa lý. *Tôi đi **đến** Jerusalem*, hoặc *Tôi đi **vào** nhà hội*. Nhưng một ý nghĩa địa lý không phù hợp ở đây. Một cách sử dụng khác của εἰς là để biểu

Another use of εἰς is to express purpose, particularly when followed by an article and an infinitive—and that fits perfectly here. Indeed, there are two infinitives linked by καὶ.

đạt mục đích, đặc biệt là khi theo sau bởi một mạo từ và một động từ nguyên mẫu—và điều đó hoàn toàn phù hợp ở đây. Thật vậy, có hai động từ nguyên mẫu được liên kết bởi καὶ.

ὑμᾶς is accusative, as it is the object of the verbs. We sent Timothy in order to strengthen and encourage **you**.

ὑμᾶς ở dạng đối cách, vì nó là tân ngữ của các động từ. *Chúng tôi sai Ti-mô-thê đi để củng cố và khích lệ **anh em**.*

ὑπὲρ τῆς πίστεως ὑμῶν *for the sake of the faith of you* or perhaps *concerning your faith*. It is often challenging to determine the best way to render a preposition. But in this case, when you go to BDAG, the very first usage sense is, when followed by a genitive (as here), *for the sake of someone or something*. So Paul and Silas sent Timothy to strengthen and encourage them *for the sake of their faith*. That was the *purpose* Paul and Silas had for sending Timothy. The PB attempts to render this into smooth English with Paul and Silas sending Timothy to Thessalonica *to strengthen and encourage you **in your faith.***

ὑπὲρ τῆς πίστεως ὑμῶν *vì lợi ích của đức tin của anh em* hoặc có lẽ *liên quan đến đức tin của anh em*. Thường rất khó để xác định cách tốt nhất để diễn đạt một giới từ. Nhưng trong trường hợp này, khi bạn tham khảo BDAG, ý nghĩa sử dụng đầu tiên là, khi theo sau bởi một sở hữu cách (như ở đây), *vì lợi ích của ai đó hoặc điều gì đó*. Vì vậy Phao-lô và Si-la đã sai Ti-mô-thê đến để củng cố và khích lệ họ *vì lợi ích của đức tin của họ*. Đó là *mục đích* mà Phao-lô và Si-la đã sai Ti-mô-thê đi. Bản PB cố gắng diễn đạt điều này thành tiếng Anh trôi chảy với việc Phao-lô và Si-la sai Ti-mô-thê đến Thê-sa-lô-ni-ca *để củng cố và khích lệ anh em **trong đức tin của anh em.***

3:3

so that nobody should give up their beliefs due to this persecution. For you know that this is our inevitable fate.

để không ai từ bỏ niềm tin của họ vì sự bắt bớ này. Vì anh em biết rằng đây là số phận tất yếu của chúng ta.

Our default setting, after decades of spiritual self-help books and training in empathy, is to somehow to communicate to people that they really *are* undergoing something completely unique and unexpected, and are suffering in a way nobody else could ever truly appreciate.

Phản ứng mặc định của chúng ta, sau hàng thập kỷ đọc sách tự lực về tâm linh và rèn luyện lòng đồng cảm, là bằng cách nào đó truyền đạt cho mọi người rằng họ thực sự *đang* trải qua điều gì đó hoàn toàn độc nhất và bất ngờ, và đang chịu đựng theo cách mà

	không ai khác có thể thực sự hiểu được.
This was not Paul's strategy.	Đây không phải là chiến lược của Phao-lô.
In 3:2, we saw εἰς τὸ followed by an infinitive as a way of expressing the *purpose* of Timothy's visit. 3:3 carries on talking about this purpose.	Trong 3:2, chúng ta thấy εἰς τὸ theo sau bởi một động từ nguyên mẫu như một cách diễn đạt *mục đích* của chuyến thăm của Ti-mô-thê. 3:3 tiếp tục nói về mục đích này.
τὸ μηδένα σαίνεσθαι *(so that) nobody be shaken/disturbed* in their faith. Infinitives are a bit similar to participles in Greek, in that they were quite flexible. Here Paul is using a pattern seen often in the NT of an infinitive acting almost like a finite verb. When an infinitive does this, it will take a subject in the accusative case, τὸ μηδένα *nobody*, rather than in the nominative we would expect with a regular indicative verb.	**τὸ μηδένα σαίνεσθαι** *(để) không ai bị lay chuyển/dao động* trong đức tin của họ. Động từ nguyên mẫu trong tiếng Hy Lạp khá giống với phân từ, ở chỗ chúng khá linh hoạt. Ở đây Phao-lô đang sử dụng một mẫu thường thấy trong Tân Ước của động từ nguyên mẫu hoạt động gần như một động từ hữu hạn. Khi một động từ nguyên mẫu làm điều này, nó sẽ lấy chủ ngữ ở dạng tân ngữ (accusative), τὸ μηδένα *không ai*, thay vì ở dạng chủ ngữ (nominative) mà chúng ta thường mong đợi với một động từ chỉ định thông thường.
ἐν ταῖς θλίψεσιν ταύταις *in/by these persecutions*. ἐν is a preposition that is always followed by a dative, and so it is here.	**ἐν ταῖς θλίψεσιν ταύταις** *trong/bởi những sự bắt bớ này*. ἐν là một giới từ luôn được theo sau bởi từ ở dạng tặng cách (dative), và nó cũng vậy ở đây.
While Paul uses the plural θλίψεσιν, in English we usually consider the plural *many troubles/persecutions* to be equivalent to the singular word *persecution*. We understand that *persecution* is made up of *many acts of mean-spiritedness* by other people. You can decide whether you want to use a plural or singular in your translation.	Mặc dù Phao-lô sử dụng số nhiều θλίψεσιν, trong tiếng Anh chúng ta thường coi số nhiều *nhiều rắc rối/những sự bắt bớ* tương đương với từ số ít *sự bắt bớ*. Chúng ta hiểu rằng *sự bắt bớ* bao gồm *nhiều hành động ác ý* từ những người khác. Bạn có thể quyết định liệu bạn muốn sử dụng số nhiều hay số ít trong bản dịch của mình.
αὐτοὶ γὰρ οἴδατε *for you yourselves known.* The verb οἴδατε already has built into it the translation of *you know*	**αὐτοὶ γὰρ οἴδατε** *vì chính anh em biết.* Động từ οἴδατε đã có sẵn trong nó bản dịch *anh em biết* (trong đó anh em là

(where you is the plural you). αὐτοὶ, then, adds emphasis, along the lines of *you yourselves know*.

đại từ số nhiều). αὐτοὶ, vì vậy, thêm sự nhấn mạnh, theo hướng *chính anh biết*.

You are not surprised to see γὰρ, *for*, in its accustomed place, as the second word of the phrase.

Bạn không ngạc nhiên khi thấy γὰρ, *vì*, ở vị trí quen thuộc của nó, là từ thứ hai của cụm từ.

ὅτι εἰς τοῦτο κείμεθα· *that for this we are destined*. This is the same use of εἰς that we saw in 3:2, to express purpose. And εἰς is a preposition that is invariably followed by an accusative. Hence, it is no surprise to us that τοῦτο is accusative.

ὅτι εἰς τοῦτο κείμεθα· *rằng vì điều này chúng ta được định sẵn*. Đây là cách sử dụng εἰς giống như chúng ta đã thấy trong 3:2, để diễn đạt mục đích. Và εἰς là giới từ luôn được theo sau bởi từ ở dạng tân ngữ. Do đó, chúng ta không ngạc nhiên khi thấy τοῦτο ở dạng tân ngữ.

3:4

When we were with you we repeatedly emphasized that we were all going to experience trouble, just as it indeed happened. You knew all about this.

Khi chúng tôi ở với anh em, chúng tôi đã nhiều lần nhấn mạnh rằng tất cả chúng ta sẽ gặp khó khăn, đúng như điều đã xảy ra. Anh em đã biết tất cả về điều này.

This theme of being destined to suffer is a theme both in this letter[1] and elsewhere in Paul's writings. Both in this, and in Paul's determination to not enrich himself by means of his gospel preaching, Paul is quite out of step with our modern prosperity gospel.[2]

Chủ đề về việc được định sẵn để chịu khổ là một chủ đề cả trong thư này[1] và ở những nơi khác trong các bài viết của Phao-lô. Cả trong điều này, và trong quyết tâm của Phao-lô không làm giàu bằng cách giảng Phúc Âm, Phao-lô khá không đồng điệu với phúc âm thịnh vượng hiện đại của chúng ta.[2]

1 1:6, 2:14-16.

2 Also known as the *Word of Faith Movement*.

Còn được gọi là Phong trào Lời Đức tin.

- Jesus said we would have troubles in this world.

- Chúa Giê-su nói chúng ta sẽ có rắc rối trong thế giới này.

- The prosperity gospel says you should only experience blessing.
- Jesus said Blessed are the poor.
- The prosperity gospel says The poor are cursed. Blessed are the rich.[1]

- Phúc âm thịnh vượng nói rằng bạn chỉ nên trải nghiệm phước lành.
- Chúa Giê-su nói Phước cho những kẻ nghèo khó.
- Phúc âm thịnh vượng nói Những kẻ nghèo khó bị rủa sả. Phước cho những kẻ giàu có.[1]

1 Leonardo Blair, *Televangelist Jesse Duplantis Calls Poverty a 'Curse,' Says His Wealth Is Because He's 'Blessed.'* The Christian Post, April 29, 2024 https://www.christianpost.com/news/televangelist-jesse-duplantis-calls-poverty-a-curse.html

- In His encounter with the rich young ruler, Jesus highlighted the potential spiritual dangers of wealth (Matt. 19:21).
- The prosperity gospel says that wealth invariably reassures us that we have God on our side.
- Jesus said you must take up your cross and follow him.
- The prosperity gospel says that if you have sufficient faith, you won't experience hardship.[1]

- Trong cuộc gặp gỡ với người thanh niên giàu có, Chúa Giê-su đã nhấn mạnh những nguy hiểm tiềm tàng về mặt tâm linh của sự giàu có (Ma-thi-ơ 19:21).
- Phúc âm thịnh vượng nói rằng sự giàu có luôn đảm bảo với chúng ta rằng chúng ta có Đức Chúa Trời đứng về phía mình.
- Chúa Giê-su nói bạn phải vác thập tự giá của mình và theo Ngài.
- Phúc âm thịnh vượng nói rằng nếu bạn có đủ đức tin, bạn sẽ không gặp khó khăn.[1]

1 Blair Linne, Aixa de López, Sharon Dickens, and Soojin Park. "The Prosperity Gospel: How It Can Mislead and Harm." *The Gospel Coalition* (podcast). November 22, 2024. https://www.thegospelcoalition.org/podcasts/glo/prosperity-gospel-mislead-harm/.

But although the prosperity gospel contradicts the true gospel of Jesus, it has achieved a dominant position in the theological marketplace. According to a 2023 survey of 1,002 adults from Lifeway Research, 52% of American Protestant churchgoers say their church teaches God will bless them if they give more money to their church and charities. 45% believe that they *earn* material blessings from God—in a celestial quid-pro-quo.[1]

Nhưng mặc dù phúc âm thịnh vượng mâu thuẫn với phúc âm thật của Chúa Giê-su, nó đã đạt được vị trí thống trị trong thị trường thần học. Theo một cuộc khảo sát năm 2023 của Lifeway Research với 1.002 người trưởng thành, 52% tín hữu nhà thờ Tin Lành Mỹ nói rằng nhà thờ của họ dạy Đức Chúa Trời sẽ ban phước cho họ nếu họ dâng thêm tiền cho nhà thờ và các tổ chức từ thiện. 45% tin rằng họ *kiếm được* phước lành vật chất từ Đức Chúa

Trời - trong một quid-pro-quo thiên thượng.[1]

1 Rom. 11:35 Who has ever given God anything, so that he had to pay it back?

Rô-ma 11:35 Có ai đã cho Đức Chúa Trời điều gì, mà Ngài phải trả lại cho mình?

If you filter specifically for those from *evangelical* churches, 80% believe that pursuing holiness is the road to financial riches.[1]

Nếu bạn lọc riêng những người từ các nhà thờ *Tin Lành*, 80% tin rằng theo đuổi sự thánh thiện là con đường dẫn đến sự giàu có về tài chính.[1]

1 Marissa Postell Sullivan, "Prosperity Gospel Beliefs on the Rise Among Churchgoers", *Lifeway Research*, August 22, 2023. https://research.lifeway.com/2023/08/22/prosperity-gospel-beliefs-on-the-rise-among-churchgoers/.

The prosperity gospel first took root in America in the mid-20th century among Pentecostals, but has now spread worldwide. Because it is built around taking verses out of context, there is no quick and easy way to address this heresy other than doing the work to read verses carefully, in context. As we keep this in mind, we return to a careful reading of 1 Thessalonians.

Phúc âm thịnh vượng đầu tiên bén rễ ở Mỹ vào giữa thế kỷ 20 trong các nhà thờ Ngũ Tuần, nhưng bây giờ đã lan rộng khắp thế giới. Bởi vì nó được xây dựng xung quanh việc lấy các câu Kinh Thánh ra khỏi ngữ cảnh, không có cách nhanh chóng và dễ dàng để giải quyết tà giáo này ngoài việc làm công việc đọc các câu Kinh Thánh cẩn thận, trong ngữ cảnh. Khi chúng ta ghi nhớ điều này, chúng ta quay lại việc đọc cẩn thận 1 Tê-sa-lô-ni-ca.

καὶ γὰρ *For indeed/for even*. Paul starts this verse with a double conjunction. The γὰρ for/because builds a connection between this verse and the one that preceded it. The καὶ serves to make this more emphatic. NET handles this emphatic quality by beginning the verse *For **in fact**....* NIV also tries to start the verse with an emphatic ***In fact**....* Phillips adds emphasis by beginning the verse with ***Actually**....*

καὶ γὰρ *Vì thật vậy/vì ngay cả*. Phao-lô bắt đầu câu này với một liên từ kép. γὰρ vì/bởi vì xây dựng một kết nối giữa câu này và câu trước đó. καὶ phục vụ để làm cho điều này nhấn mạnh hơn. NET xử lý chất lượng nhấn mạnh này bằng cách bắt đầu câu *Vì **thật ra**....* NIV cũng cố gắng bắt đầu câu với một ***Thật ra**....* Phillips thêm sự nhấn mạnh bằng cách bắt đầu câu với ***Thực sự**....*

The GNT, on the other hand, believes the καὶ adds so little to the meaning of the verse that it can be left untranslated in this context, and begins the verse *For while we were still*

Mặt khác, GNT tin rằng καὶ thêm quá ít vào ý nghĩa của câu đến mức nó có thể được bỏ không dịch trong ngữ cảnh này, và bắt đầu câu *Vì trong khi chúng tôi vẫn còn ở với anh em....* Điều

with you.... What we learn from this is that top-notch scholars can have different takes on a passage. The take-away for you and I is that we must engage with the passage—particularly at the level of the paragraph—decide what Paul was driving at, and determine how best to communicate the nuances in fluid and fluent English.

chúng ta học được từ đây là các học giả hàng đầu có thể có những cách hiểu khác nhau về một đoạn. Bài học cho bạn và tôi là chúng ta phải tương tác với đoạn văn - đặc biệt là ở cấp độ đoạn văn - quyết định Phao-lô đang hướng tới điều gì, và xác định cách tốt nhất để truyền đạt các sắc thái trong tiếng Anh trôi chảy và lưu loát.

ὅτε πρὸς ὑμᾶς ἦμεν *when we were with you.* The most common rendering of πρὸς is *to* or *towards.* But *when we were towards you* does not quite make sense. As we look into the LSJ to get a feel for the lexical range of this word, we see that definition A.I.3 is *before*, *in the presence of. When we were in your presence*, or better yet, *when we were with you* makes very good sense in this context.

ὅτε πρὸς ὑμᾶς ἦμεν *khi chúng tôi ở với anh em.* Cách dịch phổ biến nhất của πρὸς là *đến* hoặc *hướng tới.* Nhưng *khi chúng tôi hướng tới anh em* không hoàn toàn có ý nghĩa. Khi chúng ta nhìn vào LSJ để có cảm nhận về phạm vi từ vựng của từ này, chúng ta thấy rằng định nghĩa A.I.3 là *trước*, *trước sự hiện diện của. Khi chúng tôi ở trước sự hiện diện của anh em*, hoặc tốt hơn là, *khi chúng tôi ở với anh em* có ý nghĩa rất tốt trong ngữ cảnh này.

ἦμεν is an imperfect *we were.* If Paul had used an aorist tense verb here, it would have indicated that he was thinking of his time there as a completed whole. The fact that he used an imperfect tense verb suggests that he was thinking of *ongoing action* in the past. He is thinking about

ἦμεν là một động từ không hoàn thành *chúng tôi đã.* Nếu Phao-lô đã sử dụng một động từ thì bất định ở đây, nó sẽ chỉ ra rằng ông đang nghĩ về thời gian của mình ở đó như một tổng thể hoàn chỉnh. Việc ông sử dụng một động từ thì không hoàn thành gợi ý rằng ông đang nghĩ về *hành động liên tục* trong quá khứ. Ông đang nghĩ về

προελέγομεν ὑμῖν *we told you beforehand.* We have here another imperfect verb. προλέγω is a compound word, formed by combining two elements:

- προ-: This is a prefix meaning *before* or *in advance.* We make use of this same sense of *pro-* in the word *proactive.*

προελέγομεν ὑμῖν *chúng tôi đã nói trước với anh em.* Chúng ta có ở đây một động từ không hoàn thành khác. προλέγω là một từ ghép, được hình thành bằng cách kết hợp hai yếu tố:

- προ-: Đây là một tiền tố có nghĩa là *trước* hoặc *trước đó.* Chúng ta sử dụng cùng nghĩa của *pro-* này trong từ *chủ động.*

- λέγω (legō): This is a verb meaning *to say* or *to speak.*

So we ***repeatedly*** *or* ***continuously predicted*** *that trouble would come your way*. I felt like *repeatedly predicted* felt a little unnatural in English. I felt like *repeatedly emphasized* felt more natural, and still carried with it the foretelling quality of προλέγω.

ὑμῖν is capturing one of the common uses of the dative, which is to express what we use the English *to* for—to express the indirect object of the verb. *We spoke in advance* ***to you.***

ὅτι μέλλομεν θλίβεσθαι *that we were going to suffer affliction.* ὅτι is used here to introduce an indirect quote. That is, Paul is reminding the Thessalonians of what he said without quoting something word-for-word that he said on some occasion.

μέλλομεν is a present tense verb. But hardwired into the nature of the word is a future time focus. *We are about to* or *we are going to.* It is very common for this verb to be followed by an infinitive, as it is here. This infinitive completes the meaning of the verb μέλλω, and so is often called a complementary infinitive. It complements, or completes, the verb μέλλω.

Paul wrote θλίβεσθαι in the passive voice because the subject is receiving the action—being persecuted—rather than initiating the action themself.

- λέγω (legō): Đây là một động từ có nghĩa là *nói* hoặc *phát ngôn.*

Vì vậy chúng tôi ***lặp đi lặp lại*** *hoặc* ***liên tục dự đoán*** *rằng rắc rối sẽ đến với anh em*. Tôi cảm thấy như *lặp đi lặp lại dự đoán* nghe có vẻ hơi không tự nhiên trong tiếng Anh. Tôi cảm thấy *lặp đi lặp lại nhấn mạnh* nghe tự nhiên hơn, và vẫn mang theo chất lượng báo trước của προλέγω.

ὑμῖν đang nắm bắt một trong những cách sử dụng phổ biến của tặng cách, đó là để diễn đạt những gì chúng ta sử dụng tiếng Anh *to* cho - để diễn đạt tân ngữ gián tiếp của động từ. *Chúng tôi đã nói trước* ***với anh em.***

ὅτι μέλλομεν θλίβεσθαι *rằng chúng ta sắp phải chịu khổ nạn.* ὅτι được sử dụng ở đây để giới thiệu một câu trích dẫn gián tiếp. Nghĩa là, Phao-lô đang nhắc nhở người Tê-sa-lô-ni-ca về những gì ông đã nói mà không trích dẫn từng chữ những gì ông đã nói trong một dịp nào đó.

μέλλομεν là một động từ thì hiện tại. Nhưng tích hợp trong bản chất của từ là một trọng tâm thời gian tương lai. *Chúng ta sắp* hoặc *chúng ta sẽ.* Rất phổ biến cho động từ này được theo sau bởi một động từ nguyên mẫu, như ở đây. Động từ nguyên mẫu này hoàn thành ý nghĩa của động từ μέλλω, và vì vậy thường được gọi là động từ nguyên mẫu bổ sung. Nó bổ sung, hoặc hoàn thành, động từ μέλλω.

Phao-lô viết θλίβεσθαι ở thể bị động vì chủ thể đang nhận hành động - bị bắt bớ - thay vì tự mình khởi xướng hành động.

καθὼς καὶ ἐγένετο καὶ οἴδατε *just as it has come to pass, and you know*. The first καὶ in this phrase is serving as an intensifier rather than a conjunction. While this καὶ doesn't have a direct one-word equivalent in English, there are several ways to capture its meaning:

- Just as it indeed came to pass
- Even as it actually happened
- Precisely as it occurred

The second occurrence of καὶ is functioning as a conventional conjunction, ***and** you know it*.

As discussed in 2:1, οἶδα is a word with perfect-tense suffixes that lacks a proper set of present-tense endings, and is almost always translated as though it were present tense.[1]

καθὼς καὶ ἐγένετο καὶ οἴδατε *đúng như điều đó đã xảy ra, và anh em biết*. καὶ đầu tiên trong cụm từ này đang phục vụ như một từ nhấn mạnh hơn là một liên từ. Mặc dù καὶ này không có một từ tương đương trực tiếp một từ trong tiếng Anh, có một số cách để nắm bắt ý nghĩa của nó:

- Đúng như nó thực sự đã xảy ra
- Thậm chí như nó thực sự đã xảy ra
- Chính xác như nó đã xảy ra

Sự xuất hiện thứ hai của καὶ đang hoạt động như một liên từ thông thường, ***và** anh em biết điều đó*.

Như đã thảo luận trong 2:1, οἶδα là một từ với hậu tố thì hoàn thành thiếu một bộ đúng các kết thúc thì hiện tại, và gần như luôn được dịch như thể nó là thì hiện tại.[1]

1 This could be due, at least in part, to the fact that knowing is not an action that can be contained in the past. If you ran yesterday, you are not necessarily running right now. But if you knew something yesterday, you still know it today.

Điều này có thể là do, ít nhất là một phần, thực tế là biết không phải là một hành động có thể chứa đựng trong quá khứ. Nếu bạn chạy ngày hôm qua, bạn không nhất thiết phải chạy ngay bây giờ. Nhưng nếu bạn biết điều gì đó ngày hôm qua, bạn vẫn biết điều đó ngày hôm nay.

Paul had had lots of troubles during his various missionary travels—including being stoned and left for dead in Lystra.[1] He clearly told some of these stories when he was in Thessalonica in the hope that he could set up their expectations for what it would mean for them to follow Jesus—who promised that his followers would suffer even as he did.

Phao-lô đã gặp nhiều rắc rối trong các chuyến truyền giáo khác nhau của mình - bao gồm cả việc bị ném đá và bị bỏ mặc cho chết ở Ly-tra.[1] Ông rõ ràng đã kể một số câu chuyện này khi ông ở Tê-sa-lô-ni-ca với hy vọng rằng ông có thể thiết lập kỳ vọng của họ về ý nghĩa của việc theo Chúa Giê-su đối với họ - Đấng đã hứa rằng những người theo Ngài sẽ chịu khổ như chính Ngài đã chịu.

1 Acts 14:19

Công vụ 14:19

I wonder how often this sort of story-telling is a part of the initial instructions we share with our converts today.

Tôi tự hỏi liệu loại kể chuyện này có thường là một phần của những hướng dẫn ban đầu mà chúng ta chia sẻ với những người trở lại đạo của chúng ta ngày nay hay không.

3:5

So when I could no longer bear it, I sent to find out about your faith, to learn whether or not the tempter had in some way seduced you and our work had been in vain.

Vì vậy, khi tôi không thể chịu đựng được nữa, tôi đã sai người đi tìm hiểu về đức tin của anh em, để biết liệu kẻ cám dỗ có bằng cách nào đó quyến rũ anh em và công việc của chúng tôi có trở nên vô ích không.

How was it possible for Timothy to go back to Thessalonica, when the way was barred for Paul himself—and probably for Silas too? We can only speculate, but Timothy, as the junior partner in the missionary team, may not have been so much in the public eye as his two senior colleagues; moreover, Timothy, the son of a Greek father, perhaps looked like a Greek and therefore attracted no special attention in a Greek city, whereas Paul and Silvanus were full Jews and probably immediately recognizable as such—as they had been at Philippi (Acts 16:20).[1]

Làm thế nào Timothy có thể quay lại Thessalonica, trong khi con đường bị cấm đối với chính Paul—và có lẽ cả đối với Silvanus? Chúng ta chỉ có thể suy đoán, nhưng Timothy, với tư cách là người đồng hành trẻ nhất trong nhóm truyền giáo, có thể đã không nổi bật trước công chúng như hai đồng nghiệp cấp cao của mình; hơn nữa, Timothy, con trai của một người cha Hy Lạp, có lẽ trông giống như một người Hy Lạp và do đó không thu hút sự chú ý đặc biệt trong một thành phố Hy Lạp, trong khi Paul và Silvanus là người Do Thái thuần túy và có lẽ ngay lập tức bị nhận ra là người Do Thái—như họ đã từng bị nhận ra tại Philippi (Công vụ 16:20).[1]

1 Bruce, *Thessalonians*, op. cit. 64.

The phrase **διὰ τοῦτο** *for this reason*—where διὰ is followed by an accusative pronoun—connectsthis verse to the preceding context. This construction

Cụm từ **διὰ τοῦτο** *vì lý do này*—trong đó διὰ được theo sau bởi một đại từ ở cách tân ngữ—kết nối câu này với ngữ cảnh trước đó. Cấu trúc này phổ biến

is common in Paul's writings to build logical connections between sections.[1]

trong các tác phẩm của Paul để xây dựng các kết nối logic giữa các phần.[1]

1 Rom. 1:26, 1 Cor. 4:17, 2 Cor. 4:1, Eph. 1:15, etc.

Rô-ma 1:26, 1 Cô-rinh-tô 4:17, 2 Cô-rinh-tô 4:1, Ê-phê-sô 1:15, v.v.

κἀγὼ is a combination[1] of καί and ἐγώ, meaning *and I* or *I also.*

κἀγὼ là sự kết hợ[1] của καί và ἐγώ, có nghĩa là *và tôi* hoặc *tôi cũng vậy.*

1 Often called a *crasis* in Greek textbooks.

Thường được gọi là crasis trong sách giáo khoa Hy Lạp.

μηκέτι στέγων *when I could bear it no more.* στέγων is a present active participle from στέγω (to endure, bear, contain). It is in the nominative masculine singular, agreeing with the implied subject *I* (i.e., Paul). This verse illustrates one of the common ways that NT writers used participles, which was to include content related to *time.*[1] In this case, it is ***when** I could bear it/contain myself.*

μηκέτι στέγων *khi tôi không thể chịu đựng được nữa.* στέγων là phân từ chủ động hiện tại từ στέγω (chịu đựng, gánh chịu, kìm nén). Nó ở cách chủ ngữ số ít giống đực, phù hợp với chủ ngữ ngầm là *tôi* (tức là Paul). Câu này minh họa một trong những cách phổ biến mà các tác giả Tân Ước sử dụng phân từ, đó là bao gồm nội dung liên quan đến *thời gian.*[1] Trong trường hợp này, đó là ***khi** tôi không thể chịu đựng được nữa/kìm nén bản thân.*

1 ***When** he entered the room, **after** speaking, **before** arriving*, etc. The exact nature of the time relationship is made clear by the the context that surrounds the participle in question.

Khi anh ta bước vào phòng, sau khi nói chuyện, trước khi đến, v.v. Bản chất chính xác của mối quan hệ thời gian được làm rõ bởi ngữ cảnh xung quanh phân từ đang được đề cập.

ἔπεμψα *I sent* is the main verb, an aorist active indicative. When NT writers want to indicate ongoing activity in the past, they usually use an imperfect tense. When they want to describe a completed action in the past, as here, they tended to use an aorist. Paul doesn't explicitly state whom he sent, though from context we know it was Timothy.

ἔπεμψα *tôi đã sai* là động từ chính, một thì quá khứ đơn chủ động. Khi các tác giả Tân Ước muốn chỉ ra hoạt động đang diễn ra trong quá khứ, họ thường sử dụng thì quá khứ không hoàn thành. Khi họ muốn mô tả một hành động đã hoàn thành trong quá khứ, như ở đây, họ có xu hướng sử dụng thì quá khứ đơn. Paul không nêu rõ ông đã sai ai, mặc dù từ ngữ cảnh chúng ta biết đó là Timothy.

Paul combined this with the negative μηκέτι no longer, to say when I could

Paul kết hợp điều này với từ phủ định μηκέτι không còn nữa, để nói khi tôi không thể chịu đựng được nữa, hoặc

bear it no longer, or when I could not contain myself any longer.

khi tôi không thể kìm nén bản thân lâu hơn nữa.

εἰς plus the article **τὸ** plus an infinitive **γνῶναι** is a construction we have seen elsewhere in 1 Thessalonians (2:12, 3:2). Paul uses this construction to indicate purpose. Here, it could be rendered *in order to know* or *to learn about*.

εἰς cộng với mạo từ **τὸ** cộng với động từ nguyên mẫu **γνῶναι** là một cấu trúc mà chúng ta đã thấy ở những nơi khác trong 1 Thessalonica (2:12, 3:2). Paul sử dụng cấu trúc này để chỉ mục đích. Ở đây, nó có thể được dịch là *để biết* hoặc *để tìm hiểu về*.

τὴν πίστιν ὑμῶν *your faith* uses the accusative case πίστιν, as the direct object of γνῶναι, with the genitive pronoun ὑμῶν indicating possession.

τὴν πίστιν ὑμῶν *đức tin của anh em* sử dụng trường hợp tân ngữ πίστιν, như là tân ngữ trực tiếp của γνῶναι, với đại từ sở hữu ὑμῶν ở cách sở hữu chỉ ra sự sở hữu.

μή πως *for fear that* functions as an idiomatic construction in Koine Greek. In the NT, Paul alone makes use of it.

μή πως *vì sợ rằng* hoạt động như một cấu trúc thành ngữ trong tiếng Hy Lạp Koine. Trong Tân Ước, chỉ có Paul sử dụng nó.

In its most basic form, μή is a negative particle and πως is an adverb meaning *somehow* or *perhaps*. However, when combined, they create a specialized meaning that goes beyond the simple sum of their parts. The construction μή πως introduces what grammarians call a *fear clause* or an expression of anxiety about a possible negative outcome.

Ở dạng cơ bản nhất, μή là một hạt từ phủ định và πως là một trạng từ có nghĩa là *bằng cách nào đó* hoặc *có lẽ*. Tuy nhiên, khi kết hợp lại, chúng tạo ra một ý nghĩa đặc biệt vượt ra ngoài tổng đơn giản của các phần. Cấu trúc μή πως giới thiệu điều mà các nhà ngữ pháp gọi là *mệnh đề sợ hãi* hoặc một biểu hiện lo lắng về một kết quả tiêu cực có thể xảy ra.

In Paul's letters, this idiom appears several times, always carrying this sense of apprehension or concern. It's similar to how we might say in English *I was worried that...* or *for fear that...* The construction typically connects to a main clause that expresses some preventative action taken to avoid the feared outcome.

Trong các thư của Paul, thành ngữ này xuất hiện nhiều lần, luôn mang ý nghĩa lo lắng hoặc quan tâm này. Nó tương tự như cách chúng ta có thể nói trong tiếng Anh *Tôi lo lắng rằng...* hoặc *vì sợ rằng...* Cấu trúc này thường kết nối với một mệnh đề chính thể hiện một số hành động phòng ngừa được thực hiện để tránh kết quả được lo sợ.

In 1 Thessalonians 3:5, we can see this pattern clearly: Paul sends someone (the preventative action) because he

Trong 1 Thessalonica 3:5, chúng ta có thể thấy mẫu hình này rõ ràng: Paul sai ai đó đi (hành động phòng ngừa)

fears (μή πως) that the tempter might have succeeded in tempting them (the feared outcome).

bởi vì ông sợ (μή πως) rằng kẻ cám dỗ có thể đã thành công trong việc cám dỗ họ (kết quả được lo sợ).

You can inspect all nine instances of the phrase μή πως in the New Testament by:

Bạn có thể kiểm tra tất cả chín trường hợp của cụm từ μή πως trong Tân Ước bằng cách:

1. Copy the phrase μή πως .

1. Sao chép cụm từ μή πως.

2. Go to STEPBible, and click on the search button in the upper left corner.

2. Truy cập STEPBible, và nhấp vào nút tìm kiếm ở góc trên bên trái.



3. Paste the phrase into the search box, and enclose it in quotation marks.

3. Dán cụm từ vào hộp tìm kiếm, và đặt nó trong dấu ngoặc kép.

Enter search word

"μή πως"

The phrase will appear in a box below.

Cụm từ sẽ xuất hiện trong một hộp bên dưới.

4. Click on the phrase in the box below.

4. Nhấp vào cụm từ trong hộp bên dưới.

Enter search word

Range: Matt-Rev

"μή πως"

Types of search	Click on one of the following searches
Find the exact word(s):	"μή πως"
Find verses about:	
Find all words meaning:	

If you specify that you want to see the output in the SBLGNT as well as in an English translation, it will make it easy to digest the results of your search.

Nếu bạn chỉ định rằng bạn muốn xem kết quả trong SBLGNT cũng như trong bản dịch tiếng Anh, điều đó sẽ giúp bạn dễ dàng hiểu kết quả tìm kiếm của mình.

STEP

SBLG, ESV

ἐπείρασεν ὑμᾶς ὁ πειράζων *the tempter had seduced you* is an interesting phrase, in that it contains two forms of the exact same verb: πειράζω *to tempt, seduce, test*. When it is used as a nominative participle with an article ὁ πειράζων, it becomes like a noun, and acts as the subject of the clause.

ἐπείρασεν ὑμᾶς ὁ πειράζων *kẻ cám dỗ đã quyến rũ anh em* là một cụm từ thú vị, vì nó chứa hai hình thức của cùng một động từ: πειράζω *cám dỗ, quyến rũ, thử thách*. Khi nó được sử dụng như một phân từ ở cách chủ ngữ với một mạo từ ὁ πειράζων, nó trở thành giống như một danh từ, và đóng vai trò là chủ ngữ của mệnh đề.

When it occurs as an aorist indicative ἐπείρασεν, it is the main verb of the clause. ὑμᾶς is accusative, indicating that Paul meant it to be understood as the direct object of the verb. He was concerned that the tempter had tempted who-or-what? ***You.***

Khi nó xuất hiện như một động từ chỉ định ở thì quá khứ đơn ἐπείρασεν, nó là động từ chính của mệnh đề. ὑμᾶς là cách tân ngữ, cho thấy rằng Paul muốn nó được hiểu là tân ngữ trực tiếp của động từ. Ông lo lắng rằng kẻ cám dỗ đã cám dỗ ai hoặc cái gì? ***Anh em.***

One could translate μή πως ἐπείρασεν ὑμᾶς ὁ πειράζων as *for fear that the tempter had somehow tempted you*. NET uses the *tempter/tempted* translations for ὁ πειράζω and ἐπείρασεν, reproducing a bit of Paul's Greek style into English. PB used *tempter/seduced*, for the sake of better English style, where we tend not to like to repeat words in a single sentence.

Người ta có thể dịch μή πως ἐπείρασεν ὑμᾶς ὁ πειράζων là *vì sợ rằng kẻ cám dỗ đã bằng cách nào đó cám dỗ anh em*. NET sử dụng các bản dịch *kẻ cám dỗ/cám dỗ* cho ὁ πειράζω và ἐπείρασεν, tái tạo một phần phong cách tiếng Hy Lạp của Paul sang tiếng Anh. PB sử dụng *kẻ cám dỗ/quyến rũ*, vì lợi ích của phong cách tiếng Anh tốt hơn, nơi chúng ta có xu hướng không thích lặp lại từ trong một câu.

The CEV has an interesting approach to rendering this phrase: *I hoped* ***Satan***

CEV có một cách tiếp cận thú vị để diễn đạt cụm từ này: *Tôi hy vọng* ***Satan***

had not tempted you. Although the name *Satan* was used in 2:8, they are looking more at the context of the Bible as a whole. They are transliterating a Hebrew word שָׂטָן *Satan*, which means *accuser* or *adversary*,[1] as their translation of the Greek ὁ πειράζων.

đã không cám dỗ anh em. Mặc dù tên *Satan* đã được sử dụng trong 2:8, họ đang xem xét ngữ cảnh của Kinh thánh như một tổng thể. Họ đang phiên âm một từ tiếng Do Thái שָׂטָן *Satan*, có nghĩa là *kẻ buộc tội* hoặc *kẻ đối địch*,[1] như bản dịch của họ cho từ tiếng Hy Lạp ὁ πειράζων.

1 See Job 1.

Xem Gióp 1.

This is a good illustration of where three translations, NET, PB, and CEV, have different ways of rendering a phrase. Being able to look at that phrase in Greek tells you that all three translations are, in a manner of speaking, *right*. It is hard to answer the question of *which is best* in this instance—though you could say that the CEV rendering is the most thought-provoking, in that it makes you want to do some more digging in the Bible.

Đây là một minh họa tốt về nơi ba bản dịch, NET, PB, và CEV, có những cách khác nhau để diễn đạt một cụm từ. Có thể nhìn vào cụm từ đó bằng tiếng Hy Lạp cho bạn biết rằng cả ba bản dịch, theo một cách nói, đều *đúng*. Rất khó để trả lời câu hỏi *cái nào là tốt nhất* trong trường hợp này—mặc dù bạn có thể nói rằng bản dịch CEV là bản gợi suy nghĩ nhất, vì nó khiến bạn muốn đào sâu hơn vào Kinh thánh.

It is possible to look at the Greek and wonder where the *somehow/in some way* in the NET and PB translations come from. It goes back to the μή πως, which is about the fear of an uncertain event, which may or may not happen, rather than fear of an inevitable event. NET and PB are attempting to capture the flavor of μή πως in English.

Có thể nhìn vào tiếng Hy Lạp và tự hỏi từ đâu mà có *somehow/in some way* (bằng cách nào đó) trong các bản dịch NET và PB. Nó trở lại với μή πως, là về nỗi sợ một sự kiện không chắc chắn, có thể xảy ra hoặc không, hơn là sợ một sự kiện không thể tránh khỏi. NET và PB đang cố gắng nắm bắt hương vị của μή πως trong tiếng Anh.

καὶ εἰς κενὸν γένηται ὁ κόπος ἡμῶν. *and our work had been in vain*. ὁ κόπος *the work* is nominative case. So we know that Paul intended us to understand this as the subject of this clause. ἡμῶν communicates one of the common uses of the genitive, to express *of us*, or *our*.

καὶ εἰς κενὸν γένηται ὁ κόπος ἡμῶν. *và công việc của chúng tôi đã trở nên vô ích*. ὁ κόπος *công việc* là cách chủ ngữ. Vì vậy, chúng ta biết rằng Paul muốn chúng ta hiểu đây là chủ ngữ của mệnh đề này. ἡμῶν thể hiện một trong những cách sử dụng phổ biến

của cách sở hữu, để biểu đạt *của chúng tôi*, hoặc *chúng tôi*.

καὶ εἰς κενὸν uses καὶ as a conventional conjunction, and εἰς κενὸν is *in vain*.

καὶ εἰς κενὸν sử dụng καὶ như một liên từ thông thường, và εἰς κενὸν là *vô ích*.

One might have expected ἐν κενῷ (ἐν followed by a dative) rather than εἰς followed by the accusative κενὸν. During the Golden Age of Athens, c. 450 B.C., there was a clear distinction between ἐν and εἰς, with εἰς connoting some sort of motion or direction. When translating literature from that era, εἰς is typically translated *into*. We see this usage sometimes in the NT.

Người ta có thể đã mong đợi ἐν κενῷ (ἐν theo sau bởi cách tặng phẩm) hơn là εἰς theo sau bởi cách tân ngữ κενὸν. Trong Thời đại Vàng của Athens, khoảng 450 trước Công nguyên, có sự phân biệt rõ ràng giữa ἐν và εἰς, với εἰς ám chỉ một số loại chuyển động hoặc hướng. Khi dịch văn học từ thời đại đó, εἰς thường được dịch là *vào*. Chúng ta thấy cách sử dụng này đôi khi trong Tân Ước.

- He went and settled in (εἰς) a town called Nazareth (Matthew 2:23).
- *Thrown into* (εἰς) *the fire* (Matthew 3:10)

- Người đi và định cư tại (εἰς) một thị trấn gọi là Nazareth (Matthew 2:23).
- *Ném vào* (εἰς) *lửa* (Matthew 3:10)

In Modern Greek, ἐν has completely disappeared—along with the dative case—and has been replaced by εἰς, which can be used both connoting movement or a state of being.[1]

Trong tiếng Hy Lạp hiện đại, ἐν đã hoàn toàn biến mất—cùng với cách tặng phẩm—và đã được thay thế bằng εἰς, có thể được sử dụng cả khi ám chỉ chuyển động hoặc trạng thái tồn tại.[1]

1 Max Zerwick, *Biblical Greek Illustrated by Examples*, English ed., adapted from the fourth Latin ed., vol. 114, Scripta Pontificii Instituti Biblici (Rome: Pontificio Istituto Biblico, 1963), 33.

In this phrase, *in vain,* there is no sense of motion at all.

Trong cụm từ này, *vô ích,* không có cảm giác chuyển động nào cả.

In the first century, εἰς was starting to merge with ἐν, sometimes connoting movement, and sometimes rendered as here, as a simple state of being *in*.[1]

Trong thế kỷ đầu tiên, εἰς bắt đầu hợp nhất với ἐν, đôi khi ám chỉ chuyển động, và đôi khi được diễn đạt như ở đây, như một trạng thái tồn tại đơn giản *trong*.[1]

1 Ibid.

Earlier in this verse, εἰς is used to indicate purpose εἰς τὸ γνῶναι τὴν

Trước đó trong câu này, εἰς được sử dụng để chỉ mục đích εἰς τὸ γνῶναι

πίστιν ὑμῶν. As with many words, εἰς is quite versatile, and its meaning only becomes clear as you read the context.[1]

τὴν πίστιν ὑμῶν. Giống như nhiều từ, εἰς khá linh hoạt, và ý nghĩa của nó chỉ trở nên rõ ràng khi bạn đọc ngữ cảnh.[1]

1 For more detail on this, go to https://Claude.AI or https://Perplexity.AI and ask *What are the uses of εἰς in the New Testament?*

Để biết thêm chi tiết về vấn đề này, hãy truy cập https://Claude.AI hoặc https://Perplexity.AI và hỏi εἰς được sử dụng như thế nào trong Tân Ước?

γένηται illustrates one of the main uses of the subjunctive voice—which is to express *potential* or *possibility*. The indicative voice, on the other hand, expresses statements of fact, reality, or certainty as perceived by the speaker.

γένηται minh họa một trong những cách sử dụng chính của thể giả định—đó là để biểu đạt *tiềm năng* hoặc *khả năng*. Thể chỉ định, mặt khác, biểu đạt các câu của sự thật, thực tế, hoặc chắc chắn như người nói nhận thức.

Had Paul wanted to say that Satan had in fact seduced the Thessalonian believers away from following Jesus, he would have used the aorist *indicative* voice verb ἐγένετο, from γίνομαι *to be, to happen*.

Nếu Paul muốn nói rằng Satan thực sự đã quyến rũ các tín hữu Thessalonica ra khỏi việc theo Chúa Giêsu, ông sẽ sử dụng động từ ở thì quá khứ đơn *chỉ định* ἐγένετο, từ γίνομαι *là, xảy ra*.

But since he was concerned about this as a possibility, but not at all sure that it had actually happened, he used the aorist *subjunctive* voice form of γίνομαι, which is γένηται.

Nhưng vì ông lo lắng về điều này như một khả năng, nhưng không chắc chắn rằng nó đã thực sự xảy ra, ông đã sử dụng dạng *giả định* ở thì quá khứ đơn của γίνομαι, là γένηται.

We can see just above where Paul used the indicative ἐπείρασεν *whether the tempter had tempted you* (fact, i. e. either he has or he has not, indicative) rather than a subjunctive.

Chúng ta có thể thấy ngay phía trên nơi Paul sử dụng chỉ định ἐπείρασεν *liệu kẻ cám dỗ đã cám dỗ anh em* (sự thật, tức là hoặc là anh ta đã hoặc anh ta chưa, chỉ định) thay vì một giả định.

In one sense, it is surprising that Paul would be concerned about these Believers falling away from the faith so *quickly*. It has only been months since he was with them in person.

Theo một nghĩa nào đó, thật đáng ngạc nhiên khi Paul lại lo lắng về việc các Tín hữu này rời bỏ đức tin nhanh chóng như vậy. Chỉ mới vài tháng kể từ khi ông ở cùng họ.

On the other hand, one could very legitimately be worried that brand

Mặt khác, người ta có thể rất hợp pháp lo lắng rằng những Tín hữu

new Believers would be at their most vulnerable immediately after deciding to follow Jesus. Persecution seems to have come to these young Christians on the very heels of their decision to follow Jesus.

mới sẽ ở trong tình trạng dễ bị tổn thương nhất ngay sau khi quyết định theo Chúa Giêsu. Sự bắt bớ dường như đã đến với những Cơ Đốc nhân trẻ này ngay sau quyết định theo Chúa Giêsu của họ.

All of us who are Believers today have been deeply touched by, and are appreciative of, the biblical promises that God will never abandon us. This is indeed something to praise God for!

Tất cả chúng ta những người là Tín hữu ngày nay đã được chạm đến sâu sắc bởi, và biết ơn, những lời hứa trong Kinh thánh rằng Đức Chúa Trời sẽ không bao giờ từ bỏ chúng ta. Đây thực sự là điều để ca ngợi Đức Chúa Trời!

At the same time, one cannot dismiss the plain meaning of the text such as in chapter 3 of this letter. Paul was genuinely worried about the eternal destiny of these young converts.

Đồng thời, người ta không thể bỏ qua ý nghĩa rõ ràng của văn bản như trong chương 3 của bức thư này. Paul thực sự lo lắng về số phận đời đời của những người mới tin này.

Some years ago, I remember having a conversation where it came up that I had read my way through all of Calvin's *Institutes*. "Oh", the person said, "you must be committed to the TULIP." "What's that?, I asked. "The five points of Calvinism", he answered.

Vài năm trước, tôi nhớ đã có một cuộc trò chuyện khi đề cập đến việc tôi đã đọc qua tất cả *Institutes* của Calvin. "Ồ", người đó nói, "anh hẳn phải cam kết với TULIP." "Đó là gì?", tôi hỏi. "Năm điểm của Calvinism", anh ta trả lời.

I replied, "I do not actually remember any flowers. What I remember is reading 1400 pages of fairly small print by one of the foremost minds in the history of Western Civilization. I'm not sure I could boil all that down into five points."

Tôi trả lời, "Tôi thực sự không nhớ bất kỳ bông hoa nào. Điều tôi nhớ là đọc 1400 trang chữ in khá nhỏ bởi một trong những bộ óc hàng đầu trong lịch sử Văn minh Phương Tây. Tôi không chắc mình có thể cô đọng tất cả điều đó thành năm điểm."

Indeed, one of the things that impressed me when reading Calvin[1] was where he said, in essence, if there is a conflict between our theology and the

Thật vậy, một trong những điều đã gây ấn tượng với tôi khi đọc Calvi[1] là nơi ông nói, về bản chất, nếu có xung đột giữa thần học của chúng ta và điều mà Kinh thánh

what the Bible plainly says, we must choose to believe the Bible.

nói rõ ràng, chúng ta phải chọn tin vào Kinh thánh.

1 Though I cannot lay my hands on the reference for the quote that underlies my paraphrase. I underlined it in my volume. But when we downsized last year and moved into a smaller house, I threw out 1,000 kg of books...including my copy of Calvin.

Mặc dù tôi không thể tìm thấy tài liệu tham khảo cho trích dẫn làm cơ sở cho bản diễn giải của tôi. Tôi đã gạch chân nó trong tập sách của mình. Nhưng khi chúng tôi thu hẹp quy mô vào năm ngoái và chuyển đến một ngôi nhà nhỏ hơn, tôi đã vứt đi 1.000 kg sách... bao gồm cả bản sao Calvin của tôi.

If one admires Calvin, it is very important that he engage with Calvin himself—who was a first-rate thinker—rather than the 2nd or 3rd rate thinkers whom we call Calvin*ists*...at least those who would summarize 1400 pages of theological reflection with just five points.

Nếu một người ngưỡng mộ Calvin, điều rất quan trọng là anh ta phải tham gia với chính Calvin—người là một nhà tư tưởng hàng đầu—thay vì những nhà tư tưởng hạng 2 hoặc hạng 3 mà chúng ta gọi là Calvin*ists*...ít nhất là những người sẽ tóm tắt 1400 trang suy ngẫm thần học với chỉ năm điểm.

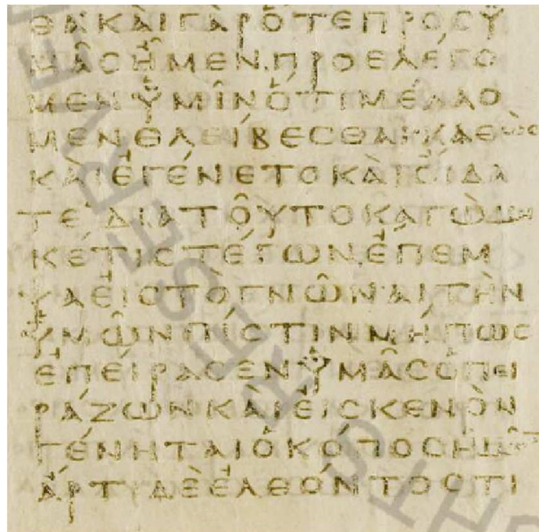
One could even ask the question whether Calvin himself would have made a good 21st century Calvinist.

Người ta thậm chí có thể đặt câu hỏi liệu bản thân Calvin có thể là một người theo Calvin thế kỷ 21 tốt hay không.

3:6

But now that Timothy has come to us from you, he tells us good news about your faith and love, and that you always remember us with affection and long to see us just as we long to see you!

Nhưng bây giờ Timothy đã trở lại từ anh em, anh ấy mang tin vui về đức tin và tình yêu của anh em, và rằng anh em luôn nhớ đến chúng tôi với tình cảm và khao khát gặp chúng tôi giống như chúng tôi khao khát gặp anh em!



1 Thess. 3:4-5, plus the first 3 words of verse 6
Codex Vaticanus, c. A.D. 325

Ἄρτι δὲ *But now.* You may elect to start your translation with the word *But*, which is certainly a legitimate translation of δὲ. It is also possible that Paul intended to simply continue his narrative, and was using δὲ to mark the beginning of a new paragraph.

Since the letter was almost surely written as one continuous stream of words, with no spaces and no paragraph breaks, Paul would have had to indicate any divisions in his thought with vocabulary items.

The scribe who made Codex Vaticanus made his copy of 1 Thessalonians 275 years after Paul wrote the letter. It does, however, give us a feel for what Paul's original might have looked like.[1]

Ἄρτι δὲ *Nhưng bây giờ*. Bạn có thể chọn bắt đầu bản dịch của mình với từ *Nhưng*, điều này chắc chắn là một bản dịch hợp pháp của δὲ. Cũng có thể là Paul chỉ định tiếp tục câu chuyện của mình, và đang sử dụng δὲ để đánh dấu sự bắt đầu của một đoạn mới.

Vì bức thư hầu như chắc chắn được viết như một dòng liên tục của các từ, không có khoảng trống và không có dấu ngắt đoạn, Paul sẽ phải chỉ ra bất kỳ sự phân chia nào trong suy nghĩ của mình bằng các mục từ vựng.

Người chép kinh thánh đã tạo ra Codex Vaticanus đã tạo bản sao của 1 Thessalonica 275 năm sau khi Paul viết bức thư. Tuy nhiên, nó cho chúng ta cảm nhận về bản gốc của Paul có thể trông như thế nào.[1]

1 Students of the NT have objected to the Vatican Library's practice of overlaying a watermark on each page this MS. There is no *need* to indicate ownership in this way. We all *know* the MS resides in the Vatican Library. We call it *Codex Vaticanus*, for goodness sake.
The Vatican Library, however, has a long, sordid history of obstructing those who want to study this manuscript.
Samuel Tregelles (whose edition of the Greek NT is one of the building blocks of the SBLGNT) was allowed to look at the MS, but said, *They would not let me open it without*

searching my pockets, and depriving me of pen, ink, and paper; and at the same time two prelati kept me in constant conversation in Latin, and if I looked at a passage too long, they would snatch the book out of my hand.

Samuel P. Tregelles, *A Lecture on the Historic Evidence of the Authorship and Transmission of the Books of the New Testament* (London: Samuel Bagster and Sons, 1852), 83-85.

Các sinh viên NT đã phản đối việc Thư viện Vatican phủ một hình mờ trên mỗi trang bản thảo này. Không cần phải chỉ ra quyền sở hữu theo cách này. Chúng ta đều biết bản thảo này nằm trong Thư viện Vatican. Chúng tôi gọi nó là Codex Vaticanus, vì Chúa.

Tuy nhiên, Thư viện Vatican có một lịch sử lâu dài và đen tối là cản trở những người muốn nghiên cứu bản thảo này.

Samuel Tregelles (người có phiên bản NT tiếng Hy Lạp là một trong những nền tảng của SBLGNT) được phép xem bản thảo, nhưng nói rằng, Họ không cho tôi mở nó nếu không lục túi và tước bút, mực và giấy của tôi; đồng thời hai prelati liên tục bắt tôi nói chuyện bằng tiếng Latin, và nếu tôi nhìn vào một đoạn quá lâu, họ sẽ giật cuốn sách khỏi tay tôi.

Samuel P. Tregelles, *A Lecture on the Historic Evidence of the Authorship and Transmission of the Books of the New Testament* (London: Samuel Bagster and Sons, 1852), 83-85.

ἐλθόντος Τιμοθέου *Now that Timothy has come*. This verse contains a construction that is not common in 1 Thessalonians—this is the only instsance—but is used over 300 times elsewhere in the NT: a genitive participle paired with a genitive noun that acts very much like a nominative noun with an indicative verb. Greek teachers call this construction a *genitive absolute*.

Typically, a genitive absolute phrase could be eliminated from the sentence, and the sentence would still make sense. The genitive absolute gives more information—often using the participle's ability to talk about time. Examples of this in other biblical books include:

- Matthew 21:10—καὶ εἰσελθόντος αὐτοῦ εἰς Ἰεροσόλυμα ἐσείσθη πᾶσα ἡ πόλις *And when he entered Jerusalem, the whole city was stirred up*.

  εἰσελθόντος αὐτοῦ εἰς Ἰεροσόλυμα ***When*** *he entered Jerusalem* is the genitive absolute phrase, where the genitive

ἐλθόντος Τιμοθέου *Bây giờ Timothy đã đến*. Câu này chứa một cấu trúc không phổ biến trong 1 Thessalonica—đây là trường hợp duy nhất—nhưng được sử dụng hơn 300 lần ở những nơi khác trong Tân Ước: một phân từ ở cách sở hữu được ghép với một danh từ ở cách sở hữu hoạt động rất giống như một danh từ ở cách chủ ngữ với một động từ ở thể chỉ định. Các giáo viên tiếng Hy Lạp gọi cấu trúc này là *genitive absolute*.

Thông thường, một cụm từ genitive absolute có thể bị loại bỏ khỏi câu, và câu vẫn sẽ có ý nghĩa. Genitive absolute cung cấp thêm thông tin—thường sử dụng khả năng của phân từ để nói về thời gian. Ví dụ về điều này trong các sách Kinh thánh khác bao gồm:

- Matthew 21:10—καὶ εἰσελθόντος αὐτοῦ εἰς Ἰεροσόλυμα ἐσείσθη πᾶσα ἡ πόλις *Và khi ông vào Jerusalem, cả thành phố đều xôn xao*.

  εἰσελθόντος αὐτοῦ εἰς Ἰεροσόλυμα ***Khi*** *ông vào Jerusalem* là cụm từ genitive absolute, trong đó cách sở hữu αὐτοῦ là

αὐτοῦ is the subject of the verb and the participle εἰσελθόντος acts like an indicative verb.

It retains the participle's ability to talk about *time*. So depending on the context, it could be ***after** he entered Jerusalem*, ***when** he entered Jerusalem*, ***before** he entered Jerusalem*. Context will suggest what sort of time connection is appropriate.

chủ ngữ của động từ và phân từ εἰσελθόντος hoạt động giống như một động từ chỉ định.
Nó giữ khả năng của phân từ để nói về *thời gian*. Vì vậy, tùy thuộc vào ngữ cảnh, nó có thể là ***sau khi** ông vào Jerusalem*, ***khi** ông vào Jerusalem*, ***trước khi** ông vào Jerusalem*. Ngữ cảnh sẽ gợi ý loại kết nối thời gian nào là phù hợp.

- Mark 14:43—Καὶ εὐθὺς ἔτι αὐτοῦ λαλοῦντος παραγίνεται Ἰούδας *And immediately, while he was still speaking, Judas arrived.*
  ἔτι αὐτοῦ λαλοῦντος ***while** he was still speaking* is the genitive absolute phrase, with αὐτοῦ *he* acting as the subject of the verb.
  The participle includes a time reference here as well, with the action happening at the same time as Judas arriving.

- Mark 14:43—Καὶ εὐθὺς ἔτι αὐτοῦ λαλοῦντος παραγίνεται Ἰούδας *Và ngay lập tức, trong khi ông còn đang nói, Judas đến.*
  ἔτι αὐτοῦ λαλοῦντος ***trong khi** ông còn đang nói* là cụm từ genitive absolute, với αὐτοῦ *ông* đóng vai trò là chủ ngữ của động từ.
  Phân từ bao gồm một tham chiếu thời gian ở đây, với hành động xảy ra cùng lúc với việc Judas đến.

While it may seem odd to spend so much time discussing a grammatical construction that occurs only once in 1 Thessalonians, NT writers found the genitive absolute to be enormously useful in story-telling. It appears *all the time* in the Gospels and Acts. And indeed, it appears here in this epistle as Paul is telling the story of sending Timothy back to Thessalonica to check on the how the Believers there were faring.

Mặc dù có vẻ kỳ lạ khi dành quá nhiều thời gian thảo luận về một cấu trúc ngữ pháp chỉ xuất hiện một lần trong 1 Thessalonica, các tác giả Tân Ước thấy genitive absolute cực kỳ hữu ích trong việc kể chuyện. Nó xuất hiện *tất cả thời gian* trong các sách Phúc âm và Công vụ. Và thực sự, nó xuất hiện ở đây trong bức thư này khi Paul đang kể câu chuyện về việc gửi Timothy trở lại Thessalonica để kiểm tra tình hình của các Tín hữu ở đó.

While most translations separate verses 6 and 7 into separate sentences, for the sake of readability in English, in Greek they are one long sentence—with a genitive absolute construction

Mặc dù hầu hết các bản dịch tách câu 6 và 7 thành các câu riêng biệt, để dễ đọc trong tiếng Anh, trong tiếng Hy Lạp, chúng là một câu dài—với cấu trúc genitive absolute trong câu 6 và mệnh đề chính trong câu 7.

in verse 6 and the main clause in verse 7.

πρὸς ἡμᾶς ἀφ’ ὑμῶν *to us from you.* Two prepositional phrases. πρὸς followed by an accusative is rendered as *to.* ἀπό is always followed by a genitive. ἀπό becomes ἀπ’ when the next word begins with a vowel. And ἀπ’ becomes ἀφ’ when the vowel following has a rough breathing mark.

πρὸς ἡμᾶς ἀφ' ὑμῶν *đến chúng tôi từ anh em.* Hai cụm từ giới từ. πρὸς theo sau bởi một tân ngữ được dịch là *đến.* ἀπό luôn được theo sau bởi một sở hữu. ἀπό trở thành ἀπ' khi từ tiếp theo bắt đầu bằng một nguyên âm. Và ἀπ' trở thành ἀφ' khi nguyên âm theo sau có dấu hơi thở mạnh.

εὐαγγελισαμένου ἡμῖν τὴν πίστιν καὶ τὴν ἀγάπην ὑμῶν *he tells us good news about your faith and love.* We have another genitive participle here, which is part of an extended genitive absolute construction, where Τιμοθέου continues as the genitive-case subject of the verb.

εὐαγγελισαμένου ἡμῖν τὴν πίστιν καὶ τὴν ἀγάπην ὑμῶν *anh ấy mang tin vui cho chúng tôi về đức tin và tình yêu của anh em.* Chúng ta có một phân từ sở hữu khác ở đây, là một phần của cấu trúc genitive absolute mở rộng, trong đó Τιμοθέου tiếp tục là chủ ngữ ở cách sở hữu của động từ.

εὐαγγελίζω is an interesting verb. It is a compound word made up of a prefix εὐ, which is often used in the sense of *good, well, pleasant.*[1] ἀγγελίζω is a verb related to ἄγγελος, *angel* or *messenger.* ἀγγελία is another related word, which means *message* or *news.* Put them together and you have εὐαγγελίζω—a word that means *to announce good news.*

εὐαγγελίζω là một động từ thú vị. Đó là một từ ghép được tạo thành từ tiền tố εὐ, thường được sử dụng với ý nghĩa *tốt, tốt đẹp, dễ chịu.*[1] ἀγγελίζω là một động từ liên quan đến ἄγγελος, *thiên sứ* hoặc *sứ giả.* ἀγγελία là một từ liên quan khác, có nghĩa là *thông điệp* hoặc *tin tức.* Ghép chúng lại với nhau và bạn có εὐαγγελίζω—một từ có nghĩa là *thông báo tin tức tốt lành.*

1 We borrow this use of εὐ in several English words. For instance, eulogy is a speech where we say good things about a person after they die.

Chúng ta mượn cách sử dụng εὐ này trong một số từ tiếng Anh. Ví dụ, eulogy là bài phát biểu mà chúng ta nói những điều tốt đẹp về một người sau khi họ qua đời.

Hence, Τιμοθέου εὐαγγελισαμένου ἡμῖν τὴν πίστιν καὶ τὴν ἀγάπην ὑμῶν is *Timothy told us the good news about your faith and love.* πίστιν and ἀγάπην are both accusative case nouns, and are the direct objects of the preposition εὐαγγελισαμένου. ὑμῶν is carrying out one of the standard

Do đó, Τιμοθέου εὐαγγελισαμένου ἡμῖν τὴν πίστιν καὶ τὴν ἀγάπην ὑμῶν là *Timothy đã nói với chúng tôi tin vui về đức tin và tình yêu của anh em.* πίστιν và ἀγάπην đều là danh từ ở cách tân ngữ, và là tân ngữ trực tiếp của giới từ εὐαγγελισαμένου. ὑμῶν đang thực hiện một trong các chức năng tiêu chuẩn của cách sở hữu: để biểu đạt sự

functions of the genitive: to express possession. So it is ***your** faith and love.*

sở hữu. Vì vậy, đó là ***đức tin và tình yêu của anh em.***

ἡμῖν is dative, and illustrates one of the standard uses of the dative case: to designate the indirect object of the verb. So then, *Timothy told the good news **to us.***

ἡμῖν là cách tặng phẩm, và minh họa một trong những cách sử dụng tiêu chuẩn của cách tặng phẩm: để chỉ định tân ngữ gián tiếp của động từ. Vì vậy, *Timothy đã nói tin tức tốt lành **cho chúng tôi.***

If you find that you are a bit fuzzy on standard grammatical terms like direct object and indirect object,[1] then a short book you might find helpful is Greenwood, Kyle. *Dictionary of English Grammar for Students of Biblical Languages* (Grand Rapids: Zondervan Academic, 2020).

Nếu bạn thấy mình hơi mơ hồ về các thuật ngữ ngữ pháp tiêu chuẩn như tân ngữ trực tiếp và tân ngữ gián tiếp,[1] thì một cuốn sách ngắn mà bạn có thể thấy hữu ích là Greenwood, Kyle. *Dictionary of English Grammar for Students of Biblical Languages* (Grand Rapids: Zondervan Academic, 2020).

1 These are terms that are used to describe grammatical features not just of Greek, but in English and other languages.

Đây là những thuật ngữ được dùng để mô tả các đặc điểm ngữ pháp không chỉ của tiếng Hy Lạp mà còn trong tiếng Anh và các ngôn ngữ khác.

καὶ ὅτι ἔχετε μνείαν ἡμῶν ἀγαθὴν πάντοτε *and that you always have a good memory[1] of us.* We see Paul using a lot of freedom here in his word order, particularly compared to English which is relatively inflexible. A wooden rendering of this phrase would be *and that you have a memory of us good always.*

καὶ ὅτι ἔχετε μνείαν ἡμῶν ἀγαθὴν πάντοτε *và rằng anh em luôn có một ký ức tốt đẹ[1] về chúng tôi.* Chúng ta thấy Paul sử dụng rất nhiều tự do ở đây trong thứ tự từ của mình, đặc biệt là so với tiếng Anh, vốn tương đối không linh hoạt. Một cách dịch máy móc của cụm từ này sẽ là *và rằng anh em có một ký ức về chúng tôi tốt đẹp luôn luôn.*

1 See the *Translation Helps* chapter section entitled *We Remember You.*

Xem phần Chương trợ giúp dịch thuật có tiêu đề Chúng tôi nhớ bạn.

μνείαν ἀγαθὴν *good memories* is in the accusative case, because it is the direct object of the verb ἔχετε. In Greek, Paul writes about a good memory. In English, we always express this as a plural. We have *good memor**ies*** of somebody, even if it is a memory of a single event.

μνείαν ἀγαθὴν *ký ức tốt đẹp* là ở cách tân ngữ, bởi vì nó là tân ngữ trực tiếp của động từ ἔχετε. Trong tiếng Hy Lạp, Paul viết về một ký ức tốt đẹp. Trong tiếng Anh, chúng ta luôn biểu đạt điều này ở dạng số nhiều. Chúng ta có *ký ức tốt đẹp* về ai đó, ngay cả khi đó là ký ức về một sự kiện duy nhất.

ἡμῶν is demonstrating one of the standard functions of the genitive: to express what we do in English with the word *of*.

ἡμῶν đang thể hiện một trong các chức năng tiêu chuẩn của cách sở hữu: để biểu đạt những gì chúng ta làm trong tiếng Anh với từ *của*.

ἐπιποθοῦντες ἡμᾶς ἰδεῖν *you want to see us.*

ἐπιποθοῦντες ἡμᾶς ἰδεῖν *anh em muốn gặp chúng tôi.*

In English, when we have two or more verbs to string together, we like to have indicative verbs joined by *and*. So our expectation is that in Greek we would see ἔχετε καί ἐπιποθεῖτε—***you have*** (good memories of us) ***and you want*** (to see us).

Trong tiếng Anh, khi chúng ta có hai hoặc nhiều động từ để nối chuỗi lại với nhau, chúng ta thích có các động từ chỉ định được kết nối bằng *và*. Vì vậy, kỳ vọng của chúng ta là trong tiếng Hy Lạp chúng ta sẽ thấy ἔχετε καί ἐπιποθεῖτε—***anh em có*** (ký ức tốt đẹp về chúng tôi) ***và anh em muốn*** (gặp chúng tôi).

However, Greek writers—including Paul—preferred to use an indicative verb and a participle rather than two indicative verbs connected with καί. When rendering Greek back into English, it is standard to take this indicative-verb/participle and translate it with two indicatives: ***you*** *always* ***remember*** *us with affection* ***and long*** *to see us.*

Tuy nhiên, các nhà văn Hy Lạp—bao gồm cả Paul—thích sử dụng một động từ chỉ định và một phân từ hơn là hai động từ chỉ định được kết nối với καί. Khi dịch tiếng Hy Lạp trở lại tiếng Anh, nó là tiêu chuẩn để lấy động từ-chỉ định/phân từ này và dịch nó với hai động từ chỉ định: ***anh em*** *luôn* ***nhớ*** *chúng tôi với tình cảm* ***và khao khát*** *gặp chúng tôi.*

ἰδεῖν is an infinitive that completes the idea started with ἐπιποθοῦντες. This sort of construction is called a *complementary infinitive* in Greek textbooks. One could also think of ἰδεῖν as a *verbal noun*, that functions as the direct object of the participle ἐπιποθοῦντες.

ἰδεῖν là một động từ nguyên mẫu hoàn thành ý tưởng bắt đầu với ἐπιποθοῦντες. Loại cấu trúc này được gọi là *động từ nguyên mẫu bổ sung* trong sách giáo khoa tiếng Hy Lạp. Người ta cũng có thể nghĩ về ἰδεῖν như một *danh từ động từ*, có chức năng như tân ngữ trực tiếp của phân từ ἐπιποθοῦντες.

καθάπερ καὶ ἡμεῖς ὑμᾶς *just as indeed we (long to see) you.* καὶ is functioning as an intensifier here rather than a conjunction. The verb in this last phrase is understood to be

καθάπερ καὶ ἡμεῖς ὑμᾶς *giống như chúng tôi (khao khát gặp) anh em.* καὶ đang hoạt động như một từ nhấn mạnh ở đây hơn là một liên từ. Động từ trong cụm từ cuối cùng này được

ἐπιποθοῦντες ἰδεῖν from earlier in the sentence.

hiểu là ἐπιποθοῦντες ἰδεῖν từ trước đó trong câu.

3:7

Because of this, we were cheered up and comforted about you, brothers and sisters, through all of our troubles and difficulties, by hearing of your faith.

Vì lý do này, thưa anh chị em, chúng tôi đã được an ủi và khích lệ về anh chị em, qua mọi hoạn nạn và khó khăn của chúng tôi, khi nghe về đức tin của anh chị em.

διὰ τοῦτο *Because of this*, *as a result* is a phrase that Paul uses in 3:5 and 2:13 as well, to connect the current verse with what came before.

διὰ τοῦτο *Vì lý do này*, *kết quả là* là cụm từ mà Phao-lô cũng sử dụng trong 3:5 và 2:13, để kết nối câu hiện tại với những gì đã có trước đó.

παρεκλήθημεν *we were comforted* is the main verb, in the aorist passive indicative, and indicates the action that was received by the grammatical subject of the sentence. This demonstrates that Paul and his companions were the recipients of comfort rather than the ones initiating the action of comforting. That it is aorist rather than imperfect indicates that Paul is thinking of completed action in the past, rather than an ongoing action in the past.

παρεκλήθημεν *chúng tôi đã được an ủi* là động từ chính, ở thì quá khứ đơn thụ động, và chỉ ra hành động được chủ ngữ ngữ pháp của câu nhận được. Điều này chứng tỏ rằng Phao-lô và các bạn đồng hành của ông là người nhận sự an ủi chứ không phải là người khởi xướng hành động an ủi. Việc nó ở dạng quá khứ đơn chứ không phải quá khứ tiếp diễn cho thấy Phao-lô đang nghĩ đến một hành động đã hoàn thành trong quá khứ, chứ không phải một hành động đang diễn ra trong quá khứ.

ἀδελφοί *brothers and sisters*. Unless the context makes it clear that the speaker is addressing only men, this word is best rendered as *brothers and sisters*.

ἀδελφοί *anh chị em*. Trừ khi ngữ cảnh làm rõ rằng người nói đang chỉ nói với đàn ông, từ này được dịch tốt nhất là *anh chị em*.

If you look at the word analysis in STEPBible, it says that this is a vocative case noun. The vocative plural ἀδελφοί is identical in form to the nominative plural ἀδελφοί. STEPBible calls this a vocative case because the editor, looking at the context of the verse, decided that Paul

Nếu bạn nhìn vào phân tích từ trong STEPBible, nó nói rằng đây là một danh từ ở dạng vocative. Dạng vocative số nhiều ἀδελφοί giống hệt với dạng nominative số nhiều ἀδελφοί. STEPBible gọi đây là dạng vocative bởi vì biên tập viên, khi xem xét ngữ cảnh của câu, đã quyết định

was addressing these believers directly by name.

rằng Phao-lô đang trực tiếp gọi tên những tín hữu này.

ἐφ’ ὑμῖν ἐπὶ πάσῃ τῇ ἀνάγκῃ καὶ θλίψει ἡμῶν *about you, in all our troubles and difficulties*. This phrase is interesting, in that we have two uses of ἐπὶ in quick succession, but with slightly different senses.

ἐφ' ὑμῖν ἐπὶ πάσῃ τῇ ἀνάγκῃ καὶ θλίψει ἡμῶν *về anh chị em, trong mọi hoạn nạn và khó khăn của chúng tôi*. Cụm từ này thú vị, ở chỗ chúng ta có hai cách sử dụng ἐπὶ liên tiếp, nhưng với các ý nghĩa hơi khác nhau.

> The first instance of ἐπὶ has become abbreviated as ἐπ’ because the next word starts with a vowel. And ἐπ’ has become ἐφ’ because that vowel has a rough breathing mark.

> Trường hợp đầu tiên của ἐπὶ đã được viết tắt thành ἐπ' vì từ tiếp theo bắt đầu bằng một nguyên âm. Và ἐπ' đã trở thành ἐφ' vì nguyên âm đó có dấu hơi thở nặng.

ἐπὶ is a preposition that may be followed by accusative, dative, or genitive nouns. You will translate ἐπὶ slightly different, depending on the case of what follows it. In this verse, it is followed by datives.

ἐπὶ là một giới từ có thể được theo sau bởi các danh từ ở dạng tân ngữ (accusative), đối cách (dative), hoặc sở hữu cách (genitive). Bạn sẽ dịch ἐπὶ hơi khác, tùy thuộc vào dạng của từ theo sau nó. Trong câu này, nó được theo sau bởi các từ ở dạng đối cách.

ἐπὶ has a broad lexical range—five pages of small print in the BDAG lexicon. But in English, *bank* can either be the side of a river or a building where money is stored. There is no confusion among English speakers as soon as the word is used in a sentence. The context makes the meaning clear immediately.

ἐπὶ có một phạm vi từ vựng rộng—năm trang chữ nhỏ trong từ điển BDAG. Nhưng trong tiếng Anh, *bank* có thể là bờ sông hoặc tòa nhà nơi tiền được lưu trữ. Không có sự nhầm lẫn giữa những người nói tiếng Anh ngay khi từ được sử dụng trong một câu. Ngữ cảnh làm cho ý nghĩa rõ ràng ngay lập tức.

So it is that Paul’s readers would have understood what he meant by both these instances of ἐπὶ as soon as they read this sentence. We modern translators, however, may need to sift through all five pages in BDAG before we find renderings that make sense in this context.

Vì vậy, độc giả của Phao-lô sẽ hiểu ông có ý gì với cả hai trường hợp sử dụng ἐπὶ này ngay khi họ đọc câu này. Tuy nhiên, chúng ta, những người dịch hiện đại, có thể cần phải sàng lọc qua tất cả năm trang trong BDAG trước khi tìm thấy cách diễn đạt có ý nghĩa trong ngữ cảnh này.

διὰ τῆς ὑμῶν πίστεως *through your faith*. διὰ πίστεως is a prepositional

διὰ τῆς ὑμῶν πίστεως *thông qua đức tin của anh chị em*. διὰ πίστεως là một cụm

phrase, where διὰ followed by the genitive πίστεως, *through faith*.

giới từ, trong đó διὰ theo sau là từ ở dạng sở hữu cách πίστεως, *thông qua đức tin*.

> Had διὰ been followed by an accusative, we would have rendered it along the lines of *because of*.

> Nếu διὰ được theo sau bởi một từ ở dạng tân ngữ, chúng ta sẽ dịch nó theo hướng *vì*, *bởi vì*.

τῆς ὑμῶν does what we expect a genitive to do here—express possession. So it is *we were comforted though* ***your*** *faith*, i.e., *the faith* ***of you***.

τῆς ὑμῶν làm những gì chúng ta mong đợi một từ ở dạng sở hữu cách làm ở đây—thể hiện sự sở hữu. Vì vậy, đó là *chúng tôi đã được an ủi thông qua đức tin* ***của anh chị em***, tức là, *đức tin* ***của anh chị em***.

The PB translation understands there to be an implied verb that needs to be supplied. We were comforted **by hearing** about your faith, or we were comforted **when we heard** about your faith.

Bản dịch PB hiểu rằng có một động từ ngầm định cần được cung cấp. Chúng tôi đã được an ủi **khi nghe** về đức tin của anh chị em, hoặc chúng tôi đã được an ủi **khi chúng tôi nghe** về đức tin của anh chị em.

In the broader context of the letter, this verse serves as a pivot point from Paul's recounting of past events and concerns (chapters 1-3) to his exhortations and teachings for the future (chapters 4-5)

Trong bối cảnh rộng hơn của bức thư, câu này đóng vai trò như một điểm chuyển tiếp từ việc Phao-lô kể lại các sự kiện và mối quan tâm trong quá khứ (chương 1-3) sang lời khuyên và giáo huấn của ông cho tương lai (chương 4-5)

3:8

For we can breathe freely now, knowing that you stand fast in the Lord.

Vì bây giờ chúng tôi có thể thở tự do, biết rằng anh chị em đứng vững trong Chúa.

ὅτι νῦν ζῶμεν ἐὰν ὑμεῖς στήκετε ἐν κυρίῳ. Because now we live, if you stand fast in the Lord.

ὅτι νῦν ζῶμεν ἐὰν ὑμεῖς στήκετε ἐν κυρίῳ. Bởi vì bây giờ chúng tôi sống, nếu anh chị em đứng vững trong Chúa.

> I.e., The news of your unwavering faith and love is the very breath of life to us. After their anxiety over

> Nghĩa là, tin tức về đức tin và tình yêu không lay chuyển của anh chị em là chính hơi thở của sự sống

the Thessalonians Paul and the others felt great relief; they could now breathe freely.[1]

đối với chúng tôi. Sau nỗi lo lắng về người Thê-sa-lô-ni-ca, Phao-lô và những người khác cảm thấy nhẹ nhõm rất nhiều; bây giờ họ có thể thở tự do.[1]

1 Bruce, *Thessalonians*, op. cit., 67.

Paul felt enormous empathy with his converts. When they were led astray by others, he became angry. When they slipped backwards, he became anxious. When they were solidly rooted in Jesus, he was delighted.

Phao-lô cảm thấy sự đồng cảm to lớn với những người ông đã dẫn dắt trở lại đạo. Khi họ bị người khác dẫn đi lạc lối, ông trở nên tức giận. Khi họ trượt ngã, ông trở nên lo lắng. Khi họ bám rễ vững chắc trong Chúa Giê-su, ông rất vui mừng.

There is not much that is surprising or difficult in the grammar of this short verse. ἐν κυρίῳ demonstrates how a dative noun invariably follows the preposition ἐν.

Không có nhiều điều gì đáng ngạc nhiên hoặc khó khăn trong ngữ pháp của câu ngắn này. ἐν κυρίῳ thể hiện cách một danh từ ở dạng đối cách luôn theo sau giới từ ἐν.

We are again aware of the difference between the English article *the* and the Greek article—sometimes translated as *the*, sometimes as *his* or *her*, sometimes not translated at all, and sometimes missing when we would expect it to be present.

Chúng ta lại nhận thức được sự khác biệt giữa mạo từ tiếng Anh *the* và mạo từ tiếng Hy Lạp—đôi khi được dịch là *the*, đôi khi là *his* hoặc *her*, đôi khi không được dịch chút nào, và đôi khi bị thiếu khi chúng ta mong đợi nó hiện diện.

In this situation, *in Lord* would be terrible English, while *in **the** Lord* makes good sense.

Trong tình huống này, *in Lord* sẽ là tiếng Anh tệ, trong khi *in **the** Lord* có ý nghĩa tốt.

Paul believed that the Christian life involves a union with Jesus, an intimate connection between our life and Jesus' life.

Phao-lô tin rằng đời sống Cơ đốc bao gồm một sự hiệp nhất với Chúa Giê-su, một kết nối thân mật giữa đời sống của chúng ta và đời sống của Chúa Giê-su.

In the 20th century, an enormously widespread evangelistic appeal was to *give your heart to Jesus.*

Trong thế kỷ 20, một lời kêu gọi truyền giáo được lan truyền cực kỳ rộng rãi là *trao trái tim của bạn cho Chúa Giê-su.*



This was interesting because it was not actually biblical language. Jesus never said *give your heart to me*. What Jesus said was *follow me* (Matt. 4:19), *follow me* (Matt. 8:22), *follow me* (Matt. 9:9).[1]

Điều này thú vị vì nó không thực sự là ngôn ngữ Kinh thánh. Chúa Giê-su không bao giờ nói *trao trái tim của bạn cho ta*. Những gì Chúa Giê-su nói là *hãy theo ta* (Ma-thi-ơ 4:19), *hãy theo ta* (Ma-thi-ơ 8:22), *hãy theo ta* (Ma-thi-ơ 9:9).[1]

1 As well as in Matt. 16:24, Matt. 19:21, Mark 10:21, Luke 9:59, Luke 18:22, John 1:43, John 21:19.

Cũng như trong Ma-thi-ơ 16:24, Ma-thi-ơ 19:21, Mác 10:21, Lu-ca 9:59, Lu-ca 18:22, Giăng 1:43, Giăng 21:19.

It may well be that the 60/40 split that many churches have between women and men (70/30 in some instances) is related to this unbiblical use of romance language to describe the relationship between Jesus and the believer.

Có thể rằng tỷ lệ 60/40 mà nhiều nhà thờ có giữa phụ nữ và đàn ông (70/30 trong một số trường hợp) có liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ lãng mạn không phù hợp với Kinh thánh này để mô tả mối quan hệ giữa Chúa Giê-su và tín hữu.

Women seem to tolerate this kind of syrupy-Christian language better than men—and may at times even celebrate it.

Phụ nữ dường như chịu đựng loại ngôn ngữ Cơ đốc ngọt ngào này tốt hơn nam giới—và đôi khi thậm chí còn tôn vinh nó.

A man will call a golf shot lovely. He will call his wife lovely. But for a man to call another *man* lovely,[1] or to speak of *giving his heart* to another man—that is just creepy[2]

Một người đàn ông sẽ gọi một cú đánh gôn là đẹp. Anh ta sẽ gọi vợ mình là đẹp. Nhưng đối với một người đàn ông khi gọi một *người đàn ông* khác là đẹp,[1] hoặc nói về việc *trao trái tim mình* cho một

người đàn ông khác—điều đó thật đáng sợ.[2]

1 As in these worship lyrics:
Jesus, How Lovely You Are
You Are So Gentle, So Pure And Kind
You Shine As The Morning Star
Jesus, How Lovely You Are.

Như trong những lời ca tôn thờ này:
Chúa Jesus, Ngài thật đáng yêu
Ngài thật dịu dàng, thật trong sáng và tử tế
Ngài tỏa sáng như sao mai
Chúa Jesus, Ngài thật đáng yêu.

2 It is reasonable to discuss, of course, whether men *ought* to find this creepy or not. But *ought-ness* and *is-ness* are two different things.

The Canadian church that has leaned most heavily into LGBT-friendliness over the past few decades is the United Church of Canada. One apparent consequence of this is that United churches have been shrinking.

Indeed, Kendra Fry has built a whole business around helping congregations repurpose their church buildings after they have gone into bankruptcy. In an interview with CBC radio in 2021, she said that United churches were closing at the rate of one per week in Canada.

Kent Hoffman, *Why Canada's 27,000 Faith Buildings Are Crucial for Communities*, CBC Radio, December 12, 2021. https://www.cbc.ca/radio/tapestry/how-religious-practice-continues-to-transform-through-the-pandemic-1.6281077/why-canada-s-27-000-faith-buildings-are-crucial-for-communities-1.6281233.

Rohadi. *Massive Declines - 2011-2021 Religious Affiliation Numbers in Canada*, Rohadi.com (blog), 2022. https://www.rohadi.com/2022/church-life/massive-declines-2011-2021-religious-affiliation-canada/ suggests that the United Church could cease to exist by 2040.

Tất nhiên, có lý khi thảo luận liệu đàn ông có nên thấy điều này đáng sợ hay không. Nhưng sự nên và sự là là hai điều khác nhau.

Nhà thờ Canada có xu hướng thân thiện với LGBT nhiều nhất trong vài thập kỷ qua là United Church of Canada. Một hậu quả rõ ràng của điều này là các nhà thờ United đã bị thu hẹp.

Thật vậy, Kendra Fry đã xây dựng toàn bộ một doanh nghiệp xung quanh việc giúp các giáo đoàn tái sử dụng các tòa nhà nhà thờ của họ sau khi họ phá sản. Trong một cuộc phỏng vấn với đài phát thanh CBC vào năm 2021, bà cho biết các nhà thờ United đang đóng cửa với tốc độ một nhà thờ mỗi tuần tại Canada.

Kent Hoffman, *Why Canada's 27,000 Faith Buildings Are Crucial for Communities*, CBC Radio, December 12, 2021. https://www.cbc.ca/radio/tapestry/how-religious-practice-continues-to-transform-through-the-pandemic-1.6281077/why-canada-s-27-000-faith-buildings-are-crucial-for-communities-1.6281233.

Rohadi. *Massive Declines - 2011-2021 Religious Affiliation Numbers in Canada*, Rohadi.com (blog), 2022. https://www.rohadi.com/2022/church-life/massive-declines-2011-2021-religious-affiliation-canada/ cho rằng Giáo hội Thống nhất có thể sẽ không còn tồn tại vào năm 2040.

On the other hand, men and women alike can wrap their heads	Mặt khác, cả nam giới và phụ nữ đều có thể hiểu được lời kêu gọi rõ

around Jesus' own unambiguous call to follow him.

ràng, không mơ hồ của Chúa Giê-su về việc theo Ngài.

All this said, in Paul, there is a clear sense that in the process of choosing to follow Jesus, there is a union between his life and our own. We live *in the Lord*.

Nói tất cả những điều này, trong Phao-lô, có một ý thức rõ ràng rằng trong quá trình chọn theo Chúa Giê-su, có một sự hiệp nhất giữa đời sống của Ngài và đời sống của chúng ta. Chúng ta sống *trong Chúa*.

ἐάν is often translated as *if*, and followed by a subjunctive verb—which communicates potential or possibility—and talks about a situation which may or may not come to pass.

ἐάν thường được dịch là *nếu*, và theo sau là một động từ ở thể giả định—điều này truyền đạt tiềm năng hoặc khả năng—và nói về một tình huống có thể xảy ra hoặc không xảy ra.

However, in this instance, Paul follows it with an indicative voice verb. Indicative voice deals in reality, in facts, not in possibilities. Paul knows the Thessalonian believers are holding fast to Jesus. It is because of this indicative verb that the PB version translates ἐάν as *knowing* ***that*** *you stand fast*, rather than *knowing* ***if*** *you stand fast*.

Tuy nhiên, trong trường hợp này, Phao-lô theo sau nó với một động từ ở thể chỉ định. Thể chỉ định đề cập đến thực tế, đến sự thật, không phải đến các khả năng. Phao-lô biết các tín hữu Thê-sa-lô-ni-ca đang bám chặt vào Chúa Giê-su. Chính vì động từ chỉ định này mà phiên bản PB dịch ἐάν là *biết* ***rằng*** *anh chị em đứng vững*, chứ không phải *biết* ***nếu*** *anh chị em đứng vững*.

Live of course has to be metaphorical. Paul is not denying that he was alive when he was ignorant of how the Thessalonian believers were doing. It is that he and Silas experienced an enormous release of anxiety after the return of Timothy. The PB version tries to capture this metaphorical sense with *now we can breathe freely*.

Sống tất nhiên phải là ẩn dụ. Phao-lô không phủ nhận rằng ông còn sống khi ông không biết các tín hữu Thê-sa-lô-ni-ca đang làm gì. Mà là ông và Si-la đã trải qua một sự giải tỏa lo lắng to lớn sau khi Ti-mô-thê trở về. Phiên bản PB cố gắng nắm bắt ý nghĩa ẩn dụ này với *bây giờ chúng tôi có thể thở tự do*.

3:9

How can we ever thank God enough for the joy we feel about you in God's presence

Làm sao chúng tôi có thể cảm tạ Đức Chúa Trời đủ về niềm vui mà chúng tôi cảm

nhận về anh em trong sự hiện diện của Đức Chúa Trời

This verse is considerably more challenging to render than the last verse was. We shall look at each piece of it, and then you can look back to the PB rendering above to see how I tried to assemble all the elements together into comprehensible English.

Câu này khó dịch hơn đáng kể so với câu trước. Chúng ta sẽ xem xét từng phần của nó, và sau đó bạn có thể nhìn lại bản dịch PB ở trên để xem tôi đã cố gắng kết hợp tất cả các yếu tố lại với nhau thành tiếng Anh dễ hiểu như thế nào.

τίνα γὰρ εὐχαριστίαν *For what thanks.* τίνα typically introduces a question, and depending on the context would be translated by who?, what?, which?, why?

τίνα γὰρ εὐχαριστίαν *Vì sự tạ ơn nào.* τίνα thường giới thiệu một câu hỏi, và tùy thuộc vào ngữ cảnh sẽ được dịch là ai?, cái gì?, điều gì?, tại sao?

τίνα and εὐχαριστίαν are both accusative case, as they function as the direct object of the verb ἀνταποδοῦναι *to give back/to repay*. It is harder to recognize a direct object in a question than it is in a statement. But the direct object receives the action of the verb, and in a question often appears ahead of the verb.

τίνα và εὐχαριστίαν đều ở dạng tân ngữ (accusative case), vì chúng đóng vai trò là tân ngữ trực tiếp của động từ ἀνταποδοῦναι *trả lại/đền đáp*. Khó nhận ra tân ngữ trực tiếp trong một câu hỏi hơn là trong một câu trần thuật. Nhưng tân ngữ trực tiếp nhận hành động của động từ, và trong câu hỏi thường xuất hiện trước động từ.

Here are some examples:

- Question: What did John buy?
- Verb: *buy*
- Ask: John bought what?
- Direct object: *what* (at the beginning of the question)

- Question: Who did Sarah invite to the party?
- Verb: *invite*
- Ask: Sarah invited whom?
- Direct object: *who* (at the beginning of the question)

Dưới đây là một số ví dụ:

- Câu hỏi: John mua cái gì?
- Động từ: *mua*
- Hỏi: John mua cái gì?
- Tân ngữ trực tiếp: *cái gì* (ở đầu câu hỏi)

- Câu hỏi: Sarah mời ai đến dự tiệc?
- Động từ: *mời*
- Hỏi: Sarah mời ai?
- Tân ngữ trực tiếp: *ai* (ở đầu câu hỏi)

δυνάμεθα τῷ θεῷ ἀνταποδοῦναι *are we able to give back to God*. ἀνταποδοῦναι is considered a *complementary infinitive*,

δυνάμεθα τῷ θεῷ ἀνταποδοῦναι *chúng tôi có thể trả lại cho Đức Chúa Trời.* ἀνταποδοῦναι được coi là *động từ*

as it completes the idea started in δυνάμεθα.

τῷ θεῷ (to God) appears in the dative case, which tells us that Paul intended these words to function as the indirect object of the verb—indicating the recipient of the thanksgiving.

περὶ ὑμῶν *concerning you*. περὶ is normally translated as *about* or *concerning* when the noun/pronoun that follows it is genitive.

ἐπὶ πάσῃ τῇ χαρᾷ ᾗ χαίρομεν δι’ ὑμᾶς *in all the joy* or *for all the joy with which we rejoice on your account*. ἐπὶ, followed by a dative, has a broad lexical range. You will need to dig a bit to find a sense of the word that fits in this context.

ᾗ is a dative singular pronoun that connects the rest of the sentence to what went before. In this case, it connects to χαρᾷ, and agrees with it in number, gender and case. Depending on the context, you will probably render it as *who*, *which*, or *that*.

In Greek textbooks, this is called a relative pronoun, since it is a *pronoun*—referring back to a previous noun—that *relates* one part of the sentence to the other part.

χαρᾷ ᾗ χαίρομεν *rejoicing with joy* seems an odd phrase to us. But it finds its roots in the Hebrew Old Testament.

- Genesis 2:16 - אָכֹל תֹּאכֵל *eating you shall eat*
- Genesis 2:17 - מוֹת תָּמוּת *dying you shall die*

nguyên mẫu bổ túc, vì nó hoàn thành ý tưởng bắt đầu trong δυνάμεθα.

τῷ θεῷ (cho Đức Chúa Trời) xuất hiện ở dạng tặng cách (dative case), cho chúng ta biết rằng Phao-lô dự định những từ này đóng vai trò là tân ngữ gián tiếp của động từ—chỉ ra người nhận sự tạ ơn.

περὶ ὑμῶν *về anh em*. περὶ thông thường được dịch là *về* hoặc *liên quan đến* khi danh từ/đại từ theo sau nó ở dạng sở hữu cách (genitive).

ἐπὶ πάσῃ τῇ χαρᾷ ᾗ χαίρομεν δι' ὑμᾶς *trong tất cả niềm vui* hoặc *vì tất cả niềm vui mà chúng tôi vui mừng vì cớ anh em*. ἐπὶ, theo sau bởi một từ ở dạng tặng cách, có phạm vi từ vựng rộng. Bạn sẽ cần tìm hiểu một chút để tìm ra nghĩa của từ phù hợp trong ngữ cảnh này.

ᾗ là một đại từ số ít ở dạng tặng cách kết nối phần còn lại của câu với những gì đã có trước đó. Trong trường hợp này, nó kết nối với χαρᾷ, và phù hợp với nó về số, giới tính và cách. Tùy thuộc vào ngữ cảnh, bạn có thể dịch nó là *người mà*, *cái mà*, hoặc *điều mà*.

Trong sách giáo khoa tiếng Hy Lạp, đây được gọi là đại từ quan hệ, vì nó là một *đại từ*—đề cập đến một danh từ trước đó—*liên quan* một phần của câu với phần khác.

χαρᾷ ᾗ χαίρομεν *vui mừng với niềm vui* dường như là một cụm từ kỳ lạ đối với chúng ta. Nhưng nó bắt nguồn từ Cựu Ước tiếng Do Thái.

- Sáng thế ký 2:16 - אָכֹל תֹּאכֵל *ăn ngươi sẽ ăn*
- Sáng thế ký 2:17 - מוֹת תָּמוּת *chết ngươi sẽ chết*

- Genesis 22:17 - בָּרֵךְ אֲבָרֶכְ *blessing I will bless you*
- Exodus 21:12 - מוֹת יוּמָת dying he shall be put to death
- Exodus 22:16 - מָהֹר יִמְהָרֶנָּה *endowing he shall endow her*
- Numbers 23:25 - קֹב לֹא תִקֳּבֶנּוּ *cursing you shall not curse him*
- 1 Samuel 20:6 - נִשְׁאֹל נִשְׁאַל *asking he asked*

This construction made its way into the Septuagint as Greek translators rendered the Hebrew, which then influenced NT Greek style.

- Luke 22:15 - ἐπιθυμίᾳ ἐπεθύμησα *With desire I have desired*
- Acts 4:17 - ἀπειλῇ ἀπειλησώμεθα Let us threaten them with a threat
- Acts 5:28 - παραγγελίᾳ παρηγγείλαμεν *With a command we commanded*
- James 5:17 - προσευχῇ προσηύξατο *He prayed with prayer*

Rendering ᾗ as ***with** which* is based on our assumption that Paul was implying a preposition *with* that would be followed by a dative. A couple of possibilities here would include σὺν ᾗ or ἐν ᾗ. While ἐν primarily means *in* or *among*, it can sometimes carry the sense of *with* in certain contexts.

Part of what makes this verse feel awkward to me is that δι’ ὑμᾶς *because of you* seems redundant with περὶ ὑμῶν *concerning you*. I am not quite

- Sáng thế ký 22:17 - בָּרֵךְ אֲבָרֶכְ *ban phước ta sẽ ban phước cho ngươi*
- Xuất Ê-díp-tô ký 21:12 - מוֹת יוּמָת *chết hắn sẽ bị xử tử*
- Xuất Ê-díp-tô ký 22:16 - מָהֹר יִמְהָרֶנָּה *hứa hôn hắn phải hứa hôn với nàng*
- Dân số ký 23:25 - קֹב לֹא תִקֳּבֶנּוּ nguyền rủa ngươi không được nguyền rủa hắn
- 1 Sa-mu-ên 20:6 - נִשְׁאֹל נִשְׁאַל *xin phép hắn đã xin phép*

Cấu trúc này đã tìm đường vào bản Bảy Mươi (Septuagint) khi các dịch giả Hy Lạp dịch tiếng Do Thái, từ đó ảnh hưởng đến phong cách tiếng Hy Lạp Tân Ước.

- Lu-ca 22:15 - ἐπιθυμίᾳ ἐπεθύμησα *Ta đã khao khát với sự khao khát*
- Công vụ 4:17 - ἀπειλῇ ἀπειλησώμεθα Chúng ta hãy đe dọa họ với lời đe dọa
- Công vụ 5:28 - παραγγελίᾳ παρηγγείλαμεν *Với lệnh truyền chúng tôi đã truyền*
- Gia-cơ 5:17 - προσευχῇ προσηύξατο *Ông cầu nguyện với lời cầu nguyện*

Việc dịch ᾗ là ***với** cái mà* dựa trên giả định của chúng ta rằng Phao-lô đang ngụ ý một giới từ *với* sẽ được theo sau bởi một từ ở dạng tặng cách. Một vài khả năng ở đây sẽ bao gồm σὺν ᾗ hoặc ἐν ᾗ. Mặc dù ἐν chủ yếu có nghĩa là *trong* hoặc *giữa*, đôi khi nó có thể mang ý nghĩa *với* trong một số ngữ cảnh nhất định.

Một phần của những gì làm cho câu này cảm thấy vụng về đối với tôi là δι' ὑμᾶς *vì cớ anh em* dường như trùng lặp với περὶ ὑμῶν *về anh em*. Tôi không

sure why Paul included both of these phrases when either one alone would seem to have been sufficient.

chắc chắn tại sao Phao-lô đã bao gồm cả hai cụm từ này khi chỉ một mình dường như đã đủ.

However, there are no textual variants in any of the manuscripts that include this verse. So including both phrases seemed natural enough not just to Paul, but to generations of Greek-speaking scribes and copyists.

Tuy nhiên, không có biến thể văn bản nào trong bất kỳ bản thảo nào bao gồm câu này. Vì vậy, việc bao gồm cả hai cụm từ dường như đủ tự nhiên không chỉ đối với Phao-lô, mà còn đối với nhiều thế hệ các nhà chép kinh và người sao chép nói tiếng Hy Lạp.

δι’ ὑμᾶς is actually διά ὑμᾶς, but because ὑμᾶς begins with a vowel, first century Greeks preferred to drop the vowel ά from the preceding preposition διά.

δι' ὑμᾶς thực ra là διά ὑμᾶς, nhưng vì ὑμᾶς bắt đầu bằng một nguyên âm, người Hy Lạp thế kỷ đầu tiên thích bỏ nguyên âm ά khỏi giới từ διά đứng trước.

ἔμπροσθεν τοῦ θεοῦ ἡμῶν *before our God* or *in the presence of our God*. There are two different uses of the genitive in this short phrase. One common use of the genitive is to express what we would say in English with *of* or *from*. Hence ἔμπροσθεν **τοῦ θεοῦ** would be *in the presence **of God**.*

ἔμπροσθεν τοῦ θεοῦ ἡμῶν *trước mặt Đức Chúa Trời chúng ta* hoặc *trong sự hiện diện của Đức Chúa Trời chúng ta*. Có hai cách sử dụng khác nhau của sở hữu cách trong cụm từ ngắn này. Một cách sử dụng phổ biến của sở hữu cách là để diễn tả những gì chúng ta sẽ nói trong tiếng Anh với *của* hoặc *từ*. Do đó, ἔμπροσθεν **τοῦ θεοῦ** sẽ là *trong sự hiện diện **của Đức Chúa Trời**.*

A second common use of the genitive is to express possession. So ἔμπροσθεν τοῦ θεοῦ **ἡμῶν** would be *in the presence of **our** God*.

Cách sử dụng phổ biến thứ hai của sở hữu cách là để diễn tả sự sở hữu. Vì vậy, ἔμπροσθεν τοῦ θεοῦ **ἡμῶν** sẽ là *trong sự hiện diện của Đức Chúa Trời **chúng ta**.*

The phrase ἔμπροσθεν τοῦ θεοῦ ἡμῶν serves several important functions. First, it emphasizes that Paul's joy and thanksgiving aren't merely human emotions—they are taking place in God's presence, suggesting these feelings arise within the context of prayer and worship.

Cụm từ ἔμπροσθεν τοῦ θεοῦ ἡμῶν phục vụ một số chức năng quan trọng. Thứ nhất, nó nhấn mạnh rằng niềm vui và sự tạ ơn của Phao-lô không chỉ đơn thuần là cảm xúc của con người—chúng diễn ra trong sự hiện diện của Đức Chúa Trời, gợi ý rằng những cảm xúc này nảy sinh trong bối cảnh cầu nguyện và thờ phượng.

The phrase also serves a validating function. By stating that his joy over the Thessalonians exists *before God*, Paul is declaring this joy's authenticity and spiritual significance. It's as if he is saying, *God himself is witness to how much joy you bring us*. This adds weight to his expressions of gratitude and creates a sense of accountability—these are not casual or exaggerated statements, but ones made consciously in God's presence.

Cụm từ này cũng có chức năng xác nhận. Bằng cách tuyên bố rằng niềm vui của ông về người Tê-sa-lô-ni-ca tồn tại *trước mặt Đức Chúa Trời*, Phao-lô đang tuyên bố tính xác thực và ý nghĩa thuộc linh của niềm vui này. Nó giống như ông đang nói, *Chính Đức Chúa Trời là nhân chứng cho việc anh em đem lại cho chúng tôi nhiều niềm vui biết bao*. Điều này làm tăng thêm trọng lượng cho những biểu hiện lòng biết ơn của ông và tạo ra cảm giác trách nhiệm—đây không phải là những tuyên bố thông thường hoặc phóng đại, mà là những tuyên bố được đưa ra một cách có ý thức trong sự hiện diện của Đức Chúa Trời.

The phrase helps us understand that for Paul, emotions and relationships are not merely human experiences but are always understood within the context of our relationship with God.

Cụm từ này giúp chúng ta hiểu rằng đối với Phao-lô, cảm xúc và các mối quan hệ không chỉ đơn thuần là những trải nghiệm của con người mà luôn được hiểu trong bối cảnh mối quan hệ của chúng ta với Đức Chúa Trời.

Furthermore, this phrase appears at other significant points in 1 Thessalonians. We see it in 1:3 regarding their *work of faith and labor of love and steadfastness of hope...before our God and Father*, and again in 2:19 regarding their hope and joy and crown of boasting *before our Lord Jesus at his coming*. This repetition creates a theological framework throughout the letter that emphasizes how the Christian life is lived out consciously in God's presence.

Hơn nữa, cụm từ này xuất hiện ở những điểm quan trọng khác trong 1 Tê-sa-lô-ni-ca. Chúng ta thấy nó trong 1:3 liên quan đến *việc làm của đức tin, công việc của tình yêu thương và sự kiên trì của hy vọng...trước mặt Đức Chúa Trời và Cha chúng ta*, và một lần nữa trong 2:19 liên quan đến hy vọng, niềm vui và vương miện khoe khoang của họ *trước mặt Chúa Giê-su chúng ta khi Ngài đến*. Sự lặp lại này tạo ra một khuôn khổ thần học xuyên suốt bức thư nhấn mạnh cách đời sống Cơ Đốc được sống một cách có ý thức trong sự hiện diện của Đức Chúa Trời.

3:10

praying night and day with all our hearts that we will be able to see you again in person, and to fill in the gaps in your faith?

cầu nguyện ngày đêm với tất cả tấm lòng chúng tôi rằng chúng tôi sẽ có thể gặp anh em một lần nữa trực tiếp, và lấp đầy những khoảng trống trong đức tin của anh em?

Verses 9 and 10 are, in Greek, one long question. You may decide to render it that way—as one sentence—or you may follow CEV and NIV to make verse 9 a question and verse 10 a statement. Or you may follow the GNT and NLT and render 9-10 as two statements.

Các câu 9 và 10, trong tiếng Hy Lạp, là một câu hỏi dài. Bạn có thể quyết định dịch nó theo cách đó—như một câu—hoặc bạn có thể theo CEV và NIV để làm cho câu 9 là một câu hỏi và câu 10 là một câu trần thuật. Hoặc bạn có thể theo GNT và NLT và dịch 9-10 như hai câu trần thuật.

It is a little difficult to render verse 9, particularly, into natural-sounding English. Different translators come up with varying solutions to this challenge.

Hơi khó để dịch câu 9, đặc biệt, thành tiếng Anh tự nhiên. Các dịch giả khác nhau đưa ra các giải pháp khác nhau cho thách thức này.

Νυκτὸς καὶ ἡμέρας *night and day*. We discussed the *genitive of time* back in 2:9 as a way of talking about a time within which some action took place. Here also Paul uses the genitives to express that he was praying continuously, by night and day.[1]

νυκτὸς καὶ ἡμέρας *đêm và ngày*. Chúng ta đã thảo luận về *sở hữu cách của thời gian* trong 2:9 như một cách nói về thời gian mà một số hành động diễn ra. Ở đây, Phao-lô cũng sử dụng sở hữu cách để diễn tả rằng ông đang cầu nguyện liên tục, cả đêm lẫn ngày.[1]

1 Wallace, *Grammar*, op. cit., 122-124.

After leaving Thessalonica, Paul went and attempted—with no very apparent success—to do some evangelism in Athens (Acts 17). Then he went on to Corinth, established his tentmaking business, and dialogued with people about Jesus (Acts 18). But all the while, he was consumed with anxiety for the Thessalonian believers. They were always on his mind, and praying for them was an ongoing activity.

Sau khi rời Tê-sa-lô-ni-ca, Phao-lô đã đi và cố gắng—không có thành công rõ ràng—để làm một số công việc truyền giáo ở A-thên (Công vụ 17). Sau đó, ông tiếp tục đến Cô-rinh-tô, thiết lập việc kinh doanh làm lều của mình, và đối thoại với mọi người về Chúa Giê-su (Công vụ 18). Nhưng trong suốt thời gian đó, ông đã bị ám ảnh bởi nỗi lo lắng về các tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca. Họ luôn ở trong tâm trí ông, và cầu

nguyện cho họ là một hoạt động liên tục.

ὑπερεκπερισσοῦ δεόμενοι *praying earnestly/with all our hearts.* ὑπερεκπερισσοῦ is a compound word, combining ὑπέρ (over, above) and ἐκπερισσοῦ (extraordinary in amount, remarkable). While in the 21st century, we transliterate ὑπέρ as *huper*, in the 19th century it was transliterated as *hyper*, and in that form it made its way into English. So Paul is saying that he was hyper-intensely praying for the Thessalonians.

ὑπερεκπερισσοῦ δεόμενοι *cầu nguyện tha thiết/với tất cả tấm lòng chúng tôi.* ὑπερεκπερισσοῦ là một từ ghép, kết hợp ὑπέρ (trên, trên) và ἐκπερισσοῦ (số lượng đặc biệt, đáng chú ý). Trong khi ở thế kỷ 21, chúng ta phiên âm ὑπέρ thành *huper*, thì ở thế kỷ 19, nó được phiên âm thành *hyper*, và dưới hình thức đó, nó đã đi vào tiếng Anh. Vì vậy, Phao-lô đang nói rằng ông đang cầu nguyện siêu-mãnh liệt cho người Tê-sa-lô-ni-ca.

> Paul liked to use *hyper* in front of words. ὑπερεπερίσσευσεν in Rom. 5:20 (to be hyper-plentiful), ὑπερφρονεῖν in Rom 12:3 (to hyper-think, or overthink something), ὑπερύψωσεν in Phil 2:9 (to hyper-honor someone).

> Phao-lô thích sử dụng *hyper* trước các từ. ὑπερεπερίσσευσεν trong Rô-ma 5:20 (siêu-dồi dào), ὑπερφρονεῖν trong Rô-ma 12:3 (siêu-suy nghĩ, hoặc suy nghĩ quá mức), ὑπερύψωσεν trong Phi-líp 2:9 (siêu-tôn vinh ai đó).

> As his friends would read letters from him, I imagine that as they ran into these words they would smile and say to each other, *This sounds **just like** Paul!*

> Khi bạn bè của ông đọc thư từ ông, tôi tưởng tượng rằng khi họ gặp phải những từ này, họ sẽ mỉm cười và nói với nhau, *Điều này nghe **giống hệt** Phao-lô!*

With all of the varied uses of the participle in Greek, here is one instance that is similar to the plain-vanilla participle that is used in English, where we take a verb and put an *—ing* on the end: *praying.*

Với tất cả các cách sử dụng khác nhau của phân từ trong tiếng Hy Lạp, đây là một trường hợp tương tự như phân từ đơn giản được sử dụng trong tiếng Anh, nơi chúng ta lấy một động từ và đặt một *—ing* ở cuối: *praying* (đang cầu nguyện).

Δεόμενοι is a nominative plural masculine, and so refers back to the subject of the sentence, the *we* of verse 9.

δεόμενοι là một danh từ số nhiều ở dạng chủ ngữ và giống đực, và do đó đề cập đến chủ ngữ của câu, *chúng tôi* của câu 9.

Εἰς τὸ ἰδεῖν *in order to see* talks about the *purpose* behind all of Paul's prayers. Εἰς + an article + an infinitive

εἰς τὸ ἰδεῖν *để thấy* nói về *mục đích* đằng sau tất cả các lời cầu nguyện của Phao-lô. εἰς + một mạo từ + một động

(τὸ ἰδεῖν) is a common way in Greek of expressing purpose or goal.

> In 3:5, there is a discussion of how to use STEPBible to look up every instance of a phrase. You might do that with εἰς τὸ to get a better feeling for purpose clauses.

ὑμῶν τὸ πρόσωπον *your face*. Τὸ πρόσωπον is in the accusative case, which signals that it is the direct object of the verb ἰδεῖν, with ὑμῶν functioning as a possessive genitive *your*.

πρόσωπον means *face* but is often used idiomatically to represent personal presence. So something like *before his face* often gets translated as *in his presence*.

You may transate εἰς τὸ ἰδεῖν ὑμῶν τὸ πρόσωπον as *to see your faces*, or you can follow the GNT, NIV, NLT, and CEV to be a bit more idiomatic and render it as *to see you*, or *to see you personally*.

Καὶ καταρτίσαι τὰ ὑστερήματα τῆς πίστεως ὑμῶν *and to fill in the gaps in your faith*. Paul had a second purpose that he introduced with εἰς, and it was *to make complete the deficiencies in your faith*. It is clear that the Thessalonians understood that Jesus was returning, but they had misunderstood some key aspects of that truth.

từ nguyên mẫu (τὸ ἰδεῖν) là một cách phổ biến trong tiếng Hy Lạp để diễn tả mục đích hoặc mục tiêu.

> Trong 3:5, có một cuộc thảo luận về cách sử dụng STEPBible để tra cứu mọi trường hợp của một cụm từ. Bạn có thể làm điều đó với εἰς τὸ để có cảm giác tốt hơn về các mệnh đề mục đích.

ὑμῶν τὸ πρόσωπον *mặt của anh em*. τὸ πρόσωπον ở dạng tân ngữ, báo hiệu rằng nó là tân ngữ trực tiếp của động từ ἰδεῖν, với ὑμῶν đóng vai trò là sở hữu cách *của anh em*.

πρόσωπον có nghĩa là *mặt* nhưng thường được sử dụng theo nghĩa bóng để đại diện cho sự hiện diện cá nhân. Vì vậy, một điều gì đó giống như *trước mặt ông* thường được dịch là *trong sự hiện diện của ông*.

Bạn có thể dịch εἰς τὸ ἰδεῖν ὑμῶν τὸ πρόσωπον là *để thấy mặt anh em*, hoặc bạn có thể theo GNT, NIV, NLT, và CEV để có nghĩa bóng hơn một chút và dịch nó là *để thấy anh em*, hoặc *để thấy anh em một cách trực tiếp*.

καὶ καταρτίσαι τὰ ὑστερήματα τῆς πίστεως ὑμῶν *và để lấp đầy những khoảng trống trong đức tin của anh em*. Phao-lô có một mục đích thứ hai mà ông đã giới thiệu với εἰς, và đó là *để làm đầy đủ những thiếu sót trong đức tin của anh em*. Rõ ràng là người Tê-sa-lô-ni-ca hiểu rằng Chúa Giê-su sẽ trở lại, nhưng họ đã hiểu sai một số khía cạnh chính của lẽ thật đó.

Τὰ ὑστερήματα is an accusative plural, and the direct object of καταρτίσαι.

τὰ ὑστερήματα là một danh từ số nhiều ở dạng tân ngữ, và là tân ngữ trực tiếp của καταρτίσαι.

Τῆς πίστεως ὑμῶν *of* or *from your faith* would be a natural rendering of the genitive. But in English, *the deficiencies **in** your faith* is more appropriate.

τῆς πίστεως ὑμῶν *của* hoặc *từ đức tin của anh em* sẽ là cách dịch tự nhiên của sở hữu cách. Nhưng trong tiếng Anh, *những thiếu sót **trong** đức tin của anh em* thì phù hợp hơn.

In our own context, it is easy to imagine that somebody could become a Christian, but still need teaching around discipleship—what the implications of following Jesus are for behavior in the workplace, for child-rearing, for engagement with social media, for time management and mental health.

Trong bối cảnh của chúng ta, thật dễ tưởng tượng rằng ai đó có thể trở thành Cơ Đốc nhân, nhưng vẫn cần giảng dạy về việc làm môn đồ—những hàm ý của việc theo Chúa Giê-su đối với hành vi ở nơi làm việc, nuôi dạy con cái, tham gia mạng xã hội, quản lý thời gian và sức khỏe tâm thần.

Paul wanted to fill in the gaps in their faith that were the first century equivalents of these sorts of issues. The rest of this letter is a partial solution to this need.

Phao-lô muốn lấp đầy những khoảng trống trong đức tin của họ mà là những tương đương thế kỷ đầu tiên của những vấn đề này. Phần còn lại của bức thư này là một giải pháp một phần cho nhu cầu này.

3:11

Now may God himself, our Father, and our Lord Jesus direct our path to you.

Cầu xin chính Đức Chúa Trời, Cha chúng ta, và Chúa Giê-su chúng ta chỉ dẫn đường lối chúng tôi đến với anh em.

δὲ is sometimes translated as *but*. That does not at all fit the context here, as there is no opposing sort of contrast. The word is also used as a way of marking a new thought—what we would mark by using a new paragraph.

δὲ đôi khi được dịch là *nhưng*. Điều đó hoàn toàn không phù hợp với ngữ cảnh ở đây, vì không có sự đối lập nào. Từ này cũng được sử dụng để đánh dấu một ý tưởng mới—tương tự như cách chúng ta sử dụng một đoạn văn mới.

GNT, NLT and CEV all leave this δὲ untranslated. NET and NIV translate it as *Now*... In doing so, they echo how

GNT, NLT và CEV tất cả đều để δὲ không được dịch. NET và NIV dịch nó là *Bây giờ*... Khi làm như vậy, họ tái

many 21st century preachers handle a benediction at the end of their sermons. But even there, in English, the word *Now* has next to no meaning. In fact, it is rather like a verbal way of indicating a new paragraph—signalling that the sermon itself is over and the benediction is about to begin.

hiện cách mà nhiều nhà thuyết giáo thế kỷ 21 xử lý lời chúc phước ở cuối bài giảng của họ. Nhưng ngay cả ở đó, trong tiếng Anh, từ *Bây giờ* gần như không có ý nghĩa gì. Thực tế, nó giống như một cách bằng lời nói để chỉ ra một đoạn văn mới—báo hiệu rằng bài giảng đã kết thúc và lời chúc phước sắp bắt đầu.

Κατευθύναι *to direct/guide*. There are different moods in Greek verbs, many of which we have run into in 1 Thessalonians:

- Indicatives—which deals with factual reality.
- Participles—which have a range of uses.
- Infinitives—which perform similar to English infinitives (e.g. to run) as well as being verbal nouns when preceded by an article.
- Subjunctives—which deal with situations which are potential, and not yet (or maybe not ever) factual reality.
- Imperatives—we have not run into these yet in 1 Thessalonians, but will begin to see them in 5:11, when Paul starts giving commands to the Thessalonians.

κατευθύναι *chỉ dẫn/hướng dẫn*. Có những thể khác nhau trong động từ Hy Lạp, nhiều thể trong số đó chúng ta đã gặp trong 1 Tê-sa-lô-ni-ca:

- Thể chỉ định—liên quan đến thực tế.
- Phân từ—có nhiều cách sử dụng.
- Nguyên mẫu—hoạt động tương tự như nguyên mẫu tiếng Anh (ví dụ: to run) cũng như là danh từ động từ khi có mạo từ đứng trước.
- Thể giả định—liên quan đến những tình huống có tiềm năng, và chưa phải (hoặc có thể không bao giờ) là thực tế.
- Thể mệnh lệnh—chúng ta chưa gặp những thể này trong 1 Tê-sa-lô-ni-ca, nhưng sẽ bắt đầu thấy chúng trong 5:11, khi Phao-lô bắt đầu đưa ra mệnh lệnh cho người Tê-sa-lô-ni-ca.

This verse contains a verb in the *optative* mood. This is a mood that is uncommon in the NT. Out of the 137,782[1] words in the Greek New Testament, there are only 68 instances of optative mood verbs. Κατευθύναι in this verse is one of them.

Câu này chứa một động từ *ở thể cầu khẩn*. Đây là một thể không phổ biến trong Tân Ước. Trong số 137.78[1] từ trong Tân Ước Hy Lạp, chỉ có 68 trường hợp động từ ở thể cầu khẩn. κατευθύναι trong câu này là một trong số đó.

1 You can find slightly different word counts, depending on what decisions are made about various textual variants.
For instance, the SBLGNT normally omits John 7:53-8:11, Jesus meeting the woman

caught in adultery. The NA28/ UBS5 GNT includes those verses, but leaves them in brackets.

Bob's Greek NT = the SBLGNT, but includes the John 8 pericope from the NA28. When you do this, you come up with 137,782 words in the NT.

Bạn có thể tìm thấy số lượng từ hơi khác nhau, tùy thuộc vào quyết định được đưa ra về các biến thể văn bản khác nhau.

Ví dụ, SBLGNT thường bỏ qua John 7:53-8:11, Chúa Jesus gặp người phụ nữ bị bắt quả tang ngoại tình. NA28/ UBS5 GNT bao gồm những câu đó, nhưng để chúng trong dấu ngoặc đơn.

Bob's Greek NT = SBLGNT, nhưng bao gồm đoạn văn John 8 từ NA28. Khi bạn làm điều này, bạn sẽ đưa ra 137.782 từ trong NT.

Κατευθύνω means to direct one's steps or to lead. When it occurs in the optative mood, it means may (so and so) direct (our) steps or may (so and so) lead (us).

κατευθύνω có nghĩa là chỉ dẫn bước đi của ai đó hoặc dẫn dắt. Khi nó xuất hiện ở thể cầu khẩn, nó có nghĩa là cầu xin (ai đó) chỉ dẫn (bước đi của chúng ta) hoặc cầu xin (ai đó) dẫn dắt (chúng ta).

Αὐτὸς δὲ ὁ θεὸς καὶ πατὴρ ἡμῶν καὶ ὁ κύριος ἡμῶν Ἰησοῦς *Now may God himself, our Father, and our Lord Jesus* contains all the nominative case nouns that provide the grammatical subject of the sentence.

Αὐτὸς δὲ ὁ θεὸς καὶ πατὴρ ἡμῶν καὶ ὁ κύριος ἡμῶν Ἰησοῦς *Bây giờ cầu xin chính Đức Chúa Trời, Cha chúng ta, và Chúa Giê-su chúng ta* chứa tất cả các danh từ ở dạng chủ ngữ cung cấp chủ ngữ ngữ pháp của câu.

Αὐτὸς δὲ ὁ θεὸς καὶ πατὴρ ἡμῶν. By itself, αὐτὸς would be *he*. But when we already have a nominative case subject ὁ θεὸς, then αὐτὸς is an intensifier, and is rendered *himself.*

Αὐτὸς δὲ ὁ θεὸς καὶ πατὴρ ἡμῶν. Đứng một mình, αὐτὸς sẽ là *ông ta*. Nhưng khi chúng ta đã có một chủ ngữ ở dạng chủ ngữ ὁ θεὸς, thì αὐτὸς là một từ nhấn mạnh, và được dịch là *chính*.

In combination with the optative mood verb, this verse would begin *May our God and Father himself.* ἡμῶν is acting in its normal genitive way of designating possession, *our* or *of us.*

Kết hợp với động từ ở thể cầu khẩn, câu này sẽ bắt đầu *Cầu xin chính Đức Chúa Trời và Cha chúng ta*. ἡμῶν đang hoạt động theo cách sở hữu cách thông thường của nó, *chúng ta* hoặc *của chúng ta.*

In this verse, a single article (ὁ) governs both nouns (θεὸς and πατὴρ). This construction, known as the Granville Sharp rule,[1] indicates that both terms refer to the same person—God who is also Father.

Trong câu này, một mạo từ duy nhất (ὁ) chi phối cả hai danh từ (θεὸς và πατὴρ). Cấu trúc này, được gọi là quy tắc Granville Sharp,[1] chỉ ra rằng cả hai thuật ngữ đều đề cập đến cùng một người—Đức Chúa Trời, Đấng cũng là Cha.

1 Wallace, *Grammar*, op. cit., 270-277.

People who take their theological inspiration from Coca Cola commercials rather than the Bible[1] are fond of saying that God is the father of everybody in the world.

Những người lấy cảm hứng thần học từ quảng cáo Coca Cola thay vì Kinh Thán[1] thường nói rằng Đức Chúa Trời là cha của tất cả mọi người trên thế giới.

1 https://youtu.be/KW9cuta7mdE?si=6ldRcMBAKK5QDCbI gives a feeling for the mood I am talking about.
Parables like the Good Samaritan **do** talk about helping everybody. However, Matthew 25:31-46 is talking specifically about helping other Believers, as *these* are the brothers and sisters of Jesus.

https://youtu.be/KW9cuta7mdE?si=6ldRcMBAKK5QDCbI cho ta cảm giác về tâm trạng mà tôi đang nói đến.
Những câu chuyện ngụ ngôn như Người Samari nhân lành có nói về việc giúp đỡ mọi người. Tuy nhiên, Ma-thi-ơ 25:31-46 nói cụ thể về việc giúp đỡ những Người tin khác, vì họ là anh chị em của Chúa Jesus.

In the New Testament, however, God is referred to as *Father* only of those who have committed themselves to following Jesus with their whole hearts.

Tuy nhiên, trong Tân Ước, Đức Chúa Trời chỉ được gọi là *Cha* của những người đã cam kết theo Chúa Giê-su với cả tấm lòng.

Καὶ ὁ κύριος ἡμῶν Ἰησοῦς *and the Lord of us Jesus*, i.e. *and our Lord Jesus*. While not expressing a full-bodied theology of the Trinity here, it is clear that Paul is directing his prayer—in the OT, directed to God alone—equally to the Father and to Jesus.

καὶ ὁ κύριος ἡμῶν Ἰησοῦς *và Chúa của chúng ta Giê-su*, tức là *và Chúa Giê-su chúng ta*. Mặc dù không thể hiện một thần học đầy đủ về Ba Ngôi ở đây, rõ ràng là Phao-lô đang hướng lời cầu nguyện của mình—trong Cựu Ước, chỉ hướng đến Đức Chúa Trời—một cách bình đẳng đến Cha và đến Chúa Giê-su.

Further, κύριος is used to translate יהוה YHWH, the personal covenant name of the God of Israel, thousands of times throughout the LXX. Its use here as a title for Jesus was not done casually.

Hơn nữa, κύριος được sử dụng để dịch יהוה YHWH, danh hiệu giao ước cá nhân của Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, hàng ngàn lần trong bản LXX. Việc sử dụng ở đây như một danh hiệu cho Chúa Giê-su không phải được thực hiện một cách tùy tiện.

It Is also striking that Paul uses a singular verb, κατευθύναι, with a compound subject *the Father and Jesus*. This may have theological

Cũng đáng chú ý là Phao-lô sử dụng một động từ số ít, κατευθύναι, với một chủ ngữ kép *Cha và Chúa Giê-su*. Điều này có thể có ý nghĩa thần học liên

implications regarding the unity of Father and Son in Paul's thinking.[1]

quan đến sự thống nhất của Cha và Con trong tư tưởng của Phao-lô.[1]

1 Though F.F. Bruce thinks that a singular verb could be used with two subjects without necessarily having theological implications. Bruce, *Thessalonians*, op. cit., 71.
I find it unsettling to disagree with F.F. Bruce, but I can only recall having seen multiple subjects used with a singular verb where the subjects were neuter plural.

Mặc dù F.F. Bruce cho rằng một động từ số ít có thể được sử dụng với hai chủ ngữ mà không nhất thiết phải có hàm ý thần học. Bruce, Thessalonians, op. cit., 71.
Tôi thấy khó chịu khi không đồng ý với F.F. Bruce, nhưng tôi chỉ có thể nhớ lại đã thấy nhiều chủ ngữ được sử dụng với một động từ số ít khi các chủ ngữ là số nhiều trung tính.

Τὴν ὁδὸν ἡμῶν *our path*. ὴν ὁδὸν is in the accusative case, serving as the direct object of κατευθύναι.

τὴν ὁδὸν ἡμῶν *đường lối chúng tôi*. ὴν ὁδὸν ở dạng tân ngữ, đóng vai trò là tân ngữ trực tiếp của κατευθύναι.

The prepositional phrase **πρὸς ὑμᾶς** indicates direction toward the recipients. When πρός is used with the accusative (ὑμᾶς), it typically indicates motion toward something or someone.[1] In this case, it expresses Paul's desired destination—the Thessalonian believers.

Cụm từ giới từ **πρὸς ὑμᾶς** chỉ hướng đến người nhận. Khi πρός được sử dụng với dạng tân ngữ (ὑμᾶς), nó thường chỉ chuyển động hướng tới một thứ gì đó hoặc ai đó.[1] Trong trường hợp này, nó thể hiện đích đến mong muốn của Phao-lô—những tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca.

1 Stanley E. Porter, *Idioms of the Greek New Testament* (Sheffield: JSOT Press, 1992), 171.

3:12

May the Lord make you to grow and overflow in love for each other and to all people, even as we have toward you,

Cầu xin Chúa khiến anh em tăng trưởng và dư dật trong tình yêu thương đối với nhau và đối với mọi người, như chúng tôi đối với anh em vậy,

After determining that the optative mood is very uncommon in the NT, we find two more of them in this verse.[1] And if you have a feeling that the 3rd person aorist active optative singular περισσεύσαι reminds you of the aorist active infinitive περισσεῦσαι, you are absolutely correct. The two forms are identical but for the accent.[2] There

Sau khi xác định rằng thể cầu khẩn rất không phổ biến trong Tân Ước, chúng ta tìm thấy thêm hai thể cầu khẩn nữa trong câu này.[1] Và nếu bạn có cảm giác rằng ngôi thứ 3 thì quá khứ chủ động thể cầu khẩn số ít περισσεύσαι khiến bạn nhớ đến thì quá khứ chủ động nguyên mẫu περισσεῦσαι, bạn hoàn toàn đúng. Hai dạng này giống hệt nhau chỉ khác về dấu.[2] Sẽ có những gợi

will be tip-offs in the context that will tell you what you are looking at.[3]

ý trong ngữ cảnh cho bạn biết bạn đang nhìn vào điều gì.[3]

1 This means that 3 out of the 68 instances of the optative in the NT occur in these two verses. That is to say, 4.4% of all NT optatives occur right here.

Điều này có nghĩa là 3 trong số 68 trường hợp của optative trong NT xảy ra trong hai câu thơ này. Nghĩa là, 4,4% trong số tất cả optative trong NT xảy ra ngay tại đây.

2 And we know that when Paul originally wrote this letter, he used no accents at all.

Và chúng ta biết rằng khi Phao-lô viết bức thư này lần đầu, ông không hề sử dụng dấu nào cả.

3 Of course, you can look to the word analysis in STEPBible and it will tell you if you are seeing an optative But it is the context that tells the STEPBible *editors* what they are dealing with.

This is not unlike the difference between the vocative and nominative cases in nouns, where the form is identical, and the context tells the editors what they are looking at.

Tất nhiên, bạn có thể xem phần phân tích từ trong STEPBible và nó sẽ cho bạn biết liệu bạn có đang thấy một optative hay không. Nhưng chính ngữ cảnh sẽ cho các biên tập viên của STEPBible biết họ đang xử lý vấn đề gì.

Điều này không khác gì sự khác biệt giữa các trường hợp xưng hô và danh từ trong danh từ, khi dạng thức giống hệt nhau và ngữ cảnh sẽ cho các biên tập viên biết họ đang xem xét vấn đề gì.

- The optative expresses a wish or a possibility.
- There is a main verb stated or implied in a sentence that uses an infinitive. Infinitives typically function as subordinate elements in a sentence, complementing or modifying the main verb.
- The optative will *be* the main verb of a clause.
- The infinitive can be used with articles, in indirect discourse, or as a complement to certain verbs.

  We have seen infinitives with articles and as complements to other verbs in 1 Thessalonians. An example of an infinitive in indirect discourse would be Acts 23:8—Σαδδουκαῖοι μὲν γὰρ λέγουσιν μὴ **εἶναι** ἀνάστασιν *For*

- Thể cầu khẩn thể hiện một ước muốn hoặc một khả năng.
- Có một động từ chính được nêu ra hoặc ngụ ý trong một câu sử dụng một nguyên mẫu. Nguyên mẫu thường hoạt động như các yếu tố phụ thuộc trong một câu, bổ sung hoặc sửa đổi động từ chính.
- Thể cầu khẩn sẽ *là* động từ chính của một mệnh đề.
- Nguyên mẫu có thể được sử dụng với mạo từ, trong câu gián tiếp, hoặc như một bổ sung cho một số động từ nhất định.

  Chúng ta đã thấy các nguyên mẫu với mạo từ và như các bổ sung cho các động từ khác trong 1 Tê-sa-lô-ni-ca. Một ví dụ về một nguyên mẫu trong câu gián tiếp sẽ là Công vụ 23:8—Σαδδουκαῖοι μὲν γὰρ λέγουσιν

*the Sadducees say that **there is** no resurrection.*

- The optative will have a nominative-case subject.
- If the infinitive has any subject at all, it will be in the accusative case.

μὴ **εἶναι** ἀνάστασιν *Vì người Sa-đu-sê nói rằng **không có** sự sống lại.*

- Thể cầu khẩn sẽ có một chủ ngữ ở dạng chủ ngữ.
- Nếu nguyên mẫu có bất kỳ chủ ngữ nào, nó sẽ ở dạng tân ngữ.

ὑμᾶς δὲ ὁ κύριος πλεονάσαι καὶ περισσεύσαι τῇ ἀγάπῃ *May the Lord make you to grow and overflow in love.* As with the previous verse, δὲ is not functioning as a conjunction and introducing a contrast, but is rather like a paragraph marker, indicating that there is a slight shift of focus to a new thought.

ὑμᾶς δὲ ὁ κύριος πλεονάσαι καὶ περισσεύσαι τῇ ἀγάπῃ *Cầu xin Chúa khiến anh em tăng trưởng và dư dật trong tình yêu thương.* Như với câu trước, δὲ không hoạt động như một liên từ và giới thiệu một sự tương phản, mà giống như một dấu hiệu đoạn văn, chỉ ra rằng có một sự chuyển đổi nhẹ của trọng tâm sang một ý tưởng mới.

ὑμᾶς is in the accusative case, telling us that Paul intended us to understand it as the direct object of the verbs. *May the Lord make **you** increase in love.*

ὑμᾶς ở dạng tân ngữ, cho chúng ta biết rằng Phao-lô muốn chúng ta hiểu nó như là tân ngữ trực tiếp của các động từ. *Cầu xin Chúa khiến **anh em** tăng trưởng trong tình yêu thương.*

ὁ κύριος is in the nominative case, making it the subject of the verb. Paul is praying that ***the Lord*** would cause these things to happen.

ὁ κύριος ở dạng chủ ngữ, làm cho nó trở thành chủ ngữ của động từ. Phao-lô đang cầu nguyện rằng ***Chúa*** sẽ khiến những điều này xảy ra.

The context leaves us expecting to see the prepositional phrase ἐν τῇ ἀγάπῃ *in love*, but ἐν is missing. Greek sometimes implies prepositions, particularly ἐν, which is invariably followed by a dative noun or pronoun.[1]

Ngữ cảnh khiến chúng ta mong đợi thấy cụm từ giới từ ἐν τῇ ἀγάπῃ *trong tình yêu thương*, nhưng ἐν bị thiếu. Tiếng Hy Lạp đôi khi ngụ ý các giới từ, đặc biệt là ἐν, luôn theo sau bởi một danh từ hoặc đại từ ở dạng tặng cách.[1]

1 In checking the grammars of Wallace and Blass et al., I could find no reference to ἐν being implied by a dative noun..

It may be that Greek grammars, instead of speaking about an implied ἐν, discuss uses of the dative case that can sometimes encompass meanings typically expressed by ἐν without the preposition being present. This would include, for instance, locative and instrumental uses of the dative, as well as the dative of reference.

Rather than memorizing these rather opaque grammatical categories (*locative?!?*), I find it easier to say *Sometimes ἐν is missing, and yet a prepositional phrase seems to be implied by the use of a dative case noun.*

Khi kiểm tra ngữ pháp của Wallace và Blass cùng cộng sự, tôi không tìm thấy tài liệu tham khảo nào về việc ἐν được ngụ ý bởi một danh từ tặng cách.

Có thể là ngữ pháp tiếng Hy Lạp, thay vì nói về một ἐν ngụ ý, thảo luận về cách sử dụng trường hợp tặng cách đôi khi có thể bao hàm các ý nghĩa thường được thể hiện bằng ἐν mà không có giới từ. Điều này sẽ bao gồm, ví dụ, cách sử dụng vị trí và công cụ của tặng cách, cũng như tặng cách tham chiếu.

Thay vì ghi nhớ các phạm trù ngữ pháp khá mơ hồ này (vị trí?!?), tôi thấy dễ hơn khi nói Đôi khi ἐν bị thiếu, nhưng một cụm giới từ dường như được ngụ ý bằng cách sử dụng danh từ tặng cách.

Many Christians often make a lot of the noun ἀγάπη, and of the related verb ἀγαπάω. See the Translation Helps chapter, the section called ἀγαπάω *and* φιλέω *in John 21:15-17* for a discussion of this.

Nhiều Cơ đốc nhân thường làm nhiều việc với danh từ ἀγάπη, và với động từ liên quan ἀγαπάω. Xem chương Trợ giúp Dịch thuật, phần có tên ἀγαπάω *và* φιλέω *trong Giăng 21:15-17* để thảo luận về điều này.

The prepositional phrases **εἰς ἀλλήλους καὶ εἰς πάντας** *to each other and to everyone* show the direction/recipients of this love.

- εἰς with the accusative typically indicates direction or purpose.
- ἀλλήλους refers to fellow believers within the community.
- πάντας broadens the scope to include all people, not just fellow Christians.

Các cụm từ giới từ **εἰς ἀλλήλους καὶ εἰς πάντας** *đối với nhau và đối với mọi người* cho thấy hướng/người nhận của tình yêu thương này.

- εἰς với dạng tân ngữ thường chỉ hướng hoặc mục đích.
- ἀλλήλους đề cập đến các tín hữu đồng đạo trong cộng đồng.
- πάντας mở rộng phạm vi để bao gồm tất cả mọi người, không chỉ các Cơ đốc nhân đồng đạo.

Καθάπερ *just as/even as* introduces a comparison between the Thessalonians' love and that of Paul and his companions.

καθάπερ *cũng như/giống như* giới thiệu một sự so sánh giữa tình yêu thương của người Tê-sa-lô-ni-ca và tình yêu thương của Phao-lô và các cộng sự của ông.

Καὶ ἡμεῖς εἰς ὑμᾶς *we (have) towards you.* ἡμεῖς is a nominative case noun, which—in combination with the καὶ that adds emphasis—tells us that we have a new clause starting out. We are expecting to see a main verb of some sort. However, Paul left this verb implied, and we must fill it in as best we can.

καὶ ἡμεῖς εἰς ὑμᾶς *chúng tôi (có) đối với anh em.* ἡμεῖς là một danh từ ở dạng chủ ngữ, kết hợp với καὶ tạo thêm sự nhấn mạnh—cho chúng ta biết rằng chúng ta có một mệnh đề mới bắt đầu. Chúng ta mong đợi thấy một động từ chính của một loại nào đó. Tuy nhiên, Phao-lô đã để động từ này ngụ ý, và chúng ta phải điền vào một cách tốt nhất có thể.

Paul encourages the Thessalonians to imitate him in 1:6. There, the context

Phao-lô khuyến khích người Tê-sa-lô-ni-ca noi gương ông trong 1:6. Ở đó,

suggests that this imitation was particularly evident in how they received the word with joy despite suffering. Here, Paul wants these new believers to imitate him in the sort of love he has modeled for them.

ngữ cảnh gợi ý rằng sự noi gương này đặc biệt rõ ràng trong cách họ nhận lời với niềm vui mặc dù đau khổ. Ở đây, Phao-lô muốn những tín hữu mới này noi gương ông trong loại tình yêu thương mà ông đã nêu gương cho họ.

3:13

to the end that your hearts are resolute and blameless in holiness before our God and Father until the return of our Lord Jesus with all his saints.

để lòng anh em được vững vàng, không chỗ trách được trong sự thánh khiết trước mặt Đức Chúa Trời, là Cha chúng ta, khi Đức Chúa Jêsus chúng ta đến với tất cả các thánh đồ của Ngài.

Εἰς τὸ στηρίξαι ὑμῶν τὰς καρδίας *to the end that your hearts are resolute.* Εἰς τό + an infinitive is a common construction in Greek for expressing purpose, essentially meaning “in order that” or “so that.” This construction is part of a broader pattern of using prepositions + article + infinitive to convey various adverbial meanings.

εἰς τὸ στηρίξαι ὑμῶν τὰς καρδίας *để lòng anh em được vững vàng.* εἰς τό + động từ nguyên mẫu là một cấu trúc phổ biến trong tiếng Hy Lạp để biểu đạt mục đích, về cơ bản có nghĩa là "để mà" hoặc "hầu cho." Cấu trúc này là một phần của mô hình rộng hơn trong việc sử dụng giới từ + mạo từ + động từ nguyên mẫu để truyền đạt các ý nghĩa trạng từ khác nhau.

Common Prepositions:

- εἰς τό + infinitive: in order to or for the purpose of
- πρός τό + infinitive: also expresses purpose
- διά τό + infinitive: *because*

Các giới từ phổ biến:

- εἰς τό + động từ nguyên mẫu: *để* hoặc *nhằm mục đích*
- πρός τό + động từ nguyên mẫu: cũng biểu đạt mục đích
- διά τό + động từ nguyên mẫu: *bởi vì*

Infinitives like στηρίξαι, preceded by an article, function as verbal nouns. A verbal noun in English might be *running* in the sentence, *Running is a healthy thing to do.* In this case, a verb is actually the subject of the sentence.

Các động từ nguyên mẫu như στηρίξαι, đứng trước một mạo từ, hoạt động như danh từ hành động. Một danh từ hành động trong tiếng Anh có thể là *running* trong câu, *Running is a healthy thing to do.* Trong trường hợp này, một động từ thực sự là chủ ngữ của câu.

Τὰς καρδίας is in the accusative case, since it is the direct object of the infinitive. The genitive pronoun ὑμῶν (of you) modifies καρδίας.

τὰς καρδίας ở dạng đối cách, vì nó là tân ngữ trực tiếp của động từ nguyên mẫu. Đại từ thuộc sở hữu cách ὑμῶν (của anh em) bổ nghĩa cho καρδίας.

ὑμῶν τὰς καρδίας presents an interesting word order. We would have expected τὰς καρδίας ὑμῶν. When a Greek writer fronts a word—putting an unexpected word in front of others—is is frequently to add emphasis to the word. Since Paul did not have access to things like italics or underlining of words,[1] changing the word order was the way he indicated emphasis.

ὑμῶν τὰς καρδίας thể hiện một trật tự từ thú vị. Chúng ta đáng lẽ mong đợi τὰς καρδίας ὑμῶν. Khi một người viết tiếng Hy Lạp đặt một từ lên trước—đưa một từ không mong đợi lên trước các từ khác—thường là để nhấn mạnh từ đó. Vì Phao-lô không có quyền tiếp cận những thứ như chữ in nghiêng hoặc gạch dưới từ,[1] việc thay đổi trật tự từ là cách ông chỉ ra sự nhấn mạnh.

1 These typographical tools had not yet been invented.

Những công cụ đánh máy này vẫn chưa được phát minh.

ἀμέμπτους *blameless* or *without fault* is an accusative plural adjective, which tells us that Paul intended it to be understood as modifying the accusative plural noun καρδίας. The preposition ἐν is followed—as it invariably is—by a noun in the dative case.

ἀμέμπτους *không chỗ trách được* hoặc *không tì vết* là một tính từ đối cách số nhiều, cho chúng ta biết rằng Phao-lô có ý định hiểu nó như bổ nghĩa cho danh từ đối cách số nhiều καρδίας. Giới từ ἐν theo sau—như nó luôn luôn—bởi một danh từ ở dạng tặng cách.

A wooden rendering of this phrase might be *for the strengthening of your blameless hearts*. Clearly one needs to work on that phrase a bit to put it into smooth English.

Một cách dịch sát nghĩa cụm từ này có thể là *để củng cố tấm lòng không chỗ trách được của anh em*. Rõ ràng người ta cần phải làm việc với cụm từ đó một chút để đưa nó vào tiếng Anh trôi chảy.

ἐν ἁγιωσύνῃ ἔμπροσθεν τοῦ θεοῦ καὶ πατρὸς ἡμῶν *in holiness before our God and Father* sets a context for blamelessness. Just as in 3:11, a single article (ὁ) governs both nouns (θεὸς and πατὴρ). This construction, known as the Granville Sharp rule,[1] indicates that both terms—when singular, personal, common nouns (not proper

ἐν ἁγιωσύνῃ ἔμπροσθεν τοῦ θεοῦ καὶ πατρὸς ἡμῶν *trong sự thánh khiết trước mặt Đức Chúa Trời và Cha chúng ta* thiết lập một bối cảnh cho sự không chỗ trách được. Giống như trong 3:11, một mạo từ duy nhất (ὁ) chi phối cả hai danh từ (θεὸς và πατὴρ). Cấu trúc này, được biết đến như quy tắc Granville Sharp,[1] chỉ ra rằng cả hai thuật ngữ—khi là danh từ số ít, chỉ người, thông

names)—refer to the same person. In this case, God who is also Father.

thường (không phải tên riêng)—đều ám chỉ cùng một người. Trong trường hợp này, Đức Chúa Trời đồng thời cũng là Cha.

1 Wallace, *Grammar*, op. cit., 270-277.

Linguistic rules are not things that get established first, which ancient writers have to adhere to. Granville Sharp lived from 1735 to 1813,[1] so ancient writers never even knew of his existence. Rather, a linguistic rule is a result of countless observations of how ancient writers actually used the language. That is, it is a descriptive rule rather than a proscriptive rule.[2]

Các quy tắc ngôn ngữ không phải là những thứ được thiết lập trước, mà các nhà văn cổ đại phải tuân theo. Granville Sharp sống từ năm 1735 đến 1813,[1] vì vậy các nhà văn cổ đại thậm chí không bao giờ biết về sự tồn tại của ông. Đúng hơn, một quy tắc ngôn ngữ là kết quả của vô số quan sát về cách các nhà văn cổ đại thực sự sử dụng ngôn ngữ. Nghĩa là, đó là một quy tắc mô tả hơn là một quy tắc quy phạm.[2]

1 He was a brilliant Classics and biblical scholar, and a key leader in the struggle to abolish the slave trade in the British Empire. As an aside, he was an accomplished singer, and often signed his name as *G#*.
John Sheppard, *Granville Sharp: Father of the Anti-Slavery Movement in Britain* (London: London Borough of Hammersmith and Fulham, 2007).

Ông là một học giả cổ điển và kinh thánh lỗi lạc, và là một nhà lãnh đạo chủ chốt trong cuộc đấu tranh xóa bỏ nạn buôn bán nô lệ ở Đế quốc Anh. Ngoài ra, ông còn là một ca sĩ tài năng và thường ký tên là *G#*.

2 Wallace, *Grammar*, op. cit., 270-290.

Once we realize that ancient authors wrote Greek in such a way that it adhered to this rule, it throws Titus 2:13 into sharp relief. Here, Paul talks about τοῦ μεγάλου θεοῦ καὶ σωτῆρος ἡμῶν Ἰησοῦ Χριστοῦ our great God and Savior Jesus Christ, *affirming Jesus as both God and Savior*.

Một khi chúng ta nhận ra rằng các tác giả cổ đại viết tiếng Hy Lạp theo cách tuân thủ quy tắc này, nó làm sáng tỏ Tít 2:13. Ở đây, Phao-lô nói về τοῦ μεγάλου θεοῦ καὶ σωτῆρος ἡμῶν Ἰησοῦ Χριστοῦ Đức Chúa Trời vĩ đại và Đấng Cứu Thế của chúng ta là Đức Chúa Jêsus Christ, *khẳng định Đức Chúa Jêsus vừa là Đức Chúa Trời vừa là Đấng Cứu Thế*.

The Apostle Peter does the same thing in 2 Peter 1:1 where he talks about τοῦ θεοῦ ἡμῶν καὶ σωτῆρος Ἰησοῦ

Sứ đồ Phi-e-rơ cũng làm điều tương tự trong 2 Phi-e-rơ 1:1 khi ông nói về τοῦ θεοῦ ἡμῶν καὶ σωτῆρος Ἰησοῦ Χριστοῦ Đức Chúa Trời và Đấng Cứu

Χριστοῦ our God and Savior Jesus Christ.

Thế của chúng ta là Đức Chúa Jêsus Christ.

Here in 1 Thess. 3:13, Paul is not talking about Christology, but about God the Father. However, the consistent use of this construction by Paul and its interpretation as referring to a single entity further supports the validity of Sharp's rule in New Testament Greek.

Ở đây trong 1 Tê-sa-lô-ni-ca 3:13, Phao-lô không nói về Christology, mà về Đức Chúa Trời là Cha. Tuy nhiên, việc sử dụng nhất quán cấu trúc này của Phao-lô và việc diễn giải nó như đề cập đến một thực thể duy nhất càng hỗ trợ thêm tính hợp lệ của quy tắc Sharp trong tiếng Hy Lạp Tân Ước.

Hearts resolute and blameless in holiness before our God. This sounds good, but is a bit abstract. Paul will unpack what this looks like practically in chapter 4.

lòng vững vàng và không chỗ trách được trong sự thánh khiết trước mặt Đức Chúa Trời. Điều này nghe có vẻ hay, nhưng hơi trừu tượng. Phao-lô sẽ giải thích điều này trông như thế nào một cách thực tế trong chương 4.

ἐν τῇ παρουσίᾳ τοῦ κυρίου ἡμῶν Ἰησοῦ *at the return of our Lord Jesus*. The preposition ἐν has a wide range of meanings and uses in Koine Greek, including spatial, temporal, and instrumental senses. While its primary meaning is often spatial (*in* or *within*), it can also indicate time when used with temporal nouns or phrases. Here, ἐν is used with παρουσίᾳ, which refers to the coming or arrival of Christ. This usage of ἐν with parousia creates a temporal sense, indicating the time at which something occurs.

ἐν τῇ παρουσίᾳ τοῦ κυρίου ἡμῶν Ἰησοῦ *khi Đức Chúa Jêsus chúng ta đến*. Giới từ ἐν có một phạm vi rộng các ý nghĩa và cách sử dụng trong tiếng Hy Lạp Koine, bao gồm các ý nghĩa về không gian, thời gian và công cụ. Trong khi ý nghĩa chính của nó thường là không gian (*trong* hoặc *bên trong*), nó cũng có thể chỉ thời gian khi được sử dụng với các danh từ hoặc cụm từ chỉ thời gian. Ở đây, ἐν được sử dụng với παρουσίᾳ, ám chỉ sự đến hoặc sự xuất hiện của Đấng Christ. Cách sử dụng ἐν với parousia này tạo ra một ý nghĩa thời gian, chỉ ra thời điểm mà điều gì đó xảy ra.

Μετὰ πάντων τῶν ἁγίων αὐτοῦ *with all of his saints*. This verse is consistent with the notion that all of God's people who have died are now in heaven—an intermediate place to be—and will return with Jesus for the renewal of the earth.[1]

μετὰ πάντων τῶν ἁγίων αὐτοῦ *với tất cả các thánh đồ của Ngài*. Câu này phù hợp với quan niệm rằng tất cả những người của Đức Chúa Trời đã chết hiện đang ở trên thiên đàng—một nơi trung gian để ở—và sẽ trở lại với Đức Chúa Jêsus để đổi mới trái đất.[1]

1 N.T. Wright believes that while heaven is real and significant, it is not the final destination for God's people. Instead, he argues for a future hope centered on bodily resurrection and the renewal of creation, where heaven and earth are fully united under God's reign.

N. T. Wright, *Surprised by Hope: Rethinking Heaven, the Resurrection, and the Mission of the Church* (New York: HarperOne, 2008).

N.T. Wright tin rằng mặc dù thiên đàng là có thật và quan trọng, nhưng nó không phải là đích đến cuối cùng của dân Chúa. Thay vào đó, ông lập luận cho một hy vọng trong tương lai tập trung vào sự phục sinh của thân thể và sự đổi mới của tạo vật, nơi trời và đất được hợp nhất hoàn toàn dưới sự cai trị của Chúa.

μετὰ is a preposition that, when followed by an accusative, is a marker of time, such as *after* μετὰ *three days*. When it is followed by a genitive, as here, it is rendered as *with* or *among*.

μετὰ là một giới từ mà, khi theo sau bởi một đối cách, là một dấu hiệu của thời gian, chẳng hạn như *sau* μετὰ *ba ngày*. Khi nó theo sau bởi một sở hữu cách, như ở đây, nó được dịch là *với* hoặc *giữa*.

The prepositional phrase here is μετὰ πάντων τῶν ἁγίων in its entirety. While μετὰ πάντων (*with all*) could theoretically stand alone, the addition of τῶν ἁγίων specifies exactly who the *all* refers to, namely, *the saints* or *holy ones*. The definite article τῶν and the adjective ἁγίων are both in the genitive plural, agreeing with πάντων and completing the thought. Αὐτοῦ is functioning as a possessive, indicating that these ἁγίων belong to Jesus.

Cụm giới từ ở đây là μετὰ πάντων τῶν ἁγίων trong toàn bộ. Trong khi μετὰ πάντων (*với tất cả*) về mặt lý thuyết có thể đứng một mình, việc thêm τῶν ἁγίων chỉ rõ chính xác *tất cả* đề cập đến ai, cụ thể là, *các thánh đồ* hoặc *những người thánh*. Mạo từ xác định τῶν và tính từ ἁγίων đều ở dạng sở hữu số nhiều, phù hợp với πάντων và hoàn thành ý nghĩ. αὐτοῦ đang hoạt động như một tính từ sở hữu, chỉ ra rằng những ἁγίων này thuộc về Đức Chúa Jêsus.

It would be consistent with NT usage for ἁγίων to refer to God's people.

- Acts 9:13—Lord, I have heard from everyone about this man, how viciously he has treated your saints **τοῖς ἁγίοις** σου in Jerusalem.
- Acts 9:32—As Peter was in the process of travelling among them all, he went down and visited the saints **τοὺς ἁγίους** who were living in Lydda.
- Eph. 1:1—Paul, an apostle of Christ Jesus—by God's choice—to

Sẽ phù hợp với cách dùng trong Tân Ước khi ἁγίων ám chỉ dân sự của Đức Chúa Trời.

- Công vụ 9:13—Lạy Chúa, tôi đã nghe từ nhiều người về người này, về việc ông ta đã đối xử một cách tàn bạo với các thánh đồ **τοῖς ἁγίοις** σου của Ngài ở Giê-ru-sa-lem.
- Công vụ 9:32—Khi Phi-e-rơ đang đi lại giữa tất cả họ, ông xuống và thăm các thánh đồ **τοὺς ἁγίους** đang sống ở Lít-đa.
- Ê-phê-sô 1:1—Phao-lô, một sứ đồ của Đức Chúa Jêsus Christ—theo sự lựa chọn của Đức Chúa Trời—

the holy people **τοῖς ἁγίοις** who are in Ephesus.

gửi đến những người thánh **τοῖς ἁγίοις** ở Ê-phê-sô.

It is also true that if Paul has Matthew 25:31 (When the Son of Man comes in his glory, and all the angels **οἱ ἄγγελοι** with him, then he will sit upon his glorious throne.) in mind, he could be talking about angels.

Cũng đúng là nếu Phao-lô đang nghĩ đến Ma-thi-ơ 25:31 (Khi Con người đến trong vinh quang của Ngài, và tất cả các thiên sứ **οἱ ἄγγελοι** cùng với Ngài, khi đó Ngài sẽ ngồi trên ngai vinh quang của Ngài.), ông có thể đang nói về các thiên sứ.

It may be that we do not have to choose. It is possible that at his return, Jesus will come with both his people who have died and gone to heaven as well as his angels.

Có thể chúng ta không cần phải lựa chọn. Có thể khi Ngài trở lại, Đức Chúa Jêsus sẽ đến cùng với cả dân sự của Ngài đã chết và lên thiên đàng cũng như các thiên sứ của Ngài.

Jesus' Talk on the Mount of Olives in Matthew	Echoes of Matthew by Paul in This Verse
25:31 When the Son of Man comes in his glory, and **all the angels with him,** then he will sit upon his glorious throne.	3:13 until the return of our Lord Jesus **with all his holy ones.**
24:31 what will be the sign of your return **παρουσία** and the end of the age? 24:27 as lightening comes from the east and shines over to the west, so will be the return **παρουσία** of the Son of Man. 24:37 just as the days of Noah were, so also will be the return **παρουσία** of the Son of Man. 24:39 so also will be the return **παρουσία** of the Son of Man.	3:13 Paul uses the word **παρουσία** to describe the return of Jesus.

Bài giảng của Chúa Giê-su trên Núi Ô-liu trong sách Ma-thi-ơ	Vang vọng của Ma-thi-ơ qua Phao-lô trong câu Kinh Thánh này

25:31 Khi Con Người đến trong vinh quang của Ngài, cùng với tất cả các thiên sứ, thì Ngài sẽ ngồi trên ngai vinh hiển của mình.	3:13 Cho đến khi Chúa chúng ta là Đức Chúa Jêsus trở lại cùng với tất cả các thánh đồ của Ngài.
24:31 Dấu hiệu nào sẽ báo trước sự trở lại (παρουσία) của Ngài và sự kết thúc của thời đại? 24:27 Vì như tia chớp phát ra từ phương đông và chiếu sáng đến phương tây, thì sự trở lại (παρουσία) của Con Người cũng sẽ như vậy. 24:37 Như thời Nô-ê thể nào, thì sự trở lại (παρουσία) của Con Người cũng sẽ như vậy. 24:39 Thì sự trở lại (παρουσία) của Con Người cũng sẽ như vậy.	3:13 Phao-lô dùng từ **παρουσία** để mô tả sự trở lại của Đức Chúa Jêsus.

Chương 4

4:1

So then, brothers and sisters, we ask you—implore you—by the Lord Jesus that just as you received from us how you ought to live and to please God, even as you have been doing, you do even more.

Vậy thì, thưa anh chị em, chúng tôi xin—khẩn nài—anh chị em trong Chúa Giê-su rằng như anh chị em đã nhận từ chúng tôi phải sống thế nào và làm đẹp lòng Đức Chúa Trời, như anh chị em đã và đang làm, hãy làm nhiều hơn nữa.

Λοιπὸν οὖν *So then*. λοιπός is typically rendered as *furthermore* or *finally*. If λοιπός was occurring at the end of the letter, I would render it that way as well. The PB leaves it untranslated, preferring instead to translate οὖν as *So then*, clarifying that the practical and concrete commands in this chapter flow naturally from Paul's desire that they be *blameless in holiness before our God* (3:13). NIV renders the entire phrase as *As for other matters*.

Λοιπὸν οὖν *Vậy thì*. λοιπός thường được dịch là *hơn nữa* hoặc *cuối cùng*. Nếu λοιπός xuất hiện ở cuối thư, tôi cũng sẽ dịch nó theo cách đó. PB không dịch nó, thay vào đó ưu tiên dịch οὖν thành *Vậy thì*, làm rõ rằng những mệnh lệnh thực tế và cụ thể trong chương này xuất phát một cách tự nhiên từ ước muốn của Phao-lô rằng họ phải *không chỗ trách được trong sự thánh khiết trước mặt Đức Chúa Trời chúng ta* (3:13). NIV dịch toàn bộ cụm từ là *Về những vấn đề khác*.

ἀδελφοί *brothers and sisters*. Unless the context indicates that only men are being addressed, it is appropriate to translate this masculine plural noun as *brothers and sisters*.

ἀδελφοί *anh chị em*. Trừ khi ngữ cảnh chỉ rõ rằng chỉ đang nói với nam giới, thì việc dịch danh từ số nhiều ở giống đực này thành *anh chị em* là phù hợp.

ἐρωτῶμεν ὑμᾶς καὶ παρακαλοῦμεν *we ask and implore you*. This phrase is a bit striking in that it departs from the usual Greek preference for using an indicative verb + a participle where we in English would use two indicative verbs. Here, two indicative verbs are used, joined by καὶ.

ἐρωτῶμεν ὑμᾶς καὶ παρακαλοῦμεν *chúng tôi xin và khẩn nài anh chị em*. Cụm từ này khá đặc biệt vì nó khác với cách thông thường trong tiếng Hy Lạp khi sử dụng động từ chỉ định + phân từ trong khi chúng ta trong tiếng Anh sẽ sử dụng hai động từ chỉ định. Ở đây, hai động từ chỉ định được sử dụng, nối với nhau bởi καὶ.

The meaning of these verbs is close enough that it reads a bit oddly to translate it word for word: *we ask and*

Ý nghĩa của những động từ này khá gần nhau đến mức đọc hơi kỳ lạ khi dịch từng từ: *chúng tôi xin và khẩn nài.*

implore. The PB attempts to replicate the rhythms of spoken English here by using an em-hyphen to introduce a pause. In spoken English, it would be quite fine to have redundancy in the verbs as long as there is a little pause included.

NET, on the other hand, goes with a bit more mechanical translation here, regardless of how it sounds in English: *we ask you and urge you*.

ὑμᾶς is, of course, in the accusative case because it is the direct object of the two verbs.

Paul makes his request **ἐν κυρίῳ Ἰησοῦ**, *in the Lord Jesus*. In 2:7, there is a discussion of Paul's applying to himself the title of *apostle*, and what this might have meant in first century culture.

In light of that discussion, one could almost translate this phrase in 4:1 as Paul making his request *with the delegated authority of Jesus himself*. While this is probably what he meant by ἐν κυρίῳ Ἰησοῦ, it would require a lot of footnoting in your version to explain how Paul perceived himself to have received a full power-of-attorney to speak on behalf of Jesus.

ἵνα καθὼς παρελάβετε παρ' ἡμῶν τὸ πῶς δεῖ ὑμᾶς περιπατεῖν καὶ ἀρέσκειν θεῷ that just as you received from us /learned from us how you ought to live and to please God.

ἵνα καθὼς παρελάβετε is straightforward and easy to translate: *that just as you received*. παρ' ἡμῶν τὸ

PB cố gắng tái tạo nhịp điệu của tiếng Anh nói ở đây bằng cách sử dụng dấu gạch ngang để tạo ra một khoảng dừng. Trong tiếng Anh nói, sẽ hoàn toàn tốt khi có sự trùng lặp trong các động từ miễn là có một khoảng dừng nhỏ.

NET, mặt khác, chọn cách dịch hơi máy móc hơn ở đây, bất kể nó nghe như thế nào trong tiếng Anh: *chúng tôi xin anh chị em và thúc giục anh chị em*.

Tất nhiên, ὑμᾶς ở dạng tân ngữ vì nó là tân ngữ trực tiếp của hai động từ.

Phao-lô đưa ra yêu cầu của mình **ἐν κυρίῳ Ἰησοῦ**, *trong Chúa Giê-su*. Trong 2:7, có một cuộc thảo luận về việc Phao-lô tự xưng mình là *sứ đồ*, và điều này có thể có ý nghĩa gì trong văn hóa thế kỷ đầu tiên.

Theo cuộc thảo luận đó, người ta có thể gần như dịch cụm từ này trong 4:1 là Phao-lô đưa ra yêu cầu của mình *với thẩm quyền được ủy thác của chính Chúa Giê-su*. Mặc dù đây có lẽ là điều ông muốn nói qua cụm từ ἐν κυρίῳ Ἰησοῦ, nhưng sẽ cần phải có nhiều chú thích trong bản dịch của bạn để giải thích Phao-lô nhận thức như thế nào về việc mình đã nhận được quyền đại diện đầy đủ để nói thay cho Chúa Giê-su.

ἵνα καθὼς παρελάβετε παρ' ἡμῶν τὸ πῶς δεῖ ὑμᾶς περιπατεῖν καὶ ἀρέσκειν θεῷ rằng như anh chị em đã nhận từ chúng tôi/học từ chúng tôi phải sống thế nào và làm đẹp lòng Đức Chúa Trời.

ἵνα καθὼς παρελάβετε rõ ràng và dễ dịch: *rằng như anh chị em đã nhận*. παρ'

πῶς δεῖ ὑμᾶς περιπατεῖν is more challenging.

ἡμῶν τὸ πῶς δεῖ ὑμᾶς περιπατεῖν thì thách thức hơn.

παρά is shortened to παρ' because the following word begins with a vowel. This is a preference not unlike our English preference, in spoken language at least, to shorten *cannot* into *can't*.

παρά được rút ngắn thành παρ' vì từ tiếp theo bắt đầu bằng một nguyên âm. Đây là một sở thích không khác gì sở thích của chúng ta trong tiếng Anh, ít nhất là trong ngôn ngữ nói, khi rút ngắn *cannot* thành *can't*.

It is followed by the genitive ἡμῶν, which indicates that Paul intended this to be understood as *from us*.

Nó được theo sau bởi sở hữu cách ἡμῶν, điều này cho thấy Phao-lô muốn điều này được hiểu là *từ chúng tôi*.

τὸ is accusative, and so signals that what follows is the direct object of the verb παρελάβετε. What did they receive from Paul and his friends? They received *the how it is necessary for you to walk / to live*. In the NT, the verb *to walk* often refers to one's *entire lifestyle, to one's manner of living*.

τὸ ở tân ngữ, và do đó báo hiệu rằng những gì theo sau là tân ngữ trực tiếp của động từ παρελάβετε. Họ đã nhận được gì từ Phao-lô và bạn bè của ông? Họ đã nhận được *cách thức cần thiết để anh chị em đi/sống*. Trong Tân Ước, động từ *đi* thường đề cập đến *toàn bộ lối sống, cách sống của một người*.

In Koine Greek, δεῖ followed by an infinitive is an idiomatic expression, commonly used to express necessity or obligation, typically translated as *it is necessary to* or *one must*. The infinitive that follows δεῖ is known as a complementary infinitive, as it completes the meaning of the verb.

Trong tiếng Hy Lạp Koine, δεῖ theo sau bởi một động từ nguyên mẫu là một cách diễn đạt thành ngữ, thường được sử dụng để diễn tả sự cần thiết hoặc nghĩa vụ, thường được dịch là *cần phải* hoặc *người ta phải*. Động từ nguyên mẫu theo sau δεῖ được gọi là động từ nguyên mẫu bổ sung, vì nó hoàn thành ý nghĩa của động từ.

When we translate this to English *You must do (this action)*, it seems as though *You* ought to be in the nominative case. However, in this Greek structure, it will be δεῖ + infinitive + accusative-noun-or-pronoun.

Khi chúng ta dịch sang tiếng Anh *Anh chị em phải làm (hành động này)*, có vẻ như *Anh chị em* nên ở dạng chủ ngữ. Tuy nhiên, trong cấu trúc tiếng Hy Lạp này, nó sẽ là δεῖ + động từ nguyên mẫu + danh từ hoặc đại từ ở tân ngữ.

The use of τὸ in front of πῶς δεῖ ὑμᾶς περιπατεῖν turns that whole phrase into a verbal noun: *how you ought to live*.

Việc sử dụng τὸ trước πῶς δεῖ ὑμᾶς περιπατεῖν biến toàn bộ cụm từ đó thành một danh động từ: *cách anh chị em nên sống*.

καὶ ἀρέσκειν θεῷ *and to please God*. It would seem that the dative θεῷ ought to be the accusative θεόν, since it is the direct object of the verb *to please*. That is, *to please who or what? God*! However, the verb ἀρέσκω typically takes a dative object rather than an accusative.

While this seems quirky, it seems a tiny bit less irregular if we think of the phrase as *being pleasing **to God*** or *finding favor **with God*** rather than directly *pleasing **God*** as a direct object.

καθὼς καὶ περιπατεῖτε *just as you are doing / have been doing*. As we have seen several times in 1 Thessalonians so far, καὶ is acting as an intensifier rather than a conjunction. If anybody in the Greek world had yet thought of using underlining as a technique for adding emphasis, then Paul might have written καθὼς περιπατεῖτε. But since that option was not open to him, he added καὶ.

The first ἵνα clause in this verse introduces the purpose of Paul's request and exhortation. The final ἵνα clause expresses the ultimate purpose of Paul's exhortation: **ἵνα περισσεύητε μᾶλλον** *that you do even more!*

Paul used a subjunctive mood in περισσεύητε rather than the indicative mood he used in περιπατεῖτε in the previous phrase. First, it is a standard construction in Koine Greek for ἵνα + subjunctive to indicate purpose or intended result ("in order that"). The

καὶ ἀρέσκειν θεῷ *và làm đẹp lòng Đức Chúa Trời*. Có vẻ như θεῷ ở dạng đối cách phải là θεόν ở tân ngữ, vì nó là tân ngữ trực tiếp của động từ *làm đẹp lòng*. Nghĩa là, *làm đẹp lòng ai hoặc cái gì? Đức Chúa Trời*! Tuy nhiên, động từ ἀρέσκω thường lấy một tân ngữ ở dạng đối cách thay vì tân ngữ.

Mặc dù điều này có vẻ kỳ quặc, nhưng nó có vẻ ít không bình thường hơn một chút nếu chúng ta nghĩ về cụm từ này là *làm vui lòng **cho Đức Chúa Trời*** hoặc *tìm được ân huệ **với Đức Chúa Trời*** thay vì trực tiếp *làm đẹp lòng **Đức Chúa Trời*** như một tân ngữ trực tiếp.

καθὼς καὶ περιπατεῖτε *như anh chị em đang làm/đã làm*. Như chúng ta đã thấy nhiều lần trong 1 Tê-sa-lô-ni-ca cho đến nay, καὶ đang hoạt động như một từ nhấn mạnh hơn là một liên từ. Nếu bất kỳ ai trong thế giới Hy Lạp đã từng nghĩ đến việc sử dụng [gạch dưới]{.underline} như một kỹ thuật để thêm sự nhấn mạnh, thì Phao-lô có thể đã viết [καθὼς περιπατεῖτε]{.underline}. Nhưng vì tùy chọn đó không có sẵn cho ông, ông đã thêm καὶ.

Mệnh đề ἵνα đầu tiên trong câu này giới thiệu mục đích của yêu cầu và lời khuyên của Phao-lô. Mệnh đề ἵνα cuối cùng diễn tả mục đích cuối cùng của lời khuyên của Phao-lô: **ἵνα περισσεύητε μᾶλλον** *để anh chị em làm nhiều hơn nữa!*

Phao-lô đã sử dụng thức giả định trong περισσεύητε thay vì thức chỉ định mà ông đã sử dụng trong περιπατεῖτε ở cụm từ trước đó. Đầu tiên, đây là một cấu trúc tiêu chuẩn trong tiếng Hy Lạp Koine cho ἵνα + giả định để chỉ mục đích hoặc kết quả dự

surprise is not that the second ἵνα is followed by a subjunctive, but that the first ἵνα in this verse was **not** followed by a subjunctive.

định ("để mà"). Điều ngạc nhiên không phải là ἵνα thứ hai được theo sau bởi một giả định, mà là ἵνα đầu tiên trong câu này đã **không** được theo sau bởi một giả định.

However, the first ἵνα was followed by a description of current reality—a factual situation. This clearly made Paul feel that an indicative mood verb was appropriate.

Tuy nhiên, ἵνα đầu tiên được theo sau bởi một mô tả về thực tế hiện tại—một tình huống thực tế. Điều này rõ ràng khiến Phao-lô cảm thấy rằng một động từ ở thức chỉ định là thích hợp.

But in this second ἵνα clause, there is a future orientation, plus an air of potentiality. They have not yet *done even more*. Hence, a subjunctive is appropriate.

Nhưng trong mệnh đề ἵνα thứ hai này, có một định hướng tương lai, cộng với không khí tiềm năng. Họ chưa *làm nhiều hơn nữa*. Do đó, một giả định là thích hợp.

It is also true that in Greek, the subjunctive is sometimes used instead of an imperative to express a command. Paul may have been intending for the Thessalonians to understand multiple nuances in this verb.

Cũng đúng là trong tiếng Hy Lạp, giả định đôi khi được sử dụng thay cho mệnh lệnh để diễn tả một mệnh lệnh. Phao-lô có thể đã có ý định cho người Tê-sa-lô-ni-ca hiểu nhiều sắc thái trong động từ này.

Paul isn't merely stating the purpose (*in order that you might excel*) but is actively encouraging and urging the Thessalonians toward this goal (*let you excel more and more*). This dual aspect fits perfectly with the overall tone of the verse, where Paul is both teaching and exhorting.

Phao-lô không chỉ đơn thuần nêu ra mục đích (*để anh chị em có thể xuất sắc*) mà còn tích cực khuyến khích và thúc giục người Tê-sa-lô-ni-ca hướng tới mục tiêu này (*hãy để anh chị em xuất sắc hơn nữa*). Khía cạnh kép này phù hợp hoàn hảo với tổng thể giọng điệu của câu, nơi Phao-lô vừa dạy dỗ vừa khuyên bảo.

4:2

You know what sort of commands we gave you by the delegated authority of the Lord Jesus.

Anh chị em biết chúng tôi đã ban cho anh chị em những mệnh lệnh nào bởi thẩm quyền được ủy thác của Chúa Giê-su.

διὰ τοῦ κυρίου Ἰησοῦ *by the delegated authority of the Lord Jesus* could

διὰ τοῦ κυρίου Ἰησοῦ *bởi thẩm quyền được ủy thác của Chúa Giê-su* có thể

naturally be rendered as *through the Lord Jesus*, since διὰ is being followed by a genitive noun. However, that rendering does not quite make sense.

được dịch một cách tự nhiên là *qua Chúa Giê-su*, vì διὰ đang được theo sau bởi một danh từ ở sở hữu cách. Tuy nhiên, cách dịch đó không hoàn toàn có ý nghĩa.

More likely, it means much the same thing as ἐν κυρίῳ Ἰησοῦ meant in 4:1. And so indeed is it understood this way by the NIV, which renders this verse *For you know what instructions we gave you* ***by the authority of*** *the Lord Jesus*. So also the GNT and NLT.

Có lẽ hơn, nó có ý nghĩa giống như ἐν κυρίῳ Ἰησοῦ trong 4:1. Và vì vậy nó được hiểu theo cách này bởi NIV, dịch câu này là *Vì anh chị em biết chúng tôi đã cho anh chị em những chỉ dẫn nào* ***bởi thẩm quyền của*** *Chúa Giê-su*. Cũng như vậy với GNT và NLT.

4:3

For this is the will of God: that you come to resemble him in your character, which involves you abstaining from sexual immorality,

Vì đây là ý muốn của Đức Chúa Trời: rằng anh em nên trở nên giống Ngài trong tính cách, điều này đòi hỏi anh em kiêng cữ sự vô đạo đức về tình dục,

τοῦτο γάρ ἐστιν θέλημα τοῦ θεοῦ *for this is the will of God*. The conjunction γάρ provides an explanatory connection to the preceding verses, indicating that what follows elaborates on or supports the previous content. By now, you should be expecting to see γάρ as the second word of its sentence, as this is the standard way of using this word in Ancient Greek.

τοῦτο γάρ ἐστιν θέλημα τοῦ θεοῦ *vì đây là ý muốn của Đức Chúa Trời*. Liên từ γάρ cung cấp một kết nối giải thích với các câu trước đó, chỉ ra rằng nội dung theo sau sẽ mở rộng hoặc hỗ trợ cho nội dung trước đó. Đến lúc này, bạn nên mong đợi thấy γάρ là từ thứ hai trong câu của nó, vì đây là cách sử dụng tiêu chuẩn của từ này trong tiếng Hy Lạp cổ.

This is (the) will. We see here another instance of an equative nominative. That is, a nominative pronoun or noun τοῦτο connected by a be-verb ἐστιν to another nominative noun or pronoun θέλημα. Check the Index at the back for other instances of this construction in 1 Thessalonians.

Đây là (ý) muốn. Chúng ta thấy ở đây một ví dụ khác về cấu trúc đồng cách chủ ngữ. Đó là, một đại từ hoặc danh từ chủ ngữ τοῦτο được kết nối bởi một động từ tồn tại ἐστιν với một danh từ hoặc đại từ chủ ngữ khác là θέλημα. Hãy kiểm tra Mục lục ở cuối sách để tìm các ví dụ khác về cấu trúc này trong 1 Tê-sa-lô-ni-ca.

τοῦ θεοῦ expresses a very common use of the genitive—to capture what we do in English with the word *of* or with the apostrophe-s of a possessive. Hence, *this is* ***God's*** *will* or *this is the will* ***of God.***

τοῦ θεοῦ thể hiện một cách sử dụng phổ biến của cách sở hữu—để thể hiện những gì chúng ta làm trong tiếng Anh với từ *of* hoặc với dấu nháy-s của sở hữu cách. Do đó, *đây là ý muốn* ***của Đức Chúa Trời*** hoặc *đây là* ***ý muốn của Đức Chúa Trời.***

If you have been translating your way through 1 Thessalonians, you know that θέος and ὁ θέος are totally equivalent to each other. The Greek article is a good bit more multi-faceted than the English article *the.* It sometimes appears before names, as in Acts 18:14 before Gallio's name ὁ Γαλλίων, and other times without the article before names, as in Acts 18:12, also before Gallio's name Γαλλίωνος.

Nếu bạn đã dịch qua 1 Tê-sa-lô-ni-ca, bạn biết rằng θέος và ὁ θέος hoàn toàn tương đương với nhau. Mạo từ tiếng Hy Lạp đa dạng hơn nhiều so với mạo từ tiếng Anh *the.* Đôi khi nó xuất hiện trước tên riêng, như trong Công vụ 18:14 trước tên của Gallio ὁ Γαλλίων, và những lúc khác lại không có mạo từ trước tên riêng, như trong Công vụ 18:12, cũng trước tên của Gallio Γαλλίωνος.

Careful students of the NT have tried to determine if there is a patterns to when θέος is used without the article, while other times it appears ὁ θέος. I have seen no satisfactory theories. The more important thing to do is to realize that the Greek article ὁ is only slightly equivalent to the English article *the.*

Những người nghiên cứu Tân Ước cẩn thận đã cố gắng xác định xem có một mô hình nào khi θέος được sử dụng mà không có mạo từ, trong khi những lúc khác lại xuất hiện dưới dạng ὁ θέος. Tôi chưa thấy lý thuyết nào thỏa đáng. Điều quan trọng hơn cần làm là nhận ra rằng mạo từ Hy Lạp ὁ chỉ tương đương một phần nhỏ với mạo từ tiếng Anh *the.*

ὁ ἁγιασμὸς ὑμῶν your holiness extends the equative nominative construction. *This ≈ will (of God) ≈ your holiness/sanctification.*

ὁ ἁγιασμὸς ὑμῶν *sự thánh hóa của anh em* mở rộng cấu trúc đồng cách chủ ngữ. *Điều này ≈ ý muốn (của Đức Chúa Trời) ≈ sự thánh hóa/thánh khiết của anh em.*

ἁγιασμός is a challenge to translate for 21st century English speakers. Not one Canadian in a thousand knows what *sanctification* is (and this includes many people who are church go-ers), and *holiness* is hardly better.

ἁγιασμός là một thách thức để dịch cho người nói tiếng Anh thế kỷ 21. Không có một người Canada nào trong số một nghìn người biết *sự thánh hóa* là gì (và điều này bao gồm nhiều người đi nhà thờ), và *sự thánh khiết* cũng khó hiểu không kém.

The PB tries to build on the notion that holiness is an essential aspect of the character of God, and that when we become holy we are coming to be more like God. Hence, (ἐστιν) ὁ ἁγιασμὸς ὑμῶν *that you come to resemble him in your character.*

PB cố gắng xây dựng trên khái niệm rằng sự thánh khiết là một khía cạnh thiết yếu của đặc tính của Đức Chúa Trời, và rằng khi chúng ta trở nên thánh khiết, chúng ta đang trở nên giống Đức Chúa Trời hơn. Do đó, (ἐστιν) ὁ ἁγιασμὸς ὑμῶν *rằng anh em nên trở nên giống Ngài trong tính cách.*

In other parts of this epistle, the PB goes ahead and uses the word *holiness* because it is simply too awkward to do anything else. Here, however, an alternate rendering is possible.

Trong các phần khác của thư tín này, PB tiếp tục sử dụng từ *thánh khiết* vì đơn giản là quá khó để làm điều gì khác. Tuy nhiên, ở đây, một cách diễn đạt thay thế là có thể.

ἀπέχεσθαι ὑμᾶς ἀπὸ τῆς πορνείας *your abstaining from sexual immorality*. ἀπέχεσθαι illustrates the verbal-noun character that infinitives can exhibit. It is a noun, but is functioning here like a noun that captures part of the meaning of *holiness*.

ἀπέχεσθαι ὑμᾶς ἀπὸ τῆς πορνείας *anh em kiêng cữ sự vô đạo đức về tình dục*. ἀπέχεσθαι minh họa tính chất danh từ-động từ mà động từ nguyên mẫu có thể thể hiện. Nó là một danh từ, nhưng đang hoạt động ở đây giống như một danh từ bao hàm một phần ý nghĩa của *sự thánh khiết*.

ἀπέχεσθαι is a middle infinitive. This is one of the verbs that has a different translation in the middle voice than in the active voice. Here it means *to abstain/abstaining*. ἀπὸ τῆς πορνείας is a prepositional phrase *from sexual immorality*.

ἀπέχεσθαι là một động từ nguyên mẫu ở dạng trung cách. Đây là một trong những động từ có cách dịch khác nhau ở thể trung cách so với thể chủ động. Ở đây nó có nghĩa là *kiêng cữ/kiêng cữ*. ἀπὸ τῆς πορνείας là một cụm từ giới từ *khỏi sự vô đạo đức về tình dục*.

When I was in junior high school, we lived in a town of 10,000 people, and went to a little Baptist church where I can recall people praying, *O Lord, we want to live just like the first century Christians lived*.

Khi tôi học trung học cơ sở, chúng tôi sống trong một thị trấn có 10.000 người, và đi đến một nhà thờ Baptist nhỏ nơi tôi có thể nhớ mọi người cầu nguyện, *Ôi Chúa, chúng con muốn sống giống như những Cơ đốc nhân thế kỷ đầu tiên đã sống*.

Even at age 13, I can recall thinking Wait a moment! Have you people even **read** the Bible? If God answers this prayer, the police may haul off the pastor of our church and send him to prison, or possibly even beat him to

Ngay cả ở tuổi 13, tôi có thể nhớ đã nghĩ Khoan đã! Những người này có thực sự **đọc** Kinh thánh không? Nếu Chúa trả lời lời cầu nguyện này, cảnh sát có thể bắt mục sư của nhà thờ chúng ta và gửi ông ấy vào tù, hoặc

death. There could be people in our church as there were in the seven churches described in Revelation 2-3 who would be teaching that all sorts of sexual immorality was OK and was even God-honoring.

thậm chí có thể đánh ông ấy đến chết. Có thể có những người trong nhà thờ chúng ta giống như trong bảy nhà thờ được mô tả trong Khải huyền 2-3, là những người sẽ dạy rằng tất cả các loại vô đạo đức về tình dục là OK và thậm chí là tôn vinh Chúa.

I found the latter thought unbelievable at the time. Yet here, some 60 years later we are in exactly this situation.

Tôi thấy suy nghĩ sau đó là không thể tin được vào thời điểm đó. Tuy nhiên, ở đây, khoảng 60 năm sau, chúng ta đang ở chính xác trong tình huống này.

It is uncanny the extent to which our culture has become like that of the first century Roman Empire, with widespread sexual misbehavior and homosexual practice. According to Paul, one cannot fulfill the will of God—one cannot follow Jesus—without it touching on sexual behavior.

Thật kỳ lạ về mức độ mà văn hóa của chúng ta đã trở nên giống như đế chế La Mã thế kỷ đầu tiên, với hành vi sai trái về tình dục và thực hành đồng tính phổ biến. Theo Phao-lô, người ta không thể thực hiện ý muốn của Đức Chúa Trời—người ta không thể theo Chúa Giê-su—mà không chạm đến hành vi tình dục.

In Scripture, it does not appear that God defines certain practices as *sin* based on a whim. Rather, it is because these practices are in some way corrosive of the individual or corrosive in the relationships between people. We are all pretty well agreed that gossip, bitterness, and theft are corrosive in some way or other, and are comfortable calling them *sin*.

Trong Kinh thánh, dường như Đức Chúa Trời không định nghĩa một số hành vi nhất định là *tội lỗi* dựa trên sự thất thường. Thay vào đó, là vì những hành vi này theo một cách nào đó gây ăn mòn cá nhân hoặc gây ăn mòn trong mối quan hệ giữa mọi người. Tất cả chúng ta đều khá đồng ý rằng dedị, cay đắng, và trộm cắp là ăn mòn theo cách này hay cách khác, và thoải mái gọi chúng là *tội lỗi*.

The issue with behaviors the Bible calls sexual sin...

Vấn đề với những hành vi mà Kinh thánh gọi là tội lỗi tình dục...

Examples could include:

Lev. 18:22—*You shall not lie with a male as with a woman; it is an abomination.*

Các ví dụ có thể bao gồm:

Lê-vi Ký 18:22—*Ngươi chớ nằm cùng một người nam như nằm cùng một người nữ; ấy là một sự gớm ghiếc.*

Rom. 1:26-27— *For this reason God gave them over to dishonorable passions. For their women exchanged the natural sexual relations for unnatural ones, and likewise the men also abandoned natural relations with women and were inflamed in their passions for one another. Men committed shameless acts with men and received in themselves the due penalty for their error.*

Rô-ma 1:26-27— *Vì vậy, Đức Chúa Trời đã phó họ cho những dục vọng đáng hổ thẹn. Vì ngay cả phụ nữ của họ cũng đã đánh đổi quan hệ tình dục tự nhiên lấy những điều trái tự nhiên, và tương tự, những người đàn ông cũng đã từ bỏ quan hệ tự nhiên với phụ nữ và bị bốc cháy trong những đam mê của họ cho nhau. Đàn ông đã phạm những hành vi không biết xấu hổ với đàn ông và nhận lấy nơi chính mình hình phạt xứng đáng cho lỗi lầm của họ.*

1 Cor. 6:9-10— *Do not be deceived: neither the sexually immoral, nor idolaters, nor adulterers, nor men who practice homosexuality, nor thieves, nor the greedy, nor drunkards, nor revilers, nor swindlers will inherit the kingdom of God.*

1 Cô-rinh-tô 6:9-10— *Anh em không biết rằng những kẻ không công bình sẽ không được thừa hưởng vương quốc Đức Chúa Trời sao? Đừng bị lừa dối: Những kẻ gian dâm, kẻ thờ hình tượng, kẻ ngoại tình, đàn ông làm điếm, kẻ đồng tính luyến ái, kẻ trộm cắp, kẻ tham lam, kẻ say sưa, kẻ chửi rủa, kẻ cướp bóc - những kẻ ấy đều không được thừa hưởng vương quốc Đức Chúa Trời.*

...is that we have a number of people in our culture who call these same behaviors wholesome and loving.

...là chúng ta có một số người trong văn hóa của chúng ta gọi những hành vi giống nhau này là lành mạnh và yêu thương.

It may be that we will need to wait 30 or 40 years for the corrosive consequences of homosexuality to become evident. Prior to that, we may elect to trust that God does not call behaviors *sin* for no reason, and that he has our good in mind at all times.

Có thể chúng ta sẽ cần phải đợi 30 hoặc 40 năm để những hậu quả ăn mòn của đồng tính trở nên rõ ràng. Trước đó, chúng ta có thể chọn tin tưởng rằng Đức Chúa Trời không gọi những hành vi là *tội lỗi* mà không có lý do, và rằng Ngài luôn luôn quan tâm đến lợi ích của chúng ta.

That is the positive reason. Of course, one can also ask about evidence in

Đó là lý do tích cực. Tất nhiên, người ta cũng có thể hỏi về bằng chứng trong Kinh thánh về việc Đức Chúa

Scripture about how peeved God gets when his commands are ignored.

Trời tức giận như thế nào khi các mệnh lệnh của Ngài bị bỏ qua.

As an aside, while talking about sexuality in the first century Roman Empire, there are a series of carvings in the Marble Road in Ephesus that are considered one of the earliest known examples of commercial advertising.

Nói thêm, khi nói về tình dục trong đế chế La Mã thế kỷ đầu tiên, có một loạt các bức chạm khắc trên đường Cẩm thạch ở Ê-phê-sô được coi là một trong những ví dụ sớm nhất được biết đến về quảng cáo thương mại.



The footprint is accompanied by several other symbols, including:

- A cross (faintly visible)

Dấu chân đi kèm với một số biểu tượng khác, bao gồm:

- Một cây thánh giá (mờ nhạt có thể nhìn thấy)

- A woman's figure
- A heart
- A money purse
- A library
- A hole in the rock

- Hình ảnh một phụ nữ
- Một trái tim
- Một túi tiền
- Một thư viện
- Một lỗ trong đá

Scholars interpret this combination of symbols as an advertisement for the nearby brothel.[1] The meaning is generally understood as follows:

Các học giả giải thích sự kết hợp này của các biểu tượng như một quảng cáo cho nhà chứa gần đó.[1] Ý nghĩa thường được hiểu như sau:

1 Marko Pećina, Ivo Bojanić, and Tomislav Smoljanović, *The Oldest Known Case of a Flat Foot from Ancient Ephesus*, International Orthopaedics 37, no. 12 (December 2013): 2433–2437. https://doi.org/10.1007/s00264-013-2025-z.

At the crossroads, opposite the library, a woman's love can be purchased if:

Tại ngã tư, đối diện với thư viện, tình yêu của một người phụ nữ có thể được mua nếu:

- Your foot is at least as large as the carved footprint
- You have enough coins to fill the carved hole

- Bàn chân của bạn ít nhất phải to bằng dấu chân được khắc
- Bạn có đủ tiền xu để lấp đầy lỗ được khắc

In any case, Paul including this tells us that issues around sexual behavior were an issue in 1st century Thessalonica, just as they are in 21st century Canada.

Trong mọi trường hợp, việc Phao-lô bao gồm điều này cho chúng ta biết rằng các vấn đề xung quanh hành vi tình dục là một vấn đề ở Tê-sa-lô-ni-ca thế kỷ thứ nhất, giống như ở Canada thế kỷ 21.

This may be a good time to go back to the *Introduction* to this commentary, and review the section called *To Whom Was This Letter Written, Why, and When?*

Đây có thể là thời điểm tốt để quay lại phần *Giới thiệu* của bài bình luận này, và xem lại phần có tên *Thư này được viết cho ai, Tại sao, và Khi nào?*

4:4

and to know, each of you, how to get his sexual desires under control, in holiness and honor.

và để biết, mỗi người trong anh em, làm thế nào để kiểm soát ham muốn tình dục của mình, trong sự thánh khiết và danh dự.

This verse carries on from 4:3, and further unpacks what God's will for the Believer is.

Câu này tiếp tục từ 4:3, và tiếp tục giải thích ý muốn của Đức Chúa Trời dành cho Tín hữu là gì.

εἰδέναι ἕκαστον ὑμῶν *to know, each of you,* or *each of you to know.* Where a Greek infinitive is used in such a way that it requires a subject, that subject will be in the accusative case rather than the nominative. In this verse, ἕκαστον is the subject of the infinitive εἰδέναι.

εἰδέναι ἕκαστον ὑμῶν *để biết, mỗi người trong anh em,* hoặc *mỗi người trong anh em để biết.* Khi một động từ nguyên mẫu tiếng Hy Lạp được sử dụng theo cách mà nó yêu cầu một chủ ngữ, chủ ngữ đó sẽ ở dạng tân ngữ thay vì chủ ngữ. Trong câu này, ἕκαστον là chủ ngữ của động từ nguyên mẫu εἰδέναι.

τὸ ἑαυτοῦ σκεῦος κτᾶσθαι *to control his own vessel.* The nominative singular form σκεῦος is identical, in this neuter noun, to the accusative singular: σκεῦος. The singular neuter form of the article is also the same in the nominative and the accusative: τό.

τὸ ἑαυτοῦ σκεῦος κτᾶσθαι *để kiểm soát bình của chính mình.* Dạng chủ ngữ số ít σκεῦος là giống nhau, trong danh từ trung tính này, với dạng tân ngữ số ít: σκεῦος. Dạng số ít trung tính của mạo từ cũng giống nhau ở cả chủ ngữ và tân ngữ: τό.

The reason STEPBible defines τὸ σκεῦος as accusative in its word analysis has everything to do with context rather than the strict word-form. From the context, it virtually has to be the direct object of the infinitive κτᾶσθαι.

Lý do STEPBible định nghĩa τὸ σκεῦος là tân ngữ trong phân tích từ của nó có liên quan đến ngữ cảnh hơn là dạng từ nghiêm ngặt. Từ ngữ cảnh, nó gần như phải là tân ngữ trực tiếp của động từ nguyên mẫu κτᾶσθαι.

There is a difference of opinion as to what Paul means by τὸ ἑαυτοῦ σκεῦος κτᾶσθαι. One school of thought is that it means *to live with your wife*. So GNT and CEV. However, the word σκεῦος is used elsewhere in the NT to mean *possession,*[1] merchandise,[2] or *kitchen utensil.*[3] This understanding is out of step with the NT view of marriage, and of women generally, and implies that a wife is merely a sexual object who is possessed by her husband.[4]

Có sự khác biệt về quan điểm về ý nghĩa của Phao-lô qua τὸ ἑαυτοῦ σκεῦος κτᾶσθαι. Một trường phái tư tưởng cho rằng nó có nghĩa là *sống với vợ của bạn*. Vì vậy GNT và CEV. Tuy nhiên, từ σκεῦος được sử dụng ở nơi khác trong Tân Ước để có nghĩa là *sở hữu,*[1] hàng hóa,[2] hoặc *dụng cụ nhà bếp.*[3] Sự hiểu biết này không phù hợp với quan điểm của Tân Ước về hôn nhân, và về phụ nữ nói chung, và ngụ ý rằng một người vợ chỉ đơn thuần là một đối tượng tình dục được sở hữu bởi chồng cô ấy.[4]

1 Matt. 12:29

Ma-thi-ơ 12:29

2 Mark 11:16

Mác 11:16

3 Rom. 9:21

Rô-ma 9:21

4 Wanamaker, op. cit., 152. So also F.F. Bruce, *Thessalonians*, op. cit., 83.

It is more likely that Paul was using σκεῦος as a euphemism for genital organs or sexual desire. We do exactly the same thing today, referring to one's *equipment* or *private parts* rather than talking about penises and vaginas.

Điều có khả năng hơn là Phao-lô đang sử dụng σκεῦος như một uyển ngữ cho cơ quan sinh dục hoặc ham muốn tình dục. Chúng ta làm điều tương tự ngày nay, đề cập đến *dụng cụ* hoặc *bộ phận riêng tư* của một người thay vì nói về dương vật và âm đạo.

This would lead us to render this phrase along the lines of *to gain mastery over his body* or *to control his sexual desires*. So the NIV and NLT.

Điều này sẽ dẫn chúng ta đến việc diễn đạt cụm từ này theo hướng *để kiểm soát cơ thể của mình* hoặc *để kiểm soát ham muốn tình dục của mình*. Vì vậy NIV và NLT.

Further support for this sort of rendering is that understanding Paul's command this way means that it applies equally to men and women, and to those of all ages—not just the men who are married.

Hỗ trợ thêm cho kiểu diễn đạt này là hiểu lệnh truyền của Phao-lô theo cách này có nghĩa là nó áp dụng bình đẳng cho cả nam và nữ, và cho người ở mọi lứa tuổi—không chỉ những người đàn ông đã kết hôn.

ἐν ἁγιασμῷ καὶ τιμῇ *in holiness and honor* is a prepositional phrase where ἐν governs both ἁγιασμῷ and τιμῇ, which consequently are both in the dative case.

ἐν ἁγιασμῷ καὶ τιμῇ *trong sự thánh khiết và danh dự* là một cụm từ giới từ mà ἐν điều khiển cả ἁγιασμῷ và τιμῇ, do đó cả hai đều ở dạng đối cách.

This verse serves to make concrete just what Paul was wanting for the Thessalonian believers in 3:13 and 4:1. The combination of εἰδέναι with κτᾶσθαι creates a construction that emphasizes that knowledge and

Câu này phục vụ để cụ thể hóa những gì Phao-lô đã mong muốn cho các tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca trong 3:13 và 4:1. Sự kết hợp của εἰδέναι với κτᾶσθαι tạo ra một cấu trúc nhấn mạnh rằng kiến

practical application are intertwined with each other.

thức và ứng dụng thực tế đan xen với nhau.

4:5

Do not allow yourself to be dominated by lustful passions, like people who do not know God.

Đừng để bản thân bị chi phối bởi những đam mê dục vọng, như những người không biết Đức Chúa Trời.

μὴ ἐν πάθει ἐπιθυμίας *not in lustful passion*. πάθος (here in the dative form πάθει) connotes *passion* or *strong desire*. ἐπιθυμίας is in the genitive case, *of lust*, and defines what kind of πάθος is being discussed.

μὴ ἐν πάθει ἐπιθυμίας *không trong đam mê dục vọng*. πάθος (ở đây ở dạng tặng cách πάθει) biểu thị *đam mê* hoặc *khao khát mạnh mẽ*. ἐπιθυμίας ở dạng sở hữu cách, *của dục vọng*, và xác định loại πάθος đang được thảo luận.

In Greek, this verse is part of a sentence that began in verse 3. It continues to unpack what Paul means by becoming *holy*, or as the PB says, in *coming to resemble God in our character*. The PB begins a new verse with 4:5 to improve readability in English.

Trong tiếng Hy Lạp, câu này là một phần của một câu bắt đầu từ câu 3. Nó tiếp tục giải thích ý nghĩa của việc trở nên *thánh khiết*, hoặc như PB nói, *trở nên giống Đức Chúa Trời trong tính cách của chúng ta*. PB bắt đầu một câu mới với 4:5 để cải thiện khả năng đọc hiểu trong tiếng Anh.

καθάπερ καὶ *just as* or *even as*. καθάπερ appears to be the operative conjunction here, which leaves καὶ as an intensifier—a function we have seen it perform several times in this epistle so far.

καθάπερ καὶ *cũng như* hoặc *thậm chí như*. καθάπερ dường như là liên từ chính ở đây, để lại καὶ như một từ nhấn mạnh - một chức năng mà chúng ta đã thấy nó thực hiện nhiều lần trong bức thư này cho đến nay.

τὰ ἔθνη *people* or *pagans*. In 2:16 there is an extensive discussion on the challenge of rendering the word ἔθνος for 21st century readers.

τὰ ἔθνη *những người* hoặc *người ngoại đạo*. Trong 2:16 có một cuộc thảo luận sâu rộng về thách thức của việc dịch từ ἔθνος cho độc giả thế kỷ 21.

τὰ μὴ εἰδότα τὸν θεόν *the ones who have not known God*. This phrase, introduced by the article τὰ, functions like an adjective, giving more information about τὰ ἔθνη. εἰδότα is a perfect participle. The most common use of the perfect tense is to describe

τὰ μὴ εἰδότα τὸν θεόν *những người không biết Đức Chúa Trời*. Cụm từ này, được giới thiệu bởi mạo từ τὰ, hoạt động như một tính từ, cung cấp thêm thông tin về τὰ ἔθνη. εἰδότα là một phân từ hoàn thành. Cách sử dụng phổ biến nhất của thì hoàn thành là để

something that was true in the past which has continuing implications into the present. So Paul is talking about people who did not know God yesterday, and they still do not know God today, and this affects their behavior right now. They are in a settled state of ignorance rather than suffering from a temporary lack of knowledge

mô tả điều gì đó đúng trong quá khứ và tiếp tục có ảnh hưởng đến hiện tại. Vì vậy, Phao-lô đang nói về những người không biết Đức Chúa Trời ngày hôm qua, và họ vẫn không biết Đức Chúa Trời hôm nay, và điều này ảnh hưởng đến hành vi của họ ngay bây giờ. Họ đang ở trong tình trạng không biết đã ổn định chứ không phải đang chịu đựng sự thiếu hiểu biết tạm thời.

Even though the article of τὰ μὴ εἰδότα turns the participle into a noun, the participle still retains some verb-like qualities. Consequently τὸν θεόν is in the accusative case as the direct object of the verbal-noun *those who do not know*.

Mặc dù mạo từ τὰ của τὰ μὴ εἰδότα biến phân từ thành danh từ, phân từ vẫn giữ một số phẩm chất giống động từ. Do đó, τὸν θεόν ở dạng đối cách như tân ngữ trực tiếp của danh từ-động từ *những người không biết*.

Sexual ethics and behavior were clearly an issue for the Thessalonian believers, as they are in virtually every congregation today. Our culture generally tells us the exact opposite thing from Paul—that it is a good thing (it is *freeing*) to be dominated by lustful passions.

Đạo đức và hành vi tình dục rõ ràng là một vấn đề cho các tín hữu Thê-sa-lô-ni-ca, cũng như chúng là vấn đề trong hầu hết mọi hội thánh ngày nay. Văn hóa của chúng ta nói chung bảo chúng ta điều hoàn toàn trái ngược với lời Phao-lô—rằng đó là điều tốt (nó là *giải phóng*) khi bị chi phối bởi những đam mê dục vọng.

Occasionally, however, even in the culture at large, there is a bit of introspection as to where *lustful passions* can lead. The cover article from *Time Magazine*, April 11, 2016 was entitled *Porn and the Threat to Virility*. [1]

Thỉnh thoảng, tuy nhiên, ngay cả trong văn hóa rộng lớn, cũng có một chút nội tâm về nơi mà *những đam mê dục vọng* có thể dẫn đến. Bài báo bìa của tạp chí *Time Magazine*, ngày 11 tháng 4 năm 2016 có tiêu đề *Phim khiêu dâm và Mối đe dọa đến Nam tính*. [^226]

[1] Time Magazine, *Porn and the Threat to Virility*, Internet Archive, April 11, 2016. https://archive.org/details/time-april-11-2016/page/42/mode/1up?view=theater.

1 Time Magazine, *Porn and the Threat to Virility*, Internet Archive, April 11, 2016. https://archive.org/details/time-april-11-2016/page/42/mode/1up?view=theater.



A growing number of young men are convinced that their sexual responses have been sabotaged because their brains were virtually marinated in porn when they were adolescents,[1] leading to what some are calling PIED, porn induced erectile disfunction. It is hugely destructive to relationships, making it hard to sustain a marriage—and doubly destructive to the self-confidence of young women. Standing naked before a man, and then finding that rather than having sex together, he prefers to go off and have a bit of

Một số ngày càng tăng của các nam giới trẻ tin rằng phản ứng tình dục của họ đã bị phá hoại vì não bộ của họ đã thực sự ngâm trong phim khiêu dâm khi họ còn là thanh thiếu niên,[^227] dẫn đến điều mà một số người gọi là PIED, rối loạn cương dương do phim khiêu dâm. Nó vô cùng phá hoại đối với các mối quan hệ, làm cho khó duy trì hôn nhân—và gây tổn hại gấp đôi đối với sự tự tin của phụ nữ trẻ. Đứng khỏa thân trước một người đàn ông, và sau đó phát hiện ra rằng thay vì quan hệ tình dục cùng nhau, anh ta

[1] Ibid., 42.

quality time alone in the basement with his computer—this is a bad thing.

thích đi ra ngoài và có một chút thời gian chất lượng một mình trong tầng hầm với máy tính của mình—đây là một điều tồi tệ.

> These men, and the thousands of others who populate their websites with stories of sexual dysfunction, are all at pains to make it clear that they are not antisex. *The reason I quit watching porn is to have* **more** *sex*, says Deem. *Quitting porn is one of the most sex-positive things people can do.*[1]

> Những người đàn ông này, và hàng ngàn người khác dân cư cho các trang web của họ với những câu chuyện về rối loạn chức năng tình dục, đều rất đau khổ để làm rõ rằng họ không phải là người chống lại tình dục. *Lý do tôi bỏ xem phim khiêu dâm là để có* **nhiều hơn** *tình dục*, Deem nói. *Bỏ phim khiêu dâm là một trong những điều tích cực về tình dục nhất mà mọi người có thể làm.*[1]

1 Ibid., 42f.

This does add a good bit of substance to the conviction that God does not define certain behaviors as *sin* because he wants to suck the fun out of our lives. On the contrary, avoiding sin seems to be the way to a richer, fuller experience of life—including more fun while having sex.

Điều này thực sự thêm một chút cơ sở tốt cho niềm tin rằng Đức Chúa Trời không định nghĩa một số hành vi nhất định là *tội lỗi* vì Ngài muốn hút hết niềm vui ra khỏi cuộc sống của chúng ta. Ngược lại, tránh tội lỗi dường như là con đường đến một trải nghiệm phong phú hơn, đầy đủ hơn về cuộc sống—bao gồm cả nhiều niềm vui hơn khi quan hệ tình dục.

4:6

Do not sin by taking advantage of your brother or sister in this matter since the Lord is an avenger concerning all of these things, just as we told you earlier and warned you.

Đừng phạm tội bằng cách lợi dụng anh em hoặc chị em của bạn trong vấn đề này vì Chúa là đấng báo thù liên quan đến tất cả những điều này, giống như chúng tôi đã nói với bạn trước đây và cảnh báo bạn.

τὸ μὴ ὑπερβαίνειν *not overstepping boundaries*. The verb is a compound one, formed from ὑπερ (over) and βαίνω (to go, walk). The BDAG lexicon defines ὑπερβαίνω[1] as *to transgress by*

τὸ μὴ ὑπερβαίνειν *không vượt quá ranh giới*. Động từ này là một từ ghép, được hình thành từ ὑπερ (trên) và βαίνω (đi, bước đi). Từ điển BDAG định nghĩa ὑπερβαίν[1] là *vi phạm bằng cách đi vượt*

going beyond proper limits in behavior, but this is very difficult to work into a smooth English translation. It is easier simply to go with the LSJ lexicon definition of this word[2] and use *to sin*.

quá giới hạn thích hợp trong hành vi, nhưng điều này rất khó để đưa vào một bản dịch tiếng Anh trơn tru. Sẽ dễ dàng hơn nếu chỉ đi với định nghĩa từ điển LSJ của từ nà[2] và sử dụng *phạm tội*.

1 Definition #2.

Định nghĩa số 2.

2 Definition I.2.

Định nghĩa I.2.

The article τὸ plus the infinitive ὑπερβαίνειν turns the infinitive into a verbal noun.[1] I found it difficult to render it as a noun in this verse. But it is clear that the phrase as a whole continues to elaborate on what constitutes God's will.

Mạo từ τὸ cộng với vô cực ὑπερβαίνειν biến vô cực thành một danh từ-động từ.[1] Tôi thấy khó để dịch nó như một danh từ trong câu này. Nhưng rõ ràng là cụm từ nói chung tiếp tục giải thích về những gì cấu thành ý muốn của Đức Chúa Trời.

1 We do this in English with the sentence, *Running is a healthy hobby*. Running is a verb, but it is being used as a noun—as the subject of this sentence.

Chúng ta thực hiện điều này bằng tiếng Anh với câu, Running is a healthy hobby. Running là một động từ, nhưng nó được sử dụng như một danh từ—như chủ ngữ của câu này.

καὶ πλεονεκτεῖν ἐν τῷ πράγματι τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ *and to take advantage of your brother or sister in this matter*. The phrase ἐν τῷ πράγματι points to the immediately preceding context, making it clear Paul is still talking about sexual behavior.

καὶ πλεονεκτεῖν ἐν τῷ πράγματι τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ *và lợi dụng anh em hoặc chị em của bạn trong vấn đề này*. Cụm từ ἐν τῷ πράγματι chỉ đến ngữ cảnh ngay trước đó, làm rõ rằng Phao-lô vẫn đang nói về hành vi tình dục.

As with other instances in the use of ἀδελφός in this letter, unless the context makes it clear that only men are being spoken to, it is appropriate to translate it as *brother or sister*. God’s standards for sexual purity apply to all of God’s people, men and women alike.

Cũng như với các trường hợp khác trong việc sử dụng ἀδελφός trong bức thư này, trừ khi ngữ cảnh làm rõ rằng chỉ có những người đàn ông đang được nói chuyện, thì thích hợp để dịch nó là *anh em hoặc chị em*. Tiêu chuẩn của Đức Chúa Trời về sự trong sạch tình dục áp dụng cho tất cả dân sự của Đức Chúa Trời, cả nam và nữ giống nhau.

διότι ἔκδικος κύριος περὶ πάντων τούτων in as much as the Lord is an avenger of these sorts of behavior/of all of these things.

διότι ἔκδικος κύριος περὶ πάντων τούτων trong chừng mực mà Chúa là đấng báo thù về những loại hành vi này/về tất cả những điều này.

This is a sobering phrase. There is no question that God's grace is available to his people, and his forgiveness is a daily reality in our lives. But if we ever become unrepentant—or if we somehow redefine discipleship in such a way as to allow for sexual promiscuity, as some of the church people did in Revelation chapters 2 and 3—we are in deep, deep trouble.

Đây là một cụm từ làm tỉnh táo. Không có câu hỏi nào về việc ân điển của Đức Chúa Trời có sẵn cho dân sự của Ngài, và sự tha thứ của Ngài là một thực tế hàng ngày trong cuộc sống của chúng ta. Nhưng nếu chúng ta trở nên không hối cải—hoặc nếu chúng ta bằng cách nào đó định nghĩa lại việc làm môn đệ theo cách cho phép sự trụy lạc tình dục, như một số người của nhà thờ đã làm trong các chương 2 và 3 của Khải huyền—chúng ta đang gặp rắc rối sâu sắc, sâu sắc.

If you have access to some other commentaries on 1 Thessalonians, you will observe that some commentators think that this verse, with its talk of not taking advantage of another believer, is about business ethics. But with the phrase περὶ πάντων τούτων concerning all these things, Paul seems to be pointing to the immediate context rather than starting a brand new thought.

Nếu bạn có quyền truy cập vào một số bình luận khác về 1 Thê-sa-lô-ni-ca, bạn sẽ nhận thấy rằng một số nhà bình luận nghĩ rằng câu này, với lời nói về việc không lợi dụng một tín hữu khác, là về đạo đức kinh doanh. Nhưng với cụm từ περὶ πάντων τούτων liên quan đến tất cả những điều này, Phao-lô dường như đang chỉ đến ngữ cảnh ngay lập tức hơn là bắt đầu một suy nghĩ hoàn toàn mới.

In addition, the verses that wrap around verse 6, 4:3-5 and 4:7, are all talking about sexual behavior. So I think it is very clear that sexual morality is what this verse has in view as well.[1]

Ngoài ra, các câu bao quanh câu 6, 4:3-5 và 4:7, đều nói về hành vi tình dục. Vì vậy, tôi nghĩ rất rõ ràng rằng đạo đức tình dục là những gì câu này đang xem xét.[1]

1 You may be inclined to say *Jesus I know, and Paul I know, but why should I believe Bob Goethe?* This is a good question.

First, you should look at the context yourself and make a decision. Second, F.F. Bruce and Charles Wanamaker both agree that this verse is carrying on with Paul's discussion of lust and sexuality.

There are times I have disagreed with F.F. Bruce, but those times are rare. And I need to have a pretty good reason for going down that road.

Bạn có thể có xu hướng nói rằng tôi biết Chúa Jesus và tôi biết Paul, nhưng tại sao tôi phải tin Bob Goethe? Đây là một câu hỏi hay.

Đầu tiên, bạn nên tự mình xem xét bối cảnh và đưa ra quyết định. Thứ hai, F.F. Bruce và Charles Wanamaker đều đồng ý rằng câu thơ này đang tiếp tục thảo luận của Paul về ham muốn và tình dục.

Có những lúc tôi không đồng ý với F.F. Bruce, nhưng những lần đó rất hiếm. Và tôi cần có một lý do khá chính đáng để đi theo con đường đó.

καθὼς καὶ προείπαμεν ὑμῖν καὶ διεμαρτυράμεθα *just as we told you before and warned you*. Paul persists in using a conjunction like καθὼς and then following it with καὶ. We know that καὶ can be used as an intensifier, so maybe it was as though Paul was doing the equivalent of using an iPhone and WRITING A TEXT MESSAGE IN ALL CAPS. Perhaps Paul was imagining what he would say and how he would say it if he were there in person in Thessalonica, and he felt that he would have been raising his voice.

καθὼς καὶ προείπαμεν ὑμῖν καὶ διεμαρτυράμεθα *giống như chúng tôi đã nói với bạn trước đây và cảnh báo bạn*. Phao-lô kiên trì trong việc sử dụng một liên từ như καθὼς và sau đó tiếp theo là καὶ. Chúng ta biết rằng καὶ có thể được sử dụng như một từ nhấn mạnh, vì vậy có lẽ nó giống như Phao-lô đang làm tương đương với việc sử dụng iPhone và VIẾT TIN NHẮN VĂN BẢN BẰNG CHỮ HOA. Có lẽ Phao-lô đang tưởng tượng những gì ông sẽ nói và cách ông sẽ nói nếu ông ở đó trực tiếp ở Thê-sa-lô-ni-ca, và ông cảm thấy rằng ông sẽ đã nâng giọng nói của mình.

ὑμῖν is in the dative case because it is the indirect object of the verb. Paul is saying *we spoke earlier* ***to you*** ὑμῖν.

ὑμῖν ở dạng tặng cách vì nó là tân ngữ gián tiếp của động từ. Phao-lô đang nói *chúng tôi đã nói trước đây* ***với bạn*** ὑμῖν.

It is intriguing that Paul was only with the Thessalonians for a few weeks—and yet he found time to teach about sexual behavior among those who follow Jesus.[1] This contrasts with the churches I have been a member of over the past two or three decades, where infidelity and promiscuity seldom come up in teaching. We talk about prayer a lot. And one congregation I was a member of preached twice a year on Acts 2 (*And they had all things in common*) but never once in seven years on promiscuity or divorce.

Thật thú vị rằng Phao-lô chỉ ở với người Thê-sa-lô-ni-ca trong vài tuần—và tuy nhiên ông đã tìm thời gian để dạy về hành vi tình dục giữa những người theo Chúa Giê-su.[1] Điều này trái ngược với các nhà thờ mà tôi đã là thành viên trong hai hoặc ba thập kỷ qua, nơi mà sự không chung thủy và promiscuity hiếm khi được đề cập trong giảng dạy. Chúng ta nói nhiều về cầu nguyện. Và một hội thánh mà tôi đã là thành viên đã giảng hai lần một năm về Công vụ 2 (*Và họ có tất cả mọi thứ chung với nhau*) nhưng không một lần trong bảy năm về sự trụy lạc hoặc ly hôn.

1 προείπαμεν, from προλέγω, we told you earlier.

προείπαμεν < προείπαμεν chúng tôi đã nói với bạn trước đó

This was possibly related to two of the pastoral staff having been divorced themselves and the third pastor married to a divorced person.

Điều này có thể liên quan đến việc hai trong số các nhân viên mục vụ đã ly hôn và vị mục sư thứ ba đã kết hôn với một người đã ly hôn.

But really, who better to talk about Jesus' teachings on divorce than somebody who has been through it—unless all they have to say is that *I still have unrepented-of sin in my life around this, and probably ought to take a leave of absence from the pastorate.*

Nhưng thực sự, ai tốt hơn để nói về những lời dạy của Chúa Giê-su về ly hôn hơn là một người đã trải qua nó—trừ khi tất cả những gì họ phải nói là *Tôi vẫn có tội lỗi chưa hối cải trong cuộc sống của tôi xung quanh điều này, và có lẽ nên nghỉ phép vắng mặt khỏi công việc mục vụ.*

Rather than actively avoiding the teachings of Jesus, they would have done better to have read David Instone-Brewer's helpful insights into the OT texts[1] and its followup.[2]

Thay vì tích cực tránh những lời dạy của Chúa Giê-su, họ sẽ làm tốt hơn nếu đọc những hiểu biết hữu ích của David Instone-Brewer về các văn bản Cựu Ướ[1] và sự tiếp nối của nó.[2]

1 David Instone-Brewer, *What God Has Joined*, Christianity Today, October 2007. https://www.christianitytoday.com/2007/10/what-god-has-joined/.

2 David Instone-Brewer, *More from David Instone-Brewer on Divorce*, Christianity Today, October 22, 2007. https://www.christianitytoday.com/2007/10/more-from-david-instone-brewer-on-divorce/.

This would have been doubly helpful in that a significant percentage of the congregation were divorced and remarried.

Điều này sẽ đã là gấp đôi hữu ích trong đó một tỷ lệ phần trăm đáng kể của hội thánh đã ly hôn và tái hôn.

This gap in our teaching—this contrast between what Paul talked about and what we do—seems to not be unique to Canada. I asked the Perplexity Pro AI if there were any patterns in HIV/AIDS incidence in Africa. It replied that Protestant Christian denominations appeared to have a

Khoảng trống này trong giảng dạy của chúng ta—sự tương phản giữa những gì Phao-lô đã nói và những gì chúng ta làm—dường như không chỉ riêng ở Canada. Tôi đã hỏi Perplexity Pro AI nếu có bất kỳ mẫu nào trong tỷ lệ mắc HIV/AIDS ở Châu Phi. Nó trả lời rằng các giáo phái Kitô giáo Tin Lành dường

HIGHER rate of HIV/AIDS than the population at large.

như có tỷ lệ HIV/AIDS CAO HƠN so với dân số nói chung.

It is hard to say whether we have otherwise godly churches with a gap in the teaching about discipleship, or whether we are kidding ourselves about our congregations following Jesus at all. In a 2019 web post, David Ayers reports on study data indicating that by age 22, 50% of never-married evangelicals in the United States have already had four or more sexual partners.[1]

Thật khó để nói liệu chúng ta có những nhà thờ khác đạo đức với một khoảng trống trong giảng dạy về việc làm môn đệ, hay liệu chúng ta đang tự lừa dối mình về việc các hội thánh của chúng ta theo Chúa Giê-su. Trong một bài đăng web năm 2019, David Ayers báo cáo về dữ liệu nghiên cứu cho thấy rằng ở tuổi 22, 50% những người theo đạo Tin Lành chưa bao giờ kết hôn ở Hoa Kỳ đã có bốn hoặc nhiều hơn đối tác tình dục.[1]

1 To speak more precisely, 52% of the young men, and 43% of the young women.
David J. Ayers, "Sex and the Single Evangelical", Institute for Family Studies, 14 August 2019, https://ifstudies.org/blog/sex-and-the-single-evangelical.
We will go ahead and call these promiscuous people *evangelicals*, even though a reading of 1 Thessalonians might make you wonder if they have actually ever been born again.

Nói chính xác hơn, 52% nam thanh niên và 43% nữ thanh niên.
David J. Ayers, "Sex and the Single Evangelical", Institute for Family Studies, 14 August 2019, https://ifstudies.org/blog/sex-and-the-single-evangelical.
Chúng ta sẽ tiếp tục và gọi những người phóng túng này là những người theo đạo Tin lành, mặc dù khi đọc 1 Thessalonians, bạn có thể tự hỏi liệu họ có thực sự được tái sinh hay không.

It is worth going back in the commentary on this verse and reviewing the comments about grace, forgiveness, and repentance, which appear immediately below the phrase διότι ἔκδικος κύριος περὶ πάντων τούτων.

Đáng giá để quay lại trong bài bình luận về câu này và xem lại những nhận xét về ân điển, sự tha thứ, và sự hối cải, mà xuất hiện ngay bên dưới cụm từ διότι ἔκδικος κύριος περὶ πάντων τούτων.

4:7

For God has not called us to live in immorality, but for our character to reflect his own.

Vì Đức Chúa Trời đã không kêu gọi chúng ta sống trong sự vô luân, mà để đặc tính của chúng ta phản ánh đặc tính của Ngài.

οὐ γὰρ ἐκάλεσεν ἡμᾶς ὁ θεὸς ἐπὶ ἀκαθαρσίᾳ *For God did not call us for impurity/uncleanness/immorality*. γὰρ is

οὐ γὰρ ἐκάλεσεν ἡμᾶς ὁ θεὸς ἐπὶ ἀκαθαρσίᾳ *Vì Đức Chúa Trời đã không kêu gọi chúng ta để sống trong sự ô*

a conjunction that always appears as the second word in the sentence, and that provides an explanation or reason for what has been previously stated. The reason is that God has not called us ἐπὶ for the purpose of ἀκαθαρσίᾳ *immorality*.

uế/không thanh sạch/vô luân. γὰρ là một liên từ luôn xuất hiện ở từ thứ hai trong câu, và nó cung cấp một lời giải thích hoặc lý do cho những gì đã được nêu ra trước đó. Lý do là Đức Chúa Trời đã không kêu gọi chúng ta ἐπὶ với mục đích ἀκαθαρσίᾳ *sự vô luân*.

The direct object ἡμᾶς is in the expected accusative case, indicating who receives the action of God's calling.

Tân ngữ trực tiếp ἡμᾶς ở dạng tân ngữ (accusative) như dự đoán, cho biết ai là người nhận hành động kêu gọi của Đức Chúa Trời.

ἐπὶ is always a challenge to render, as it has such a broad lexical range. It was a general-purpose preposition in first century Greek that could carry any of several meanings. In the BDAG lexicon, definition 16 says that when followed by a dative, ἐπὶ can indicate purpose, and be rendered as *for*. It specifically mentions 1 Thess. 4:7 as being an example where ἐπὶ has this meaning.[1]

ἐπὶ luôn là một thách thức để dịch, vì nó có phạm vi từ vựng rộng. Đây là một giới từ đa năng trong tiếng Hy Lạp thế kỷ thứ nhất có thể mang nhiều ý nghĩa khác nhau. Trong từ điển BDAG, định nghĩa 16 nói rằng khi theo sau là một từ ở dạng dative, ἐπὶ có thể chỉ ra mục đích, và được dịch là *cho*. Nó đặc biệt đề cập đến 1 Thêsa. 4:7 như một ví dụ nơi ἐπὶ có ý nghĩa này.[1]

1 If you have not already done so, now is a good time to go to the chapter called *Translation Helps* and read the section entitled *Prepositions and Lexicons*.

Particularly notice, at the end of that section, Rodney Decker's exhortation to *buy BDAG (sell your car if necessary!) and learn to use it. You will not regret your purchase*.

You can download the free basic Logos software package, and then add the BDAG for a couple of hundred dollars. While this is a significant investment, it's actually less expensive than many print editions.

Nếu bạn chưa làm như vậy, thì bây giờ là thời điểm tốt để chuyển đến chương có tên là Trợ giúp dịch thuật và đọc phần có tiêu đề Giới từ và Từ điển.

Đặc biệt lưu ý, ở cuối phần đó, lời khuyên của Rodney Decker là hãy mua BDAG (nếu cần, hãy bán xe của bạn!) và học cách sử dụng nó. Bạn sẽ không hối hận khi mua.

Bạn có thể tải xuống gói phần mềm Logos cơ bản miễn phí, sau đó thêm BDAG với giá vài trăm đô la. Mặc dù đây là khoản đầu tư đáng kể, nhưng thực tế là nó ít tốn kém hơn nhiều phiên bản in.

Paul indicated the subject of the verb by using the nominative case for ὁ θεὸς. He includes the article ὁ for reasons that are too subtle for us to puzzle out today. There are many times that θεὸς appears with a ὁ

Phao-lô đã chỉ ra chủ ngữ của động từ bằng cách sử dụng dạng nominative cho ὁ θεὸς. Ông bao gồm mạo từ ὁ vì những lý do quá tinh tế để chúng ta có thể hiểu được ngày nay. Có nhiều lúc θεὸς xuất hiện cùng với ὁ trước nó,

before it, as here, and other times when it does not. For instance:

- John 1:1—καὶ θεὸς ἦν ὁ λόγος *and the Word was God.*
- 1 Tim. 2:5—εἷς γὰρ θεός *for there is one God.*
- Lk. 20:38—θεὸς δὲ οὐκ ἔστιν νεκρῶν ἀλλὰ ζώντων *God is not (God) of the dead but of the living.*

We keep looking for a meaningful pattern. But perhaps whether to include the article or not was simply a matter of stylistic variety.

καθαρσία comes from the adjective καθαρός, which means *clean* or *pure.* ἀ— is a negative prefix in Greek, similar to un—[1]or in—[2] in English. It denotes negation or absence. When combined, ἀκαθαρσία means *not clean* or *impure.*

1 As in *unworthy.*

2 As in *inflexible.*

In New Testament usage, ἀκαθαρσία is primarily used to denote moral impurity, especially in the context of sexual immorality, lustful living, and behaviors contrary to God's holiness.

ἀλλ' ἐν ἁγιασμῷ *but for holiness.* By this time, we are unsurprised to find that when the following word starts with a vowel, ἀλλά drops its final ά and becomes ἀλλ'.

như ở đây, và những lúc khác thì không. Ví dụ:

- Giăng 1:1—καὶ θεὸς ἦν ὁ λόγος *và Ngôi Lời là Đức Chúa Trời.*
- 1 Tim. 2:5—εἷς γὰρ θεός *vì chỉ có một Đức Chúa Trời.*
- Lu-ca 20:38—θεὸς δὲ οὐκ ἔστιν νεκρῶν ἀλλὰ ζώντων Đức Chúa Trời không phải là (Đức Chúa Trời) của người chết nhưng của người sống.

Chúng ta tiếp tục tìm kiếm một mô hình có ý nghĩa. Nhưng có lẽ việc có bao gồm mạo từ hay không chỉ đơn giản là vấn đề về phong cách đa dạng.

καθαρσία đến từ tính từ καθαρός, có nghĩa là *sạch* hoặc *tinh khiết.* ἀ— là một tiền tố phủ định trong tiếng Hy Lạp, tương tự như un[1] hoặc in[2] trong tiếng Anh. Nó biểu thị sự phủ định hoặc vắng mặt. Khi kết hợp lại, ἀκαθαρσία có nghĩa là *không sạch* hoặc *không tinh khiết.*

Trong cách sử dụng của Tân Ước, ἀκαθαρσία chủ yếu được dùng để chỉ sự ô uế về đạo đức, đặc biệt là trong bối cảnh của sự vô luân tình dục, lối sống đầy ham muốn, và những hành vi trái ngược với sự thánh khiết của Đức Chúa Trời.

ἀλλ' ἐν ἁγιασμῷ *nhưng để sống trong sự thánh khiết.* Đến thời điểm này, chúng ta không ngạc nhiên khi phát hiện rằng khi từ tiếp theo bắt đầu bằng một nguyên âm, ἀλλά bỏ đi ά cuối cùng và trở thành ἀλλ'.

At the head of its truly extensive entry on ἐν, the BDAG lexicon says The uses of this preposition are so many and various, and often so easily confused, that a strictly systematic treatment is impossible. The earliest listeners/readers, not being inconvenienced by grammatical and lexical debates, would readily absorb the context and experience little difficulty.

Ở đầu mục từ thực sự rộng lớn về ἐν, từ điển BDAG nói rằng các cách sử dụng của giới từ này rất nhiều và đa dạng, và thường dễ bị nhầm lẫn, đến nỗi một cách tiếp cận hoàn toàn có hệ thống là không thể. Những người nghe/đọc đầu tiên, không bị phiền hà bởi các cuộc tranh luận ngữ pháp và từ vựng, sẽ dễ dàng hiểu được ngữ cảnh và gặp ít khó khăn.

So to we have little difficulty. ἀλλά sets up a contrast. The first part of the verse says that we have not been called for immorality but—and the preposition ἐν must inevitably understood as—***for*** holiness.

Vì vậy chúng ta cũng gặp ít khó khăn. ἀλλά thiết lập một sự tương phản. Phần đầu của câu nói rằng chúng ta không được kêu gọi để sống trong sự vô luân nhưng—và giới từ ἐν phải tất yếu được hiểu là—***để sống trong*** sự thánh khiết.

There are several references to *being holy* in 1 Thessalonians. Often, the context is such that it is difficult to come up with a translation of ἁγιασμός and related words that does not involve English words like *sanctification* or *holiness*.

Có một số tham chiếu đến *sự thánh khiết* trong 1 Thêsa-lô-ni-ca. Thường thì ngữ cảnh khiến khó để có thể đưa ra một bản dịch của ἁγιασμός và các từ liên quan mà không liên quan đến các từ tiếng Anh như *sự thánh hóa* hoặc *sự thánh khiết*.

In this verse, however, it is possible to consider verses like *As he who called you is holy, you also be holy in all your conduct, since it is written, 'You shall be holy, for I am holy'* (1 Peter 1:15-16). The PB explores the notion of the individual believer coming to share in the quality of holiness, which is an essential attribute of the character of God.

Tuy nhiên, trong câu này, chúng ta có thể xem xét các câu như Nhưng, như Đấng gọi anh em là thánh, thì anh em cũng phải thánh trong mọi cách ăn ở mình, bởi có chép rằng: Hãy nên thánh, vì ta là thánh (1 Phi-e-rơ 1:15-16). PB khám phá ý niệm về việc mỗi tín đồ đến để chia sẻ phẩm chất thánh khiết, vốn là một thuộc tính thiết yếu của đặc tính của Đức Chúa Trời.

Hence, the idea that our calling as Believers is for our character to reflect his own. This rendering is consistent with what Paul said in 2 Cor. 3:18—And we all, with unveiled face, beholding the glory of the Lord, are being transformed into the same image from

Do đó, ý tưởng rằng sự kêu gọi của chúng ta như những Tín đồ là *để đặc tính của chúng ta phản ánh đặc tính của Ngài*. Cách dịch này phù hợp với những gì Phao-lô đã nói trong 2 Cô-rinh-tô 3:18—*Chúng ta ai nấy đều để mặt trần mà nhìn xem vinh hiển Chúa như*

one degree of glory to another. For this comes from the Lord who is the Spirit.

trong gương, thì hóa nên cũng một ảnh tượng Ngài, từ vinh hiển qua vinh hiển, như bởi Chúa, là Thánh Linh.

4:8

*This being the case, the one who ignores what I say here is not ignoring a man, but **God**—the one who gives his Holy Spirit to you.*

*Điều này đã rõ, người nào bỏ qua những điều tôi nói ở đây thì không phải là bỏ qua một người, nhưng là bỏ qua **Đức Chúa Trời**—Đấng ban Thánh Linh của Ngài cho các anh em.*

τοιγαροῦν *therefore* is a conjunction, indicating that the coming verse flows naturally and logically from the verse(s) that precede it. οὖν is also a conjunction that is used to express therefore.

τοιγαροῦν *vì vậy* là một liên từ, cho biết rằng câu sắp tới xuất phát một cách tự nhiên và hợp lý từ (các) câu trước đó. οὖν cũng là một liên từ được sử dụng để biểu đạt vì vậy.

Combining the two words together into one **τοιγαροῦν** *therefore, for that **very reason*** is a way of making the upcoming logical inference even more emphatic than it would have been otherwise.[1]

Việc kết hợp hai từ này lại thành một **τοιγαροῦν** *vì vậy, vì **chính** lý do đó* là một cách để làm cho sự suy luận hợp lý sắp tới thậm chí còn nhấn mạnh hơn so với nếu chỉ dùng một trong hai từ.[1]

1 We have seen this before in 1 Thessalonians—that Paul will double conjunctions as a way of adding force to his words.
Perhaps he was a person who used lots of hand gestures while speaking. When writing, that option was not open to him, so he had to use other techniques to indicate emphasis.

Chúng ta đã thấy điều này trước đây trong 1 Thessalonians—rằng Phao-lô sẽ nhân đôi các liên từ như một cách để tăng thêm sức mạnh cho lời nói của mình.
Có lẽ ông là người sử dụng nhiều cử chỉ tay khi nói. Khi viết, ông không có lựa chọn đó, vì vậy ông phải sử dụng các kỹ thuật khác để chỉ ra sự nhấn mạnh.

ὁ ἀθετῶν *the one who ignores this/who rejects this*. Adding the article to this participle makes the verb into a noun, to make it refer to a *person* who rejects Paul's teaching, rather than talking about the action per se. Both words in this article + participle construction are in the nominative case, making

ὁ ἀθετῶν *người bỏ qua điều này/người bác bỏ điều này*. Việc thêm mạo từ vào phân từ này biến động từ thành một danh từ, để nói đến một *người* bác bỏ lời dạy của Phao-lô, thay vì nói về hành động tự nó. Cả hai từ trong cấu trúc mạo từ + phân từ này đều ở dạng

clear that this person will be the subject of the verb yet to come.

nominative, làm rõ rằng người này sẽ là chủ ngữ của động từ sắp xuất hiện.

In Paul’s Greek, there is no direct object specified. The English phrase *the one who reject*s virtually requires a direct object to make sense. Hence the PB supplies *what I say here.* The GNT supplies *this teaching.* The NIV supplies *this instruction.*

Trong tiếng Hy Lạp của Phao-lô, không có tân ngữ trực tiếp được chỉ định. Cụm từ tiếng Anh *the one who rejects* (người bác bỏ) gần như đòi hỏi một tân ngữ trực tiếp để có ý nghĩa. Do đó, PB cung cấp *what I say here* (những điều tôi nói ở đây). GNT cung cấp *this teaching* (lời dạy này). NIV cung cấp *this instruction* (hướng dẫn này).

οὐκ ἄνθρωπον ἀθετεῖ *is not ignoring man.* ἄνθρωπον is in the expected accusative case, as it is the direct object of the verb ἀθετεῖ.

οὐκ ἄνθρωπον ἀθετεῖ *không phải bỏ qua con người.* ἄνθρωπον ở dạng accusative như dự đoán, vì nó là tân ngữ trực tiếp của động từ ἀθετεῖ.

ἀλλὰ τὸν θεὸν *but God*. See 4:7 for a discussion of Paul’s use of the article with the name of God. The accusative case is used for both objects, ἄνθρωπον and τὸν θεὸν, as they both receive the action of the verb ἀθετεῖ.

ἀλλὰ τὸν θεὸν *nhưng Đức Chúa Trời.* Xem 4:7 để thảo luận về việc Phao-lô sử dụng mạo từ với danh của Đức Chúa Trời. Dạng accusative được sử dụng cho cả hai tân ngữ, ἄνθρωπον và τὸν θεὸν, vì cả hai đều nhận hành động của động từ ἀθετεῖ.

The conjunctions δέ and καί have multiple functions and don't always indicate contrast, and when they do introduce a contrast, it is often not very forceful. ἀλλὰ *but*, however, is used for sharp contrasts. Paul was trying to be as emphatic here as it is possible to be when writing rather than speaking in person.

Các liên từ δέ và καί có nhiều chức năng và không phải lúc nào cũng chỉ ra sự tương phản, và khi chúng giới thiệu một sự tương phản, nó thường không quá mạnh mẽ. Tuy nhiên, ἀλλὰ *nhưng* được sử dụng cho những sự tương phản mạnh mẽ. Phao-lô đang cố gắng nhấn mạnh ở đây nhiều nhất có thể khi viết thay vì nói trực tiếp.

τὸν καὶ διδόντα τὸ πνεῦμα αὐτοῦ τὸ ἅγιον εἰς ὑμᾶς *the one who gives his Holy Spirit to you.* Bu now, it will seem repetitive for me to say that καὶ is not being used here as a conjunction but as an intensifier. Basically, Paul was metaphorically shouting as he composed this verse. If he was dictating this letter to a scribe then he

τὸν καὶ διδόντα τὸ πνεῦμα αὐτοῦ τὸ ἅγιον εἰς ὑμᾶς *Đấng ban Thánh Linh của Ngài cho các anh em.* Đến giờ, sẽ có vẻ lặp lại nếu tôi nói rằng καὶ không được sử dụng ở đây như một liên từ mà như một từ nhấn mạnh. Về cơ bản, Phao-lô đang hét lên một cách ẩn dụ khi ông soạn câu này. Nếu ông đang đọc cho một thư ký viết lá thư này thì có lẽ

was perhaps *actually* shouting as he verbalized this verse.[1]

ông *thực sự* đang hét lên khi nói ra câu này.[1]

1 Paul could of course have been writing this letter with his own hand. But looking at the contrast between the careful script of the professional scribe—see 1:8 Codex Vaticanus—and the cursive script that most people used—several examples in Chapter 5, in the section *Paul and Matthew's Gospel*—gives us a feel for why a professional scribe was sometimes used.
https://www.perplexity.ai/search/are-there-clues-in-the-nt-that-FmT6gEPDRx6RpJSmCHQbiQ#0 lists evidence that Paul may have had vision problems, which would have made the hiring of a scribe even more desireable.

Tất nhiên, Phao-lô có thể đã tự tay viết bức thư này. Nhưng khi xem xét sự tương phản giữa nét chữ cẩn thận của người chép kinh chuyên nghiệp—xem 1:8 Codex Vaticanus—và nét chữ thảo mà hầu hết mọi người sử dụng—một số ví dụ trong Chương 5, trong phần Phúc âm của Phao-lô và Ma-thi-ơ—cho chúng ta cảm nhận được lý do tại sao đôi khi người ta lại sử dụng người chép kinh chuyên nghiệp.
https://www.perplexity.ai/search/are-there-clues-in-the-nt-that-FmT6gEPDRx6RpJSmCHQbiQ#0 liệt kê bằng chứng cho thấy Phao-lô có thể gặp vấn đề về thị lực, điều này khiến việc thuê một người chép kinh trở nên đáng mong muốn hơn.

As with ὁ ἀθετῶν earlier in the verse, τὸν διδόντα is an article + participle construction that turns the verb διδόντα into a noun. Hence, *God is **the one who gives.***

Như với ὁ ἀθετῶν ở đầu câu, τὸν διδόντα là một cấu trúc mạo từ + phân từ biến động từ διδόντα thành một danh từ. Do đó, *Đức Chúa Trời là **Đấng ban.***

There are many ways that adjectives can be associated with nouns.

- ὁ ἀγαθὸς ἄνθρωπος *the good man*, with the adjective ahead of the noun.
- ὁ ἄνθρωπος ὁ ἀγαθὸς *the good man*, with the adjective after the noun, and the article repeated.
- ὁ ἄνθρωπος ἀγαθός *the good man*, with the adjective after the noun, *without* the repeated article.

In 4:8, Paul uses the repeated article to describe **τὸ πνεῦμα τὸ ἅγιον** *the Holy Spirit*. This phrase appears in the accusative case as the direct object of διδόντα. Beyond this, Paul inserts a possessive **αὐτοῦ** *of him/his* in the middle of this phrase.

Có nhiều cách mà tính từ có thể được liên kết với danh từ.

- ὁ ἀγαθὸς ἄνθρωπος *người đàn ông tốt*, với tính từ đứng trước danh từ.
- ὁ ἄνθρωπος ὁ ἀγαθὸς *người đàn ông tốt*, với tính từ đứng sau danh từ, và mạo từ được lặp lại.
- ὁ ἄνθρωπος ἀγαθός *người đàn ông tốt*, với tính từ đứng sau danh từ, *không có* mạo từ lặp lại.

Trong 4:8, Phao-lô sử dụng mạo từ lặp lại để mô tả **τὸ πνεῦμα τὸ ἅγιον** *Đức Thánh Linh*. Cụm từ này xuất hiện ở dạng accusative như tân ngữ trực tiếp của διδόντα. Ngoài ra, Phao-lô chèn một từ sở hữu **αὐτοῦ** *của ngài* vào giữa cụm từ này.

εἰς ὑμᾶς *to you*. εἰς is typically translated as to or into and it is always

εἰς ὑμᾶς *cho các anh em*. εἰς thường được dịch là đến hoặc vào và nó luôn

followed by an accusative noun or pronoun. So then, *God has given his Holy Spirit* ***to you*** εἰς ὑμᾶς.

được theo sau bởi một danh từ hoặc đại từ ở dạng accusative. Vì vậy, *Đức Chúa Trời đã ban Thánh Linh của Ngài* ***cho các anh em*** εἰς ὑμᾶς.

Or *to y'all*, a useful 2nd person plural form a dialect of English spoken in the American southeast. Standard English lacks a distinctive 2nd person plural,[1] which is unfortunate for us as Bible translators.

Hoặc *cho tất cả các anh em*, một hình thức số nhiều ngôi thứ 2 hữu ích trong một phương ngữ tiếng Anh được nói ở vùng đông nam Hoa Kỳ. Tiếng Anh chuẩn thiếu một hình thức số nhiều ngôi thứ 2 riêng biệt,[1] điều này thật không may cho chúng ta khi dịch Kinh Thánh.

1 In Shakespeare's day, there was a distinction. Thou/thee/thy/thine were all 2nd person singular forms. Ye and you were 2nd person plural.

Vào thời của Shakespeare, có một sự phân biệt. Thou/thee/thy/thine đều là dạng số ít ngôi thứ 2. Ye và you là dạng số nhiều ngôi thứ 2.

One hardly knows what to do with the seeming world-wide ignoring of God's demand for sexual purity from his people. If we take Scripture seriously on this, then it implies that a significant percentage of the people in the world that we consider Christians are.... Well, we hardly want to finish that sentence. It is too disturbing to do so. Happily, it is really God's problem to solve. What the status of the Canadian church is, in the eyes of God, is not something I need to concern myself with.

Người ta khó biết phải làm gì với việc dường như toàn thế giới đều bỏ qua đòi hỏi của Đức Chúa Trời về sự trong sạch tình dục từ dân sự của Ngài. Nếu chúng ta xem Kinh Thánh một cách nghiêm túc về điều này, thì điều đó ngụ ý rằng một tỷ lệ đáng kể những người trên thế giới mà chúng ta coi là Cơ Đốc nhân là.... Chà, chúng ta hầu như không muốn kết thúc câu đó. Điều đó quá đáng lo ngại để làm như vậy. May mắn thay, đó thực sự là vấn đề của Đức Chúa Trời để giải quyết. Tình trạng của hội thánh Canada là gì, trong mắt Đức Chúa Trời, không phải là điều tôi cần quan tâm.

We visited a church once that had a web site where they listed commandments of God around sexuality that should never be talked about or taught, since they might make somebody *feel bad about themselves*. For this church, *feeling bad* was the only sin that needed to be

Chúng tôi đã từng thăm một hội thánh có trang web liệt kê các điều răn của Đức Chúa Trời về tình dục mà không bao giờ nên nói về hoặc dạy, vì chúng có thể khiến ai đó *cảm thấy [tệ]{.underline} về bản thân*. Đối với hội thánh này, *cảm thấy tệ* là tội duy nhất cần phải tránh. Nhưng một lần nữa,

avoided. But again, this was not my problem to solve.

đây không phải là vấn đề của tôi để giải quyết.

Anybody who wants to ignore the clear and unambiguous commandments of God around sexuality needs to ask themselves just one question: *Do I feel lucky?* See https://youtu.be/KqgGihIfq5U?si=Dj8KDaWCiRDOlijX.

Bất kỳ ai muốn bỏ qua các điều răn rõ ràng và không mơ hồ của Đức Chúa Trời về tình dục chỉ cần tự hỏi bản thân một câu hỏi: *Tôi có cảm thấy may mắn không?* Xem https://youtu.be/KqgGihIfq5U?si=Dj8KDaWCiRDOlijX.

My main concern is that if I *myself* am tempted to infidelity or other immorality, my job is to commit myself to reflecting the character of God in my life—to holiness—in both my overt behavior and in my thoughts. Where I fail, my tasks are to repent and to ask the Holy Spirit to strengthen me against temptation.

Mối quan tâm chính của tôi là nếu *chính bản thân tôi* bị cám dỗ về sự không chung thủy hoặc vô luân khác, nhiệm vụ của tôi là cam kết bản thân để phản ánh đặc tính của Đức Chúa Trời trong cuộc sống của tôi—để sống thánh khiết—trong cả hành vi bề ngoài và trong suy nghĩ của tôi. Khi tôi thất bại, nhiệm vụ của tôi là ăn năn và cầu xin Đức Thánh Linh củng cố tôi chống lại cám dỗ.

4:9

Now concerning love for each other, we have no need to write to you. For you yourselves are being taught by God to love each other.

Còn về tình yêu thương anh em, chúng tôi không cần viết cho anh em. Vì chính anh em đã được Đức Chúa Trời dạy để yêu thương nhau.

Περὶ δὲ φιλαδελφίας *Now concerning brotherly love.* The verse begins with the prepositional phrase Περὶ δὲ, a common transitional formula in Paul's letters indicating a shift to a new topic. As in 1:2, περί is followed by the genitive case τῆς φιλαδελφίας, here meaning *concerning* or *about.* φιλαδελφίας is a compound noun combining φίλος *love* and ἀδελφός *brother.*

Περὶ δὲ φιλαδελφίας *Còn về tình yêu thương anh em.* Câu này bắt đầu với cụm từ giới từ Περὶ δὲ, một công thức chuyển tiếp phổ biến trong các thư của Phao-lô để chỉ sự chuyển sang một chủ đề mới. Như trong 1:2, περί theo sau là dạng sở hữu cách τῆς φιλαδελφίας, ở đây có nghĩa là *về* hoặc *liên quan đến.* φιλαδελφίας là một danh từ ghép kết hợp từ φίλος *tình yêu* và ἀδελφός *anh em.*

οὐ χρείαν ἔχετε γράφειν ὑμῖν *no need you have (for us/for me/for anyone) to*

οὐ χρείαν ἔχετε γράφειν ὑμῖν *anh em không cần chúng tôi viết cho anh em.*

write to you. χρείαν is accusative, acting as the direct object of the verb ἔχετε. γράφειν is what is known as a complementary infinitive, in that it completes—or *complements*—the meaning of the χρείαν ἔχετε construction. In this context, γράφειν specifies what they do not have need of, namely, "to write."

χρείαν là đối cách, đóng vai trò là tân ngữ trực tiếp của động từ ἔχετε. γράφειν là cái được gọi là động từ nguyên mẫu bổ sung, nghĩa là nó hoàn thành—hoặc *bổ sung*—ý nghĩa của cấu trúc χρείαν ἔχετε. Trong ngữ cảnh này, γράφειν chỉ định những gì họ không cần, cụ thể là, "viết".

αὐτοὶ and **ὑμεῖς** both mean *you*, but when used together emphasize *you yourselves*.

αὐτοὶ và **ὑμεῖς** đều có nghĩa là *anh em*, nhưng khi sử dụng cùng nhau nhấn mạnh *chính anh em*.

γὰρ is in its accustomed place, as the second word of the phrase, and is rendered *for* or *because*. It provides the reason for the previous statement. So the reason is...

γὰρ được đặt ở vị trí quen thuộc, là từ thứ hai của cụm từ, và được dịch là *vì* hoặc *bởi vì*. Nó cung cấp lý do cho câu trước đó. Vậy lý do là...

θεοδίδακτοί ἐστε εἰς τὸ ἀγαπᾶν ἀλλήλους *you are God-taught to love each other*. θεοδίδακτοί appears to be a word that Paul coined to be used in this letter. It is made of two common words: θεός *God* and διδακτός *taught*.

θεοδίδακτοί ἐστε εἰς τὸ ἀγαπᾶν ἀλλήλους *anh em được Đức Chúa Trời dạy để yêu thương nhau*. θεοδίδακτοί dường như là một từ mà Phao-lô đã tạo ra để được sử dụng trong bức thư này. Nó được tạo thành từ hai từ phổ biến: θεός *Đức Chúa Trời* và διδακτός *dạy dỗ*.

While a new word, it would have been understood immediately. This is not unlike the word *webinar*, coined by Eric R. Korb in 1998, combining *web* and *seminar* to describe online educational presentations or workshops. Another would be *smartphone*, a word coined by the marketing department of Erickson telecom in 1997.

Mặc dù là một từ mới, nhưng nó hẳn đã được hiểu ngay lập tức. Điều này không khác gì từ *webinar*, được Eric R. Korb tạo ra vào năm 1998, kết hợp *web* và *seminar* để mô tả các bài thuyết trình hoặc hội thảo giáo dục trực tuyến. Một từ khác là *smartphone*, một từ được bộ phận tiếp thị của Erickson telecom tạo ra vào năm 1997.

We are beginning to see here the fulfillment of the promise of Isa 54:13 where the LXX contains language similar to Paul. διδακτοὺς θεοῦ...τὰ

Chúng ta bắt đầu thấy ở đây sự ứng nghiệm lời hứa trong Ê-sai 54:13 nơi mà bản Bảy Mươi (LXX) chứa ngôn ngữ tương tự với Phao-lô. διδακτοὺς

τέκνα σου. *Your children (will be) taught by God.*

θεοῦ...τὰ τέκνα σου. *Con cái ngươi (sẽ) được Đức Chúa Trời dạy dỗ.*

> For Paul the age of salvation had begun with Christ's resurrection from the dead, and therefore he may have equated this with the age of salvation described in Isaiah 54.[1]

> Đối với Phao-lô, thời đại cứu rỗi đã bắt đầu với sự sống lại của Đấng Christ từ cõi chết, và do đó ông có thể đã đồng hóa điều này với thời đại cứu rỗi được mô tả trong Ê-sai 54.[1]

1 Wannamaker, op. cit., 160.

> This would make the behavior of the Thessalonians not only good in and of itself, but make it an exciting fulfillment of prophecy, happening (almost) before Paul's very eyes.

> Điều này không chỉ làm cho hành vi của người Tê-sa-lô-ni-ca tốt trong chính nó, mà còn làm cho nó trở thành một sự ứng nghiệm lời tiên tri thú vị, đang xảy ra (gần như) trước mắt Phao-lô.

θεοδίδακτοί ἐστε is an equative nominative construction, where the subject *You*, though not included as a separate word, is inherent in the 2nd person plural verb ἐστε. ὑμεῖς (which would be in the nominative case if explicitly stated) ≈ θεοδίδακτοί (also in nominative case).

θεοδίδακτοί ἐστε là một cấu trúc đồng nhất chủ cách, trong đó chủ ngữ *Anh em*, mặc dù không được đưa vào như một từ riêng biệt, nhưng vốn có trong động từ số nhiều ngôi thứ 2 ἐστε. ὑμεῖς (sẽ ở dạng chủ cách nếu được nêu rõ ràng) ≈ θεοδίδακτοί (cũng ở dạng chủ cách).

εἰς τὸ ἀγαπᾶν ἀλλήλους uses the article + infinitive τὸ ἀγαπᾶν with εἰς to express purpose or result. Paul may have intended both connotations here. The *reason* they have been God-taught, and indeed the *result* of having been God-taught, is that they love each other ἀλλήλους, which is in the accusative case since it is the direct object of the infinitive.

εἰς τὸ ἀγαπᾶν ἀλλήλους sử dụng mạo từ + động từ nguyên mẫu τὸ ἀγαπᾶν với εἰς để diễn tả mục đích hoặc kết quả. Phao-lô có thể đã có ý định cả hai hàm ý ở đây. *Lý do* họ được Đức Chúa Trời dạy dỗ, và thực sự là *kết quả* của việc được Đức Chúa Trời dạy dỗ, là để họ yêu thương nhau ἀλλήλους, từ này ở dạng đối cách vì nó là tân ngữ trực tiếp của động từ nguyên mẫu.

In this respect, the church in Thessalonica was doing much better than the one in Philippi, where Euodia and Syntyche were at each other's throats. Later, the church in Corinth

Trong khía cạnh này, hội thánh ở Tê-sa-lô-ni-ca đang làm tốt hơn nhiều so với hội thánh ở Phi-líp, nơi Ê-vô-đi và Sin-ty-cơ đang xung đột với nhau. Sau này, hội thánh ở Cô-rinh-tô sẽ nổi

would be infamous for the lack of love between its members.

tiếng vì thiếu tình yêu thương giữa các thành viên.

So sometimes, even basic love of fellow believers *does* need to be taught.

Vì vậy đôi khi, ngay cả tình yêu cơ bản đối với các tín hữu khác *cũng* cần phải được dạy.

You might have been a little surprised to find that ἀγαπᾶν was a present active infinitive. With the —ᾶν ending it looks rather like an accusative noun, such as τὴν σοφίαν wisdom.

Bạn có thể hơi ngạc nhiên khi biết rằng ἀγαπᾶν là một động từ nguyên mẫu chủ động hiện tại. Với phần đuôi —ᾶν, nó trông giống như một danh từ đối cách, chẳng hạn như τὴν σοφίαν sự khôn ngoan.

You are probably familiar with the —ειν ending for some infinitives. The original form of the infinitive of ἀγαπάω, and the most likely original present active infinitive form was ἀγαπάειν.[1] As the centuries went by, ἀγαπ**άειν** contracted into ἀγαπ**ᾶ**ν. This is not unlike how in English *cannot* has more commonly appeared—at least in spoken English—as *can't*.

Bạn có lẽ đã quen với phần đuôi —ειν cho một số động từ nguyên mẫu. Dạng gốc của động từ nguyên mẫu của ἀγαπάω, và dạng động từ nguyên mẫu chủ động hiện tại gốc có khả năng nhất là ἀγαπάειν.[1] Khi thời gian trôi qua, ἀγαπ**άειν** được rút gọn thành ἀγαπ**ᾶ**ν. Điều này không khác gì trong tiếng Anh *cannot* đã xuất hiện phổ biến hơn—ít nhất là trong tiếng Anh nói—như *can't*.

1 I was unable to track down a specific reference of an author who used this word-form. But uncontracted forms of verbs are pretty commonly found in Homer, who wrote around 750 B.C. and Herodotus, who wrote c. 430 B.C.

Both Homer and Herodotus wrote in dialects of Ionic Greek, used by Greek speakers on the east side of the Aegean Sea. Koine, in addition to being later, was based on Attic Greek, spoken on the Greek mainland in the region of Athens.

Tôi không thể tìm ra tài liệu tham khảo cụ thể nào về một tác giả đã sử dụng dạng từ này. Nhưng các dạng động từ không rút gọn khá phổ biến trong tác phẩm của Homer, người đã viết vào khoảng năm 750 trước Công nguyên và Herodotus, người đã viết vào khoảng năm 430 trước Công nguyên.

Cả Homer và Herodotus đều viết bằng phương ngữ Hy Lạp Ionic, được người nói tiếng Hy Lạp ở phía đông Biển Aegean sử dụng. Koine, ngoài việc ra đời muộn hơn, còn dựa trên tiếng Hy Lạp Attic, được nói trên đất liền Hy Lạp ở vùng Athens.

This is all you need to know to recognize ἀγαπᾶν as an infinitive. But if you are the kind of person who not only wants to know the time, but to figure out how a wrist-watch is constructed, you

Đây là tất cả những gì bạn cần biết để nhận ra ἀγαπᾶν là một động từ nguyên mẫu. Nhưng nếu bạn là loại người không chỉ muốn biết thời gian, mà còn muốn tìm hiểu cách đồng hồ đeo tay được chế

can read the Fine Print section that immediately follows.

tạo, bạn có thể đọc phần Chi tiết kỹ thuật ngay sau đây.

The Fine Print

Chi tiết kỹ thuật

Although the alpha in ἄειν is considered a short vowel, and the alpha in ᾶν is considered a long vowel, modern English readers of Ancient Greek normally pronounce the long and short alphas the same.

Mặc dù alpha trong ἄειν được coi là nguyên âm ngắn, và alpha trong ᾶν được coi là nguyên âm dài, nhưng người đọc tiếng Hy Lạp cổ đại hiện đại của người Anh thường phát âm giống nhau đối với alpha dài và ngắn.

In Paul's day, any vowel marked by a circumflex accent would be considered long, and would be pronounced with a rise followed by a falling pitch.

Vào thời Phao-lô, bất kỳ nguyên âm nào được đánh dấu bằng dấu mũ sẽ được coi là dài, và sẽ được phát âm với độ cao tăng lên sau đó là độ cao giảm xuống.

This change in pitch, which made Ancient Greek rather musical to listen to, is why Ancient Greek is called a polytonic (many tones) language. The accents all marked differences in pitch.

Sự thay đổi về cao độ này, điều làm cho tiếng Hy Lạp cổ đại khá âm nhạc khi nghe, là lý do tại sao tiếng Hy Lạp cổ đại được gọi là ngôn ngữ đa âm (nhiều âm điệu). Các dấu nhấn đều đánh dấu sự khác biệt về cao độ.

Acute Accent (´): Indicated a rising pitch on the syllable.

Dấu sắc (´): Chỉ ra cao độ tăng lên trên âm tiết.

Grave Accent (`): Represented a falling pitch, typically used on the final syllable of words in a sentence.

Dấu huyền (`): Thể hiện cao độ giảm xuống, thường được sử dụng trên âm tiết cuối của các từ trong một câu.

Circumflex Accent (ˆ): Denoted a rise and fall in pitch within the same syllable, only used on long vowels or diphthongs.

Dấu mũ (ˆ): Biểu thị sự tăng và giảm cao độ trong cùng một âm tiết, chỉ được sử dụng trên nguyên âm dài hoặc nguyên âm đôi.

Between the 2nd and 4th centuries, however, the musical qualities of Greek started to disappear, with all three accents simply marking which syllable in a word should get the stress. By the 4th century, Greek had become a monotonic (non-musical)

Tuy nhiên, giữa thế kỷ thứ 2 và thứ 4, các đặc tính âm nhạc của tiếng Hy Lạp bắt đầu biến mất, với cả ba dấu nhấn chỉ đơn giản là đánh dấu âm tiết nào trong một từ nên được nhấn mạnh. Đến thế kỷ thứ 4, tiếng Hy Lạp đã trở thành một ngôn ngữ đơn âm (không

language, and the three accents were retained only for historical reasons.[1]

âm nhạc), và ba dấu nhấn chỉ được giữ lại vì lý do lịch sử.[1]

1 We retain silent letters in written English for similar historical reasons. Our spelling was frozen in time even as pronunciation continued to change over the centuries.

Chúng ta giữ lại các chữ cái câm trong tiếng Anh viết vì những lý do lịch sử tương tự. Chính tả của chúng ta đã bị đóng băng theo thời gian ngay cả khi cách phát âm tiếp tục thay đổi qua nhiều thế kỷ.

If you had a time machine, and could go back to any point in history, you would probably find it easier to speak Greek to John Chrysostom[1] (who lived 347 to 407) than to Paul himself. Paul was still speaking Greek with pitch changes—making his Greek musical sounding—while Chrysostom was using stressed syllables more similar to how we pronounce Greek today.

Nếu bạn có một cỗ máy thời gian, và có thể quay trở lại bất kỳ thời điểm nào trong lịch sử, bạn có thể sẽ thấy dễ dàng hơn khi nói tiếng Hy Lạp với John Chrysosto[1] (người sống từ năm 347 đến 407) hơn là với chính Phao-lô. Phao-lô vẫn đang nói tiếng Hy Lạp với sự thay đổi về cao độ—làm cho tiếng Hy Lạp của ông nghe có vẻ âm nhạc—trong khi Chrysostom đang sử dụng các âm tiết được nhấn mạnh tương tự hơn với cách chúng ta phát âm tiếng Hy Lạp ngày nay.

1 As a preacher, Chrysostom was enormously loved, like John Piper, Tim Keller, and Billy Graham all rolled together into one. When it was decided that he would leave Antioch and go to pastor in Constantinople, he left in secret for fear that there would be rioting in the streets.

Là một nhà thuyết giáo, Chrysostom được yêu mến vô cùng, giống như John Piper, Tim Keller và Billy Graham gộp lại thành một. Khi quyết định rằng ông sẽ rời Antioch và đến làm mục sư ở Constantinople, ông đã bí mật rời đi vì sợ rằng sẽ có bạo loạn trên đường phố.

In principle, Vietnamese-speaking people ought to be able to learn to speak Greek the way the Apostle Paul did—using what we today call *polytonic* Greek. This is because of the use of different tones in Vietnamese.

Về nguyên tắc, những người nói tiếng Việt phải có khả năng học nói tiếng Hy Lạp theo cách mà Sứ đồ Phao-lô đã làm—sử dụng thứ mà ngày nay chúng ta gọi là tiếng Hy Lạp đa âm. Điều này là do tiếng Việt sử dụng các thanh điệu khác nhau.

However, if a Vietnamese student came to do graduate studies in Greek in an American university or seminary, the Greek he would use as he read a text would be unintelligible for his professor.

Tuy nhiên, nếu một sinh viên Việt Nam đến học sau đại học chuyên ngành tiếng Hy Lạp tại một trường đại học hoặc chủng viện ở Mỹ, giáo sư của anh ta sẽ không hiểu được tiếng Hy

Lạp mà anh ta sử dụng khi đọc một văn bản.

For this reason, even though it is harder, many Vietnamese choose to learn what is called *Anglo-Erasmian* Greek pronunciation.[1]

Vì lý do này, mặc dù khó hơn, nhiều người Việt vẫn chọn học cách phát âm tiếng Hy Lạp theo chuẩn Mỹ-Erasmian.[1]

1 This is the pronunciation scheme defined in lesson #1 in most first year Greek textbooks used in the English-speaking world, when students first learn the Greek alphabet.

1 Đây là sơ đồ phát âm được định nghĩa trong bài học số 1 của hầu hết các sách giáo khoa tiếng Hy Lạp năm nhất được sử dụng ở các nước nói tiếng Anh, khi học sinh lần đầu học bảng chữ cái Hy Lạp.

4:10

You are indeed doing this towards the Christians in all of Macedonia, but we urge you, brothers and sisters, to do this, always, even more.

Anh em quả thật đang làm điều này đối với các Cơ đốc nhân trong khắp Ma-xê-đô-ni-a, nhưng chúng tôi khuyên anh em, thưa anh chị em, hãy làm điều này, luôn luôn, thậm chí nhiều hơn nữa.

καὶ γὰρ *for indeed*. This combination καὶ γὰρ is common in Koine Greek and can be translated as *for indeed* or *and in fact*.

καὶ γὰρ *vì quả thật*. Sự kết hợp καὶ γὰρ này phổ biến trong tiếng Hy Lạp Koine và có thể được dịch là *vì quả thật* hoặc *và trong thực tế*.

ποιεῖτε αὐτὸ *you are doing this*. αὐτός is a versatile word. It can function as a personal pronoun such as he/she/him/her/it. It can function as an intensive pronoun, such as himself/herself/itself. It can function as a demonstrative pronoun, similar to *this* or *that*.

ποιεῖτε αὐτὸ *anh em đang làm điều này*. αὐτός là một từ đa năng. Nó có thể hoạt động như một đại từ nhân xưng như anh ấy/cô ấy/nó. Nó có thể hoạt động như một đại từ nhấn mạnh, như chính anh ấy/chính cô ấy/chính nó. Nó có thể hoạt động như một đại từ chỉ định, tương tự như *điều này* hoặc *điều đó*.

The precise interpretation of αὐτός often depends on its case, position in the sentence, and the broader context. Its flexibility allows for nuanced expression in Greek texts, but can also present challenges for translators and

Cách diễn giải chính xác của αὐτός thường phụ thuộc vào dạng của nó, vị trí trong câu, và ngữ cảnh rộng hơn. Tính linh hoạt của nó cho phép biểu đạt tinh tế trong các văn bản tiếng Hy Lạp, nhưng cũng có thể gây khó khăn cho những người dịch và diễn giải tìm

interpreters seeking to capture its full meaning in other languages.

In this context, rendering it as a demonstrative pronoun *this* is the most natural use of the word.

εἰς πάντας τοὺς ἀδελφοὺς τοὺς ἐν ὅλῃ τῇ Μακεδονίᾳ *towards the Christians in all of Macedonia.* I was left asking myself how on earth this new church could show love to people in such a large area, and in only a few months. I found that the commentary written by Charles Wannamaker was enormously helpful at this point.

> One feature of Paul's missionary activity was to link his various missionary churches together on a regional basis so that they would provide mutual support (see 1 Cor. 16:1, 19; 2 Cor. 1:1; Gal. 1:2), both material and psychological.
>
> (At a) practical level it meant that Christians traveling between cities could obtain hospitality from their brothers and sisters in places where they knew no one. This is exactly what Paul asks of the Roman Christians for Phoebe, a sister and servant of the church at Cenchreae in Achaia (Rom. 16:1f.). In all probability then the Thessalonians had demonstrated their love for their Christian brothers and sisters in Macedonia by providing hospitality for them when they visited Thessalonica, a major port and commercial center as well as the seat of Roman administration for the province.[1]

cách nắm bắt đầy đủ ý nghĩa của nó trong các ngôn ngữ khác.

Trong ngữ cảnh này, diễn giải nó như một đại từ chỉ định *điều này* là cách sử dụng tự nhiên nhất của từ này.

εἰς πάντας τοὺς ἀδελφοὺς τοὺς ἐν ὅλῃ τῇ Μακεδονίᾳ *đối với các Cơ đốc nhân trong khắp Ma-xê-đô-ni-a.* Tôi tự hỏi làm thế nào mà hội thánh mới này có thể thể hiện tình yêu đối với mọi người trong một khu vực rộng lớn như vậy, và chỉ trong vài tháng. Tôi thấy rằng bài bình luận được viết bởi Charles Wannamaker cực kỳ hữu ích ở điểm này.

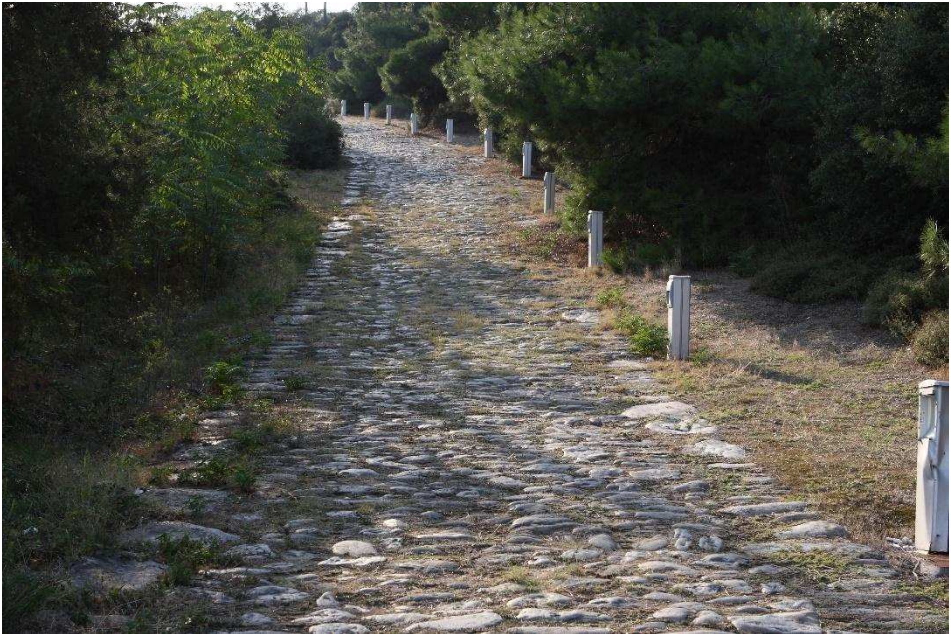
> Một đặc điểm trong hoạt động truyền giáo của Phao-lô là liên kết các hội thánh truyền giáo khác nhau của ông lại với nhau trên cơ sở khu vực để họ sẽ cung cấp sự hỗ trợ lẫn nhau (xem 1 Cô-rinh-tô 16:1, 19; 2 Cô-rinh-tô 1:1; Ga-la-ti 1:2), cả về vật chất lẫn tinh thần.
>
> (Ở cấp độ) thực tế, điều đó có nghĩa là các Cơ đốc nhân đi lại giữa các thành phố có thể nhận được sự hiếu khách từ anh chị em của họ ở những nơi mà họ không quen biết ai. Đây chính xác là những gì Phao-lô yêu cầu các Cơ đốc nhân La Mã làm cho Phê-bê, một chị em và là người phục vụ của hội thánh tại Xen-cơ-rê ở A-chai (Rô-ma 16:1-2). Rất có thể người Tê-sa-lô-ni-ca đã thể hiện tình yêu của họ đối với anh chị em Cơ đốc nhân ở Ma-xê-đô-ni-a bằng cách cung cấp sự hiếu khách cho họ khi họ đến thăm Tê-sa-lô-ni-ca, một cảng biển lớn và trung tâm

thương mại cũng như là trụ sở hành chính La Mã cho tỉnh.[1]

1 Wanamaker,op. cit., 161.

In addition to being a port city, Thessalonica lay on the *Via Egnatia*, a major east-west road that connected the Aegean Sea with the Adriatic Sea and Italy. Thessalonica was thus in a strategic position and saw a huge amount of traffic.

Ngoài việc là một thành phố cảng, Tê-sa-lô-ni-ca nằm trên *Via Egnatia*, một con đường chính đông-tây nối biển Aegean với biển Adriatic và Ý. Tê-sa-lô-ni-ca do đó ở một vị trí chiến lược và chứng kiến một lượng lớn giao thông qua lại.



By Philipp Pilhofer - Own work, CC BY-SA 3.0, https://commons.wikimedia.org/w/index.php?curid=20987866

Above is a picture of a portion of the Via Egnatia which still exists today.

Trên đây là hình ảnh của một phần Via Egnatia vẫn còn tồn tại đến ngày nay.

While the Romans looked to Greece for philosophical writings, they were themselves the masters of civil engineering. Where a *road* for the Greeks was simply a worn-down cart

Trong khi người La Mã nhìn vào Hy Lạp để tìm kiếm các tác phẩm triết học, chính họ là bậc thầy về kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng. Ở nơi mà một *con đường* đối với người Hy

path, the Romans built a road using layers.	Lạp chỉ đơn giản là một đường mòn xe kéo bị mòn, người La Mã đã xây dựng một con đường sử dụng nhiều lớp.
Excavation: Workers dug a trench down to bedrock or firm ground.	**Khai quật:** Công nhân đào một hào xuống đến tảng đá hoặc nền đất chắc.
Foundation layers:	**Các lớp nền:**
● *Pavimentum*: A layer of fine, compacted earth.	● *Pavimentum*: Một lớp đất mịn, được nén chặt.
● *Statumen*: Large, flat stones set in cement, about 30 cm deep.	● *Statumen*: Những tảng đá lớn, phẳng đặt trong xi măng, sâu khoảng 30 cm.
● *Rudus*: A layer of concrete made from broken stones and lime, about 20 cm thick.	● *Rudus*: Một lớp bê tông làm từ đá vỡ và vôi, dày khoảng 20 cm.
● *Nucleus*: Finer concrete made of lime, chalk, and broken tiles or gravel, 5 cm deep.	● *Nucleus*: Bê tông mịn hơn làm từ vôi, phấn, và gạch vỡ hoặc sỏi, sâu 5 cm.
Surface layer :	**Lớp bề mặt :**
● Large stone slabs, carefully fitted together. ● Sometimes polygonal or rectangular in shape. ● Thickness varied from 25 cm to over 150 cm, depending on expected traffic.[1]	● Các tảng đá lớn, được gắn cẩn thận với nhau. ● Đôi khi có hình đa giác hoặc hình chữ nhật. ● Độ dày thay đổi từ 25 cm đến hơn 150 cm, tùy thuộc vào lưu lượng giao thông dự kiến.[^248]

1 Description generated by www.Perplexity.ai. While a durable road surface that has lasted, in some places, for two millennia, it looks like driving on it with a wagon would rattle your kidneys.

Mô tả được tạo bởi www.Perplexity.ai. Trong khi mặt đường bền chắc đã tồn tại, ở một số nơi, trong hai thiên niên kỷ, thì có vẻ như lái xe trên đó bằng xe ngựa sẽ làm thận của bạn rung chuyển.

[1] Description generated by www.Perplexity.ai. While a durable road surface that has lasted, in some places, for two millennia, it looks like driving on it with a wagon would rattle your kidneys.

εἰς πάντας τοὺς ἀδελφοὺς *to all the brothers and sisters* is a garden-variety prepositional phrase. εἰς followed by an accusative plural adjective and noun.

εἰς πάντας τοὺς ἀδελφοὺς *đến tất cả anh chị em* là một cụm từ giới từ thông thường. εἰς theo sau là một tính từ và danh từ số nhiều đối cách.

τοὺς ἐν ὅλῃ τῇ Μακεδονίᾳ *in all of Macedonia* is more interesting to render. In 4:8 there is a discussion of the various ways that adjectives can be connected to the nouns they describe. One of those ways is the article-noun-article-adjective construction, as in ὁ ἄνθρωπος ὁ ἀγαθὸς *the good man.*

τοὺς ἐν ὅλῃ τῇ Μακεδονίᾳ *trong khắp Ma-xê-đô-ni-a* thì thú vị hơn để diễn giải. Trong 4:8 có một cuộc thảo luận về các cách khác nhau mà các tính từ có thể được kết nối với các danh từ mà chúng mô tả. Một trong những cách đó là cấu trúc mạo từ-danh từ-mạo từ-tính từ, như trong ὁ ἄνθρωπος ὁ ἀγαθὸς *người đàn ông tốt.*

That is the construction we have in this verse, except that rather than a conventional adjective, we have a prepositional phrase acting as an adjective. ἐν ὅλῃ τῇ Μακεδονίᾳ *in all (the) Macedonia* has an ἐν followed by a dative. The whole phrase is tagged as being an adjective by the accusative article τοὺς following the noun τοὺς ἀδελφοὺς.

Đó là cấu trúc mà chúng ta có trong câu này, ngoại trừ việc thay vì một tính từ thông thường, chúng ta có một cụm từ giới từ hoạt động như một tính từ. ἐν ὅλῃ τῇ Μακεδονίᾳ *trong tất cả (vùng) Ma-xê-đô-ni-a* có một ἐν theo sau bởi một từ ở dạng cho cách. Toàn bộ cụm từ được gắn thẻ là một tính từ bởi mạo từ đối cách τοὺς theo sau danh từ τοὺς ἀδελφοὺς.

A wooden rendering of this would be εἰς πάντας τοὺς ἀδελφοὺς τοὺς ἐν ὅλῃ τῇ Μακεδονίᾳ *to all the brothers the (ones) in all the Macedonia.* In proper English, using *all* twice in a single sentence is cumbersome. So this becomes *to the Christians in all of Macedonia.*

Một cách diễn giải máy móc của điều này sẽ là εἰς πάντας τοὺς ἀδελφοὺς τοὺς ἐν ὅλῃ τῇ Μακεδονίᾳ *đến tất cả anh em những (người) trong tất cả vùng Ma-xê-đô-ni-a*. Trong tiếng Anh thích hợp, sử dụng *tất cả* hai lần trong một câu thì khó xử. Vì vậy điều này trở thành *đến các Cơ đốc nhân trong khắp Ma-xê-đô-ni-a*.

παρακαλοῦμεν δὲ ὑμᾶς, ἀδελφοί, περισσεύειν μᾶλλον, *But we urge you, brothers and sisters, to do more.* ὑμᾶς is an accusative plural pronoun which served as the direct object of the verb παρακαλοῦμεν. We ask/urge/implore. Who do Paul, Silas and Timothy urge? They are urging *you* ὑμᾶς.

παρακαλοῦμεν δὲ ὑμᾶς, ἀδελφοί, περισσεύειν μᾶλλον, *Nhưng chúng tôi khuyên anh em, thưa anh chị em, hãy làm nhiều hơn nữa.* ὑμᾶς là một đại từ số nhiều đối cách đóng vai trò là tân ngữ trực tiếp của động từ παρακαλοῦμεν. Chúng tôi yêu cầu/khuyên/nài xin. Phao-lô, Si-la và Ti-mô-thê đang

khuyên ai? Họ đang khuyên *anh em* ὑμᾶς.

Part of the reasons the SBLGNT editor started a new sentence with παρακαλοῦμεν is that δὲ typically appears as the second word in a sentence.

Một phần lý do mà người biên tập SBLGNT bắt đầu một câu mới với παρακαλοῦμεν là vì δὲ thường xuất hiện như từ thứ hai trong một câu.

Since there is nothing in the context to indicate that Paul is calling on only the men to show love, it is most appropriate to translate ἀδελφοί as *brothers and sisters.*

Vì không có gì trong ngữ cảnh cho thấy Phao-lô chỉ kêu gọi đàn ông thể hiện tình yêu thương, nên thích hợp nhất là dịch ἀδελφοί thành *anh chị em.*

You may wonder, if ὑμᾶς is accusative, why ἀδελφοί is not accusative as well, to agree in case with ὑμᾶς.

Bạn có thể tự hỏi, nếu ὑμᾶς là đối cách, tại sao ἀδελφοί không phải là đối cách, để phù hợp với ὑμᾶς.

But if you look at the word analysis in STEPBible, you will see that ἀδελφοί is not tagged as being nominative plural (though it *looks* like a nominative plural), but rather as a vocative plural case—which is identical in form to the nominative plural. Vocative is the case (which occasionally has a unique word formation, but which often is the same as the nominative) used when you are speaking directly to somebody—as Paul et al are doing to the Thessalonians here.

Nhưng nếu bạn nhìn vào phân tích từ trong STEPBible, bạn sẽ thấy rằng ἀδελφοί không được gắn thẻ là chủ cách số nhiều (mặc dù nó *trông* giống như chủ cách số nhiều), mà là dạng số nhiều của động cách—mà về mặt hình thức thì giống hệt với chủ cách số nhiều. Động cách là dạng (đôi khi có một hình thành từ độc đáo, nhưng thường giống với chủ cách) được sử dụng khi bạn đang nói trực tiếp với ai đó—như Phao-lô và các đồng sự đang làm với người Tê-sa-lô-ni-ca ở đây.

The infinitive περισσεύειν functions as a complementary infinitive, completing the meaning of παρακαλοῦμεν. The adverb μᾶλλον modifies περισσεύειν, indicating although they area already doing a good job of showing love to other believers, Paul wants them to do even more.

Động từ nguyên mẫu περισσεύειν hoạt động như một động từ nguyên mẫu bổ sung, hoàn thành ý nghĩa của παρακαλοῦμεν. Trạng từ μᾶλλον bổ nghĩa cho περισσεύειν, cho thấy mặc dù họ đang làm tốt công việc thể hiện tình yêu đối với các tín hữu khác, Phao-lô muốn họ làm nhiều hơn nữa.

4:11

Be ambitious!...ambitious to live quietly, and mind your own business, to work with your own hands, just as we taught you,

Hãy tham vọng!... tham vọng để sống yên tĩnh, và lo việc riêng của mình, để làm việc bằng chính đôi tay của mình, như chúng tôi đã dạy anh em,

In Greek, this sentence starts in 4:10b, and has the main verb of παρακαλοῦμεν. There are many things that Paul urges the Thessalonians. He urges them to love more all the time **καὶ φιλοτιμεῖσθαι** *and to be ambitious.* Paul follows his command to be ambitious with three infinitives that help to unpack what Paul wants them to be ambitious *about.*

Trong tiếng Hy Lạp, câu này bắt đầu từ 4:10b, và có động từ chính là παρακαλοῦμεν. Có nhiều điều mà Phao-lô thúc giục người Tê-sa-lô-ni-ca. Ông thúc giục họ yêu thương nhiều hơn mọi lúc **καὶ φιλοτιμεῖσθαι** *và hãy tham vọng.* Phao-lô tiếp theo lệnh truyền phải tham vọng với ba động từ nguyên mẫu giúp làm rõ những gì Phao-lô muốn họ tham vọng *về.*

He wants them to be ambitious **ἡσυχάζειν** *to live quietly*, **καὶ πράσσειν τὰ ἴδια** *and to mind your own business.*

Ông muốn họ tham vọng **ἡσυχάζειν** *để sống yên tĩnh*, **καὶ πράσσειν τὰ ἴδια** *và lo việc riêng của mình.*

πράσσειν means *to do* or *to act.* You will recall that the Greek article can be translated, depending on the context, as a possessive, such as your/his/her. Hence, we can render **τὰ ἴδια** as *your own. To do your own*, left by itself, would make little sense in English[1] Hence, PB renders it as *to mind your own business.*

πράσσειν có nghĩa là *làm* hoặc *hành động.* Bạn sẽ nhớ rằng mạo từ trong tiếng Hy Lạp có thể được dịch, tùy thuộc vào ngữ cảnh, như một sở hữu cách, chẳng hạn của bạn/của anh ấy/của cô ấy. Do đó, chúng ta có thể dịch **τὰ ἴδια** là *của riêng bạn. Làm việc riêng của bạn*, nếu để một mình, sẽ rất ít ý nghĩa trong tiếng An[1]. Vì vậy, PB dịch nó là *lo việc riêng của mình.*

1 Although 50 years ago there was a slang expression to *do your own thing.*

Mặc dù 50 năm trước đã có thành ngữ "tự làm theo ý mình".

καὶ ἐργάζεσθαι ταῖς χερσὶν ὑμῶν *and to work with your own hands.* There are several common uses of the dative case that can show up in translation even without an explicit preposition. *In, with, by* are all expressed by datives. In this context *with* makes the best sense. And the genitive plural of *you* very commonly expresses possession,

καὶ ἐργάζεσθαι ταῖς χερσὶν ὑμῶν *và làm việc bằng chính tay mình.* Có một số cách sử dụng phổ biến của trường hợp đối cách có thể xuất hiện trong bản dịch ngay cả khi không có giới từ rõ ràng. *Trong, với, bởi* tất cả đều được thể hiện bằng đối cách. Trong ngữ cảnh này *với* tạo nên ý nghĩa tốt nhất. Và số nhiều sở hữu cách của *bạn* thường

as in *your*. Hence, *to work with your hands*.

xuyên thể hiện sở hữu, như trong *của bạn*. Do đó, *làm việc bằng tay của bạn*.

In commanding this, Paul was probably influenced by his old mentor Gamaliel,[1] who said:

Khi ra lệnh điều này, Phao-lô có lẽ đã bị ảnh hưởng bởi người cố vấn cũ của ông là Ga-ma-li-ên,[1] người đã nói:

1 This is the same Gamaliel who said, in Acts 5:38-39, For if this argument, this movement of theirs, is merely human it will come to nothing. But if it from God, you will not be able to destroy them. On the contrary, you might find yourselves fighting against God.
In Acts 22:3, Paul indicates that he was trained by Gamaliel.

Đây cũng chính là Gamaliel đã nói trong Công vụ 5:38-39, Vì nếu lý lẽ này, phong trào này của họ, chỉ là của con người thì sẽ chẳng đi đến đâu. Nhưng nếu nó đến từ Đức Chúa Trời, thì anh em sẽ không thể tiêu diệt họ được. Ngược lại, anh em có thể thấy mình đang chiến đấu chống lại Đức Chúa Trời.
Trong Công vụ 22:3, Phao-lô chỉ ra rằng ông đã được Gamaliel huấn luyện.

> Excellent is the study of the torah when combined with a worldly occupation, for toil in them both keeps sin out of one's mind; But [study of the] Torah which is not combined with a worldly occupation, in the end comes to be neglected and becomes the cause of sin.[1]

> Việc nghiên cứu kinh Torah thật tuyệt vời khi kết hợp với một nghề nghiệp trần tục, vì sự lao động trong cả hai giữ cho tội lỗi ra khỏi tâm trí; Nhưng [nghiên cứu] Torah mà không kết hợp với một nghề nghiệp trần tục, cuối cùng sẽ bị bỏ bê và trở thành nguyên nhân của tội lỗi.[1]

1 Pirkei Avot (Ethics of the Fathers), Chapter 2, *Mishnah 2*. https://tehillim-online.com/ethics-of-the-fathers/pirkei-avot-translated-into-english.

It seems to have been Gamaliel's perception that there was something important and good about ordinary work that kept a teaching ministry from falling off the rails, theologically, and kept the teacher himself solid with God, personally.

Có vẻ như đã là nhận thức của Ga-ma-li-ên rằng có điều gì đó quan trọng và tốt về công việc bình thường đã giữ cho chức vụ giảng dạy không bị trệch đường ray về mặt thần học, và giữ cho chính người thầy vững vàng với Đức Chúa Trời, về mặt cá nhân.

Obeying the commands of verse seems a bit of a challenge for many of us today, with our economy so filled with *knowledge jobs*. After all, the study of the torah was, in the first century, a knowledge job as well. But we are poorly positioned today to all have side jobs where we work with our

Tuân theo các mệnh lệnh của câu này có vẻ là một thách thức đối với nhiều người trong chúng ta ngày nay, với nền kinh tế của chúng ta quá đầy những *công việc tri thức*. Sau tất cả, việc nghiên cứu kinh Torah, vào thế kỷ thứ nhất, cũng là một công việc tri thức. Nhưng ngày nay chúng ta khó có thể tất cả đều có công việc phụ nơi chúng

hands, as carpenters, tentmakers, or whatever.

ta làm việc bằng tay, như thợ mộc, thợ may lều, hoặc bất cứ nghề gì.

It is true, however, that we can today avoid becoming gossipy busybodies—minding our own business—and can work hard to support ourselves.

Tuy nhiên, đúng là ngày nay chúng ta có thể tránh trở thành những người nhiều chuyện, lo chuyện của người khác—lo việc riêng của mình—và có thể làm việc chăm chỉ để nuôi sống bản thân.

It is possible that one outworking of the Thessalonians warped views around the return of Jesus (to be discussed later in this chapter) was that *If Jesus is returning soon, I can just quit my day-job. There is no need to work. You make plenty of money. You can support me.* Paul definitely wanted to say *No* to any tendencies like this.

Có thể một kết quả ngoài ý muốn của quan điểm méo mó của người Tê-sa-lô-ni-ca về sự trở lại của Chúa Giê-su (sẽ được thảo luận sau trong chương này) là *Nếu Chúa Giê-su sắp trở lại, tôi có thể nghỉ công việc hàng ngày của mình. Không cần phải làm việc. Bạn kiếm được nhiều tiền. [Bạn]{.underline} có thể hỗ trợ [tôi]{.underline}*. Phao-lô chắc chắn muốn nói *Không* với bất kỳ xu hướng nào như thế.

And if Paul's command is to continue to work hard and earn our own way, even if we believe Jesus is returning soon, that is something that even those of us who are knowledge workers can do.

Và nếu mệnh lệnh của Phao-lô là tiếp tục làm việc chăm chỉ và kiếm sống theo cách riêng của mình, ngay cả khi chúng ta tin rằng Chúa Giê-su sắp trở lại, đó là điều mà ngay cả những người trong chúng ta làm công việc tri thức cũng có thể làm được.

Martin Luther is often attributed with saying something along the lines of *Even if I knew that the world would end tomorrow, I would still plant my apple tree today*. Luther never said this,[1] but it aligns well with his thinking: that we need to focus on what God wants of us *today*, even if today's task is planning for tomorrow.

Martin Luther thường được cho là đã nói điều gì đó như *Ngay cả khi tôi biết thế giới sẽ kết thúc vào ngày mai, tôi vẫn sẽ trồng cây táo của mình hôm nay*. Luther chưa bao giờ nói điều này,[^252] nhưng nó phù hợp với suy nghĩ của ông: rằng chúng ta cần tập trung vào những gì Chúa muốn chúng ta làm *hôm nay*, ngay cả khi nhiệm vụ của ngày hôm nay là lập kế hoạch cho ngày mai.

---

[1] The *quote* appears to have originated around 1944.

1 The *quote* appears to have originated around 1944.

Câu trích dẫn này có vẻ xuất hiện vào khoảng năm 1944.

Some of us are unemployed. But most of us can *work* even if we do not have paying jobs. Those two things are not precisely the same. That is to say, most of us can do useful work as volunteers even if we do not have a conventional job.

Một số người trong chúng ta thất nghiệp. Nhưng hầu hết chúng ta có thể *làm việc* ngay cả khi chúng ta không có công việc được trả lương. Hai điều đó không hoàn toàn giống nhau. Điều đó có nghĩa là, hầu hết chúng ta có thể làm công việc hữu ích như tình nguyện viên ngay cả khi chúng ta không có công việc thông thường.

καθὼς ὑμῖν παρηγγείλαμεν *just as we taught you*. It is interesting how many aspects of the Christian life Paul taught about in the few weeks he was present in Thessalonica. The value of minding one's own business and working to support himself—along with the importance of sexual purity—all came up in Paul's teaching, virtually from day one.

καθὼς ὑμῖν παρηγγείλαμεν *như chúng tôi đã dạy anh em*. Thật thú vị khi có bao nhiêu khía cạnh của đời sống Cơ đốc mà Phao-lô đã dạy trong vài tuần ông có mặt ở Tê-sa-lô-ni-ca. Giá trị của việc lo công việc riêng của mình và làm việc để nuôi sống bản thân—cùng với tầm quan trọng của sự tinh khiết tình dục—tất cả đã xuất hiện trong lời dạy của Phao-lô, gần như từ ngày đầu tiên.

If we render the rest of the phrase *just as we taught you*, then you sounds like the direct object of the verb. We wonder why ὑμῖν is a dative instead of an accusative. However, it is possible to render καθὼς παρηγγείλαμε as *just as we gave instruction*, then having ὑμῖν to tag this word as the indirect object of the verb makes perfectly good sense.

Nếu chúng ta dịch phần còn lại của cụm từ là *như chúng tôi đã dạy anh em*, thì bạn nghe có vẻ như là tân ngữ trực tiếp của động từ. Chúng ta thắc mắc tại sao ὑμῖν là một đối cách thay vì một tân ngữ. Tuy nhiên, có thể dịch καθὼς παρηγγείλαμε là *như chúng tôi đã chỉ dẫn*, thì việc có ὑμῖν để đánh dấu từ này là tân ngữ gián tiếp của động từ hoàn toàn có ý nghĩa.

It is a striking thing to tell people to be *ambitious* to live quietly and to mind their own business. This is so opposed to the world's way of thinking about ambition.

Thật là một điều đáng chú ý khi bảo mọi người *tham vọng* sống yên tĩnh và lo việc riêng của mình. Điều này hoàn toàn trái ngược với cách suy nghĩ của thế gian về tham vọng.

4:12

so that you may live in such a way so as to gain the respect of unbelievers, and not be dependent on anyone.

để anh em có thể sống theo cách để có được sự tôn trọng của những người không tin, và không phụ thuộc vào ai.

ἵνα περιπατῆτε *so that you may live.* While ἵνα is not always followed by a subjunctive verb, ἵνα + a subjunctive is an enormously common way of expressing *purpose* in the NT, as it does here.

ἵνα περιπατῆτε *để anh em có thể sống.* Mặc dù ἵνα không phải lúc nào cũng theo sau bởi một động từ ở thể giả định, ἵνα + một động từ giả định là một cách vô cùng phổ biến để diễn đạt *mục đích* trong Tân Ước, như nó làm ở đây.

περιπατέω may be translated as *to walk about*, but is often used as a metaphor in the NT for one's entire manner of life. The word has come down in English as the uncommon but lovely adjective *peripatetic*, to describe someone who likes to walk or travel around, or who moves from one place to another frequently.

περιπατέω có thể được dịch là *đi bộ*, nhưng thường được sử dụng như một phép ẩn dụ trong Tân Ước cho toàn bộ cách sống của một người. Từ này đã được chuyển sang tiếng Anh như tính từ không phổ biến nhưng đẹp đẽ *peripatetic*, để mô tả một người thích đi bộ hoặc đi lại, hoặc người thường xuyên di chuyển từ nơi này đến nơi khác.

εὐσχημόνως πρὸς τοὺς ἔξω a respectable life before those who are outside (the Faith). That is to say, that you would live in such a way as to gain the respect of unbelievers. εὐσχημόνως is derived from εὐ good and σχῆμα form, appearance. The term carries connotations of both moral uprightness and social respectability Paul wanted believers to have a reputation for honesty and responsible independence.

εὐσχημόνως πρὸς τοὺς ἔξω một cuộc sống đáng kính trước những người ở bên ngoài (Đức tin). Tức là, để anh em sống theo cách để có được sự tôn trọng của những người không tin. εὐσχημόνως được bắt nguồn từ εὐ tốt và σχῆμα hình thức, vẻ ngoài. Thuật ngữ này mang ý nghĩa của cả sự chính trực về đạo đức và sự tôn trọng về mặt xã hội. Phao-lô muốn các tín hữu có tiếng tăm về sự trung thực và độc lập có trách nhiệm.

πρὸς normally connotes *to*, *toward* or *in relation to*. Here, it indicates the direction or focus of Paul's concern for modest living and hard work. It has to do with the reputation that Christians get in the broader community.

πρὸς thường có nghĩa *đến*, *hướng về* hoặc *liên quan đến*. Ở đây, nó chỉ ra hướng hoặc trọng tâm của mối quan tâm của Phao-lô về việc sống khiêm tốn và làm việc chăm chỉ. Nó liên quan đến danh tiếng mà Cơ đốc nhân có được trong cộng đồng rộng lớn hơn.

The Greek article has the almost-magical ability to turn any sort of word into a noun. Here τοὺς turns the adverb ἔξω outside into a noun, *those who are outside*, or *those who are unbelievers*.

Mạo từ Hy Lạp có khả năng gần như kỳ diệu để biến bất kỳ loại từ nào thành một danh từ. Ở đây τοὺς biến trạng từ ἔξω bên ngoài thành một danh từ, *những người ở bên ngoài*, hoặc *những người không tin*.

Paul is about to speak about the return of Jesus. This is a totally legitimate and important topic. However, there is something about this topic that today often brings out the lunatic fringe of the Church.[1] Paul saw this as a first century danger as well, and he wanted to avoid it.

Phao-lô sắp nói về sự trở lại của Chúa Giê-su. Đây là một chủ đề hoàn toàn hợp pháp và quan trọng. Tuy nhiên, có điều gì đó về chủ đề này mà ngày nay thường đưa ra những người cuồng tín của Hội Thánh.[1] Phao-lô cũng thấy đây là một nguy cơ của thế kỷ thứ nhất, và ông muốn tránh điều đó.

1 A discussion about demonic power and/or of miracles, both of which are also totally legitimate and important topics, also has a tendency to surface the lunatic fringe.

Cuộc thảo luận về sức mạnh ma quỷ và/hoặc phép lạ, cả hai đều là chủ đề hoàn toàn hợp pháp và quan trọng, cũng có xu hướng làm nổi lên nhóm cực đoan mất trí.

καὶ μηδενὸς χρείαν ἔχητε *and that you should have no need of anyone*. This ties back into Paul's concern that people work with their hands. ἔχητε is a subjunctive mood verb, and is also governed by that ἵνα at the beginning of the verse.

καὶ μηδενὸς χρείαν ἔχητε *và anh em không cần đến ai*. Điều này liên kết với mối quan tâm của Phao-lô rằng mọi người làm việc bằng tay. ἔχητε là một động từ ở thể giả định, và cũng được chi phối bởi ἵνα ở đầu câu.

χρείαν is in the accusative case, and is the direct object of the verb: *so that you should need **nothing**.*

χρείαν ở trường hợp tân ngữ, và là tân ngữ trực tiếp của động từ: *để anh em sẽ không cần **gì**.*

The combination of these two elements—respectable behavior and economic independence—suggests that Paul sees them as interconnected aspects of the church's witness and stability in a pagan society.

Sự kết hợp của hai yếu tố này—hành vi đáng kính và sự độc lập về kinh tế—gợi ý rằng Phao-lô xem chúng như những khía cạnh liên kết của chứng nhân và sự ổn định của hội thánh trong một xã hội ngoại đạo.

So what do we *do* with the lunatic fringe? We cannot completely disavow them, as they are often well-meaning fellow-believers.

Vậy chúng ta *làm gì* với những người cuồng tín? Chúng ta không thể hoàn toàn phủ nhận họ, vì họ thường là những đồng đạo có thiện chí.

I find it helpful, in talking to non-Christians about these sorts of people, to go ahead and verbalize what they are thinking. I find that sort of openness to be disarming, and helpful in leading to a constructive conversation. So I will go ahead and use the phrase *lunatic fringe of Christianity*. The person I am speaking to has thought this. They are shocked—in a good sort of way—to discover that I can affirm their perspective.

Tôi thấy nó hữu ích, khi nói chuyện với những người không phải Cơ đốc nhân về những loại người này, là tiếp tục nói ra những gì họ đang nghĩ. Tôi thấy kiểu cởi mở đó giúp làm giảm sự căng thẳng, và hữu ích trong việc dẫn đến một cuộc trò chuyện mang tính xây dựng. Vì vậy, tôi sẽ tiếp tục sử dụng cụm từ *người cuồng tín của Cơ đốc giáo*. Người tôi đang nói chuyện đã nghĩ điều này. Họ bị sốc—theo một cách tốt—khi phát hiện ra rằng tôi có thể xác nhận quan điểm của họ.

I then go on to say, Yes, we have a lunatic fringe, and frankly it is a bit embarrassing. But it is not unlike going to a family reunion and being embarrassed by a crazy uncle. Yes, he is crazy, and he is embarrassing, but he is still family.

Sau đó tôi tiếp tục nói, Vâng, chúng tôi có những người cuồng tín, và thẳng thắn mà nói, điều đó hơi đáng xấu hổ. Nhưng nó không khác gì việc đi dự một buổi họp mặt gia đình và cảm thấy xấu hổ vì một người chú điên rồ. Vâng, ông ấy điên rồ, và ông ấy đáng xấu hổ, nhưng ông ấy vẫn là gia đình.

From that point on, it is usually fairly easy to bring the discussion around to Jesus, since I am neither being defensive of, nor defending the behavior of people who think [fill-in-the-blank] is the Antichrist, and that numerology somehow confirms that identification.

Từ thời điểm đó, thường khá dễ dàng để đưa cuộc thảo luận quay trở lại vấn đề về Chúa Giê-su, vì tôi không phải phòng thủ, cũng không bảo vệ hành vi của những người nghĩ rằng [điền-vào-chỗ-trống] là Anti-Christ, và số học bằng cách nào đó xác nhận sự nhận dạng đó.

4:13

We do not want you to be ignorant, brothers and sisters, concerning those who have “fallen asleep” in death, so that you do not grieve the way the others do who have no hope for the future.

Thưa anh chị em, chúng tôi không muốn anh chị em thiếu hiểu biết về những người đã "ngủ" trong sự chết, để anh chị em không buồn rầu như những người khác không có hy vọng về tương lai.

When Timothy returned to Paul, he came with a report that for all the positive things about the faith of the Believers in Thessalonica, they did

Khi Timôthê trở lại với Phao-lô, anh mang theo báo cáo rằng dù có nhiều điều tích cực về đức tin của các Tín hữu ở Thê-sa-lô-ni-ca, họ vẫn có một

have some concerns. This verse evidently is the answer to a question that the Thessalonian believers had. We must, however, infer just what that question was.

số lo lắng. Câu này rõ ràng là câu trả lời cho một câu hỏi mà các tín hữu Thê-sa-lô-ni-ca đã đặt ra. Tuy nhiên, chúng ta phải suy luận xem câu hỏi đó là gì.

It is great to look forward to the return of Jesus. If that happens immediately, then there is no problem. If it does *not* happen immediately, then the question apparently arose in Thessalonica, *What happens to my friends and family members who die? Jesus is coming back for those of us who wait for him...but what about those who die before that happens?*

Thật tuyệt vời khi mong đợi sự trở lại của Chúa Giê-su. Nếu điều đó xảy ra ngay lập tức, thì không có vấn đề gì. Nếu điều đó *không* xảy ra ngay lập tức, thì câu hỏi rõ ràng đã nảy sinh ở Thê-sa-lô-ni-ca, *Điều gì xảy ra với bạn bè và người thân của tôi khi họ qua đời? Chúa Giê-su sẽ trở lại cho những người trong chúng ta đang chờ đợi Ngài... nhưng còn những người qua đời trước khi điều đó xảy ra thì sao?*

It is sobering that this question would arise in just the handful of months since Paul was with them in person. We typically assume our own extended life expectancy was typical in earlier eras. When data from tombstone inscriptions and census data on papyri is taken into account, there are indications that the average life expectancy in the first century Roman Empire was in the mid-20s to early-30s. While there *were* people who lived to age 80, there was an enormous number who died at birth, or in the first 5 or 10 years of life.[1]

Thật đáng suy ngẫm khi câu hỏi này lại nảy sinh chỉ trong vài tháng kể từ khi Phao-lô đã ở cùng họ. Chúng ta thường cho rằng tuổi thọ kéo dài của chúng ta ngày nay cũng tương tự trong các thời đại trước đây. Khi xem xét dữ liệu từ các bia mộ và dữ liệu điều tra dân số trên giấy cói, có những dấu hiệu cho thấy tuổi thọ trung bình trong Đế chế La Mã thế kỷ đầu tiên là khoảng giữa 20 đến đầu 30. Mặc dù *có* những người sống đến 80 tuổi, nhưng có rất nhiều người chết khi sinh hoặc trong 5 hoặc 10 năm đầu đời.[1]

1 Mona Tokarek LaFosse, *Considerations of Age and Demography for Early Christ Groups*, Journal for the Study of the New Testament 44, no. 3 (2022): 365-387. https://doi.org/10.1177/0142064X211067851.
But you do not have to go back that far in time. It is unlikely that I myself would have lived past age 20 had I been born before antibiotics were developed after WW2.

Mona Tokarek LaFosse, *Considerations of Age and Demography for Early Christ Groups*, Journal for the Study of the New Testament 44, no. 3 (2022): 365-387. https://doi.org/10.1177/0142064X211067851.
Nhưng bạn không cần phải quay ngược thời gian xa như vậy. Tôi khó có thể sống qua tuổi 20 nếu tôi sinh ra trước khi thuốc kháng sinh được phát triển sau Thế chiến thứ II.

Οὐ θέλομεν δὲ ὑμᾶς ἀγνοεῖν, ἀδελφοί
We do not want you to be ignorant,

Οὐ θέλομεν δὲ ὑμᾶς ἀγνοεῖν, ἀδελφοί
Chúng tôi không muốn anh chị em thiếu

brothers and sisters. δὲ marks the beginning of a new thought for Paul. This verse is not just the beginning of a new paragraph, but of a whole new section, with its own title, in the GNT, NIV, NLT, and ESV.

hiểu biết, thưa anh chị em. δὲ đánh dấu sự bắt đầu của một ý tưởng mới cho Phao-lô. Câu này không chỉ là sự bắt đầu của một đoạn mới, mà là của một phần hoàn toàn mới, với tiêu đề riêng, trong GNT, NIV, NLT, và ESV.

In Koine Greek, δέ typically appears in the second position of a clause. However, in this case, Οὐ θέλομεν is functioning as a single unit—essentially one complete thought meaning *we do not want*. When compound verbal ideas like this occur, δέ can appear after the complete verbal unit, treating it as a single position.

Trong tiếng Hy Lạp Koine, δέ thường xuất hiện ở vị trí thứ hai của một mệnh đề. Tuy nhiên, trong trường hợp này, Οὐ θέλομεν hoạt động như một đơn vị duy nhất - về cơ bản là một ý tưởng hoàn chỉnh có nghĩa là *chúng tôi không muốn*. Khi các ý tưởng động từ phức tạp như thế này xuất hiện, δέ có thể xuất hiện sau đơn vị động từ hoàn chỉnh, coi nó như một vị trí duy nhất.

This phenomenon is seen elsewhere in the New Testament where negative particles (like οὐ) combine closely with their verbs to form a unified concept, allowing δέ to follow the entire verbal unit rather than splitting it. The tight connection between οὐ and θέλομεν makes them function grammatically as a single unit for purposes of word order.[1]

Hiện tượng này cũng được thấy ở những nơi khác trong Tân Ước, nơi các hạt từ phủ định (như οὐ) kết hợp chặt chẽ với động từ của chúng để tạo thành một khái niệm thống nhất, cho phép δέ theo sau toàn bộ đơn vị động từ thay vì tách nó ra. Mối liên kết chặt chẽ giữa οὐ và θέλομεν khiến chúng hoạt động về mặt ngữ pháp như một đơn vị duy nhất cho mục đích thứ tự từ.[1]

1 Other places where this grammatical phenomena may be seen include Rom. 8:15 and 1 Cor. 15:10.

Những nơi khác có thể thấy hiện tượng ngữ pháp này bao gồm Rô-ma 8:15 và 1 Cô-rinh-tô 15:10.

ὑμᾶς *you* is the accusative plural pronoun, functioning as the direct object of the main verb θέλομεν *We want*. The *We* of *we want* is not included as a separate word but is wired into the 1st person plural verb form.

ὑμᾶς *anh chị em* là đại từ số nhiều ở cách tân ngữ, hoạt động như đối tượng trực tiếp của động từ chính θέλομεν *Chúng tôi muốn*. *Chúng tôi* của *chúng tôi muốn* không được bao gồm như một từ riêng biệt nhưng được gắn vào dạng động từ ngôi thứ nhất số nhiều.

There was a common Greek noun for knowledge, γνῶσις.[1] From this, the

Có một danh từ tiếng Hy Lạp phổ biến về kiến thức, γνῶσις.[1] Từ đây, người

Greeks inferred a verb form γνοέω *to know*.

Hy Lạp suy ra một dạng động từ γνοέω *biết*.

1 From which the English word *Gnostic* is derived.

Từ này có nguồn gốc từ tiếng Anh là Gnostic.

Now, γνοέω was never a real word that people used. But there *is* a real word based on appending an ἀ—, for *not* or *without*, to the front of the hypothetical γνοέω. ἀγνοέω means *to not-know*, or *to be ignorant*.

Bây giờ, γνοέω chưa bao giờ là một từ thực mà mọi người sử dụng. Nhưng *có* một từ thực dựa trên việc gắn thêm ἀ—, có nghĩa là *không* hoặc *thiếu*, vào phía trước của γνοέω giả thuyết. ἀγνοέω có nghĩa là *không biết*, hoặc *thiếu hiểu biết*.

ἀδελφοί *brothers and sisters* is yet another instance of what linguists call the *generic masculine*. This linguistic phenomenon is common in many languages with grammatical gender systems. In such languages, when referring to a mixed group of people or when the gender is unknown or unspecified, the masculine form is often used as the default.

ἀδελφοί *anh chị em* là một ví dụ khác về cái mà các nhà ngôn ngữ học gọi là *nam tính chung*. Hiện tượng ngôn ngữ này phổ biến trong nhiều ngôn ngữ có hệ thống giới tính ngữ pháp. Trong những ngôn ngữ như vậy, khi đề cập đến một nhóm người hỗn hợp hoặc khi giới tính không được biết hoặc không được chỉ định, hình thức nam tính thường được sử dụng như mặc định.

The context is clear, in this instance, that Paul does not want men or women believers to be anxious about Christians who have died. So translating this ἀδελφοί as *brothers and sisters* is appropriate. And once again, Paul is addressing people directly, so ἀδελφοί is tagged as being in the vocative case.

Ngữ cảnh rõ ràng, trong trường hợp này, Phao-lô không muốn các tín hữu nam hay nữ lo lắng về những Cơ đốc nhân đã chết. Vì vậy, dịch ἀδελφοί này thành *anh chị em* là thích hợp. Và một lần nữa, Phao-lô đang trực tiếp nói với mọi người, vì vậy ἀδελφοί được đánh dấu là ở dạng cách xưng hô.

περὶ τῶν κοιμωμένων *concerning those who have "fallen asleep" in death*. περὶ followed by a genitive is typically rendered as *concerning, about*, or *in regard to*. κοιμωμένων is a genitive participle from the verb κοιμάομαι, *to fall asleep* or *to go to bed*.

περὶ τῶν κοιμωμένων *về những người đã "ngủ" trong sự chết*. περὶ theo sau bởi một thuộc cách thường được dịch là *về, liên quan đến* hoặc *đối với*. κοιμωμένων là một phân từ thuộc cách từ động từ κοιμάομαι, *ngủ* hoặc *đi ngủ*.

The use of the verb κοιμάομαι as a euphemism for dying was common in

Việc sử dụng động từ κοιμάομαι như một cách nói tránh cho sự chết là phổ

Greek culture.[1] So when Paul used this to talk about believers who had died, his readers would have immediately understood what he was talking about.[2]

biến trong văn hóa Hy Lạp.[^257] Vì vậy, khi Phao-lô sử dụng điều này để nói về các tín hữu đã chết, độc giả của ông sẽ ngay lập tức hiểu ông đang nói về điều gì.[^258]

1 Homer, *Iliad*, op. cit., 11.241.
Sophocles, , "Electra", In *Sophocles I: Oedipus the King, Oedipus at Colonus, Antigone*, edited by David Grene and Richmond Lattimore, (Chicago: University of Chicago Press, 2013), line 509.
Plato, "Apology." in *Plato: Complete Works*, edited by John M. Cooper, (Indianapolis: Hackett Publishing Company, 1997), 17-36.

We do this in our culture as well. Expressions we use rather than saying that somebody *died* include:

- Passed
- Departed
- Gone to a better place (which sounds like they won a trip to Disney World).

Chúng ta cũng làm điều này trong văn hóa của mình. Các biểu hiện chúng ta sử dụng thay vì nói rằng một người nào đó *đã chết* bao gồm:

- Qua đời
- Ra đi
- Đến một nơi tốt đẹp hơn (nghe như họ đã thắng một chuyến đi đến Disney World).

The article does what it so often does, to turn the participle *sleeping* into a noun *those who are asleep*. The participle is genitive plural masculine, which agrees with the genitive plural masculine article τῶν, and makes it clear that τῶν κοιμωμένων goes with the preposition περὶ.

Mạo từ làm điều mà nó thường làm, biến phân từ *đang ngủ* thành một danh từ *những người đang ngủ*. Phân từ ở cách thuộc cách số nhiều nam tính, phù hợp với mạo từ τῶν ở cách thuộc cách số nhiều nam tính, và làm rõ rằng τῶν κοιμωμένων đi với giới từ περὶ.

ἵνα μὴ λυπῆσθε *so that you should not be grieved*. ἵνα introduces a clause that

ἵνα μὴ λυπῆσθε *để anh chị em không buồn rầu*. ἵνα giới thiệu một mệnh đề

[1] Homer, *Iliad*, op. cit., 11.241.
Sophocles, , "Electra", In *Sophocles I: Oedipus the King, Oedipus at Colonus, Antigone*, edited by David Grene and Richmond Lattimore, (Chicago: University of Chicago Press, 2013), line 509.
Plato, "Apology." in *Plato: Complete Works*, edited by John M. Cooper, (Indianapolis: Hackett Publishing Company, 1997), 17-36.

[2] The English word *cemetary* is derived more-or-less directly from the Greek word κοιμητήριον.

talks about *purpose*—indicating the reason for Paul's instruction—and we expect it to be followed by a subjunctive verb. So indeed it is with the 2nd person passive subjunctive plural λυπῆσθε.

nói về *mục đích* - chỉ ra lý do cho sự chỉ dẫn của Phao-lô - và chúng ta mong đợi nó được theo sau bởi một động từ ở thể cầu khẩn. Và quả thật, nó đi với dạng cầu khẩn thụ động ngôi thứ hai số nhiều λυπῆσθε.

If the Thessalonian believers had somehow *caused* grief to others, Paul would have used an active voice form of the verb. But since they were the recipients of grief (caused by the death of friends and family members) Paul used a passive voice *be grieved*.

Nếu các tín hữu Thê-sa-lô-ni-ca đã bằng cách nào đó *gây ra* buồn rầu cho người khác, Phao-lô sẽ sử dụng dạng chủ động của động từ. Nhưng vì họ là người nhận sự buồn rầu (do cái chết của bạn bè và thành viên gia đình) Phao-lô đã sử dụng dạng thụ động *bị buồn rầu*.

καθὼς καὶ οἱ λοιποὶ οἱ μὴ ἔχοντες ἐλπίδα *like the others that have no hope*. This is the fifth time Paul has used καθὼς καὶ in this letter. You will be experienced at translating it as *like* or *just as*.

καθὼς καὶ οἱ λοιποὶ οἱ μὴ ἔχοντες ἐλπίδα *như những người khác không có hy vọng*. Đây là lần thứ năm Phao-lô sử dụng καθὼς καὶ trong thư này. Anh chị em sẽ có kinh nghiệm dịch nó là *như* hoặc *giống như*.

Once again we encounter the pattern , so common in Koine Greek, of having an article + noun + article + adjective. οἱ λοιποὶ is *the rest* or *the others*. The article turns the participle ἔχοντες into a noun *those who have*. μὴ negates it, so it become *those who do not have*.

Một lần nữa chúng ta gặp phải mô hình, rất phổ biến trong tiếng Hy Lạp Koine, có mạo từ + danh từ + mạo từ + tính từ. οἱ λοιποὶ là *phần còn lại* hoặc *những người khác*. Mạo từ biến phân từ ἔχοντες thành một danh từ *những người có*. μὴ phủ định nó, nên nó trở thành *những người không có*.

Even though the participle has been turned into a noun by the article, it still retains some verb-like characteristics. Hence ἐλπίδα *hope* is in the accusative case, as it is the direct object of the verb to have.

Mặc dù phân từ đã được biến thành một danh từ bởi mạo từ, nó vẫn giữ một số đặc điểm giống động từ. Do đó ἐλπίδα *hy vọng* ở dạng tân ngữ, vì nó là đối tượng trực tiếp của động từ có.

In Eph. 2:3, οἱ λοιποί refers to those in the pagan world. Hence, it refers, there and here, to the same group described in 1 Thess. 4:5, τὰ ἔθνη τὰ μὴ εἰδότα τὸν θεόν *the people who do not know God*.

Trong Ê-phê-sô 2:3, οἱ λοιποί chỉ đến những người trong thế giới ngoại đạo. Do đó, nó đề cập, ở đó và ở đây, đến cùng một nhóm được mô tả trong 1 Thê-sa-lô-ni-ca 4:5, τὰ ἔθνη τὰ μὴ

εἰδότα τὸν θεόν *những người không biết Đức Chúa Trời.*

Among the Greek philosophers, at least from the time of Plato onward, there were always some who maintained that the soul was immortal. But they were usually vague about the nature of this immortality. And in any case, beliefs about an afterlife appear not to have been held widely by the population at large.[1] Catullus, a Roman poet who died around 54 B.C., expressed the common pagan view of death.

Trong số các triết gia Hy Lạp, ít nhất từ thời Plato trở đi, luôn có một số người khẳng định rằng linh hồn là bất tử. Nhưng họ thường không rõ ràng về bản chất của sự bất tử này. Và trong mọi trường hợp, niềm tin về cuộc sống sau khi chết dường như không được dân số nói chung tin tưởng rộng rãi.[1] Catullus, một nhà thơ La Mã qua đời khoảng năm 54 trước Công nguyên, đã thể hiện quan điểm ngoại đạo phổ biến về cái chết.

1 Wanamaker, op. cit., 167.

soles occidere et redire possunt:
nobis, cure semel occidit breuis lux,
nox est perpetua una dormienda.

soles occidere et redire possunt:
nobis, cure semel occidit breuis lux,
nox est perpetua una dormienda.

The sun can set and rise again
But once our brief light sets

There is one unending night to be slept through[1]

Mặt trời có thể lặn rồi lại mọc,
Nhưng khi ánh sáng ngắn ngủi của ta tắt đi,
Chỉ còn một đêm dài bất tận để ngủ vùi.[1]

1 Catullus, Gaius Valerius, *The Poems of Catullus*. Translated by Charles Martin (Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1990), 5.4-6.

4:14

For if we believe that Jesus certainly died and rose again, we can believe just as certainly that God will bring with him those who have died in Jesus.

Vì nếu chúng ta tin chắc rằng Chúa Giê-su đã chết và sống lại, chúng ta có thể tin chắc tương tự rằng Đức Chúa Trời sẽ đem về cùng Ngài những người đã chết trong Chúa Giê-su.

εἰ γὰρ πιστεύομεν ὅτι Ἰησοῦς ἀπέθανεν καὶ ἀνέστη *For if we believe that Jesus died and was raised to life.* There is no surprising grammar in this phrase. γὰρ is in its accustomed place,

εἰ γὰρ πιστεύομεν ὅτι Ἰησοῦς ἀπέθανεν καὶ ἀνέστη *Vì nếu chúng ta tin rằng Chúa Giê-su đã chết và đã sống lại.* Không có ngữ pháp gì đáng ngạc nhiên trong cụm từ này. γὰρ ở vị trí quen thuộc của nó, là từ thứ hai của

as the second word of the sentence. It connects this verse logically to the preceding discussion, providing the basis for Paul's comforting words to those Thessalonians who were grieving a recent loss.

câu. Nó kết nối câu này một cách hợp lý với cuộc thảo luận trước đó, cung cấp cơ sở cho những lời an ủi của Phao-lô đối với những người Thê-sa-lô-ni-ca đang đau buồn vì mất mát gần đây.

εἰ *If* assumes the reality of the condition for the sake of argument. Paul is not questioning whether Jesus died and rose, but rather using this accepted truth as the basis for his argument about deceased believers.

εἰ *Nếu* giả định tính thực tế của điều kiện để lập luận. Phao-lô không nghi ngờ liệu Chúa Giê-su đã chết và sống lại hay không, mà đúng hơn là sử dụng sự thật được chấp nhận này làm cơ sở cho lập luận của ông về các tín hữu đã qua đời.

> If Paul had wanted to express that the condition was unreal or hypothetical, he could have expressed that by using ἂν in the second half of the sentence. For example:
>
> **εἰ** ἐπιστεύομεν ὅτι Ἰησοῦς ἀπέθανεν καὶ ἀνέστη, ὁ θεὸς **ἂν** τοὺς κοιμηθέντας διὰ τοῦ Ἰησοῦ ἤγαγεν σὺν αὐτῷ.
>
> If we were believing (but we're not) that Jesus died and rose, God would have brought (but he hasn't) those who have fallen asleep in Jesus with him.

> Nếu Phao-lô muốn thể hiện rằng điều kiện là không có thực hoặc giả thuyết, ông có thể thể hiện điều đó bằng cách sử dụng ἂν trong nửa sau của câu. Ví dụ:
>
> **εἰ** ἐπιστεύομεν ὅτι Ἰησοῦς ἀπέθανεν καὶ ἀνέστη, ὁ θεὸς **ἂν** τοὺς κοιμηθέντας διὰ τοῦ Ἰησοῦ ἤγαγεν σὺν αὐτῷ.
>
> Nếu chúng ta đang tin (nhưng chúng ta không tin) rằng Chúa Giê-su đã chết và sống lại, Đức Chúa Trời lẽ ra đã đem về (nhưng Ngài chưa làm) những người đã ngủ trong Chúa Giê-su cùng với Ngài.

Had Paul used an aorist verb for *believe*, it would have mostly connoted a complete action in the past[1]—probably their initial profession of faith. However, he used the present tense for πιστεύομεν, which suggests

Nếu Phao-lô sử dụng động từ ở thời bất định cho *tin*, nó chủ yếu sẽ biểu thị một hành động hoàn chỉnh trong quá khứ[^261]—có lẽ là lời tuyên xưng đức tin ban đầu của họ. Tuy nhiên, ông đã sử dụng thì hiện tại cho πιστεύομεν,

[1] For a discussion of the aorist tense, go to the chapter below on *Translation Helps*, the section called *Greenwood and the Aorist Tense*.

that he is talking about their ongoing faith, what they actively believe right now.

điều này gợi ý rằng ông đang nói về đức tin đang diễn ra của họ, điều họ đang tích cực tin ngay bây giờ.

In contrast, ἀπέθανεν and ἀνέστη are both in the aorist tense. Paul is thinking of both of these as completed events that occurred in the past.

Ngược lại, ἀπέθανεν và ἀνέστη đều ở thì bất định. Phao-lô đang coi cả hai sự kiện này như những sự kiện đã hoàn thành xảy ra trong quá khứ.

The main verb of the next clause is near the end: **ἄξει** *(God) will bring*. While a typical way of building sentences in Greek was Verb-Subject-Object, Greek authors demonstrated enormous flexibility in their word order.

Động từ chính của mệnh đề tiếp theo ở gần cuối: **ἄξει** *(Đức Chúa Trời) sẽ đem về*. Mặc dù cách điển hình để xây dựng câu trong tiếng Hy Lạp là Động từ-Chủ ngữ-Đối tượng, các tác giả Hy Lạp đã thể hiện sự linh hoạt rất lớn trong thứ tự từ của họ.

οὕτως καὶ *in the same way*. For Paul's perspective, we can be as confident of the one thing as of the other.

οὕτως καὶ *cũng vậy*. Từ quan điểm của Phao-lô, chúng ta có thể tự tin về một điều cũng như về điều kia.

ὁ θεὸς *God* is in the nominative case, and so is the subject of the verb, the one who does the action of the verb. **τοὺς κοιμηθέντας** *those who are asleep* is an accusative plural article + participle. The article turns the participle into a noun as far as the sentence is concerned. Hence, the participle *being asleep* becomes the noun *those who are asleep*. As it is in the accusative case, it is the object of the verb. Hence:

ὁ θεὸς *Đức Chúa Trời* ở cách chủ ngữ, và vì vậy là chủ thể của động từ, người thực hiện hành động của động từ. **τοὺς κοιμηθέντας** *những người đang ngủ* là một mạo từ + phân từ ở cách tân ngữ số nhiều. Mạo từ biến phân từ thành một danh từ đối với câu. Do đó, phân từ *đang ngủ* trở thành danh từ *những người đang ngủ*. Vì nó ở cách tân ngữ, nó là đối tượng của động từ. Do đó:

God will bring back those-who-are-asleep.

Đức Chúa Trời sẽ đem về những-người-đang-ngủ.

The active voice of this verb would be used in a sentence talking about a parent who *lulls* their child *to sleep*. The passive voice is used in this sentence, of those to whom sleep happens, rather than something they actively do.

Dạng chủ động của động từ này sẽ được sử dụng trong một câu nói về cha mẹ *ru* con của họ *ngủ*. Dạng thụ động được sử dụng trong câu này, về những người mà giấc ngủ xảy ra với họ, thay vì điều gì đó họ chủ động làm.

Of course, once we sort out the function of this verb, we may elect to translate it as *those who have died*.

Tất nhiên, một khi chúng ta phân loại chức năng của động từ này, chúng ta có thể chọn dịch nó là *những người đã chết*.

When **διὰ** is followed, as here, by a genitive case noun **τοῦ Ἰησοῦ**, it is normally translated as *through* or *by means of*. But the context is that Paul is reassuring the Thessalonians about their friends and family members who have put their faith in Jesus, and who were waiting for Jesus' return, but who died before Jesus came back.

Khi **διὰ** được theo sau, như ở đây, bởi một danh từ ở cách thuộc cách **τοῦ Ἰησοῦ**, nó thường được dịch là *thông qua* hoặc *bằng cách*. Nhưng ngữ cảnh là Phao-lô đang trấn an người Thê-sa-lô-ni-ca về bạn bè và thành viên gia đình của họ đã đặt đức tin vào Chúa Giê-su, và những người đang chờ đợi sự trở lại của Chúa Giê-su, nhưng đã chết trước khi Chúa Giê-su trở lại.

As we look through BDAG for a rendering that fits with this context, we see that definition A.3.c suggests that Paul could have been talking about those who have died *with* or *in a state of being with* Jesus. In the LSJ, definition A.III.c would also support this sense. This is in keeping with how Paul expressed himself in an almost-parallel way in 1 Cor 15:18, οἱ κοιμηθέντες ἐν Χριστῷ, *those who have died in Christ/within Christ's fellowship*.

Khi chúng ta xem xét BDAG để tìm một cách dịch phù hợp với ngữ cảnh này, chúng ta thấy rằng định nghĩa A.3.c gợi ý rằng Phao-lô có thể đã nói về những người đã chết *với* hoặc *trong trạng thái ở với* Chúa Giê-su. Trong LSJ, định nghĩa A.III.c cũng sẽ hỗ trợ ý nghĩa này. Điều này phù hợp với cách Phao-lô thể hiện mình theo cách gần như song song trong 1 Cô-rinh-tô 15:18, οἱ κοιμηθέντες ἐν Χριστῷ, *những người đã chết trong Đấng Christ/trong sự thông công với Đấng Christ*.

> BDAG and LSJ do not function like rule books that ancient authors somehow, retroactively, have to adhere to. Rather, they represent the careful observations of hundreds of serious readers of Ancient Greek,[1] built up over a period of decades,[2] of how ancient authors actually used their language.[3]

> BDAG và LSJ không hoạt động như những cuốn sách quy tắc mà các tác giả cổ đại bằng cách nào đó, hồi tố, phải tuân theo. Thay vào đó, chúng đại diện cho những quan sát cẩn thận của hàng trăm độc giả nghiêm túc của tiếng Hy Lạp cổ đại,[1] được xây dựng trong nhiều thập kỷ,[2] về cách các tác giả cổ đại thực sự sử dụng ngôn ngữ của họ.[3]

1 For instance, there was a Dr. E. T. Withington who read every work in Ancient Greek that touched on medicine, and compiled definitions of every medical term. His work appears on almost every page of the LSJ.

An individual named Sir William Thiselton-Dyer developed a specialized lexicon of Greek plant names.

Sir Thomas Heath reviewed all Greek mathematical terms.

Ví dụ, có một Tiến sĩ E. T. Withington đã đọc mọi tác phẩm bằng tiếng Hy Lạp cổ đại có liên quan đến y học và biên soạn định nghĩa của mọi thuật ngữ y khoa. Tác phẩm của ông xuất hiện trên hầu hết mọi trang của LSJ.

Một cá nhân tên là Sir William Thiselton-Dyer đã phát triển một từ điển chuyên ngành về tên thực vật Hy Lạp.

Sir Thomas Heath đã xem xét tất cả các thuật ngữ toán học Hy Lạp.

2 The first edition of what would become known as the LSJ lexicon—still used today—was published in 1843 by Oxford University Press.

Phiên bản đầu tiên của từ điển LSJ - vẫn được sử dụng cho đến ngày nay - được Nhà xuất bản Đại học Oxford xuất bản vào năm 1843.

3 And of course, there have been countless articles published on NT words, many of which will have been taken into account by the BDAG editors. A typical example is:

Weima, Jeffrey A. D., *'But We Became Infants Among You': The Case for νηπιοι in 1 Thess 2.7,* New Testament Studies 46, no. 4 (2000): 547-564.

Và tất nhiên, đã có vô số bài viết được xuất bản về các từ NT, nhiều bài trong số đó sẽ được các biên tập viên BDAG xem xét. Một ví dụ điển hình là:

Weima, Jeffrey A. D., 'But We Became Infants Among You': The Case for νηπιοι in 1 Thess 2.7, New Testament Studies 46, số 4 (2000): 547-564

Where the context for a given word might still leave the meaning of a Greek word unclear, the LSJ/BDAG editors will have consulted ancient translations of the passage in question that were made by native Greek speakers into languages such as Latin or Syriac. How they translated a given word can give us a clue as to what they understood that original word to mean.

Khi ngữ cảnh cho một từ nhất định vẫn có thể để lại ý nghĩa của một từ tiếng Hy Lạp không rõ ràng, các biên tập viên LSJ/BDAG sẽ đã tham khảo các bản dịch cổ đại của đoạn văn được đề cập mà đã được thực hiện bởi người nói tiếng Hy Lạp bản địa sang các ngôn ngữ như tiếng Latin hoặc tiếng Syria. Cách họ dịch một từ nhất định có thể cung cấp cho chúng ta một manh mối về những gì họ hiểu từ gốc đó có nghĩa là gì.

So overall, the BDAG/LSJ can throw an enormous amount of light on how ancient authors used words. And just as we today can distinguish between *He landed the boat on the east* ***bank*** and *He decided to rob the* ***bank*** *at midnight*, ancient readers would immediately sort out what meaning the author had by the context. LSJ and BDAG are our primary resources for getting

Vì vậy, nhìn chung, BDAG/LSJ có thể cung cấp một lượng lớn ánh sáng về cách các tác giả cổ đại sử dụng từ. Và giống như chúng ta ngày nay có thể phân biệt giữa *Anh ấy đã đỗ thuyền ở* ***bờ*** *phía đông* và *Anh ấy quyết định cướp* ***ngân hàng*** *vào lúc nửa đêm*, độc giả cổ đại sẽ ngay lập tức sắp xếp ý nghĩa nào tác giả muốn diễn đạt qua ngữ cảnh. LSJ và BDAG là nguồn tài

a feel for all the various contexts in which a given word might occur.

nguyên chính của chúng ta để có cảm nhận về tất cả các ngữ cảnh khác nhau mà một từ nhất định có thể xuất hiện.

ὁ θεὸς and τοῦ Ἰησοῦ would both be examples of how Greek (sometimes!) puts an article before a name. It is not appropriate that we translate that article in this situation. We are talking about *Jesus*. We are not talking about ***the** Jesus*. About *God*, and not ***the** god*.[1]

ὁ θεὸς và τοῦ Ἰησοῦ đều là ví dụ về cách tiếng Hy Lạp (đôi khi!) đặt một mạo từ trước một cái tên. Không thích hợp nếu chúng ta dịch mạo từ đó trong tình huống này. Chúng ta đang nói về *Chúa Giê-su*. Chúng ta không nói về ***vị** Giê-su*. Về *Đức Chúa Trời*, chứ không phải ***vị** thần*.[1]

1 The OT provides the broad context for the NT, and the OT emphasizes over and over again that there is only one true God. The *many gods* of the surrounding countries have no substance.

Cựu Ước cung cấp bối cảnh rộng cho Tân Ước, và Cựu Ước nhấn mạnh nhiều lần rằng chỉ có một Đức Chúa Trời chân thật. Nhiều vị thần của các quốc gia xung quanh không có thực chất.

So then, *God* **ἄξει σὺν αὐτῷ** *will lead* or *bring with him* those who have died as Christians.

Vì vậy, *Đức Chúa Trời* **ἄξει σὺν αὐτῷ** *sẽ dẫn* hoặc *đem về cùng với Ngài* những người đã chết là Cơ đốc nhân.

Jesus’ Talk on the Mount of Olives in Matthew	Echoes of Matthew by Paul in This Verse
24:31 Jesus will gather his elect, from one end of heaven to the other ἐπισυνάξουσιν τοὺς ἐκλεκτοὺς αὐτοῦ...ἀπ’ ἄκρων οὐρανῶν ἕως τῶν ἄκρων αὐτῶν.	While 1 Thessalonians 4:14 uses a different verb (ἄξει - "will bring"), both passages describe a divine gathering of God's people in connection with Christ's return.

Bài giảng của Chúa Giê-su trên Núi Ô-liu trong sách Ma-thi-ơ	Tiếng vang từ Ma-thi-ơ qua thư của Phao-lô trong câu này
24:31 Chúa Giê-su sẽ tập hợp những người được chọn của Ngài, từ đầu này đến đầu kia của thiên đàng	1 Tê-sa-lô-ni-ca 4:14, Phao-lô dùng một động từ khác (*ἄξει* - "sẽ dẫn đưa"), nhưng cả hai đoạn đều mô tả việc Chúa tập hợp dân Ngài một cách

ἐπισυνάξουσιν τοὺς ἐκλεκτοὺς αὐτοῦ...ἀπ’ ἄκρων οὐρανῶν ἕως τῶν ἄκρων αὐτῶν.	thiêng liêng, liên quan đến sự trở lại của Đấng Christ.

4:15

We tell you this directly from the Lord: we who remain alive at the time of the return of the Lord will definitely not go ahead of those who have died.

Chúng tôi nói điều này trực tiếp từ Chúa: chúng ta là những người còn sống vào thời điểm Chúa trở lại chắc chắn sẽ không đi trước những người đã chết.

Not only are the dead in Christ OK...but they will join Jesus (slightly) ahead of those of us who are alive at his return. This is good news. Great news!

Không chỉ những người chết trong Đấng Christ đều ổn... mà họ sẽ tham gia cùng Chúa Giê-su (hơi) trước những người trong chúng ta vẫn còn sống khi Ngài trở lại. Đây là tin tốt. Tin tuyệt vời!

τοῦτο γὰρ ὑμῖν λέγομεν ἐν λόγῳ κυρίου *For we tell you this by the word of the Lord,* or *on the authority of the Lord.*[1] The main verb is λέγομεν *we say/speak/tell.* τοῦτο is the accusative direct object of the verb: *we say **this**.* ὑμῖν is the dative indirect object of the verb: *we say this **to you**.*

τοῦτο γὰρ ὑμῖν λέγομεν ἐν λόγῳ κυρίου *Vì chúng tôi nói điều này với anh em bởi lời của Chúa,* hoặc *với thẩm quyền của Chúa.*[1] Động từ chính là λέγομεν *chúng tôi nói/phát biểu/kể.* τοῦτο là tân ngữ trực tiếp ở dạng tân ngữ (accusative) của động từ: *chúng tôi nói **điều này**.* ὑμῖν là tân ngữ gián tiếp ở dạng đối cách (dative) của động từ: *chúng tôi nói điều này **cho anh em**.*

1 On equating *in the name of the Lord* and *with the delegated authority of the Lord*, see Acts 3:6, Luke 10:17, Jeremiah 11:21, and 1 Samuel 17:45.

Về việc nhân danh Chúa và với thẩm quyền được Chúa giao phó, hãy xem Công vụ 3:6, Lu-ca 10:17, Giê-rê-mi 11:21 và 1 Sa-mu-ên 17:45.

If you find yourself a bit fuzzy on the grammatical terms *direct* and *indirect object*, a short but helpful book is Kyle Greenwood,. *Dictionary of English Grammar for Students of Biblical Languages* (Grand Rapids: Zondervan Academic, 2020).

Nếu bạn cảm thấy hơi mơ hồ về các thuật ngữ ngữ pháp *tân ngữ trực tiếp* và *tân ngữ gián tiếp*, một cuốn sách ngắn nhưng hữu ích là Kyle Greenwood,. *Dictionary of English Grammar for Students of Biblical Languages* (Grand Rapids: Zondervan Academic, 2020).

ἐν λόγῳ κυρίου could either refer to a prophetic revelation received by Paul, or to something Jesus said about this particular issue that people still talked about, some 20 years later. In any case, Paul felt that he could speak unambiguously and with the full delegated authority of Jesus himself on this question.

ἐν λόγῳ κυρίου có thể đề cập đến một mặc khải tiên tri mà Phao-lô nhận được, hoặc đến điều gì đó mà Chúa Giê-su đã nói về vấn đề cụ thể này mà người ta vẫn còn nói về, khoảng 20 năm sau. Trong mọi trường hợp, Phao-lô cảm thấy rằng ông có thể nói rõ ràng và với đầy đủ thẩm quyền được ủy thác từ chính Chúa Giê-su về vấn đề này.

ὅτι ἡμεῖς οἱ ζῶντες οἱ περιλειπόμενοι *that we, the ones living the ones remaining*. ἡμεῖς *we* is a nominative plural noun. By using the nominative case, Paul flags that this word is the subject of the verb that appears later.

ὅτι ἡμεῖς οἱ ζῶντες οἱ περιλειπόμενοι *rằng chúng tôi, những người đang sống những người còn lại*. ἡμεῖς *chúng tôi* là một danh từ số nhiều ở dạng chủ ngữ (nominative). Bằng cách sử dụng dạng chủ ngữ, Phao-lô cho biết rằng từ này là chủ ngữ của động từ xuất hiện sau đó.

οἱ ζῶντες is also nominative plural, which tells us that Paul meant us to understand this as referring back to the nominative plural ἡμεῖς. The article turns the participle *living* into a noun *those who are alive*.

οἱ ζῶντες cũng ở dạng chủ ngữ số nhiều, điều này cho chúng ta biết rằng Phao-lô muốn chúng ta hiểu điều này như đề cập trở lại đến ἡμεῖς ở dạng chủ ngữ số nhiều. Mạo từ biến phân từ *đang sống* thành một danh từ *những người đang sống*.

We have seen before the Greek pattern of article-noun-article-adjective, and we see something similar here. οἱ περιλειπόμενοι is also an article followed by a participle, all nominative plural, which makes it clear that it is functioning like an adjective, giving more information about οἱ ζῶντες.

Chúng ta đã thấy trước đây mẫu tiếng Hy Lạp mạo từ-danh từ-mạo từ-tính từ, và chúng ta thấy điều tương tự ở đây. οἱ περιλειπόμενοι cũng là một mạo từ theo sau bởi một phân từ, tất cả ở dạng chủ ngữ số nhiều, điều này làm rõ rằng nó hoạt động như một tính từ, cung cấp thêm thông tin về οἱ ζῶντες.

Taken altogether the phrase means *that we who remain alive*.

Xét toàn bộ, cụm từ có nghĩa là rằng chúng tôi những người còn sống sót.

εἰς τὴν παρουσίαν τοῦ κυρίου *until the return of the Lord*. We are accustomed to εἰς being used of location or in some spatial sense, and being rendered as *into* or *in*. But εἰς can also be used as a

εἰς τὴν παρουσίαν τοῦ κυρίου *cho đến khi Chúa trở lại*. Chúng ta quen với việc εἰς được sử dụng cho vị trí hoặc theo nghĩa không gian nào đó, và được dịch là *vào* hoặc *trong*. Nhưng εἰς cũng có

marker of time, in which case it is usually translated as *until*.

thể được sử dụng như một dấu hiệu của thời gian, trong trường hợp đó nó thường được dịch là *cho đến khi*.

εἰς is always followed by an accusative, and so it is here with τὴν παρουσίαν *the return*. You can either render τοῦ κυρίου with the common genitive meaning *of*—the return of the Lord—or the English possessive—*the Lord's return*.

εἰς luôn đi kèm với một danh từ ở dạng tân ngữ (accusative), và ở đây cũng vậy với τὴν παρουσίαν *sự trở lại*. Bạn có thể dịch τοῦ κυρίου với nghĩa sở hữu cách thông thường là *của*—sự trở lại của Chúa—hoặc dạng sở hữu trong tiếng Anh—*sự trở lại của Chúa*.

See the remarks at the end of this section on 4:15 for some observations about the word παρουσία.

Xem các nhận xét ở cuối phần này ở 4:15 để biết một số quan sát về từ παρουσία.

οὐ μὴ φθάσωμεν τοὺς κοιμηθέντας will definitely not go head of those who have died.

οὐ μὴ φθάσωμεν τοὺς κοιμηθέντας chắc chắn sẽ không đi trước những người đã chết.

You may observe that every published translation handles the aorist subjunctive φθάσωμεν—the main verb of this clause—as though it was a future tense.

Bạn có thể nhận thấy rằng mọi bản dịch đã xuất bản đều xử lý thức bàng thái quá khứ (aorist subjunctive) φθάσωμεν—động từ chính của mệnh đề này—như thể nó là thời tương lai.

In Classical Greek, action in future time was typically handled by the future tense. Subjunctive mood verbs dealt in potential action—which is not exactly future time, but has a bit of a future-feel.

Trong tiếng Hy Lạp cổ điển, hành động trong thời gian tương lai thường được xử lý bằng thì tương lai. Các động từ ở thức bàng thái (subjunctive mood) xử lý hành động tiềm năng—không chính xác là thời gian tương lai, nhưng có cảm giác hơi giống tương lai.

This future feeling strengthened over time such that by the time the NT was being written, the aorist subjunctive has started to take over the function of the old future tense—in spite of the aorist indicative being about action in past time.

Cảm giác tương lai này mạnh lên theo thời gian đến mức vào thời điểm Tân Ước được viết, thức bàng thái quá khứ đã bắt đầu tiếp quản chức năng của thì tương lai cũ—mặc dù thức chỉ định quá khứ (aorist indicative) là về hành động trong thời gian quá khứ.

This transition, with the aorist subjunctive taking over the function of the future tense, continued over the centuries, such that in modern Greek,

Sự chuyển đổi này, với thức bàng thái quá khứ tiếp quản chức năng của thì tương lai, tiếp tục diễn ra qua các thế kỷ, đến mức trong tiếng Hy Lạp hiện

there is no future tense at all. The aorist subjunctive has taken over all references to future time.

đại, không còn thì tương lai nữa. Thức bàng thái quá khứ đã tiếp quản tất cả các tham chiếu đến thời gian tương lai.

A common construction in first century Greek was οὐ μή + aorist subjunctive constructions to express strong future negations. So in this verse, Paul was saying that those of us who remain alive *will* ***definitely*** *not*, or *will* ***absolutely not*** *go ahead of those who have died.*

Một cấu trúc phổ biến trong tiếng Hy Lạp thế kỷ đầu tiên là οὐ μή + cấu trúc thức bàng thái quá khứ để thể hiện sự phủ định mạnh mẽ trong tương lai. Vì vậy, trong câu này, Phao-lô đang nói rằng những người trong chúng ta còn sống *sẽ* ***chắc chắn*** *không*, hoặc sẽ ***tuyệt đối không*** *đi trước những người đã chết.*

Jesus' Talk on the Mount of Olives in Matthew	Echoes of Matthew by Paul in This Verse
παρουσία for the return of the Lord is the same word used in: **Mt 24:3** As he sat on the Mount of Olives, the disciples came to him privately, saying, "Tell us, when will these things be, and what will be the sign of your **coming** and of the close of the age?" Mt 24:27 For as the lightning comes from the east and shines as far as the west, so will be the **coming** of the Son of Man. Mt 24:37 For as were the days of Noah, so will be the **coming** of the Son of Man. Mt 24:39 and they were unaware until the flood came and swept them all away, so will be the **coming** of the Son of Man.	**παρουσία** is the **only word** used for the second coming in Jesus' Olivet discourse. It is **only used** by Matthew. It is also **the only word used** for the second coming in **1 Thessalonians.**

Bài giảng của Chúa Giê-su trên Núi Ô-liu trong sách Ma-thi-ơ	Tiếng vang từ Ma-thi-ơ qua thư của Phao-lô trong câu này
Từ παρουσία chỉ sự trở lại của Chúa được dùng trong các câu sau: **Ma-thi-ơ 24:3** — "Khi Ngài đang ngồi trên núi Ô-liu, các môn đồ đến gặp riêng Ngài và thưa rằng: 'Xin hãy nói cho chúng con biết khi nào những việc này xảy ra, và dấu hiệu nào cho sự **đến** (παρουσία) của Thầy và sự tận thế?'" **Ma-thi-ơ 24:27** — "Vì như tia chớp phát ra từ phương đông và chiếu sáng đến tận phương tây, thì sự **đến** (παρουσία) của Con Người cũng sẽ như vậy." **Ma-thi-ơ 24:37** — "Vì như những ngày của Nô-ê thể nào, sự **đến** (παρουσία) của Con Người cũng sẽ thể ấy." **Ma-thi-ơ 24:39** — "Họ không hay biết gì cho đến khi nước lụt đến và cuốn đi hết thảy, thì sự **đến** (παρουσία) của Con Người cũng sẽ như vậy."	**παρουσία** là từ duy nhất được dùng để chỉ **sự tái lâm** trong bài giảng của Chúa Giê-su trên núi Ô-liu. Từ này chỉ được **Ma-thi-ơ** sử dụng. Nó cũng là từ duy nhất được dùng để chỉ **sự tái lâm** trong **1 Tê-sa-lô-ni-ca.**

4:16

For the Lord himself, with a loud shout, with the voice of an archangel and with the trumpet of God, will come down from heaven. And the dead in Christ will rise first.

ὅτι αὐτὸς ὁ κύριος *For the Lord himself.* If αὐτὸς was alone as the only nominative word, then we would view it as a simple third-person pronoun and translate it as *he*. However, since

Vì chính Chúa, với tiếng hô to, với tiếng của thiên sứ trưởng và với tiếng kèn của Đức Chúa Trời, sẽ từ trời giáng xuống. Và những người chết trong Đấng Christ sẽ sống lại trước.

ὅτι αὐτὸς ὁ κύριος *Vì chính Chúa*. Nếu αὐτὸς đứng một mình như từ duy nhất ở dạng chủ ngữ, thì chúng ta sẽ xem nó như một đại từ ngôi thứ ba đơn giản và dịch nó là *ông ta*. Tuy

there is a nominative article + noun ὁ κύριος present, then we treat it as an intensifier, and translate it as *himself.*[1]

nhiên, vì có mạo từ + danh từ ở dạng chủ ngữ ὁ κύριος hiện diện, thì chúng ta coi nó như một từ nhấn mạnh, và dịch nó là *chính.*[1]

1 When used with the definite article (ὁ αὐτός, ἡ αὐτή, τό αὐτό), it typically means *the same.*

Khi dùng với mạo từ xác định (ὁ αὐτός, ἡ αὐτή, τό αὐτό), nó thường có nghĩa tương tự.

ἐν κελεύσματι *with a loud shout*. Greek speakers always liked to follow ἐν with a dative noun, and so it is here. Κελεύσματι is the dative singular neuter of the noun κέλευσμα.

ἐν κελεύσματι *với tiếng hô to*. Người nói tiếng Hy Lạp luôn thích theo sau ἐν với một danh từ ở dạng đối cách (dative), và ở đây cũng vậy. Κελεύσματι là dạng đối cách số ít trung tính của danh từ κέλευσμα.

The preposition ἐν typically means *in* but in this context indicates the means by which something occurs.[1] Hence, *with* is a better way to render it here.

Giới từ ἐν thường có nghĩa là *trong* nhưng trong ngữ cảnh này chỉ ra phương tiện mà qua đó điều gì đó xảy ra.[1] Do đó, *với* là cách tốt hơn để dịch nó ở đây.

1 Greek textbooks will say that in this verse, ἐν carries an *instrumental sense.*

Sách giáo khoa tiếng Hy Lạp sẽ nói rằng trong câu thơ này, ἐν mang ý nghĩa công cụ.

While *loud* is not inherent in the dictionary definition of κέλευσμα, many English translations include this adjective for several reasons. First, the context describes the dramatic return of Christ, which implies a powerful and attention-grabbing announcement.

Mặc dù *to* không vốn có trong định nghĩa từ điển của κέλευσμα, nhiều bản dịch tiếng Anh bao gồm tính từ này vì một số lý do. Thứ nhất, ngữ cảnh mô tả sự trở lại đầy kịch tính của Đấng Christ, ngụ ý một thông báo mạnh mẽ và thu hút sự chú ý.

Second, κέλευσμα was often used in military contexts for commands given to troops, which were typically shouted to be heard over large distances. Herodotus used this noun in reference the shouted command that a leader gave to tell his troops to engage with the enemy.[1] In Thucydides, κέλευσμα is used of the cheer with which the Athenian encouraged one

Thứ hai, κέλευσμα thường được sử dụng trong ngữ cảnh quân sự cho các mệnh lệnh được đưa ra cho quân đội, thường được hô to để nghe thấy trên khoảng cách lớn. Herodotus đã sử dụng danh từ này để chỉ mệnh lệnh được hô to mà một lãnh đạo đã đưa ra để bảo quân của mình tấn công kẻ thù.[1] Trong Thucydides, κέλευσμα được sử dụng để chỉ sự cổ vũ mà người Athen khuyến khích nhau trong

another at the battle of Naupactus (ἀπὸ ἑνὸς κελεύσματος).[2]

trận chiến Naupactus (ἀπὸ ἑνὸς κελεύσματος).[2]

1 Herodotus, op. cit., 1.141 and 7.16.

2 Thucydides, *History of the Peloponnesian War, Volume I: Books 1-2*, translated by C. F. Smith, Loeb Classical Library 108 (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1919), 2.92

You as a translator can decide how best to render this word. Here are some ways that published translations handle this word.

- loud command (NIV, NLT)
- shout of command (NET)
- cry of command (ESV)

Bạn với tư cách là người dịch có thể quyết định cách tốt nhất để dịch từ này. Dưới đây là một số cách mà các bản dịch đã xuất bản xử lý từ này.

- mệnh lệnh to (NIV, NLT)
- tiếng hô của mệnh lệnh (NET)
- tiếng kêu của mệnh lệnh (ESV)

ἐν φωνῇ ἀρχαγγέλου *with the voice of an archangel*. The word ἀρχάγγελος is used only twice in the whole Bible. Once here and once in Jude 1:9.

ἐν φωνῇ ἀρχαγγέλου *với tiếng của thiên sứ trưởng*. Từ ἀρχάγγελος chỉ được sử dụng hai lần trong toàn bộ Kinh Thánh. Một lần ở đây và một lần trong Giu-đe 1:9.

However, we can get a feel for the meaning of the word from the components that make it up. ἄγγελος of course means *angel*. The prefix ἀρχι— means *chief* or *principle leader*. In Scripture we find **ἀρχι**ερεύς as the *chief priest* or *high priest*. **ἀρχι**συνάγωγος means *ruler of the synagogue*.

Tuy nhiên, chúng ta có thể hiểu ý nghĩa của từ này từ các thành phần tạo nên nó. ἄγγελος tất nhiên có nghĩa là *thiên sứ*. Tiền tố ἀρχι— có nghĩa là *trưởng* hoặc *người lãnh đạo chính*. Trong Kinh Thánh, chúng ta tìm thấy **ἀρχι**ερεύς là *thầy tế lễ trưởng* hoặc *thầy tế lễ thượng phẩm*. **ἀρχι**συνάγωγος có nghĩa là *người cai quản hội đường*.

So we definitely get the impression that an ἀρχάγγελος is at the top of whatever hierarchy there might be among angels.

Vì vậy, chúng ta chắc chắn có ấn tượng rằng một ἀρχάγγελος đứng đầu bất kỳ hệ thống phân cấp nào có thể có giữa các thiên sứ.

καὶ ἐν σάλπιγγι θεοῦ *and with the trumpet of God*. In pre-modern times, military commanders passed battlefield commands to their troops by the use of drums or trumpets. The σάλπιγξ *salpinx* was a trumpet used both in battle and also to signal events

καὶ ἐν σάλπιγγι θεοῦ *và với tiếng kèn của Đức Chúa Trời*. Trong thời kỳ tiền hiện đại, các chỉ huy quân sự truyền lệnh chiến trường cho quân đội của họ bằng cách sử dụng trống hoặc kèn. Σάλπιγξ *salpinx* là một loại kèn được sử dụng cả trong chiến đấu và cũng để

at the ancient Olympic Games. It is referred to

báo hiệu các sự kiện tại Thế vận hội Olympic cổ đại. Nó được đề cập đến

Here is a picture of the only salpinx to survive from the ancient Greek era to the present.

Đây là hình ảnh của chiếc salpinx duy nhất còn sót lại từ thời đại Hy Lạp cổ đại đến hiện tại.



Screen Capture from YouTube Video https://youtu.be/LfWi2Xh66UI

Chụp màn hình từ Video YouTube https://youtu.be/LfWi2Xh66UI

It has a chain to help the player hold it up off the ground, and to keep the salpinx from falling apart, as it was constructed of shorter lengths of bone and bronze that were assembled together.

Nó có một sợi xích để giúp người chơi giữ nó khỏi mặt đất, và để giữ cho salpinx không bị rơi ra, vì nó được cấu tạo từ các đoạn xương và đồng ngắn hơn được lắp ráp lại với nhau.



http://www.bfbresources.com/trumpet-treasure-hunt/the-boston-salpinx-project/

καταβήσεται ἀπ’ οὐρανοῦ *will come down from heaven.* Notwithstanding that by the first century, aorist subjunctives were often used to talk about action that would occur in future time, καταβήσεται is a 3rd person future middle indicative singular from καταβαίνω *to come down.*

ἀπ’ οὐρανοῦ = ἀπὸ οὐρανοῦ, but with the final —ὸ of ἀπὸ dropped because the next word begins with a vowel. Greeks in ancient times thought that ἀπὸ οὐρανοῦ sounded clunky, and was a little difficult to pronounce smoothly, while ἀπ’ οὐρανοῦ *just felt right.*

ἀπό is always followed by a genitive, and so ἀπ’ οὐρανοῦ is how you express *from heaven.*

καὶ οἱ νεκροὶ ἐν Χριστῷ ἀναστήσονται πρῶτον *and the dead in Christ will rise*

καταβήσεται ἀπ' οὐρανοῦ *sẽ từ trời giáng xuống.* Mặc dù đến thế kỷ đầu tiên, thức bàng thái quá khứ thường được sử dụng để nói về hành động sẽ xảy ra trong thời gian tương lai, καταβήσεται là một động từ thì tương lai trung cách (future middle) chỉ định số ít ngôi thứ 3 từ καταβαίνω *đi xuống.*

ἀπ' οὐρανοῦ = ἀπὸ οὐρανοῦ, nhưng với —ὸ cuối cùng của ἀπὸ bị bỏ đi vì từ tiếp theo bắt đầu bằng một nguyên âm. Người Hy Lạp thời cổ đại nghĩ rằng ἀπὸ οὐρανοῦ nghe có vẻ lộn xộn, và hơi khó phát âm một cách trôi chảy, trong khi ἀπ' οὐρανοῦ *cảm thấy đúng.*

ἀπό luôn theo sau bởi một danh từ ở dạng sở hữu cách (genitive), và vì vậy ἀπ' οὐρανοῦ là cách bạn diễn đạt *từ trời.*

καὶ οἱ νεκροὶ ἐν Χριστῷ ἀναστήσονται πρῶτον *và những người chết trong Đấng*

first. καὶ and leads us into a new clause, complete with its own nominative case subject οἱ νεκροὶ and a main verb ἀναστήσονται.

Christ sẽ sống lại trước. καὶ và dẫn chúng ta vào một mệnh đề mới, hoàn chỉnh với chủ ngữ ở dạng chủ ngữ (nominative) riêng của nó οἱ νεκροὶ và một động từ chính ἀναστήσονται.

ἐν Χριστῷ is a prepositional phrase modifying οἱ νεκροὶ, specifying which dead are meant—those who died while in relationship with Christ. οἱ νεκροὶ ἐν Χριστῷ could also be rendered as *those who have died believing in Christ*, or *those who had faith in Christ before dying*.

ἐν Χριστῷ là một cụm giới từ bổ nghĩa cho οἱ νεκροὶ, xác định cụ thể người chết nào được đề cập đến—những người đã chết trong khi có mối quan hệ với Đấng Christ. οἱ νεκροὶ ἐν Χριστῷ cũng có thể được dịch là *những người đã chết tin vào Đấng Christ*, hoặc *những người đã có đức tin vào Đấng Christ trước khi chết*.

ἀναστήσονται πρῶτον *will rise first*. Not only are those who have died as believers not forgotten by Jesus, but they will get Jesus' attention at his return even before those who are still alive at that time.

ἀναστήσονται πρῶτον *sẽ sống lại trước*. Không chỉ những người đã chết là tín hữu không bị Chúa Giê-su quên lãng, mà họ sẽ nhận được sự chú ý của Chúa Giê-su khi Ngài trở lại thậm chí trước những người vẫn còn sống vào thời điểm đó.

Jesus' Talk on the Mount of Olives in Matthew	Echoes of Matthew by Paul in This Verse
Mt 24:30 Then will appear **in heaven** the sign of the Son of Man, and then all the tribes of the earth will mourn, and they will see the Son of Man coming on the clouds **of heaven** with power and great glory.	ἀπ' οὐρανοῦ
Mt 24:31 And he will send out his **angels** with a loud trumpet call....	ἀρχάγγελος
Mt 24:31 And he will send out his angels **with a loud trumpet call** μετὰ **σάλπιγγος** μεγάλης	ἐν σάλπιγγι θεοῦ

Bài giảng của Chúa Giê-su trên Núi Ô-liu trong sách Ma-thi-ơ	Tiếng vang từ Ma-thi-ơ qua thư của Phao-lô trong câu này
Ma-thi-ơ 24:30 Bấy giờ, dấu hiệu của Con Người sẽ xuất hiện trên trời. Khi ấy, mọi chi tộc trên đất sẽ than khóc, và họ sẽ thấy Con Người đến trên đám mây trời với quyền năng và vinh quang lớn lao.	từ trời
Ma-thi-ơ 24:31 Ngài sẽ sai các thiên sứ của Ngài với tiếng kèn lớn....	Tổng lãnh thiên sứ
Ma-thi-ơ 24:31 Ngài sẽ sai các thiên sứ của Ngài với tiếng kèn lớn μετὰ σάλπιγγος μεγάλης	Trong tiếng kèn của Đức Chúa Trời

4:17

Then we who remain alive will be carried off with them in the clouds to a meeting with the Lord in the air. And starting in just this way, we will be with the Lord forever.

ἔπειτα ἡμεῖς οἱ ζῶντες οἱ περιλειπόμενοι *Then we who are alive, who are left*. We have two participles here which demonstrate some of their versatility in the NT. Here they are being used as adjectives. Both are nominative case, which tells you they agree with and are connected with the grammatical subject of the sentence, ἡμεῖς *we*—the nominative plural of ἐγώ.

A wooden translation of this phrase might be *Then we, the ones who are alive, the ones who remain*. NET puts this into fluent English as *Then we who are alive, who are left*. PB goes further and

Sau đó, chúng ta là những người còn sống sẽ được cất lên cùng với họ trong đám mây để gặp Chúa ở trên không trung. Và bắt đầu như thế, chúng ta sẽ ở cùng Chúa mãi mãi.

ἔπειτα ἡμεῖς οἱ ζῶντες οἱ περιλειπόμενοι *Sau đó, chúng ta những người đang sống, những người còn lại*. Chúng ta có hai phân từ ở đây thể hiện một số tính linh hoạt của chúng trong Tân Ước. Ở đây chúng được sử dụng như tính từ. Cả hai đều ở dạng chủ cách, cho biết chúng đồng ý với và được kết nối với chủ ngữ ngữ pháp của câu, ἡμεῖς *chúng ta*—dạng số nhiều chủ cách của ἐγώ.

Một bản dịch theo sát nguyên văn của cụm từ này có thể là *Sau đó chúng ta, những người đang sống, những người còn lại*. NET đưa điều này vào tiếng Anh trôi chảy là *Sau đó, chúng ta những người đang sống, những người còn lại*. PB

translates it as *Then we who remain alive.*

tiến xa hơn và dịch là *Sau đó, chúng ta những người còn sống.*

περιλειπόμενοι is a passive participle, but there is not much to be made of it being in the passive voice. BDAG and LSJ agree that this word never occurs in the active voice in Ancient Greek. BDAG says it invariably takes a passive form of word ending[1] and means *to remain*, or *to be left behind*.

περιλειπόμενοι là một phân từ bị động, nhưng không có nhiều điều để nói về việc nó ở thể bị động. BDAG và LSJ đồng ý rằng từ này không bao giờ xuất hiện ở thể chủ động trong tiếng Hy Lạp cổ đại. BDAG nói rằng nó luôn luôn có dạng từ kết thúc ở thể bị độn[1] và có nghĩa là *còn lại*, hoặc *bị bỏ lại*.

1 LSJ says that it could either be middle voice or passive voice...but since both of those forms look identical, the LSJ and the BDAG are telling us much the same thing.

LSJ cho rằng nó có thể là giọng trung bình hoặc giọng bị động... nhưng vì cả hai dạng này đều trông giống hệt nhau nên LSJ và BDAG đều cho chúng ta biết điều tương tự.

ἅμα σὺν αὐτοῖς ἁρπαγησόμεθα *we will be carried off together* (ἅμα) *with them.* ἁρπαγησόμεθα is in the future passive indicative, indicating an action that will be done *to* the subjects. That is, ἡμεῖς is the grammatical subject of the sentence, but the one initiating the action is Jesus and ἡμεῖς is being acted upon.

ἅμα σὺν αὐτοῖς ἁρπαγησόμεθα *chúng ta sẽ được cất lên cùng (ἅμα) với họ.* ἁρπαγησόμεθα ở dạng tương lai bị động chỉ định, chỉ một hành động sẽ được thực hiện *đối với* chủ thể. Nghĩa là, ἡμεῖς là chủ ngữ ngữ pháp của câu, nhưng người khởi xướng hành động là Chúa Giêsu và ἡμεῖς đang bị tác động.

σὺν αὐτοῖς/σὺν κυρίῳ *with them/with the Lord*. σὺν is—as you can observe in the two examples from this verse—always followed by a dative case noun or pronoun.

σὺν αὐτοῖς/σὺν κυρίῳ *với họ/với Chúa.* σὺν là—như bạn có thể quan sát trong hai ví dụ từ câu này—luôn luôn theo sau bởi một danh từ hoặc đại từ ở dạng tặng cách.

The verb carries the sense of being suddenly seized or snatched away. When the Greek New Testament was translated into Latin (the Vulgate), the verb ἁρπαγησόμεθα was rendered as *rapiemur*. This Latin word comes from the verb *rapio*, which also means *to seize* or *to snatch away*.[1] The English word *rapture* is derived from the Latin *rapio.*

Động từ mang ý nghĩa bị bắt hoặc lấy đi một cách đột ngột. Khi Tân Ước Hy Lạp được dịch sang tiếng Latin (bản Vulgate), động từ ἁρπαγησόμεθα được dịch là *rapiemur*. Từ Latin này có nguồn gốc từ động từ *rapio*, cũng có nghĩa là *bắt lấy* hoặc *giật đi.*[1] Từ tiếng Anh *rapture* (sự cất lên) có nguồn gốc từ tiếng Latin *rapio.*

1 Eugene A. Nida and Johannes P. Louw, *Greek-English Lexicon of the New Testament Based on Semantic Domains*, 2nd ed., 2 vols. (New York: United Bible Societies, 1989), 15.178.

While *rapture* is not used in English Bible translations for this verse, it became associated with the event described in 1 Thessalonians 4:17 due to its etymological connection to the Latin translation.

Mặc dù *rapture* không được sử dụng trong các bản dịch Kinh Thánh tiếng Anh cho câu này, nó đã trở nên gắn liền với sự kiện được mô tả trong 1 Thessalonians 4:17 do mối liên hệ ngữ nguyên của nó với bản dịch Latin.

ἐν νεφέλαις εἰς ἀπάντησιν τοῦ κυρίου εἰς ἀέρα *in the clouds to a meeting with the Lord in the air*. We have three prepositional phrases in quick succession. ἐν followed, as it always is, by a dative. Then εἰς twice, each time followed—as *it* always is—by an accusative.

ἐν νεφέλαις εἰς ἀπάντησιν τοῦ κυρίου εἰς ἀέρα *trong đám mây đến gặp Chúa trên không trung*. Chúng ta có ba cụm giới từ nối tiếp nhau nhanh chóng. ἐν được theo sau, như nó luôn luôn vậy, bởi một từ ở dạng tặng cách. Sau đó là εἰς hai lần, mỗi lần được theo sau—như *nó* luôn luôn vậy—bởi một từ ở dạng đối cách.

One may wonder why τοῦ κυρίου is genitive. It seems that if one talks about a meeting, particularly a meeting of Believers with Jesus at his return,[1] the name of the person who is being met will be written as a genitive case.

Người ta có thể thắc mắc tại sao τοῦ κυρίου ở dạng sở hữu cách. Có vẻ như nếu người ta nói về một cuộc gặp gỡ, đặc biệt là cuộc gặp gỡ của các Tín hữu với Chúa Giêsu khi Ngài trở lại,[1] tên của người được gặp sẽ được viết ở dạng sở hữu cách.

1 Luke used this word in Acts 28:15, where people came out to meet Paul and Luke as they were approaching Rome. He said they came out εἰς ἀπάντησιν ἡμῖν *to meet us*. Surprisingly, Luke indicates who was being met with a *dative* pronoun.
Paul, however, when writing of the return of Jesus, adheres to Matthew's usage and has a *genitive* following εἰς ἀπάντησιν.

Luke đã sử dụng từ này trong Công vụ 28:15, khi mọi người ra đón Paul và Luke khi họ đang tiến đến Rome. Ông nói rằng họ ra đón chúng tôi bằng cách εἰς ἀπάντησιν ἡμῖν. Thật ngạc nhiên, Luke chỉ ra ai đang được gặp bằng một đại từ tặng cách.

Tuy nhiên, khi viết về sự trở lại của Chúa Jesus, Paul tuân theo cách sử dụng của Matthew và có một genitive theo sau εἰς ἀπάντησιν.

καὶ οὕτως πάντοτε σὺν κυρίῳ ἐσόμεθα And thus/in this way, we will be with the Lord always/forever.

καὶ οὕτως πάντοτε σὺν κυρίῳ ἐσόμεθα Và như vậy/bằng cách này, chúng ta sẽ ở với Chúa mãi mãi/luôn luôn.

It is an interesting linguistic fact of life that the verb *to be* is irregular in many

Đây là một sự thật ngôn ngữ thú vị rằng động từ *là* không đều đặn trong nhiều ngôn ngữ. Điều này đúng trong

languages. This is true in English.[1] It certainly was in Koine Greek as well.[2] You would never guess that ἐσόμεθα was the 1st person future middle indicative plural of εἰμί. Helping us to sort this out, however, is why God made the Internet

tiếng Anh.[^274] Nó chắc chắn cũng đúng trong tiếng Hy Lạp Koine.[^275] Bạn sẽ không bao giờ đoán được rằng ἐσόμεθα là ngôi thứ 1 số nhiều tương lai trung cách chỉ định của εἰμί. Tuy nhiên, giúp chúng ta hiểu điều này, đó là lý do tại sao Chúa tạo ra Internet.

Jesus' Talk on the Mount of Olives in Matthew	Echoes of Matthew in This Verse
Mt 24:30 They will see the Son of Man coming **upon the clouds** in the sky with power and great glory.	ἐν νεφέλαις
Mt 25:6 But at midnight there was a cry, 'Here is the bridegroom! Come out **to meet him.**' (εἰς ἀπάντησιν αὐτοῦ)	εἰς ἀπάντησιν τοῦ κυρίου

[1] am, is, are, was, were, and been.

[2] As well as Japanese, Spanish, and manhy other languages. The be-verb is one of the most commonly used verbs in many languages. High-frequency words tend to resist regularization and retain irregular forms over time.

Bài giảng của Chúa Giê-su trên Núi Ô-liu trong sách Ma-thi-ơ	Vang vọng của Matthew trong câu Kinh Thánh này
Mt 24:30 Họ sẽ thấy Con Người đến **ἐν νεφέλαις trên những đám mây** trên bầu trời với quyền năng và vinh quang lớn.	Trên mây
Mt 25:6 Nhưng vào lúc nửa đêm có εἰς ἀπάντησιν τοῦ κυρίου tiếng kêu, 'Kìa, chàng rể đến! Hãy ra gặp chàng.' (εἰς ἀπάντησιν αὐτοῦ)	Để đón Chúa

4:18

So then, encourage each other with these words.

Vì vậy, hãy khích lệ nhau bằng những lời này.

ὥστε *So then/Therefore*. The conjunction ὥστε typically introduces a clause that indicates the consequence of what preceded it. Here it connects this verse to Paul's previous discussion about the resurrection and Christ's return, showing that these truths are not just encouraging for the individual, but they are things that Believers can repeat to each other for mutual encouragement.

ὥστε *Vì vậy/Do đó*. Liên từ ὥστε thường giới thiệu một mệnh đề chỉ ra hệ quả của những gì đã xảy ra trước đó. Ở đây nó kết nối câu này với cuộc thảo luận trước đó của Phao-lô về sự phục sinh và sự trở lại của Đấng Christ, cho thấy rằng những chân lý này không chỉ khích lệ cho cá nhân, mà còn là những điều mà các Tín hữu có thể lặp lại với nhau để khích lệ lẫn nhau.

This is enormously encouraging, and stuff we need to hear and keep in mind, as we consider our departed loved ones.

Điều này vô cùng khích lệ, và là những điều chúng ta cần nghe và ghi nhớ, khi chúng ta nghĩ về những người thân yêu đã khuất của mình.

This may also encourage us as we ponder our own situations—and not least if we are suffering from a chronic illness.

Điều này cũng có thể khích lệ chúng ta khi chúng ta suy ngẫm về tình huống của chính mình—và không kém phần nếu chúng ta

đang đau khổ vì một căn bệnh mãn tính.

παρακαλεῖτε ἀλλήλους *encourage each other*. Using an imperative verb form was how Paul communicated that he was giving a command. This is the first imperative verb we have encountered in 1 Thessalonians, but there will be 19 more once we get started in chapter 5.

παρακαλεῖτε ἀλλήλους *khích lệ nhau*. Sử dụng dạng động từ mệnh lệnh là cách Phao-lô truyền đạt rằng ông đang đưa ra một mệnh lệnh. Đây là động từ mệnh lệnh đầu tiên chúng ta gặp trong 1 Thessalonians, nhưng sẽ có thêm 19 động từ nữa khi chúng ta bắt đầu ở chương 5.

ἀλλήλους *each other* is in the accusative case, signalling that it is the direct object of the verb παρακαλεῖτε.

ἀλλήλους *nhau* ở dạng đối cách, báo hiệu rằng nó là tân ngữ trực tiếp của động từ παρακαλεῖτε.

ἐν τοῖς λόγοις τούτοις *with these words.* This is not the first time we will have rendered ἐν by the English word *with*. As always, ἐν is followed by a dative noun, with an article: τοῖς λόγοις.

ἐν τοῖς λόγοις τούτοις *bằng những lời này*. Đây không phải là lần đầu tiên chúng ta dịch ἐν bằng từ tiếng Anh *with* (với). Như thường lệ, ἐν được theo sau bởi một danh từ ở dạng tặng cách, với một mạo từ: τοῖς λόγοις.

We have seen that there are different ways in Koine Greek of attaching an adjective to a noun. Recently we had a couple of instances of article + noun + article + adjective.

Chúng ta đã thấy rằng có nhiều cách khác nhau trong tiếng Hy Lạp Koine để gắn một tính từ vào một danh từ. Gần đây chúng ta đã có một vài ví dụ về mạo từ + danh từ + mạo từ + tính từ.

In this verse, we see another pattern: article + noun + adjective. τούτοις is acting as an adjective, giving more information about *the words* Paul is talking about. *Which* words? *These* τούτοις words, the ones I have just written about the resurrection and Christ's return.

Trong câu này, chúng ta thấy một mẫu khác: mạo từ + danh từ + tính từ. τούτοις đang hoạt động như một tính từ, cung cấp thêm thông tin về *những lời* mà Phao-lô đang nói đến. *Những* lời nào? *Những* lời τούτοις này, những lời tôi vừa viết về sự phục sinh và sự trở lại của Đấng Christ.

The command for mutual encouragement remains relevant in our individualistic culture where genuine community can be scarce. We were all compelled to worship by Zoom during the Covid lockdown. Some have continued to worship primarily by Zoom, not attending a

Mệnh lệnh về việc khích lệ lẫn nhau vẫn còn phù hợp trong nền văn hóa cá nhân của chúng ta, nơi mà cộng đồng thực sự có thể khan hiếm. Tất cả chúng ta đều buộc phải thờ phượng qua Zoom trong thời gian phong tỏa Covid. Một số người tiếp tục thờ phượng chủ yếu qua Zoom, không

local church, but rather tuning in every Sunday morning to a preacher they like who lives in Colorado or some such place. While Paul doesn't speak directly to this, of course—no Zoom in A.D. 50—the flavor of what he has written here suggests that he would disapprove of remote worship with no investment in a local Christian community.

tham dự một nhà thờ địa phương, mà thay vào đó là điều chỉnh vào mỗi sáng Chủ nhật để nghe một người rao giảng mà họ thích, người sống ở Colorado hoặc một nơi nào đó tương tự. Mặc dù Phao-lô không nói trực tiếp về điều này, tất nhiên—không có Zoom vào năm 50 sau Công nguyên—nhưng hương vị của những gì ông đã viết ở đây cho thấy rằng ông sẽ không đồng ý với việc thờ phượng từ xa mà không đầu tư vào một cộng đồng Cơ đốc địa phương.

Particularly those who are disconnected from any local Christian community are very susceptible to being sucked into the lunatic fringe of Christianity, often around issues related to the return of Christ. While I could give current illustrations of this from people I know, it is relationally safer for me to look back further in time.

Đặc biệt là những người không kết nối với bất kỳ cộng đồng Cơ đốc địa phương nào rất dễ bị lôi kéo vào những thành phần cực đoan của Cơ đốc giáo, thường là xung quanh các vấn đề liên quan đến sự trở lại của Đấng Christ. Mặc dù tôi có thể đưa ra những minh họa hiện tại về điều này từ những người tôi biết, nhưng về mặt quan hệ, điều an toàn hơn cho tôi là nhìn lại xa hơn trong thời gian.

Back in the 1980s, there were several books on the shelf of every bookstore talking about how Saddam Hussein, the president of Iraq, was the Anti-Christ. Of course, those books all had to be revised after a western alliance kicked Saddam's butt in 1991. And then the books had to be withdrawn completely in 2006 when Saddam was hanged after a trial by an Iraqi court for crimes against humanity.

Quay trở lại những năm 1980, có một số cuốn sách trên kệ của mọi hiệu sách nói về việc Saddam Hussein, tổng thống Iraq, là Kẻ Chống Đấng Christ. Tất nhiên, tất cả những cuốn sách đó đều phải được sửa đổi sau khi một liên minh phương Tây đánh bại Saddam vào năm 1991. Và sau đó những cuốn sách đó phải được rút lại hoàn toàn vào năm 2006 khi Saddam bị treo cổ sau một phiên tòa bởi một tòa án Iraq vì tội ác chống lại nhân loại.

Just as the Thessalonians needed clarity about the return of Christ, modern believers often need encouragement to focus on core doctrinal truths. It is important to hear what Paul *is* saying about the return of Jesus, and equally important

Cũng như người Thessalonica cần sự rõ ràng về sự trở lại của Đấng Christ, các tín hữu hiện đại thường cần được khích lệ để tập trung vào các chân lý giáo lý cốt lõi. Điều quan trọng là nghe những gì Phao-lô *đang* nói về sự trở lại của Chúa Giêsu, và cũng quan trọng

to hear what he is *not* saying about eschatology.	không kém là nghe những gì ông *không* nói về học thuyết tận thế.

Chương 5

5:1

Now as far as the how and when of all this is concerned, brothers and sisters, you do not need for anything to be written to you.

Còn về phương diện thời gian và thời điểm của tất cả những điều này, thưa anh chị em, anh chị em không cần phải được viết gì thêm.

Περὶ δὲ τῶν χρόνων καὶ τῶν καιρῶν, ἀδελφοί *Now concerning the times and the times, brothers and sisters.* δὲ is in its accustomed place, as the second word in the sentence. It is not being used here as a strong conjunction such as *but*. Rather, it is marking a new paragraph, a new thought.

Περὶ δὲ τῶν χρόνων καὶ τῶν καιρῶν, ἀδελφοί *Còn về thời gian và thời điểm, thưa anh chị em.* δὲ nằm ở vị trí quen thuộc của nó, là từ thứ hai trong câu. Nó không được sử dụng ở đây như một liên từ mạnh như *nhưng*. Thay vào đó, nó đánh dấu một đoạn văn mới, một ý nghĩ mới.

As a translator you may decide to treat the δὲ as untranslatable, or you may do as the PB did, to use an equally meaningless word in English that is used to carry on a talk, such as *Now*.

Là một người dịch, bạn có thể quyết định xem δὲ là không thể dịch, hoặc bạn có thể làm như PB đã làm, sử dụng một từ tiếng Anh cũng vô nghĩa tương tự được dùng để tiếp tục bài nói, chẳng hạn như *Còn*.

περὶ, when followed by a genitive noun, is usually translated as *concerning*, *about*, or *with regard to*.

περὶ, khi theo sau là một danh từ ở dạng sở hữu cách, thường được dịch là *về*, *liên quan đến*, hoặc *đối với*.

Both χρόνος and καιρός mean *time*. It is possible that in the Classical Greek era there was some distinction in their meanings, but by the first century, it would seem that τῶν χρόνων καὶ τῶν καιρῶν had become an expression, with no distinction between the words.[1]

Cả χρόνος và καιρός đều có nghĩa là *thời gian*. Có thể trong thời kỳ Hy Lạp cổ điển có sự khác biệt nào đó trong ý nghĩa của chúng, nhưng đến thế kỷ thứ nhất, dường như τῶν χρόνων καὶ τῶν καιρῶν đã trở thành một cách diễn đạt, không có sự phân biệt giữa các từ.[1]

1 See commentary on Acts 1:7 in K. Lake and H. J. Cadbury, *The Acts of the Apostles, The Beginnings of Christianity vol. IV* (London: Macmillan, 1933), 8.

Xem bình luận về Công vụ 1:7 trong K. Lake and H. J. Cadbury, *The Acts of the Apostles, The Beginnings of Christianity vol. IV* (London: Macmillan, 1933), 8.

We English speakers like these sorts of expressions as well, where we use redundant words with no distinction in meaning, like:

- Aid and abet
- Cease and desist
- Each and every
- Null and void.

Chúng ta người nói tiếng Anh cũng thích những cách diễn đạt kiểu này, nơi chúng ta sử dụng những từ dư thừa mà không có sự khác biệt về ý nghĩa, như:

- Aid and abet (Tiếp tay và giúp đỡ)
- Cease and desist (Ngừng và chấm dứt)
- Each and every (Mỗi và mọi)
- Null and void (Vô hiệu và không giá trị).

As a translator, you get to make a choice. You may choose to render this expression with two words, as in:

- concerning timelines and dates
- concerning times and dates (NIV)
- concerning how and when all this will happen (NLT and PB)

Là một người dịch, bạn có quyền lựa chọn. Bạn có thể chọn dịch cách diễn đạt này bằng hai từ, như trong:

- về dòng thời gian và ngày tháng
- về thời gian và ngày tháng (NIV)
- về phương diện làm thế nào và khi nào tất cả điều này sẽ xảy ra (NLT và PB)

...or you might choose to render it as a single expression, as in *concerning just **when*** or *concerning the actual timing*.

...hoặc bạn có thể chọn dịch nó như một cách diễn đạt đơn lẻ, như trong *về chính **khi nào*** hoặc *về thời điểm thực sự*.

With ἀδελφοί, we have yet another instance of the masculine generic, as there is no indication in the context that Paul wants to reassure only the men. Hence, it is best to render ἀδελφοί as *brothers and sisters*.

Với ἀδελφοί, chúng ta có một trường hợp khác của từ nam tính mang tính tổng quát, vì không có dấu hiệu nào trong ngữ cảnh cho thấy Phao-lô chỉ muốn đảm bảo với riêng đàn ông. Do đó, tốt nhất nên dịch ἀδελφοί là *anh chị em*.

οὐ χρείαν ἔχετε *you have no need*. The subject of this clause, *you*, is not included as a separate word, but is wired into the verb itself.

οὐ χρείαν ἔχετε *anh chị em không cần*. Chủ ngữ của mệnh đề này, *anh chị em*, không được đưa vào như một từ riêng biệt, mà được gắn liền trong chính động từ.

γράφεσθαι *to be written* is a passive infinitive. An active infinitive would

γράφεσθαι *được viết* là một động từ nguyên mẫu bị động. Một động từ nguyên mẫu chủ động sẽ được dịch là

be rendered as *to write*. The passive infinitive is *to be written*.

viết. Động từ nguyên mẫu bị động là *được viết*.

With an active voice verb, the grammatical subject (in this sentence, the *you* of the 2nd person plural verb ἔχετε) is the do-er of the action. In this verse, however, we have a passive verb. The grammatical subject of the sentence, *you*, would not be the one doing the writing. Paul would be doing the writing. The Thessalonians would be the ones receiving the writing. Hence the passive verb.

Với một động từ chủ động, chủ ngữ ngữ pháp (trong câu này, *anh chị em* của động từ số nhiều ngôi thứ 2 ἔχετε) là người thực hiện hành động. Tuy nhiên, trong câu này, chúng ta có một động từ bị động. Chủ ngữ ngữ pháp của câu, *anh chị em*, sẽ không phải là người thực hiện việc viết. Phao-lô sẽ là người thực hiện việc viết. Người Tê-sa-lô-ni-ca sẽ là những người nhận được bản viết. Do đó, động từ bị động.

ὑμῖν *to you* is in the dative case, and is the indirect object of the infinitive, indicating those to whom the writing would be addressed.

ὑμῖν *cho anh chị em* ở dạng tặng cách, và là tân ngữ gián tiếp của động từ nguyên mẫu, chỉ ra những người mà bài viết sẽ được gửi đến.

The Thessalonian situation is the opposite of ours. We are quite clear that those Christians who have died are going to be OK at the return of Jesus. If we have any confusion at all, it is more likely to be around the whole question of just *when* the return of Jesus will occur.

Tình huống của người Tê-sa-lô-ni-ca trái ngược với chúng ta. Chúng ta khá rõ ràng rằng những Cơ đốc nhân đã qua đời sẽ ổn khi Chúa Giê-su trở lại. Nếu chúng ta có bất kỳ sự nhầm lẫn nào, thì có lẽ nó liên quan đến câu hỏi về *khi nào* Chúa Giê-su sẽ trở lại.

It is interesting that in the space of the mere handful of weeks that Paul was present in Thessalonica, he found the opportunity to speak about the return of Jesus, and how it was that we would not know in advance just when this would happen.

Thật thú vị là trong khoảng thời gian chỉ vài tuần mà Phao-lô có mặt ở Tê-sa-lô-ni-ca, ông đã tìm được cơ hội để nói về sự trở lại của Chúa Giê-su, và làm thế nào mà chúng ta sẽ không biết trước chính xác khi nào điều này sẽ xảy ra.

For Paul, the death, resurrection and return of Jesus were all part of his core message. In the church that I attend now, the death and resurrection of Jesus are certainly core. But the return of Jesus is not a topic that comes up very often.

Đối với Phao-lô, cái chết, sự phục sinh và sự trở lại của Chúa Giê-su đều là một phần trong thông điệp cốt lõi của ông. Trong hội thánh mà tôi tham dự hiện nay, cái chết và sự phục sinh của Chúa Giê-su chắc chắn là cốt lõi. Nhưng sự trở lại của Chúa Giê-su

không phải là một chủ đề xuất hiện thường xuyên.

We perceive ourselves as being a church whose practice is shaped by the New Testament. But the failed prophecies that were published so widely in the 1970s and 1980s[1] perhaps discredited the whole area of prophecy[2] and *the end times*, and we have responded by not talking much about the return of Jesus.

Chúng ta tự nhận thấy mình là một hội thánh có thực hành được định hình bởi Tân Ước. Nhưng những lời tiên tri thất bại đã được công bố rộng rãi trong những năm 1970 và 198[1] có lẽ đã làm mất uy tín của toàn bộ lĩnh vực tiên tr[2] và *thời kỳ cuối cùng*, và chúng ta đã phản ứng bằng cách không nói nhiều về sự trở lại của Chúa Giê-su.

1 The edition of *The Late Great Planet Earth* that I purchased in 1973 was pretty specific about prophecy. It predicted the certain return of Jesus no later than 1981, and even had maps with arrows indicating where the Russian amphibious units would land in Israel.
When 1981 came and went uneventfully—no return of Jesus; no Russian invasion of Israel—the author revised the book to try and keep his sales figures up (you cannot purchase a 1973 edition of this book today), but a lot of people decided that there were better things to think about than the return of Jesus.

Phiên bản The Late Great Planet Earth mà tôi mua năm 1973 khá cụ thể về lời tiên tri. Nó dự đoán sự trở lại chắc chắn của Chúa Jesus không muộn hơn năm 1981, và thậm chí còn có bản đồ với các mũi tên chỉ ra nơi các đơn vị đổ bộ của Nga sẽ đổ bộ vào Israel.
Khi năm 1981 đến và đi mà không có sự kiện gì xảy ra—không có sự trở lại của Chúa Jesus; không có cuộc xâm lược Israel của Nga—tác giả đã sửa đổi cuốn sách để cố gắng duy trì doanh số bán hàng (bạn không thể mua phiên bản năm 1973 của cuốn sách này ngày nay), nhưng nhiều người quyết định rằng có những điều tốt hơn để suy nghĩ hơn là sự trở lại của Chúa Jesus.

2 Of course, there are Pentecostals who are quite serious about the Bible—not at all part of the lunatic fringe—who have kept alive the idea that God may still give prophetic messages to his people.

We have let the pendulum swing too far, and it is time to think about what—for Paul—constituted essential teaching for young believers.

Chúng ta đã để cho con lắc đung đưa quá xa, và đã đến lúc phải suy nghĩ về điều gì—đối với Phao-lô—cấu thành sự dạy dỗ thiết yếu cho những tín hữu trẻ.

Jesus’ Talk on the Mount of Olives in Matthew	Echoes of Matthew in This Verse
Matt. 24:36 Περὶ δὲ τῆς ἡμέρας ἐκείνης καὶ ὥρας— *But concerning that day and hour no one knows....*	Περὶ δὲ τῶν χρόνων καὶ τῶν καιρῶν

Bài giảng của Chúa Giê-su trên Núi Ô-liu trong sách Ma-thi-ơ	Vang vọng của Matthew trong câu Kinh Thánh này
Về ngày và giờ đó, không ai biết...	Về các thời kỳ và thời gian

5:2

For you yourselves already know, correctly, that the Day of the Lord will come as unexpectedly as a thief in the night.

Vì chính anh chị em đã biết rõ rằng Ngày của Chúa sẽ đến bất ngờ như kẻ trộm trong đêm.

αὐτοὶ γὰρ ἀκριβῶς οἴδατε *For you yourselves correctly know*. γὰρ is in its expected place, as the second word in the sentence. αὐτοὶ is here functioning as an intensifier. So it is not just *you know* οἴδατε but *you yourselves know* αὐτοὶ οἴδατε. This emphasis indicates that the Thessalonians already possess this knowledge, surely based on Paul's earlier teaching during his time with them.

αὐτοὶ γὰρ ἀκριβῶς οἴδατε *Vì chính anh chị em biết rõ*. γὰρ ở vị trí như dự kiến, là từ thứ hai trong câu. αὐτοὶ ở đây đóng vai trò như một từ nhấn mạnh. Vì vậy, nó không chỉ là *anh chị em biết* οἴδατε mà là *chính anh chị em biết* αὐτοὶ οἴδατε. Sự nhấn mạnh này chỉ ra rằng người Tê-sa-lô-ni-ca đã có kiến thức này, chắc chắn dựa trên sự dạy dỗ trước đây của Phao-lô trong thời gian ông ở với họ.

The adverb ἀκριβῶς *precisely, accurately* modifies οἴδατε. That is, what they know about the timing of the Lord’s return they know correctly and accurately.

Trạng từ ἀκριβῶς *chính xác, rõ ràng* bổ nghĩa cho οἴδατε. Nghĩa là, những gì họ biết về thời điểm Chúa trở lại, họ biết một cách chính xác và rõ ràng.

ὅτι *that* presents the content of what they know.

ὅτι *rằng* trình bày nội dung của những gì họ biết.

ἡμέρα κυρίου *the Day of the Lord*. Although in Greek ἡμέρα κυρίου appears without an article, in English the is required. *The Day of the Lord* is a specific event, not one event of many. *The Day of the Lord* (יום יהוה) *is an OT concept: it was the day when Yahweh would vindicate his righteous cause and*

ἡμέρα κυρίου *Ngày của Chúa*. Mặc dù trong tiếng Hy Lạp ἡμέρα κυρίου xuất hiện không có mạo từ, trong tiếng Anh cần phải có từ *the* (cái, ngày). *Ngày của Chúa* là một sự kiện cụ thể, không phải là một sự kiện trong nhiều sự kiện. *Ngày của Chúa* (יום יהוה) *là một khái niệm trong Cựu Ước: đó là ngày mà Đức Giê-hô-va sẽ chứng minh chính nghĩa công bình của Ngài và thực thi sự phán xét công*

execute impartial judgment,[1] as indicated in these passages (NIV).

1 Bruce, *Thessalonians*, op. cit., 109.

- Amos 5:18-20—Woe to you who long for the day of the Lord!...
- Joel 2:31—The sun will be turned to darkness and the moon to blood before the coming of the great and dreadful day of the Lord.
- Zephaniah 1:14-16—The great day of the Lord is near—near and coming quickly.
- Malachai 4:5—See, I will send the prophet Elijah to you before that great and dreadful day of the Lord comes.

Judgement for God's enemies, but vindication and deliverance for God's people.

- Joel 2:32— And everyone who calls on the name of the Lord will be saved; for on Mount Zion and in Jerusalem there will be deliverance.
- Zech 14:1-21— Then the Lord my God will come, and all the holy ones with him....On that day living water will flow out from Jerusalem.

This letter is one of the first that Paul wrote.[1] He would refer to this event repeatedly in later letters, using similar wording.

1 Only Galatians was written earlier.

bằng,[1] như được chỉ ra trong những đoạn này (NIV).

- A-mốt 5:18-20—Khốn thay cho những kẻ mong đợi ngày của Chúa!...
- Giô-ên 2:31—Mặt trời sẽ biến thành tối tăm, mặt trăng hóa ra máu trước khi ngày lớn và kinh khiếp của Chúa đến.
- Sô-phô-ni 1:14-16—Ngày lớn của Chúa đã gần—gần và đến nhanh chóng.
- Ma-la-chi 4:5—Này, ta sẽ sai đấng tiên tri Ê-li đến với các ngươi trước ngày lớn và kinh khiếp của Chúa.

Sự phán xét dành cho kẻ thù của Đức Chúa Trời, nhưng sự chứng minh và giải cứu dành cho dân sự của Đức Chúa Trời.

- Giô-ên 2:32— Ai kêu cầu danh Chúa sẽ được cứu; vì trên núi Si-ôn và tại Giê-ru-sa-lem sẽ có sự giải cứu.
- Xa-cha-ri 14:1-21— Rồi Chúa, Đức Chúa Trời của tôi, sẽ đến, và tất cả các thánh đồ sẽ cùng đến với Ngài.... Vào ngày đó, nước sống sẽ chảy ra từ Giê-ru-sa-lem.

Thư này là một trong những lá thư đầu tiên mà Phao-lô viết.[1] Ông sẽ nhắc đến sự kiện này nhiều lần trong các thư sau này, sử dụng từ ngữ tương tự.

Chỉ có sách Ga-la-ti được viết sớm hơn.

> Since Jesus was viewed as κύριος *Lord*, he was viewed as the Lord whose day it was; hence, in addition to being called *the Day of the Lord* (cf. 2 Thess 2:2; 1 Cor 5:5; 2 Pet 3:10), it is called *the day of Christ* (Phil 1:10; 2:16), *the day of Jesus Christ* (Phil 1:6), *the day of our Lord Jesus* (2 Cor 1:14), *the day of our Lord Jesus Christ* (1 Cor 1:8).... It is sometimes referred to simply as *the day* (v 4; Rom 13:12; 1 Cor 3:13; Heb 10:25) or *that day* (2 Thess 1:10). It is, in other words, the day of Christ's revelation in glory, when he comes to vindicate his people and judge the world in righteousness (cf. Acts 17:31). [1]

> Vì Chúa Giê-su được xem là κύριος *Chúa*, Ngài được xem là Chúa của ngày đó; do đó, ngoài việc được gọi là *Ngày của Chúa* (xem 2 Tê-sa-lô-ni-ca 2:2; 1 Cô-rinh-tô 5:5; 2 Phi-e-rơ 3:10), nó còn được gọi là *ngày của Đấng Christ* (Phi-líp 1:10; 2:16), *ngày của Chúa Giê-su Christ* (Phi-líp 1:6), *ngày của Chúa Giê-su chúng ta* (2 Cô-rinh-tô 1:14), *ngày của Chúa Giê-su Christ chúng ta* (1 Cô-rinh-tô 1:8).... Đôi khi nó đơn giản được gọi là *ngày đó* (câu 4; Rô-ma 13:12; 1 Cô-rinh-tô 3:13; Hê-bơ-rơ 10:25) hoặc *ngày ấy* (2 Tê-sa-lô-ni-ca 1:10). Nói cách khác, đó là ngày mà Đấng Christ hiện ra trong vinh hiển, khi Ngài đến để chứng minh dân Ngài và phán xét thế gian trong sự công bình (xem Công vụ 17:31).[1]

1 Ibid.

Of course, the Jewish component to the congregation in Thessalonica had probably spent their whole lives giving thought to *the Day of the Lord*, just as had Palestinian Jews. So Paul associating the Day of the Lord with Jesus was perhaps not a huge innovation in thought, but more just a refocusing of their thinking. In this, it would be similar to the Emmaus Road conversation which helped the two disciples refine their thinking about OT prophecy generally, and the Suffering Servant of Isaiah in particular.

Tất nhiên, thành phần người Do Thái trong hội thánh ở Tê-sa-lô-ni-ca có lẽ đã dành cả đời để suy nghĩ về *Ngày của Chúa*, giống như người Do Thái ở Palestine đã làm. Vì vậy, việc Phao-lô gắn Ngày của Chúa với Chúa Giê-su có lẽ không phải là một sự đổi mới lớn trong tư duy, mà là một sự tập trung lại tư duy của họ. Trong điều này, nó sẽ tương tự như cuộc trò chuyện trên đường Em-ma-út đã giúp hai môn đồ tinh chỉnh suy nghĩ của họ về lời tiên tri trong Cựu Ước nói chung, và Người Tôi Tớ Chịu Khổ trong sách Ê-sai nói riêng.

ὡς κλέπτης ἐν νυκτὶ οὕτως ἔρχεται *just as a thief in the night comes*. The combination of both ὡς and οὕτως creates what appears to be a redundancy in English translation, since either one alone could convey

ὡς κλέπτης ἐν νυκτὶ οὕτως ἔρχεται *như kẻ trộm đến trong đêm*. Sự kết hợp của cả ὡς và οὕτως tạo ra điều mà dường như là sự dư thừa trong bản dịch tiếng Anh, vì chỉ cần một trong hai đã có thể truyền đạt ý tưởng so

the comparative idea (i.e. that the coming of the day of the Lord *is similar to* the unexpectedness of the coming of a thief).

sánh (tức là sự đến của ngày của Chúa *tương tự với* tính bất ngờ của việc kẻ trộm đến).

However, in Greek this construction (ὡς...οὕτως) is a one that Paul uses in several places.[1] The two words work together to form a more emphatic or precise comparison. It's similar to English pairs like *just as...so also* or *as...so*. The ὡς introduces the comparison, and οὕτως serves to complete or close it.

Tuy nhiên, trong tiếng Hy Lạp, cấu trúc này (ὡς...οὕτως) là một cấu trúc mà Phao-lô sử dụng ở một số nơi.[1] Hai từ này làm việc cùng nhau để tạo thành một sự so sánh nhấn mạnh hơn hoặc chính xác hơn. Nó tương tự như các cặp từ tiếng Anh như *just as...so also* hoặc *as...so*. ὡς giới thiệu sự so sánh, và οὕτως đóng vai trò hoàn thành hoặc kết thúc nó.

1 Rom. 5:15, 1 Cor. 7:17, 2 Cor. 1:7, Gal. 4:29
In Gal. 4:29, Paul uses ὥσπερ instead of ὡς, but with the same pairing and function with οὕτως.

Ròm. 5:15, 1 Cô. 7:17, 2 Cô. 1:7, Cô ơi. 4:29
Ở Gal. 4:29, Paul sử dụng ὥσπερ thay vì ὡς, nhưng có cùng cách ghép nối và chức năng với οὕτως.

ἐν νυκτὶ sees ἐν rendered with its most common translation, *in*. We expect to see it followed by a dative, and so it is with νυκτὶ. Once again, we see a difference in the use of the English article and the Greek article. ἐν νυκτὶ fairly cries out to be rendered as *in **the** night*, even though in Greek there is no article.

ἐν νυκτὶ thấy ἐν được dịch với bản dịch thông dụng nhất của nó, *trong*. Chúng ta mong đợi thấy nó theo sau là một từ ở dạng tặng cách, và đúng như vậy với νυκτὶ. Một lần nữa, chúng ta thấy sự khác biệt trong việc sử dụng mạo từ tiếng Anh và mạo từ tiếng Hy Lạp. ἐν νυκτὶ gần như đòi hỏi phải được dịch là *trong **đêm***, mặc dù trong tiếng Hy Lạp không có mạo từ.

We are stuck with the grammatical terms that have evolved for Greek over the past 500 years. If we were inventing terms from scratch today, we would probably not use the word article for ὁ, since its function diverges from that of the English article so often. And we would probably find a word other than *tense* to describe that characteristic of the Greek verb. In English, *tense* is *all about* time. Did some action happen in the

Chúng ta mắc kẹt với các thuật ngữ ngữ pháp đã phát triển cho tiếng Hy Lạp trong 500 năm qua. Nếu chúng ta đang phát minh ra các thuật ngữ từ đầu ngày nay, có lẽ chúng ta sẽ không sử dụng từ *mạo từ* cho ὁ, vì chức năng của nó thường khác biệt so với chức năng của mạo từ tiếng Anh. Và có lẽ chúng ta sẽ tìm một từ khác ngoài *thì* để mô tả đặc điểm đó của động từ tiếng Hy Lạp. Trong tiếng Anh, *thì* là *tất cả về* thời gian. Một hành động nào

past, or is it happening right now? But in Greek, what we call tense is sometimes about time, and sometimes about how the writer was thinking about the action—how he was conceptualizing it, whether in the past, present, or future.

đó đã xảy ra trong quá khứ, hay nó đang xảy ra ngay bây giờ? Nhưng trong tiếng Hy Lạp, cái mà chúng ta gọi là thì đôi khi là về thời gian, và đôi khi là về cách người viết suy nghĩ về hành động—cách anh ta đang khái niệm hóa nó, dù là trong quá khứ, hiện tại, hay tương lai.

A good example of this is the last word of this verse, ἔρχεται. It is in the grammatical present tense—but the whole point of Paul's writing here is that it hasn't happened yet, and it is yet to come. So we must, if the verse is to make sense in English, translate this with a future tense *will come*.

Một ví dụ tốt về điều này là từ cuối cùng của câu này, ἔρχεται. Nó ở trong thì hiện tại ngữ pháp—nhưng toàn bộ điểm của bài viết của Phao-lô ở đây là nó chưa xảy ra, và nó sẽ đến. Vì vậy, chúng ta phải, nếu câu này có ý nghĩa trong tiếng Anh, dịch nó với thì tương lai *sẽ đến*.

If Paul were writing this today, in Canada, with our high levels of personal safety—by historical standards; we have no need to live in a walled city; most of us do not experience frequent burglaries—he might not write about a thief in the night but the suddenness and unexpectedness of a computer crash.

Nếu Phao-lô viết điều này ngày nay, ở Canada, với mức độ an toàn cá nhân cao của chúng ta—theo tiêu chuẩn lịch sử; chúng ta không cần phải sống trong một thành phố có tường bao quanh; hầu hết chúng ta không trải qua các vụ trộm cắp thường xuyên—ông có thể không viết về một kẻ trộm trong đêm mà là về tính đột ngột và bất ngờ của sự cố máy tính.

Rather than encouraging us, as he does in verse 6, to *stay awake*, he might talk about the need to be daily backed up, because you never know when your computer will lock up, you reboot, and are faced with the terrifying message, *Drive C: does not exist*. In a heartbeat, all the important—irreplaceable!—files you have that are not backed up will come to mind. But it is too late...too late.

Thay vì khuyến khích chúng ta, như ông đã làm trong câu 6, *hãy tỉnh thức*, ông có thể nói về sự cần thiết phải sao lưu hàng ngày, bởi vì bạn không bao giờ biết khi nào máy tính của bạn sẽ bị khóa, bạn khởi động lại, và phải đối mặt với thông báo đáng sợ, *Ổ đĩa C: không tồn tại*. Trong chớp mắt, tất cả các tệp quan trọng—không thể thay thế!—mà bạn có và chưa được sao lưu sẽ hiện ra trong tâm trí. Nhưng đã quá muộn... quá muộn.

Perhaps I should entitle this commentary: *Eschatological Reflections*

Có lẽ tôi nên đặt tên cho bài bình luận này: Suy ngẫm về Tận thế học của một

by a Retired Programmer and Network-Support Guy.	Lập trình viên và Người Hỗ trợ Mạng đã Nghỉ hưu.

Jesus' Talk on the Mount of Olives in Matthew	Echoes of Matthew in This Verse
Matt. 24:36 **Περὶ** δὲ **τῆς ἡμέρας** ἐκείνης **καὶ ὥρας**— *But concerning that day and hour no one knows....*	Περὶ δὲ τῶν χρόνων καὶ τῶν καιρῶν

Bài giảng của Chúa Giê-su trên Núi Ô-liu trong sách Ma-thi-ơ	Vang vọng của Matthew trong câu Kinh Thánh này
Ma-thi-ơ 24:36 Còn về ngày và giờ đó, không ai biết..	Về các thời gian và mùa

5:3

When people say, "Peace! Security!" then destruction will come upon them suddenly, like the pain of childbirth comes upon a pregnant woman—and they will have absolutely no escape.

Khi người ta nói, "Hòa bình! An ninh!" thì sự hủy diệt sẽ đến với họ một cách đột ngột, như cơn đau đẻ đến với người phụ nữ mang thai—và họ sẽ hoàn toàn không có lối thoát.

ὅταν λέγωσιν *When they say*. The English word *they* is built into the nature of the 3rd person plural verb. There is no need to indicate any more specific noun as the subject of the verb. However, for the sake of good English style, and since there has been no discussion yet of a group to whom *they* may apply, the PB inserts the noun *people* as the subject of the verb.

ὅταν λέγωσιν *Khi họ nói*. Từ tiếng Anh *they* được tích hợp sẵn trong bản chất của động từ ngôi thứ 3 số nhiều. Không cần chỉ ra danh từ cụ thể hơn làm chủ ngữ của động từ. Tuy nhiên, để đảm bảo phong cách tiếng Anh hay, và vì chưa có thảo luận về nhóm mà *họ* có thể áp dụng, PB thêm danh từ *người ta* làm chủ ngữ của động từ.

In the NT, ὅταν is typically followed by either a present or aorist subjunctive verb. The subjunctive mood indicates that people saying this is not, or not yet, a fact or reality as far as Paul is

Trong Tân Ước, ὅταν thường đi kèm với động từ thể giả định ở thì hiện tại hoặc bất định. Thể giả định cho thấy việc người ta nói điều này không phải, hoặc chưa phải là một sự thật hay

concerned in A.D. 50. It is something that will happen in future time. The indicative mood is used to talk about things that are factually true, actions that have happened in the past or are happening now.

hiện thực theo quan điểm của Paul vào năm 50 sau Công nguyên. Đó là điều sẽ xảy ra trong tương lai. Thể chỉ định được dùng để nói về những điều đúng sự thật, hành động đã xảy ra trong quá khứ hoặc đang xảy ra bây giờ.

The distinction between the aorist and present subjunctives following ὅταν is rather subtle, as they seem to get rendered into English in about the same way. A project you could take on is to look at each of the 123 instances of ὅταν in the NT, and see if you can find a pattern in why writers used one tense rather than the other.

Sự khác biệt giữa thể giả định thì bất định và hiện tại sau ὅταν khá tinh tế, vì chúng dường như được chuyển sang tiếng Anh theo cùng một cách. Một dự án bạn có thể thực hiện là xem xét từng trường hợp trong 123 lần xuất hiện của ὅταν trong Tân Ước, và xem liệu bạn có thể tìm thấy một mẫu hình về lý do tại sao các tác giả sử dụng thì này thay vì thì kia.

Εἰρήνη καὶ ἀσφάλεια *peace and security* appears as a slogan-like phrase. This may have been a common saying, possibly echoing Roman propaganda about the benefits of empire—the Pax Romana.

> The word translated *when* usually, but not always, means *whenever*; but *whenever* clearly will not do here, since the Day of the Lord does not come every time people talk of peace and security (virtually two synonyms).... *Just when people are saying how peaceful and secure everything is....*[1]

1 Nida and Ellingworth, op. cit., 106.

Εἰρήνη καὶ ἀσφάλεια *hòa bình và an ninh* xuất hiện như một cụm từ giống khẩu hiệu. Đây có thể là một câu nói phổ biến, có thể vang vọng tuyên truyền của La Mã về lợi ích của đế chế—Pax Romana.

> Từ được dịch là *khi* thường, nhưng không phải lúc nào cũng có nghĩa là *bất cứ khi nào*; nhưng *bất cứ khi nào* rõ ràng sẽ không phù hợp ở đây, vì Ngày của Chúa không đến mỗi khi người ta nói về hòa bình và an ninh (thực chất là hai từ đồng nghĩa).... *Ngay khi người ta đang nói mọi thứ hòa bình và an toàn thế nào....*[1]

τότε αἰφνίδιος αὐτοῖς ἐφίσταται ὄλεθρος *then sudden destruction will come to them*. Even though there are two words between the adjective αἰφνίδιος and the noun it modifies ὄλεθρος, the fact that both are nominative singular masculine makes it clear that they are connected, with

τότε αἰφνίδιος αὐτοῖς ἐφίσταται ὄλεθρος *thì sự hủy diệt bất ngờ sẽ đến với họ*. Mặc dù có hai từ giữa tính từ αἰφνίδιος và danh từ nó bổ nghĩa ὄλεθρος, nhưng việc cả hai đều ở dạng chủ cách số ít giống đực làm rõ rằng chúng có liên kết với nhau, với αἰφνίδιος bổ nghĩa cho ὄλεθρος.

αἰφνίδιος modifying ὄλεθρος. Not just *destruction*, but *sudden destruction*.

Không chỉ là *sự hủy diệt*, mà là *sự hủy diệt bất ngờ*.

Even though ἐφίσταται is a present tense verb, the context makes it clear that this sudden destruction, which comes with the Day of the Lord, has not yet arrived.

Mặc dù ἐφίσταται là động từ thì hiện tại, ngữ cảnh làm rõ rằng sự hủy diệt bất ngờ này, đi kèm với Ngày của Chúa, vẫn chưa đến.

This verse is a good illustration of the way that Greek tense differs from English tense. In English, tense is all about time. In Greek, the present tense *may* be (and most often is) about action in present time, but may describe action in any time. There will be other indicators in the context that will clarify whether the action of the verb is past, present or future.

Câu này minh họa tốt cách mà thì trong tiếng Hy Lạp khác với thì trong tiếng Anh. Trong tiếng Anh, thì hoàn toàn liên quan đến thời gian. Trong tiếng Hy Lạp, thì hiện tại *có thể* (và thường nhất) nói về hành động ở thời điểm hiện tại, nhưng có thể mô tả hành động ở bất kỳ thời điểm nào. Sẽ có các chỉ dẫn khác trong ngữ cảnh làm rõ liệu hành động của động từ là quá khứ, hiện tại hay tương lai.

Examples of the Greek Present Indicative

- Matt. 8:25—Lord, we are perishing. (time = **present**)
- Mark 11:27— They came again to Jerusalem (time = **past**)
- Matt. 26:18— I will come to your house to eat the Passover meal with my protégés. (time = **future**)
- 2 Cor. 9:7—God loves a joyful giver (time = **omni-temporal**; always true: past, present and future)

Ví dụ về Thì Hiện Tại Chỉ Định trong tiếng Hy Lạp

- Matt. 8:25—Lạy Chúa, chúng ta đang chết đuối. (thời gian = **hiện tại**)
- Mark 11:27— Họ lại đến Jerusalem (thời gian = **quá khứ**)
- Matt. 26:18— Tôi sẽ đến nhà ông để ăn bữa Vượt Qua với các học trò của tôi. (thời gian = **tương lai**)
- 2 Cor. 9:7—Đức Chúa Trời yêu mến người dâng hiến vui vẻ (thời gian = **vượt thời gian**; luôn đúng: quá khứ, hiện tại và tương lai)

As we try to sort out why biblical authors used various tenses, it seems that when they used the aorist, they were thinking of the action of the verb as a *complete whole*. When they used the present tense, they were thinking

Khi chúng ta cố gắng tìm hiểu tại sao các tác giả Kinh Thánh sử dụng các thì khác nhau, có vẻ như khi họ sử dụng thì bất định, họ đang nghĩ về hành động của động từ như một *tổng thể hoàn chỉnh*. Khi họ sử dụng thì hiện tại, họ đang nghĩ về hành động của động

of the action of the verb more as an *event-in-process.*[1]

từ nhiều hơn như một *sự kiện đang diễn ra.*[1]

1 This way of thinking about verbs, as being about the way the author *visualized* the action, is called verbal *aspect*.

If you read about aspect and tense in Koine Greek, it becomes very complicated, very quickly. The distinctions in aspect are nowhere as clearcut as distinctions in time (where something is either past, present or future). So authors who try to nail down the distinctions in aspect are trying, in the words of Ecclesiastes, to chase the wind.

Cách nghĩ này về động từ, như là về cách tác giả hình dung hành động, được gọi là khía cạnh động từ.

Nếu bạn đọc về khía cạnh và thì trong tiếng Hy Lạp Koine, nó trở nên rất phức tạp, rất nhanh chóng. Sự khác biệt về khía cạnh không rõ ràng như sự khác biệt về thời gian (khi một cái gì đó là quá khứ, hiện tại hoặc tương lai). Vì vậy, các tác giả cố gắng xác định sự khác biệt về khía cạnh là cố gắng, theo lời của Sách Truyền Đạo, đuổi theo gió.

So it may be that Paul used the present tense verb in 1 Thess. 5:3 because in his mind, as he was composing this letter, he visualized the destruction of the Day of the Lord as *starting* suddenly, but *being an unfolding tragedy* for those who had never been followers of Jesus.

Vì vậy, có thể Paul đã sử dụng động từ thì hiện tại trong 1 Thess. 5:3 vì trong tâm trí ông, khi đang viết bức thư này, ông hình dung sự hủy diệt của Ngày của Chúa như *bắt đầu* đột ngột, nhưng *là một bi kịch đang diễn ra* cho những người chưa bao giờ là môn đồ của Chúa Giê-su.

ὥσπερ ἡ ὠδὶν τῇ ἐν γαστρὶ ἐχούσῃ *just as labor pains come to a woman who is pregnant*. To make good sense in proper English, I assumed there was an implied verb in this phrase, *come*.

ὥσπερ ἡ ὠδὶν τῇ ἐν γαστρὶ ἐχούσῃ *giống như cơn đau đẻ đến với người phụ nữ mang thai*. Để có ý nghĩa tốt trong tiếng Anh đúng, tôi giả định có một động từ ngầm trong cụm từ này, *đến*.

τῇ ἐν γαστρὶ ἐχούσῃ functions as an idiomatic expression for *a pregnant woman* in Ancient Greek. This phrase literally translates to *the one having in the womb*, which is a common way to refer to pregnancy in Greek texts.

τῇ ἐν γαστρὶ ἐχούσῃ hoạt động như một cách diễn đạt thành ngữ cho *một người phụ nữ mang thai* trong tiếng Hy Lạp cổ. Cụm từ này dịch nghĩa đen là *người có trong tử cung*, đây là cách phổ biến để chỉ việc mang thai trong các văn bản tiếng Hy Lạp.

τῇ ἐχούσῃ is in the dative case because it is the indirect object of the implied verb. We most often introduce an indirect object in English by using the word *to*.

τῇ ἐχούσῃ ở dạng tặng cách vì nó là tân ngữ gián tiếp của động từ ngầm. Chúng ta thường giới thiệu một tân ngữ gián tiếp trong tiếng Anh bằng cách sử dụng từ *to* (đến với).

The construction consists of:

Cấu trúc bao gồm:

- τῇ: The feminine singular dative article
- ἐν γαστρὶ: A prepositional phrase meaning *in the womb*
- ἐχούσῃ: A feminine singular dative present active participle of ἔχω *to have*

- τῇ: Mạo từ số ít giống cái ở tặng cách
- ἐν γαστρὶ: Một cụm từ giới từ có nghĩa là *trong tử cung*
- ἐχούσῃ: Một phân từ chủ động hiện tại số ít giống cái ở tặng cách của ἔχω *có*

This type of participial construction is frequently used in Greek to create noun-like phrases. In this case, it forms a a noun phrase, effectively meaning *the pregnant woman*.

Loại cấu trúc phân từ này thường được sử dụng trong tiếng Hy Lạp để tạo ra các cụm từ giống danh từ. Trong trường hợp này, nó tạo thành một cụm danh từ, có ý nghĩa hiệu quả là *người phụ nữ mang thai*.

καὶ οὐ μὴ ἐκφύγωσιν *and there will definitely be no escape*. Just as in 4:15—where there is a discussion of how this aorist tense came to apply to future time—we have a doubled negative followed by an aorist plural subjunctive verb, to express that the action will be in the future time, with the οὐ μὴ expressing the strongest form of negation in Greek. *They will **absolutely** not escape*.

καὶ οὐ μὴ ἐκφύγωσιν *và chắc chắn sẽ không có lối thoát*. Giống như trong 4:15—có một thảo luận về cách thì bất định này áp dụng cho thời gian tương lai—chúng ta có một phủ định kép theo sau là một động từ thể giả định số nhiều thì bất định, để thể hiện rằng hành động sẽ xảy ra trong thời gian tương lai, với οὐ μὴ thể hiện hình thức phủ định mạnh nhất trong tiếng Hy Lạp. *Họ sẽ **hoàn toàn** không thoát được*.

There will come a time when you will experience the full consequences of your decisions in life. And if you have chosen to reject Jesus, *destruction* is not too strong a word for what is going to happen to you.

Sẽ đến lúc bạn sẽ trải nghiệm đầy đủ hậu quả của các quyết định trong cuộc sống. Và nếu bạn đã chọn từ chối Chúa Giê-su, *sự hủy diệt* không phải là một từ quá mạnh cho những gì sẽ xảy ra với bạn.

Jesus' Talk on the Mount of Olives in Matthew	Echoes of Matthew in This Verse
Mt 24:39—and they were unaware until the flood came and swept them all away, so will be the coming of the Son of Man.	αἰφνίδιος...ὄλεθρος
Mt 24:8—All these are but the beginning of the birth pains (ὠδίν)	ὠδίν

Bài giảng của Chúa Giê-su trên Núi Ô-liu trong sách Ma-thi-ơ	Vang vọng của Matthew trong câu Kinh Thánh này
Mt 24:39—Họ không hay biết gì cho đến khi nước lũ đến và cuốn họ đi, thì sự đến của Con Người cũng sẽ như vậy.	Tai ương bất ngờ
Mt 24:8—Tất cả những điều này chỉ là sự bắt đầu của cơn đau chuyển dạ (ὠδίν)	Cơn đau chuyển dạ

5:4

But you, brothers and sisters, are not in the dark, such that that day can come on you as a thief.

ὑμεῖς δέ, ἀδελφοί *But you, brothers and sisters*. ὑμεῖς is in the nominative case, since he is talking about the Believers in Thessalonica, while ἀδελφοί *brothers and sisters* is tagged as being in the vocative case, since he is addressing them directly.

In this case, there seems to be only a subtle distinction in the functions of the nominative and the vocative. But we have seen 11 instances in 1

Nhưng anh chị em, thưa anh chị em, không ở trong bóng tối, đến nỗi ngày đó có thể đến với anh chị em như kẻ trộm.

ὑμεῖς δέ, ἀδελφοί *Nhưng anh chị em, thưa anh chị em*. ὑμεῖς ở dạng chủ cách, vì ông đang nói về các Tín hữu ở Thê-sa-lô-ni-ca, trong khi ἀδελφοί *thưa anh chị em* được đánh dấu là ở dạng hô cách, vì ông đang trực tiếp nói với họ.

Trong trường hợp này, dường như chỉ có sự khác biệt tinh tế trong chức năng của chủ cách và hô cách. Nhưng chúng ta đã thấy 11 trường hợp trong

Thessalonians so far where the vocative has been used. In no instance was a vocative noun ever used as the grammatical subject of a sentence. In fact, the editor of the SBLGNT typically sets off the vocative case addressing-by-name with commas ὑμεῖς δέ**, ἀδελφοί,** οὐκ.... The sentence could function equally well without the vocative case address in between those commas.

1 Thê-sa-lô-ni-ca cho đến nay nơi hô cách đã được sử dụng. Trong không trường hợp nào danh từ hô cách từng được sử dụng làm chủ ngữ ngữ pháp của câu. Trên thực tế, biên tập viên của SBLGNT thường tách biệt trường hợp hô cách gọi-bằng-tên bằng dấu phẩy ὑμεῖς δέ, ἀδελφοί, οὐκ.... Câu có thể hoạt động tốt như nhau mà không cần có lời gọi hô cách ở giữa những dấu phẩy đó.

οὐκ ἐστὲ ἐν σκότει *you are not in darkness.* The notion of you are is inherent in the 2nd person plural form of ἐστὲ. This means that Paul was including an explicit ὑμεῖς at the beginning of the sentence to add emphasis. *But* ***you, on the other hand****, are not in the dark.*

οὐκ ἐστὲ ἐν σκότει *anh chị em không ở trong bóng tối.* Khái niệm anh chị em là vốn có trong dạng ngôi thứ 2 số nhiều của ἐστὲ. Điều này có nghĩa là Paul đã bao gồm một ὑμεῖς rõ ràng ở đầu câu để nhấn mạnh thêm. *Nhưng* ***anh chị em, mặt khác****, không ở trong bóng tối.*

δέ is not as forceful in setting up a contrast as ἀλλά is. So then, you as a translator need to make a judgement call on how forceful to be in your English rendering. You might choose a simple *But you*, or you might go with a more forceful *you, on the other hand*. One way or another, there is a distinction between the Believers and those who live their lives in spiritual darkness.

δέ không mạnh mẽ trong việc thiết lập một sự tương phản như ἀλλά. Vì vậy, bạn với tư cách là người dịch cần đưa ra phán đoán về mức độ mạnh mẽ trong cách diễn đạt tiếng Anh của bạn. Bạn có thể chọn một *But you* đơn giản, hoặc bạn có thể chọn một *you, on the other hand* mạnh mẽ hơn. Dù bằng cách này hay cách khác, có một sự khác biệt giữa các Tín hữu và những người sống cuộc đời của họ trong bóng tối tâm linh.

ἐν *in* is a preposition that is invariably followed by a dative noun or pronoun. So we are not surprised to learn that σκότει is a dative singular neuter, even though the —ει ending makes it a bit difficult to recognize as a dative singular.

ἐν *trong* là một giới từ không thay đổi theo sau là một danh từ hoặc đại từ ở tặng cách. Vì vậy, chúng ta không ngạc nhiên khi biết rằng σκότει là một danh từ trung tính số ít ở tặng cách, mặc dù tận cùng —ει làm cho nó hơi khó nhận ra là một tặng cách số ít.

ἵνα ἡ ἡμέρα ὑμᾶς ὡς κλέπτης καταλάβῃ *such that the Day might come upon you like a thief.* καταλάβῃ is in the subjunctive mood, and describes

ἵνα ἡ ἡμέρα ὑμᾶς ὡς κλέπτης καταλάβῃ *đến nỗi Ngày đó có thể đến với anh chị em như kẻ trộm.* καταλάβῃ ở thể giả định, và mô tả điều gì đó không

something that is not reality. This is appropriate, since the Thessalonians are living in the light. It is only a hypothetical as to what would happen to them if they were not in the light. Hence, the subjunctive.

phải là hiện thực. Điều này thích hợp, vì người Thê-sa-lô-ni-ca đang sống trong ánh sáng. Đó chỉ là giả thuyết về những gì sẽ xảy ra với họ nếu họ không ở trong ánh sáng. Do đó, thể giả định.

ἡ ἡμέρα is in the nominative case, and so is the grammatical subject of the verb. *That Day might come upon*. ὑμᾶς is in the accusative case, and so is the direct object of the verb. *Might come upon **you**.*

ἡ ἡμέρα ở dạng chủ cách, và vì vậy là chủ ngữ ngữ pháp của động từ. *Ngày đó có thể đến*. ὑμᾶς ở dạng đối cách, và vì vậy là tân ngữ trực tiếp của động từ. *Có thể đến với **anh chị em**.*

ὡς is of course introducing a comparison. It is interesting that κλέπτης is in the nominative case. But it is a pattern in Koine Greek that if you have a comparison between two things, the two *things* will agree with each other in case.

ὡς tất nhiên là đang giới thiệu một sự so sánh. Thật thú vị là κλέπτης ở dạng chủ cách. Nhưng đó là một mẫu hình trong tiếng Hy Lạp Koine rằng nếu bạn có một sự so sánh giữa hai điều, hai *điều* sẽ tương ứng với nhau về cách.

We see this in Matthew 10:16— γίνεσθε οὖν φρόνιμοι ὡς οἱ ὄφεις καὶ ἀκέραιοι ὡς αἱ περιστεραί *Therefore be as wise as serpents yet as innocent as doves*. Here we see ὄφεις *serpents* and περιστεραί *doves* in nominative case, agreeing with the implied subject of γίνεσθε (i.e. *You*).

Chúng ta thấy điều này trong Matthew 10:16— γίνεσθε οὖν φρόνιμοι ὡς οἱ ὄφεις καὶ ἀκέραιοι ὡς αἱ περιστεραί *Vì vậy hãy khôn ngoan như rắn nhưng ngây thơ như bồ câu*. Ở đây chúng ta thấy ὄφεις *rắn* và περιστεραί *bồ câu* ở dạng chủ cách, tương ứng với chủ ngữ ẩn của γίνεσθε (tức là *Anh chị em*).

Another example is in 1 Peter 5:8—ὁ ἀντίδικος ὑμῶν διάβολος[1] ὡς λέων ὠρυόμενος περιπατεῖ *Your enemy, the Devil, is walking up and down like a roaring lion.*

Một ví dụ khác là trong 1 Peter 5:8—ὁ ἀντίδικος ὑμῶν διάβολο[1] ὡς λέων ὠρυόμενος περιπατεῖ *Kẻ thù của anh chị em, ma quỷ, đang đi lên đi xuống như sư tử gầm thét.*

1 There is yet another nominative in this phrase: διάβολος. It is a noun that gives more information about the grammatical subject ὁ ἀντίδικος, and so agrees in case with that subject.

λέων is nominative, agreeing with the subject ὁ ἀντίδικος *The enemy (of you* ὑμῶν, i.e., *Your enemy*).

λέων ở dạng chủ cách, tương ứng với chủ ngữ ὁ ἀντίδικος *Kẻ thù (của anh chị em* ὑμῶν, tức là *Kẻ thù của anh chị em*).

Just as your data backups need to be constantly, and totally up to date, so

Giống như việc sao lưu dữ liệu của bạn cần phải liên tục và hoàn toàn cập

also your life needs to be constantly and totally invested in Jesus and in obedience to him. You know that Jesus will surely return (as surely as you know that a day will come when your computer hardware malfunctions). So you are always living in a state of expectation and preparedness.	nhật, cuộc sống của bạn cũng cần phải liên tục và hoàn toàn đầu tư vào Chúa Giê-su và vâng lời Ngài. Bạn biết rằng Chúa Giê-su chắc chắn sẽ trở lại (chắc chắn như bạn biết rằng sẽ có ngày phần cứng máy tính của bạn bị trục trặc). Vì vậy, bạn luôn sống trong trạng thái mong đợi và sẵn sàng.

Jesus' Talk on the Mount of Olives in Matthew	Echoes of Matthew in This Verse
Matt 24:43—But know this, that if the master of the house had known what hour the thief **ὁ κλέπτης** would come...	ὡς κλέπτης
And of course, the two passages are very similar *thematically*. Both passages emphasize the sudden and unexpected nature of the Day of the Lord. Matt 24:36-44 makes this explicit: *But of that day and hour no one knows...*	
And both highlight the distinction between the prepared and the unprepared. This verse (plus verse 5 to follow) contrasts those in darkness with those in light. Matt 25:1-13 contrasts wise and foolish virgins.	

Bài giảng của Chúa Giê-su trên Núi Ô-liu trong sách Ma-thi-ơ	Vang vọng của Matthew trong câu Kinh Thánh này
Mt 24:43—Nhưng hãy biết điều này, nếu chủ nhà biết giờ nào tên trộm (ὁ κλέπτης) đến...	Như một tên trộm
Và dĩ nhiên, hai đoạn văn này rất giống nhau về mặt chủ đề. Cả hai đều nhấn mạnh tính bất ngờ và đột ngột của Ngày của Chúa. Ma-thi-ơ 24:36-44 làm rõ điều này: Nhưng về ngày và giờ đó, không ai biết...	
Và cả hai đều nhấn mạnh sự phân biệt giữa những người chuẩn bị và những người không chuẩn bị. Câu này (cộng với câu 5 tiếp theo) đối chiếu những	

người trong bóng tối với những người trong ánh sáng. Ma-thi-ơ 25:1-13 đối chiếu những cô trinh nữ khôn ngoan và dại dột.

5:5

For you are all children of the light—children of the day. We are not children of the night or darkness.

Vì tất cả anh em đều là con cái của ánh sáng—con cái của ban ngày. Chúng ta không phải là con cái của đêm tối hay bóng tối.

πάντες γὰρ ὑμεῖς υἱοὶ φωτός ἐστε καὶ υἱοὶ ἡμέρας *For you are all children of light and children of day*. The conjunction γὰρ, coming in its standard place as the second word of the clause, connects this verse logically to the preceding context, providing an explanation for *why* the Day of the Lord will *not* surprise believers as a thief.

πάντες γὰρ ὑμεῖς υἱοὶ φωτός ἐστε καὶ υἱοὶ ἡμέρας *Vì tất cả anh em đều là con cái của ánh sáng và con cái của ban ngày*. Liên từ γὰρ, xuất hiện ở vị trí chuẩn của nó là từ thứ hai của mệnh đề, kết nối câu này về mặt logic với ngữ cảnh trước đó, cung cấp một lời giải thích *tại sao* Ngày của Chúa sẽ *không* làm bất ngờ các tín hữu như một kẻ trộm.

ὑμεῖς is the subject of the verb. πάντες is an adjective which agrees in number, gender, and case with ὑμεῖς, which clarifies for us that Paul intended πάντες to modify ὑμεῖς rather than some other word in the sentence.

ὑμεῖς là chủ thể của động từ. πάντες là một tính từ phù hợp với ὑμεῖς về số, giới tính và trường hợp, làm rõ cho chúng ta rằng Phao-lô dự định πάντες để bổ nghĩa cho ὑμεῖς thay vì một từ khác trong câu.

We see equative nominatives in this verse.[1] That is we have a nominative noun or pronoun (in this case, the pronoun ὑμεῖς) plus a be-verb ἐστε followed by a nominative noun or pronoun (in this case, by two nouns, both nominative).

Chúng ta thấy các danh từ đồng đẳng ở dạng chủ cách trong câu này.[1] Nghĩa là chúng ta có một danh từ hoặc đại từ ở dạng chủ cách (trong trường hợp này, đại từ ὑμεῖς) cộng với một be-verb ἐστε theo sau bởi một danh từ hoặc đại từ ở dạng chủ cách (trong trường hợp này, bởi hai danh từ, cả hai đều ở dạng chủ cách).

1 In Greek textbooks, this may be called a *predicate nominative* construction.

Trong sách giáo khoa tiếng Hy Lạp, điều này có thể được gọi là cấu trúc danh từ vị ngữ.

So we have ὑμεῖς ≈ υἱοὶ (φωτός) + υἱοὶ (ἡμέρας).

Vì vậy chúng ta có ὑμεῖς ≈ υἱοὶ (φωτός) + υἱοὶ (ἡμέρας).

φωτός and ἡμέρας are both in the genitive case, and perform a very ordinary function of the genitive—to express what we do in English with *of* or *from*. In this case, *of* fits the context best. Children *of* light. Children *of* day.

φωτός và ἡμέρας đều ở dạng sở hữu cách và thực hiện một chức năng rất thông thường của sở hữu cách—để diễn đạt những gì chúng ta làm trong tiếng Anh với *of* hoặc *from*. Trong trường hợp này, *of* phù hợp nhất với ngữ cảnh. Con cái *của* ánh sáng. Con cái *của* ban ngày.

Paul's education was heavily influenced by the Old Testament, and there are hints of that in this verse. In the Hebrew, the *son of X* means one characterized by or belonging to X. So here Paul is saying that Believers fundamentally belong to and share the characteristics of light and day—common biblical motifs.

Nền giáo dục của Phao-lô chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi Cựu Ước, và có những gợi ý về điều đó trong câu này. Trong tiếng Do Thái, *con trai của X* có nghĩa là người được đặc trưng bởi hoặc thuộc về X. Vì vậy, ở đây Phao-lô đang nói rằng Tín hữu về cơ bản thuộc về và chia sẻ các đặc điểm của ánh sáng và ngày—các chủ đề phổ biến trong Kinh Thánh.

Children of the light was an expression used by Jesus in Luke 16:8. It is also a term that we find in the Dead Sea Scrolls, left to us by the Qumran community, to describe those who are on God's side: בְּנֵי אוֹר.

Con cái của ánh sáng là một cụm từ được Chúa Giê-su sử dụng trong Lu-ca 16:8. Đây cũng là một thuật ngữ mà chúng ta tìm thấy trong Cuộn Biển Chết, được cộng đồng Qumran để lại cho chúng ta, để mô tả những người đứng về phía Đức Chúa Trời: בְּנֵי אוֹר.

It is possible that in speaking of God's people as *children of the day*, Paul may have been alluding to the Day of the Lord. Certainly that is what this whole context is about. If that is the case, Paul could have implying that we are already experiencing something of what the New Heaven and New Earth are all about, even now before the return of Jesus.

Có thể khi nói về dân của Đức Chúa Trời là *con cái của ban ngày*, Phao-lô có thể đã ám chỉ đến Ngày của Chúa. Chắc chắn đó là điều mà toàn bộ ngữ cảnh này nói về. Nếu đúng như vậy, Phao-lô có thể đã ngụ ý rằng chúng ta đã đang trải nghiệm một phần nào đó của Thiên Đàng Mới và Trái Đất Mới, ngay cả bây giờ trước khi Chúa Giê-su trở lại.

In the last quarter of my career, I worked as a computer programmer for a hospital group where my *customers* were internal—members of the

Trong quý cuối cùng của sự nghiệp của tôi, tôi làm việc như một lập trình viên máy tính cho một nhóm bệnh viện, nơi *khách hàng* của tôi là nội bộ—

Medical Affairs department, which managed the 5,000 physicians in this group.

các thành viên của bộ phận Y tế, quản lý 5.000 bác sĩ trong nhóm này.

Not all of the members of that department of 18 or so people were Christians, but several were. Their influence as salt and light was such that working for Medical Affairs was a little bit like working in heaven. People were genuinely kind and patient with each other. To some extent, working in Medical Affairs was a little bit like working in the Kingdom of God.

Không phải tất cả các thành viên của bộ phận đó gồm khoảng 18 người đều là Cơ Đốc nhân, nhưng một số người là. Ảnh hưởng của họ như muối và ánh sáng khiến việc làm việc cho Y tế có chút giống như làm việc trên thiên đàng. Mọi người thực sự tử tế và kiên nhẫn với nhau. Ở một mức độ nào đó, làm việc trong Y tế có chút giống như làm việc trong Vương quốc của Đức Chúa Trời.

And of course, being in a good church, with an absence of gossip and a good bit of mutual support, is like experiencing the downpayment of life in the Kingdom.

Và tất nhiên, việc tham gia vào một hội thánh tốt, với sự vắng mặt của những lời đồn đại và một chút hỗ trợ lẫn nhau, giống như trải nghiệm khoản đặt cọc của cuộc sống trong Vương quốc.

οὐκ ἐσμὲν νυκτὸς οὐδὲ σκότους *We are not (children) of the night nor of darkness.* νυκτὸς and σκότους ar both genitive, and probably understand that υιοί is assumed.

οὐκ ἐσμὲν νυκτὸς οὐδὲ σκότους *Chúng ta không phải (con cái) của đêm tối cũng không phải của bóng tối.* νυκτὸς và σκότους đều ở dạng sở hữu cách, và có lẽ hiểu rằng υιοί được giả định.

Another mark of the extent to which the Old Testament influenced his thinking is his use of a chiasm in this verse. A chiasm is a pattern in a composition which uses a nested symmetric or mirror-like structure.

Một dấu hiệu khác về mức độ mà Cựu Ước ảnh hưởng đến suy nghĩ của ông là việc ông sử dụng cấu trúc chiasm trong câu này. Một chiasm là một mẫu trong một tác phẩm sử dụng cấu trúc lồng ghép đối xứng hoặc giống như gương.

Children of
Light
Day
Night
Darkness

While only mildly interesting in 1 Thess. 5:5, it can be very helpful to

Mặc dù chỉ hơi thú vị trong 1 Tê-sa-lô-ni-ca 5:5, nhưng việc nhận ra chiasm

recognize chiasm in parts of the Old Testament.

trong các phần của Cựu Ước có thể rất hữu ích.

Most chiastic structures are longer than one line, sometimes stretching across entire chapters, with a hinge point in the middle. Westerners are accustomed to a conclusion landing at the end, like the moral of the story or the punchline of a joke, but the ancient Near Eastern mind liked to embed the main idea dead center.

Hầu hết các cấu trúc chiastic dài hơn một dòng, đôi khi trải dài qua các chương, với một điểm bản lề ở giữa. Người phương Tây quen với việc kết luận nằm ở cuối, giống như đạo lý của câu chuyện hoặc điểm chốt của một câu đùa, nhưng tâm trí cổ đại ở Cận Đông thích đặt ý tưởng chính ở trung tâm.

If we don’t recognize this structure as we read Scripture, from the Psalms to the words of Jesus, we risk placing the emphasis on the wrong point.[1]

Nếu chúng ta không nhận ra cấu trúc này khi đọc Kinh Thánh, từ Thi Thiên đến lời của Chúa Giê-su, chúng ta có nguy cơ đặt nhấn mạnh vào điểm sai.[1]

1 Jen Wilkin, “At My Mother’s Deathbed, I Discovered the Symmetry of a Long Life”, *Christianity Today*, January/February, 2025.

For instance, a chiastic structure lies behind some difficult passages in the book of Job. What we expect in Job 19:21-29 is to see Job start out with his troubles, and then build to a climax that is positive.

Ví dụ, một cấu trúc chiastic nằm sau một số đoạn khó hiểu trong sách Gióp. Những gì chúng ta mong đợi ở Gióp 19:21-29 là thấy Gióp bắt đầu với những rắc rối của mình, và sau đó xây dựng đến cao trào mang tính tích cực.

You ought not attack me and say that my troubles are my own fault.

Bạn không nên tấn công tôi và nói rằng rắc rối của tôi là do lỗi của tôi.

But in spite of all, I know that my redeemer lives!

Nhưng bất chấp tất cả, ta biết rằng Đấng Cứu Chuộc của ta hằng sống!

I know that I will see God face to face!

Ta biết rằng ta sẽ thấy Đức Chúa Trời mặt đối mặt!

...followed by the closing prayer and an invitation to have sandwiches and cookies after the service.

...tiếp theo là lời cầu nguyện kết thúc và lời mời dùng bánh sandwich và bánh quy sau buổi lễ.

What we get instead in Job is this chiastic structure.

Thay vào đó, những gì chúng ta nhận được trong Gióp là cấu trúc chiastic này.

You ought not attack me and say that my troubles are my own fault.	*Các ngươi không nên tấn công ta và nói rằng những rắc rối của ta là lỗi của chính ta.*
But I know that my redeemer lives.	*Nhưng ta biết rằng Đấng Cứu Chuộc của ta hằng sống.*
I will see God face to face.	*Ta sẽ thấy Đức Chúa Trời mặt đối mặt.*
You ought not attack me and say that my troubles are my own fault.	*Các ngươi không nên tấn công ta và nói rằng những rắc rối của ta là lỗi của chính ta.*
There is no reason that building-to-a-climax is any better as a rhetorical device than mirroring-words/concepts-in-a-chiasm. It is merely different. Being aware of the possibility of encountering a chiasm can make us better Bible readers.	Không có lý do gì mà xây-dựng-đến-cao-trào lại tốt hơn như một thiết bị tu từ so với phản-chiếu-từ/khái-niệm-trong-một-chiasm. Nó chỉ đơn giản là khác nhau. Nhận thức về khả năng gặp phải một chiasm có thể làm cho chúng ta trở thành những người đọc Kinh Thánh tốt hơn.

5:6

So then, let us not sleep like all the others, but let us stay awake and be clear headed.

Vì vậy, chúng ta đừng ngủ như những người khác, nhưng hãy tỉnh thức và tỉnh táo.

ἄρα οὖν *Therefore*. Combining ἄρα and οὖν is a common way that Paul uses to draw conclusions from a previous discussion.[1]

ἄρα οὖν *Vì vậy*. Kết hợp ἄρα và οὖν là một cách phổ biến mà Phao-lô sử dụng để rút ra kết luận từ một cuộc thảo luận trước đó.[1]

1 11 times in his letters, 7 of which are in Romans.

μὴ καθεύδωμεν *let us not sleep*. I have spoken before that the subjunctive is often used to talk about action that is unreal, or potential. That usage broadened by NT times to make a subjunctive (particularly an aorist subjunctive) equivalent to a future tense. But there is another standard use of the subjunctive—to deliver an

μὴ καθεύδωμεν *chúng ta đừng ngủ*. Tôi đã nói trước đây rằng thể giả định thường được sử dụng để nói về hành động không thực, hoặc tiềm năng. Cách sử dụng đó mở rộng vào thời Tân Ước để làm cho một thể giả định (đặc biệt là thể bất định quá khứ) tương đương với thì tương lai. Nhưng có một cách sử dụng chuẩn khác của thể giả định—để đưa ra một lời khuyên, đặc

exhortation, particularly in the first person plural (the *let us...* form).

biệt là ở ngôi thứ nhất số nhiều (dạng *chúng ta hãy...*).

In this verse we see both a negative exhortation—let us not sleep—and a pair of positive ones—let us stay awake and be clear headed—all expressed with present active subjunctives.[1]

Trong câu này, chúng ta thấy cả một lời khuyên phủ định—chúng ta đừng ngủ—và một cặp lời khuyên tích cực—chúng ta hãy tỉnh thức và tỉnh táo—tất cả đều được thể hiện bằng thể giả định hiện tại chủ động.[1]

1 ...which we recognize by the —ωμεν ending.

ὡς οἱ λοιποί *like the rest.* λοιποί is an adjective, but as we have seen before, the Greek article ὁ/οἱ/etc. can turn almost any kind of word—an adverb, adjective, infinitive, participle—into a noun. Here, the plural adjective remaining, as in *the remaining (whatevers)*, becomes a noun referring to the other people in Thessalonica, the rest, the ones who are not Jesus-followers.

ὡς οἱ λοιποί *như những người còn lại.* λοιποί là một tính từ, nhưng như chúng ta đã thấy trước đây, mạo từ Hy Lạp ὁ/οἱ/v.v. có thể biến hầu hết mọi loại từ—một trạng từ, tính từ, động từ nguyên mẫu, phân từ—thành một danh từ. Ở đây, tính từ số nhiều còn lại, như trong *những (cái gì đó) còn lại*, trở thành một danh từ chỉ những người khác ở Thê-sa-lô-ni-ca, phần còn lại, những người không phải là người theo Chúa Giê-su.

ἀλλὰ γρηγορῶμεν καὶ νήφωμεν *but let us stay awake and be clear headed.* As indicated above, Paul uses two subjunctive verbs to express an exhortation.

ἀλλὰ γρηγορῶμεν καὶ νήφωμεν *nhưng chúng ta hãy tỉnh thức và tỉnh táo.* Như đã chỉ ra ở trên, Phao-lô sử dụng hai động từ ở thể giả định để biểu đạt một lời khuyên.

The metaphorical *sleep* Paul warns against may find modern expression in Netflix binges, social media absorption, and consumer culture that can blunt our focus on following Jesus. The problem is that we can lose our edge without realizing it.

Giấc ngủ theo nghĩa bóng mà Phao-lô cảnh báo có thể tìm thấy biểu hiện hiện đại trong việc xem Netflix liên tục, say mê mạng xã hội và văn hóa tiêu dùng có thể làm giảm sự tập trung của chúng ta vào việc theo Chúa Giê-su. Vấn đề là chúng ta có thể mất đi sự sắc bén mà không nhận ra điều đó.

Probably, the best defense we have is in following basic spiritual disciplines, such as:

- Bible study—both individual and in a group

Có lẽ, sự phòng thủ tốt nhất chúng ta có là tuân theo các kỷ luật tâm linh cơ bản, chẳng hạn như:

- Nghiên cứu Kinh Thánh—cả cá nhân và trong một nhóm

- Meditation
- Prayer
- Corporate Worship

- Thiền định
- Cầu nguyện
- Thờ phượng tập thể

One spiritual discipline that many believers have found helpful over a period of many centuries is that of *solitude*. It may be particularly relevant today—not so much in that we head off into the Rocky Mountains to spend a week in a tent in the woods, on our own. Rather, solitude in the sense of a *digital fast* for a time, even while still in the city, is a practice that may be useful for us.

Một kỷ luật tâm linh mà nhiều tín hữu đã thấy hữu ích trong nhiều thế kỷ là *sự cô độc*. Nó có thể đặc biệt phù hợp ngày nay—không phải là chúng ta đi vào Dãy núi Rocky để dành một tuần trong một cái lều trong rừng, một mình. Thay vào đó, sự cô độc theo nghĩa *nhịn ăn kỹ thuật số* trong một thời gian, ngay cả khi vẫn còn ở trong thành phố, là một thực hành có thể hữu ích cho chúng ta.

I have several times found that a digital fast has been helpful. I set up an auto-reply in my email that said:

Tôi đã nhiều lần thấy rằng việc nhịn ăn kỹ thuật số đã có ích. Tôi thiết lập một trả lời tự động trong email của tôi như sau:

> *Thank you for your email, but I will not be reading it. I am taking some time off from my computer and cellphone—a digital detox. I will be investing more of my time in face-to-face relationships with family and friends, and in reading books.*
>
> *I will be going back online on <date> and will appreciate hearing from you again at that time.*

> *Cảm ơn bạn đã gửi email, nhưng tôi sẽ không đọc nó. Tôi đang dành thời gian nghỉ ngơi khỏi máy tính và điện thoại di động của mình—một sự giải độc kỹ thuật số. Tôi sẽ đầu tư nhiều thời gian hơn của mình vào các mối quan hệ trực tiếp với gia đình và bạn bè, và trong việc đọc sách.*
>
> *Tôi sẽ trở lại trực tuyến vào ngày <ngày> và sẽ đánh giá cao việc nghe từ bạn một lần nữa vào thời điểm đó.*

The most realistic time for me to do this sort of thing was when I was going on vacation anyway. The nature of my work made a digital detox impossible except when on holidays.

Thời gian thực tế nhất để tôi làm loại việc này là khi tôi sắp đi nghỉ dù sao đi nữa. Bản chất công việc của tôi khiến việc giải độc kỹ thuật số là không thể trừ khi đang nghỉ lễ.

I have a friend who has had a one month fasting from the news. He found that following the news as closely as he did was having a negative effect on his emotions and attitudes. Taking a month off from reading news

Tôi có một người bạn đã nhịn ăn tin tức trong một tháng. Anh ấy thấy rằng việc theo dõi tin tức chặt chẽ như anh ấy đã làm đang có tác động tiêu cực đến cảm xúc và thái độ của anh ấy. Việc nghỉ một tháng không đọc tin tức

on his phone or watching it on TV was quite helpful for him.	trên điện thoại hoặc xem trên TV đã khá hữu ích cho anh ấy.

Jesus' Talk on the Mount of Olives in Matthew	Echoes of Matthew in This Verse
Mt 24:42—Therefore, stay awake (γρηγορέω) Mt 25:13—Therefore, **stay prepared! (γρηγορέω)**[1] For you do not know the day or the hour when I will return.	γρηγορέω

1 The word in Matthew 25 is the same one used in 1 Thessalonians. But I went with *prepared* rather than *awake* in my translation of Matthew, since in the context of the story, there was no problem with any of the young women falling asleep. They all did that.

The problem that half of them had was in not being prepared...in not taking appropriate action to ensure they were ready for the master of the household to return at any moment.

Bài giảng của Chúa Giê-su trên Núi Ô-liu trong sách Ma-thi-ơ	Vang vọng của Matthew trong câu Kinh Thánh này
Ma-thi-ơ 24:42—Vậy hãy tỉnh thức (γρηγορέω) Ma-thi-ơ 25:13—Vậy hãy chuẩn bị sẵn sàng! (γρηγορέω)[^290] Vì các ngươi không biết ngày giờ nào khi Ta trở lại.	Tỉnh thức
1 Từ trong Matthew 25 giống với từ được dùng trong 1 Thessalonians. Nhưng tôi đã dùng từ chuẩn bị thay vì thức dậy trong bản dịch Matthew của mình, vì trong bối cảnh của câu chuyện, không có vấn đề gì với bất kỳ cô gái trẻ nào ngủ thiếp đi. Tất cả họ đều ngủ thiếp đi. Vấn đề mà một nửa trong số họ gặp phải là không được chuẩn bị... không thực hiện hành động thích hợp để đảm bảo họ đã sẵn sàng cho chủ gia đình trở về bất cứ lúc nào.	

5:7

For those who sleep, sleep at night and those who get drunk are drunk at night.

οἱ γὰρ καθεύδοντες νυκτὸς καθεύδουσιν *For those who are asleep sleep at night*. The word καθεύδω to sleep gets used in this phrase twice. First, with an article in the nominative plural to form a verbal noun (*those who* or *the ones who*) that is the grammatical subject of the sentence *those who sleep*. Second, it is used as the main verb.

In 2:9 and 3:10 we have run into the gentive of time, to describe the time within which the action of the verb takes place. So in this case, the best way to render the genitive νυκτὸς is *at night*.

καὶ οἱ μεθυσκόμενοι νυκτὸς μεθύουσιν·*and those who get drunk are drunk at night*. Paul has created a parallel here, using a single verb twice

Vì những kẻ ngủ thì ngủ ban đêm, và những kẻ say thì say ban đêm.

οἱ γὰρ καθεύδοντες νυκτὸς καθεύδουσιν *Vì những kẻ ngủ thì ngủ ban đêm*. Từ καθεύδω có nghĩa là ngủ được sử dụng hai lần trong cụm từ này. Đầu tiên, với một mạo từ ở dạng số nhiều chủ cách để tạo thành một danh từ chỉ hành động (*những người mà* hoặc *những kẻ mà*) là chủ ngữ ngữ pháp của câu *những kẻ ngủ*. Thứ hai, nó được sử dụng như động từ chính.

Trong 2:9 và 3:10, chúng ta đã gặp sở hữu cách chỉ thời gian, để mô tả thời gian mà hành động của động từ diễn ra. Vì vậy, trong trường hợp này, cách tốt nhất để dịch sở hữu cách νυκτὸς là *ban đêm*.

καὶ οἱ μεθυσκόμενοι νυκτὸς μεθύουσιν·*và những kẻ say thì say ban đêm*. Phao-lô đã tạo ra một cấu trúc song song ở đây, sử dụng một động từ

in a phrase, and then having two such phrases.

In Greek there is no difference in word-formation between middle and passive voice for μεθύσκομαι. This is a good example of what's called the "middle-passive" form where the same morphology (word-formation) can be interpreted as either middle or passive voice depending on context. It's technically ambiguous whether Paul means *those who get themselves drunk* (middle voice, emphasizing the subject's participation in the action) or *those who are being made drunk* (passive voice, emphasizing the effect of the alcohol on them). The editor at STEPBible tags μεθυσκόμενοι as passive voice.

In this context, given that it's paired with the active μεθύουσιν (*they are drunk*), I think the middle voice interpretation might make more sense—describing people actively participating in getting themselves drunk, leading to the state of drunkenness. This would align better with Paul's overall point about moral responsibility and choosing behaviors associated with darkness.

All this said, your translation will be much the same whether you understanding this participle as being middle or passive voice.

hai lần trong một cụm từ, và sau đó có hai cụm từ như vậy.

Trong tiếng Hy Lạp, không có sự khác biệt về cách tạo từ giữa thể trung và thể bị động đối với μεθύσκομαι. Đây là một ví dụ tốt về cái gọi là hình thức "trung-bị động" trong đó cùng một hình thái (cách tạo từ) có thể được hiểu là thể trung hoặc thể bị động tùy thuộc vào ngữ cảnh. Về mặt kỹ thuật, không rõ liệu Phao-lô có ý nói *những người tự làm cho mình say* (thể trung, nhấn mạnh sự tham gia của chủ thể vào hành động) hay *những người bị làm cho say* (thể bị động, nhấn mạnh tác động của rượu lên họ). Biên tập viên tại STEPBible gắn thẻ μεθυσκόμενοι là thể bị động.

Trong ngữ cảnh này, vì nó được ghép với μεθύουσιν ở thể chủ động (*họ say*), tôi nghĩ cách hiểu theo thể trung có thể hợp lý hơn—mô tả những người chủ động tham gia vào việc làm cho chính mình say, dẫn đến trạng thái say sưa. Điều này sẽ phù hợp hơn với điểm chính của Phao-lô về trách nhiệm đạo đức và lựa chọn những hành vi liên quan đến bóng tối.

Dù vậy, bản dịch của bạn sẽ gần như giống nhau cho dù bạn hiểu phân từ này ở thể trung hay thể bị động.

Jesus' Talk on the Mount of Olives in Matthew	Echoes of Matthew in This Verse
Mt 24:48f.—But if that wicked servant says to himself, 'My master is delayed,' and begins to beat his fellow servants and eats and drinks with **drunkards** (τῶν **μεθυόντων**).....	μεθύσκομαι

Bài giảng của Chúa Giê-su trên Núi Ô-liu trong sách Ma-thi-ơ	Vang vọng của Matthew trong câu Kinh Thánh này
Ma-thi-ơ 24:48—Nhưng nếu người đầy tớ ác đó tự nhủ, 'Chủ tôi chậm trở lại,' và bắt đầu đánh các đầy tớ khác, ăn uống với những kẻ say sưa (τῶν μεθυόντων)...	μεθύσκομαι

5:8

But since we are of the day, let us be vigilant and wear a breastplate of faith and love, and a helmet, the confidence in our salvation.

Nhưng vì chúng ta thuộc về ban ngày, chúng ta hãy tỉnh táo và mặc áo giáp của đức tin và tình yêu thương, và đội mũ sắt, là niềm tin vào sự cứu rỗi của chúng ta.

ἡμεῖς δὲ ἡμέρας ὄντες νήφωμεν *But let us who are of the day be vigilant*. The conjunction δὲ, which regularly appears as the second word of whatever phrase it is in, never the first, sets up a contrast with *those who are drunk at night* from the previous verse.

ἡμεῖς δὲ ἡμέρας ὄντες νήφωμεν *Nhưng chúng ta là người thuộc về ban ngày, hãy tỉnh táo*. Liên từ δὲ, thường xuất hiện ở vị trí từ thứ hai trong bất kỳ cụm từ nào nó thuộc về, không bao giờ là từ đầu tiên, thiết lập một sự tương phản với *những kẻ say ban đêm* từ câu trước.

A wooden translation would be *But we, being of the day, let us be vigilant*. That phrase needs reworking, however, before it reads smoothly in English.

Một bản dịch sát nghĩa sẽ là *Nhưng chúng ta, là những người thuộc về ban ngày, hãy tỉnh táo*. Tuy nhiên, cụm từ đó cần được viết lại trước khi nó trở nên trôi chảy trong tiếng Việt.

It is a general principle of translation that you want people to respond to your rendering as the original readers/hearers (for those who read aloud to the church in Thessalonica) responded to Paul's original text. You have missed the mark if people read your translation and instead of thinking about Paul's content they think, *Wow. This is clunky English. I can barely understand what the author is getting at.*

Đây là một nguyên tắc chung của việc dịch thuật: bạn muốn người đọc phản ứng với bản dịch của mình giống như cách những độc giả/người nghe ban đầu (những người đọc to cho hội thánh ở Thê-sa-lô-ni-ca) đã phản ứng với văn bản gốc của Phao-lô. Bạn đã không đạt được mục đích nếu người ta đọc bản dịch của bạn và thay vì nghĩ về nội dung của Phao-lô, họ lại nghĩ, *Chà. Đây là tiếng Việt vụng về. Tôi hầu như không hiểu tác giả đang nói gì.*

Now, if you think the original author *intended* his style to be awkward, and that the original recipients, all fluent in Greek, had a tough time sorting out what was written, then it is OK for your translation to reflect that awkwardness.

Bây giờ, nếu bạn nghĩ rằng tác giả ban đầu *có ý định* cho phong cách của mình trở nên vụng về, và những người nhận ban đầu, tất cả đều thông thạo tiếng Hy Lạp, đã gặp khó khăn trong việc hiểu những gì được viết, thì bản dịch của bạn có thể phản ánh sự vụng về đó.

But that is not the case in this letter. It was written to be easily understood, and it was! Your translation must be easily understood as well.

Nhưng đó không phải là trường hợp trong bức thư này. Nó được viết để dễ hiểu, và nó đã như vậy! Bản dịch của bạn cũng phải dễ hiểu.

As in 5:6, we have a subjunctive verb νήφωμεν which Paul used as an exhortation. *Let us <do such-and-such>.* Content-wise, verse 8a repeats what was said in v. 6. It be the case that verse 7 was a parenthetical remark, and with 5:8 Paul wants to get his readers back on track with his primary train of thought.

Như trong 5:6, chúng ta có động từ ở thể bàng thái νήφωμεν mà Phao-lô sử dụng như một lời khuyên. *Chúng ta hãy <làm điều gì đó>.* Về nội dung, câu 8a lặp lại những gì đã nói trong câu 6. Có thể là câu 7 là một nhận xét trong ngoặc đơn, và với 5:8 Phao-lô muốn đưa độc giả trở lại với dòng suy nghĩ chính của mình.

> In all likelihood, Paul dictated this letter to a scribe. Verses 6 to 8 have the feel of Paul developing a thought, going off on a slight tangent, then coming back to where he left off, to carry on.

> Rất có thể, Phao-lô đã đọc cho một thư ký ghi chép lá thư này. Các câu 6 đến 8 có cảm giác như Phao-lô đang phát triển một ý nghĩ, đi chệch hướng một chút, sau đó quay lại nơi ông đã dừng, để tiếp tục.

For us, of course, tracking with one of the great minds of the last 2,000 years—and what's more, one who was inspired by the Holy Spirit—even Paul's tangents are like precious gold.

Đối với chúng ta, tất nhiên, khi theo dõi một trong những bộ óc vĩ đại nhất trong 2.000 năm qua—và hơn nữa, một người được Đức Thánh Linh soi dẫn—ngay cả những suy nghĩ phụ của Phao-lô cũng như vàng quý.

ἐνδυσάμενοι θώρακα πίστεως καὶ ἀγάπης *wearing the breastplate of faith and love*. Participles are verbs that have picked up some of the qualities of a noun, such as case, gender, and number. ἐνδυσάμενοι *putting on/wearing* is a nominative plural masculine, which clearly indicates that Paul was linking this to the nominative plural masculine ἡμεῖς *We* that is the subject of the sentence. So it is the *We* of this verse who are to wear this breastplate.

ἐνδυσάμενοι θώρακα πίστεως καὶ ἀγάπης *mặc áo giáp của đức tin và tình yêu thương*. Phân từ là những động từ có mang một số đặc điểm của danh từ, như cách, giới tính và số. ἐνδυσάμενοι *mặc vào/đang mặc* là dạng số nhiều chủ cách nam tính, điều này chỉ rõ rằng Phao-lô đang liên kết điều này với ἡμεῖς *Chúng ta* ở dạng số nhiều chủ cách nam tính, là chủ ngữ của câu. Vì vậy, chính *Chúng ta* trong câu này phải mặc áo giáp này.

Θώρακα is accusative, since it is the direct object of the participle ἐνδυσάμενοι, while πίστεως and ἀγάπης are both performing the task that the Greek genitive so often does—namely, to express what we do in English with the word *of*.

Θώρακα ở dạng đối cách, vì nó là tân ngữ trực tiếp của phân từ ἐνδυσάμενοι, trong khi πίστεως và ἀγάπης đều thực hiện nhiệm vụ mà sở hữu cách tiếng Hy Lạp thường làm—cụ thể là, để diễn đạt những gì chúng ta làm trong tiếng Việt với từ *của*.

Breastplate is a fine translation of Θώρακα , but is not a word commonly used in English. I considered rendering the word as *armor*. On the other hand, if you go to Amazon.com and search for *breastplate armor*, you will see dozens of breastplates for sale. There is a lively enough cosplay subculture that the word may be making its way back into the language.

Áo giáp là một bản dịch tốt của Θώρακα, nhưng không phải là một từ thường được sử dụng trong tiếng Việt. Tôi đã cân nhắc việc dịch từ này là *áo giáp*. Mặt khác, nếu bạn vào Amazon.com và tìm kiếm *áo giáp*, bạn sẽ thấy hàng chục áo giáp được bán. Có một nền văn hóa cosplay đủ sôi động đến mức từ này có thể đang quay trở lại ngôn ngữ.

The factor that tipped me to using *breastplate* instead of *armor* is that later in the verse, the believer is urged to add a helmet. Helmets are considered a *component* of armor. So it felt odd to

Yếu tố khiến tôi chọn sử dụng *áo giáp* thay vì *giáp* là ở phần sau của câu, người tin Chúa được khuyên nên đội thêm mũ sắt. Mũ sắt được coi là một *thành phần* của bộ giáp. Vì vậy, sẽ cảm

have Paul saying *Put on armor and a helmet*. I ended up using the word *breastplate*. But it is a judgement call on your part as a translator as to how to render this word into English.

thấy kỳ lạ khi Phao-lô nói *Hãy mặc giáp và đội mũ sắt*. Tôi đã chọn sử dụng từ *áo giáp*. Nhưng đây là một quyết định của bạn với tư cách là một người dịch về cách dịch từ này sang tiếng Việt.

Here, Paul talks of the breastplate of faith and love.[1] In Eph. 6:11-18, he refers to the breastplate of righteousness. There is no official, consistent inventory of the armor of God. Rather, it is Paul playing with an armor metaphor[2] that he found useful in several contexts.

Ở đây, Phao-lô nói về áo giáp của đức tin và tình yêu thương.[1] Trong Ê-phê-sô 6:11-18, ông đề cập đến áo giáp của sự công chính. Không có một danh sách chính thức, nhất quán về áo giáp của Đức Chúa Trời. Đúng hơn, đó là Phao-lô chơi với một ẩn dụ về áo giá[2] mà ông thấy hữu ích trong nhiều ngữ cảnh khác nhau.

1 *Faith* and *love* were connected in Paul's thinking. In Gal. 5:6 he ties them together again in *faith which works through love*.

Đức tin và tình yêu được kết nối trong suy nghĩ của Phao-lô. Trong Ga-la-ti 5:6, ông lại kết nối chúng với nhau trong đức tin hoạt động qua tình yêu.

2 Possibly finding its genesis in Is. 59:17, He wears his desire for justice like body armor, and his desire to deliver is like a helmet on his head. (NET)

Có thể tìm thấy nguồn gốc của nó trong Is. 59:17, Ngài mặc khát vọng công lý như áo giáp, và khát vọng giải cứu của Ngài như mũ sắt trên đầu. (NET)

In Romans 13:12 he encourages believers to ἐνδυσώμεθα τὰ ὅπλα τοῦ φωτός *put on the armor of light*. To be around Paul listen to him speak, whether in Thessalonica, Ephesus, Rome, or wherever, was to hear him talk about putting on the armor of God. It was one of the things that was characteristic of Paul, rather like his love of attaching hyper— to the front of verbs.[1]

Trong Rô-ma 13:12, ông khuyến khích các tín hữu ἐνδυσώμεθα τὰ ὅπλα τοῦ φωτός *hãy mặc lấy áo giáp của sự sáng*. Ở gần Phao-lô và lắng nghe ông nói, dù ở Thê-sa-lô-ni-ca, Ê-phê-sô, Rô-ma, hay bất cứ đâu, là được nghe ông nói về việc mặc lấy áo giáp của Đức Chúa Trời. Đó là một trong những điều đặc trưng của Phao-lô, giống như tình yêu của ông đối với việc gắn tiền tố hyper— vào đầu các động từ.[1]

1 See 3:10 if you have forgotten this discussion.

Xem 3:10 nếu bạn quên cuộc thảo luận này.

καὶ περικεφαλαίαν ἐλπίδα σωτηρίας *and a helmet, the hope of salvation*. περικεφαλαίαν and ἐλπίδα are both accusative, and so are both direct

καὶ περικεφαλαίαν ἐλπίδα σωτηρίας *và đội mũ sắt, niềm hi vọng về sự cứu rỗi*. περικεφαλαίαν và ἐλπίδα đều ở dạng đối cách, và do đó đều là tân ngữ trực

object of the participle *putting on*. The best way I could find to manage dual direct objects was with a comma: *a helmet, the hope...*

tiếp của phân từ *mặc vào*. Cách tốt nhất tôi có thể tìm thấy để xử lý hai tân ngữ trực tiếp là bằng một dấu phẩy: *một mũ sắt, niềm hi vọng...*

Hope is a very common rendering of ἐλπίς in published translations of the NT. However, in English *hope* is a word often applied to something you want to happen, but which may or may not occur. Scripture indicates that our salvation is sure. Jesus will certainly return. Nothing is more certain than that.

Hi vọng là một cách dịch rất phổ biến của ἐλπίς trong các bản dịch Tân Ước đã xuất bản. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, *hi vọng* là một từ thường được áp dụng cho điều mà bạn muốn xảy ra, nhưng có thể xảy ra hoặc không. Kinh thánh chỉ ra rằng sự cứu rỗi của chúng ta là chắc chắn. Chúa Giê-su chắc chắn sẽ trở lại. Không có gì chắc chắn hơn điều đó.

In light of this, I thought it better to render ἐλπίδα σωτηρίας as *the confidence in our salvation*. Another option would be *the confident expectation of our salvation*.

Về vấn đề này, tôi nghĩ tốt hơn là dịch ἐλπίδα σωτηρίας là *niềm tin vào sự cứu rỗi của chúng ta*. Một lựa chọn khác có thể là *sự mong đợi chắc chắn về sự cứu rỗi của chúng ta*.

This need to be vigilant is present no only in Paul’s writings, but in 1 Pet. 5:8—Be alert and of sober mind. Your enemy the devil prowls around like a roaring lion looking for someone to devour.

Nhu cầu phải tỉnh táo này không chỉ có trong các tác phẩm của Phao-lô, mà còn trong 1 Phi-e-rơ 5:8—Hãy tỉnh táo và cảnh giác. Kẻ thù của anh em là ma quỷ, như sư tử gầm thét, đi rình mò quanh anh em, tìm kiếm người nào để nuốt.

Jesus’ Talk on the Mount of Olives in Matthew	Echoes of Matthew in This Verse
Matt. 24:13—But the one who endures to the end will be **saved** (**σῴζω**, the verb form of σωτηρία).	σωτηρία

Bài giảng của Chúa Giê-su trên Núi Ô-liu trong sách Ma-thi-ơ	Vang vọng của Matthew trong câu Kinh Thánh này
Ma-thi-ơ 24:13 — Nhưng ai kiên trì đến cùng sẽ được cứu (σῴζω, dạng động từ của σωτηρία).	sự cứu độ

5:9

For God did not put us here to experience his anger, but to experience salvation through our Lord Jesus Christ,

Vì Đức Chúa Trời không đặt chúng ta ở đây để trải nghiệm cơn giận của Ngài, nhưng để trải nghiệm sự cứu rỗi qua Chúa Giê-su Christ của chúng ta,

ὅτι *For* is a conjunction that connects this verse to the previous discussion about being alert and sober, providing a theological rationale/motivation for the exhortations of vv. 6 & 8.

ὅτι *Vì* là một liên từ kết nối câu này với đoạn thảo luận trước đó về việc tỉnh táo và tỉnh thức, cung cấp một cơ sở lý luận/động lực thần học cho những lời khuyên trong câu 6 & 8.

οὐκ ἔθετο ἡμᾶς ὁ θεὸς εἰς ὀργὴν *God did not put us (here) to experience his anger*. ἔθετο is a curious word for Paul to use here. The GNT renders the phrase *God did not choose us*. The NIV *God did not appoint us*.

οὐκ ἔθετο ἡμᾶς ὁ θεὸς εἰς ὀργὴν Đức Chúa Trời không đặt chúng ta (ở đây) để trải nghiệm cơn giận của Ngài. ἔθετο là một từ khá lạ để Phao-lô sử dụng ở đây. Bản GNT dịch cụm từ này là Đức Chúa Trời không chọn chúng ta. Bản NIV dịch Đức Chúa Trời không định cho chúng ta.

> The Greek verb does not imply choosing certain persons from among a larger group, and the reference to the future contained in the English *destined* is found, not in the Greek verb itself, but in the following words, εἰς ὀργὴν.[1]

> Động từ tiếng Hy Lạp không hàm ý việc chọn những người nhất định từ một nhóm lớn hơn, và ý nghĩa về tương lai trong từ tiếng Anh *destined* (định sẵn) không nằm trong động từ Hy Lạp, mà nằm trong những từ tiếp theo, εἰς ὀργὴν.[1]

1 Nida and Ellingworth, op. cit., 112.

In light of this, I decided to keep close to the ordinary meaning of the verb τίθημι, *to put*. The ὀργή Paul refers to is, based on the context provided by

Dựa trên điều này, tôi quyết định giữ sát nghĩa thông thường của động từ τίθημι, *đặt*. Cơn ὀργή (giận dữ) mà Phao-lô đề cập đến, dựa trên ngữ cảnh

1:10, the judgement of the end-time, at the Day of the Lord, from which Jesus delivers his people.[1]

được cung cấp bởi câu 1:10, là sự phán xét của thời kỳ cuối cùng, vào Ngày của Chúa, từ đó Chúa Giê-su giải cứu dân sự của Ngài.[1]

1 Bruce, *Thessalonians*, op. cit., 112.

ὁ θεὸς is in the nominative case, which is how Paul tells us it is the subject of the sentence. ἡμᾶς is in the accusative case, which makes it the direct object of the verb ἔθετο.

ὁ θεὸς ở dạng chủ cách, đó là cách Phao-lô cho chúng ta biết nó là chủ ngữ của câu. ἡμᾶς ở dạng tân ngữ trực tiếp, khiến nó trở thành tân ngữ trực tiếp của động từ ἔθετο.

The εἰς...εἰς construction is common in Pauline literature for presenting contrasting destinations or purposes. See Romans 6:16 for a similar usage.

Cấu trúc εἰς...εἰς là phổ biến trong văn học của Phao-lô để trình bày các đích đến hoặc mục đích đối lập. Xem Rô-ma 6:16 để thấy cách sử dụng tương tự.

> Do you not know that....you are slaves of the one you obey, *either* of sin resulting in death ἁμαρτίας **εἰς** θάνατον, *or* obedience resulting in righteousness ὑπακοῆς **εἰς** δικαιοσύνην? (NET)

> Anh em không biết rằng....anh em là nô lệ của người mà anh em vâng phục, *hoặc là* của tội lỗi dẫn đến sự chết ἁμαρτίας **εἰς** θάνατον, *hoặc là* sự vâng phục dẫn đến sự công chính ὑπακοῆς **εἰς** δικαιοσύνην? (NET)

ἀλλὰ εἰς περιποίησιν σωτηρίας *but for the obtaining of salvation*. εἰς is always followed by an accusative of some sort, so we are unsurprised that περιποίησιν is—as also is ὀργὴν earlier in the verse—an accusative noun. It means *keeping; an acquiring or obtaining, acquisition*. The genitive is doing its common task of handling what we do in English with *of*, hence *of salvation*.

ἀλλὰ εἰς περιποίησιν σωτηρίας *nhưng để đạt được sự cứu rỗi*. εἰς luôn đi kèm với một danh từ ở dạng tân ngữ, nên chúng ta không ngạc nhiên khi περιποίησιν là—cũng như ὀργὴν trước đó trong câu—một danh từ ở dạng tân ngữ. Nó có nghĩa là *giữ gìn; một sự thu được hoặc đạt được, sự tiếp thu*. Dạng sở hữu đang thực hiện nhiệm vụ phổ biến của nó để xử lý những gì chúng ta làm trong tiếng Anh với *of*, do đó *of salvation* (của sự cứu rỗi).

Given that but for the obtaining of salvation is awkward English, I rendered this *but to experience salvation.*

Vì "nhưng để đạt được sự cứu rỗi" là tiếng Anh khó đọc, tôi đã dịch thành *nhưng để trải nghiệm sự cứu rỗi.*

διὰ τοῦ κυρίου ἡμῶν Ἰησοῦ Χριστοῦ *through our Lord Jesus Christ*. διά can be followed by either a genitive or an

διὰ τοῦ κυρίου ἡμῶν Ἰησοῦ Χριστοῦ *qua Chúa Giê-su Christ của chúng ta*. διά có thể được theo sau bởi một sở hữu

accusative. When followed by a genitive, as it is here, it means *through* or *by means of*. The genitive component of the prepositional phrase is τοῦ κυρίου ἡμῶν Ἰησοῦ Χριστοῦ the Lord Jesus Christ. The genitive ἡμῶν is there for a different reason, to indicate possession. Jesus is not just *the* Lord. He is *our* Lord.

cách hoặc tân ngữ. Khi được theo sau bởi một sở hữu cách, như ở đây, nó có nghĩa là *qua* hoặc *bằng phương tiện*. Thành phần sở hữu cách của cụm giới từ là τοῦ κυρίου ἡμῶν Ἰησοῦ Χριστοῦ Chúa Giê-su Christ. Sở hữu cách ἡμῶν ở đó vì một lý do khác, để chỉ sự sở hữu. Chúa Giê-su không chỉ là *Đấng* Chúa. Ngài là Chúa *của chúng ta*.

This whole idea of the anger of God against people who have not committed themselves to following Jesus seems odd to us. We are OK with the idea that God might be—and indeed, should be!—angry with the Russians who intentionally target Ukrainian children's-daycare centers with precision missiles.

Toàn bộ ý tưởng về cơn giận của Đức Chúa Trời đối với những người không cam kết theo Chúa Giê-su dường như kỳ lạ đối với chúng ta. Chúng ta có thể chấp nhận ý tưởng rằng Đức Chúa Trời có thể—và thực sự, nên!—nổi giận với người Nga cố tình nhắm vào các trung tâm chăm sóc trẻ em của Ukraine bằng tên lửa chính xác.

But so many of the sins we commit seem to be victimless crimes. We cannot understand why God would *get* angry. However, as we become wiser we come to realize that victimless crimes may not exist. Going to prostitutes feeds into the sex-slavery trade, and gambling destroys families.

Nhưng rất nhiều tội lỗi chúng ta phạm phải dường như là những tội ác không có nạn nhân. Chúng ta không thể hiểu tại sao Đức Chúa Trời lại *trở nên* giận dữ. Tuy nhiên, khi chúng ta trở nên khôn ngoan hơn, chúng ta nhận ra rằng tội ác không có nạn nhân có thể không tồn tại. Đi tìm gái mại dâm nuôi dưỡng nạn buôn bán tình dục, và cờ bạc phá hủy gia đình.

The more insight we develop, the more ramifications we see to the choices we make and the behaviors we engage in. And God's level of insight goes far beyond our own.

Chúng ta càng phát triển sự hiểu biết sâu sắc, chúng ta càng thấy nhiều hệ quả từ những lựa chọn chúng ta đưa ra và những hành vi chúng ta tham gia. Và mức độ hiểu biết sâu sắc của Đức Chúa Trời vượt xa chúng ta.

In any case, God's objective for us is salvation, redemption, wholeness, שָׁלוֹם—shalom that touches our inner selves as well as our relationships with others.

Dù thế nào đi nữa, mục tiêu của Đức Chúa Trời đối với chúng ta là sự cứu rỗi, sự chuộc lại, sự trọn vẹn, שָׁלוֹם—bình an chạm đến nội tâm chúng ta cũng như các mối quan hệ của chúng ta với người khác.

Further, a fundamental aspect of the deep structure of the universe is that we should reconciled to God through Jesus, and love the people God has created. It is also fundamental to the universe that if we do not take advantage of this reconciliation, then bad things are going to happen to us. These bad things come to into sharp focus at the Day of the Lord.

Hơn nữa, một khía cạnh cơ bản của cấu trúc sâu của vũ trụ là chúng ta nên hòa giải với Đức Chúa Trời thông qua Chúa Giê-su, và yêu thương những người Đức Chúa Trời đã tạo ra. Điều cũng cơ bản đối với vũ trụ là nếu chúng ta không tận dụng sự hòa giải này, thì những điều tồi tệ sẽ xảy ra với chúng ta. Những điều tồi tệ này trở nên rõ ràng vào Ngày của Chúa.

Jesus' Talk on the Mount of Olives in Matthew	Echoes of Matthew in This Verse
There are no specific echoes from Matthew 24-25 in this verse, other than the general sense that God's anger is a component of the Day of the Lord, and that those who remain loyal to Jesus, who hold out to the end will be saved (Matt. 24:13). This is God's goal for us. Clearly, Paul's thinking about God's purposes and what the future has in store was shaped and informed by what Jesus said about the future.	

Bài giảng của Chúa Giê-su trên Núi Ô-liu trong sách Ma-thi-ơ	Vang vọng của Matthew trong câu Kinh Thánh này
Không có sự vang vọng cụ thể nào từ Ma-thi-ơ 24-25 trong câu này, ngoại trừ ý chung rằng cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời là một phần của Ngày của Chúa, và rằng những ai trung thành với Chúa Giê-xu, kiên trì đến cùng, sẽ được cứu (Ma-thi-ơ 24:13). Đây là mục tiêu của Đức Chúa Trời dành cho chúng ta. Rõ ràng, tư tưởng của Phao-lô về các mục đích của Đức Chúa Trời và những gì tương lai sẽ mang lại đã được định hình và ảnh hưởng bởi những lời của Chúa Giê-xu về tương lai.	

5:10

who died for us so that whether we are physically alive or dead, we will actually be alive together with him.

là Đấng đã chết vì chúng ta để dù chúng ta đang sống hay đã chết về mặt thể xác, chúng ta sẽ thực sự sống cùng với Ngài.

This verse carries on, as part of the same sentence, from verse 9. By writing the article + participle **τοῦ ἀποθανόντος** *the one who died* in the genitive case, Paul was making it clear that he is giving more detail about τοῦ κυρίου ἡμῶν Ἰησοῦ Χριστοῦ from the previous verse.

Câu này tiếp tục, như một phần của cùng một câu, từ câu 9. Bằng cách viết mạo từ + phân từ **τοῦ ἀποθανόντος** *Đấng đã chết* ở dạng sở hữu cách, Phao-lô đã làm rõ rằng ông đang cung cấp thêm chi tiết về τοῦ κυρίου ἡμῶν Ἰησοῦ Χριστοῦ từ câu trước.

περὶ ἡμῶν *for us*. The translation of περὶ varies depending on the case that follows it. Here it is followed by the genitive ἡμῶν, yielding the meaning *for us* or *concerning us*. The context clearly suggests sacrificial death, so *for us* is the better translation.

περὶ ἡμῶν *vì chúng ta*. Bản dịch của περὶ thay đổi tùy thuộc vào dạng theo sau nó. Ở đây nó được theo sau bởi sở hữu cách ἡμῶν, mang lại ý nghĩa *vì chúng ta* hoặc *liên quan đến chúng ta*. Ngữ cảnh rõ ràng gợi ý cái chết hy sinh, nên *vì chúng ta* là bản dịch tốt hơn.

ἵνα *so that* is a conjunction that introduces a purpose clause, indicating the goal or aim of Christ's death. Of the several uses of subjunctive verbs, one is that Greek writers liked to follow ἵνα with a verb in the subjunctive mood. So it is that ζήσωμεν is in the subjunctive.

ἵνα *để* là một liên từ giới thiệu một mệnh đề mục đích, chỉ ra mục tiêu hoặc mục đích của cái chết của Đấng Christ. Trong số một vài cách sử dụng động từ ở thể giả định, một cách là các nhà văn Hy Lạp thích đi sau ἵνα với một động từ ở dạng giả định. Vì vậy, ζήσωμεν ở dạng giả định.

> The form of this sentence, where a statement about the death or self-giving of Christ is followed by a clause expressing its purpose, is a recurring one in the letters of Paul. *To this end Christ died and lived again, that* (ἵνα) *he might be Lord both of the dead and of the living* (Rom 14:9); *he died for all, that* (ἵνα) *those who live might live no longer for themselves but for him who for their sake died and was raised* (2 Cor 5:15); *God for our sake made him to be sin who knew no sin, so that* (ἵνα) *in him we might become the righteousness of God* (2 Cor 5:21).[1]

> Hình thức của câu này, trong đó một tuyên bố về cái chết hoặc sự tự hiến của Đấng Christ được theo sau bởi một mệnh đề diễn tả mục đích của nó, là một mẫu lặp lại trong các thư của Phao-lô. *Vì mục đích này Đấng Christ đã chết và sống lại, để* (ἵνα) *Ngài có thể làm Chúa cả người chết lẫn người sống* (Rô-ma 14:9); *Ngài đã chết cho tất cả, để* (ἵνα) *những người sống không còn sống cho chính mình nữa mà sống cho Đấng đã vì họ chết và sống lại* (2 Cô-rinh-tô 5:15); *Đức Chúa Trời vì chúng ta đã làm Đấng không biết tội lỗi trở nên tội lỗi, để* (ἵνα) *trong Ngài chúng ta có thể trở nên sự công chính của Đức Chúa Trời* (2 Cô-rinh-tô 5:21).[1]

1 Bruce, *Thessalonians*, op. cit., 113.

εἴτε γρηγορῶμεν εἴτε καθεύδωμεν *whether we are awake (or) whether we are asleep*. Paul does not know whether any given individual will be alive or dead at the moment Jesus returns, so he frames this clause hypothetically. And the way to make hypothetical statements in Koine Greek is with the subjunctive mood. Hence, both γρηγορῶμεν and καθεύδωμεν are in the subjunctive mood.

εἴτε γρηγορῶμεν εἴτε καθεύδωμεν *dù chúng ta thức (hay) dù chúng ta ngủ*. Phao-lô không biết liệu một cá nhân cụ thể sẽ sống hay chết vào thời điểm Chúa Giê-su trở lại, nên ông đưa ra mệnh đề này một cách giả định. Và cách để đưa ra các tuyên bố giả định trong tiếng Hy Lạp Koine là với dạng giả định. Do đó, cả γρηγορῶμεν và καθεύδωμεν đều ở dạng giả định.

ἅμα σὺν αὐτῷ ζήσωμεν *we might live together with him*. There are several things we can say about the subjunctive verb ζήσωμεν. The subjunctive mood inherently expresses potential, possibility, or intent rather than definite reality (which would use the indicative mood). When used in a ἵνα clause, it indicates purpose or intended result.

ἅμα σὺν αὐτῷ ζήσωμεν *chúng ta có thể sống cùng với Ngài*. Có một vài điều chúng ta có thể nói về động từ giả định ζήσωμεν. Dạng giả định vốn dĩ biểu đạt khả năng, tiềm năng, hoặc ý định hơn là thực tế xác định (cái mà sẽ sử dụng dạng chỉ định). Khi được sử dụng trong một mệnh đề ἵνα, nó chỉ ra mục đích hoặc kết quả dự định.

In English, we often use "might" or "may" to capture this sense of purpose/intention combined with potential. It's our way of expressing that this is the aimed-for outcome rather than a simple statement of what will happen. We can see this working itself out in these verses where Paul makes a statement about the death or self-giving of Christ, followed by a clause expressing its purpose.[1]

Trong tiếng Anh, chúng ta thường sử dụng "might" hoặc "may" (có thể) để nắm bắt ý nghĩa này của mục đích/ý định kết hợp với khả năng. Đó là cách chúng ta diễn đạt rằng đây là kết quả được nhắm đến chứ không phải là một tuyên bố đơn giản về những gì sẽ xảy ra. Chúng ta có thể thấy điều này đang diễn ra trong những câu này nơi Phao-lô đưa ra một tuyên bố về cái chết hoặc sự tự hiến của Đấng Christ, tiếp theo là một mệnh đề diễn tả mục đích của nó.[^297]

- To this end Christ died and lived again, **that** (ἵνα) **he might be**

- Vì mục đích này Đấng Christ đã chết và sống lại, **để** (ἵνα) **Ngài có**

[1] This is a recurring theme in the letters of Paul.

Lord both of the dead and of the living (Rom 14:9);

- he died for all, **that** (ἵνα) **those** who live **might live** no longer for themselves but for him who for their sake died and was raised (2 Cor 5:15);

- God for our sake made him to be sin who knew no sin, **so that** (ἵνα) in him **we might become** the righteousness of God (2 Cor 5:21).[1]

thể làm Chúa cả người chết lẫn người sống (Rô-ma 14:9);

- Ngài đã chết cho tất cả, **để** (ἵνα) **những người** sống **có thể sống** không còn sống cho chính mình nữa mà sống cho Đấng đã vì họ chết và sống lại (2 Cô-rinh-tô 5:15);
- Đức Chúa Trời vì chúng ta đã làm Đấng không biết tội lỗi trở nên tội lỗi, **để** (ἵνα) trong Ngài **chúng ta có thể trở nên** sự công chính của Đức Chúa Trời (2 Cô-rinh-tô 5:21).[^298]

Since we have the same ἵνα followed by a subjunctive verb, we can feel good about rendering this as ***we might live** together with him.*

Vì chúng ta có cùng ἵνα theo sau bởi một động từ giả định, chúng ta có thể cảm thấy tốt về việc dịch này là ***chúng ta có thể sống** cùng với Ngài.*

However, this consistent translation with *might* is somewhat of an English translation convention rather than a strict necessity. Some modern translations will sometimes render these purpose clauses more directly:

Tuy nhiên, bản dịch nhất quán này với *might* (có thể) phần nào là một quy ước dịch thuật tiếng Anh hơn là một sự cần thiết nghiêm ngặt. Một số bản dịch hiện đại đôi khi sẽ dịch những mệnh đề mục đích này trực tiếp hơn:

- so that we become
- so that he is Lord
- so that we live

- để chúng ta trở nên
- để Ngài là Chúa
- để chúng ta sống

The key point is that the subjunctive in these ἵνα clauses is expressing purpose or intended result, and English translators have traditionally used *might* to capture this nuance. But the *might* translation isn't mandated by the Greek grammar itself - it's just one way English has developed to express the purpose/potential aspect of these clauses.

Điểm chính là dạng giả định trong các mệnh đề ἵνα này đang diễn tả mục đích hoặc kết quả dự định, và các dịch giả tiếng Anh truyền thống đã sử dụng *might* để nắm bắt sắc thái này. Nhưng bản dịch *might* không bị bắt buộc bởi ngữ pháp tiếng Hy Lạp - nó chỉ là một cách mà tiếng Anh đã phát triển để diễn tả khía cạnh mục đích/tiềm năng của các mệnh đề này.

[1] Bruce, *Thessalonians*, op. cit., 113.

You as a translator get to make a judgement call as to how to render this subjunctive verb.

Với tư cách là một dịch giả, bạn có thể đưa ra một quyết định về cách dịch động từ giả định này.

σύν, meaning *with* or *together with,* is one of a small group of prepositions in Koine Greek that is invariably followed by a dative case noun or pronoun. Therefore, the dative αὐτῷ in the verse is the expected and required case following σύν.

σύν, có nghĩa là *với* hoặc *cùng với*, là một trong số nhỏ các giới từ trong tiếng Hy Lạp Koine mà luôn được theo sau bởi một danh từ hoặc đại từ ở dạng tặng cách. Do đó, tặng cách αὐτῷ trong câu là trường hợp được mong đợi và yêu cầu theo sau σύν.

This is different from many other Greek prepositions (like περί, ἐπί, or κατά) which can take multiple cases with different meanings. The consistency of σύν taking the dative makes it one of the more straightforward prepositions to work with in Greek grammar.

Điều này khác với nhiều giới từ tiếng Hy Lạp khác (như περί, ἐπί, hoặc κατά) có thể lấy nhiều dạng với các ý nghĩa khác nhau. Tính nhất quán của σύν lấy tặng cách làm cho nó trở thành một trong những giới từ dễ làm việc hơn trong ngữ pháp tiếng Hy Lạp.

Jesus’ Talk on the Mount of Olives in Matthew	Echoes of Matthew in This Verse
Matt. 24:42—So then stay awake! (γρηγορέω) Matt. 25:13—Therefore, stay prepared! (γρηγορέω)	γρηγορῶμεν
Thematically, both 1 Thessalonians and Matthew 24-25 deal with preparedness for the Lord's coming, and emphasize that the timing is unknown but the outcome is certain for Believers.	

Bài giảng của Chúa Giê-su trên Núi Ô-liu trong sách Ma-thi-ơ	Vang vọng của Matthew trong câu Kinh Thánh này
Ma-thi-ơ 24:42 — Vậy hãy tỉnh thức! (γρηγορέω) Ma-thi-ơ 25:13 — Vậy, hãy sẵn sàng! (γρηγορέω)	γρηγορῶμεν
Về mặt chủ đề, cả 1 Tê-sa-lô-ni-ca và Ma-thi-ơ 24-25 đều nói về sự chuẩn bị cho sự quang lâm của Chúa, và nhấn mạnh rằng thời điểm là không ai biết, nhưng kết cục là chắc chắn cho những người tin Chúa.	

5:11

So then, encourage each other, and build each other up, just as you are already doing.

Vì vậy, hãy khích lệ nhau và gây dựng nhau, như anh em vẫn đang làm.

διὸ παρακαλεῖτε ἀλλήλους *So then, encourage each other*. The conjunction διὸ *therefore* connects this verse to the preceding discussion about the Day of the Lord and Christian preparedness. It indicates that what follows is a logical conclusion from the previous argument.

διὸ παρακαλεῖτε ἀλλήλους *Vì vậy, hãy khích lệ nhau*. Liên từ διὸ *vì vậy* kết nối câu này với phần thảo luận trước đó về Ngày của Chúa và sự chuẩn bị của Cơ Đốc nhân. Nó chỉ ra rằng những điều tiếp theo là kết luận hợp lý từ lập luận trước đó.

παρακαλεῖτε is a 2nd person imperative—a command given to a group. It is interesting that in the Gospel of John, the noun form παράκλητος of this verb is used as a description and name of the Holy Spirit.

We do the same sort of thing in English as the Greeks did, in creating verb/noun pairs that are related to each other. For instance:

- To teach—teacher
- To create—creation
- To appear—appearance

ἀλλήλους is in the accusative case, functioning as the direct object of παρακαλεῖτε.

καὶ οἰκοδομεῖτε εἷς τὸν ἕνα *and build each other up*. οἰκοδομεῖτε is another 2nd person plural imperative—another command.

εἷς τὸν ἕνα is a curious phrase: *one the one*. It has to be an idiom of some sort, as a wooden translation makes no sense. I could find no other biblical or classical sources where this phrase is used.

But it appears in this verse that we have two, roughly synonymous commands, παρακαλεῖτε and οἰκοδομεῖτε. It is reasonable to assume that ἀλλήλους *each other* and εἷς τὸν ἕνα are roughly synonymous direct objects of the verb.

παρακαλεῖτε là mệnh lệnh ngôi thứ 2 số nhiều—một mệnh lệnh được đưa ra cho một nhóm. Điều thú vị là trong Phúc Âm Giăng, dạng danh từ παράκλητος của động từ này được sử dụng như một mô tả và tên gọi của Đức Thánh Linh.

Chúng ta làm điều tương tự trong tiếng Anh như người Hy Lạp đã làm, trong việc tạo ra các cặp động từ/danh từ có liên quan đến nhau. Ví dụ:

- To teach—teacher (Dạy—giáo viên)
- To create—creation (Tạo ra—sự sáng tạo)
- To appear—appearance (Xuất hiện—sự xuất hiện)

ἀλλήλους ở dạng tân ngữ, đóng vai trò là tân ngữ trực tiếp của παρακαλεῖτε.

καὶ οἰκοδομεῖτε εἷς τὸν ἕνα *và gây dựng nhau*. οἰκοδομεῖτε là một mệnh lệnh khác ở ngôi thứ 2 số nhiều—một mệnh lệnh khác.

εἷς τὸν ἕνα là một cụm từ kỳ lạ: *một cái một*. Đây hẳn phải là một thành ngữ nào đó, vì một bản dịch theo nghĩa đen không có ý nghĩa. Tôi không thể tìm thấy nguồn Kinh Thánh hoặc cổ điển nào khác sử dụng cụm từ này.

Nhưng có vẻ như trong câu này chúng ta có hai mệnh lệnh gần như đồng nghĩa, παρακαλεῖτε và οἰκοδομεῖτε. Hợp lý khi giả định rằng ἀλλήλους *nhau* và εἷς τὸν ἕνα là những tân ngữ trực tiếp gần như đồng nghĩa của động từ.

A review of published translations, including NET, NIV, NLT, GNT, and CEV, tells you that there are hundreds of NT scholars who agree with your analysis of this phrase.

Xem xét các bản dịch đã xuất bản, bao gồm NET, NIV, NLT, GNT và CEV, cho thấy có hàng trăm học giả Tân Ước đồng ý với phân tích của bạn về cụm từ này.

A defining characteristic of Hebrew poetry, which so influenced NT writers, is the use of *parallelism*. There are several types of parallelism, but the two types that are of greatest use to us in puzzling out difficult words or phrases are:

Một đặc điểm xác định của thơ ca Do Thái, vốn ảnh hưởng mạnh mẽ đến các tác giả Tân Ước, là việc sử dụng *song song*. Có nhiều loại song song, nhưng hai loại có ích nhất cho chúng ta trong việc giải quyết các từ hoặc cụm từ khó là:

- **Synonymous parallelism**, where the second line essentially repeats or restates the first line using different words with the same meaning.[1] For example:

- **Song song đồng nghĩa**, khi dòng thứ hai về cơ bản lặp lại hoặc diễn đạt lại dòng đầu tiên bằng cách sử dụng các từ khác nhau với cùng ý nghĩa.[1] Ví dụ:

1 Chiasm, which we discussed in 5:5, involves a sophisticated use of parallelism.

Phép chia, mà chúng ta đã thảo luận trong 5:5, bao gồm việc sử dụng phép song song một cách tinh vi.

The earth is the LORD's, and all it contains,
The world, and those who dwell in it.

Đất thuộc về CHÚA, và mọi thứ trong đó,
Thế giới, và những người sống trong đó.

- **Antithetic parallelism**, where the second line contrasts with or provides an opposite perspective to the first line. For example:

The heart of the wise inclines to the right,
but the heart of the fool to the left.

- **Song song đối lập**, khi dòng thứ hai tương phản hoặc cung cấp một góc nhìn đối lập với dòng đầu tiên. Ví dụ:

Tâm người khôn ngoan nghiêng về bên phải,
nhưng tâm kẻ ngu dại nghiêng về bên trái.

You can understand how observing this sort of parallelism would help you define unfamiliar words. So for instance if you had an extremely rare word used in this couplet:

Bạn có thể hiểu việc quan sát kiểu song song này sẽ giúp bạn định nghĩa các từ không quen thuộc như thế nào. Vì vậy, ví dụ nếu bạn có một từ cực kỳ hiếm được sử dụng trong cặp này:

> The heart of the wise inclines to the right,
> but the heart of the fool to the @#$%.

...then it would be a fairly good guess that @#$% would be an uncommon word which means *left*.

So here, we have:

> Encourage each other
> Build up εἷς τὸν ἕνα

> This looks more like synonymous parallelism than antithetic parallelism, so it is an easy guess that Paul intended us to understand εἷς τὸν ἕνα as being pretty much the same as ἀλλήλους.

> An encouraging aspect of translating this verse is to realize that the translation teams of the published versions—who collectively have several centuries of careful study of the Bible between them—are doing no more than what you can do yourself when they come to εἷς τὸν ἕνα. Look at the phrase. Observe its immediate context. Infer a possible translation.

It is not just the published translations that reinforce your conclusions. BDAG (which represents the input of scores or hundreds more biblical scholars) also thinks that εἷς τὸν ἕνα means *each other*. It specifically mentions 1 Thess 5:11 in definition 5.a of its discussion of the word εἷς.

καθὼς καὶ ποιεῖτε *just as you are already doing*. The καὶ serves to strengthen the

> Tâm người khôn ngoan nghiêng về bên phải,
> nhưng tâm kẻ ngu dại nghiêng về @#$%.

...thì đó sẽ là một phỏng đoán khá tốt rằng @#$% là một từ không phổ biến có nghĩa là *trái*.

Vì vậy, ở đây, chúng ta có:

> Khích lệ nhau
> Gây dựng εἷς τὸν ἕνα

> Điều này trông giống song song đồng nghĩa hơn là song song đối lập, vì vậy đoán rằng Phao-lô muốn chúng ta hiểu εἷς τὸν ἕνα gần giống như ἀλλήλους là điều dễ dàng.

> Một khía cạnh khích lệ của việc dịch câu này là nhận ra rằng các nhóm dịch thuật của các phiên bản đã xuất bản—những người tập thể có vài thế kỷ nghiên cứu cẩn thận Kinh Thánh—không làm gì hơn những gì bạn có thể tự làm khi họ đến với εἷς τὸν ἕνα. Nhìn vào cụm từ. Quan sát ngữ cảnh trực tiếp của nó. Suy ra một bản dịch có thể.

Không chỉ các bản dịch đã xuất bản củng cố kết luận của bạn. BDAG (đại diện cho ý kiến của hàng chục hoặc hàng trăm học giả Kinh Thánh khác) cũng cho rằng εἷς τὸν ἕνα có nghĩa là *nhau*. Nó đặc biệt đề cập đến 1 Tê-sa-lô-ni-ca 5:11 trong định nghĩa 5.a trong phần thảo luận về từ εἷς.

καθὼς καὶ ποιεῖτε *như anh em vẫn đang làm*. Từ καὶ làm tăng cường liên từ

conjunction καθὼς. The PB tries to bring out this additional emphasis by saying *just as you are **already** doing.* You could also include something like *indeed* or *in fact*.

καθὼς. PB cố gắng thể hiện sự nhấn mạnh bổ sung này bằng cách nói *như anh em **vẫn** đang làm.* Bạn cũng có thể bao gồm từ như *thật vậy* hoặc *thực tế.*

ποιεῖτε: is the 2nd person present active indicative plural of ποιέω *to do*. The use of the present tense emphasizes ongoing, current activity. So the Thessalonian believers are engaged in encouraging and building each other up on an ongoing basis, right now.

ποιεῖτε: là hiện tại chủ động chỉ định ngôi thứ 2 số nhiều của ποιέω *làm*. Việc sử dụng thì hiện tại nhấn mạnh hoạt động liên tục, hiện tại. Vì vậy, các tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca đang tham gia vào việc khích lệ và xây dựng nhau một cách liên tục, ngay bây giờ.

Bài Diễn Giải: Phao-lô và Phúc Âm của Ma-thi-ơ

Excursus: Paul and Matthew's Gospel

The parallels between 1 Thess and Matt. 24 are widely acknowledged, but most people put them down to Paul drawing on a verbal tradition that lay behind the (eventual) Matthew gospel.

Những điểm tương đồng giữa 1 Tê-sa-lô-ni-ca và Ma-thi-ơ 24 được nhiều người công nhận, nhưng hầu hết mọi người cho rằng Phao-lô đã dựa vào một truyền thống truyền miệng làm nền tảng cho Phúc âm (cuối cùng) của Ma-thi-ơ.

But the more I learn about verbal traditions, the more I think they were not a big deal in the eastern Mediterranean of the first century.

Nhưng càng tìm hiểu về truyền thống truyền miệng, tôi càng nghĩ rằng chúng không phải là vấn đề lớn ở vùng Địa Trung Hải phía đông trong thế kỷ đầu tiên.

Verbal cultures tend to *not* write many things down. Indeed, being able to read and write is not highly valued. Some years ago, I was on staff with Inter-Varsity Christian Fellowship and got involved with student ministry in what is considered northern British Columbia. This included the high school in Vanderhoof, near which are several native Indian communities. In the entire history of Vanderhoof High

Các nền văn hóa truyền miệng thường *không* viết nhiều thứ xuống. Thật vậy, khả năng đọc và viết không được đánh giá cao. Vài năm trước, tôi là nhân viên của Hội Liên Đoàn Sinh Viên Cơ Đốc Giáo và tham gia vào mục vụ sinh viên ở khu vực được coi là phía bắc British Columbia. Điều này bao gồm trường trung học ở Vanderhoof, gần đó có một số cộng đồng thổ dân. Trong toàn bộ lịch sử của Trường Trung Học

School, only one native student had ever gone through to graduate from grade twelve. There were no families who thought that even basic literacy was valuable—so all of the students dropped out before graduation.

Vanderhoof, chỉ có một học sinh bản địa từng học hết lớp mười hai. Không có gia đình nào nghĩ rằng ngay cả khả năng đọc viết cơ bản cũng có giá trị—vì vậy tất cả học sinh đều bỏ học trước khi tốt nghiệp.

One of the missionaries my church supports is a Wycliffe Bible Translator who headed up the third and most recent failed attempt to translate the New Testament into the Cree language, spoken by native Indian communities all over Alberta. The perspective that the Cree have is that anything that is important enough to know should be packaged into a story somebody could tell. Trying to translate the Bible into Cree is, so they believe, a waste of time.

Một trong những nhà truyền giáo mà nhà thờ của tôi hỗ trợ là một Nhà Dịch Thuật Kinh Thánh Wycliffe, người đã dẫn đầu nỗ lực thất bại lần thứ ba và gần đây nhất để dịch Tân Ước sang tiếng Cree, được nói bởi các cộng đồng thổ dân trên khắp Alberta. Quan điểm của người Cree là bất cứ điều gì đủ quan trọng để biết đều nên được đóng gói thành một câu chuyện mà ai đó có thể kể. Họ tin rằng cố gắng dịch Kinh Thánh sang tiếng Cree là lãng phí thời gian.

While oral cultures I have knowledge of are fairly deliberate about not writing things down, they are equally deliberate—indeed, are *highly intentional*—about telling stories.

Trong khi các nền văn hóa truyền khẩu mà tôi biết khá quyết liệt trong việc không viết mọi thứ xuống, họ cũng quyết liệt—thực tế, *rất có chủ đích*—trong việc kể chuyện.

A close friend of mine negotiated the sale of a camp property in British Columbia many years ago to the Chehalis Indian band that lived on a reserve that was adjacent to the camp. His meetings were always with tribal elders...except that present in every meeting was a boy who was 12, another who was 18, and yet another who was 24. It was the job of these three young men to *remember* what was said at these negotiations, and to *tell stories about them* in the years and decades to come.

Một người bạn thân của tôi từng thương lượng việc bán một khu đất trại ở British Columbia cách đây nhiều năm cho bộ tộc Chehalis sống trên khu bảo tồn liền kề với trại. Các cuộc họp của anh ấy luôn với các trưởng lão trong bộ tộc... ngoại trừ việc có mặt trong mỗi cuộc họp là một cậu bé 12 tuổi, một người 18 tuổi và một người khác 24 tuổi. Công việc của ba thanh niên này là *ghi nhớ* những gì được nói trong các cuộc đàm phán này và *kể chuyện về chúng* trong những năm và thập kỷ tới.

And then, as they grow old enough to be anticipating their own deaths, to

Và sau đó, khi họ đủ lớn để có thể dự đoán về cái chết của mình, họ sẽ

pass these stories on to a new generation of story-tellers.

truyền lại những câu chuyện này cho một thế hệ người kể chuyện mới.

So the question is, were the inhabitants of the first century eastern Mediterranean world more like white, Euro-Canadians, who write everything down, or were they more like the Chehalis Indians, who told stories and wrote almost nothing down?

Vì vậy, câu hỏi đặt ra là liệu cư dân của thế giới Địa Trung Hải phía đông trong thế kỷ thứ nhất có giống với người Canada gốc Âu da trắng, những người viết mọi thứ xuống, hay họ giống người thổ dân Chehalis hơn, những người kể chuyện và hầu như không viết gì xuống?

The evidence we have suggests that the Greeks wrote about *everything*.[1] The treasure trove of papyrus documents that Grenfell and Hunt discovered amounts to roughly ½ million documents and fragments...of which only 5,000 have yet been translated. But we know they include letters, literary texts, Bible portions, Greek plays, court records, horoscopes, contracts, and wills. Here are some representative examples.

Bằng chứng mà chúng ta có cho thấy người Hy Lạp đã viết về *mọi thứ*.[1] Kho tàng tài liệu papyrus mà Grenfell và Hunt phát hiện lên tới khoảng ½ triệu tài liệu và mảnh vỡ... trong đó chỉ có 5.000 đã được dịch. Nhưng chúng ta biết chúng bao gồm thư từ, văn bản văn học, các phần Kinh Thánh, kịch Hy Lạp, hồ sơ tòa án, lá số tử vi, hợp đồng và di chúc. Dưới đây là một số ví dụ tiêu biểu.

1 The Greek corpus that has come down to us is more than 10X larger than the body of Latin writings. [Henry George Liddell et al., *A Greek-English Lexicon* (Oxford: Clarendon Press, 1996), v.]

The Thesaurus Linguae Graecae (TLG) is a database maintained by the University of California, Irvine, of both literary and everyday Greek writings. It contains 16 million words for the period from Homer to the end of the Koine period.

Kho ngữ liệu tiếng Hy Lạp được lưu truyền đến ngày nay lớn hơn 10 lần so với khối lượng các tác phẩm tiếng La-tinh. [Henry George Liddell et al., *A Greek-English Lexicon* (Oxford: Clarendon Press, 1996), v.]

Từ điển đồng nghĩa Linguae Graecae (TLG) là cơ sở dữ liệu do Đại học California, Irvine quản lý, bao gồm cả các tác phẩm văn học và hàng ngày của tiếng Hy Lạp. Cơ sở dữ liệu này chứa 16 triệu từ trong giai đoạn từ Homer đến cuối thời kỳ Koine.

In 1:1, I referred to a letter written by a man to his wife in 1 BC to illustrate the typical way that Greek letters were opened (A to B, greetings!).

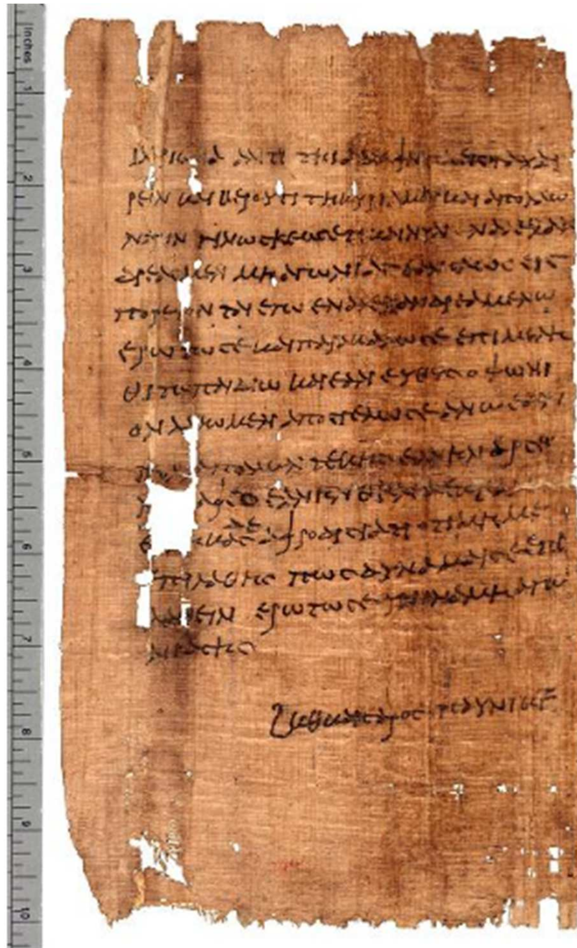
Trong 1:1, tôi đã đề cập đến một lá thư được viết bởi một người đàn ông gửi cho vợ của ông vào năm 1 trước Công nguyên để minh họa cách điển hình mà các lá thư Hy Lạp được mở (A gửi đến B, xin chào!).

Here is the balance of that letter:[1]

Đây là phần còn lại của lá thư đó:[1]

1 All photos of documents in this section have been released under a Creative Commons license, and are available at https://papyri.info.

Tất cả hình ảnh tài liệu trong phần này đều được phát hành theo giấy phép Creative Commons và có sẵn tại https://papyri.info.



Hilarion to my wife Alis, many greetings, also to my lady Berous and Apollonarion. Know that I am still in Alexandria; and do not worry if they wholly set out, I am staying in Alexandria. I ask you and entreat you, take care of the child, and if I receive my pay soon, I will send it up to you. Above all, if you bear a child and it is male, let it be; if it is female, cast it out. You have told Aphrodisias, "Do not forget

Hilarion gửi đến vợ tôi là Alis, nhiều lời chào, cũng gửi đến quý bà Berous và Apollonarion của tôi. Hãy biết rằng tôi vẫn ở Alexandria; và đừng lo lắng nếu họ hoàn toàn ra đi, tôi đang ở Alexandria. Tôi yêu cầu và khẩn khoản bạn, hãy chăm sóc đứa trẻ, và nếu tôi nhận được tiền lương sớm, tôi sẽ gửi nó cho bạn. Trên hết, nếu bạn sinh con và đó là con trai, hãy để nó sống; nếu là con gái, hãy vứt bỏ nó. Bạn đã nói

me." But how can I forget you? Thus I'm asking you not to worry. The 29th year of Caesar, Pauni 23 (i.e. June 17, 1 B.C.).[1]

với Aphrodisias, "Đừng quên tôi." Nhưng làm sao tôi có thể quên bạn? Vì vậy, tôi đang yêu cầu bạn đừng lo lắng. Năm thứ 29 của Caesar, Pauni 23 (tức là ngày 17 tháng 6, năm 1 trước Công nguyên).[1]

1 Ἱλαρίωνα Ἄλιτι τῆι ἀδελφῆ πλεῖστα χαί-
ρειν καὶ Βεροῦτι τῇ κυρίᾳ μου καὶ Ἀπολλω-
ναριν. γίνωσκε ὡς ἔτι καὶ νῦν ἐν Ἀλεξαν-
δρέᾳ σμεν· μὴ ἀγωνιᾷς ἐὰν ὅλως εἰσ-
πορεύονται, ἐγὼ ἐν Ἀλεξανδρέᾳ μενῶ.
ἐρωτῶ σε καὶ παρακαλῶ σε ἐπιμελη-
θι τῷ παιδίῳ καὶ ἐὰν εὐθὺς ὀψώνι-
ον λάβωμεν ἀποστελῶ σε ἄνω. ἐὰν
πολλὰ πολλῶν τέκῃς ἐὰν ἦν ἄρσε-
νον ἄφες, ἐὰν ἦν θήλεα ἔκβαλε.
εἴρηκας \δὲ/ Ἀφροδισιάτι ὅτι μή με
ἐπιλάθῃς· πῶς δύναμαί σε ἐπι-
λαθεῖν; ἐρωτῶ σε οὖν ἵνα μὴ ἀγω-
νιάσῃς.
(ἔτους) κθ Καίσαρος Παῦνι κγ.
Grenfell and Hunt, op. cit., https://papyri.info/ddbdp/p.oxy;4;744

This kind of casual use of letter writing by somebody far enough down in the food chain that he has to wait to get his pay...this does not point to an oral culture. (Also, his wife was literate enough to read this letter.)[1]

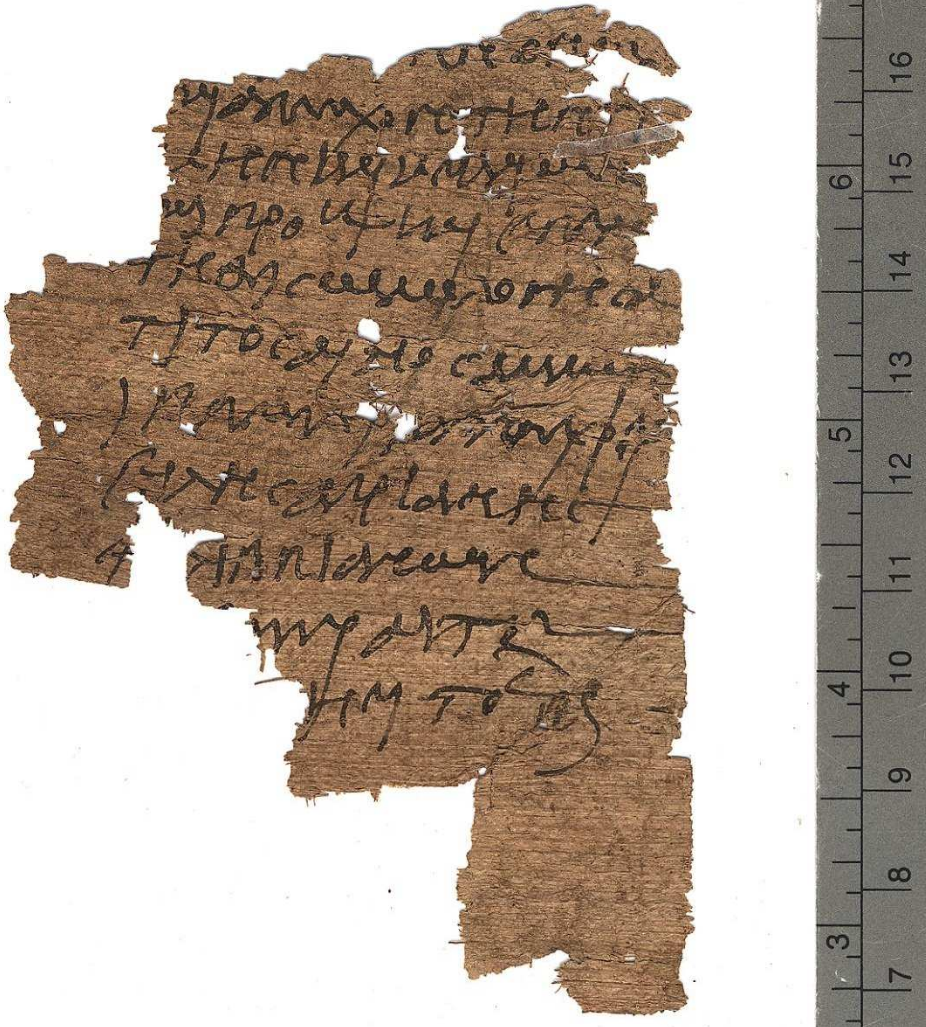
Việc sử dụng thư từ một cách bình thường như vậy của một người khá thấp trong chuỗi thức ăn đến mức anh ta phải chờ để nhận lương... điều này không chỉ ra một nền văn hóa truyền khẩu. (Ngoài ra, vợ của anh ta đủ biết chữ để đọc lá thư này.)[1]

1 Though it is possible that there was some other person in the household who was literate who read this letter *to* Alis.

Mặc dù có thể có một người nào đó trong gia đình biết chữ đã đọc bức thư này cho Alis.

Other documents of interest include a receipt.

Các tài liệu khác đáng chú ý bao gồm một biên lai.



It reads, in part, I have sold the donkey and received the price and shall guarantee (it) as aforesaid, and in reply to the formal question I consented.[1]

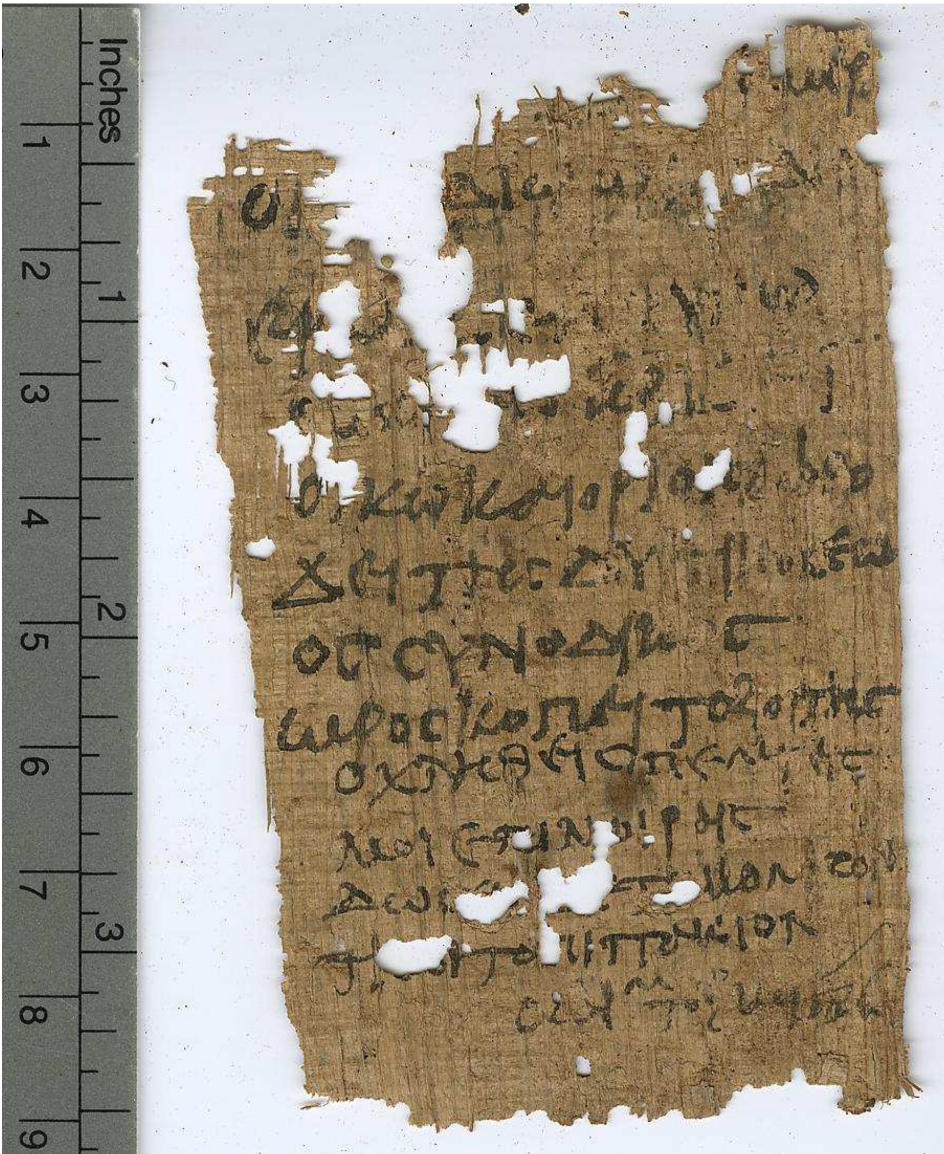
Một phần của nó ghi: Tôi đã bán con lừa và nhận được giá tiền và sẽ đảm bảo (nó) như đã nói, và để trả lời câu hỏi chính thức, tôi đã đồng ý.[1]

1 R. A. Coles, D. Montserrat, and J. R. Rea, eds. *The Oxyrhynchus Papyri, Volume LXIX*" (London: Egypt Exploration Society, 2005), P.Oxy.69.4746.

This document is a horoscope for a newborn baby.[1]

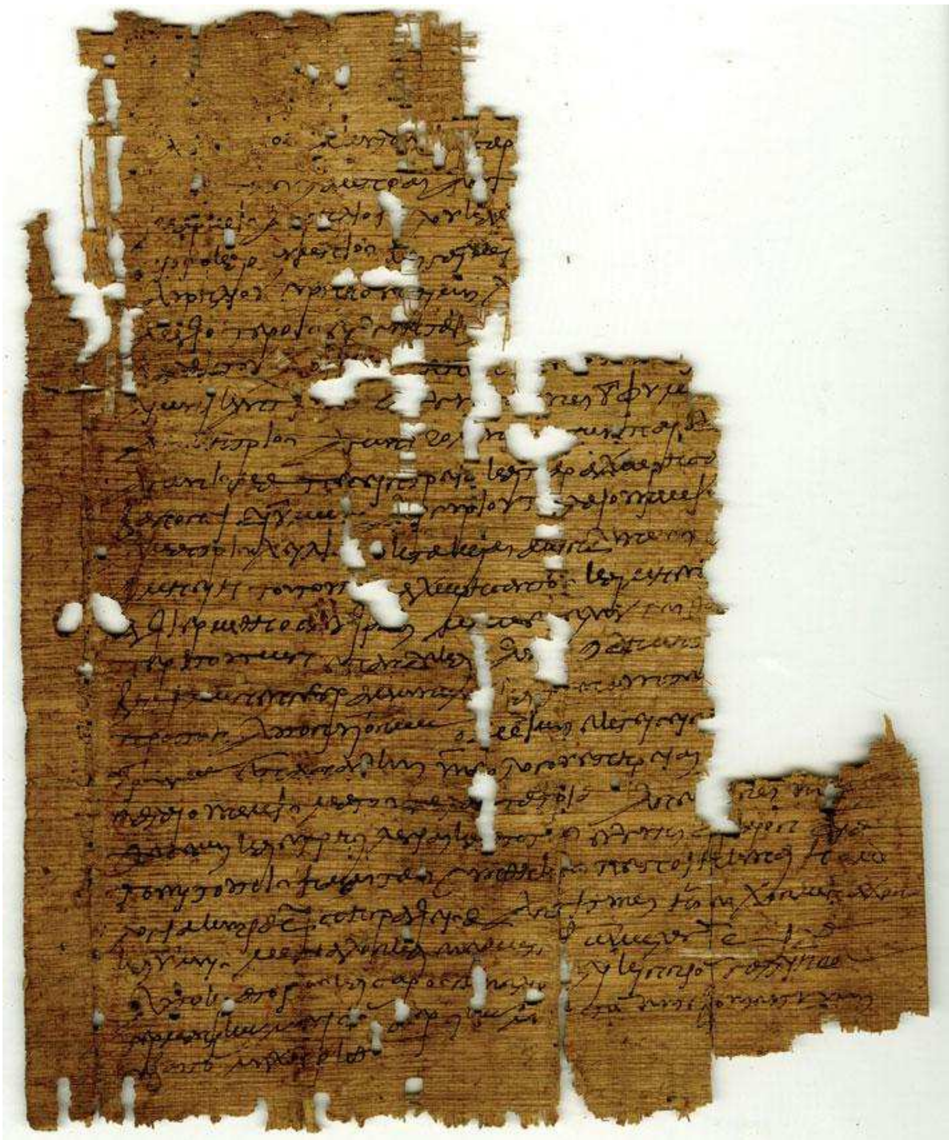
Tài liệu này là một lá số tử vi cho một em bé mới sinh.[1]

1 P. Schubert, ed., *The Oxyrhynchus Papyri, Volume LXI.* (London: Egypt Exploration Society, 1995), P.Oxy. LXI 4279.



Grenfell and Hunt even discovered a bribery contract during their dig in 1903-04. It is the first known agreement to fix a sporting event.

Grenfell và Hunt thậm chí đã phát hiện ra một hợp đồng hối lộ trong cuộc khai quật của họ vào năm 1903-04. Đây là thỏa thuận đầu tiên được biết đến để sắp xếp một sự kiện thể thao.



The document details an agreement to fix a wrestling match between two teenage wrestlers:

- **Participants:** Nicantinous and Demetrius
- **Date:** The 14th year of the Roman emperor Gallienus (AD 267)
- **Location:** Antinoopolis, on the Nile

Tài liệu này chi tiết một thỏa thuận để sắp xếp một trận đấu vật giữa hai đô vật thanh thiếu niên:

- **Người tham gia:** Nicantinous và Demetrius
- **Ngày:** Năm thứ 14 của hoàng đế La Mã Gallienus (267 sau Công nguyên)
- **Địa điểm:** Antinoopolis, trên sông Nile

- **Event**: A final bout in the sacred games honoring a deified youth named Antinous

- **Sự kiện**: Một trận đấu chung kết trong các trò chơi thiêng liêng tôn vinh một thanh niên được thần thánh hóa tên là Antinous

Terms of the Agreement

Điều khoản của Thỏa thuận

The contract, which was agreed upon by Nicantinous' father and Demetrius' trainers, stipulates the following:

Hợp đồng, được thỏa thuận bởi cha của Nicantinous và huấn luyện viên của Demetrius, quy định như sau:

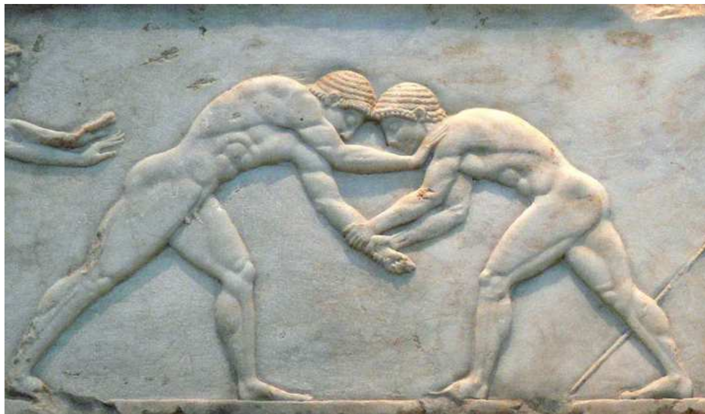
- Demetrius must "fall three times and yield".
- For intentionally losing the match, Demetrius would be paid 3,800 drachmas.

- Demetrius phải "ngã ba lần và nhượng bộ".
- Vì cố tình thua trận đấu, Demetrius sẽ được trả 3.800 drachmas.

If Demetrius were to renege on the deal, his party would owe a penalty of 18,000 drachmas.[1]

Nếu Demetrius từ chối thỏa thuận, phe của anh ta sẽ nợ một khoản tiền phạt là 18.000 drachmas.[1]

1 L. Ingrams, et al. eds., *The Oxyrhynchus Papyri, Volume XXXIV*.(London: Egypt Exploration Society, 1968).



It is absolutely true that in the rabbinic schools of the Pharisees, there was an enormous emphasis on the *oral Torah*—what Jesus called the *traditions of the elders*.[1]

Hoàn toàn đúng rằng trong các trường rabbinic của người Pha-ri-si, có một sự nhấn mạnh rất lớn vào *Torah truyền khẩu*—điều mà Chúa Giê-su gọi là *truyền thống của các trưởng lão*.[1]

1 Though even they used written aids to memorization: Birger Gerhardsson, transl. by Eric J. Sharpe, *Memory and Manuscript: Oral Tradition and Written Transmission in Rabbinic Judaism*

and Early Christianity (Uppsala: Amquist & Wiksells), 29.

Mặc dù ngay cả họ cũng sử dụng phương tiện hỗ trợ viết để ghi nhớ.

It is also absolutely true that none of the Twelve had the opportunity to benefit from the sort of education that a rabbinic school offered.[1]

Cũng hoàn toàn đúng là không ai trong số Mười Hai Sứ Đồ có cơ hội được hưởng lợi từ loại giáo dục mà một trường rabbinic đã cung cấp.[1]

1 Acts 4:13 When they observed the confidence that Peter and John had, and realized that they were uneducated, ordinary men they were astonished. They recognized that these men had been companions of Jesus.

Công vụ 4:13 Khi họ thấy sự tự tin của Phi-e-rơ và Giăng, và biết rằng họ là những người bình thường, không có học thức, họ rất ngạc nhiên. Họ nhận ra rằng những người này đã từng là bạn đồng hành của Chúa Giê-xu.

Tóm tắt

Summary

The Eastern Mediterranean culture was a highly literate one. And in a literate culture, disciplined transmission of oral content tends to wither away. In the words of Henry Jones Sr. in the third Indiana Jones movie, *I write it down so I don't* ***have*** *to remember it.*

Nền văn hóa Địa Trung Hải phía Đông là một nền văn hóa có trình độ học vấn cao. Và trong một nền văn hóa biết chữ, việc truyền tải nội dung truyền miệng có kỷ luật thường dần biến mất. Theo lời của Henry Jones Sr. trong bộ phim Indiana Jones thứ ba, *Tôi viết nó xuống để tôi* ***không phải*** *nhớ nó.*

My conclusion is that Paul was using the *written* account of Jesus' Mount-of-Olives talk from Matthew as he composed this letter in AD 50.

Kết luận của tôi là Phao-lô đã sử dụng bản *viết* về bài nói chuyện của Chúa Giê-su tại Núi Ô-liu từ Ma-thi-ơ khi ông soạn thảo lá thư này vào năm 50 sau Công nguyên.

This conclusion leaves me out of step with most of the people involved in NT studies. However, it leaves me in agreement with 100% of the early Christians who had anything to say about the composition of the Gospels. In addition to the internal evidence from 1 Thess., their witness is not to be casually dismissed.

Kết luận này khiến tôi không đồng nhất với hầu hết những người tham gia vào nghiên cứu Tân Ước. Tuy nhiên, nó khiến tôi đồng ý với 100% các Cơ Đốc nhân đầu tiên, những người có bất cứ điều gì để nói về việc soạn thảo các sách Phúc Âm. Ngoài bằng chứng nội tại từ 1 Tê-sa-lô-ni-ca,

lời chứng của họ không phải là điều nên bị bỏ qua một cách tùy tiện.

> For instance, Origen said, in a commentary written around A.D. 210: Concerning the four Gospels, which alone are unquestionable in the Church of God under heaven, that first was written that according to Matthew, who was once a tax collector but afterwards an apostle of Jesus Christ, who published it for those who from Judaism came to believe....Secondly, that according to Mark....[1]

> Ví dụ, Origen đã nói, trong một bài bình luận được viết khoảng năm 210 sau Công nguyên: Về bốn sách Phúc Âm, mà chỉ có chúng là không thể nghi ngờ trong Hội Thánh của Đức Chúa Trời dưới bầu trời, Phúc Âm đầu tiên được viết là Phúc Âm theo Ma-thi-ơ, người từng là một nhân viên thu thuế nhưng sau đó là một sứ đồ của Chúa Giê-su Kitô, người đã xuất bản nó cho những người từ Do Thái giáo đến tin....Thứ hai, Phúc Âm theo Mác....[1]

1 Eusebius, *Ecclesiastical History, Volume II: Books 6-10*, Translated by J. E. L. Oulton, Loeb Classical Library 265. (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1932), 75.

People arguing for a late date for Matthew would be like historians in A.D. 3924 saying that Winston Churchill's famous speech where he said, after the evacuation of Dunkirk:

Những người lập luận cho một ngày muộn cho Ma-thi-ơ sẽ giống như các nhà sử học vào năm 3924 nói rằng bài phát biểu nổi tiếng của Winston Churchill, nơi ông nói, sau cuộc di tản Dunkirk:

> *We shall fight on the beaches, we shall fight on the landing grounds, we shall fight in the fields and in the streets, we shall fight in the hills; we shall never surrender.*

> *Chúng ta sẽ chiến đấu trên các bãi biển, chúng ta sẽ chiến đấu trên các bãi đổ bộ, chúng ta sẽ chiến đấu trên các cánh đồng và trên các đường phố, chúng ta sẽ chiến đấu trên các ngọn đồi; chúng ta sẽ không bao giờ đầu hàng.*

...was delivered not on June 4, 1940, but was in fact composed by history enthusiasts in the mid-21st century.

...không phải được phát biểu vào ngày 4 tháng 6 năm 1940, mà thực ra được soạn thảo bởi những người đam mê lịch sử vào giữa thế kỷ 21.

As I type these words, the children and grandchildren of people who actually heard this speech delivered are still alive. So who are the people in the 40th century to believe? Their own scholars, or people from the 21st

Khi tôi đánh máy những từ này, con cháu của những người thực sự đã nghe bài phát biểu này được truyền đạt vẫn còn sống. Vậy ai là người mà người dân ở thế kỷ 40 tin tưởng? Các học giả của họ, hay những người từ

century with direct connections to eyewitnesses and friends of Churchill?

thế kỷ 21 có mối liên hệ trực tiếp với nhân chứng và bạn bè của Churchill?

Further, one of the stories told by early Christians[1] was that the Apostle Thomas left for India around the time Paul was writing this letter.[2] It is easy to imagine that the church in Jerusalem would want to send a written account of the life of Jesus with Thomas before he left on a one-way, 5,000 km trip to India. It would be helpful for Thomas to be able to make a copy of Matthew to leave with each new congregation that he planted.

Hơn nữa, một trong những câu chuyện được kể bởi các Cơ Đốc nhân đầu tiên[1] là Sứ đồ Thomas đã rời đi đến Ấn Độ vào khoảng thời gian Phao-lô đang viết lá thư này.[2] Thật dễ dàng để tưởng tượng rằng hội thánh ở Jerusalem muốn gửi một bản viết về cuộc đời của Chúa Giê-su với Thomas trước khi ông rời đi trong một chuyến đi một chiều, dài 5.000 km đến Ấn Độ. Sẽ rất hữu ích cho Thomas có thể tạo một bản sao của Ma-thi-ơ để để lại với mỗi hội thánh mới mà ông thành lập.

1 Didascalia Apostolorum: *The Catholic Teaching of the Twelve Apostles and Holy Disciples of Our Saviour*, Translated by R. Hugh Connolly. (Oxford: Clarendon Press, 1929), 58.

2 The Mar Toma (*St. Thomas*) Church of Kerala, South India, points back to the arrival of Thomas in the mid-first century as the genesis of their Christian community.

Nhà thờ Mar Toma (St. Thomas) ở Kerala, Nam Ấn Độ, ghi lại sự xuất hiện của Thomas vào giữa thế kỷ thứ nhất như là khởi nguồn của cộng đồng Cơ đốc giáo của họ.

Prior to becoming the dean of the School of Theology in Alexandria, in A.D. 180, Pantaenus travelled as a missionary to India and found churches that possessed copies of the Gospel of Matthew.[1]

Trước khi trở thành hiệu trưởng của Trường Thần Học ở Alexandria, vào năm 180 sau Công nguyên, Pantaenus đã đi du lịch như một nhà truyền giáo đến Ấn Độ và tìm thấy các nhà thờ sở hữu các bản sao của Phúc Âm Ma-thi-ơ.[1]

1 Eusebius, op. cit., 5.10.

However, as a student of the Bible, you need to keep a clear priority on the text, and not on what Bob Goethe *thinks* or *imagines* about it. You want to pay heed to D.A. Carson's warning about interpreters who reveal more about themselves than they do about the Scriptures.[1]

Tuy nhiên, với tư cách là một sinh viên Kinh Thánh, bạn cần phải giữ một ưu tiên rõ ràng về văn bản, chứ không phải về những gì Bob Goethe *nghĩ* hoặc *tưởng tượng* về nó. Bạn muốn chú ý đến cảnh báo của D.A. Carson về các nhà giải thích tiết lộ nhiều về bản thân họ hơn là về Kinh Thánh.[1]

1 D. A. Carson, ed. *New Testament Commentary Survey*." 7th ed. (Grand Rapids: Baker Academic), 2013.

However, we are not *just* dealing with what Bob can or cannot imagine himself doing if he were making a one-way missionary journey across the sea. The early believers' accounts that the Gospel of Matthew was written first, and the evidence of its use by Paul in this letter constitute hard data that any biblical interpreter needs to take into account.

Tuy nhiên, chúng ta không *chỉ* đang đối phó với những gì Bob có thể hoặc không thể tưởng tượng mình làm nếu anh ta đang thực hiện một hành trình truyền giáo một chiều qua biển. Các bản tường thuật của tín đồ đầu tiên rằng Phúc Âm Ma-thi-ơ được viết đầu tiên, và bằng chứng về việc Phao-lô sử dụng nó trong lá thư này cấu thành dữ liệu cứng mà bất kỳ nhà giải thích Kinh Thánh nào cũng cần phải tính đến.

Điều Này Có Quan Trọng Không?

Does This Matter?

Perhaps not. It is certainly possible to translate 1 Thessalonians without giving Matthew a second thought.

Có lẽ không. Chắc chắn có thể dịch 1 Tê-sa-lô-ni-ca mà không cần quan tâm đến Ma-thi-ơ.

On the other hand, my objective is that my Bible reading should engage with every aspect of my self: my intellect, my emotions, my choices, my imagination.

Mặt khác, mục tiêu của tôi là việc đọc Kinh Thánh của tôi nên tương tác với mọi khía cạnh của bản thân tôi: trí tuệ, cảm xúc, sự lựa chọn, trí tưởng tượng của tôi.

As I try to enter imaginatively into whatever text I am reading, I try to visualize what was in the biblical writer's mind, what the issues were that motivated their writing, the tone of voice they used as they dictated, the kind of room they were in as they wrote. And while I want to always focus primarily on the main point that the biblical writer was trying to make, I also follow up on any things that make me curious.

Khi tôi cố gắng đi vào một cách tưởng tượng vào bất kỳ văn bản nào tôi đang đọc, tôi cố gắng hình dung những gì đang có trong tâm trí của người viết Kinh Thánh, những vấn đề đã thúc đẩy việc viết của họ, giọng điệu họ sử dụng khi họ đọc chính tả, loại phòng họ đang ở khi họ viết. Và mặc dù tôi luôn muốn tập trung chủ yếu vào điểm chính mà người viết Kinh Thánh đang cố gắng đưa ra, tôi cũng theo dõi bất kỳ điều gì khiến tôi tò mò.

So it is that when I first translated Mark 1:6, I ended up researching the nutritional content of insects, and my

Vì vậy, khi lần đầu tiên tôi dịch Mác 1:6, tôi đã kết thúc việc nghiên cứu giá trị dinh dưỡng của côn trùng, và ghi

Bible study notes include a recipe for Crispy Cricket Chocolate Chip Cookies.

chú nghiên cứu Kinh Thánh của tôi bao gồm một công thức cho Bánh quy Chocolate Chip Dế Giòn.

It also led me to this observation:

Điều đó cũng dẫn tôi đến nhận xét này:

> *I think that for people like John and Jesus, the kind of frenzied time management we practice was simply not possible.*
>
> *Yes, a pound of locusts has 50% more protein than a pound of steak...but it takes time to GATHER a pound of locusts. That is a LOT of insects. Gathering them would have given you a lot of time to decompress from the time you spent with people.*
>
> *Hiking 20 miles is a big deal for us...but Jesus did it all the time. There was a lot of time to chat on the trail with the people who were walking along with you.*

> *Tôi nghĩ rằng đối với những người như Giăng và Chúa Giê-su, việc quản lý thời gian điên cuồng mà chúng ta thực hành đơn giản là không thể.*
>
> *Vâng, một pound châu chấu có 50% protein nhiều hơn một pound thịt bò... nhưng nó mất thời gian để THU THẬP một pound châu chấu. Đó là RẤT NHIỀU côn trùng. Thu thập chúng sẽ cho bạn rất nhiều thời gian để thư giãn sau thời gian bạn dành cho mọi người.*
>
> *Đi bộ 20 dặm là một việc lớn đối với chúng ta... nhưng Chúa Giê-su đã làm điều đó mọi lúc. Có rất nhiều thời gian để trò chuyện trên đường đi với những người đang đi cùng bạn.*

I find that as I engage my imagination, feed my curiosity, and ponder levels of personal application, it simply makes Bible reading and translation more *fun*. And *fun* is probably the biggest reason for thinking about the correspondences between Matthew's account of Jesus' Mount of Olives talk and Paul's letter to Thessalonica.

Tôi nhận thấy rằng khi tôi thu hút trí tưởng tượng của mình, nuôi dưỡng sự tò mò của mình và suy ngẫm về các mức độ ứng dụng cá nhân, nó đơn giản làm cho việc đọc và dịch Kinh Thánh trở nên thú vị hơn. Và *thú vị* có lẽ là lý do lớn nhất để suy nghĩ về những tương đồng giữa bài nói chuyện của Chúa Giê-su tại Núi Ô-liu trong sách Ma-thi-ơ và lá thư của Phao-lô gửi cho Tê-sa-lô-ni-ca.

5:12

We are asking you, brothers and sisters, to acknowledge the role of the ones who work

Chúng tôi xin anh chị em hãy ghi nhận vai trò của những người làm việc vất vả vì

hard for you, and guide you in the Lord and teach you.

anh chị em, hướng dẫn anh chị em trong Chúa và dạy dỗ anh chị em.

Ἐρωτῶμεν δὲ ὑμᾶς, ἀδελφοί *We are asking you, brothers and sisters.* δὲ, in its accustomed spot as the second word in the sentence, is not functioning as a conjunction here as much as it is the marker of a new thought—a new paragraph.

Ἐρωτῶμεν δὲ ὑμᾶς, ἀδελφοί *Chúng tôi xin anh chị em.* δὲ, nằm ở vị trí quen thuộc là từ thứ hai trong câu, không hoạt động như một liên từ ở đây mà đúng hơn là một dấu hiệu của một ý tưởng mới—một đoạn văn mới.

ὑμᾶς is in the accusative case, since it is the direct object of the verb Ἐρωτῶμεν. We are asking...asking *whom?* Asking *you*.

ὑμᾶς ở dạng đối cách, vì nó là tân ngữ trực tiếp của động từ Ἐρωτῶμεν. Chúng tôi xin... xin *ai?* Xin *anh chị em*.

This is a good time to notice again that the editor of our SBLGNT writes out everything in lower case Greek letters—except where there is a new section starting. It is a judgement call on his part—a judgement that you and I will share, based on our reading of the context—that we have stopped talking about the return of the Lord Jesus, and its implications. Paul has started a new section here, full of parting exhortations. The editor flags this by beginning ἐρωτῶμεν with an upper case letter.[1]

Đây là thời điểm tốt để nhận thấy một lần nữa rằng người biên tập SBLGNT của chúng ta viết mọi thứ bằng chữ cái Hy Lạp thường—ngoại trừ khi có một phần mới bắt đầu. Đây là một quyết định chủ quan từ phía ông—một quyết định mà bạn và tôi sẽ chia sẻ, dựa trên cách đọc ngữ cảnh của chúng ta—rằng chúng ta đã ngừng nói về sự trở lại của Chúa Giê-su và những ý nghĩa của nó. Phao-lô đã bắt đầu một phần mới ở đây, đầy những lời khuyên cuối cùng. Người biên tập đánh dấu điều này bằng cách bắt đầu ἐρωτῶμεν với một chữ cái viết hoa.[1]

1 Paul’s original would have been in all-uppercase-letters, with no punctuation.

Bản gốc của Paul sẽ được viết toàn bộ bằng chữ in hoa, không có dấu câu.

ἀδελφοί is tagged by STEPBible as being in the vocative case. That is because, with this word, Paul is directly addressing the Thessalonian believers by name. And because there is no indication in the context that he intends his remarks only for the men, it is appropriate to consider this a consider this a generic masculine, and translate it as *brothers and sisters*.

ἀδελφοί được STEPBible gắn thẻ là ở dạng cách gọi. Đó là bởi vì, với từ này, Phao-lô đang trực tiếp gọi tên những tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca. Và bởi vì không có dấu hiệu nào trong ngữ cảnh cho thấy ông chỉ định nói với nam giới, nên việc xem đây là một từ nam tính chung chung là phù hợp, và dịch là *anh chị em*.

εἰδέναι τοὺς κοπιῶντας ἐν ὑμῖν to acknowledge the ones who labor among you.

> The infinitive εἰδέναι is not easy to translate in this passage. More is meant than the usual *to know*, *to understand*, or *to recognize*....[1]

1 Wanamaker, op. cit., 192.

A better rendering takes εἰδέναι in the sense of *to acknowledge, respect, honor*, recognized meanings for the verb (see LSJ, 483 and BDAG s.v. οἶδα 6), This is also the way the word is usually translated in 1 Cor. 16:18.

κοπιῶντας is an accusative plural participle from κοπιάω, meaning *working hard, laboring*. The article τοὺς turns this participle into a noun as we render it *those who*. So the two word phrase is *those who labor*. It is accusative, because it is the direct object of the infinitive εἰδέναι. The prepositional phrase ἐν ὑμῖν *in you* or *among you* gives more information about this group of people who are laboring.

It was the practice of first century Greek speakers to always follow ἐν with a dative noun or pronoun, and so it is here with ὑμῖν as a dative plural.

καὶ προϊσταμένους ὑμῶν ἐν κυρίῳ *and guide you in the Lord*. The accusative plural article τοὺς governs not just the participle κοπιῶντας, but προϊσταμένους and νουθετοῦντας as well. This is one group of people who

εἰδέναι τοὺς κοπιῶντας ἐν ὑμῖν để ghi nhận những người làm việc vất vả giữa anh chị em.

> Động từ nguyên mẫu εἰδέναι không dễ dịch trong đoạn này. Nó mang nhiều ý nghĩa hơn cả thông thường là *biết*, *hiểu*, hoặc *nhận ra*....[1]

Một cách dịch tốt hơn là hiểu εἰδέναι theo nghĩa *ghi nhận, tôn trọng, vinh danh*, là những ý nghĩa được công nhận của động từ này (xem LSJ, 483 và BDAG s.v. οἶδα 6). Đây cũng là cách từ này thường được dịch trong 1 Cô-rinh-tô 16:18.

κοπιῶντας là một phân từ số nhiều ở dạng đối cách từ κοπιάω, có nghĩa là *làm việc vất vả, lao động*. Mạo từ τοὺς biến phân từ này thành một danh từ khi chúng ta dịch là *những người*. Vì vậy cụm từ hai chữ này là *những người lao động*. Nó ở dạng đối cách, vì nó là tân ngữ trực tiếp của động từ nguyên mẫu εἰδέναι. Cụm giới từ ἐν ὑμῖν *trong anh chị em* hoặc *giữa anh chị em* cung cấp thêm thông tin về nhóm người đang lao động này.

Đó là thói quen của những người nói tiếng Hy Lạp thế kỷ thứ nhất luôn sử dụng ἐν với một danh từ hoặc đại từ ở dạng tặng cách, và ở đây cũng vậy với ὑμῖν là tặng cách số nhiều.

καὶ προϊσταμένους ὑμῶν ἐν κυρίῳ *và hướng dẫn anh chị em trong Chúa*. Mạo từ số nhiều ở dạng đối cách τοὺς không chỉ điều khiển phân từ κοπιῶντας, mà còn cả προϊσταμένους và νουθετοῦντας. Đây là một nhóm

do these three things for the Thessalonians.

người thực hiện ba việc này cho người Tê-sa-lô-ni-ca.

You may be puzzled by the two dots over the iota in προϊσταμένους. This indicates that the ο and the ι are not a diphthong, pronounced together, but are to be pronounced as two separate vowels. So not pr**oy**-sta-me-nous, but pr**o**-**ee**-sta-me-nous.

Bạn có thể thắc mắc về hai dấu chấm trên chữ iota trong προϊσταμένους. Điều này cho biết rằng ο và ι không phải là một nguyên âm đôi, được phát âm cùng nhau, mà phải được phát âm như hai nguyên âm riêng biệt. Vì vậy không phải pr**oy**-sta-me-nous, mà là pr**o**-**ee**-sta-me-nous.

By its place in the context, ὑμῶν has got to be the direct object of the participle προϊσταμένους. This is true even though it is genitive rather than accusative. Presumably if I drilled down deep enough in my Greek grammar books, I would find a rule someplace that explained this use of the genitive with this particular verb. But the translation of this word that is self-evident to me here is used by every other published translation. So rather than obsessing over one word, I shall press on in my translation.

Theo vị trí của nó trong ngữ cảnh, ὑμῶν phải là tân ngữ trực tiếp của phân từ προϊσταμένους. Điều này đúng ngay cả khi nó ở dạng sở hữu cách chứ không phải đối cách. Có lẽ nếu tôi đào sâu đủ vào sách ngữ pháp tiếng Hy Lạp của mình, tôi sẽ tìm thấy một quy tắc ở đâu đó giải thích việc sử dụng sở hữu cách với động từ cụ thể này. Nhưng bản dịch của từ này rõ ràng đối với tôi ở đây được sử dụng bởi mọi bản dịch đã xuất bản khác. Vì vậy thay vì bị ám ảnh bởi một từ, tôi sẽ tiếp tục trong bản dịch của mình.

These people guiding the Thessalonians are doing so ἐν κυρίῳ *in the Lord* or perhaps *in the way of the Lord*.

Những người hướng dẫn người Tê-sa-lô-ni-ca đang làm như vậy ἐν κυρίῳ *trong Chúa* hoặc có lẽ *theo đường lối của Chúa*.

καὶ νουθετοῦντας ὑμᾶς *and teach you*. νου is a slightly uncommon syllable, and it comes as no surprise that the verb νουθετέω is a compound word, the first part of which is from νοῦς mind. The second part of the word is less obvious, but is derived from τίθημι *to put, to place*. So Greek coined this word to mean *to put in mind* or *to teach*.

καὶ νουθετοῦντας ὑμᾶς *và dạy dỗ anh chị em*. νου là một âm tiết hơi hiếm gặp, và không có gì ngạc nhiên khi động từ νουθετέω là một từ ghép, phần đầu tiên của nó là từ νοῦς tâm trí. Phần thứ hai của từ này ít rõ ràng hơn, nhưng được bắt nguồn từ τίθημι *đặt, đặt vào*. Vì vậy tiếng Hy Lạp đã tạo ra từ này để có nghĩa là *đặt vào tâm trí* hoặc *dạy dỗ*.

Unlike in the phrase before, where the genitive ὑμῶν was the object of the preposition, here the more typical

Không giống như trong cụm từ trước, nơi sở hữu cách ὑμῶν là tân ngữ của giới từ, ở đây đối cách ὑμᾶς điển hình

accusative ὑμᾶς is used to indicate the direct object.

hơn được sử dụng để chỉ tân ngữ trực tiếp.

The parallel structure of the three participles, κοπιῶντας, προϊσταμένους, and νουθετοῦντας, all sharing a single article τοὺς, suggests these are not three separate groups but rather three aspects of the same leadership role.

Cấu trúc song song của ba phân từ, κοπιῶντας, προϊσταμένους, và νουθετοῦντας, tất cả chia sẻ một mạo từ duy nhất τοὺς, gợi ý rằng đây không phải là ba nhóm riêng biệt mà là ba khía cạnh của cùng một vai trò lãnh đạo.

A good application of this verse would be to write a note of appreciation to the pastor of your church, and others on the leadership team. Working hard is characteristic of many leaders, and burnout is an issue. We cannot solve that problem with a single note, but it is a start.

Một ứng dụng tốt của câu này sẽ là viết một ghi chú cảm kích cho mục sư của nhà thờ của bạn, và những người khác trong nhóm lãnh đạo. Làm việc chăm chỉ là đặc điểm của nhiều nhà lãnh đạo, và sự kiệt sức là một vấn đề. Chúng ta không thể giải quyết vấn đề đó với một ghi chú đơn lẻ, nhưng đó là một khởi đầu.

Suggesting that the pastor take a sabbatical for 1 month or 3 would be a good second step. An added benefit of the sabbatical idea is that it might give others in the congregation a chance to preach a sermon on some passage that has moved them. You of course, will preach on the return of Jesus from 1 Thessalonians. (◔‿◔)

Đề nghị rằng mục sư nên nghỉ ngơi trong 1 tháng hoặc 3 tháng sẽ là một bước thứ hai tốt. Một lợi ích bổ sung của ý tưởng này là nó có thể cho những người khác trong hội thánh cơ hội để giảng một bài giảng về một đoạn Kinh Thánh nào đó đã làm họ cảm động. Bạn, tất nhiên, sẽ giảng về sự trở lại của Chúa Giê-su từ 1 Tê-sa-lô-ni-ca. (◔‿◔)

5:13

And give them a special place in your hearts, loving them for the work they do on your behalf. Be at peace with each other.

Và dành cho họ một vị trí đặc biệt trong lòng anh chị em, yêu thương họ vì công việc họ làm cho anh chị em. Hãy sống hòa thuận với nhau.

καὶ ἡγεῖσθαι αὐτοὺς *and to regard them.* Verses 12 and 13 are one long sentence in Greek. The first part of this verse continues the thought from

καὶ ἡγεῖσθαι αὐτοὺς *và để coi trọng họ.* Câu 12 và 13 là một câu dài trong tiếng Hy Lạp. Phần đầu của câu này tiếp tục ý tưởng từ câu 12, với động từ nguyên

verse 12, with the infinitive ἡγεῖσθαι *to regard/consider* serving as a complementary infinitive (as was εἰδέναι *to acknowledge*) to the previous verse's Ἐρωτῶμεν *we ask.*

mẫu ἡγεῖσθαι *để coi trọng/xem xét* phục vụ như một động từ nguyên mẫu bổ sung (như là εἰδέναι *để ghi nhận*) cho Ἐρωτῶμεν *chúng tôi xin* của câu trước.

ὑπερεκπερισσοῦ *the very highest respect,* another one of Paul's *hyper—* words, is extremely rare. It does not appear in classical Greek literature. It's not found in the Septuagint (LXX). It's absent from known papyri from the period. It appears to be a word Paul coined. He wanted the Thessalonians to *hyper-respect* their leaders.

ὑπερεκπερισσοῦ *với sự tôn trọng cao nhất,* một từ *hyper—* khác của Phao-lô, cực kỳ hiếm. Nó không xuất hiện trong văn học Hy Lạp cổ điển. Nó không được tìm thấy trong bản Septuagint (LXX). Nó vắng mặt trong các bản papyri đã biết từ thời kỳ đó. Dường như đây là một từ Phao-lô đã tạo ra. Ông muốn người Tê-sa-lô-ni-ca *siêu-tôn trọng* các nhà lãnh đạo của họ.

Briefly, Paul is saying **Ἐρωτῶμεν** *We ask you* **εἰδέναι** *to acknowledge your leaders* **καὶ ἡγεῖσθαι αὐτοὺς** *and to regard them highly.*

Tóm lại, Phao-lô đang nói **Ἐρωτῶμεν** Chúng tôi xin anh chị em **εἰδέναι** ghi nhận các nhà lãnh đạo của anh chị em **καὶ ἡγεῖσθαι αὐτοὺς** và coi trọng họ.

ἐν ἀγάπῃ *in/with love.* ἐν is once again, as always, followed by a noun/pronoun in the dative case. Here it the noun ἀγάπῃ. He wants the Believers to respect and honor their leaders, and to do so with real affection for them.

ἐν ἀγάπῃ *trong/với tình yêu thương.* ἐν một lần nữa, như luôn luôn, được theo sau bởi một danh từ/đại từ ở dạng tặng cách. Ở đây là danh từ ἀγάπῃ. Ông muốn các Tín hữu tôn trọng và vinh danh các nhà lãnh đạo của họ, và làm như vậy với tình cảm thực sự dành cho họ.

διὰ τὸ ἔργον αὐτῶν *because of their work.* διὰ can be followed either by a genitive or by an accusative. When followed by an accusative, as here with τὸ ἔργον the work, it means because of. αὐτῶν *of them* is a genitive plural performing one of the standard tasks of the genitive—to express possession or ownership. So Paul is talking about ***their** work.*

διὰ τὸ ἔργον αὐτῶν *vì công việc của họ.* διὰ có thể được theo sau bởi một sở hữu cách hoặc bởi một đối cách. Khi được theo sau bởi một đối cách, như ở đây với τὸ ἔργον công việc, nó có nghĩa là vì. αὐτῶν *của họ* là một sở hữu cách số nhiều thực hiện một trong những nhiệm vụ chuẩn của sở hữu cách—để thể hiện sự sở hữu hoặc quyền sở hữu. Vì vậy Phao-lô đang nói về ***công việc của họ.***

εἰρηνεύετε ἐν ἑαυτοῖς. *Be at peace with each other.* It is slightly odd that there is no verse division here, as Paul starts

εἰρηνεύετε ἐν ἑαυτοῖς. *Hãy sống hòa thuận với nhau.* Hơi lạ là không có sự phân chia câu ở đây, khi Phao-lô bắt

a new idea—talking not about how the Believers are to treat their leaders, but how they ought to treat each other.

đầu một ý tưởng mới—nói không phải về cách các Tín hữu đối xử với các nhà lãnh đạo của họ, mà là cách họ nên đối xử với nhau.

The verse divisions we use today for the New Testament were established by Robert Estienne, who became the Royal Printer to the French King Francis I in 1539. He published a Greek NT in 1551 that used these verse divisions, which were followed by every subsequent English translation.

Cách phân chia câu chúng ta sử dụng ngày nay cho Tân Ước được thiết lập bởi Robert Estienne, người trở thành Người In Ấn Hoàng Gia cho Vua Pháp Francis I vào năm 1539. Ông đã xuất bản một bản Tân Ước tiếng Hy Lạp vào năm 1551 sử dụng những phân chia câu này, được tuân theo bởi mọi bản dịch tiếng Anh sau đó.

Robert's son wrote that his father worked out these verse divisions while on horseback, during the 10 or 11 days of a trip from Paris to Lyons.

Con trai của Robert viết rằng cha ông đã tính toán những phân chia câu này khi đang cưỡi ngựa, trong 10 hoặc 11 ngày của một chuyến đi từ Paris đến Lyons.

As with the word Ἐρωτῶμεν at the beginning of verse 12, εἰρηνεύετε is a 2nd person plural imperative—a command to *live at peace/try to get along with each other*.

Giống như từ Ἐρωτῶμεν ở đầu câu 12, εἰρηνεύετε là một mệnh lệnh số nhiều ngôi thứ 2—một mệnh lệnh để *sống hòa bình/cố gắng hòa thuận với nhau*.

ἐν is often translated as *in*. But we have seen it several times in this letter with the sense of *with*.[1] So ἐν ἑαυτοῖς would be rendered *with each other* or *among yourselves*.

ἐν thường được dịch là *trong*. Nhưng chúng ta đã thấy nó nhiều lần trong bức thư này với nghĩa là *với*.[^316] Vì vậy ἐν ἑαυτοῖς sẽ được dịch là *với nhau* hoặc *giữa chính anh chị em*.

STEPBible says that ἑαυτοῖς is a *reflexive* pronoun. This means that it is a pronoun that refers back to the subject of the verb (in this case, the Thessalonians). In English, reflexive pronouns end in "-self" or "-selves," as

STEPBible nói rằng ἑαυτοῖς là một đại từ *phản thân*. Điều này có nghĩa là nó là một đại từ đề cập lại đến chủ ngữ của động từ (trong trường hợp này, người Tê-sa-lô-ni-ca). Trong tiếng Anh, đại từ phản thân kết thúc bằng "-self" hoặc "-selves," như được minh họa

[1] E.g., οὐκ ἐγενήθη εἰς ὑμᾶς **ἐν** λόγῳ μόνον ἀλλὰ καὶ **ἐν** δυνάμει The Gospel came to you not **with** words only but **with** power.

demonstrated in phrases like "She threw herself to the floor".

trong cụm từ "She threw herself to the floor".

It is pretty easy for us to rationalize exceptions to the general rule of respecting the leaders in the church, or avoiding/resolving conflict with other church members. After all, leaders need to *earn* respect, and sometimes you have to stand for what is *right* (or even more, stand for *your* rights) rather than seeking to get along with others at any cost.

Khá dễ dàng cho chúng ta biện minh cho những ngoại lệ đối với quy tắc chung về việc tôn trọng các nhà lãnh đạo trong nhà thờ, hoặc tránh/giải quyết xung đột với các thành viên nhà thờ khác. Sau tất cả, các nhà lãnh đạo cần phải *kiếm được* sự tôn trọng, và đôi khi bạn phải đứng lên cho điều *đúng đắn* (hoặc thậm chí hơn, đứng lên cho *quyền lợi của bạn*) hơn là tìm cách hòa thuận với người khác bằng mọi giá.

But Paul's commands here are clear, and he is articulating the priorities of God himself. To treat these commands as either optional, or irrelevant in our particular situations, is to risk having God become...ah...**peeved** with us. That is almost surely a bad, bad thing.

Nhưng các mệnh lệnh của Phao-lô ở đây rất rõ ràng, và ông đang nói lên những ưu tiên của chính Đức Chúa Trời. Để coi những mệnh lệnh này là tùy chọn, hoặc không liên quan trong tình huống cụ thể của chúng ta, là mạo hiểm khiến Đức Chúa Trời trở nên...à...**bực mình** với chúng ta. Đó gần như chắc chắn là một điều rất, rất tồi tệ.

5:14

We encourage you, brothers and sisters, to warn those who are undisciplined, encourage the demoralized, care for the sick, and be patient with all.

Chúng tôi khuyến khích anh chị em, hãy cảnh báo những người thiếu kỷ luật, khích lệ những người nản lòng, chăm sóc người đau yếu, và kiên nhẫn với tất cả mọi người.

παρακαλοῦμεν δὲ ὑμᾶς, ἀδελφοί *We encourage you, brothers and sisters.* The conjunction δὲ in this verse, positioned as normal as the second word of the sentence, has less of a conjunctive function than it does as a connective, linking this exhortation to the previous discussion about community relationships.

παρακαλοῦμεν δὲ ὑμᾶς, ἀδελφοί *Chúng tôi khuyến khích anh chị em.* Liên từ δὲ trong câu này, được đặt ở vị trí thông thường là từ thứ hai của câu, có chức năng kết nối hơn là chức năng liên kết, liên kết lời khuyên này với cuộc thảo luận trước đó về mối quan hệ cộng đồng.

ὑμᾶς is in the accusative case, as the word *you* is the direct object of the verb. As in every other instance in 1 Thessalonians, the vocative case ἀδελφοί is best rendered as brothers and sisters, since Paul is addressing his commands to both women and men.

ὑμᾶς ở thể tân ngữ, vì từ *anh chị em* là tân ngữ trực tiếp của động từ. Như trong mọi trường hợp khác trong 1 Thessalonica, thể ngữ cách ἀδελφοί được dịch tốt nhất là anh chị em, vì Phao-lô đang gửi mệnh lệnh của mình đến cả phụ nữ và đàn ông.

There is no indication here that Paul is addressing just the leaders. With ἀδελφοί, the same ἀδελφοί he used in verse 12, Paul is addressing the whole body of believers. The commands of this verse are directed at all those who are following Jesus.

Không có dấu hiệu nào ở đây cho thấy Phao-lô chỉ đang nói với các nhà lãnh đạo. Với ἀδελφοί, cùng ἀδελφοί mà ông đã sử dụng trong câu 12, Phao-lô đang nói với toàn thể những người tin. Các mệnh lệnh trong câu này được hướng đến tất cả những người đang theo Chúa Giê-su.

νουθετεῖτε…παραμυθεῖσθε…ἀντέχεσθε…μακροθυμεῖτε *warn, encourage, care, be patient*. In this commentary, I generally assume you can sort out word endings on your own, either because you recognize them, or because https://stepbible.org gives you an excellent word analysis whenever you click on a Greek word.

νουθετεῖτε…παραμυθεῖσθε…ἀντέχεσθε…μακροθυμεῖτε *cảnh báo, khích lệ, chăm sóc, kiên nhẫn*. Trong bài bình luận này, tôi thường giả định rằng bạn có thể tự mình hiểu về phần kết thúc của từ, hoặc vì bạn nhận ra chúng, hoặc vì https://stepbible.org cung cấp cho bạn phân tích từ xuất sắc bất cứ khi nào bạn nhấp vào một từ tiếng Hy Lạp.

But this sequence of four commands provides us with an opportunity to observe the endings for imperative verbs. Since Paul is addressing a group of people directly, all these commands are in the 2nd person plural.

Nhưng chuỗi bốn mệnh lệnh này cung cấp cho chúng ta cơ hội để quan sát phần kết thúc của động từ mệnh lệnh. Vì Phao-lô đang nói trực tiếp với một nhóm người, tất cả các mệnh lệnh này đều ở ngôi thứ 2 số nhiều.

The standard ending for 2nd person present active imperative plural commands, for verbs that end in —ω, is —ετε.

Phần kết thúc tiêu chuẩn cho mệnh lệnh hiện tại chủ động ở ngôi thứ 2 số nhiều, đối với các động từ kết thúc bằng —ω, là —ετε.

We have two —ω verbs in this set of four, νουθετέω and μακροθυμέω. Our first thought is that if we drop the ω and add an ετε, we should get νουθετέετε and μακροθυμέετε.

Chúng ta có hai động từ —ω trong bộ bốn này, νουθετέω và μακροθυμέω. Suy nghĩ đầu tiên của chúng ta là nếu chúng ta bỏ ω và thêm ετε, chúng ta sẽ có νουθετέετε và μακροθυμέετε.

But in the evolution of the Greek language, εε was a no-no. Consequently, the two short vowels εε became the long diphthong εῖ. Hence, the imperative for these two verbs is νουθετεῖτε and μακροθυμεῖτε.

Nhưng trong quá trình phát triển của tiếng Hy Lạp, εε là một điều không được chấp nhận. Do đó, hai nguyên âm ngắn εε đã trở thành nguyên âm đôi dài εῖ. Do đó, mệnh lệnh cho hai động từ này là νουθετεῖτε và μακροθυμεῖτε.

While most Greek verbs have —ω endings, there are other families of verbs. The dictionary form of the remaining two imperatives is παραμυθέομαι and ἀντέχομαι. The 2nd person plural ending for —ομαι verbs is —εσθε. That makes the 2nd person plural imperative for ἀντέχ**ομαι** ἀντέχ**εσθε**.

Mặc dù hầu hết các động từ tiếng Hy Lạp có phần kết thúc —ω, nhưng còn có các họ động từ khác. Dạng từ điển của hai mệnh lệnh còn lại là παραμυθέομαι và ἀντέχομαι. Phần kết thúc ngôi thứ 2 số nhiều cho động từ —ομαι là —εσθε. Điều đó làm cho mệnh lệnh ngôi thứ 2 số nhiều cho ἀντέχ**ομαι** thành ἀντέχ**εσθε**.

As we saw with two verbs above, the Greeks felt like having two short vowels next to each other in παραμυθέεσθε was just *not right*. So they converted the εε into a long-vowel diphthong εῖ. So the imperative form of this word is παραμυθεῖσθε.

Như chúng ta đã thấy với hai động từ ở trên, người Hy Lạp cảm thấy việc có hai nguyên âm ngắn kề nhau trong παραμυθέεσθε là *không đúng*. Vì vậy, họ đã chuyển εε thành một nguyên âm đôi dài εῖ. Vì vậy, dạng mệnh lệnh của từ này là παραμυθεῖσθε.

νουθετεῖτε τοὺς ἀτάκτους *warn the undisciplined*. τοὺς ἀτάκτους is accusative case, since it is the direct object of the verb. It is not clear exactly what form being ἄτακτος might have taken. But there may be a clue in 4:11, where Paul tells the Thessalonian to *work with your own hands, just as we taught you.* He also makes a point of reminding them, in 2:9, that *Night and day, we worked so as not to be a burden on any of you as we preached to you the Good News of God*.

νουθετεῖτε τοὺς ἀτάκτους *cảnh báo những người thiếu kỷ luật*. τοὺς ἀτάκτους ở thể tân ngữ, vì nó là tân ngữ trực tiếp của động từ. Không rõ chính xác việc trở thành ἄτακτος có thể đã diễn ra dưới hình thức nào. Nhưng có thể có một gợi ý trong 4:11, nơi Phao-lô nói với người Thessalonica *hãy làm việc bằng chính tay mình, như chúng tôi đã dạy anh em*. Ông cũng nhấn mạnh việc nhắc nhở họ, trong 2:9, rằng *Đêm ngày, chúng tôi đã làm việc để không làm gánh nặng cho bất kỳ ai trong anh em khi chúng tôi rao giảng cho anh em Tin Lành của Đức Chúa Trời.*

Our economy is quite different from that of the Roman Empire. Unemployment is for some a heartbreaking fact of life, from which

Nền kinh tế của chúng ta khá khác với Đế chế La Mã. Thất nghiệp đối với một số người là một sự thật đau lòng của cuộc sống, mà việc thoát khỏi nó là

escape is difficult. Many jobs have specialized prerequisites.

khó khăn. Nhiều công việc có những điều kiện tiên quyết chuyên biệt.

But even in our culture, if somebody starts to sponge off his brothers and sisters, looking for financial support when he *could* be working—even if the available job is not the *dream job* hoped for; even if the available job is menial—I have little doubt that Paul's command would be unchanged.

Nhưng ngay cả trong văn hóa của chúng ta, nếu ai đó bắt đầu sống dựa vào anh chị em mình, tìm kiếm hỗ trợ tài chính khi họ *có thể* làm việc—ngay cả khi công việc có sẵn không phải là *công việc mơ ước* mà họ hy vọng; ngay cả khi công việc có sẵn là công việc tay chân—tôi hầu như không nghi ngờ gì rằng mệnh lệnh của Phao-lô sẽ không thay đổi.

Laziness is a spiritual issue; one that church leaders must address in every century.

Lười biếng là một vấn đề tâm linh; một vấn đề mà các nhà lãnh đạo hội thánh phải giải quyết trong mọi thế kỷ.

There is one contemporary issue, however, that Paul did not engage with, nor could he have foreseen it: spending too much time with electronic devices.

Tuy nhiên, có một vấn đề đương đại mà Phao-lô đã không đề cập đến, cũng không thể dự đoán được: dành quá nhiều thời gian với các thiết bị điện tử.

One could speculate that Paul might have felt that Believers who were being ἄτακτος *undisciplined* around social media or pornography should be admonished or warned by mature Christians.

Người ta có thể suy đoán rằng Phao-lô có thể cảm thấy rằng các Tín hữu đang ἄτακτος *thiếu kỷ luật* với mạng xã hội hoặc khiêu dâm nên được cảnh báo bởi các Cơ đốc nhân trưởng thành.

παραμυθεῖσθε τοὺς ὀλιγοψύχους *encourage the demoralized* is a parallel command: an imperative verb followed by an accusative object. ὀλιγόψυχος was an obvious compound word whose meaning would have been plain even to those who did not recognize the word from elsewhere in Greek literature.[1] ὀλίγος means *small, few*. ψυχή means *breath, soul*. So ὀλιγόψυχος means *timid, disheartened, demoralized*—people *who feel left out*.

παραμυθεῖσθε τοὺς ὀλιγοψύχους *khích lệ những người nản lòng* là một mệnh lệnh song song: một động từ mệnh lệnh theo sau là một tân ngữ. ὀλιγόψυχος là một từ ghép rõ ràng có ý nghĩa sẽ rõ ràng ngay cả đối với những người không nhận ra từ này từ nơi khác trong văn học Hy Lạp.[1] ὀλίγος có nghĩa là *nhỏ, ít*. ψυχή có nghĩa là *hơi thở, linh hồn*. Vì vậy, ὀλιγόψυχος có nghĩa là *nhút nhát, chán nản, nản lòng*—những người *cảm thấy bị bỏ rơi*.

1 The word is used several times in the LXX, including Isaiah 35:4, 54:6, 57:1, Proverbs 14:29 and 18:14.

Từ này được sử dụng nhiều lần trong LXX, bao gồm Ê-sai 35:4, 54:6, 57:1, Châm ngôn 14:29 và 18:14.

> The word does not exist in the New Testament, but you might correctly expect that μεγαλόψυχος (where μεγας means *great*; the English prefix *mega* comes straight from Greek) describes a person who is self-confident and big-hearted.

> Từ này không tồn tại trong Tân Ước, nhưng bạn có thể chính xác kỳ vọng rằng μεγαλόψυχος (trong đó μεγας có nghĩa là *lớn*; tiền tố tiếng Anh *mega* đến trực tiếp từ tiếng Hy Lạp) mô tả một người tự tin và rộng lượng.

ἀντέχεσθε τῶν ἀσθενῶν *care for the sick*. The genitive case of τῶν ἀσθενῶν is governed by this verb, as ἀντέχομαι typically takes a genitive object. ἀσθενής is an adjective that means, variously in the NT, *sick, weak, helpless, afflicted with calamaties.*

ἀντέχεσθε τῶν ἀσθενῶν *chăm sóc người đau yếu*. Thể sở hữu cách của τῶν ἀσθενῶν được chi phối bởi động từ này, vì ἀντέχομαι thường đi kèm với một tân ngữ ở thể sở hữu. ἀσθενής là một tính từ có nghĩa, khác nhau trong Tân Ước, *bệnh, yếu, bất lực, bị ảnh hưởng bởi tai họa.*

Most published versions—NET, GNT, NIV, NLT, CEV— translate this command as *help the weak*. This is certainly an acceptable translation.

Hầu hết các bản dịch đã xuất bản—NET, GNT, NIV, NLT, CEV— dịch lệnh này là *giúp đỡ người yếu đuối*. Đây chắc chắn là một bản dịch chấp nhận được.

It does however make ἀντέχεσθε τῶν ἀσθενῶν mean almost the same thing as παραμυθεῖσθε τοὺς ὀλιγοψύχου. If the final command of the four here meant much the same thing as the first, *warn the undisciplined*, then I would think we had a case of chiasm here, which would suggest that the two innermost commands might be equivalent.

Tuy nhiên, nó làm cho ἀντέχεσθε τῶν ἀσθενῶν có nghĩa gần như giống với παραμυθεῖσθε τοὺς ὀλιγοψύχου. Nếu mệnh lệnh cuối cùng trong bốn mệnh lệnh ở đây có nghĩa tương tự như mệnh lệnh đầu tiên, *cảnh báo những người thiếu kỷ luật*, thì tôi sẽ nghĩ rằng chúng ta có một trường hợp chiasmus ở đây, điều này gợi ý rằng hai mệnh lệnh bên trong nhất có thể tương đương.

However, *be patient with all* is not at all equivalent to *warn the un disciplined*. This suggests to me that we have four moderately distinct commands. Intervening in how people approach their jobs is a very practical thing to do—that goes beyond simple *spiritual counsel*. This practical flavor of the

Tuy nhiên, *kiên nhẫn với tất cả* hoàn toàn không tương đương với *cảnh báo những người thiếu kỷ luật*. Điều này gợi ý cho tôi rằng chúng ta có bốn mệnh lệnh khá riêng biệt. Can thiệp vào cách mọi người tiếp cận công việc của họ là một điều rất thực tế—điều đó vượt ra ngoài *lời khuyên tâm linh* đơn giản.

verse leads me to adopt *the sick* as a translation of τῶν ἀσθενῶν.[1]

Hương vị thực tế này của câu khiến tôi chọn *người đau yếu* làm bản dịch của τῶν ἀσθενῶν.[1]

1 As I have said in several other places in this commentary, if you have *just-Bob* arguing for one translation, and hundreds of scholars arguing for a different translation, your safest option is to go with the majority.

Như tôi đã nói ở nhiều nơi khác trong bài bình luận này, nếu chỉ có Bob tranh luận cho một bản dịch, và hàng trăm học giả tranh luận cho một bản dịch khác, thì lựa chọn an toàn nhất của bạn là ủng hộ đa số.

Notwithstanding all this, *support the weak* would be a good thing to do with people who have a YouTube addiction, or those who spiral into dark thoughts as a result of TicTok algorithms.

Mặc dù tất cả điều này, *hỗ trợ người yếu đuối* sẽ là một điều tốt để làm với những người bị nghiện YouTube, hoặc những người rơi vào suy nghĩ đen tối do thuật toán TicTok.

μακροθυμεῖτε πρὸς πάντας *be patient toward everybody*. πρὸς can be followed by a dative, or a genitive, or an accusative. When followed by an accusative, as it is here with πάντας, πρός indicates the *direction* or *object* of the patience. In Canadian Standard English, however, we phrase this as *being patient **with** people*, rather than *showing patience **toward** them*.

μακροθυμεῖτε πρὸς πάντας *kiên nhẫn với tất cả mọi người*. πρὸς có thể theo sau bởi một danh từ ở thể dùng cho, hoặc thể sở hữu, hoặc thể tân ngữ. Khi theo sau bởi một tân ngữ, như ở đây với πάντας, πρός chỉ ra *hướng* hoặc *đối tượng* của sự kiên nhẫn. Tuy nhiên, trong tiếng Anh Chuẩn Canada, chúng ta diễn đạt điều này là *kiên nhẫn **với** mọi người*, hơn là *thể hiện sự kiên nhẫn **hướng tới** họ*.

Hence, the PB translates πρὸς as *with* rather than attempting a more mechanical translation using *to* or *toward*.

Do đó, bản dịch PB dịch πρὸς là *with* thay vì cố gắng dịch máy móc hơn bằng cách sử dụng *to* hoặc *toward*.

5:15

See that no one gives back evil for evil, but always give back good — to each other and to others as well.

Hãy xem rằng không ai trả ác cho ác, nhưng luôn luôn trả lại điều tốt —cho nhau và cho người khác nữa.

After thinking through the form of imperative verbs in the last verse, you will be unsurprised that the 2nd person plural imperative of ὁράω is formed by

Sau khi suy nghĩ về hình thức của động từ mệnh lệnh trong câu cuối, bạn sẽ không ngạc nhiên khi mệnh lệnh ngôi thứ 2 số nhiều của ὁράω được

dropping the final **ω**, then taking the two short vowels of **αε** in ὁρά**ετε**, and morphing them into a long vowel **ᾶ**, giving us **ὁρᾶτε** *See* or *See that.*

hình thành bằng cách bỏ **ω** cuối cùng, sau đó lấy hai nguyên âm ngắn của **αε** trong ὁρά**ετε**, và biến chúng thành một nguyên âm dài **ᾶ**, cho chúng ta **ὁρᾶτε** *Hãy xem* hoặc *Hãy xem rằng.*

ὁρᾶτε μή τις κακὸν ἀντὶ κακοῦ τινι ἀποδῷ *See that nobody gives back evil for evil.* When ὁράω is used as an imperative, particularly with μή, it functions as a warning, *beware that not, take heed that not.*

ὁρᾶτε μή τις κακὸν ἀντὶ κακοῦ τινι ἀποδῷ *Hãy xem rằng không ai trả ác cho ác.* Khi ὁράω được sử dụng như một mệnh lệnh, đặc biệt là với μή, nó hoạt động như một cảnh báo, *hãy cẩn thận đừng, hãy chú ý đừng.*

In this situation, where a warning is issued which includes a μή, the verb that follows will be in the subjunctive mood.[1] Further, the aorist subjunctive functions as an equivalent to the future tense. So ὁρᾶτε μή τις ἀποδῷ is *Beware that* τις *nobody* (nominative case, since τις is the subject of the verb ἀποδῷ in the clause that follows ὁρᾶτε μή) *gives back* (in the future, from now henceforth).

Trong tình huống này, khi một cảnh báo được đưa ra bao gồm một μή, động từ theo sau sẽ ở thể bàng thái.[1] Hơn nữa, thể bàng thái bất định hoạt động như một tương đương với thì tương lai. Vì vậy, ὁρᾶτε μή τις ἀποδῷ là *Hãy cẩn thận rằng* τις *không ai* (thể chủ ngữ, vì τις là chủ ngữ của động từ ἀποδῷ trong mệnh đề theo sau ὁρᾶτε μή) *trả lại* (trong tương lai, từ nay về sau).

1 Smyth, *Grammar*, op. cit., §2225.

κακὸν is in the accusative, since it is the object of the verb *to give back.* The dative pronoun τινι functions as the indirect object, indicating the recipient of the retaliatory action. *Beware that nobody gives back evil* τινι *to anyone* ἀντὶ κακοῦ *in return for evil.*

κακὸν ở thể tân ngữ, vì nó là tân ngữ của động từ *trả lại.* Đại từ ở thể dùng cho τινι hoạt động như tân ngữ gián tiếp, chỉ ra người nhận hành động trả thù. *Hãy cẩn thận rằng không ai trả lại điều ác* τινι *cho bất kỳ ai* ἀντὶ κακοῦ *để đáp lại điều ác.*

The preposition ἀντί is typically followed by a genitive case noun to indicate substitution or exchange—*in place of* or *in return for*. Thus, we have evil being returned for evil.

Giới từ ἀντί thường theo sau bởi một danh từ ở thể sở hữu để chỉ ra sự thay thế hoặc trao đổi—*thay cho* hoặc *để đáp lại.* Như vậy, chúng ta có điều ác được trả lại cho điều ác.

ἀλλὰ πάντοτε τὸ ἀγαθὸν διώκετε *but always strive for good.* ἀλλὰ is a forceful conjunction *but*, and introduces the positive alternative to retaliation. τὸ ἀγαθὸν *the good* appears as an

ἀλλὰ πάντοτε τὸ ἀγαθὸν διώκετε *nhưng luôn luôn hãy cố gắng làm điều tốt.* ἀλλὰ là một liên từ mạnh *nhưng*, và giới thiệu một lựa chọn tích cực thay cho sự trả thù. τὸ ἀγαθὸν *điều tốt* xuất

accusative neuter singular, serving as the direct object of διώκετε.

hiện dưới dạng tân ngữ trung tính số ít, đóng vai trò như tân ngữ trực tiếp của διώκετε.

If you just finished translating verse 14, with its sequence of four imperative verbs, then you should recognize διώκετε as having a 2nd person plural imperative ending. BDAG's definition 4.b for διώκω is *to pursue, strive for, seek after, aspire to*. Paul commands not just passive non-retaliation but active pursuit of good.

Nếu bạn vừa dịch xong câu 14, với chuỗi bốn động từ mệnh lệnh, thì bạn nên nhận ra διώκετε là có phần kết thúc mệnh lệnh ngôi thứ 2 số nhiều. Định nghĩa 4.b của BDAG cho διώκω là *theo đuổi, cố gắng, tìm kiếm, khao khát*. Phao-lô ra lệnh không chỉ là sự không trả thù thụ động mà còn là sự theo đuổi tích cực điều tốt.

εἰς ἀλλήλους καὶ εἰς πάντας *toward each other and toward everybody*. The final phrase employs the preposition εἰς with two accusative objects, indicating the direction or recipients of the good actions. ἀλλήλους refers specifically to fellow believers, while πάντας broadens the scope to include all people, even those outside the body of Believers.

εἰς ἀλλήλους καὶ εἰς πάντας *đối với nhau và đối với mọi người*. Cụm từ cuối cùng sử dụng giới từ εἰς với hai tân ngữ, chỉ ra hướng hoặc người nhận của các hành động tốt. ἀλλήλους đặc biệt đề cập đến các tín hữu, trong khi πάντας mở rộng phạm vi để bao gồm tất cả mọi người, ngay cả những người ngoài nhóm Tín hữu.

Paul's prohibition against returning evil for evil is particularly relevant in digital spaces. The immediate and public nature of social media often tempts Christians to engage in retaliatory behavior online, whether through harsh comments, negative reviews, or public criticism.

Lệnh cấm trả ác cho ác của Phao-lô đặc biệt có liên quan trong không gian kỹ thuật số. Bản chất tức thời và công khai của mạng xã hội thường cám dỗ các Cơ đốc nhân tham gia vào hành vi trả thù trực tuyến, dù là thông qua bình luận gay gắt, đánh giá tiêu cực, hoặc chỉ trích công khai.

5:16

Rejoice always.

Hãy vui mừng mãi mãi.

The issue here is not one of translation. **πάντοτε χαίρετε** *Always rejoice* is easy to render into English, but difficult to put into practice.

Vấn đề ở đây không phải là về bản dịch. **πάντοτε χαίρετε** *Luôn vui mừng* rất dễ chuyển sang tiếng Anh, nhưng khó để thực hiện trong cuộc sống.

It is important to keep in mind the context for this command. This verse does not materialize out of thin air, but follows from what has just been written. It is rooted in the people's confidence in their salvation and in the return of Jesus which will be the culmination of that salvation. Keeping Jesus' return constantly in mind, with the awareness that it could happen ten minutes from anytime, will shine a light on our current difficulties.

Điều quan trọng là phải ghi nhớ bối cảnh của mệnh lệnh này. Câu này không xuất hiện từ hư không, mà theo sau những gì vừa được viết. Nó bắt nguồn từ niềm tin của mọi người vào sự cứu rỗi của họ và vào sự trở lại của Chúa Giêsu, điều sẽ là đỉnh cao của sự cứu rỗi đó. Luôn ghi nhớ sự trở lại của Chúa Giêsu, với nhận thức rằng điều đó có thể xảy ra mười phút kể từ bất kỳ lúc nào, sẽ soi sáng những khó khăn hiện tại của chúng ta.

Paul built a foundation for the command of 5:16 back in 1:6, where he says that the Thessalonians found joy in the good news about Jesus, even though it came with persecution.

Phao-lô đã xây dựng nền tảng cho mệnh lệnh của 5:16 trở lại trong 1:6, nơi ông nói rằng người Thê-sa-lô-ni-ca đã tìm thấy niềm vui trong tin mừng về Chúa Giêsu, mặc dù nó đi kèm với sự bắt bớ.

This whole area of joy is a theme in Paul's writings. He develops this a bit further in the letter he would eventually write to the Christians in Corinth. In 4:8-10 (Phillips) he says: *We are handicapped on all sides, but we are never frustrated; we are puzzled, but never in despair. We are persecuted, but we never have to stand it alone: we may be knocked down but we are never knocked out! Every day we experience something of the death of the Lord Jesus,* ***so that*** *we may also know the power of the life of Jesus in these bodies of ours.*

Toàn bộ lĩnh vực niềm vui này là một chủ đề trong các bài viết của Phao-lô. Ông phát triển điều này thêm một chút trong bức thư mà cuối cùng ông sẽ viết cho các Cơ đốc nhân ở Cô-rinh-tô. Trong 4:8-10 (Phillips), ông nói: *Chúng tôi bị hạn chế từ mọi phía, nhưng chúng tôi không bao giờ thất vọng; chúng tôi bối rối, nhưng không bao giờ tuyệt vọng. Chúng tôi bị bắt bớ, nhưng chúng tôi không bao giờ phải chịu đựng một mình: chúng tôi có thể bị đánh ngã nhưng không bao giờ bị đánh bại! Mỗi ngày chúng tôi trải nghiệm điều gì đó về cái chết của Chúa Giêsu,* ***để*** *chúng tôi cũng có thể biết được quyền năng của sự sống của Chúa Giêsu trong thân thể chúng tôi.*

For Paul, it was not *just* about being aware of the return of Jesus, who would set everything right and heal every wound. Rather, he found there was some sort of connection between sharing in the suffering—and even

Đối với Phao-lô, đó không *chỉ* là về việc nhận thức về sự trở lại của Chúa Giêsu, Đấng sẽ sửa chữa mọi thứ đúng đắn và chữa lành mọi vết thương. Thay vào đó, ông thấy có một số loại kết nối giữa việc chia sẻ trong đau khổ - và thậm chí cái chết - của Chúa Giêsu,

death—of Jesus, and experiencing something of his life in consequence.

và trải nghiệm điều gì đó về cuộc sống của Ngài sau đó.

Figuring out how to *Rejoice always* is goes beyond an intellectual appreciation for the command. The imperative is clear. The task is there before us. It is something that we may spend the next forty years learning how to incorporate it into our emotional lives.

Tìm ra cách để *Vui mừng mãi mãi* vượt ra ngoài sự đánh giá trí tuệ đối với mệnh lệnh này. Mệnh lệnh rõ ràng. Nhiệm vụ ở đó trước mặt chúng ta. Đó là điều mà chúng ta có thể dành bốn mươi năm tới để học cách đưa nó vào cuộc sống cảm xúc của chúng ta.

5:17

Cultivate an attitude of continual prayer.

Hãy trau dồi một thái độ cầu nguyện liên tục.

ἀδιαλείπτως προσεύχεσθε *Pray unceasingly*. By looking at the —εσθε ending, you should recognize that the second word is an imperative from προσεύχομαι.

ἀδιαλείπτως προσεύχεσθε *Cầu nguyện không ngừng*. Bằng cách nhìn vào phần kết thúc —εσθε, bạn nên nhận ra rằng từ thứ hai là một mệnh lệnh từ προσεύχομαι.

The —ως ending is a tip off that you may be looking at an adverb. This is very common in Greek, as one could convert an adjective into an adverb by adding —ως. In this case, ἀδιάλειπτος *unceasing, continuous* the adjective becomes the adverb ἀδιαλείπτως *unceasing**ly**, continuous**ly**.*

Phần kết thúc —ως là một dấu hiệu cho thấy bạn có thể đang nhìn vào một trạng từ. Điều này rất phổ biến trong tiếng Hy Lạp, vì người ta có thể chuyển đổi một tính từ thành một trạng từ bằng cách thêm —ως. Trong trường hợp này, ἀδιάλειπτος *không ngừng, liên tục* tính từ trở thành trạng từ ἀδιαλείπτως *không ngừng**nghỉ**, liên tục*.

This connects back to verse 16. An essential foundation of constant joy in the midst of persecution and other troubles-in-life is constant prayer.[1]

Điều này kết nối trở lại với câu 16. Một nền tảng thiết yếu của niềm vui thường xuyên giữa sự bắt bớ và những rắc rối khác trong cuộc sống là sự cầu nguyện liên tục.[1]

1 James Everett Frame, A Critical and Exegetical Commentary on the Epistles of St. Paul to the Thessalonians, International Critical Commentary (New York: C. Scribner’s Sons, 1912), 201.

As with verse 16, the issue with this verse is not one of translation into text on the page, but translation into the fabric of our lives. The task is not just to pray intercessions in formal settings, but to have an ongoing internal conversation with God.

Như với câu 16, vấn đề với câu này không phải là bản dịch thành văn bản trên trang, mà là bản dịch vào kết cấu cuộc sống của chúng ta. Nhiệm vụ không chỉ là cầu nguyện chuyển cầu trong các bối cảnh chính thức, mà còn có một cuộc trò chuyện nội tâm liên tục với Chúa.

As I type these words, it is January in Edmonton, Canada, and the wind is gusting up to 50 kph and creating swirling vortexes of snow—2 or 3 meters in diameter and taller than the house—outside my window. As I watch these, there is an opportunity to worship the God whose whimsical sense of esthetics sets these snow pillars spinning in my front yard.[1]

Khi tôi đánh những từ này, đó là tháng Giêng ở Edmonton, Canada, và gió đang thổi lên đến 50 kph và tạo ra những cơn xoáy tuyết quay cuồng - đường kính 2 hoặc 3 mét và cao hơn ngôi nhà - bên ngoài cửa sổ của tôi. Khi tôi nhìn những điều này, có một cơ hội để thờ phượng Đức Chúa Trời, Đấng có cảm giác thẩm mỹ kỳ quặc đặt những cột tuyết này quay tròn trong sân trước nhà tôi.[1]

1 It is whimsical and delightful as long as I am in a warm house looking out through a window. If I had to be out of doors today, it would be enormously cold. If I were in that situation, I'm not sure if I would be drawn to worship in quite the same fashion. I might be more given to thanksgiving for a warm house with a roof that does not leak.

Thật kỳ lạ và thú vị khi tôi ở trong một ngôi nhà ấm áp nhìn ra ngoài qua cửa sổ. Nếu tôi phải ra ngoài trời hôm nay, trời sẽ rất lạnh. Nếu tôi ở trong tình huống đó, tôi không chắc mình có bị thu hút vào việc thờ phượng theo cùng một cách như vậy không. Tôi có thể sẽ thích cảm tạ hơn vì một ngôi nhà ấm áp với mái nhà không bị dột.

I was probably 15 years old when I first decided to try to apply this verse in my life. Now, after 56 years of practice, when I am not asleep or speaking aloud to other people, my inner man is often in dialogue with God.

Tôi có lẽ đã 15 tuổi khi tôi lần đầu tiên quyết định thử áp dụng câu này trong cuộc sống của tôi. Bây giờ, sau 56 năm thực hành, khi tôi không ngủ hoặc nói to với những người khác, con người bên trong tôi thường đối thoại với Chúa.

During the years I worked as a computer programmer, I was always in a discussion with God, so to speak, about the proper way to write code to make it do what it needed to do. And particularly when there was a serious software bug that needed eradicating, I would pray that the Holy Spirit would give me good logic and good

Trong những năm tôi làm việc như một lập trình viên máy tính, tôi luôn trong một cuộc thảo luận với Chúa, nói cách khác, về cách thích hợp để viết mã để làm cho nó làm những gì nó cần làm. Và đặc biệt khi có một lỗi phần mềm nghiêm trọng cần được loại bỏ, tôi sẽ cầu nguyện rằng Đức Thánh Linh sẽ cho tôi lô-gíc tốt và trực giác

intuitions as I sought to understand the origin of the software behavior.[1]

tốt khi tôi tìm cách hiểu nguồn gốc của hành vi phần mềm.[1]

1 Once, during my mammography years, a bug appeared in a software update that could—if an obscure and unlikely set of conditions were met—tell a patient with a serious and well developed breast cancer that she was completely healthy.

This became evident to me on a Friday afternoon. I had a bad weekend—during which time I really DID pray without ceasing—trying to track down this problem, buried in a hundred thousand lines of code.

Happily (very happily indeed!), across the whole breadth of N. America, there was not a single woman who had the necessary conditions that would result in her getting an incorrect diagnosis from our app during the time it was broken. I was rejoicing in the Lord when I was able to circulate a software fix first thing on Monday morning.

Có lần, trong những năm chụp nhũ ảnh, một lỗi đã xuất hiện trong bản cập nhật phần mềm có thể—nếu một tập hợp các điều kiện mơ hồ và không chắc chắn được đáp ứng—nói với một bệnh nhân bị ung thư vú nghiêm trọng và phát triển tốt rằng cô ấy hoàn toàn khỏe mạnh.

Điều này trở nên rõ ràng với tôi vào một buổi chiều thứ Sáu. Tôi đã có một ngày cuối tuần tồi tệ—trong thời gian đó, tôi THỰC SỰ đã cầu nguyện không ngừng—cố gắng theo dõi vấn đề này, bị chôn vùi trong hàng trăm nghìn dòng mã.

Thật may mắn (thực sự rất may mắn!), trên toàn bộ Bắc Mỹ, không có một người phụ nữ nào mắc các tình trạng cần thiết khiến cô ấy nhận được chẩn đoán không chính xác từ ứng dụng của chúng tôi trong thời gian ứng dụng bị hỏng. Tôi đã vui mừng trong Chúa khi có thể lưu hành bản sửa lỗi phần mềm ngay từ sáng thứ Hai.

5:18

In all situations give thanks, for this is the will of God in Christ Jesus for you.

Hãy tạ ơn trong mọi hoàn cảnh, vì đây là ý muốn của Đức Chúa Trời trong Đức Chúa Giêsu Christ dành cho anh em.

ἐν παντὶ εὐχαριστεῖτε *In everything give thanks.* I have said before that ἐν is always followed by a dative noun or pronoun. But one thing you have seen about Greek—which is true of human languages generally—is that it is flexible. Here it is followed by a dative *adjective*. The reality is that Greek writers sometimes use adjectives as though they were nouns.

ἐν παντὶ εὐχαριστεῖτε *Trong mọi sự hãy tạ ơn.* Tôi đã từng nói trước đây rằng ἐν luôn được theo sau bởi một danh từ hoặc đại từ ở dạng tặng cách. Nhưng một điều bạn đã thấy về tiếng Hy Lạp—điều này đúng với các ngôn ngữ của con người nói chung—là nó rất linh hoạt. Ở đây nó được theo sau bởi một *tính từ* ở dạng tặng cách. Thực tế là các nhà văn Hy Lạp đôi khi sử dụng tính từ như thể chúng là danh từ.

We do this in English as well. One scenarios is when we refer to groups of people: *the rich*, *the poor*, *the elderly*, *the unemployed*. In these phrases, we're

Chúng ta cũng làm điều này trong tiếng Anh. Một tình huống là khi chúng ta đề cập đến các nhóm người: *người giàu*, *người nghèo*, *người già*, *người*

using adjectives as nouns to represent entire categories of people. For instance, in the sentence *The rich should help the poor*, both *rich* and *poor* are adjectives functioning as nouns.

We also see this pattern with abstract concepts. When we say *for the good of all*, we're using the adjective *good* as a noun meaning *benefit* or *welfare*. Similarly, in phrases like *in the abstract* or *in general*, we're using adjectives as though they were nouns following prepositions, just like the Greek ἐν παντὶ.

Being in the midst of a group of commands, you should be able to look at εὐχαριστεῖτε and break it down. The verb εὐχαριστέω drops the final —ω and adds an —ετε, giving us εὐχαριστέετε. The two short vowels contract into a long diphthong → εὐχαριστεῖτε *give thanks*.

τοῦτο γὰρ θέλημα θεοῦ *for this is the will of God*. We have observed before that γὰρ *for* appears as the second word in a sentence. Here we do not have a new sentence but rather what is called a *clause*. So we need to adjust our thinking a bit to expect γὰρ as the second word in a sentence or clause.

To explain this a bit further, I am going to use some specialized terms that you will run into if you use a conventional Greek textbook or grammar.[1]

thất nghiệp. Trong những cụm từ này, chúng ta đang sử dụng tính từ như danh từ để đại diện cho toàn bộ các nhóm người. Ví dụ, trong câu *Người giàu nên giúp đỡ người nghèo*, cả *giàu* và *nghèo* đều là tính từ hoạt động như danh từ.

Chúng ta cũng thấy mô hình này với các khái niệm trừu tượng. Khi chúng ta nói *vì lợi ích của tất cả*, chúng ta đang sử dụng tính từ *tốt* như một danh từ có nghĩa là *lợi ích* hoặc *phúc lợi*. Tương tự, trong các cụm từ như *trong trừu tượng* hoặc *nói chung*, chúng ta đang sử dụng tính từ như thể chúng là danh từ theo sau giới từ, giống như tiếng Hy Lạp ἐν παντὶ.

Khi ở giữa một nhóm mệnh lệnh, bạn nên có thể nhìn vào εὐχαριστεῖτε và phân tích nó. Động từ εὐχαριστέω bỏ âm cuối —ω và thêm —ετε, cho chúng ta εὐχαριστέετε. Hai nguyên âm ngắn kết hợp thành một nguyên âm đôi dài → εὐχαριστεῖτε *tạ ơn*.

τοῦτο γὰρ θέλημα θεοῦ *vì đây là ý muốn của Đức Chúa Trời*. Chúng ta đã quan sát trước đây rằng γὰρ *vì* xuất hiện như từ thứ hai trong một câu. Ở đây chúng ta không có một câu mới mà là cái được gọi là *mệnh đề*. Vì vậy, chúng ta cần điều chỉnh suy nghĩ của mình một chút để mong đợi γὰρ như từ thứ hai trong một câu hoặc mệnh đề.

Để giải thích điều này thêm một chút, tôi sẽ sử dụng một số thuật ngữ chuyên môn mà bạn sẽ gặp phải nếu bạn sử dụng sách giáo khoa hoặc ngữ pháp Hy Lạp thông thường.[1]

1 You should notice, however, that it is only now, at the end of the book of 1 Thessalonians, that I am introducing these terms. Many Greek teachers start off with these kind of terms

in the first week of class.

Tuy nhiên, bạn nên lưu ý rằng chỉ đến bây giờ, ở phần cuối của sách 1 Thessalonians, tôi mới giới thiệu những thuật ngữ này. Nhiều giáo viên tiếng Hy Lạp bắt đầu với những thuật ngữ này trong tuần đầu tiên của lớp học.

In Ancient Greek, a *sentence* is a complete unit of thought that can stand on its own, while a *clause* is a group of words containing a subject and predicate that may or may not form a complete thought.

Trong tiếng Hy Lạp cổ, một *câu* là một đơn vị tư tưởng hoàn chỉnh có thể đứng một mình, trong khi một *mệnh đề* là một nhóm từ chứa chủ ngữ và vị ngữ có thể tạo thành hoặc không tạo thành một ý nghĩ hoàn chỉnh.

A predicate is everything in a clause that tells us something about the subject. Think of it as answering the question "What about the subject?" The predicate must contain a verb, but it often includes more than just the verb alone.

Vị ngữ là tất cả trong một mệnh đề nói cho chúng ta biết điều gì đó về chủ ngữ. Hãy nghĩ về nó như trả lời câu hỏi "Chủ ngữ thì sao?" Vị ngữ phải chứa một động từ, nhưng nó thường bao gồm nhiều hơn chỉ động từ đơn lẻ.

Think of a sentence as a complete musical composition, while clauses are like the individual phrases within that composition. A sentence in Greek must contain at least one main (independent) clause, but it can also include multiple dependent clauses.

Hãy nghĩ về một câu như một bản nhạc hoàn chỉnh, trong khi các mệnh đề giống như các cụm từ riêng lẻ trong bản nhạc đó. Một câu trong tiếng Hy Lạp phải chứa ít nhất một mệnh đề chính (độc lập), nhưng nó cũng có thể bao gồm nhiều mệnh đề phụ thuộc.

Here's a simple example to illustrate:

Đây là một ví dụ đơn giản để minh họa:

ὁ ἄνθρωπος τρέχει. ("The man runs.")

ὁ ἄνθρωπος τρέχει. ("Người đàn ông chạy.")

This is both a clause and a complete sentence because it expresses a complete thought with a subject and predicate.

Đây vừa là một mệnh đề vừa là một câu hoàn chỉnh vì nó thể hiện một ý tưởng hoàn chỉnh với chủ ngữ và vị ngữ.

Now consider this more complex example:

Bây giờ hãy xem xét ví dụ phức tạp hơn này:

ὅτε ὁ ἥλιος ἀνέτελλεν, οἱ στρατιῶται ἐπορεύοντο.

When the sun was rising, the soldiers marched.

ὅτε ὁ ἥλιος ἀνέτελλεν, οἱ στρατιῶται ἐπορεύοντο.

Khi mặt trời đang mọc, các người lính tiến quân.

This sentence contains two clauses:

1 ὅτε ὁ ἥλιος ἀνέτελλεν *when the sun was rising*—a dependent clause introduced by ὅτε.

2 οἱ στρατιῶται ἐπορεύοντο the soldiers marched—the main clause.

Câu này chứa hai mệnh đề:

1 ὅτε ὁ ἥλιος ἀνέτελλεν *khi mặt trời* đang *mọc*—một mệnh đề phụ thuộc được giới thiệu bởi ὅτε.

2 οἱ στρατιῶται ἐπορεύοντο các người lính tiến quân—mệnh đề chính.

Now, back to 5:18. γὰρ is the second word in the *clause*, with the nominative τοῦτο *this* as the subject of the clause. There is no explicit verb in this clause. It is almost a fixed rule in Greek that where there is an implied verb, it will be some variant of a be-verb.[1]

Bây giờ, quay lại 5:18. γὰρ là từ thứ hai trong *mệnh đề*, với danh từ chủ cách τοῦτο *đây* là chủ ngữ của mệnh đề. Không có động từ rõ ràng trong mệnh đề này. Gần như là một quy tắc cố định trong tiếng Hy Lạp rằng nơi nào có một động từ ngụ ý, nó sẽ là một biến thể của động từ chỉ trạng thái (to be).[1]

1 Marcus Aurelius, writing around A.D. 175, regularly omits verbs in Book 1 of his *Meditations*. This is an exceptional situation in Ancient Greek, however, as he was writing a diary for himself and probably never intended for anybody else to read what he had written. Translators of Aurelius have always had a lively debate as to just what actual verbs he might have intended us to understand.

Marcus Aurelius, viết vào khoảng năm 175 sau Công nguyên, thường xuyên bỏ qua các động từ trong Sách 1 của Suy ngẫm của ông. Tuy nhiên, đây là một tình huống ngoại lệ trong tiếng Hy Lạp cổ đại, vì ông đang viết nhật ký cho chính mình và có lẽ không bao giờ có ý định cho bất kỳ ai khác đọc những gì ông đã viết. Những người dịch Aurelius luôn có một cuộc tranh luận sôi nổi về việc ông có thể muốn chúng ta hiểu những động từ thực tế nào.

So we have an equative nominative construction where the verb *is* is implied. θέλημα is also nominative, and is the second piece of the equative nominative.[1] So we have τοῦτο ≈ θέλημα. And θεοῦ is capturing a standard use of the genitive, which we translate as *of God*.

Vì vậy, chúng ta có một cấu trúc danh từ chủ cách tương đương, trong đó động từ *là* được ngụ ý. θέλημα cũng ở dạng chủ cách, và là phần thứ hai của danh từ chủ cách tương đương.[1] Vì vậy, chúng ta có τοῦτο ≈ θέλημα. Và θεοῦ bắt được cách sử dụng tiêu

chuẩn của thể sở hữu, mà chúng ta dịch là *của Đức Chúa Trời.*

1 Also known as the predicate nominative.

Còn được gọi là vị ngữ chủ cách.

ἐν Χριστῷ ᾽Ιησοῦ *in Christ Jesus. God's will in Christ Jesus* may be expressed as *God's will for you as members of the Christian fellowship*. It is while living as an active part of this fellowship, too, that they can carry out God's will effectively.[1]

ἐν Χριστῷ ᾽Ιησοῦ trong Đức Chúa Giêsu Christ. Ý muốn của Đức Chúa Trời trong Đức Chúa Giêsu Christ có thể được diễn tả như ý muốn của Đức Chúa Trời dành cho anh em như là thành viên của cộng đồng Cơ Đốc. Chính khi sống như một phần tích cực của cộng đồng này, họ mới có thể thực hiện ý muốn của Đức Chúa Trời một cách hiệu quả.[1]

1 Bruce, *Thessalonians*, op. cit., 125.

This phrase looks a little odd. ἐν Χριστῷ is OK, as it is ἐν followed by the dative Χριστῷ. But then there is what looks like a genitive ᾽Ιησοῦ. We would expect Χριστῷ and ᾽Ιησοῦ to agree with each other in case—to both be dative. Except that ᾽Ιησοῦ ***is*** dative.

Cụm từ này trông hơi lạ. ἐν Χριστῷ là OK, vì nó là ἐν theo sau bởi Χριστῷ ở dạng tặng cách. Nhưng sau đó có cái trông giống như ᾽Ιησοῦ ở dạng sở hữu. Chúng ta mong đợi Χριστῷ và ᾽Ιησοῦ phải phù hợp với nhau về thể—cả hai đều ở dạng tặng cách. Ngoại trừ việc ᾽Ιησοῦ ***là*** tặng cách.

Greek names—particularly names that have been brought into Greek from other languages—are often irregular. The name ᾽Ιησοῦς conjugates like this

Case	Form
Nominative	᾽Ιησοῦς
Genitive	᾽Ιησοῦ
Dative	᾽Ιησοῦ
Accusative	᾽Ιησοῦν
Vocative	᾽Ιησοῦ

Tên Hy Lạp—đặc biệt là tên đã được đưa vào tiếng Hy Lạp từ các ngôn ngữ khác—thường không theo quy tắc. Tên ᾽Ιησοῦς biến đổi như thế này

Trường hợp	Thể Hình thức
Chủ cách	᾽Ιησοῦς
Sở hữu cách	᾽Ιησοῦ
Tặng cách	᾽Ιησοῦ
Đối cách	᾽Ιησοῦν
Gọi cách	᾽Ιησοῦ

So while ᾽Ιησοῦ looks genitive, from the context—where we know it ought to agree with the dative Χριστῷ, as both names together follow ἐν and are part of the prepositional phrase ἐν

Vì vậy, trong khi ᾽Ιησοῦ trông giống sở hữu cách, từ ngữ cảnh—nơi chúng ta biết nó phải phù hợp với Χριστῷ ở tặng cách, vì cả hai tên cùng nhau đi sau ἐν và là một phần của cụm giới từ

Χριστῷ Ἰησοῦ—we know it has to be dative.

There are a number of names that come from Hebrew which are even more irregular. Indeed, the name Ἀβραάμ is what is called indeclinable. That is to say, it never changes its form no matter how the name is used in the sentence.

Nominative	Ἀβραάμ
Genitive	Ἀβραάμ
Dative	Ἀβραάμ
Accusative	Ἀβραάμ
Vocative	Ἀβραάμ

The case we tag this name with is purely determined by its use in the sentence—by context.

The final phrase **εἰς ὑμᾶς** *for you* uses the preposition εἰς + an accusative pronoun, indicating the direction or target of God's will. That ὑμᾶς is a second person *plural* pronoun shows that this instruction is for the entire community, not just select individuals.

I do not think this is *give thanks* ***for*** *every situation*, but *give thanks* ***in*** *every situation*. Some things that happen to us are bad. We know they are bad. God knows they are bad. There is nothing much about the situation, per se, to be thankful for.

However, in the midst of bad situations, we can still be thankful that God is present with us, that God cares for us deeply, and that he will make things right—if not in this life, then certainly at the coming of the Day of the Lord.

ἐν Χριστῷ Ἰησοῦ—chúng ta biết nó phải là tặng cách.

Có một số tên đến từ tiếng Do Thái thậm chí còn bất quy tắc hơn. Thật vậy, tên Ἀβραάμ là cái được gọi là không thay đổi. Nghĩa là, nó không bao giờ thay đổi hình thức của nó bất kể tên được sử dụng như thế nào trong câu.

Chủ cách Ἀβραάμ
Sở hữu cách Ἀβραάμ
Tặng cách Ἀβραάμ
Đối cách Ἀβραάμ
Gọi cách Ἀβραάμ

Thể mà chúng ta gắn tên này hoàn toàn được xác định bởi cách sử dụng của nó trong câu—bởi ngữ cảnh.

Cụm từ cuối cùng **εἰς ὑμᾶς** *cho anh em* sử dụng giới từ εἰς + một đại từ đối cách, chỉ ra hướng hoặc mục tiêu của ý muốn Đức Chúa Trời. Rằng ὑμᾶς là một đại từ ngôi thứ hai *số nhiều* cho thấy chỉ dẫn này dành cho toàn thể cộng đồng, không chỉ cho một số cá nhân được chọn.

Tôi không nghĩ đây là *tạ ơn* ***cho*** *mọi tình huống*, mà là *tạ ơn* ***trong*** *mọi tình huống*. Một số điều xảy ra với chúng ta là xấu. Chúng ta biết chúng là xấu. Đức Chúa Trời biết chúng là xấu. Không có gì nhiều về tình huống, tự nó, để cảm tạ.

Tuy nhiên, ngay cả trong những tình huống xấu, chúng ta vẫn có thể biết ơn rằng Đức Chúa Trời hiện diện với chúng ta, rằng Đức Chúa Trời quan tâm sâu sắc đến chúng ta, và rằng Ngài sẽ làm mọi thứ đúng đắn—nếu không

phải trong cuộc sống này, thì chắc chắn là vào lúc Ngày của Chúa đến.

There are also places in the NT that talk about how difficult situations can help us mature.[1] I can acknowledge this cognitively, but at an emotional level I still hate difficult situations. At some levels, my inner man *likes* being immature. I do not necessarily *want* to grow. But God is merciful, and gives me what I *need* rather than what I *want*.[1]

Cũng có những nơi trong Tân Ước nói về cách mà những tình huống khó khăn có thể giúp chúng ta trưởng thành.[1] Tôi có thể nhận thức điều này ở mức độ nhận thức, nhưng ở mức độ cảm xúc, tôi vẫn ghét những tình huống khó khăn. Ở một số cấp độ, con người bên trong tôi *thích* chưa trưởng thành. Tôi không nhất thiết *muốn* phát triển. Nhưng Đức Chúa Trời đầy lòng thương xót, và ban cho tôi những gì tôi *cần* chứ không phải những gì tôi *muốn*.[1]

1 James 1:2-4; Romans 5:3-5.

Gia-cơ 1:2-4; Rô-ma 5:3-5.

2 There is a story in my family that one time, while I was living in Japan and having some real difficulties, my younger sister said, *Mother! Are you praying for patience for Bob again?!?*

Có một câu chuyện trong gia đình tôi kể rằng có lần, khi tôi đang sống ở Nhật Bản và gặp một số khó khăn thực sự, em gái tôi đã nói, Mẹ ơi! Mẹ lại cầu nguyện cho Bob kiên nhẫn nữa sao?!?

5:19-21

Don't pour cold water on the work of the Holy Spirit. Never treat prophecies with contempt. But on the other hand, think carefully about everything, and hold tightly onto that which is good.

Đừng dội nước lạnh vào công việc của Đức Thánh Linh. Đừng bao giờ khinh thường lời tiên tri. Nhưng mặt khác, hãy suy nghĩ cẩn thận về mọi thứ, và nắm chặt cái gì là tốt.

Reading a letter from Paul is like listening to half of a phone conversation. We listen to Paul's answers and have to infer what the situation was that called for such an answer.

Đọc một lá thư từ Phao-lô giống như nghe một nửa của cuộc điện thoại. Chúng ta lắng nghe câu trả lời của Phao-lô và phải suy ra tình huống là gì đã khiến cần có câu trả lời như vậy.

It very much appears like there were illegitimate prophets in Thessalonica

Dường như rất rõ ràng rằng có những nhà tiên tri bất hợp pháp ở Thê-sa-lô-

who were discrediting the whole idea of prophecy. Paul suggests that the Thessalonians ought not say *No!* to the whole idea of prophecy, just because there were some who spoke only from their own thoughts and motives while claiming to speak for God. They should always hold open the possibility that the Holy Spirit might indeed have a prophetic message for them.

ni-ca, những người đang làm mất uy tín toàn bộ ý tưởng về lời tiên tri. Phao-lô gợi ý rằng người Thê-sa-lô-ni-ca không nên nói *Không!* với toàn bộ ý tưởng về lời tiên tri, chỉ vì có một số người chỉ nói từ suy nghĩ và động cơ của riêng họ trong khi tuyên bố nói thay cho Đức Chúa Trời. Họ nên luôn mở ra khả năng rằng Đức Thánh Linh thực sự có thể có một thông điệp tiên tri cho họ.

That said, they should carefully evaluate every prophecy, true or merely alleged, and take to heart the true *Word from the Lord* messages. The false prophecies they discard.

Dù vậy, họ nên đánh giá cẩn thận mọi lời tiên tri, đúng hay chỉ được cho là đúng, và ghi nhớ những thông điệp *Lời từ Chúa* thật sự. Những lời tiên tri sai họ loại bỏ.

We could wish for a bit more detail on how to distinguish true from false prophecies. All Paul gives us here is to think carefully.

Chúng ta có thể mong muốn có thêm chi tiết về cách phân biệt lời tiên tri thật và giả. Tất cả những gì Phao-lô cho chúng ta ở đây là suy nghĩ cẩn thận.

These verses are enormously relevant to us today. The prosperity gospel has established a near-monopoly, worldwide, in large churches. And it is often the case that these same churches have a plethora of prophets giving all sorts of messages—virtually none of which are actually from the Lord.

Những câu này vô cùng liên quan đến chúng ta ngày nay. Phúc âm thịnh vượng đã thiết lập gần như độc quyền, trên toàn thế giới, trong các giáo hội lớn. Và thường là trường hợp rằng những giáo hội này có rất nhiều nhà tiên tri đưa ra đủ loại thông điệp—hầu như không có cái nào thực sự đến từ Chúa.

The temptation that some churches have succumbed to, in reaction to this, is to say that prophecy and other miraculous gifts ceased at the end of the first century.

Cám dỗ mà một số giáo hội đã nhượng bộ, để phản ứng lại điều này, là nói rằng lời tiên tri và các ân tứ kỳ diệu khác đã chấm dứt vào cuối thế kỷ thứ nhất.

Paul's words in these verses are a direct rebuke to that response.

Lời của Phao-lô trong những câu này là một sự quở trách trực tiếp đối với phản ứng đó.

τὸ πνεῦμα μὴ σβέννυτε *Do not smother/hinder the Spirit*. In the verses

τὸ πνεῦμα μὴ σβέννυτε *Đừng dập tắt/ngăn cản Thánh Linh*. Trong những

leading up to this one, we have seen several imperative verbs. We have seen how you get a 2nd person plural present imperative by adding —ετε to a verb that ends in — ω, and adding —εσθε to verbs that have—ομαι endings in their dictionary form.

câu dẫn đến câu này, chúng ta đã thấy một số động từ mệnh lệnh. Chúng ta đã thấy cách bạn có được một mệnh lệnh hiện tại số nhiều ngôi thứ 2 bằng cách thêm —ετε vào một động từ kết thúc bằng — ω, và thêm —εσθε vào động từ có kết thúc —ομαι trong dạng từ điển của chúng.

Here, we encounter another family of Greek verbs, ones that end in —μι. To turn these into 2nd person plural imperatives, you add not —ετε, but just —τε. So then the verb σβέννυ**μι** to dampen/hinder/extinguish becomes σβέννυ**τε**.

Ở đây, chúng ta gặp phải một họ khác của động từ Hy Lạp, những động từ kết thúc bằng —μι. Để biến chúng thành mệnh lệnh số nhiều ngôi thứ 2, bạn không thêm —ετε, mà chỉ thêm —τε. Do đó, động từ σβέννυ**μι** để làm ẩm/ngăn cản/dập tắt trở thành σβέννυ**τε**.

τὸ πνεῦμα is accusative, as it is the direct object of the verb. The implied subject of the verb is *you*. The verb is *do not extinguish*. The object, the person to not extinguish, is *the Spirit*. σβέννυμι is typically used for extinguishing fire or light, making this a vivid metaphor for suppressing the Spirit's activity.

τὸ πνεῦμα là đối cách, vì nó là đối tượng trực tiếp của động từ. Chủ ngữ ngầm của động từ là *anh em*. Động từ là *đừng dập tắt*. Đối tượng, người không bị dập tắt, là *Thánh Linh*. σβέννυμι thường được sử dụng để dập tắt lửa hoặc ánh sáng, làm cho đây là một phép ẩn dụ sinh động cho việc đàn áp hoạt động của Thánh Linh.

προφητείας μὴ ἐξουθενεῖτε *Do not treat prophecies with contempt* has the same structure as in verse 19. The negative μὴ *no/not* with the imperative ἐξουθενεῖτε *treat with contempt/make nothing of* and the accusative direct object προφητείας *prophecies*.

προφητείας μὴ ἐξουθενεῖτε *Đừng khinh thường lời tiên tri* có cùng cấu trúc như trong câu 19. Phủ định μὴ *không* với mệnh lệnh ἐξουθενεῖτε *khinh thường/coi là không có gì* và đối tượng trực tiếp ở đối cách προφητείας *lời tiên tri*.

To the extent that there is a standard sentence in Greek, it probably follows the pattern of *verb-noun-other*. By putting the object at the beginning of these sentences,[1] there is a deliberate deviation from this pattern. This is typically done for emphasis. So Paul is seeking to emphasize τὸ πνεῦμα and προφητείας.

Trong mức độ mà có một câu tiêu chuẩn trong tiếng Hy Lạp, nó có lẽ theo mô hình *động từ-danh từ-khác*. Bằng cách đặt đối tượng ở đầu những câu này,[1] có một sự lệch có chủ ý từ mô hình này. Điều này thường được thực hiện để nhấn mạnh. Vì vậy, Phao-lô đang tìm cách nhấn mạnh τὸ πνεῦμα và προφητείας.

1 Which is called *fronting* the object. That is, putting the object in front of the verb.

Cái này gọi là đặt tân ngữ trước. Nghĩa là đặt tân ngữ trước động từ.

πάντα δὲ δοκιμάζετε *But think carefully about everything.* In verse 21, δὲ serves as a conjunction that sets up a contrast between the positive commands that follow and the negative ones of vss. 19-20. δοκιμάζετε (test) is another present imperative, but this time without μὴ, making it a positive command. The word carries connotations of testing metals for purity,[1] suggesting careful examination rather than quick acceptance or rejection.

πάντα δὲ δοκιμάζετε *Nhưng hãy suy nghĩ cẩn thận về mọi thứ.* Trong câu 21, δὲ đóng vai trò như một liên từ thiết lập sự tương phản giữa các mệnh lệnh tích cực theo sau và các mệnh lệnh tiêu cực của câu 19-20. δοκιμάζετε (kiểm tra) là một mệnh lệnh hiện tại khác, nhưng lần này không có μὴ, làm cho nó trở thành một mệnh lệnh tích cực. Từ này mang hàm ý về việc kiểm tra kim loại để biết độ tinh khiết,[1] gợi ý sự kiểm tra cẩn thận hơn là chấp nhận hoặc từ chối nhanh chóng.

1 1 Peter 1:7, Sirach 2:5, Wisdom of Solomon 3:6. Compare 1 Cor. 3:13.

1 Phi-e-rơ 1:7, Sirach 2:5, Khôn ngoan của Sa-lô-môn 3:6. So sánh 1 Cô-rinh-tô 3:13.

τὸ καλὸν κατέχετε *hold tightly onto that which is good.* The Greek article in this verse demonstrates its superpower, which is to be able to turn almost any word into a noun. Here it converts the adjective καλός into a noun, *the good thing* or simply *what is good.*

τὸ καλὸν κατέχετε *nắm chặt cái gì là tốt.* Mạo từ Hy Lạp trong câu này thể hiện sức mạnh siêu việt của nó, đó là có thể biến hầu hết mọi từ thành danh từ. Ở đây nó chuyển đổi tính từ καλός thành một danh từ, *điều tốt* hoặc đơn giản là *những gì là tốt.*

Some denominations reject any contemporary prophetic gifting (effectively *despising prophecies*), while others may accept prophetic words without sufficient testing. The Thessalonian balance of openness with discernment remains relevant.

Một số giáo phái từ chối bất kỳ ân tứ tiên tri đương đại nào (hiệu quả *khinh thường lời tiên tri*), trong khi những giáo phái khác có thể chấp nhận lời tiên tri mà không kiểm tra đầy đủ. Sự cân bằng của người Thê-sa-lô-ni-ca về sự cởi mở với sự sáng suốt vẫn còn liên quan.

Paul's command to *test everything* is particularly pertinent. North American Christians face a constant stream of new spiritual trends, teachings, and claimed revelations through social media and other

Mệnh lệnh của Phao-lô để *kiểm tra mọi thứ* đặc biệt phù hợp. Cơ Đốc nhân Bắc Mỹ phải đối mặt với một dòng liên tục của các xu hướng tâm linh mới, giáo lý và tuyên bố mặc khải thông qua mạng xã hội và các nền tảng khác, làm cho

platforms, making careful discernment essential.

sự phân biệt cẩn thận trở nên thiết yếu.

These issues mirror the Thessalonian church's need to navigate between complete rejection of spiritual gifts and uncritical acceptance of all claimed spiritual manifestations.

Những vấn đề này phản ánh nhu cầu của hội thánh Thê-sa-lô-ni-ca để điều hướng giữa việc từ chối hoàn toàn các ân tứ thuộc linh và chấp nhận không phê phán tất cả các biểu hiện thuộc linh được tuyên bố.

5:22

Avoid every sort of evil.

Tránh mọi hình thức của điều ác.

ἀπὸ παντὸς εἴδους πονηροῦ ἀπέχεσθε
Stay away from every sort of evil.
ἀπέχεσθε is an interesting imperative. It has the —εσθε ending that goes with an —ομαι verb, and yet the dictionary form of the word is ἀπέχω.

ἀπὸ παντὸς εἴδους πονηροῦ ἀπέχεσθε
Hãy tránh xa mọi hình thức của điều ác.
ἀπέχεσθε là một mệnh lệnh thú vị. Nó có kết thúc là —εσθε đi với động từ —ομαι, và tuy nhiên hình thức từ điển của từ này là ἀπέχω.

This is going to get us into an interesting bit of Greek thinking and the grammar that grows out of that thinking.

Điều này sẽ đưa chúng ta vào một phần thú vị của tư duy Hy Lạp và ngữ pháp phát triển từ tư duy đó.

> **Active voice** verbs indicate that the subject of the sentence did the action of the verb. *I **brushed** the child's teeth. Brushed* is active voice, because the *I* of the sentence is the one doing the action of the verb, *brushing*.

> Động từ ở **thể chủ động** chỉ ra rằng chủ ngữ của câu thực hiện hành động của động từ. *Tôi **đánh răng** cho đứa trẻ. Đánh răng* là thể chủ động, bởi vì *Tôi* trong câu là người thực hiện hành động của động từ, *đánh răng*.

> **Passive voice** verbs indicate that the grammatical subject of the sentence is not the do-er of the action. The child's teeth were brushed by me. Here, *teeth* is the subject, but it is not doing the brushing. The action of the verb is being done *by me*.

> Động từ ở **thể bị động** chỉ ra rằng chủ ngữ ngữ pháp của câu không phải là người thực hiện hành động. *Răng của đứa trẻ được tôi đánh răng*. Ở đây, *răng* là chủ ngữ, nhưng nó không thực hiện việc đánh răng. Hành động của động từ được thực hiện *bởi tôi*.

Middle voice verbs are more difficult for us to understand, since English has no middle voice. Here, the subject of the verb acts upon itself or for its own benefit. In Greek, *I brushed my teeth* would have the verb in the middle voice, since I am the one doing the action, and I am also the one receiving the action. As a bonus, in brushing my teeth I am acting for my own benefit—preventing myself from getting cavities.

Động từ ở **thể trung gian** khó hiểu hơn đối với chúng ta, vì tiếng Anh không có thể trung gian. Ở đây, chủ ngữ của động từ tác động lên chính mình hoặc vì lợi ích của chính mình. Trong tiếng Hy Lạp, *Tôi đánh răng của tôi* sẽ có động từ ở thể trung gian, vì tôi là người thực hiện hành động, và tôi cũng là người nhận hành động đó. Thêm vào đó, khi đánh răng, tôi đang hành động vì lợi ích của chính mình—ngăn ngừa bản thân bị sâu răng.

—ω verbs in the middle voice and those in the passive voice alike have—ομαι endings. There are some verbs in Greek, however, that do not *have* an—ω word form. They exist *only* as verbs with —ομαι endings. This is true of the verbs παραμυθέομαι and ἀντέχομαι that we discussed in 5:14.

Động từ —ω ở thể trung gian và những động từ ở thể bị động đều có kết thúc là —ομαι. Tuy nhiên, có một số động từ trong tiếng Hy Lạp không *có* dạng từ —ω. Chúng chỉ tồn tại *duy nhất* dưới dạng động từ có kết thúc —ομαι. Điều này đúng với các động từ παραμυθέομαι và ἀντέχομαι mà chúng ta đã thảo luận trong 5:14.

Traditionally, these have been called *deponent verbs*—verbs that exist only with passive or middle endings (passive and middle endings are the same, you recall) which function as though they have active voice meanings.

Theo truyền thống, những động từ này được gọi là *động từ khuyết thể*—động từ chỉ tồn tại với kết thúc ở thể bị động hoặc trung gian (kết thúc ở thể bị động và trung gian giống nhau, bạn còn nhớ) nhưng hoạt động như thể chúng có nghĩa ở thể chủ động.

However, a turning point in our understanding of deponent verbs occurred at the 2010 Society of Biblical Literature (SBL) conference, where scholars reached a consensus that deponency should be abandoned as a grammatical category.

Tuy nhiên, một bước ngoặt trong hiểu biết của chúng ta về động từ khuyết thể xảy ra tại hội nghị Hiệp hội Văn học Kinh thánh (SBL) năm 2010, nơi các học giả đạt được sự đồng thuận rằng khuyết thể nên bị loại bỏ như một phạm trù ngữ pháp.

Modern scholars argue that these so-called deponent verbs are

Các học giả hiện đại lập luận rằng những động từ được gọi là khuyết

> actually proper middle voice verbs that have been misunderstood. For example, the verb ἔρχομαι *I come/go* is not *active in meaning* but rather expresses an action done in the subject's self-interest.

> thể này thực chất là những động từ thể trung gian đúng nghĩa đã bị hiểu sai. Ví dụ, động từ ἔρχομαι *Tôi đến/đi* không phải là *có nghĩa chủ động* mà thể hiện một hành động được thực hiện vì lợi ích của chủ thể.

> However, at our level of Greek this is a largely academic argument. Since English *has* no middle voice, we typically translate middle voice verbs as though they were active voice anyway.

> Tuy nhiên, ở cấp độ tiếng Hy Lạp của chúng ta, đây phần lớn là một cuộc tranh luận học thuật. Vì tiếng Anh *không có* thể trung gian, chúng ta thường dịch động từ thể trung gian như thể chúng là thể chủ động.

The verb ἀπέχω in 5:22 would, then, have a 2nd person present *active* imperative plural form of ἀπέχ**ετε**. It also has a 2nd person present *middle* imperative plural of ἀπέχ**εσθε**.

Động từ ἀπέχω trong 5:22 sẽ có dạng mệnh lệnh số nhiều hiện tại *chủ động* ngôi thứ 2 là ἀπέχ**ετε**. Nó cũng có dạng mệnh lệnh số nhiều hiện tại *trung gian* ngôi thứ 2 là ἀπέχ**εσθε**.

One thing that makes ἀπέχω a bit odd is that it has a distinctly different meaning in the active voice and the middle voice. In the active voice, ἀπέχω means *to receive in full*. But when it is used with a middle voice ending, it means *to avoid* or *to abstain*.

Một điều làm cho ἀπέχω hơi kỳ lạ là nó có nghĩa khác biệt rõ ràng ở thể chủ động và thể trung gian. Ở thể chủ động, ἀπέχω có nghĩa là *nhận đầy đủ*. Nhưng khi được sử dụng với kết thúc thể trung gian, nó có nghĩa là *tránh xa* hoặc *kiêng*.

With the prepositional phrase Paul is saying to *abstain* ἀπὸ *from* παντὸς *all/every* εἴδους *kind/form* πονηροῦ of evil. εἴδους is the genitive form of εἶδος, and is configured as genitive because the preposition ἀπὸ is always followed by a genitive.

Với cụm giới từ, Phao-lô đang nói *kiêng* ἀπὸ *khỏi* παντὸς *tất cả/mọi* εἴδους *loại/hình thức* πονηροῦ của điều ác. εἴδους là dạng sở hữu cách của εἶδος, và được cấu hình ở sở hữu cách vì giới từ ἀπὸ luôn đi kèm với sở hữu cách.

In Luke 3:22, the word εἶδος is used of superficial appearance. *the Holy Spirit came down upon him in the bodily* ***appearance*** εἶδος *of a dove*. But in this verse in 1 Thessalonians, Paul is not telling the people to stay away from

Trong Lu-ca 3:22, từ εἶδος được sử dụng cho vẻ ngoài bề ngoài. *Đức Thánh Linh ngự xuống trên người trong hình dạng cơ thể* ***bề ngoài*** εἶδος *của một con chim bồ câu*. Nhưng trong câu này trong 1 Tê-sa-lô-ni-ca, Phao-lô không bảo mọi người tránh xa những thứ

things that *look* evil. He is telling them to avoid things that *are* evil.

trông có vẻ xấu xa. Ông đang bảo họ tránh những điều *thực sự* xấu xa.

When I was in my early teenaged years, I attended a church that always quoted this verse as it appeared in the KJV: *Abstain from all appearance of evil.* The way this was interpreted there was that if any of the church elders thought some behavior looked bad, they would forbid it.

Khi tôi còn là thiếu niên, tôi tham dự một nhà thờ luôn trích dẫn câu này như nó xuất hiện trong bản KJV: *Kiêng mọi vẻ bề ngoài của điều ác*. Cách diễn giải ở đó là nếu bất kỳ trưởng lão nhà thờ nào nghĩ một hành vi nào đó trông có vẻ xấu, họ sẽ cấm nó.

In practice, this supported a rule-driven approach to following God that was very like that of the Pharisees in Jesus' day. This verse was used to rationalize all sorts of additions to the words of Scripture, like:

Trong thực tế, điều này hỗ trợ một cách tiếp cận theo quy tắc để theo Chúa rất giống với cách tiếp cận của người Pha-ri-si thời Chúa Giê-su. Câu này được sử dụng để hợp lý hóa tất cả các loại bổ sung vào lời Kinh thánh, như:

- Do not dance (Yes, David danced; the Bible even commands dancing;[1] but we are telling you not to do it anyway).

- Không được nhảy múa (Vâng, Đa-vít đã nhảy múa; Kinh thánh thậm chí còn ra lệnh nhảy múa;[1] nhưng chúng tôi vẫn bảo bạn không được làm điều đó).

1 Ps. 149:3, 30:11. Also see Ecclesiastes 3:4.

Thi Thiên 149:3, 30:11. Cũng xem Truyền Đạo 3:4.

- *Do not join the Boy Scouts.* (I honestly do not know what the issue with Scouting was. Cooking bannock over an open fire and sleeping in a tent was somehow the gateway to Satan worship, maybe?)[1]

- *Không được tham gia Hướng đạo sinh.* (Thành thật mà nói, tôi không biết vấn đề với Hướng đạo sinh là gì. Nấu bánh trên lửa trại và ngủ trong lều có lẽ là con đường dẫn đến thờ phượng Sa-tan?)[1]

1 Of course, none of us knew then about the amount of sexual abuse that was occurring in some Boy Scout troops. My experience with Scouting was nothing but positive, however.

Tất nhiên, không ai trong chúng tôi biết về mức độ lạm dụng tình dục đang xảy ra trong một số đội Boy Scout. Tuy nhiên, trải nghiệm của tôi với Scouting không có gì ngoài tích cực.

Paul critiques this approach to biblical add-ons in Col. 2:21-22 where he says Since you died with Christ to the spiritual powers of this world, why do

Phao-lô phê phán cách tiếp cận này đối với các bổ sung Kinh thánh trong Cô-lô-se 2:21-22, nơi ông nói: Vì bạn đã chết với Đấng Christ đối với các quyền

you live as if you had to obey such rules as: “Do not handle **this**! Do not taste **that**! Do not touch **this other thing**!”?	lực tâm linh của thế giới này, tại sao bạn sống như thể bạn phải tuân theo các quy tắc như: "Đừng cầm **điều này**! Đừng nếm **điều kia**! Đừng chạm **điều khác**!"?

5:23

May the God of peace himself make you thoroughly holy, and may he keep every aspect of your being—spirit, mind, and body—whole and blameless until the return of our Lord Jesus Christ.

Cầu xin chính Đức Chúa Trời của hòa bình thánh hóa anh em một cách trọn vẹn, và cầu xin Ngài gìn giữ mọi khía cạnh của bản thể anh em—tinh thần, tâm trí, và thân thể—trọn vẹn và không trách được cho đến khi Chúa Giê-su Christ chúng ta trở lại.

Αὐτὸς δὲ ὁ θεὸς τῆς εἰρήνης ἁγιάσαι ὑμᾶς ὁλοτελεῖς *May the God of peace himself make you completely holy*. As we have seen on several occasions in this epistle, δὲ is here serving less as a conjunction and more as a transitional marker, indicating a shift in Paul's thought from his previous exhortations *to* the people to this prayer *for* the people.

Αὐτὸς δὲ ὁ θεὸς τῆς εἰρήνης ἁγιάσαι ὑμᾶς ὁλοτελεῖς *Cầu xin chính Đức Chúa Trời của hòa bình thánh hóa anh em một cách trọn vẹn*. Như chúng ta đã thấy trong nhiều dịp trong thư tín này, δὲ ở đây ít phục vụ như một liên từ mà nhiều hơn là một dấu hiệu chuyển tiếp, chỉ ra sự thay đổi trong suy nghĩ của Phao-lô từ những khuyến khích trước đó *cho* mọi người sang lời cầu nguyện này *cho* mọi người.

The main verb ἁγιάσαι is in the aorist optative, expressing a wish or prayer. The optative mood is fairly rare in the New Testament, Out of 34,280 verbs, there are only 68 instances of the optative mood. Optatives are often rendered by the English word ***may*** or ***might*** *such-and-such happen*.

Động từ chính ἁγιάσαι ở dạng khả năng quá khứ, thể hiện một ước muốn hoặc lời cầu nguyện. Thức khả năng khá hiếm trong Tân Ước, Trong số 34.280 động từ, chỉ có 68 trường hợp của thức khả năng. Các dạng khả năng thường được diễn đạt bằng từ tiếng Anh ***may*** hoặc ***might*** *điều gì đó xảy ra*.

ὁ θεὸς *God* is nominative case, and so is the subject of the sentence. αὐτὸς adds emphasis: *God himself*. τῆς εἰρήνης is a standard use of the genitive, to express the English *of*. In this context, it is expressing that an essential aspect

ὁ θεὸς *Đức Chúa Trời* ở dạng chủ cách, và do đó là chủ ngữ của câu. αὐτὸς thêm nhấn mạnh: *chính Đức Chúa Trời*. τῆς εἰρήνης là một cách sử dụng tiêu chuẩn của sở hữu cách, để biểu đạt tiếng Anh *of*. Trong ngữ cảnh này, nó thể hiện rằng một khía cạnh thiết yếu

of the character of God is that it is characterized by peace.

của đặc tính của Đức Chúa Trời là nó được đặc trưng bởi hòa bình.

So then αὐτὸς δὲ ὁ θεὸς τῆς εἰρήνης ἁγιάσαι is *May the God of peace himself make you holy*.

Vì vậy, αὐτὸς δὲ ὁ θεὸς τῆς εἰρήνης ἁγιάσαι là Cầu xin chính Đức Chúa Trời của hòa bình thánh hóa anh em.

We have just had a number of commands from Paul. Holiness is something that the Thessalonian Believers need to strive for, and exercise their wills to become. At the same time, it is something that God himself takes initiative to produce in the lives of his people. Both of these things are true.

Chúng ta vừa có một số mệnh lệnh từ Phao-lô. Sự thánh khiết là điều mà những Tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca cần phải phấn đấu, và thực hành ý chí của họ để trở nên. Đồng thời, đó là điều mà chính Đức Chúa Trời chủ động tạo ra trong cuộc sống của dân Ngài. Cả hai điều này đều đúng.

There is an elegant wordplay in German that is applicable here. Holiness is both *Gabe und Aufgabe*. It is both *gift* and *task*.

Có một cách chơi chữ thanh lịch trong tiếng Đức áp dụng ở đây. Sự thánh khiết vừa là *Gabe und Aufgabe*. Nó vừa là *món quà* vừa là *nhiệm vụ*.

ὑμᾶς *you* is accusative, as it is the direct object of the verb ἁγιάσαι *may (God) make you holy*. The word ὁλοτελεῖς, which occurs only here in the NT, is an adjective modifying the accusative plural ὑμᾶς. Hence, it is also in the accusative plural. *May God make you completely/thoroughly holy*.

ὑμᾶς *anh em* ở dạng đối cách, vì nó là tân ngữ trực tiếp của động từ ἁγιάσαι *cầu xin (Đức Chúa Trời) thánh hóa anh em*. Từ ὁλοτελεῖς, chỉ xuất hiện ở đây trong Tân Ước, là một tính từ bổ nghĩa cho ὑμᾶς ở dạng đối cách số nhiều. Do đó, nó cũng ở dạng đối cách số nhiều. *Cầu xin Đức Chúa Trời thánh hóa anh em một cách trọn vẹn/hoàn toàn*.

It is interesting that Paul wrote the verb ἁγιάζω in its aorist form. Based on our observations of how biblical writers used the aorist, it suggests that Paul was thinking of a decisive or complete action rather than an ongoing process.

Thật thú vị khi Phao-lô viết động từ ἁγιάζω ở dạng quá khứ của nó. Dựa trên quan sát của chúng ta về cách các nhà văn Kinh thánh sử dụng thì quá khứ, điều này gợi ý rằng Phao-lô đang nghĩ về một hành động dứt khoát hoặc hoàn thành hơn là một quá trình liên tục.

For us, the task of becoming holy is certainly a process. By using the aorist, Paul may have been alluding to the Day of the Lord, when God will complete the process of making us

Đối với chúng ta, nhiệm vụ trở nên thánh khiết chắc chắn là một quá trình. Bằng cách sử dụng thì quá khứ, Phao-lô có thể đã ám chỉ đến Ngày của Chúa, khi Đức Chúa Trời sẽ hoàn

holy, and free us forever from sin and the consequences of Fall.

thành quá trình làm cho chúng ta thánh khiết, và giải phóng chúng ta mãi mãi khỏi tội lỗi và hậu quả của Sự Sa Ngã.

The next phrase is a long one, with the optative verb at the very end. **ὑμῶν τὸ πνεῦμα καὶ ἡ ψυχὴ καὶ τὸ σῶμα…τηρηθείη** *may your spirit, mind and body be guarded/preserved/kept*. All three nouns, τὸ πνεῦμα, ἡ ψυχὴ, and τὸ σῶμα, are in the nominative case, as indicated by their definite articles, τὸ, ἡ, and τὸ, plus their own endings. They function together as the compound subject of the passive optative verb τηρηθείη (may be preserved).

Cụm từ tiếp theo là một cụm từ dài, với động từ khả năng ở cuối cùng. **ὑμῶν τὸ πνεῦμα καὶ ἡ ψυχὴ καὶ τὸ σῶμα…τηρηθείη** *cầu xin tinh thần, tâm trí và thân thể của anh em được bảo vệ/giữ gìn/gìn giữ*. Cả ba danh từ, τὸ πνεῦμα, ἡ ψυχὴ, và τὸ σῶμα, đều ở dạng chủ cách, như được chỉ ra bởi các mạo từ xác định của chúng, τὸ, ἡ, và τὸ, cộng với các kết thúc của chính chúng. Chúng hoạt động cùng nhau như chủ ngữ hợp thành của động từ khả năng thụ động τηρηθείη (cầu xin được giữ gìn).

There is quite a bit of overlap between the spirit and the soul of a person. Assuming Paul did not intend a simple redundancy, and since he appears to be talking about the whole being of a person, the PB treats ἡ ψυχὴ as being *the mind*.[1]

Có khá nhiều sự chồng lấn giữa tinh thần và linh hồn của một người. Giả định rằng Phao-lô không có ý định lặp lại đơn giản, và vì ông dường như đang nói về toàn bộ con người, PB xem ἡ ψυχὴ là *tâm trí*.[1]

1 LSJ ψυχὴ, s.v. definition IV.4

ὑμῶν *of you* functions to indicate possession. Paul is making his prayer for ***your*** *spirit, mind and body*.

ὑμῶν *của anh em* chỉ ra sự sở hữu. Phao-lô đang cầu nguyện cho ***tinh thần, tâm trí và thân thể*** *của anh em*.

The direct object of the verb is an accusative adjective **ὁλόκληρον** *whole, complete, perfect*. The phrase also contains an adverb that means almost the same thing: **ἀμέμπτως** *blameless*. It is awkward trying to translate both the adjective and the adverb. NET Bible solves this by combining the two words into a single concept: *May your spirit and soul and body be kept* ***entirely blameless.*** PB treats both words as though they were adjectives, *whole and*

Tân ngữ trực tiếp của động từ là một tính từ đối cách **ὁλόκληρον** *trọn vẹn, hoàn thành, hoàn hảo*. Cụm từ này cũng chứa một trạng từ có nghĩa gần như giống nhau: **ἀμέμπτως** *không trách được*. Thật khó khăn để cố gắng dịch cả tính từ và trạng từ. Bản NET Bible giải quyết điều này bằng cách kết hợp hai từ thành một khái niệm duy nhất: *Cầu xin tinh thần, linh hồn và thân thể của anh em được giữ* ***hoàn toàn không trách được.*** PB xem cả hai từ như thể chúng là

blameless., modifying spirit/mind/body.

tính từ, *trọn vẹn và không trách được.*, bổ nghĩa cho tinh thần/tâm trí/thân thể.

ἐν τῇ παρουσίᾳ τοῦ κυρίου ἡμῶν Ἰησοῦ Χριστοῦ *at the return of our Lord Jesus Christ*. ἐν τῇ παρουσίᾳ is a prepositional phrase where ἐν is followed by a dative article and noun. παρουσία is the word used by Jesus' disciples and by Jesus himself to refer to his return, in Matthew 24:3, 27, 37 and 39. τοῦ κυρίου Ἰησοῦ Χριστοῦ is a full title, with the genitive performing a standard genitive-task which we capture with the English phrase *of the Lord Jesus Christ.* ἡμῶν *our* is also genitive, indicating possession.

ἐν τῇ παρουσίᾳ τοῦ κυρίου ἡμῶν Ἰησοῦ Χριστοῦ *khi Chúa Giê-su Christ chúng ta trở lại*. ἐν τῇ παρουσίᾳ là một cụm giới từ trong đó ἐν đi kèm với một mạo từ và danh từ ở dạng dòng cách. παρουσία là từ được sử dụng bởi các môn đệ của Chúa Giê-su và bởi chính Chúa Giê-su để chỉ sự trở lại của Ngài, trong Ma-thi-ơ 24:3, 27, 37 và 39. τοῦ κυρίου Ἰησοῦ Χριστοῦ là một danh hiệu đầy đủ, với sở hữu cách thực hiện một nhiệm vụ sở hữu cách tiêu chuẩn mà chúng ta nắm bắt bằng cụm từ tiếng Anh *of the Lord Jesus Christ.* ἡμῶν *chúng ta* cũng ở dạng sở hữu cách, chỉ ra sự sở hữu.

ἐν is an exceptionally versatile preposition. It can be translated in several ways into English. Some versions[1] render the phrase ἐν τῇ παρουσίᾳ as ***at** the return* of Jesus. This sees the primary work of sanctification occurring at the moment that Jesus returns, at the Day of the Lord.

ἐν là một giới từ đặc biệt đa năng. Nó có thể được dịch theo nhiều cách sang tiếng Anh. Một số phiên bả[1] dịch cụm từ ἐν τῇ παρουσίᾳ là ***khi** sự trở lại* của Chúa Giê-su. Điều này xem công việc chính của sự thánh hóa xảy ra vào thời điểm Chúa Giê-su trở lại, vào Ngày của Chúa.

1 Including the GNT, NET and NIV.

Bao gồm GNT, NET và NIV.

Given that the rest of the phrase talks about God's work in the Believer's spirit, mind and body, other translations render ἐν as *until*.[1] This approach visualizes God's work of sanctification as being ongoing, in present time, and continuing until Jesus returns.

Với việc phần còn lại của cụm từ nói về công việc của Đức Chúa Trời trong tinh thần, tâm trí và thân thể của Tín hữu, các bản dịch khác dịch ἐν là *cho đến khi*.[1] Cách tiếp cận này hình dung công việc thánh hóa của Đức Chúa Trời là đang diễn ra, trong thời điểm hiện tại, và tiếp tục cho đến khi Chúa Giê-su trở lại.

1 PB, Phillips, NLT and CEV.

You as a translator must make a decision based on the grammar, immediate context, and context of the rest of the New Testament as to how to render this in your own version.

Bạn, với tư cách là một dịch giả, phải đưa ra quyết định dựa trên ngữ pháp, ngữ cảnh trực tiếp và ngữ cảnh của phần còn lại của Tân Ước về cách diễn đạt điều này trong phiên bản của riêng bạn.

5:24

The one who calls you is faithful and will do it!

Đấng kêu gọi anh em là thành tín và Ngài sẽ làm điều đó!

This is an enormously reassuring and encouraging verse. We are called to say *No* to sexual immorality. We are called to work diligently, and to be known as reliable people. In a word, we are called to be holy. This is a daunting task, and one that we may despair of ever achieving.

Đây là một câu vô cùng đảm bảo và khích lệ. Chúng ta được kêu gọi để nói *Không* với sự vô luân về tình dục. Chúng ta được kêu gọi để làm việc chăm chỉ, và được biết đến như những người đáng tin cậy. Nói một cách khác, chúng ta được kêu gọi để trở nên thánh khiết. Đây là một nhiệm vụ đáng sợ, và một nhiệm vụ mà chúng ta có thể tuyệt vọng vì không bao giờ đạt được.

But the task of keeping us ready for the return of Jesus is not one that we do on our own. God himself is faithful, and can depend on him to bring us across the finish line.

Nhưng nhiệm vụ giữ chúng ta sẵn sàng cho sự trở lại của Chúa Giê-su không phải là điều chúng ta làm một mình. Chính Đức Chúa Trời là thành tín, và chúng ta có thể dựa vào Ngài để đưa chúng ta qua vạch đích.

πιστὸς ὁ καλῶν ὑμᾶς *The one who calls you is faithful*. The nominative article ὁ turns the participle derived from καλέω *to call* into a noun: the one who calls. While the participle is doing duty as a noun, it retains some verb-like qualities, and can take the accusative ὑμᾶς *you* as a direct object.

πιστὸς ὁ καλῶν ὑμᾶς *Đấng kêu gọi anh em là thành tín*. Mạo từ chủ ngữ ὁ biến phân từ bắt nguồn từ καλέω *kêu gọi* thành một danh từ: đấng kêu gọi. Trong khi phân từ đang đóng vai trò như một danh từ, nó vẫn giữ một số đặc điểm giống động từ, và có thể lấy túc từ ὑμᾶς *anh em* làm tân ngữ trực tiếp.

We have an equative-nominative construction here, ὁ καλῶν ≈ πιστὸς. The be-verb implied rather than

Chúng ta có một cấu trúc đẳng thức-chủ ngữ ở đây, ὁ καλῶν ≈ πιστὸς. Động từ "là" được ngụ ý chứ không

stated. *The one-who-calls you (is) dependable / faithful / reliable / trustworthy*.

ὃς καὶ ποιήσει *and who will do*. ὃς is called a *relative pronoun*. It introduces a *relative clause*. A relative clause connects to, and modifies a noun or pronoun in the main clause. In this case, ὃς points back to ὁ καλῶν ὑμᾶς *the one who called you,* and gives us more information about this individual.

The most common relative pronouns are ὅς *who, that* and ὅστις *whoever, whichever, anyone who*. Relative pronouns agree with their antecedents in gender and number, but not necessarily in case. The case of the relative pronoun is determined by its grammatical function within its own clause, not by the noun in the main clause (which is called the *antecedent*).

In this case, ὃς is nominative, because it is the subject of the verb ποιήσει.

An example of a relative pronoun in the genitive case would be Matt. 1:16 Ἰακὼβ δὲ ἐγέννησεν τὸν Ἰωσὴφ τὸν ἄνδρα Μαρίας, **ἐξ ἧς** ἐγεννήθη Ἰησοῦ *Jacob fathered Joseph the husband of Mary, **by whom** was born Jesus*. **ἧς**.

ἐξ/ἐκ is always followed by a genitive, as ἧς is. It is feminine singular because it is referring back to Μαρίας, a name which is feminine and singular.

Here in 1 Thess 5:24, *and who will do* is inadequate as a translation into proper English. *And he will do it* or *and God will make this happen* are much

được nêu ra. *Đấng kêu gọi anh em (là) đáng tin cậy / thành tín / đáng tin / đáng tin tưởng.*

ὃς καὶ ποιήσει *và Đấng sẽ làm điều đó*. ὃς được gọi là *đại từ quan hệ*. Nó giới thiệu một *mệnh đề quan hệ*. Mệnh đề quan hệ kết nối với và bổ nghĩa cho một danh từ hoặc đại từ trong mệnh đề chính. Trong trường hợp này, ὃς chỉ về ὁ καλῶν ὑμᾶς *đấng kêu gọi anh em,* và cung cấp cho chúng ta thêm thông tin về cá nhân này.

Những đại từ quan hệ phổ biến nhất là ὅς *người mà, điều mà* và ὅστις *bất cứ ai, bất cứ điều gì, bất kỳ ai*. Đại từ quan hệ phù hợp với tiền từ của chúng về giới tính và số, nhưng không nhất thiết về cách. Cách của đại từ quan hệ được xác định bởi chức năng ngữ pháp của nó trong mệnh đề của riêng nó, không phải bởi danh từ trong mệnh đề chính (được gọi là *tiền từ*).

Trong trường hợp này, ὃς ở dạng chủ ngữ, vì nó là chủ thể của động từ ποιήσει.

Một ví dụ về đại từ quan hệ ở cách sở hữu sẽ là Ma-thi-ơ 1:16 Ἰακὼβ δὲ ἐγέννησεν τὸν Ἰωσὴφ τὸν ἄνδρα Μαρίας, **ἐξ ἧς** ἐγεννήθη Ἰησοῦ *Gia-cốp sinh Giô-sép, chồng của Ma-ri, **bởi người** Chúa Giê-su được sinh ra*. **ἧς**.

ἐξ/ἐκ luôn được theo sau bởi một từ ở cách sở hữu, như ἧς hiện tại. Nó là số ít giống cái vì nó đang chỉ về Μαρίας, một tên gọi mang tính nữ và số ít.

Ở đây trong 1 Tê-sa-lô-ni-ca 5:24, *và Đấng sẽ làm* là không đầy đủ như một bản dịch sang tiếng Anh đúng. *Và Ngài sẽ làm điều đó* hoặc *và Đức Chúa Trời sẽ*

better. J.B. Phillips' version uses more words, but very much communicates the spirit of what Paul was saying: *He who calls you is utterly faithful and he will finish what he has set out to do.*

làm điều này xảy ra tốt hơn nhiều. Phiên bản của J.B. Phillips sử dụng nhiều từ hơn, nhưng truyền đạt rất nhiều tinh thần của những gì Phao-lô đang nói: *Đấng kêu gọi anh em là hoàn toàn thành tín và Ngài sẽ hoàn thành những gì Ngài đã bắt đầu làm.*

5:25

Brothers and sisters, pray for us too.

Thưa anh chị em, hãy cầu nguyện cho chúng tôi nữa.

Ἀδελφοί, προσεύχεσθε περὶ ἡμῶν
Brothers and sister, pray for us.

Ἀδελφοί, προσεύχεσθε περὶ ἡμῶν
Thưa anh chị em, hãy cầu nguyện cho chúng tôi.

If you have been translating your way through 1 Thessalonians, there is not much new to say about this verse. It uses the generic masculine, so the best rendering of Ἀδελφοί is *brothers and sisters.*

Nếu bạn đã dịch qua 1 Tê-sa-lô-ni-ca, không có nhiều điều mới để nói về câu này. Nó sử dụng nam tính chung, vì vậy cách dịch tốt nhất của Ἀδελφοί là *anh chị em.*

As you look at the word ending of προσεύχεσθε, you are unsurprised that it is the 2nd person present middle imperative plural form of προσεύχομαι, a middle voice verb that lacks an —ω form.

Khi bạn nhìn vào phần kết thúc của từ προσεύχεσθε, bạn không ngạc nhiên rằng đó là dạng mệnh lệnh hiện tại trung gian số nhiều ngôi thứ 2 của προσεύχομαι, một động từ trung gian thiếu dạng —ω.

When περὶ is followed by a genitive, as it is here, we render it as *about, concerning, for.*

Khi περὶ được theo sau bởi một từ ở cách sở hữu, như ở đây, chúng ta dịch nó là *về, liên quan đến, cho.*

Paul clearly believed that *prayer does stuff*. It is different from simple meditation. God is the person at the other end of the phone, so to speak, and he responds to prayer. So praying is something we *can* and *ought to* do for each other.

Phao-lô rõ ràng tin rằng *lời cầu nguyện làm được việc*. Nó khác với thiền đơn giản. Đức Chúa Trời là người ở đầu dây bên kia của điện thoại, nói cách khác, và Ngài đáp lại lời cầu nguyện. Vì vậy, cầu nguyện là điều chúng ta *có thể* và *nên* làm cho nhau.

In fact, there are indications that God gets peeved with us if we do NOT pray. The GNT version of Zeph. 3:1 says, Jerusalem is doomed, that corrupt, rebellious city....It has not put its trust in the Lord **or asked for his help**.

Thực tế, có những dấu hiệu cho thấy Đức Chúa Trời *bực mình* với chúng ta nếu chúng ta KHÔNG cầu nguyện. Phiên bản GNT của Xê-pha-ni-a 3:1 nói, *Giê-ru-sa-lem bị rủa sả, thành phố đồi bại, nổi loạn đó... Nó đã không đặt niềm tin vào Chúa* ***hoặc cầu xin sự giúp đỡ của Ngài.***

I normally think it is some sort of amazing thing that the creator of the whole universe would listen to my prayer at all. But in fact, God is so eager for me to ask for his help, that he gets *angry* if I don't do it.

Thông thường tôi nghĩ rằng thật là một điều tuyệt vời khi Đấng Tạo Hóa của cả vũ trụ lắng nghe lời cầu nguyện của tôi. Nhưng thực tế, Đức Chúa Trời rất mong muốn tôi cầu xin sự giúp đỡ của Ngài, đến nỗi Ngài *giận dữ* nếu tôi không làm điều đó.

5:26

Greet all of our brothers and sisters there with a warm handshake.

Hãy chào tất cả anh chị em ở đó bằng một cái bắt tay ấm áp.

ἀσπάσασθε τοὺς ἀδελφοὺς πάντας
Greet all our brothers and sisters. Once again, this verse contains familiar word forms and grammar. τοὺς ἀδελφοὺς is accusative plural, as the direct object of the verb *Greet*. The article τοὺς is was an enormously versatile tool for NT writers. It is often left untranslated, is sometimes translated as *the*, and in a context such as this, should be translated with the possessive *our*.

ἀσπάσασθε τοὺς ἀδελφοὺς πάντας
Chào tất cả anh chị em chúng ta. Một lần nữa, câu này chứa các hình thức từ và ngữ pháp quen thuộc. τοὺς ἀδελφοὺς là danh cách số nhiều, như tân ngữ trực tiếp của động từ *Chào*. Mạo từ τοὺς là một công cụ cực kỳ linh hoạt cho các tác giả Tân Ước. Nó thường được để nguyên không dịch, đôi khi được dịch là *cái/những*, và trong ngữ cảnh như thế này, nên được dịch với tính sở hữu *của chúng ta*.

πάντας *all* is an adjective that agrees in number, gender, and case with ἀδελφοὺς, giving us more information about the brothers (and sisters)—namely, that Paul is talking about ALL of them.

πάντας *tất cả* là một tính từ phù hợp về số, giới tính, và cách với ἀδελφοὺς, cung cấp cho chúng ta thêm thông tin về các anh em (và chị em)—cụ thể là, Phao-lô đang nói về TẤT CẢ họ.

ἀσπάσασθε has the familiar —ασθε ending for the 2nd person plural aorist

ἀσπάσασθε có kết thúc quen thuộc —ασθε cho ngôi thứ 2 số nhiều lệnh

imperative for a verb that ends in —ομαι. We are unsurprised to see that the dictionary forml of this verb is ἀσπάζομαι.

mệnh thức quá khứ đơn đối với một động từ kết thúc bằng —ομαι. Chúng ta không ngạc nhiên khi thấy rằng dạng từ điển của động từ này là ἀσπάζομαι.

ἐν φιλήματι ἁγίῳ ***with*** *a holy kiss*. The preposition ἐν is always followed by a dative, so that is the form that φιλήματι *a kiss* takes—a dative singular neuter. ἁγίῳ is an adjective, which agrees with the noun it modifies,[1] that tells what sort of kiss it is to be: a *holy* kiss.

ἐν φιλήματι ἁγίῳ ***bằng*** *một cái hôn thánh*. Giới từ ἐν luôn được theo sau bởi một từ ở cách gián tiếp, vì vậy đó là dạng mà φιλήματι *một cái hôn* mang—cách gián tiếp số ít trung tính. ἁγίῳ là một tính từ, phù hợp với danh từ nó bổ nghĩa,[1] cho biết đó là loại hôn gì: một cái hôn *thánh*.

1 So it is also dative singular neuter.

Vì vậy, nó cũng là dạng trung tính số ít tặng cách.

The practical application of this verse is a bit difficult in a North American context. If you visit a new church, and give the people you meet there a kiss, it is not likely to go well for you.

Ứng dụng thực tế của câu này hơi khó khăn trong bối cảnh Bắc Mỹ. Nếu bạn đến thăm một nhà thờ mới và cho những người bạn gặp ở đó một cái hôn, có thể sẽ không suôn sẻ cho bạn.

There is no hint in first century writings that the Canadian handshake was ever used. But even a hug is culturally-inappropriate in many settings.

Không có dấu hiệu nào trong các văn bản thế kỷ đầu tiên cho thấy việc bắt tay kiểu Canada đã từng được sử dụng. Nhưng ngay cả một cái ôm cũng không phù hợp về mặt văn hóa trong nhiều bối cảnh.

I remember once seeing a Christian woman I knew, and I came up behind her and gave her a hug—except it was not who I thought it was. It was a woman I did not know at all. I said, *I'm sorry, I thought you were somebody else.* She said, *Who did you think I was?* At this point my memory failed to work. Of course, anybody with an ability to improvise would have made up an answer. But all I could do was to stammer and say, *I can't remember who I thought you were.*

Tôi nhớ có lần nhìn thấy một phụ nữ Cơ đốc mà tôi biết, và tôi đến phía sau cô ấy và ôm cô ấy—ngoại trừ việc đó không phải là người tôi nghĩ. Đó là một người phụ nữ tôi hoàn toàn không quen biết. Tôi nói, *Xin lỗi, tôi nghĩ cô là người khác*. Cô ấy nói, *Anh nghĩ tôi là ai?* Lúc này trí nhớ của tôi không hoạt động. Tất nhiên, bất kỳ ai có khả năng ứng biến đều có thể đưa ra một câu trả lời. Nhưng tất cả những gì tôi có thể làm là ấp úng và nói, *Tôi không thể nhớ tôi nghĩ cô là ai.*

The point is that if a hug can sometimes misfire, a kiss would be worse. If the goal for our own translations is to leave our readers (1) unaware that they *are* reading a translation, and (2) responding to this epistle the way the *first* readers of it responded, then the word-for-word translation *Greet all of the brothers and sisters with a holy kiss* is going to fail.

Vấn đề là nếu một cái ôm đôi khi có thể gây hiểu lầm, thì một cái hôn sẽ tệ hơn. Nếu mục tiêu cho các bản dịch của chúng ta là để lại cho độc giả (1) không biết rằng họ *đang* đọc một bản dịch, và (2) đáp ứng bức thư này theo cách mà những độc giả *đầu tiên* đã đáp ứng, thì bản dịch từng từ *Chào tất cả anh chị em bằng một cái hôn thánh* sẽ thất bại.

There are, however, dozens of published English versions that disagree with me on this.[1]

Tuy nhiên, có hàng chục bản tiếng Anh đã xuất bản không đồng ý với tôi về điều này.[1]

1 CEV and Phillips alone recognize the same *translation* issue that I do.

Chỉ có CEV và Phillips mới nhận ra vấn đề biên dịch giống tôi.

So you can go ahead with *a holy kiss* in your own translation, secure in the knowledge that (1) you have hundreds of Bible scholars who *agree* with your rendering, while knowing that you are taking the risk that (2) *none* of your readers are going to get the point of this verse.

Vì vậy, bạn có thể tiếp tục với *một cái hôn thánh* trong bản dịch của riêng bạn, với sự chắc chắn rằng (1) bạn có hàng trăm học giả Kinh Thánh *đồng ý* với cách dịch của bạn, trong khi biết rằng bạn đang chấp nhận rủi ro (2) *không* độc giả nào của bạn sẽ hiểu được ý nghĩa của câu này.

5:27

I solemnly entrust you, in the name of the Lord, with the responsibility of reading this letter to all the brothers and sisters.

Tôi long trọng giao phó cho anh em, nhân danh Chúa, trách nhiệm đọc bức thư này cho tất cả anh chị em.

> The shift to the first person singular in the verb ἐνορκίζω *I adjure* is unexpected, but probably means that Paul took over writing the letter from the scribe to whom he had been dictating.... This corresponds to 2 Thes. 3:17, where Paul tells his readers that it is his practice to write the final greetings in his own hand as a sign

> Sự chuyển sang ngôi thứ nhất số ít trong động từ ἐνορκίζω *Tôi khẩn nài* là điều không mong đợi, nhưng có lẽ có nghĩa là Phao-lô đã tiếp quản việc viết lá thư từ người thư ký mà ông đã đọc cho viết.... Điều này tương ứng với 2 Tê-sa-lô-ni-ca 3:17, nơi Phao-lô nói với độc giả của mình rằng đó là thói quen của ông khi tự tay viết những lời chào

of authenticity. The original readers would of course have immediately noted the change in handwriting, if this suggestion is correct, and would presumably have recognized it as Paul's since elsewhere the apostle seems to imply that his script was unusual (Gal. 6:11).[1]

cuối cùng như một dấu hiệu về tính xác thực. Những độc giả ban đầu tất nhiên sẽ ngay lập tức nhận thấy sự thay đổi trong chữ viết tay, nếu gợi ý này là chính xác, và có lẽ đã nhận ra đó là của Phao-lô vì ở nơi khác vị sứ đồ dường như ngụ ý rằng chữ viết của ông là bất thường (Ga-la-ti 6:11).[1]

1 Wanamaker, op. cit., 208.

ἐνορκίζω ὑμᾶς τὸν κύριον *I charge you in the Lord*. The accusative ὑμᾶς is the direct object of the verb ἐνορκίζω, as we would expect. τὸν κύριον seems a bit odd to us. We would expect *in the Lord* to be expressed by a dative rather than an accusative. However, the verb ἐνορκίζω has courtroom connotations, and it was common that the authority by which a command was given would be expressed in the accusative case.

ἐνορκίζω ὑμᾶς τὸν κύριον *Tôi truyền cho anh em nhân danh Chúa*. Danh cách ὑμᾶς là tân ngữ trực tiếp của động từ ἐνορκίζω, như chúng ta mong đợi. τὸν κύριον có vẻ hơi lạ đối với chúng ta. Chúng ta mong đợi *nhân danh Chúa* được biểu đạt bằng một tân cách thay vì danh cách. Tuy nhiên, động từ ἐνορκίζω có hàm ý về tòa án, và thông thường thẩm quyền của một mệnh lệnh được đưa ra sẽ được biểu đạt ở danh cách.

ἀναγνωσθῆναι τὴν ἐπιστολὴν πᾶσιν τοῖς ἀδελφοῖς *to be read this letter to all the brothers and sisters*. The PB takes advantage of the flexibility that the Greek article ὁ enjoyed to render τὴν ἐπιστολὴν as ***this** letter* rather than ***the** letter*.

ἀναγνωσθῆναι τὴν ἐπιστολὴν πᾶσιν τοῖς ἀδελφοῖς *đọc bức thư này cho tất cả anh chị em*. PB tận dụng sự linh hoạt mà mạo từ Hy Lạp ὁ để diễn đạt τὴν ἐπιστολὴν như ***bức** thư này* thay vì ***lá** thư*.

Given the forceful way that Paul starts this verse, we would rather expect the Greek to be expressed in the form of *this letter should be read* or *must be read*. The most natural way to express this would be with δεῖ *it is necessary* + infinitive + accusative object.

Với cách Phao-lô bắt đầu câu này một cách mạnh mẽ, chúng ta mong đợi tiếng Hy Lạp được diễn đạt dưới dạng *bức thư này nên được đọc* hoặc *phải được đọc*. Cách tự nhiên nhất để diễn đạt điều này sẽ là với δεῖ *điều cần thiết* + động từ nguyên mẫu + tân ngữ danh cách.

What we have in verse 27 is the infinitive + accusative object. It rather seems from the context that Paul would be implying the δεῖ. In any case,

Điều chúng ta có trong câu 27 là động từ nguyên mẫu + tân ngữ danh cách. Dường như từ ngữ cảnh mà Phao-lô ngụ ý về δεῖ. Trong mọi trường hợp,

the PB is translated as though the δεῖ was indeed present.

PB được dịch như thể δεῖ thực sự có mặt.

τοῖς ἀδελφοῖς is the indirect object of the verb, and is naturally rendered—with ἀδελφοῖς being understood as a generic masculine that includes both the brothers *and* the sisters—into English as *to the brothers and sisters.* πᾶσιν is the dative plural of the adjective πᾶς, which agrees with and modifies ἀδελφοῖς so as to be understood as ***all*** *of the brothers and sisters.*

τοῖς ἀδελφοῖς là tân ngữ gián tiếp của động từ, và tự nhiên được diễn đạt—với ἀδελφοῖς được hiểu là một nam tính chung bao gồm cả anh em *và* chị em—sang tiếng Anh là *cho anh chị em.* πᾶσιν là dạng gián tiếp số nhiều của tính từ πᾶς, phù hợp với và bổ nghĩa cho ἀδελφοῖς để được hiểu là ***tất cả*** *anh chị em.*

Just why Paul would be so forceful in commanding that his letter be read to all and sundry is a bit mysterious. This is the only instance of such a command in his letters.

Lý do tại sao Phao-lô lại mạnh mẽ đến vậy trong việc ra lệnh rằng thư của ông phải được đọc cho tất cả mọi người là một chút bí ẩn. Đây là trường hợp duy nhất có lệnh như vậy trong các thư của ông.

However, we might keep in mind that this was only the second letter Paul had written to a church—Galatians being the first. It could be that Paul himself felt that what he wrote here came with the delegated authority of Jesus himself, but he was not sure that the Thessalonians would understand this to be so by default. He felt he needed to encourage them to read this letter to the whole congregation.

Tuy nhiên, chúng ta có thể ghi nhớ rằng đây chỉ là lá thư thứ hai mà Phao-lô đã viết cho một hội thánh—Ga-la-ti là lá thư đầu tiên. Có thể là bản thân Phao-lô cảm thấy rằng những gì ông viết ở đây đến với thẩm quyền được ủy thác của chính Chúa Giê-su, nhưng ông không chắc rằng người Tê-sa-lô-ni-ca sẽ hiểu điều này một cách mặc định. Ông cảm thấy cần phải khuyến khích họ đọc bức thư này cho toàn bộ hội chúng.

However, it seems that not long would pass before each of Paul's letters was acknowledged by churches throughout the Mediterranean area as being authoritative—a word from the Lord. As soon as a church received a letter from Paul, copies were made and enthusiastically shared with other nearby congregations. There was no

Tuy nhiên, có vẻ như không bao lâu sau thì mỗi bức thư của Phao-lô được các hội thánh trong khu vực Địa Trung Hải công nhận là có thẩm quyền—một lời từ Chúa. Ngay khi một hội thánh nhận được một bức thư từ Phao-lô, các bản sao được thực hiện và được chia sẻ một cách nhiệt tình với các hội chúng gần đó khác. Không cần phải ra

further need to command people to read his letters.

lệnh cho mọi người đọc thư của ông nữa.

I could wish that Luke, when he was writing the book of Acts, had included a bit more detail about the process by which Paul's letters were disseminated. Did eight people get together in the evenings for a week, with one person reading the letter aloud and the other seven writing out copies to send to other churches?

Tôi ước rằng Lu-ca, khi viết sách Công vụ, đã bao gồm thêm một chút chi tiết về quá trình mà các thư của Phao-lô được phổ biến. Có phải tám người tụ tập vào buổi tối trong một tuần, với một người đọc to bức thư và bảy người khác viết các bản sao để gửi đến các hội thánh khác?

Writing on parchment was an expensive proposition, since making parchment was such an exacting process. The hide of a calf, goat, or sheep was chemically treated,[1] stretched onto a frame, then scraped on both sides with a sharp knife.[2] Papyrus was cheaper and less durable than parchment, but could only be purchased from Egypt.

Viết trên da thuộc là một việc tốn kém, vì quá trình làm da thuộc rất chính xác. Da của bê, dê, hoặc cừu được xử lý hóa học,[1] căng trên một khung, sau đó cạo cả hai mặt bằng dao sắc.[2] Giấy papyrus rẻ hơn và ít bền hơn da thuộc, nhưng chỉ có thể mua từ Ai Cập.

1 We know that by the 8th century, calcium hydroxide (slaked lime) was being used. We are not entirely sure what the process was in the 1st century. But we know that durable parchment was being made. We today can still read Codex Sinaiticus, which was written on parchment around A.D. 330.

Chúng ta biết rằng vào thế kỷ thứ 8, canxi hydroxit (vôi tôi) đã được sử dụng. Chúng ta không hoàn toàn chắc chắn về quy trình vào thế kỷ thứ 1. Nhưng chúng ta biết rằng giấy da bền đã được sản xuất. Ngày nay chúng ta vẫn có thể đọc Codex Sinaiticus, được viết trên giấy da vào khoảng năm 330 sau Công nguyên.

2 *The Manufacture of Parchment*, https://pergament.ee/interesting-facts-about-parchment/the-manufacture-of-parchment/ goes into a good bit more detail. I found this fascinating reading.

The Manufacture of Parchment, https://pergament.ee/interesting-facts-about-parchment/the-manufacture-of-parchment/ đi sâu vào chi tiết hơn một chút. Tôi thấy bài đọc này rất hấp dẫn.

But as the Holy Spirit inspired Luke to write, he clearly felt that satisfying Bob's curiosity was a pretty low priority, alas!

Nhưng khi Đức Thánh Linh soi dẫn Lu-ca để viết, rõ ràng ông cảm thấy rằng việc thỏa mãn sự tò mò

của Bob là một ưu tiên khá thấp, than ôi!

5:28

The grace of our Lord Jesus Christ be with you.

Nguyện xin ân điển của Chúa Giê-su Christ chúng ta ở cùng anh em.

ἡ χάρις τοῦ κυρίου ἡμῶν Ἰησοῦ Χριστοῦ μεθ' ὑμῶν *The grace of our Lord Jesus Christ (be) with you*. In the NT, the verb is always expressed in sentences, with the exception of the be-verb. It was often left implied, as it is here.

ἡ χάρις τοῦ κυρίου ἡμῶν Ἰησοῦ Χριστοῦ μεθ' ὑμῶν *Nguyện xin ân điển của Chúa Giê-su Christ chúng ta ở cùng anh em*. Trong Tân Ước, động từ luôn được biểu đạt trong câu, ngoại trừ động từ "to be" (là). Nó thường được ngụ ý, như trong trường hợp này.

ἡ χάρις is nominative case, as the subject of the benediction. τοῦ κυρίου is expressing the most common function of the genitive—to capture what we do in English with the word *of*. Every word in that phrase τοῦ κυρίου ἡμῶν Ἰησοῦ Χριστοῦ *of our Lord Jesus Christ* is also genitive, to agree with the genitive κυρίου.

ἡ χάρις ở dạng chủ cách, là chủ ngữ của lời chúc phước. τοῦ κυρίου thể hiện chức năng phổ biến nhất của sở hữu cách—để diễn tả điều mà trong tiếng Anh chúng ta dùng từ *of* (của). Mỗi từ trong cụm từ τοῦ κυρίου ἡμῶν Ἰησοῦ Χριστοῦ *của Chúa chúng ta Giê-su Christ* cũng ở dạng sở hữu cách, để phù hợp với κυρίου ở sở hữu cách.

The final word in the verse ὑμῶν is also genitive, but for a different reason. It is part of a prepositional phrase μεθ' ὑμῶν *with you*. This is, of course, μετὰ ὑμῶν, where the —ὰ of μετὰ is dropped because the next word starts with a vowel. Then the τ becomes θ because the word following starts with a rough breathing mark.

Từ cuối cùng trong câu ὑμῶν cũng ở dạng sở hữu cách, nhưng vì lý do khác. Nó là một phần của cụm giới từ μεθ' ὑμῶν *cùng anh em*. Đây, tất nhiên, là μετὰ ὑμῶν, trong đó —ὰ của μετὰ được lược bỏ vì từ tiếp theo bắt đầu bằng một nguyên âm. Sau đó τ trở thành θ vì từ theo sau bắt đầu bằng dấu hơi thở nặng.

Paul ends the letter as he begins it in 1:1, with the wish that God's grace would be fully experienced by the Believers in Thessalonica.[1]

Phao-lô kết thúc lá thư như ông đã bắt đầu trong 1:1, với mong muốn rằng ân điển của Đức Chúa Trời sẽ được các Tín hữu ở Thê-sa-lô-ni-ca trải nghiệm đầy đủ.[1]

1 Once you begin to notice chiasm, you start seeing it everywhere. In this letter, the Paul's wish and prayer for God's grace for the Thessalonians is like a pair of bookends for the

letter.

Một khi bạn bắt đầu nhận thấy sự chiasm, bạn bắt đầu thấy nó ở khắp mọi nơi. Trong lá thư này, lời cầu nguyện và mong muốn của Phao-lô xin ân điển của Chúa cho người Thessalonica giống như một cặp giá đỡ sách cho lá thư.

Những Trợ Giúp Cho Việc Dịch Thuật

Translation Helps

If one attempts to translate portions of the New Testament, there are some issues that come up again and again. Rather than attempting to always deal with them comprehensively in the body of the commentary, I will look at some of those issues here.

Nếu người ta cố gắng dịch các phần của Tân Ước, sẽ có một số vấn đề xuất hiện lặp đi lặp lại. Thay vì luôn cố gắng giải quyết chúng một cách toàn diện trong phần nội dung của bài bình luận, tôi sẽ xem xét một số vấn đề ở đây.

ἀγαπάω trong 1 Thê-sa-lô-ni-ca

ἀγαπάω in 1 Thess.

Together, the verb and noun forms of *love* (ἀγαπάω and ἀγάπη) are used five times in 1 Thessalonians. It is worth drilling down on this concept to see what Paul had in mind. Rather than approach this question directly from 1 Thessalonians, I will use John 21, where a second verb for *to love*, φιλέω, is used. This makes it possible for us to look for contrasting meanings.

Tổng cộng, các dạng động từ và danh từ của *tình yêu* (ἀγαπάω và ἀγάπη) được sử dụng năm lần trong 1 Thê-sa-lô-ni-ca. Đáng để đi sâu vào khái niệm này để xem Paul đã nghĩ gì. Thay vì tiếp cận câu hỏi này trực tiếp từ 1 Thê-sa-lô-ni-ca, tôi sẽ sử dụng Giăng 21, nơi một động từ thứ hai cho *yêu thương*, φιλέω, được sử dụng. Điều này giúp chúng ta có thể tìm kiếm các ý nghĩa tương phản.

The Issue

Vấn Đề

As we see the alternating use of ἀγαπάω and φιλέω in John 21, it is natural to ask if different shadings of meaning were intended.

Khi chúng ta thấy việc sử dụng luân phiên giữa ἀγαπάω và φιλέω trong Giăng 21, tự nhiên chúng ta sẽ tự hỏi liệu có ý định phân biệt sắc thái ý nghĩa hay không.

> 15) When, then, they had eaten breakfast, Jesus said to Simon Peter, " Simon son of John, do you love (ἀγαπάω) me more than these others do?" Peter replied, "Yes, Lord. You know that I love (φιλέω)

> 15) Sau khi họ đã ăn sáng xong, Chúa Giê-su nói với Si-môn Phi-e-rơ, "Si-môn, con trai Giăng, con có **yêu (ἀγαπάω)** ta hơn những người này không?" Phi-e-rơ đáp, "Vâng, thưa Chúa. Chúa biết rằng con **yêu (φιλέω)** Chúa." Chúa Giê-su nói với

you." Jesus said back to him, "Feed my lambs."

ông, "Hãy chăn nuôi các chiên con của ta."

16) Jesus then asked him a second time, "Simon son of John, do you love (ἀγαπάω) me." Peter replied, "Yes, Lord, you know that I love (φιλέω) you." Jesus said, "Take care of my sheep."

16) Chúa Giê-su lại hỏi ông lần thứ hai, "Si-môn, con trai Giăng, con có **yêu (ἀγαπάω)** ta không?" Phi-e-rơ đáp, "Vâng, thưa Chúa, Chúa biết rằng con **yêu (φιλέω)** Chúa." Chúa Giê-su nói, "Hãy chăm sóc các chiên của ta."

17) Then he said a third time, "Simon son of John, do you love (φιλέω) me?" Peter's feelings were hurt that he had asked the third time, "Do you love (φιλέω) me?" So he said, "Lord, you know everything. You know that I love (φιλέω) you." Jesus replied again, "Feed my sheep."

17) Rồi Ngài nói lần thứ ba, "Si-môn, con trai Giăng, con có **yêu (φιλέω)** ta không?" Phi-e-rơ cảm thấy buồn vì Ngài đã hỏi lần thứ ba, "Con có **yêu (φιλέω)** ta không?" Vậy ông nói, "Lạy Chúa, Chúa biết mọi sự. Chúa biết rằng con **yêu (φιλέω)** Chúa." Chúa Giê-su lại đáp, "Hãy chăn nuôi các chiên của ta."

The Complete Jewish Bible believes that there are different shades of meaning, and translates part of verse 15 as *Do you love me?* He replied, *Yes, Lord, you know I'm your friend.*

Kinh Thánh Do Thái Hoàn Chỉnh tin rằng có sắc thái ý nghĩa khác nhau, và dịch một phần câu 15 là Con có yêu ta không? Ông đáp, Vâng, thưa Chúa, Chúa biết con là bạn của Chúa.

Clues to the Original Language of This Conversation

Manh Mối về Ngôn Ngữ Gốc Của Cuộc Đối Thoại Này

While we don't know exactly what Jesus' words were in Aramaic, the translators of the New Testament into Syriac (a dialect of Aramaic, very similar to the Palestinian Aramaic[1] that Jesus spoke) used only one word, **ܪܚܡ**, to render both of ἀγαπάω and φιλέω in this passage.[2]

Mặc dù chúng ta không biết chính xác lời của Chúa Giê-su bằng tiếng A-ram là gì, các dịch giả của Tân Ước sang tiếng Sy-ri-a (một phương ngữ của tiếng A-ram, rất giống với tiếng A-ram Palestin[1] mà Chúa Giê-su nói) chỉ sử dụng một từ, ܪܚܡ, để dịch cả ἀγαπάω và φιλέω trong đoạn này.[2]

1 We know that Christians from Syria started making translations of the New Testament almost as soon as the Greek original came into existence. By the 400's, a standard Syriac translation—called the Peshitta—had been published and was widely used throughout the East.

Chúng ta biết rằng những người theo đạo Thiên Chúa từ Syria đã bắt đầu dịch Tân Ước

ngay sau khi bản gốc tiếng Hy Lạp ra đời. Đến những năm 400, một bản dịch tiếng Syriac chuẩn—gọi là Peshitta—đã được xuất bản và được sử dụng rộng rãi trên khắp phương Đông.

2 People who spoke Syriac could almost surely understand people who spoke Palestinian Aramaic. The big difference was not in the language itself, but in the evolution of a regional alphabet for the language that came to be called *Syriac*. ܪܚܡ and רחמ represent the same Aramaic word, pronounced identically; just notated with different alphabets.

Những người nói tiếng Syriac gần như chắc chắn có thể hiểu những người nói tiếng Aram Palestine. Sự khác biệt lớn không nằm ở bản thân ngôn ngữ, mà nằm ở sự phát triển của bảng chữ cái khu vực cho ngôn ngữ được gọi là tiếng Syriac. ܪܚܡ và רחמ biểu thị cùng một từ tiếng Aram, phát âm giống hệt nhau; chỉ được ký hiệu bằng các bảng chữ cái khác nhau.

ܟܕ ܕܝܢ ܐܫܬܪܝܘ ܐܡܪ ܝܫܘܥ ܠܫܡܥܘܢ ܟܐܦܐ ܫܡܥܘܢ ܒܪܗ ܕܝܘܢܐ ܪܚܡ ܐܢܬ ܠܝ ܝܬܝܪ ܡܢ
ܗܠܝܢ ܐܡܪ ܠܗ ܐܝܢ ܡܪܝ ܐܢܬ ܝܕܥ ܐܢܬ ܕܪܚܡ ܐܢܐ ܠܟ ܐܡܪ ܠܗ ܪܥܝ ܠܝ ܐܡܪܝ ܀

Early Greek-Speaking Christians

Các Tín Hữu Nói Tiếng Hy Lạp Thời Kỳ Đầu

Chrysostom, Cyril of Alexandria, and Augustine, all of whom were native Greek speakers, each discussed John 21, and none of them alluded to any significant difference between these verbs.

Chrysostom, Cyril của Alexandria, và Augustine, tất cả đều là người bản xứ nói tiếng Hy Lạp, mỗi người đều thảo luận về Giăng 21, và không ai trong số họ ám chỉ đến bất kỳ sự khác biệt đáng kể nào giữa các động từ này.

The translators of the first versions of the New Testament in Latin, like the translators of the Syriac version, used a single word to render both ἀγαπάω and φιλέω in this passage.[1]

Các dịch giả của các phiên bản đầu tiên của Tân Ước bằng tiếng Latin, giống như các dịch giả của phiên bản tiếng Sy-ri-a, đã sử dụng một từ duy nhất để dịch cả ἀγαπάω và φιλέω trong đoạn này.[1]

1 Cum ergo prandidissent dicit simoni petro ihs simon iohannis amas diligis me dicit ei etia dne tu scis quia amo te dicit ei pasce agnos meos.

It was not until the 19th century that the idea took hold that ἀγαπάω and φιλέω were intended to connote different things in this passage.

Mãi đến thế kỷ 19 mới có ý tưởng cho rằng ἀγαπάω và φιλέω được dự định để biểu thị những điều khác nhau trong đoạn này.

ἀγαπάω and φιλέω Elsewhere in John

John seems to use these words interchangeably. Both terms are used of God's love for man.

3:16 For this is the way God loved (ἀγαπάω) the people of the world: he gave his one and only Son, so that everyone who trusts in him will not die but have eternal life.

16:27 The Father himself loves (φιλέω) you, for you have loved me and believed that I came God.

Both words are used in reference to the Father's love for the Son.

3:35 The Father loves (ἀγαπάω) the Son, and has given him authority over everything.

5:20 For the Father loves (φιλέω) the Son, and shows him everything he is doing, and he will show him even greater works than these. You are going to be amazed.

Both are used of Jesus' love for people.

11:3 So the sisters sent a message to Jesus and said, "Lord, the one you love (φιλέω) is sick."

ἀγαπάω và φιλέω Ở Nơi Khác Trong Giăng

Giăng dường như sử dụng những từ này hoán đổi cho nhau. Cả hai thuật ngữ đều được sử dụng cho tình yêu của Đức Chúa Trời dành cho con người.

3:16 Vì Đức Chúa Trời **yêu thương (ἀγαπάω)** thế gian đến nỗi đã ban Con một và duy nhất của Ngài, để ai tin vào Con ấy sẽ không chết mà được sự sống đời đời.

16:27 Chính Cha **yêu thương (φιλέω)** các con, vì các con đã yêu mến ta và tin rằng ta đến từ Đức Chúa Trời.

Cả hai từ đều được sử dụng để nói về tình yêu của Cha dành cho Con.

3:35 Cha **yêu thương (ἀγαπάω)** Con, và đã giao cho Ngài quyền trên mọi sự.

5:20 Vì Cha **yêu thương (φιλέω)** Con, và tỏ cho Con biết mọi điều Ngài làm, và Ngài sẽ tỏ cho Con những việc lớn hơn thế này nữa. Các ngươi sẽ kinh ngạc.

Cả hai đều được sử dụng cho tình yêu của Chúa Giê-su dành cho mọi người.

11:3 Vậy hai chị em sai người đến nói với Đức Chúa Giê-su rằng, "Thưa Chúa, người mà Chúa **yêu thương (φιλέω)** đang bị bệnh."

11:5 Jesus loved (ἀγαπάω) Martha, her sister, and Lazarus.

11:5 Đức Chúa Giê-su **yêu thương (ἀγαπάω)** Ma-thê, em gái bà, và La-xa-rơ.

So too of the love of people for other people.

Cũng vậy, về tình yêu của con người dành cho người khác.

13:34 I am giving you a new commandment: love (ἀγαπάω) each other, just as I have loved you. Again I say, love each other.

13:34 Ta ban cho các con một điều răn mới: hãy **yêu thương (ἀγαπάω)** nhau, như ta đã yêu thương các con. Ta lại nói, hãy yêu thương nhau.

15:19 If you were at home in this world, the world would love (φιλέω) you back. But you are not really 'of this world', for I have chosen you to come out of the world, and the world hates you for that reason.

15:19 Nếu các con thuộc về thế gian, thế gian sẽ **yêu mến (φιλέω)** người của nó. Nhưng các con không thực sự 'thuộc về thế gian', vì ta đã chọn các con ra khỏi thế gian, và thế gian ghét các con vì lý do đó.

Finally, John used both of these words to describe the love of people for Jesus.

Cuối cùng, Giăng sử dụng cả hai từ này để mô tả tình yêu của con người dành cho Chúa Giê-su.

8:42 Jesus said to them, "If God was your Father, you would love (ἀγαπάω) me. For I am come from God and I am here now. I did not come on my own accord, but he sent me.

8:42 Đức Chúa Giê-su nói với họ, "Nếu Đức Chúa Trời là Cha các ngươi, các ngươi sẽ **yêu mến (ἀγαπάω)** ta. Vì ta đến từ Đức Chúa Trời và ta hiện diện ở đây. Ta không tự ý đến, nhưng Ngài đã sai ta.

16:27 The Father himself loves (φιλέω) you, for you have loved (φιλέω) me and believed that I came God.

16:27 Chính Cha **yêu thương (φιλέω)** các con, vì các con đã **yêu mến (φιλέω)** ta và tin rằng ta đến từ Đức Chúa Trời.

“The third time”

"Lần thứ ba"

If the words ἀγαπάω and φιλέω differed in meaning, it seems unlikely that John would have ever said that Peter's feelings were hurt that Jesus had asked the third time, *Do you love me?* in verse 17.

Nếu những từ ἀγαπάω và φιλέω khác nhau về ý nghĩa, có vẻ khó tin rằng Giăng sẽ từng nói rằng Phi-e-rơ cảm thấy buồn vì Chúa Giê-su đã hỏi lần thứ ba, *Con có yêu ta không?* trong câu 17. Vì Chúa

For Jesus did not use the same *words* three times in a row. He asked:

- Verse 15 Do you ἀγαπάω me?
- Verse 16 Do you ἀγαπάω me?
- Verse 17 Do you φιλέω me?

In Peter's answer there is no sense of any discrepancy between the kind of love demanded and the love felt. It comes with a ναί, Κύριε.

John seemed to write his gospel with the understanding that these two words were interchangeable.

Giê-su không sử dụng cùng *những từ* ba lần liên tiếp. Ngài đã hỏi:

- Câu 15 Con có ἀγαπάω ta không?
- Câu 16 Con có ἀγαπάω ta không?
- Câu 17 Con có φιλέω ta không?

Trong câu trả lời của Phi-e-rơ không có cảm giác về bất kỳ sự khác biệt nào giữa loại tình yêu được yêu cầu và tình yêu mà ông cảm nhận. Nó đi kèm với một ναί, Κύριε.

Giăng dường như viết phúc âm của mình với sự hiểu biết rằng hai từ này có thể hoán đổi cho nhau.

C.S. Lewis

Lewis wrote an enormously popular and influential book in 1958, called *The Four Loves*. In it, he talks of four different Greek words for *love*.[1]

C.S. Lewis

Lewis đã viết một cuốn sách cực kỳ phổ biến và có ảnh hưởng vào năm 1958, có tên là *Bốn Loại Tình Yêu*. Trong đó, ông nói về bốn từ Hy Lạp khác nhau cho *tình yêu*.[1]

1 Lewis talks only about the noun forms of these words, but they all have verb equivalents, of course. ἀγάπη/ἀγαπάω, ἔρως/ἐράω, etc. Neither στοργή nor ἔρως (nor their verb-equivalents) occur in the New Testament. However, what Lewis says about these words is still interesting.

Lewis chỉ nói về dạng danh từ của những từ này, nhưng tất nhiên tất cả chúng đều có động từ tương đương. ἀγάπη/ἀγαπάω, ἔρως/ἐράω, v.v. Cả στοργή lẫn ἔρως (cũng như động từ tương đương của chúng) đều không xuất hiện trong Tân Ước. Tuy nhiên, những gì Lewis nói về những từ này vẫn rất thú vị.

στοργή the instinctive love that parents and children have for each other.

ἔρως romantic love (although we get our word "erotic" from ἔρως, this is not the same as πόρνος, from

στοργή tình yêu bản năng mà cha mẹ và con cái dành cho nhau.

ἔρως tình yêu lãng mạn (mặc dù chúng ta có từ "erotic" từ ἔρως, đây không giống với πόρνος, từ đó chúng ta có từ pornography).

which we get our word for pornography).

φιλία — the strong love between deep friends.

ἀγάπη — the greatest of the four loves: selfless love, the love that exists regardless of changing circumstances, the kind of love that God himself shows.

φιλία — tình yêu mạnh mẽ giữa những người bạn thân thiết.

ἀγάπη — vĩ đại nhất trong bốn loại tình yêu: tình yêu vị tha, tình yêu tồn tại bất kể hoàn cảnh thay đổi, loại tình yêu mà chính Đức Chúa Trời thể hiện.

This is great, isn't it? Thought-provoking. Profound. Preachers have loved this book for the last 65 years. The only problem is that, when you start reading the Bible for yourself rather than reading what other people SAY about the Bible, it is not precisely *true*.[1]

Điều này thật tuyệt, phải không? Khiến người ta suy nghĩ. Sâu sắc. Các nhà thuyết giáo đã yêu thích cuốn sách này trong 65 năm qua. Vấn đề duy nhất là, khi bạn bắt đầu đọc Kinh Thánh cho chính mình thay vì đọc những gì người khác NÓI về Kinh Thánh, nó không hoàn toàn *chính xác*.[1]

1 As a general rule, if C.S. Lewis says one thing, and Bob Goethe says another, you should definitely believe C.S. Lewis. But in this case, it is worth noting that a significant number of evangelical scholars see ἀγαπάω and φιλέω in John 21 as being synonymous/interchangeable, including C.K. Barrett, G.R. Beasley-Murray, D.A. Carson, and F.F. Bruce.

We can see that the 1984 edition of the NIV was trying to capture a difference between ἀγαπάω and φιλέω when they translated verse 16 as: *Again Jesus said, "Simon son of John, do you **truly love** me?" He answered, "Yes, Lord, you know that I love you...."*

However, by the time of the 2011 edition, the translators had concluded that the two words were interchangeable. They reveal this by using a single English word only to translate both Greek words.

Again Jesus said, "Simon son of John, do you love me?" He answered, "Yes, Lord, you know that I love you...."

So it is not *just* Bob who is disagreeing with C.S. Lewis.

Theo nguyên tắc chung, nếu C.S. Lewis nói một điều, và Bob Goethe nói một điều khác, bạn chắc chắn nên tin C.S. Lewis. Nhưng trong trường hợp này, điều đáng chú ý là một số lượng lớn học giả Tin Lành coi ἀγαπάω và φιλέω trong John 21 là từ đồng nghĩa/có thể hoán đổi cho nhau, bao gồm C.K. Barrett, G.R. Beasley-Murray, D.A. Carson và F.F. Bruce.

Chúng ta có thể thấy rằng phiên bản năm 1984 của NIV đã cố gắng nắm bắt sự khác biệt giữa ἀγαπάω và φιλέω khi họ dịch câu 16 thành: Một lần nữa, Chúa Giê-su phán, "Si-môn, con trai của Giăng, ngươi có thực sự yêu ta không?" Ông trả lời, "Vâng, lạy Chúa, Chúa biết rằng con yêu Chúa...."

Tuy nhiên, đến thời điểm của phiên bản năm 2011, các biên dịch viên đã kết luận rằng hai từ này có thể hoán đổi cho nhau. Họ tiết lộ điều này bằng cách chỉ sử dụng một từ tiếng Anh duy nhất để dịch cả hai từ tiếng Hy Lạp.

Một lần nữa, Chúa Jesus nói, “Simon con trai của John, con có yêu Ta không?” Ngài trả lời, “Vâng, Chúa, Chúa biết rằng con yêu Chúa....”

Vì vậy, không chỉ Bob không đồng ý với C.S. Lewis.

Luke 11:43 Woe to you, Pharisees, for you love (ἀγαπάω) the best seats in the synagogues and to be recognized in the marketplace.

Lu-ca 11:43 Khốn cho các ngươi, những người Pha-ri-si, vì các ngươi **yêu thích (ἀγαπάω)** những chỗ ngồi cao nhất trong các nhà hội và được người ta chào mình ngoài chợ.

John 3:19 This is the basis for judgement—that the light has come into the universe and people loved (ἀγαπάω) darkness, preferring it to the light, because their deeds were evil.

Giăng 3:19 Đây là cơ sở cho sự phán xét—rằng ánh sáng đã đến trong vũ trụ và người ta **yêu thích (ἀγαπάω)** bóng tối, thích nó hơn ánh sáng, vì việc làm của họ là xấu xa.

John 12:43 For they loved (ἀγαπάω) a good reputation with men more than a good reputation with God.

Giăng 12:43 Vì họ **yêu thích (ἀγαπάω)** danh tiếng tốt với người đời hơn danh tiếng tốt với Đức Chúa Trời.

2 Tim. 4:10 For Demas abandoned me, since he loved (ἀγαπάω) this material world, and went to Thessalonica. Crescens went to Galatia, and Titus to Dalmatia.

2 Ti-mô-thê 4:10 Vì Đê-ma đã bỏ rơi tôi, bởi anh ta **yêu thích (ἀγαπάω)** thế giới vật chất này, và đã đi đến Thê-sa-lô-ni-ca. Cơ-rết-xen đi đến Ga-la-ti, và Tít đến Đan-ma-ti.

Astute Bible teachers will not try to be too inflexible in attributing a fixed theological baggage to the word *agape* when the godless, self-centered love of the Pharisees is also called *agape* love.

Những người dạy Kinh Thánh sáng suốt sẽ không cố gắng quá cứng nhắc trong việc gán cho từ *agape* một hành trang thần học cố định khi tình yêu vị kỷ, ích kỷ của người Pha-ri-si cũng được gọi là tình yêu *agape*.

Further, don’t start with a sermon, or even C.S. Lewis’ book, and work backwards into the Bible. Rather, start with the text of Scripture, learn what you can, and THEN go to C.S. Lewis to see if he has any further insights.

Hơn nữa, đừng bắt đầu với một bài giảng, hoặc thậm chí là cuốn sách của C.S. Lewis, và làm việc ngược lại vào Kinh Thánh. Thay vào đó, hãy bắt đầu với văn bản của Kinh Thánh, học những gì bạn có thể, và SAU ĐÓ đọc C.S. Lewis để xem

liệu ông có thêm hiểu biết nào không.

And he does indeed have inspiring insights...even if he is not quite correct in his analysis of word usage in the NT.

Và ông thực sự có những hiểu biết truyền cảm hứng...ngay cả khi ông không hoàn toàn chính xác trong phân tích về cách sử dụng từ trong Tân Ước.

The other thing is that, according to Moisés Silva, *Theology,* op. cit., 113, φιλέω was a hugely common word for love during the *Classical Greek* period in the language, around 450 BC. But during the *Koine* period, in the first century AD, φιλέω was being used less commonly by Greek speakers everywhere.[1]

Điều khác là, theo Moisés Silva, *Thần Học,* op. cit., 113, φιλέω là một từ cực kỳ phổ biến cho tình yêu trong thời kỳ *Hy Lạp Cổ Điển* trong ngôn ngữ, khoảng 450 trước Công nguyên. Nhưng trong thời kỳ *Koine*, vào thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên, φιλέω đã được sử dụng ít phổ biến hơn bởi những người nói tiếng Hy Lạp ở khắp mọi nơi.[1]

1 This is not unlike the way that *thee/thou/thine* are still used in 21st century English, but are a good bit less common than they were 400 years ago, during Shakespeare's time.

Điều này cũng tương tự như cách thee/thou/thine vẫn được sử dụng trong tiếng Anh thế kỷ 21, nhưng ít phổ biến hơn so với 400 năm trước, vào thời của Shakespeare.

That being the case, it is perhaps no surprise that forms of ἀγαπάω are used in the NT 143 times, while forms of φιλέω are used only 25 times.

Như vậy, có lẽ không có gì ngạc nhiên khi các dạng của ἀγαπάω được sử dụng trong Tân Ước 143 lần, trong khi các dạng của φιλέω chỉ được sử dụng 25 lần.

John and Wordplay

Giăng và Cách Chơi Chữ

John's writing style seems to be characterized by wordplay—by a tendency to vary his vocabulary without intending a significant difference in meaning. In chapter 21, we see:

- ἀρνίον (*sheep, lamb*) in v. 15, but πρόβατον (*sheep*) in vv. 16–17.

Phong cách viết của Giăng dường như được đặc trưng bởi cách chơi chữ—bởi xu hướng thay đổi từ vựng của mình mà không có ý định tạo ra sự khác biệt đáng kể về ý nghĩa. Trong chương 21, chúng ta thấy:

- ἀρνίον (*cừu, chiên con*) trong câu 15, nhưng πρόβατον (*cừu*) trong câu 16--17.

- βόσκω (*to tend, graze, feed*) in 21:15, 17, but ποιμαίνω (*to herd, tend, shepherd*) in v. 16.

- οἶδα (*to know*) in vv. 15–17a, but γινώσκω (also *to know*) in v. 17b.

- three different words for *fish* used in vv. 5–13: προσφάγιον, ἰχθύς, and ὀψάριον.

While these words (like virtually all synonyms in any language) are distinguishable in some contexts, from my reading of this passage it seems unlikely that John here intends to differentiate between two distinct types of people with the first pair of terms and between two distinct types of ministry with the second pair. Nor is he somehow talking about three different types of fish.

Rather, I think we are in a position—even at our current level of fluency in Koine Greek—to be able to say something about John's writing style: he loves to use synonyms, even when the conversations he was translating from Aramaic may have used a single word only.[1]

- βόσκω (*chăn nuôi, cho ăn, nuôi*) trong 21:15, 17, nhưng ποιμαίνω (*chăn dắt, chăm sóc, chăn chiên*) trong câu 16.
- οἶδα (*biết*) trong câu 15--17a, nhưng γινώσκω (cũng *biết*) trong câu 17b.
- ba từ khác nhau cho *cá* được sử dụng trong câu 5--13: προσφάγιον, ἰχθύς, và ὀψάριον.

Mặc dù những từ này (giống như hầu hết các từ đồng nghĩa trong bất kỳ ngôn ngữ nào) có thể phân biệt được trong một số ngữ cảnh, từ việc đọc đoạn văn này dường như khó có khả năng Giăng ở đây có ý định phân biệt giữa hai loại người khác nhau với cặp thuật ngữ đầu tiên và giữa hai loại mục vụ khác nhau với cặp thứ hai. Ngài cũng không nói về ba loại cá khác nhau.

Thay vào đó, tôi nghĩ chúng ta đang ở trong một vị trí—ngay cả ở mức độ thông thạo hiện tại của chúng ta đối với tiếng Hy Lạp Koine—để có thể nói điều gì đó về phong cách viết của Giăng: ông yêu thích việc sử dụng từ đồng nghĩa, ngay cả khi những cuộc trò chuyện mà ông đang dịch từ tiếng A-ram có thể chỉ sử dụng một từ duy nhất.[1]

1 While this is definitely true of John, it *may* be *also* true of other biblical authors/translators. *I love* (ἀγαπάω) *those who love* (φιλέω) *me* (Prov 8:17 LXX, where the two terms render the same Hebrew verb, אָהַב). If we ever get to the place where simply translating the Bible becomes too easy, we can continue to challenge ourselves by attempting to characterize the writing styles of various biblical authors.

Trong khi điều này chắc chắn đúng với John, nó cũng có thể đúng với các tác giả/dịch giả Kinh thánh khác. Tôi yêu (ἀγαπάω) những ai yêu (φιλέω) tôi (Châm ngôn 8:17 LXX, trong đó hai thuật ngữ này dịch cùng một động từ tiếng Do Thái, אָהַב). Nếu chúng ta đến một nơi

mà việc dịch Kinh thánh trở nên quá dễ dàng, chúng ta có thể tiếp tục thử thách bản thân bằng cách cố gắng mô tả phong cách viết của các tác giả Kinh thánh khác nhau.

Conclusion

The classic use of *word studies* is to discover subtle differences between words—to unpack the shades of meaning that distinguish them.

In this case, however, a comprehensive investigation of ἀγαπάω and φιλέω in the New Testament, and in the Gospel of John particularly, reveals no subtle differences. Rather, ***the words are used interchangeably.*** The most likely conclusion is that Jesus/John varied the words they used for love to make the Greek less repetitive and more readable.

Biblical writers depend on the ***context*** to tell us whether ἀγαπάω is a good thing...

> *For this is the way God* ***loved*** *the people of the world: he gave his one and only Son, so that everyone who trusts in him will not die but have eternal life.*

...or a bad thing:

> *For Demas abandoned me, since he* ***loved*** *this material world....*

> *Woe to you, Pharisees, for you love the best seats in the synagogues and to be recognized in the marketplace.*

So also with φιλέω.

Kết Luận

Việc sử dụng kinh điển của *nghiên cứu từ ngữ* là để khám phá những sự khác biệt tinh tế giữa các từ—để làm rõ những sắc thái ý nghĩa phân biệt chúng.

Tuy nhiên, trong trường hợp này, một cuộc điều tra toàn diện về ἀγαπάω và φιλέω trong Tân Ước, và đặc biệt là trong Phúc Âm Giăng, không tiết lộ sự khác biệt tinh tế nào. Thay vào đó, ***các từ được sử dụng hoán đổi cho nhau.*** Kết luận có khả năng nhất là Chúa Giê-su/Giăng đã thay đổi các từ họ sử dụng cho tình yêu để làm cho tiếng Hy Lạp ít lặp lại và dễ đọc hơn.

Các tác giả Kinh Thánh phụ thuộc vào ***ngữ cảnh*** để cho chúng ta biết liệu ἀγαπάω là điều tốt...

> *Vì Đức Chúa Trời* ***yêu thương*** *thế gian đến nỗi đã ban Con một và duy nhất của Ngài, để ai tin vào Con ấy sẽ không chết mà được sự sống đời đời.*

...hay một điều xấu:

> *Vì Đê-ma đã bỏ rơi tôi, bởi anh ta* ***yêu thích*** *thế giới vật chất này....*

> *Khốn cho các ngươi, những người Pha-ri-si, vì các ngươi* ***yêu thích*** *những chỗ ngồi cao nhất trong các nhà hội và được người ta chào mình ngoài chợ.*

Cũng vậy đối với φιλέω.

Why, then, was Peter feeling hurt in John 21? John himself TELLS us exactly why: he was hurt "*because he said to him a third time*, do you love me?" Probably, he asked Peter this question three times as a way of reminding Peter of his three denials of Jesus. He gives Peter three chances to reaffirm his love.

Vậy tại sao Phi-e-rơ cảm thấy buồn trong Giăng 21? Chính Giăng NÓI với chúng ta chính xác lý do tại sao: ông cảm thấy buồn "*vì Ngài đã nói với ông lần thứ ba*, con có yêu ta không?" Có lẽ, Ngài đã hỏi Phi-e-rơ câu hỏi này ba lần như một cách để nhắc nhở Phi-e-rơ về ba lần chối Chúa Giê-su của ông. Ngài cho Phi-e-rơ ba cơ hội để tái khẳng định tình yêu của mình.

To circle back to 1 Thessalonians, you will determine the content of Paul's use of love by looking at the context.

Quay trở lại 1 Thê-sa-lô-ni-ca, bạn sẽ xác định nội dung về cách sử dụng từ tình yêu của Phao-lô bằng cách xem xét ngữ cảnh.

Giá Như Bạn Có Thể Đọc Điều Này Trong Nguyên Bản Tiếng Hy Lạp

If Only You Could Read This in the Original Greek

...is a phrase that should never pass your lips.

...là một câu nói mà bạn không bao giờ nên thốt ra.

Once while I was working on my Master of Divinity degree, a fellow student came to me, concerned, and asked, *Am I doomed to miss out on God's best for me because I don't read Greek?* I reassured him that this was not at all a danger, because of who God is and how he has elected to use Scripture in our lives.

Có lần khi tôi đang học chương trình Thạc sĩ Thần học, một bạn sinh viên đến gặp tôi, lo lắng và hỏi, *Tôi có bị mất cơ hội nhận được điều tốt nhất của Chúa dành cho tôi vì tôi không đọc được tiếng Hy Lạp không?* Tôi đã trấn an anh ấy rằng điều này hoàn toàn không phải là mối nguy hiểm, vì Đức Chúa Trời là ai và cách Ngài đã chọn sử dụng Kinh Thánh trong cuộc sống chúng ta.

The Holy Spirit inspired the four Gospels to be written, FROM DAY ONE, *in translation!* All the clues we have suggest that the language that was spoken on the street in first century Palestine was Aramaic—the language that the people first learned when

Đức Thánh Linh đã truyền cảm hứng để viết nên bốn sách Phúc Âm, NGAY TỪ ĐẦU, *trong bản dịch!* Tất cả các manh mối mà chúng ta có đều cho thấy ngôn ngữ được nói trên đường phố ở Palestine thế kỷ thứ nhất là tiếng Aram—ngôn ngữ mà người dân

exiled in Babylon, which was continued even after the Persians allowed the Jews to return to Israel.[1] For instance:

đầu tiên học được khi bị lưu đày ở Babylon, và tiếp tục được sử dụng ngay cả sau khi người Ba Tư cho phép người Do Thái trở về Israel.[1] Ví dụ:

1 Even after the return to Palestine, Aramaic would have been spoken. Not only was it the language most people had been speaking in Babylon, but after the Persians conquered Babylon, they chose to keep Aramaic as the official language of their empire, which included Palestine.

Israel's experience here was not unlike that of immigrants to Canada. First generation immigrants continue to speak the language of *the old country*. Their children *understand* the language of the old country, since it was spoken in their homes growing up, but the language they are most comfortable *speaking* is English.

In the third generation, even the ability to *understand* the language of the old country is lost.

Israel was in exile for long enough for Aramaic to become the language of young people, rather than Hebrew.

Ngay cả sau khi trở về Palestine, tiếng Aram vẫn được nói. Không chỉ là ngôn ngữ mà hầu hết mọi người đã nói ở Babylon, mà sau khi người Ba Tư chinh phục Babylon, họ đã chọn giữ tiếng Aram làm ngôn ngữ chính thức của đế chế của họ, bao gồm cả Palestine.

Trải nghiệm của Israel ở đây không khác gì những người nhập cư vào Canada. Những người nhập cư thế hệ đầu tiên vẫn tiếp tục nói ngôn ngữ của đất nước cũ. Con cái của họ hiểu ngôn ngữ của đất nước cũ, vì nó được nói ở nhà khi họ lớn lên, nhưng ngôn ngữ mà họ thoải mái nói nhất là tiếng Anh.

Ở thế hệ thứ ba, ngay cả khả năng hiểu ngôn ngữ của đất nước cũ cũng bị mất.

Israel đã lưu vong đủ lâu để tiếng Aram trở thành ngôn ngữ của những người trẻ tuổi, thay vì tiếng Do Thái.

- Mark 5:41 Then, gently taking the child by the hand, he said to her, “Talitha koum,” which is Aramaic for, “Little girl, I say to you, get up.”
- Mk. 7:34 Then he looked up to heaven and said with a sigh, “Ephphatha”, which is Aramaic for “Be opened.”
- Matt. 27:46 At about three o'clock Jesus shouted with a loud voice, “Eli, Eli, lema sabachthani?” which is Aramaic for, “My God, my God, why have you forsaken me?”

- Mác 5:41 Sau đó, nhẹ nhàng nắm tay đứa trẻ, Ngài nói với cô bé, "Talitha koum," là tiếng Aram có nghĩa là, "[Hỡi con gái nhỏ, Ta bảo con, hãy dậy đi]{.underline}."
- Mác 7:34 Rồi Ngài ngước lên trời và thở dài, nói, "Ephphatha", là tiếng Aram có nghĩa là "Hãy mở ra."
- Ma-thi-ơ 27:46 Khoảng ba giờ chiều, Chúa Giê-su kêu lớn tiếng, "Eli, Eli, lema sabachthani?" là tiếng Aram có nghĩa là, "Đức Chúa Trời của con ơi, Đức Chúa Trời của con ơi, sao Ngài lìa bỏ con?"

These three instances are places where the NT author felt we could not get the whole flavor of what Jesus said

Ba trường hợp này là những nơi mà tác giả Tân Ước cảm thấy chúng ta không thể hiểu được trọn vẹn ý nghĩa

unless, so to speak, we heard it *in the original Aramaic*. But with the exception of these and just a few more instances, we got the words of Jesus translated into Greek.

của những gì Chúa Giê-su nói trừ khi, nói một cách hình tượng, chúng ta nghe nó *trong nguyên bản tiếng Aram*. Nhưng ngoại trừ những trường hợp này và một vài trường hợp khác, chúng ta có được lời của Chúa Giê-su được dịch sang tiếng Hy Lạp.

And yet, although we read the words of Jesus in translation, we still hear the voice of the Holy Spirit speaking to us. We find that the genuine, written Word of God soaks into the deepest recesses of our hearts.

Tuy nhiên, mặc dù chúng ta đọc lời của Chúa Giê-su trong bản dịch, chúng ta vẫn nghe thấy tiếng nói của Đức Thánh Linh đang phán với chúng ta. Chúng ta thấy rằng Lời Đức Chúa Trời chân thật, được viết ra thấm sâu vào tận đáy lòng chúng ta.

We have a bit of a paradox, then. On the one hand, the Holy Spirit gives us God's very best while we read the Bible in translation. And yet, we often have insights while translating from Greek that are brand new to us.

Vậy là chúng ta có một nghịch lý nhỏ. Một mặt, Đức Thánh Linh ban cho chúng ta điều tốt nhất của Đức Chúa Trời khi chúng ta đọc Kinh Thánh trong bản dịch. Nhưng mặt khác, chúng ta thường có những hiểu biết mới khi dịch từ tiếng Hy Lạp.

As with so many biblical paradoxes, I believe we resolve this with several action steps. First, we do nothing to undermine people's confidence in the Bible version they are using. We do not suggest that the Holy Spirit would speak to them more profoundly if only they could read Greek.

Như với nhiều nghịch lý trong Kinh Thánh, tôi tin rằng chúng ta giải quyết điều này bằng một số bước hành động. Đầu tiên, chúng ta không làm gì để làm suy giảm niềm tin của mọi người vào phiên bản Kinh Thánh họ đang sử dụng. Chúng ta không gợi ý rằng Đức Thánh Linh sẽ phán với họ sâu sắc hơn nếu họ có thể đọc tiếng Hy Lạp.

At the same time, we carry on with our Greek studies, and look for ways of sharing what we learn with others in the Body of Christ. But even as I do this myself, I try to do it without mentioning that the genesis of this or that insight came from my efforts in Greek translation.

Đồng thời, chúng ta tiếp tục với việc học tiếng Hy Lạp, và tìm cách chia sẻ những gì chúng ta học được với những người khác trong Thân Thể Đấng Christ. Nhưng ngay cả khi tôi tự làm điều này, tôi cố gắng làm mà không đề cập rằng nguồn gốc của hiểu biết này hay điều đó đến từ nỗ lực dịch tiếng Hy Lạp của tôi.

Until I began actually instructing Greek during the Covid lockdown

Cho đến khi tôi thực sự bắt đầu dạy tiếng Hy Lạp trong thời gian

in 2022, virtually nobody other than my immediate family members knew that I could read Greek. I probably only mentioned it 4 or 5 times to anybody else over the space of 50 years.[1]

phong tỏa vì Covid năm 2022, hầu như không ai ngoài những người thân trong gia đình tôi biết rằng tôi có thể đọc tiếng Hy Lạp. Tôi có lẽ chỉ đề cập đến điều đó 4 hoặc 5 lần với bất kỳ ai khác trong suốt 50 năm.[1]

1 I do recall once where I was having a discussion with some Mormon missionaries. They kept saying that the Bible was *the Word of God insofar as it is translated correctly*.

As we went about in circles, I got exasperated, took my Greek NT out of my bag, slammed it on the table, and said, *OK. Show me the passages you think are translated wrong. Let's unpack them together.*

This, of course, was a futile move on my part, and only illustrated that you can win the argument with out actually winning the person.

Tôi nhớ có lần tôi đang thảo luận với một số nhà truyền giáo Mormon. Họ cứ nói rằng Kinh thánh là Lời của Chúa miễn là nó được dịch đúng.

Khi chúng tôi đi vòng quanh, tôi trở nên bực bội, lấy cuốn Tân Ước tiếng Hy Lạp của mình ra khỏi túi, đập nó xuống bàn và nói, Được rồi. Hãy chỉ cho tôi những đoạn văn mà bạn nghĩ là dịch sai. Chúng ta hãy cùng nhau phân tích chúng.

Tất nhiên, đây là một động thái vô ích của tôi và chỉ minh họa cho việc bạn có thể thắng trong cuộc tranh luận mà không thực sự thắng được người khác.

Whenever I have an *Aha!* moment while translating Greek, I try to reverse engineer it so that whatever I learn can be derived from the English Bible. For example, it was only when I drilled down into the word ἀπορφανίζω in 2:17 that I thought about how deep were the emotions Paul felt was when he wrote to the Thessalonians.

Bất cứ khi nào tôi có một khoảnh khắc *A-ha!* khi dịch tiếng Hy Lạp, tôi cố gắng tìm cách để bất cứ điều gì tôi học được có thể được suy ra từ Kinh Thánh tiếng Anh. Ví dụ, chỉ khi tôi đi sâu vào từ ἀπορφανίζω trong 2:17, tôi mới nghĩ về cảm xúc sâu sắc của Phao-lô khi ông viết thư cho người Tê-sa-lô-ni-ca.

However, while apparently using only the English Bible, I could still talk about the bond that the Thessalonian believers and Paul had with each other by drawing people's attention to how Paul described himself as feeling like a mother (2:7), like a father (2:11). And Paul says in 2:17 that the way you would feel if you were compelled to suddenly abandon your children is just the way he felt whenhe was compelled to suddenly abandon them.

Tuy nhiên, trong khi chỉ sử dụng Kinh Thánh tiếng Anh, tôi vẫn có thể nói về mối liên kết giữa tín đồ Tê-sa-lô-ni-ca và Phao-lô bằng cách thu hút sự chú ý của mọi người vào cách Phao-lô mô tả chính mình như cảm thấy mình như một người mẹ (2:7), như một người cha (2:11). Và Phao-lô nói trong 2:17 rằng cách bạn cảm thấy nếu bạn bị buộc phải đột ngột bỏ rơi con cái mình cũng giống như cách ông cảm thấy khi ông bị buộc phải đột ngột rời bỏ họ.

This way, I am giving people the benefit of what I discover in my Greek study, but doing so in a way that does not undermine their confidence in the NIV Bible they use every day. Further, I am modelling for them a sort of close reading of the text that they can do for themselves, in English.

Bằng cách này, tôi đang cho mọi người hưởng lợi từ những gì tôi khám phá trong việc học tiếng Hy Lạp, nhưng làm như vậy theo cách không làm suy giảm niềm tin của họ vào Kinh Thánh NIV mà họ sử dụng hàng ngày. Hơn nữa, tôi đang làm mẫu cho họ một kiểu đọc kỹ văn bản mà họ có thể tự làm, bằng tiếng Anh.

The final reason for avoiding sharing about my Greek knowledge with others is that doing so could potentially lead *me* to an inappropriate pride in my abilities—to a subtle boasting (*When I was reading in my Greek NT yesterday, I had this amazing insight....*) that could give the Devil a foothold in my life.

Lý do cuối cùng để tránh chia sẻ về kiến thức tiếng Hy Lạp của tôi với người khác là việc làm như vậy có thể dẫn đến việc *tôi* có một sự kiêu ngạo không thích hợp về khả năng của mình—đến một sự khoe khoang tinh vi (*Khi tôi đọc Tân Ước tiếng Hy Lạp của mình hôm qua, tôi đã có hiểu biết tuyệt vời này...*) điều đó có thể cho Ma quỷ một chỗ đứng trong cuộc sống của tôi.

Dịch Các Từ Khó và Lỗi Thời

Translating Difficult and Obsolete Words

In the body of the commentary, I have discussed the challenge of translating Greek words that have an English equivalent which is only likely to be understood by regular church attenders.[1]

Trong phần chính của bài bình luận, tôi đã thảo luận về thách thức của việc dịch các từ tiếng Hy Lạp có tương đương tiếng Anh mà chỉ có khả năng được hiểu bởi những người thường xuyên đến nhà thờ.[1]

1 Refer back to 2:16

Quay lại 2:16

In the Polar Bear version, I have attempted to find equivalents from mainstream, 21st century Canadian English. So in the gospels, I have experimented with rendering οἱ μαθηταί *the disciples* as *the men Jesus was mentoring* or sometimes as *Jesus' mentees*. In the same way, I have

Trong phiên bản Gấu Bắc Cực, tôi đã cố gắng tìm những từ tương đương từ tiếng Anh chính thống của Canada thế kỷ 21. Vì vậy, trong các sách Phúc Âm, tôi đã thử nghiệm việc dịch οἱ μαθηταί *the disciples* thành *the men Jesus was mentoring* hoặc đôi khi là *Jesus' mentees*. Tương tự, tôi đã dịch τὰ ἔθνη the

rendered τὰ ἔθνη the Gentiles as *the unconverted, the pagans, other ethnic groups*, or *various people groups*, depending on the context.

Gentiles thành *the unconverted, the pagans, other ethnic groups*, hoặc *various people groups*, tùy thuộc vào ngữ cảnh.

This is problematic in that the wording of some of my verses becomes awkward. And with respect to the word Φαρισαῖος *Pharisee*, the English language simply does not contain another equivalent word.

Điều này có vấn đề ở chỗ cách diễn đạt của một số câu của tôi trở nên khó hiểu. Và đối với từ Φαρισαῖος *Pharisee*, tiếng Anh đơn giản là không có từ tương đương khác.

There is no easy solution here. Making what the New Testament authors wrote—which was easily understood by their original readers—comprehensible to modern readers is the challenge you take on as a translator. However, there is one solution to this problem that has been effectively employed by the Good News Translation: to include a glossary.

Không có giải pháp dễ dàng ở đây. Làm cho những gì các tác giả Tân Ước đã viết—vốn dễ hiểu đối với độc giả ban đầu của họ—trở nên dễ hiểu đối với độc giả hiện đại là thách thức bạn đảm nhận khi là một dịch giả. Tuy nhiên, có một giải pháp cho vấn đề này đã được sử dụng hiệu quả bởi Bản Dịch Tin Lành (Good News Translation): đó là đưa vào một bảng chú giải.

Whenever the GNT uses a word that is uncommon, but for which no other English equivalent is available, or which presumes significant knowledge of the original cultural setting, they include it in the word list at the back of the volume.

Bất cứ khi nào GNT sử dụng một từ không phổ biến, nhưng không có từ tương đương tiếng Anh nào khác, hoặc từ đó giả định kiến thức đáng kể về bối cảnh văn hóa ban đầu, họ đưa nó vào danh sách từ ở cuối cuốn sách.

WORD LIST

This Word List identifies many objects or cultural features whose meaning may not be known to all readers.

Abib The first month of the Hebrew calendar, corresponding to the period from about mid-March to about mid-April. This month is also called Nisan.

Abyss The place in the depths of the earth where the demons were imprisoned until their final punishment.

Acacia A flowering tree, a type of mimosa, with hard and durable wood.

Adar The twelfth month of the Hebrew calendar, corresponding to the period from about mid-February to about mid-March.

Agate A semiprecious stone of various colors, but usually white and brown.

Alabaster A soft stone of usually light

fer to Paul and other Christian workers. The word may have the sense of "messenger."

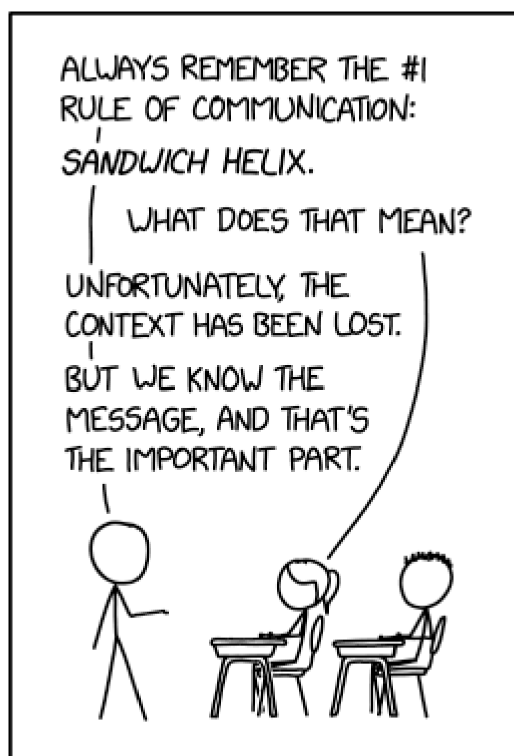
Areopagus A hill in Athens where the city council used to meet. For this reason the council itself was called Areopagus, even after it no longer met on the hill.

Artemis The Greek name of an ancient goddess of fertility, worshiped especially in Asia Minor.

Asherah A goddess of fertility worshiped by the Canaanites; her male counterpart was Baal. After the Hebrews invaded Canaan, many of them began worshiping these two gods.

Nghiên Cứu Từ Vựng và Ngữ Cảnh

Word Studies and Context



https://xkcd.com/3003/, used by permission.[1]

https://xkcd.com/3003/, sử dụng với sự cho phép.[1]

1 https://xkcd.com/license.html

This comic illustrates a key principle in biblical interpretation. *The paragraph*, rather than the individual word or even the sentence, *is the fundamental unit of meaning in the Bible.*

Biếm họa này minh họa một nguyên tắc chính trong việc giải thích Kinh Thánh. *Đoạn văn*, chứ không phải từ đơn lẻ hoặc thậm chí câu, *là đơn vị cơ bản của ý nghĩa trong Kinh Thánh.*

While individual words are important, their actual meaning often only starts to come into focus when used in a sentence.

Mặc dù các từ đơn lẻ là quan trọng, ý nghĩa thực sự của chúng thường chỉ bắt đầu rõ ràng khi được sử dụng trong một câu.

And beyond this, sentences form coherent thoughts in paragraphs: Paragraphs group related sentences

Và hơn thế nữa, các câu tạo thành những suy nghĩ liên kết trong các đoạn văn: Các đoạn văn nhóm các câu

together, forming a complete idea or argument.[1]

liên quan lại với nhau, tạo thành một ý tưởng hoặc lập luận hoàn chỉnh.[1]

1 In 2:20, we see this principle in action, as the word δόξα requires a different translation than it does in 2:12.

Trong 2:20, chúng ta thấy nguyên tắc này được áp dụng, vì từ δόξα cần được dịch khác so với trong 2:12.

In fact, in both Greek and English, there are words that can take opposite meanings depending on the context. Take the verb *to dust*.

Thực tế, trong cả tiếng Hy Lạp và tiếng Anh, có những từ có thể mang ý nghĩa đối lập tùy thuộc vào ngữ cảnh. Lấy ví dụ động từ *to dust* (phủi bụi).

It can mean to *apply* an almost microscopic powdered substance to something, as in *I dusted the cake with icing sugar*.

Nó có thể có nghĩa là *áp dụng* một chất bột gần như hiển vi lên một thứ gì đó, như trong *I dusted the cake with icing sugar* (Tôi rắc đường bột lên bánh).

It can also mean to *remove* an almost microscopic powdered substance from something, as in *I dusted the coffee table*. Because of the context differences, native English speakers never misunderstand this verb.

Nó cũng có thể có nghĩa là *loại bỏ* một chất bột gần như hiển vi khỏi một thứ gì đó, như trong *I dusted the coffee table* (Tôi phủi bụi bàn cà phê). Vì sự khác biệt về ngữ cảnh, người bản ngữ tiếng Anh không bao giờ hiểu sai động từ này.

It is the sentence, at least, that gives words meaning. Without a sentence, the words *sandwich helix* in the comic above are just so much gibberish.[1]

Ít nhất, chính câu mới tạo ra ý nghĩa cho từ. Không có câu, các từ *sandwich helix* trong biếm họa ở trên chỉ là những từ vô nghĩa.[1]

1 And one could imagine that if these words DID have a meaning, it would take more than one sentence to unpack that meaning. It might take even more than a paragraph. It might require an entire Wikipedia article.

Và người ta có thể tưởng tượng rằng nếu những từ này CÓ ý nghĩa, sẽ cần nhiều hơn một câu để diễn giải ý nghĩa đó. Thậm chí có thể cần nhiều hơn một đoạn văn. Có thể cần cả một bài viết trên Wikipedia.

Linguists say that the paragraph which wraps around a word *disambiguates* the word. For example, the word "bank" could refer to a financial institution or the edge of a river. It is the

Các nhà ngôn ngữ học nói rằng đoạn văn bao quanh một từ *làm rõ nghĩa* của từ đó. Ví dụ, từ "bank" có thể chỉ một tổ chức tài chính hoặc bờ của một con sông.

context that clarifies which meaning is appropriate.

Chính ngữ cảnh làm rõ ý nghĩa nào là phù hợp.

It is convenient to discuss translation issues on a verse-by-verse basis. But when you share your translation with others, it will be good to follow the example of (close to) 100% of the published Bible versions, and arrange your verses into paragraphs.[1]

Thật thuận tiện khi thảo luận các vấn đề dịch thuật trên cơ sở từng câu một. Nhưng khi bạn chia sẻ bản dịch của mình với người khác, sẽ tốt nếu bạn làm theo ví dụ của (gần) 100% các phiên bản Kinh Thánh đã xuất bản, và sắp xếp các câu của bạn thành các đoạn văn.[1]

1 It was the King James Version, with each verse beginning on a fresh line, that trained us, so to speak, to ignore context at the level of the paragraph. There *were* no paragraphs.

Đó là bản King James, với mỗi câu bắt đầu bằng một dòng mới, đã rèn luyện chúng ta, có thể nói như vậy, để bỏ qua ngữ cảnh ở cấp độ đoạn văn. Không có đoạn văn nào cả.

Mark 3
Good News Translation

The Man with a Paralyzed Hand

3 Then Jesus went back to the synagogue, where there was a man who had a paralyzed hand. 2 Some people were there who wanted to accuse Jesus of doing wrong; so they watched him closely to see whether he would cure the man on the Sabbath. 3 Jesus said to the man, "Come up here to the front." 4 Then he asked the people, "What does our Law allow us to do on the Sabbath? To help or to harm? To save someone's life or to destroy it?"

But they did not say a thing. 5 Jesus was angry as he looked around at them, but at the same

Mark 3
New International Version

Jesus Heals on the Sabbath

3 Another time Jesus went into the synagogue, and a man with a shriveled hand was there. 2 Some of them were looking for a reason to accuse Jesus, so they watched him closely to see if he would heal him on the Sabbath. 3 Jesus said to the man with the shriveled hand, "Stand up in front of everyone."

4 Then Jesus asked them, "Which is lawful on the Sabbath: to do good or to do evil, to save life or to kill?" But they remained silent.

5 He looked around at them in anger and, deeply distressed at their stubborn hearts, said to the

Mark 3 New Living Translation

Jesus Heals on the Sabbath

3 Jesus went into the synagogue again and noticed a man with a deformed hand. 2 Since it was the Sabbath, Jesus' enemies watched him closely. If he healed the man's hand, they planned to accuse him of working on the Sabbath.

3 Jesus said to the man with the deformed hand, "Come and stand in front of everyone." 4 Then he turned to his critics and asked, "Does the law permit good deeds on the Sabbath, or is it a day for doing evil? Is this a day to save life or to destroy it?" But they wouldn't answer him.

5 He looked around at them angrily

You can see that the translators of these three versions made different judgement calls on just where the paragraph breaks should come—but they have *all* arranged their verses into paragraphs, to help us comprehend the individual words.

Bạn có thể thấy rằng các dịch giả của ba phiên bản này đã đưa ra những phán đoán khác nhau về vị trí chính xác của các đoạn—nhưng *tất cả* họ đều đã sắp xếp các câu của họ thành các đoạn văn, để giúp chúng ta hiểu các từ đơn lẻ.

So What Are We to Make of Word Studies?

Vậy Chúng Ta Nghĩ Gì Về Việc Nghiên Cứu Từ Vựng?

This is an excellent question, and one that you may take the next five years

Đây là một câu hỏi tuyệt vời, và là một câu hỏi mà bạn có thể dành năm năm

to think about and answer. To get you started, here is are a pair of queries I addressed to Perplexity.AI Pro.

tới để suy nghĩ và trả lời. Để giúp bạn bắt đầu, đây là một cặp truy vấn mà tôi đã gửi cho Perplexity.AI Pro.



https://www.perplexity.ai/search/give-me-a-bibliographic-citati-ABd9mTcaQV.kF54DH1yPGg#1

Phân từ

Participles

Participles are the Swiss Army Knife of Koine Greek. Authors used them to perform many different tasks, which can make them challenging for us to translate.

Phân từ là "con dao quân đội Thụy Sĩ" của tiếng Hy Lạp Koine. Các tác giả sử dụng chúng để thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau, điều này có thể khiến chúng trở nên khó khăn cho chúng ta khi dịch.



Public Domain Photo

Ảnh thuộc phạm vi công cộng

Thì của Phân từ Hy Lạp

The Tense of Greek Participles

In English, we could say that verb tenses deal in absolute time. They tell us whether the action took place in the past or present, or if it is yet to come in the future.

Trong tiếng Anh, chúng ta có thể nói rằng thì của động từ xử lý thời gian tuyệt đối. Chúng cho chúng ta biết liệu hành động đã xảy ra trong quá khứ hay hiện tại, hoặc nó sẽ xảy ra trong tương lai.

For Greek participles, however, tense tells us about the timing of action *relative to the main verb* of the sentence. So then:

- Present participles usually indicate action occurring *at the same time* as the main verb. A present participle used with a past tense main verb would indicate simultaneous action in the past.
- Aorist participles often indicate action occurring *prior to* the main verb.
- Future participles indicates action that will occur *after* the main verb.
- Perfect participles typically indicate *a completed action with ongoing results at the time* of the main verb.

Tuy nhiên, đối với phân từ Hy Lạp, thì cho chúng ta biết về thời điểm của hành động *tương đối so với động từ chính* của câu. Vì vậy:

- Phân từ hiện tại thường chỉ hành động xảy ra *cùng thời điểm* với động từ chính. Một phân từ hiện tại được sử dụng với động từ chính ở thì quá khứ sẽ chỉ hành động đồng thời trong quá khứ.
- Phân từ thì aorist thường chỉ hành động xảy ra *trước* động từ chính.
- Phân từ tương lai chỉ hành động sẽ xảy ra *sau* động từ chính.
- Phân từ hoàn thành thường chỉ một hành động đã hoàn tất với kết quả đang tiếp diễn tại thời điểm của động từ chính.

Các Cách Sử dụng Phổ biến của Phân từ

Common Uses of Participles

There are five broad categories of participle use in the NT.

Có năm nhóm rộng về cách sử dụng phân từ trong Tân Ước.

First, they may be used like adjectives to modify nouns. ὁ λέγων ἄνθρωπος = *the speaking man*

Thứ nhất, chúng có thể được sử dụng như tính từ để bổ nghĩa cho danh từ. ὁ λέγων ἄνθρωπος = *người đang nói*

Second, they may be used by an author like adverbs, functioning in several ways to modify verbs. These include:

- Time: ἐλθὼν εἶδεν = after he arrived, he saw
- Manner: κλαίων εἶπεν = he spoke with tears in his eyes
- Cause: γνόντες τὸν θεὸν = *because they knew God*
- Concession: καίπερ ὢν υἱός = *although being a son*[1]

Thứ hai, chúng có thể được tác giả sử dụng như trạng từ, hoạt động theo nhiều cách để bổ nghĩa cho động từ. Những cách này bao gồm:

- Thời gian: ἐλθὼν εἶδεν = sau khi anh ta đến, anh ta thấy
- Cách thức: κλαίων εἶπεν = anh ta nói với nước mắt trong mắt
- Nguyên nhân: γνόντες τὸν θεὸν = *vì họ biết Đức Chúa Trời*
- Nhượng bộ: καίπερ ὢν υἱός = *mặc dù là con tra*[1]

1 *Concessive force* is Greek-class jargon for expresses an idea like *although*, *even though*, or *despite*. It shows that one thing happened DESPITE something else that might normally prevent it. This is the usages in 1 Thess. 2:2.

Concession force là thuật ngữ tiếng Hy Lạp dùng để diễn đạt một ý tưởng như although, even though, hoặc despite. Nó cho thấy một điều gì đó đã xảy ra MẶC DÙ có điều gì đó khác thường có thể ngăn cản điều đó. Đây là cách sử dụng trong 1 Thess. 2:2.

Third, participles complete the meaning of certain verbs. For instance, εἶδον αὐτὸν ἐρχόμενον = *I saw him coming.*

Thứ ba, phân từ hoàn thành ý nghĩa của một số động từ nhất định. Ví dụ, εἶδον αὐτὸν ἐρχόμενον = *Tôi thấy anh ta đang đến.*

Fourth, when preceded by an article, participles may function as nouns. ὁ πιστεύων = *the one who believes*

Thứ tư, khi được đặt trước bởi một mạo từ, phân từ có thể hoạt động như danh từ. ὁ πιστεύων = *người tin*

Fifth, participles can function like main verbs, particularly where you have an aorist participle appearing ahead of an aorist main verb.

Thứ năm, phân từ có thể hoạt động như động từ chính, đặc biệt là khi bạn có một phân từ thì aorist xuất hiện trước một động từ chính ở thì aorist.

> In English, we are happy to say He opened the door and went in. This involves two indicative verbs, *opened* and *went*, connected by an *and*.

> Trong tiếng Anh, chúng ta vui vẻ nói He opened the door and went in. Điều này liên quan đến hai động từ chỉ định, *opened* và *went*, được kết nối bởi một *and*.

> Speakers of Koine Greek, however, preferred not to do this. Rather they liked to have a participle followed by an indicative verb, with no *and*. ἀνοίξας τὴν θύραν

> Tuy nhiên, người nói tiếng Hy Lạp Koine thích không làm điều này. Thay vào đó, họ thích có một phân từ theo sau bởi một động từ chỉ định, không có *and*. ἀνοίξας τὴν

εἰσέβη is properly rendered into English as *He opened the door and went in*, even though *opened* is actually a participle.[1] So also in Luke 5:11, ἀφέντες πάντα ἠκολούθησαν αὐτῷ. *They abandoned everything and followed him.*

θύραν εἰσέβη được dịch đúng sang tiếng Anh là *He opened the door and went in*, mặc dù *opened* thực sự là một phân từ.[1] Tương tự trong Lu-ca 5:11, ἀφέντες πάντα ἠκολούθησαν αὐτῷ. *Họ bỏ tất cả mọi thứ và đi theo Ngài.*

1 Greek-class jargon for this construction is that *the participle is one of attendant circumstance. Attendant* means *accompanying* or *going along with something. Circumstance* refers to a condition or fact accompanying an event. So the term tries to capture how these participles express actions that *attend* (go along with) the main verb.

Thuật ngữ tiếng Hy Lạp cho cấu trúc này là phân từ là một trong những hoàn cảnh kèm theo. Attendant có nghĩa là đi kèm hoặc đi cùng với cái gì đó. Circumstance đề cập đến một điều kiện hoặc sự kiện đi kèm với một sự kiện. Vì vậy, thuật ngữ này cố gắng nắm bắt cách các phân từ này diễn đạt các hành động đi kèm (đi cùng) với động từ chính.

There can be overlap between these categories. Sometimes biblical writers intended to communicate something about time, and also to have the participle translated[1] as a main verb. There may be some of this overlap in 1 Thess 2:2.

Có thể có sự chồng chéo giữa các danh mục này. Đôi khi các tác giả Kinh Thánh có ý định truyền đạt điều gì đó về thời gian, và cũng muốn phân từ được dịc[1] như một động từ chính. Có thể có một số sự chồng chéo này trong 1 Tê-sa-lô-ni-ca 2:2.

1 It is anachronistic to talk about Paul would have wanted his words translated into English. But perhaps you can get the drift of what I am trying to say here anyway.

Thật là lạc hậu khi nói về việc Paul muốn những lời của mình được dịch sang tiếng Anh. Nhưng dù sao thì có lẽ bạn cũng có thể hiểu được ý tôi muốn nói ở đây.

My goal in Greek is to be able to keep a reader's edition of the Greek NT at the head of my bed, and read a chapter from it before going to sleep at night.

Mục tiêu của tôi trong tiếng Hy Lạp là có thể giữ một bản Tân Ước Hy Lạp dành cho người đọc ở đầu giường, và đọc một chương từ đó trước khi đi ngủ vào ban đêm.

But when it comes to participles, I sometimes take the dog for a walk and spend 30 minutes thinking about the context of a single word, and pondering how the author intended his readers to understand it.

Nhưng khi nói đến phân từ, đôi khi tôi dắt chó đi dạo và dành 30 phút suy nghĩ về ngữ cảnh của một từ duy nhất, và suy ngẫm về cách tác giả dự định độc giả của mình hiểu nó.

Động từ nguyên mẫu Hy Lạp

Greek Infinitives

In Koine Greek, infinitives typically play dependent roles in sentences. They often serve functions such as:

Trong tiếng Hy Lạp Koine, động từ nguyên mẫu thường đóng vai trò phụ thuộc trong câu. Chúng thường phục vụ các chức năng như:

- Complementary infinitives (completing the idea of another verb). E.g., οὐδεὶς **δύναται** δυσὶ κυρίοις *δουλεύειν*. *No one can serve two masters* (Matthew 6:24).

  A more wooden translation which is more transparent about the grammar could be *No one* ***is able*** *to serve two masters*, where the main verb is bold and the infinitive is underlined.

- Động từ nguyên mẫu bổ sung (hoàn thành ý tưởng của một động từ khác). Ví dụ, οὐδεὶς **δύναται** δυσὶ κυρίοις *δουλεύειν*. *Không ai có thể phục vụ hai chủ* (Ma-thi-ơ 6:24).

  Một bản dịch sát nghĩa hơn và minh bạch hơn về ngữ pháp có thể là *Không ai* ***có thể*** *[phục vụ]{.underline} hai chủ*, trong đó động từ chính được in đậm và động từ nguyên mẫu được gạch dưới.

- Purpose infinitives. An example of this usage is in 1 Thess 1:9-10. You **turned** (the main verb) from idols. Why? *To serve* God, and *to wait* for the return of Jesus.

  A purpose infinitive can also be expressed with an εἰς plus an article just before the infinitive. E.g., καὶ ὁ υἱὸς τοῦ ἀνθρώπου παραδίδοται εἰς τὸ σταυρωθῆναι. *And the Son of Man will be delivered up to be crucified* (Matthew 26:2).

- Động từ nguyên mẫu chỉ mục đích. Một ví dụ về cách sử dụng này là trong 1 Tê-sa-lô-ni-ca 1:9-10. Anh em **quay lưng** (động từ chính) khỏi thần tượng. Tại sao? *Để phục vụ* Đức Chúa Trời, và *để chờ đợi* sự trở lại của Chúa Giê-su.

  Một động từ nguyên mẫu chỉ mục đích cũng có thể được biểu thị bằng εἰς cộng với một mạo từ ngay trước động từ nguyên mẫu. Ví dụ, καὶ ὁ υἱὸς τοῦ ἀνθρώπου παραδίδοται εἰς τὸ σταυρωθῆναι. *Và Con người sẽ bị nộp để bị đóng đinh* (Ma-thi-ơ 26:2).

- A function of infinitives that sometimes overlaps purpose infinitives is to express a result.

- Một chức năng của động từ nguyên mẫu đôi khi chồng chéo với động từ nguyên mẫu chỉ

E.g., καὶ ἐθεράπευσεν αὐτοὺς *ὥστε* τὸν ὄχλον *θαυμάσαι. And he healed them, so that the crowd marveled* (Matthew 15:31).	mục đích là để biểu thị kết quả. Ví dụ, καὶ ἐθεράπευσεν αὐτοὺς *ὥστε* τὸν ὄχλον *θαυμάσαι. Và Ngài chữa lành họ, [đến nỗi]{.underline} đám đông [kinh ngạc]{.underline}* (Ma-thi-ơ 15:31).
This construction shows the outcome or consequence of Jesus healing the people - it resulted in the crowd marveling.	Cấu trúc này cho thấy kết quả hoặc hệ quả của việc Chúa Giê-su chữa lành mọi người - nó dẫn đến việc đám đông kinh ngạc.
• It can express something about time, when preceded by an ἐν plus an article. E.g., *ἐν τῷ λέγειν* αὐτὸν ταῦτα...γυνὴ...εἶπεν. *While he was saying these things, a woman **spoke**.* (Luke 11:27).	• Nó có thể biểu thị điều gì đó về thời gian, khi được đặt trước bởi ἐν cộng với một mạo từ. Ví dụ, *ἐν τῷ λέγειν* αὐτὸν ταῦτα...γυνὴ...εἶπεν. *[Trong khi Ngài đang nói]{.underline} những điều này, một người phụ nữ **nói**.* (Lu-ca 11:27).
Since the infinitive is giving us details about the main verb, we would say that this infinitive is functioning as an adverb.	Vì động từ nguyên mẫu đang cung cấp cho chúng ta chi tiết về động từ chính, chúng ta sẽ nói rằng động từ nguyên mẫu này đang hoạt động như một trạng từ.
• With an article, it can act like a noun. νυνὶ δὲ καὶ *τὸ ποιῆσαι* ἐπιτελέσατε. *Now finish the work* (2 Corinthians 8:11, NIV).	• Với một mạo từ, nó có thể hoạt động như một danh từ. νυνὶ δὲ καὶ *τὸ ποιῆσαι* ἐπιτελέσατε. *Bây giờ hãy hoàn thành [công việc]{.underline}* (2 Cô-rinh-tô 8:11, NIV).
The case of the article can give you a tip off for how the author intended the the infinitive to function in the sentence. In the case of 2 Cor. 8:11, where the article is in the accusative case, the infinitive is acting like a noun in the role of a direct object.	Trường hợp của mạo từ có thể cho bạn gợi ý về cách tác giả dự định động từ nguyên mẫu hoạt động trong câu. Trong trường hợp của 2 Cô-rinh-tô 8:11, mạo từ ở dạng tân ngữ, động từ nguyên mẫu đang hoạt động như một danh từ trong vai trò của một tân ngữ trực tiếp.

> The neuter article nominative and accusative are formed identically: τό. As you inspect the context of a sentence, it may become apparent to you that the author meant a given infinitive to function as the subject of the sentence. E.g., *τὸ* δὲ ἀνίπτοις χερσὶν *φαγεῖν* οὐ κοινοῖ τὸν ἄνθρωπον. *But eating with unwashed hands does not make a man 'sinful'* (Matthew 15:20).

> Mạo từ trung tính chủ ngữ và tân ngữ được hình thành giống nhau: τό. Khi bạn kiểm tra ngữ cảnh của một câu, có thể trở nên rõ ràng với bạn rằng tác giả muốn một động từ nguyên mẫu nhất định hoạt động như chủ ngữ của câu. Ví dụ, *τὸ* δὲ ἀνίπτοις χερσὶν *φαγεῖν* οὐ κοινοῖ τὸν ἄνθρωπον. *Nhưng việc ăn với tay không rửa không làm cho con người 'tội lỗi'* (Ma-thi-ơ 15:20).

> In this example, *eating* is a verbal noun. We do the same thing when we turn the verb *flying* into a noun. E.g., *Flying is a delightful experience.*

> Trong ví dụ này, *việc ăn* là một danh từ động từ. Chúng ta cũng làm điều tương tự khi chúng ta biến động từ *flying* thành một danh từ. Ví dụ, *Flying is a delightful experience.*

So, while it's generally safe to expect infinitives to play dependent roles in Koine Greek, it's not an absolute rule. Context and usage are always key in determining the exact function of an infinitive in any given sentence.

Vì vậy, mặc dù nhìn chung có thể an toàn khi mong đợi động từ nguyên mẫu đóng vai trò phụ thuộc trong tiếng Hy Lạp Koine, nhưng đó không phải là quy tắc tuyệt đối. Ngữ cảnh và cách sử dụng luôn là chìa khóa để xác định chức năng chính xác của động từ nguyên mẫu trong bất kỳ câu nào.

WWLLS

The classic case of producing a *translation* that nobody understands is Luke 14:2 in the ESV. *And behold, there was a man before him who had dropsy.*

Trường hợp kinh điển về việc tạo ra một *bản dịch* mà không ai hiểu là Lu-ca 14:2 trong bản ESV. *And behold, there was a man before him who had dropsy.*

The first problem is with the word *Behold*. While not altogether unintelligible, this is not a word that is used in Canadian Standard English. In coaching my Greek students, I always ask them to consider WWLLS, *What would Lisa LaFlamme say?*

Vấn đề đầu tiên là với từ *Behold*. Mặc dù không hoàn toàn khó hiểu, đây không phải là một từ được sử dụng trong tiếng Anh Chuẩn của Canada. Khi hướng dẫn học sinh Hy Lạp của tôi, tôi luôn yêu cầu họ xem xét WWLLS, *What would Lisa LaFlamme say?*

Lisa LaFlamme is a renowned Canadian journalist, and was a long-time anchor of the CTV national news broadcast. Network news anchorpeople exemplify (and to some extent, help to define) what constitutes *Canadian Standard English*.[1]

Lisa LaFlamme là một nhà báo Canada nổi tiếng, và là người dẫn chương trình tin tức quốc gia CTV trong thời gian dài. Những người dẫn chương trình tin tức mạng minh họa (và ở một mức độ nào đó, giúp định nghĩa) những gì cấu thành *tiếng Anh Chuẩn của Canada*.[1]

1 This appears to be equally true for the CBS Evening News anchor in the United States, defining American Standard English, and with the announcers of the NHK in Japan, defining Standard Japanese.

Điều này cũng đúng với người dẫn chương trình CBS Evening News tại Hoa Kỳ, người định nghĩa tiếng Anh chuẩn Mỹ, và với người dẫn chương trình của đài NHK tại Nhật Bản, người định nghĩa tiếng Nhật chuẩn.

I tell my students that if they can never imagine Lisa LaFlamme saying, *And behold, there was a train wreck today in Quebec*, then they may not use the word *Behold* in their translations.

Tôi nói với học sinh của mình rằng nếu họ không bao giờ có thể tưởng tượng Lisa LaFlamme nói, *And behold, there was a train wreck today in Quebec*, thì họ có thể không sử dụng từ *Behold* trong bản dịch của họ.

The second, and far more significant issue with how the ESV handles this verse is with the word *dropsy*.

Vấn đề thứ hai, và quan trọng hơn nhiều với cách ESV xử lý câu này là với từ *dropsy*.

Dropsy was once a word used in professional medical literature. An influential work using the word was William Withering, *An Account of the Foxglove, and Some of Its Medical Uses: With Practical Remarks on Dropsy and Other Diseases* (1785).[1] Though published in 1785, this work continued to be referred to into the 1800s. Examples would include:

Dropsy từng là một từ được sử dụng trong tài liệu y học chuyên nghiệp. Một tác phẩm có ảnh hưởng sử dụng từ này là William Withering, *An Account of the Foxglove, and Some of Its Medical Uses: With Practical Remarks on Dropsy and Other Diseases* (1785).[1] Mặc dù được xuất bản vào năm 1785, tác phẩm này tiếp tục được tham khảo vào những năm 1800. Ví dụ bao gồm:

1 Digitalis is derived from the foxglove plant, and is still used today in treatment of heart ailments.

The term dropsy has been replaced by the word edema, and is often related to congestive heart failure (CHF). Edema is, however, a word like fever that describes a symptom which can be related to a number of underlying conditions, including CHF, kidney failure, liver failure, sepsis, or cancer.

The NASB translates ὑδρωπικός as *edema*—which works very well with the 4.6% of the population who are medical professionals, but less well with those who are not.

The Polar BEAR attempts to get at the difficulty in rendering this word for the general reader with: *There was a man there, right in front of him, suffering from a painful medical*

condition.

Edema can also be related to pregnancy, but in that case the issue usually resolves itself in 9 months or so.

Digitalis có nguồn gốc từ cây mao địa hoàng, và vẫn được sử dụng cho đến ngày nay để điều trị các bệnh về tim.

Thuật ngữ phù nề đã được thay thế bằng từ phù nề, và thường liên quan đến suy tim sung huyết (CHF). Tuy nhiên, phù nề là một từ giống như sốt, mô tả một triệu chứng có thể liên quan đến một số tình trạng bệnh tiềm ẩn, bao gồm CHF, suy thận, suy gan, nhiễm trùng huyết hoặc ung thư.

NASB dịch ὑδρωπικός là phù nề—phù hợp với 4,6% dân số là chuyên gia y tế, nhưng không hiệu quả với những người không phải chuyên gia y tế.

Polar BEAR cố gắng giải quyết khó khăn khi dịch từ này cho người đọc nói chung bằng cách: Có một người đàn ông ở đó, ngay trước mặt anh ta, đang phải chịu đựng một tình trạng bệnh lý đau đớn.

Phù nề cũng có thể liên quan đến thai kỳ, nhưng trong trường hợp đó, vấn đề thường tự khỏi sau khoảng 9 tháng.

- Pereira, J. (1842). *Elements of Materia Medica and Therapeutics.* Pereira acknowledges Withering's contributions to the understanding of digitalis, detailing its applications and effects based on Withering's original findings.

- Bennett, J. H. (1858). *The Principles and Practice of Medicine.* In this textbook, Bennett cites Withering's observations on the therapeutic effects of foxglove, emphasizing its role in managing dropsy and heart conditions.

- Wood, H. C. (1866). *A Treatise on Therapeutics.* Wood references Withering's work when discussing the historical context and clinical applications of digitalis in treating dropsy and other ailments.

- Barnes, Joseph K., (1870). *The Medical and Surgical History of the War of the Rebellion.* This work discusses the use of digitalis in

- Pereira, J. (1842). *Elements of Materia Medica and Therapeutics.* Pereira ghi nhận những đóng góp của Withering đối với sự hiểu biết về digitalis, chi tiết về các ứng dụng và tác dụng của nó dựa trên những phát hiện ban đầu của Withering.

- Bennett, J. H. (1858). *The Principles and Practice of Medicine.* Trong sách giáo khoa này, Bennett trích dẫn những quan sát của Withering về tác dụng trị liệu của cây mao địa hoàng, nhấn mạnh vai trò của nó trong việc quản lý chứng phù và các bệnh tim.

- Wood, H. C. (1866). *A Treatise on Therapeutics.* Wood tham khảo công trình của Withering khi thảo luận về bối cảnh lịch sử và ứng dụng lâm sàng của digitalis trong điều trị chứng phù và các bệnh khác.

- Barnes, Joseph K., (1870). *The Medical and Surgical History of the War of the Rebellion.* Tác phẩm này thảo luận về việc sử dụng

treating various conditions, referencing Withering's foundational studies on the plant's medicinal properties.

digitalis trong điều trị các bệnh khác nhau, tham khảo các nghiên cứu nền tảng của Withering về tính chất y học của cây.

- Baker, J. (1875). *The Medical History of the Foxglove*. This publication specifically examines the historical use of foxglove in medicine, citing Withering's 1785 work as a critical reference point for its therapeutic applications.

- Baker, J. (1875). *The Medical History of the Foxglove*. Ấn phẩm này cụ thể xem xét việc sử dụng cây mao địa hoàng trong y học, trích dẫn công trình năm 1785 của Withering như một điểm tham khảo quan trọng cho các ứng dụng trị liệu của nó.

However, the word started to disappear from the English language over the course of the 19th century, replaced by other, more precise diagnostic terms. The final published reference that I could locate that used this term was F. F. Hoffmann, “Dropsy; Its Therapeutics”, *Buffalo Medical Journal*, 1904 Jun; 43(11):725–730.[1]

Tuy nhiên, từ này bắt đầu biến mất khỏi tiếng Anh trong thế kỷ 19, được thay thế bằng các thuật ngữ chẩn đoán khác, chính xác hơn. Tài liệu tham khảo được xuất bản cuối cùng mà tôi có thể xác định sử dụng thuật ngữ này là F. F. Hoffmann, "Dropsy; Its Therapeutics", *Buffalo Medical Journal*, 1904 Jun; 43(11):725--730.[1]

1 https://pmc.ncbi.nlm.nih.gov/articles/PMC8768415/

The word *dropsy* finally vanished completely from medical literature by 1905. And in the 21st century, not one Canadian in a thousand knows what sort of condition this diagnosis would refer to.[1]

Từ *dropsy* cuối cùng đã biến mất hoàn toàn khỏi tài liệu y học vào năm 1905. Và trong thế kỷ 21, không phải một trong một nghìn người Canada biết loại bệnh này sẽ đề cập đến điều gì.[1]

1 I normally tell my Greek students that this was a simple oversight on the part of the ESV translation committee.

The day they translated Luke 14 was when the annual Crossway Publishing company picnic was happening, and two of the ESV scholars were signed up to referee the children’s soccer game, and another three were cooking bratwurst and burgers on grills they brought from home.

They said, *We could sit here trying to figure out how to render the word ὑδρωπικὸς for 21st century English speakers, or we could just go with the KJV rendering that was good enough in 1611. If we go with dropsy we can all head on down to Seven Gables Park now and get the BBQs fired up.*

Tôi thường nói với các học viên Hy Lạp của mình rằng đây chỉ là một sự giám sát đơn giản của ủy ban biên dịch ESV.

Ngày họ dịch Lu-ca 14 là ngày diễn ra buổi dã ngoại thường niên của công ty Xuất bản Crossway, và hai học giả ESV đã đăng ký làm trọng tài cho trận bóng đá của trẻ em, và ba người khác đang nấu xúc xích nướng và bánh mì kẹp thịt trên vỉ nướng mà họ mang từ

nhà đến.

Họ nói, Chúng ta có thể ngồi đây cố gắng tìm ra cách dịch từ ὑδρωπικὸς cho người nói tiếng Anh thế kỷ 21, hoặc chúng ta có thể sử dụng bản dịch KJV đủ tốt vào năm 1611. Nếu chúng ta sử dụng chứng phù nề, tất cả chúng ta có thể đến Công viên Seven Gables ngay bây giờ và bắt đầu tiệc nướng.

The whole idea of *translation* is to take things from a language the reader does *not* understand, and express then in a language the reader *does* understand. If you produce a *translation* and your reader still does not know what the original author was saying, you have rather missed the point.

Toàn bộ ý tưởng của *bản dịch* là lấy những thứ từ một ngôn ngữ mà người đọc *không* hiểu, và biểu đạt chúng trong một ngôn ngữ mà người đọc *có* hiểu. Nếu bạn tạo ra một *bản dịch* và người đọc của bạn vẫn không biết tác giả gốc đang nói gì, bạn đã khá sai lệch mục đích.

"Chúng Tôi Nhớ Đến Anh Em"— μνείαν ποιούμενοι (1 Tê-sa-lô-ni-ca 1:2)

"We Remember You"— μνείαν ποιούμενοι (1 Thess 1:2)

Even though the word μνείαν is only used 7 times in the NT, you can get to the place where you have a hunch about its translation even before you look it up.

Mặc dù từ μνείαν chỉ được sử dụng 7 lần trong Tân Ước, bạn có thể đạt đến mức độ có thể đoán được cách dịch của nó ngay cả trước khi tra cứu.

There is a word group where the first three letters are μνε— or μνη— which all have to do with remembering: remembering of people who are your friends, remembering of people who have died, the tombs where dead people have been laid, etc.

Có một nhóm từ mà ba chữ cái đầu tiên là μνε— hoặc μνη— đều liên quan đến việc ghi nhớ: nhớ đến những người là bạn của bạn, nhớ đến những người đã qua đời, những ngôi mộ nơi người chết được đặt, v.v.

- μνεία a memory; a mention of someone
- μνῆμα a monument, memorial
- μνημεῖον a grave, tomb
- μνήμη a memory, a memorial
- μνημονεύω to remember
- μνημοσύνη a memory
- μνημόσυνον a memorial offering
- μνησικακέω to remember evil; hold a grudge
  - μνησίκακος vengeful

- μνεία một ký ức; một sự nhắc đến ai đó
- μνῆμα một đài kỷ niệm, tưởng niệm
- μνημεῖον một ngôi mộ, lăng mộ
- μνήμη một ký ức, một đài tưởng niệm
- μνημονεύω để nhớ
- μνημοσύνη một ký ức
- μνημόσυνον một lễ vật tưởng niệm
- μνησικακέω để nhớ điều ác; ôm hận
  - μνησίκακος hay thù hằn

You will run into this μνε/μνη— word group all the time in passages that talk about Jesus rising from the tomb.

Bạn sẽ gặp nhóm từ μνε/μνη— này liên tục trong những đoạn văn nói về Chúa Giê-su sống lại từ ngôi mộ.

Greenwood và Thì Aorist

Greenwood and the Aorist Tense

I have found Kyle Greenwood, *Dictionary of English Grammar for*

Tôi thấy cuốn *Dictionary of English Grammar for Students of Biblical*

Students of Biblical Languages (Grand Rapids: Zondervan Academic, 2020) enormously helpful. It does have one mysterious gap in it, however: it has no section on the aorist tense.

To rectify this gap, I created my own treatment of the aorist, formatted to be cut down with scissors to 4.5” by 6.5” dimensions. You may simply use a sharp knife and a ruler to cut the following page out of the current volume, and stick it inside your copy of Greenwood.

In the rest of this volume, I attempt to footnote carefully, to give credit to authors I used as sources. Because of my efforts to create a concise description of the aorist tense in a page that could be cut out and inserted in my copy of Greenwood, I have not footnoted at all.

This treatment includes several quotes and near-quotes from:

- Wallace, *Grammar*, op. cit.
- Rodney J. Decker, “The Poor Man’s Porter”, A condensation and summarization of *Verbal Aspect in the Greek of the New Testament, with Reference to Tense and Mood* by Stanley E. Porter (New York: Peter Lang, 1993), https://www.ntresources.com/wp-content/uploads/2022/04/porter.pdf

Aorist

The basic function of the aorist is captured by the simple past tense in English. It is the story-teller’s default

Languages (Grand Rapids: Zondervan Academic, 2020) của Kyle Greenwood cực kỳ hữu ích. Tuy nhiên, nó có một thiếu sót bí ẩn: không có phần nào nói về thì aorist.

Để khắc phục thiếu sót này, tôi đã tạo ra phần giải thích riêng về aorist, được định dạng để cắt bằng kéo thành kích thước 4.5" x 6.5". Bạn có thể đơn giản sử dụng một con dao sắc và thước để cắt trang sau ra khỏi tập tài liệu hiện tại, và dán nó vào bên trong bản sao Greenwood của bạn.

Trong phần còn lại của tập tài liệu này, tôi cố gắng chú thích cẩn thận, để ghi công cho các tác giả mà tôi đã sử dụng làm nguồn tham khảo. Do nỗ lực tạo ra một mô tả ngắn gọn về thì aorist trong một trang có thể cắt ra và chèn vào bản sao Greenwood của tôi, tôi đã không chú thích gì cả.

Phần này bao gồm một số trích dẫn và gần-trích dẫn từ:

- Wallace, *Grammar*, op. cit.
- Rodney J. Decker, "The Poor Man's Porter", Một bản tóm tắt và tổng hợp của *Verbal Aspect in the Greek of the New Testament, with Reference to Tense and Mood* của Stanley E. Porter (New York: Peter Lang, 1993), https://www.ntresources.com/wp-content/uploads/2022/04/porter.pdf

Aorist

Chức năng cơ bản của aorist được thể hiện bằng thì quá khứ đơn trong tiếng Anh. Đây là thì động từ mặc định của

verb tense, and so is the most common tense used in the Gospels and Acts.

người kể chuyện, và do đó là thì được sử dụng phổ biến nhất trong các sách Phúc Âm và Công Vụ.

Unlike the imperfect, which is like a video of the action as it unfolds, and emphasizes ongoing activity in the past (*He was walking*), the aorist is more like a snapshot that tells you that the action took place, but by itself doesn't tell you much more than that. The author is thinking of the action (the *aspect*) as complete or whole.

Không giống như thì không hoàn thành, giống như một video về hành động đang diễn ra, và nhấn mạnh hoạt động liên tục trong quá khứ (*Anh ấy đang đi bộ*), thì aorist giống như một bức ảnh chụp nhanh cho bạn biết rằng hành động đã xảy ra, nhưng tự nó không cho bạn biết nhiều hơn thế. Tác giả đang nghĩ về hành động (khía cạnh) như đã hoàn thành hoặc trọn vẹn.

A snapshot of a student studying tells you that he studied, but doesn't tell you for how long. He might have studied for 10 minutes or 10 hours. He might have studied for 8 hours, with a break every 30 minutes.

Một bức ảnh chụp một học sinh đang học cho bạn biết rằng anh ta đã học, nhưng không cho bạn biết trong bao lâu. Anh ta có thể đã học trong 10 phút hoặc 10 giờ. Anh ta có thể đã học trong 8 giờ, với thời gian nghỉ mỗi 30 phút.

50 years ago, Greek professors sometimes taught that the aorist was about *punctiliar* action. The student had his book open for a fraction of a second only...for just the time it took to snap the picture. But we realize now that this view of the aorist does not fit with the way NT writers used it. Snapshots do not tell you if the action was momentary or repeated at intervals. They just tell you the action happened. For more information, you must look to other clues in the context that surrounds the verb in question.

50 năm trước, các giáo sư tiếng Hy Lạp đôi khi dạy rằng aorist liên quan đến hành động *chỉ xảy ra trong một lúc*. Học sinh chỉ mở sách của mình trong một phần giây... chỉ trong thời gian chụp bức ảnh. Nhưng bây giờ chúng ta nhận ra rằng quan điểm này về aorist không phù hợp với cách các tác giả Tân Ước sử dụng nó. Ảnh chụp nhanh không cho bạn biết liệu hành động đó là nhất thời hay lặp lại theo từng khoảng thời gian. Chúng chỉ cho bạn biết hành động đã xảy ra. Để biết thêm thông tin, bạn phải tìm kiếm các gợi ý khác trong ngữ cảnh xung quanh động từ đang xét.

Romans 5:14 **ἐβασίλευσεν** ὁ θάνατος ἀπὸ Ἀδὰμ μέχρι Μωϋσέως *Death **reigned** from Adam to Moses*. The verb by itself tells you that the action happened. The context (*from Adam to*

Rô-ma 5:14 **ἐβασίλευσεν** ὁ θάνατος ἀπὸ Ἀδὰμ μέχρι Μωϋσέως *Sự chết đã **thống trị** từ A-đam đến Môi-se*. Động từ tự nó cho bạn biết rằng hành động đã xảy ra. Ngữ cảnh (*từ A-đam đến Môi-se*)

Moses) tells you that the action continued over a span of centuries.

cho bạn biết rằng hành động tiếp tục qua nhiều thế kỷ.

There are two significant nuances in the way authors may use the aorist. **First**, it may be used to emphasize the initiation of a state or action. Jn. 11:35 **ἐδάκρυσεν** ὁ Ἰησοῦς. *Jesus* ***began to weep.***

Có hai sắc thái quan trọng trong cách tác giả có thể sử dụng aorist. **Thứ nhất**, nó có thể được sử dụng để nhấn mạnh sự khởi đầu của một trạng thái hoặc hành động. Giăng 11:35 **ἐδάκρυσεν** ὁ Ἰησοῦς. *Chúa Giê-su* ***bắt đầu khóc.***

Translators that give insufficient weight to the initiation-of-action use of the aorist can cause problems for us as Bible readers. Mark 13 speaks of the end of the world, culminating with the return of Jesus. If we use a variation of the simple past tense for the aorist in verse 30 (*this generation will certainly not pass away until all these things* ***have happened***), then the chapter is difficult to understand.

Các dịch giả không đủ chú trọng đến việc sử dụng aorist để chỉ sự khởi đầu của hành động có thể gây ra vấn đề cho chúng ta khi đọc Kinh Thánh. Mác 13 nói về tận thế, kết thúc với sự trở lại của Chúa Giê-su. Nếu chúng ta sử dụng một biến thể của thì quá khứ đơn cho aorist trong câu 30 (*thế hệ này chắc chắn sẽ không qua đi cho đến khi tất cả những điều này* ***đã xảy ra***), thì chương này khó hiểu.

But if St. Mark used the aorist here, assuming his readers would understand it in terms of initiation-of-action, then the chapter reads more naturally (*this generation will certainly not pass away until all these things* ***begin to happen***).

Nhưng nếu Thánh Mác sử dụng aorist ở đây, giả định rằng độc giả của ông sẽ hiểu nó theo nghĩa bắt đầu hành động, thì chương này đọc tự nhiên hơn (*thế hệ này chắc chắn sẽ không qua đi cho đến khi tất cả những điều này* ***bắt đầu xảy ra***).

The **second** nuance in how NT authors use the aorist occurs in the epistles. Paul sometimes uses the aorist to describe writing something or sending somebody, since from the perspective of the readers of the letter, that action of writing or sending is in the past. But the action is in present time from Paul's perspective , who is sitting there with pen in hand...and the most natural translation of this type of aorist is to use the English present tense. *I* ***am***

Sắc thái **thứ hai** trong cách các tác giả Tân Ước sử dụng aorist xuất hiện trong các thư tín. Phaolô đôi khi sử dụng aorist để mô tả việc viết điều gì đó hoặc gửi ai đó, vì từ góc nhìn của người đọc thư, hành động viết hoặc gửi đó đã là quá khứ. Nhưng hành động này là thời gian hiện tại từ góc nhìn của Phaolô, người đang ngồi đó với bút cầm tay... và cách dịch tự nhiên nhất của loại aorist này là sử dụng thì hiện tại trong tiếng Anh. *Tôi* ***đang gửi*** [Ty-chi-cơ] *đến với anh em*,"

sending [Tychicus] *to you*," [Τύχικον] **ἔπεμψα** πρὸς ὑμᾶς (Eph 6:22).

[Τύχικον] **ἔπεμψα** πρὸς ὑμᾶς (Ê-phê-sô 6:22).

Sometimes verbal aspect (i.e. the way the action is visualized; in the case of the aorist, as *complete* or *whole*) completely overwhelms the past-time component of the aorist tense.

Đôi khi khía cạnh động từ (tức là cách hành động được hình dung; trong trường hợp của aorist, là *hoàn thành* hoặc *trọn vẹn*) hoàn toàn lấn át thành phần thời gian quá khứ của thì aorist.

- Lk. 16:4—*I* ἔγνων ***know*** *what I intend to do* (time = **present**)
- John 17:14—*the world* ἐμίσησεν ***is going to hate*** *them* (time = **future**)
  - Lk. 7:35—*wisdom* ἐδικαιώθη ***is vindicated*** *by all her children* (time = **omni-temporal**; always true: past, present and future).

- Lu-ca 16:4—*Tôi* ἔγνων ***biết*** *điều tôi định làm* (thời gian = **hiện tại**)
- Giăng 17:14—*thế gian* ἐμίσησεν ***sẽ ghét*** *họ* (thời gian = **tương lai**)
  - Lu-ca 7:35—*sự khôn ngoan* ἐδικαιώθη ***được minh chứng*** *bởi tất cả con cái của nó* (thời gian = **phi thời gian**; luôn đúng: quá khứ, hiện tại và tương lai).

Beginning students of Greek are safest to translate the aorist with the English simple past, unless the context demands otherwise.

Những người mới học tiếng Hy Lạp an toàn nhất khi dịch aorist bằng thì quá khứ đơn tiếng Anh, trừ khi ngữ cảnh yêu cầu khác.

Giới Từ và Từ Điển

Prepositions and Lexicons

There are some prepositions, such as ἐν in 1:1, that are always followed by nouns in a particular case. **ἐν** is invariably followed by a noun in the dative case. The translation of ἐν is always going to be along the lines of *in, inside, at, among, with*, as is appropriate to the context.

Có một số giới từ, chẳng hạn như ἐν trong 1:1, luôn được theo sau bởi danh từ ở một trường hợp cụ thể. **ἐν** luôn luôn được theo sau bởi một danh từ ở dạng tặng cách (dative). Cách dịch của ἐν luôn sẽ theo hướng *trong, bên trong, tại, giữa, với*, tùy theo ngữ cảnh thích hợp.

However, you cannot begin to translate the preposition **περὶ** until you look at the case of the noun that follows it. When περὶ is followed by a noun in the accusative case, it will be translated as *around, about, nearby*. However, when it is followed by a

Tuy nhiên, bạn không thể bắt đầu dịch giới từ **περὶ** cho đến khi bạn xem xét trường hợp của danh từ theo sau nó. Khi περὶ được theo sau bởi một danh từ ở dạng đối cách (accusative), nó sẽ được dịch là *xung quanh, về, gần đó*. Tuy nhiên, khi nó được theo sau bởi một

noun in the genitive case, it is translated as *about, concerning, in regard to.*

danh từ ở dạng sinh cách (genitive), nó được dịch là *về, liên quan đến, đối với.*

You are going to run into one or more prepositions in practically every verse you translate. I printed out the chart below and keep it taped to my desk, so I can easily refer to it for the most common ways to render frequently appearing prepositions.

Bạn sẽ gặp một hoặc nhiều giới từ trong hầu như mọi câu bạn dịch. Tôi đã in ra biểu đồ dưới đây và dán nó trên bàn làm việc của mình, để tôi có thể dễ dàng tham khảo các cách phổ biến nhất để diễn đạt các giới từ thường xuất hiện.

Preposition	Genitive	Dative	Accusative
ἀνά			up
ἀντί	instead of, in place of, for		
ἀπό	from, away from, of		
διά	through, by, with, at, during		because of, on account of
εἰς			into, to, for, in, toward, among, near, until
ἐκ	out of, from, by		
ἐν		in, within, by, with, among, near, on	
ἐπι	on, upon, at, about, over, when	upon, on, at, about, on the basis of	to, on, upon, at, for, about, against
κατά	against, down		according to, along, throughout, during
μετά	with, among		after, behind
παρά	from	with	beside, by, more than
περί	about, concerning, for		around, near
πρό	before, prior, in front of, at, above		
πρός	for, in the interest of	at	to, toward, with, at, by, near
σύν		with, besides	
ὑπέρ	on behalf of, because of, for, in place of, about		above, beyond, over
ὑπό	by, at the hands of		under, below

While this chart is helpful, there will be times when you need to dig into a

Mặc dù biểu đồ này hữu ích, sẽ có lúc bạn cần đào sâu vào từ điển để tìm

lexicon to find a usage case for a given preposition that seems to fit with the context you are trying to translate from.

trường hợp sử dụng cho một giới từ nhất định mà dường như phù hợp với ngữ cảnh bạn đang cố gắng dịch.

There are three main lexical resources you can draw on. The first are the relatively concise translations given in the *Meaning* section in STEPBible.

Có ba nguồn từ điển chính bạn có thể sử dụng. Đầu tiên là các bản dịch tương đối ngắn gọn được đưa ra trong phần *Meaning* (Ý nghĩa) trong STEPBible.

If that does not help you, then you can dig into the LSJ section below. It contains the entry on the word from the Liddell-Scott-Jones lexicon to Ancient Greek.

Nếu điều đó không giúp bạn, thì bạn có thể đào sâu vào phần LSJ bên dưới. Nó chứa mục từ điển Liddell-Scott-Jones về từ đó trong tiếng Hy Lạp cổ.

The LSJ (named after the primary editors, Liddell, Scott and Jones) is a general lexicon, attempting to cover the whole of the Ancient Greek period, dealing with classical authors like Plato or Thucydides, as well as with the LXX and the NT.

LSJ (được đặt tên theo các biên tập viên chính, Liddell, Scott và Jones) là một từ điển tổng quát, cố gắng bao quát toàn bộ thời kỳ Hy Lạp cổ đại, đề cập đến các tác giả cổ điển như Plato hoặc Thucydides, cũng như LXX và Tân Ước.

1 Thessalonians 1:2

2 Εὐχαριστοῦμεν τῷ θεῷ πάντοτε περὶ πάντων ὑμῶν · μνείαν ποιούμενοι ἐπὶ τῶν προσευχῶν ἡμῶν, ἀδιαλείπτως

- to the extent of, both of place and time, Rev. 21:16 Rom. 7:1;
- near, by, Mt. 9:9;
- about, at, of time, Acts 3:1;
- in order to, with a view to, for the purpose of, Mt. 3:7; Lk. 7:44

LSJ dictionary

ἐπί, Thess. (before τ) [Refs 3rd c.BC+], to denote the being upon or supported upon a surface or point.

A WITH GEN.:

Sometimes, even looking at the LSJ does not give you anything that seems to fit in the context of what you are translating.

Đôi khi, ngay cả khi xem xét LSJ cũng không cho bạn điều gì dường như phù hợp với ngữ cảnh của những gì bạn đang dịch.

The #1 lexical resource for NT Greek is called BDAG[1] named after the primary editors: Bauer, Danker, Ardnt, and Gingrich. It has an advantage over the LSJ in that it deals only with vocabulary used in the LXX/NT and by early Christian authors. It doesn't deal with words that only occur in Classical works.

Nguồn từ điển số 1 cho tiếng Hy Lạp Tân Ước được gọi là BDAG,[1] được đặt tên theo các biên tập viên chính: Bauer, Danker, Ardnt và Gingrich. Nó có ưu điểm hơn LSJ ở chỗ nó chỉ đề cập đến từ vựng được sử dụng trong LXX/Tân Ước và bởi các tác giả Kitô giáo đầu tiên. Nó không đề cập đến những từ chỉ xuất hiện trong các tác phẩm cổ điển.

1 Walter Bauer, Frederick W. Danker, William F. Arndt, and F. Wilbur Gingrich. *A Greek-English Lexicon of the New Testament and Other Early Christian Literature*, 3rd ed. (Chicago: University of Chicago Press, 2000).

Not only does it omit words that only occur in Classical Greek works, but it zeros in on the definitions of words that were common in the first century. Words change their meanings over time. For instance, in the 1300s, the English word "nice" meant "foolish," "stupid," or "ignorant." Calling someone "nice" was decidedly insulting.

In the 1400s, the meaning began shifting toward "overly particular" or "fastidious." Someone described as nice was excessively fussy about details, perhaps annoyingly so. This maintained the negative connotation while moving away from simple stupidity.

Only after 1800 did "nice" solidify into its modern meaning of "pleasant," "kind," "agreeable," or generally positive.

Walter Bauer, Frederick W. Danker, William F. Arndt, and F. Wilbur Gingrich. *A Greek-English Lexicon of the New Testament and Other Early Christian Literature*, 3rd ed. (Chicago: University of Chicago Press, 2000).

Nó không chỉ bỏ qua những từ chỉ xuất hiện trong các tác phẩm Hy Lạp cổ điển mà còn tập trung vào định nghĩa của những từ phổ biến trong thế kỷ thứ nhất. Từ ngữ thay đổi nghĩa theo thời gian. Ví dụ, vào những năm 1300, từ tiếng Anh "nice" có nghĩa là "ngu ngốc", "ngu ngốc" hoặc "thiếu hiểu biết". Gọi ai đó là "nice" rõ ràng là xúc phạm.

Vào những năm 1400, nghĩa bắt đầu chuyển sang "quá cầu kỳ" hoặc "kỹ tính". Một người được mô tả là tốt bụng thì lại quá cầu kỳ về chi tiết, có lẽ là khó chịu. Điều này vẫn duy trì hàm ý tiêu cực trong khi tránh xa sự ngu ngốc đơn thuần.

Chỉ sau năm 1800, "nice" mới được củng cố thành nghĩa hiện đại của nó là "dễ chịu", "tử tế", "dễ chịu" hoặc nói chung là tích cực.

When it touches on words that were used by earlier authors, the BDAG only deals in the meanings those words had around the time that the NT was composed.

Khi đề cập đến những từ được sử dụng bởi các tác giả trước đó, BDAG chỉ đề cập đến ý nghĩa mà những từ đó có vào khoảng thời gian Tân Ước được viết.

This is something you need to be cautious about. The LSJ is a phenomenal resource—but it can sometimes lead you astray.

Đây là điều bạn cần phải thận trọng. LSJ là một nguồn tài nguyên hiện tượng — nhưng đôi khi nó có thể khiến bạn lạc hướng.

As I was trying to zero in on Paul's use of ἐπὶ in 1 Thess. 1:2, I finally found something that made sense in heading #18 of the BDAG entry on that word.

Khi tôi đang cố gắng xác định cách sử dụng ἐπὶ của Phaolô trong 1 Tê-sa-lô-ni-ca 1:2, cuối cùng tôi đã tìm thấy điều gì đó có ý nghĩa trong tiêu đề #18 của mục BDAG về từ đó.

ἐπί

Table of Contents

ἐπήρθην
ἐπί
ἐπιβαίνω
ἐπιβάλλω
ἐπιβαρέω
ἐπιβιβάζω
ἐπιβλέπω
ἐπίβλημα
ἐπιβοάω
ἐπιβουλή
ἐπιγαμβρεύω
ἐπίγειος
ἐπιγελάω
ἐπιγίνομαι
ἐπιγινώσκω
ἐπίγνωσις
ἐπιγραφή
ἐπιγράφω

Ac 4:17; 5:40. Semantically divergent from the preceding, but formulaically analogous, is καλεῖν τινα ἐ. τῷ ὀν. τινος *name someone after someone* (2 Esdr 17:63) **Lk 1:59.**—ὄνομα 1dγ ℷ.—M-M.

(18) **marker of temporal associations,** *in the time of, at, on, for*

(a) w. gen., time within which an event or condition takes place (Hom.+) *in the time of, under* (kings or other rulers): *in the time of Elisha* **Lk 4:27** (cp. Just., D. 46, 6 ἐ. Ἠλίου). ἐ. τῆς μετοικεσίας *at the time of the exile* **Mt 1:11.** *Under*=during the rule or administration of (Hes., Op. 111; Hdt. 6, 98 al.; OGI 90, 15; PAmh 43, 2 [173 B.C.]; UPZ 162 V, 5 [117 B.C.]; 1 Esdr 2:12; 1 Macc 13:42; 2 Macc 15:22; Jos., Ant. 12, 156 ἐ. ἀρχιερέως Ὀ.) ἐ. Ἀβιαθὰρ ἀρχιερέως *under, in the time of, Abiathar the high priest* **Mk 2:26.** ἐ. ἀρχιερέως Ἄννα καὶ Καιάφα **Lk 3:2.** ἐ. Κλαυδίου **Ac 11:28** (Just., A I, 26, 2). ἐ. τῶν πατέρων *in the time of the fathers* 1 Cl 23:3. ἐπ' ἐσχάτων τῶν ἡμερῶν *in the last days* (Gen 49:1; Num 24:14; Mi 4:1; Jer 37:24; Da 10:14) **2 Pt 3:3;** Hs 9, 12, 3; cp. **Hb 1:2.** ἐπ' ἐσχάτου τοῦ χρόνου *in the last time* **Jd 18.** ἐπ' ἐσχάτου τῶν χρόνων *at the end of the times/ages* **1 Pt 1:20.** ἐ. τῶν προσευχῶν μου *when I pray, in my prayers* (cp. PTebt 58, 31 [111 B.C.] ἐ. τ. διαλόγου, 'in the discussion'; 4 Macc 15:19 ἐ. τ. βασάνων 'during the tortures'; Sir 37:29; 3 Macc 5:40; Demetr.: 722, Fgm. 1, 14 Jac. ἐ. τοῦ ἀρίστου; Synes., Ep. 121 p. 258c ἐ. τῶν κοινῶν ἱερῶν) **Ro 1:10; Eph 1:16; 1 Th 1:2; Phlm 4.**

This was an instance where I spent 10 or 15 minutes trying to dial in my translation of one tiny word.

Đây là một trường hợp tôi đã dành 10 hoặc 15 phút cố gắng điều chỉnh bản dịch của mình cho một từ rất nhỏ.

While I have a digital copy of BDAG, I also have purchased a hard copy.

Mặc dù tôi có một bản sao kỹ thuật số của BDAG, tôi cũng đã mua một bản

Rodney Decker published a helpful essay about the BDAG, which contains this quote.

> The inevitable question that must arise upon the publication of any such book is, "Should I buy it?" If you are a student of the Greek NT and have not yet purchased a standard lexicon, the answer is an unqualified, emphatic *Yes*.
>
> You will never accomplish any serious exegesis if you remain forever with only a beginner's lexicon (as Newman's Dictionary[1] must be judged; it has other limitations as well). There is no other equivalent tool. Louw and Nida's Lexicon[2] has a different focus altogether. Abbott-Smith[3] is much more limited (though handy enough to carry on vacation). Thayer[4] ought not even be considered since his work is both inaccurate and seriously out of date (it is *pre-papyri*). The only other major lexicon is Liddell and Scott,[5] but that work focuses primarily on classical Greek even though the LXX and NT are included.

cứng. Rodney Decker đã xuất bản một bài luận hữu ích về BDAG, trong đó có trích dẫn này.

> Câu hỏi không thể tránh khỏi phải phát sinh khi xuất bản bất kỳ cuốn sách nào như vậy là, "Tôi có nên mua nó không?" Nếu bạn là một học viên của Tân Ước tiếng Hy Lạp và chưa mua một từ điển tiêu chuẩn, câu trả lời là một *Có* không điều kiện, nhấn mạnh.
>
> Bạn sẽ không bao giờ hoàn thành bất kỳ sự chú giải nghiêm túc nào nếu bạn mãi mãi chỉ có một từ điển cho người mới bắt đầu (như Từ điển của Newman[1] phải được đánh giá; nó cũng có những hạn chế khác). Không có công cụ tương đương nào khác. Từ điển của Louw và Nida[2] có một trọng tâm hoàn toàn khác. Abbott-Smith[3] bị giới hạn nhiều hơn (mặc dù đủ tiện dụng để mang đi nghỉ). Thậm chí không nên xem xét Thayer[4] vì công trình của ông vừa không chính xác vừa nghiêm trọng lỗi thời (nó là *tiền-papyri*). Từ điển lớn duy nhất khác là Liddell và Scott,[5] nhưng công trình đó tập trung chủ yếu vào tiếng Hy Lạp cổ điển mặc dù LXX và Tân Ước được bao gồm.

1 Barclay M. Newman, Jr. *A Concise Greek-English Dictionary of the New Testament*, Revised ed. (Stuttgart: Deutsche Bibelgesellschaft, 2010).

2 Johannes P. Louw, and Eugene A. Nida, *Greek-English Lexicon of the New Testament: Based on Semantic Domains*, 2 vols. 2nd ed. (New York: United Bible Societies, 1989).

3 G. Abbott-Smith, *A Manual Greek Lexicon of the New Testament* (New York: Charles Scribner's Sons, 1922).

4 Joseph Henry Thayer, *A Greek-English Lexicon of the New Testament*: Being Grimm's Wilke's Clavis Novi Testamenti (New York: Harper & Brothers, 1889).

5 Rodney J. Decker, *An Introduction to the Bauer/Danker Greek-English Lexicon of the New Testament* (2003), https://www.logos.com/grow/wp-content/uploads/2023/03/DeckerRodneyAnIntroductionToBDAG.pdf.

So buy BDAG (sell your car if necessary!) and learn to use it. You will not regret your purchase.[1]

Vì vậy hãy mua BDAG (bán xe của bạn nếu cần thiết!) và học cách sử dụng nó. Bạn sẽ không hối tiếc về việc mua này.[1]

1 Rodney J. Decker, *An Introduction to the Bauer/Danker Greek-English Lexicon of the New Testament* (2003), https://www.logos.com/grow/wp-content/uploads/2023/03/DeckerRodneyAnIntroductionToBDAG.pdf.

Các biến thể văn bản

Textual Variations

If you are using the SBL Greek New Testament at STEPBible, 1 Thess. 1:1 will introduce you to an interesting feature in the text.

Nếu bạn đang sử dụng Kinh Thánh Hy Lạp SBL tại STEPBible, 1 Tê-sa-lô-ni-ca 1:1 sẽ giới thiệu cho bạn một tính năng thú vị trong văn bản.

χάρις ὑμῖν καὶ ▾ εἰρήνη.

Where you see a tiny triangle in the text, it is an indication that there are some differences of wording in various ancient Greek manuscripts. Hover your mouse over the triangle and you will see a cryptic popup appear at the top of the screen.

Khi bạn thấy một hình tam giác nhỏ trong văn bản, đó là dấu hiệu cho thấy có một số khác biệt về từ ngữ trong các bản thảo Hy Lạp cổ khác nhau. Di chuột qua hình tam giác và bạn sẽ thấy một cửa sổ bật lên bí ẩn xuất hiện ở đầu màn hình.

▼ εἰρήνη = WH Treg NA/NIV: || εἰρήνη ἀπὸ θεοῦ πατρὸς ἡμῶν καὶ κυρίου Ἰησοῦ Χριστοῦ = RP

This tells us that *grace and peace to you* is the form of the Greek text followed by the **Westcott and Hort** (WH) edition of the Greek NT (GNT), the **Tregelles** (Treg) version of the GNT, the **Nestle-**

Điều này cho chúng ta biết rằng *ân điển và bình an cho anh em* là hình thức của văn bản Hy Lạp được tuân theo bởi ấn bản **Westcott và Hort** (WH) của Tân Ước Hy Lạp (GNT), phiên bản

Aland (NA) edition, and the Greek text used by the translators of the **NIV** version.

Tregelles (Treg) của GNT, ấn bản **Nestle-Aland** (NA), và văn bản Hy Lạp được sử dụng bởi các dịch giả của phiên bản **NIV**.

A longer form of this verse is printed in the **Robinson-Pierpoint** (RP) version of the GNT, where the words ἀπὸ θεοῦ πατρὸς ἡμῶν καὶ κυριοῦ Ιησοῦ Χριστοῦ *from God our Father and the Lord Jesus Christ* are added.

Một hình thức dài hơn của câu này được in trong phiên bản **Robinson-Pierpoint** (RP) của GNT, trong đó các từ ἀπὸ θεοῦ πατρὸς ἡμῶν καὶ κυριοῦ Ιησοῦ Χριστοῦ *từ Đức Chúa Trời, Cha chúng ta, và Chúa Giê-su Christ* được thêm vào.

The translators of the King James Version used an edition of the GNT edited by Erasmus, who built his first edition of 1516 from 7 manuscripts created between the 12th and the 15th centuries.[1] Robinson and Pierpoint have made accessible to modern readers the basic Greek text used by these translators.

Các dịch giả của Bản King James đã sử dụng một ấn bản GNT do Erasmus biên tập, người đã xây dựng ấn bản đầu tiên của mình vào năm 1516 từ 7 bản thảo được tạo ra giữa thế kỷ 12 và thế kỷ 15.[1] Robinson và Pierpoint đã làm cho văn bản Hy Lạp cơ bản được sử dụng bởi những dịch giả này trở nên dễ tiếp cận với độc giả hiện đại.

1 It is not that Erasmus had a bias against older manuscripts. It is that the wealth of early manuscripts of the NT that we have access to today had not yet been discovered in 1611.

The RP edition of the GNT is favored by people who have a deep emotional attachment to the King James Version, and believe that God miraculously preserved the original text of the New Testament in the GNT edition created by Erasmus.

Ấn bản RP của GNT được ưa chuộng bởi những người có sự gắn bó sâu sắc về mặt cảm xúc với Bản King James, và tin rằng Đức Chúa Trời đã kỳ diệu bảo tồn văn bản gốc của Tân Ước trong ấn bản GNT được tạo ra bởi Erasmus.

In contrast, the editions of WH, Treg, NA and NIV draw on the 5,800 NT manuscripts that have been discovered in the years following the publication of the KJV. Some of these manuscripts go back to the second—or possibly even the first—century. We don't have the original copy of John's gospel,[1] for instance, but we do have second generation copies, or perhaps

Ngược lại, các ấn bản của WH, Treg, NA và NIV dựa trên 5.800 bản thảo Tân Ước đã được phát hiện trong những năm sau khi xuất bản KJV. Một số bản thảo này có thể truy ngược lại đến thế kỷ thứ hai—hoặc thậm chí có thể là thế kỷ đầu tiên. Chúng ta không có bản sao gốc của Phúc âm Giăng,[1] chẳng hạn, nhưng chúng ta có các bản sao thế hệ thứ hai, hoặc thậm chí có thể là

even first generation copies, of his original.[2]

các bản sao thế hệ đầu tiên, của bản gốc của ông.[2]

1 ...which is just as well. We might be tempted to worship the manuscript rather than the Person to whom the manuscript points.

...cũng tốt thôi. Chúng ta có thể bị cám dỗ tôn thờ bản thảo hơn là Đấng mà bản thảo hướng đến.

2 If the original was written on parchment, as seems likely, it could have remained usable as an original-from-which-to-make-copies for several hundred years.

Nếu bản gốc được viết trên giấy da, điều này có vẻ rất có khả năng, thì nó vẫn có thể được sử dụng làm bản gốc để sao chép trong vài trăm năm.

While WH/Treg/NA/NIV all certainly take into account copies of the NT made in the Medieval period, they have a bias in favor of manuscripts that were copied out closer to the time when the originals were composed.

Trong khi WH/Treg/NA/NIV chắc chắn đều tính đến các bản sao của Tân Ước được thực hiện trong thời kỳ Trung cổ, họ có sự thiên vị đối với các bản thảo được sao chép gần với thời điểm khi các bản gốc được soạn thảo.

NetBible has what amounts to an excellent introduction to manuscript issues in their *TC* (text-critical) notes.[1]

NetBible có một phần giới thiệu xuất sắc về các vấn đề bản thảo trong các chú thích *TC* (phê bình văn bản) của họ.[1]

1 This use of the word *critical* does not mean *critical* in the sense of *You spoke for too long during the business meeting* but rather in the 19th century sense of *analysis*. This sense of the word endures in the titles of *movie critic* or *music critic*. The job of people in these roles is not to be consistently negative, but to analyze movies and music, and highlight both the good and the bad.

Việc sử dụng từ "critical" này không có nghĩa là "critical" theo nghĩa là "Bạn đã nói quá lâu trong cuộc họp kinh doanh" mà theo nghĩa phân tích của thế kỷ 19. Nghĩa này của từ này tồn tại trong các chức danh của nhà phê bình phim hoặc nhà phê bình âm nhạc. Công việc của những người trong các vai trò này không phải là liên tục tiêu cực, mà là phân tích phim ảnh và âm nhạc, và nêu bật cả điều tốt và điều xấu.

Go to https://netbible.org/bible/1+Thessalonians+1 and click on footnote 3 to see a discussion of the longer and shorter versions of this verse.

Hãy truy cập https://netbible.org/bible/1+Thessalonians+1 và nhấp vào chú thích 3 để xem thảo luận về các phiên bản dài hơn và ngắn hơn của câu này.

As each NT Greek manuscript has been discovered, it has been assigned a letter, a number, or a symbol to uniquely identify it. The two oldest, complete copies we have of the Bible

Khi mỗi bản thảo Tân Ước Hy Lạp được phát hiện, nó đã được gán một chữ cái, một số, hoặc một ký hiệu để nhận dạng duy nhất. Hai bản sao hoàn chỉnh và cổ nhất mà chúng ta có của

in Greek are Codex Sinaiticus (referred to by the Hebrew alphabet letter א) and Codex Vaticanus (referred to by an upper case B). They were both made sometime between A.D. 325 and 350, probably in Alexandria, Egypt.

Kinh Thánh bằng tiếng Hy Lạp là Codex Sinaiticus (được gọi bằng chữ cái Hebrew א) và Codex Vaticanus (được gọi bằng chữ hoa B). Cả hai đều được tạo ra vào khoảng thời gian giữa năm 325 và 350 sau Công nguyên, có lẽ ở Alexandria, Ai Cập.

Christians in Egypt were enormously serious about Scripture and Scripture memorization.

Các Cơ đốc nhân ở Ai Cập rất nghiêm túc về Kinh Thánh và việc ghi nhớ Kinh Thánh.

In 1897, a pair of British archaeologists uncovered a treasure trove of tens of thousands of papyrus documents at Oxyrhynchus, Egypt. From this dig, we know that there were three men who lived (most likely) between AD 100 and 300, named Samuel, Jacob and Aaron, who applied to be deacons. Their pastor, named Abraham, assigned them:

...to master the Gospel according to John and learn it by heart by the end of Pentecost, and to recite it.[1]

Vào năm 1897, một cặp nhà khảo cổ học người Anh đã phát hiện ra một kho báu gồm hàng chục nghìn tài liệu papyrus tại Oxyrhynchus, Ai Cập. Từ cuộc khai quật này, chúng ta biết rằng có ba người đàn ông sống (có khả năng nhất) giữa năm 100 và 300 sau Công nguyên, tên là Samuel, Jacob và Aaron, đã nộp đơn xin làm chấp sự. Mục sư của họ, tên là Abraham, đã giao cho họ:

...nắm vững Phúc âm theo Giăng và học thuộc lòng nó trước khi kết thúc Lễ Ngũ Tuần, và đọc lại nó.[1]

1 Bruce M. Metzger, and Bart D. Ehrman, *The Text of the New Testament*, 4th ed. (Oxford: Oxford University Press, 2005), 127, n. 123.

Shortly after this period there was an Egyptian believer named Pachomius who established a number of retreat centers. Any person that wanted to attend a retreat center had first to memorize 20 Psalms, or two Epistles of Paul.[1]

Ngay sau thời kỳ này, có một tín đồ người Ai Cập tên là Pachomius, người đã thành lập một số trung tâm tĩnh tâm. Bất kỳ người nào muốn tham dự một trung tâm tĩnh tâm trước tiên phải học thuộc lòng 20 Thi Thiên, hoặc hai Thư Tín của Phao-lô.[1]

1 If we have a church retreat today, normally the only requirement for attendance is that the registration fee is paid on time.

I have often wondered how church history might have unfolded differently had there been no Arab conquest of Eqypt in the AD 600s, and the Egyptian church had been left free to exert influence on the church in Rome and further west.

This requirement for *20 Psalms or two epistles of Paul* is widely quoted around the web, but I could not find a primary source for it, so I do not know for sure if this is accurate.

My best guess is that the source of the quote is *The Life of Pachomius* a work written in Greek and composed shortly after the death of Pachomius in A.D. 346. The text of this work appears to be available in François Halkin, ed. *Le Corpus Athénien De Saint Pachome*, Cahiers d'Orientalisme 2 (Geneva: Patrick Cramer, 1982). But even if I could read a commentary in French—which I cannot—I could not locate a hard copy of this work.

Nếu chúng ta có một buổi tĩnh tâm tại nhà thờ ngày nay, thông thường yêu cầu duy nhất để tham dự là phải đóng lệ phí đăng ký đúng hạn.

Tôi thường tự hỏi lịch sử nhà thờ có thể diễn ra khác đi như thế nào nếu không có cuộc chinh phục Ai Cập của người Ả Rập vào những năm 600 sau Công nguyên, và nhà thờ Ai Cập được tự do gây ảnh hưởng đến nhà thờ ở Rome và xa hơn về phía tây.

Yêu cầu về 20 Thi thiên hoặc hai thư tín của Phao-lô được trích dẫn rộng rãi trên web, nhưng tôi không thể tìm thấy nguồn chính cho yêu cầu này, vì vậy tôi không biết chắc liệu điều này có chính xác hay không.

Tôi đoán rằng nguồn trích dẫn là Cuộc đời của Pachomius, một tác phẩm được viết bằng tiếng Hy Lạp và được sáng tác ngay sau khi Pachomius qua đời vào năm 346 sau Công nguyên. Văn bản của tác phẩm này dường như có trong François Halkin, biên tập. Le Corpus Athénien De Saint Pachome, Cahiers d'Orientalisme 2 (Geneva: Patrick Cramer, 1982). Nhưng ngay cả khi tôi có thể đọc được bình luận bằng tiếng Pháp - điều mà tôi không thể - thì tôi cũng không thể tìm thấy bản sao cứng của tác phẩm này.

Given the importance they placed on Scripture memory as an essential component of discipleship, I would be considered unqualified to hold any sort of leadership position in the early Egyptian church. And I fear that I am not alone in this. Most of us are not very diligent about memorizing Scripture.

Với tầm quan trọng mà họ đặt vào việc ghi nhớ Kinh Thánh như một thành phần thiết yếu của việc môn đồ hóa, tôi sẽ bị coi là không đủ tiêu chuẩn để giữ bất kỳ vai trò lãnh đạo nào trong hội thánh Ai Cập thời kỳ đầu. Và tôi e rằng tôi không đơn độc trong việc này. Hầu hết chúng ta không quá siêng năng trong việc ghi nhớ Kinh Thánh.

Beyond this, Alexandria hosted the leading *university* in the Roman Empire. They had several sophisticated *scriptoriums* where documents were copied, applying rigorous standards to ensure accuracy in their copies.

Ngoài ra, Alexandria là nơi đặt *trường đại học* hàng đầu trong Đế chế La Mã. Họ có một số *scriptoriums* tinh vi nơi các tài liệu được sao chép, áp dụng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt để đảm bảo độ chính xác trong các bản sao của họ.

The combination of a passion for Jesus and a commitment to academic excellence was a powerful one.

Consequently, when codices א and B agree with each other, I believe I am seeing more or less exactly what the original biblical writer composed.

Sự kết hợp giữa niềm đam mê với Chúa Giê-su và cam kết với sự xuất sắc về học thuật là một sự kết hợp mạnh mẽ. Do đó, khi các bộ sưu tập א và B đồng ý với nhau, tôi tin rằng tôi đang thấy ít nhiều chính xác những gì tác giả Kinh Thánh ban đầu đã soạn thảo.

On the other hand, 𝔐 (a Gothic *M*) signifies the enormous number of late, Medieval manuscripts that we have that are related to those original seven Medieval manuscripts used by Erasmus and the KJV translators.

Mặt khác, M (một chữ *M* kiểu Gothic) biểu thị số lượng lớn các bản thảo muộn, thời Trung cổ mà chúng ta có liên quan đến bảy bản thảo Trung cổ ban đầu được sử dụng bởi Erasmus và các dịch giả KJV.

My general perspective is that if I have a choice between 10 manuscripts copied somewhere between A.D. 100 and 400, and 100 manuscripts copied between A.D. 1100 and 1400, I am going to go with the early evidence.

Quan điểm chung của tôi là nếu tôi có lựa chọn giữa 10 bản thảo được sao chép đâu đó giữa năm 100 và 400 sau Công nguyên, và 100 bản thảo được sao chép giữa năm 1100 và 1400 sau Công nguyên, tôi sẽ chọn bằng chứng sớm.

Part of what makes this particular textual variant interesting is that א and B are *not* in agreement with each other, while א and 𝔐 *do* agree together. This is a slightly rare occurrence, which makes the *tc* note at NetBible particularly interesting reading.

Một phần làm cho biến thể văn bản cụ thể này trở nên thú vị là א và B *không* đồng ý với nhau, trong khi א và M *lại* đồng ý với nhau. Đây là một trường hợp hơi hiếm, điều này làm cho chú thích *tc* tại NetBible đặc biệt thú vị để đọc.

Nghiên cứu trường hợp: 1 Tê-sa-lô-ni-ca 3:2

Case Study: 1 Thessalonians 3:2

Some scribes who made copies of 1 Thessalonians were uncomfortable with the idea that any person could be a *coworker* with God, and substituted διάκονον *servant/minister* of God. Alternatively, they omitted the τοῦ θεοῦ, which would make it clear that Timothy was a coworker—but with a strong implication that he was a coworker of *Paul*.

Một số thư ký đã sao chép 1 Tê-sa-lô-ni-ca cảm thấy không thoải mái với ý tưởng rằng bất kỳ người nào cũng có thể là *người cộng tác* với Đức Chúa Trời, và đã thay thế διάκονον *người phục vụ/mục sư* của Đức Chúa Trời. Ngoài ra, họ đã bỏ qua τοῦ θεοῦ, điều này sẽ làm rõ rằng Ti-mô-thê là một người cộng tác—nhưng với một ý nghĩa mạnh mẽ rằng anh ta là một người cộng tác của *Phao-lô*.

Timothy *was* a coworker of Paul's, of course. That is not the issue. The issue

Dĩ nhiên, Ti-mô-thê *là* một người cộng tác của Phao-lô. Đó không phải là vấn đề. Vấn đề là liệu đây có phải là điều

is whether this is what is being talked about in 1 Thessalonians 3:2 or not.

đang được nói đến trong 1 Tê-sa-lô-ni-ca 3:2 hay không.

A good introduction to textual analysis[1] may be had by looking at the notes at https://NETBible.org. In every verse where there are significant textual differences[1] NET Bible will have a comment, flagged as a *tc* note.[2]

Một bài giới thiệu tốt về phân tích văn bản[1] có thể được tìm thấy bằng cách xem các ghi chú tại https://NETBible.org. Trong mỗi câu có sự khác biệt văn bản đáng kể[1] NET Bible sẽ có một bình luận, được đánh dấu là ghi chú *tc*.[2]

1 Typically called textual criticism, using a 19th century understanding of *criticism* as being the same as what we call *analysis*.

Thường được gọi là phê bình văn bản, sử dụng quan niệm của thế kỷ 19 về phê bình giống như những gì chúng ta gọi là phân tích.

2 *Significant* means *affecting the meaning/translation of the verse*. Most textual variants in the NT are insignificant spelling differences, such as the difference between the American *color* and the British *colour*. In Canada, we are often confused about how to spell this word, and use both variants.

Các phương tiện quan trọng ảnh hưởng đến ý nghĩa/bản dịch của câu thơ. Hầu hết các biến thể văn bản trong NT là những khác biệt không đáng kể về cách viết, chẳng hạn như sự khác biệt giữa màu sắc của người Mỹ và màu sắc của người Anh. Ở Canada, chúng ta thường bối rối về cách viết từ này và sử dụng cả hai biến thể.

In the case of this verse, the NET Bible analysis is heavy going to read. There are a couple of phrases that you should be aware of, which may help you to make sense of this note. It speaks of the reading found in some manuscripts of συνεργὸν τοῦ θεοῦ as being *the harder reading*.

Trong trường hợp của câu này, phân tích của NET Bible khá khó đọc. Có một vài cụm từ mà bạn nên biết, có thể giúp bạn hiểu được ghi chú này. Nó nói về cách đọc được tìm thấy trong một số bản thảo của συνεργὸν τοῦ θεοῦ là *cách đọc khó hơn*.

There is a principle here that is used in evaluating manuscripts, which is that if some scribe is going to make an intentional change in the text, it will be in the direction of making the Bible seem easier to understand rather than harder. The idea of being *a coworker with God* is startling to us, whereas the idea of being *a servant of God* is not challenging or difficult for us at all.

Có một nguyên tắc ở đây được sử dụng trong việc đánh giá các bản thảo, đó là nếu một thư ký nào đó sẽ thực hiện một thay đổi có chủ ý trong văn bản, nó sẽ theo hướng làm cho Kinh Thánh dường như dễ hiểu hơn chứ không phải khó hơn. Ý tưởng về việc *làm cộng sự với Đức Chúa Trời* gây sốc cho chúng ta, trong khi ý tưởng về việc *làm đầy tớ của Đức Chúa Trời* hoàn toàn không khó khăn hoặc thách thức đối với chúng ta.

Had Paul's original epistle, so the thinking goes, written about Timothy being a servant of God, no scribe would have been surprised, and almost surely nobody would have intentionally changed *servant of God* to *coworker with God*. Doing so would have amounted to introducing theological difficulties into a passage where none existed before.

Theo suy nghĩ này, nếu thư tín ban đầu của Phao-lô đã viết về việc Ti-mô-thê là đầy tớ của Đức Chúa Trời, không có thư ký nào sẽ ngạc nhiên, và gần như chắc chắn không ai sẽ cố ý thay đổi *đầy tớ của Đức Chúa Trời* thành *cộng sự với Đức Chúa Trời*. Làm như vậy sẽ tương đương với việc đưa vào khó khăn thần học trong một đoạn văn mà trước đó không có.

The other thing to be aware of is the Gothic M—𝔐—that occurs in reference to various manuscripts. You will recall that 𝔐 refers not to one manuscript, but to a whole family of medieval manuscripts, made by scribes that had a low tolerance for paradox or cognitive dissonance. If any scribes are going to change a difficult reading into a plain vanilla reading, one which contains no surprises or theological challenges, it will be the 𝔐 manuscripts.

Điều khác cần biết là chữ M Gothic—𝔐 —xuất hiện trong tham chiếu đến các bản thảo khác nhau. Bạn sẽ nhớ rằng 𝔐 không chỉ đề cập đến một bản thảo, mà đề cập đến cả một họ bản thảo thời trung cổ, được tạo bởi các thư ký có khả năng chịu đựng thấp đối với nghịch lý hoặc mâu thuẫn nhận thức. Nếu bất kỳ thư ký nào sẽ thay đổi một bản đọc khó khăn thành một bản đọc vani đơn giản, một bản không chứa bất kỳ sự ngạc nhiên hoặc thách thức thần học nào, thì đó sẽ là các bản thảo 𝔐.

> While the manuscript evidence is complex for this particular verse, it is often the case that where there are textual differences, you will find Codex Vaticanus (B) and Codex Sinaiticus (א)—both manuscripts that were made around A.D. 325—on one side and the 𝔐 manuscripts—made a thousand years later—on the other. In that case, I always go with B and א. The scribes who made B and א seem to have been more interested in copying out the exact words of the NT writers rather than in making sure there was nothing challenging in the text.

> Mặc dù bằng chứng bản thảo khá phức tạp cho câu cụ thể này, nhưng thường là trường hợp mà ở đó có sự khác biệt về văn bản, bạn sẽ thấy Codex Vaticanus (B) và Codex Sinaiticus (א)—cả hai bản thảo được tạo ra khoảng năm 325 sau Công nguyên—ở một bên và các bản thảo M—được tạo ra một nghìn năm sau—ở bên kia. Trong trường hợp đó, tôi luôn đi với B và א. Các thư ký đã tạo ra B và א dường như đã quan tâm nhiều hơn đến việc sao chép chính xác các từ của các tác giả Tân Ước hơn là đảm bảo rằng không có gì thách thức trong văn bản.

In this verse, the 𝔐 family of manuscripts changed *coworker with God* to καὶ διάκονον τοῦ θεοῦ καὶ συνεργὸν ἡμῶν *and a servant of God and our fellow worker*.

Trong câu này, gia đình bản thảo 𝔐 đã thay đổi *cộng sự với Đức Chúa Trời* thành καὶ διάκονον τοῦ θεοῦ καὶ συνεργὸν ἡμῶν *và đầy tớ của Đức Chúa Trời và đồng sự của chúng tôi*.

If you are reading a tc note in NET Bible, keep in mind that *a harder reading* is a *good* thing, and is often considered more likely to have been original. Also, any variant supported by 𝔐 is more likely to have been changed.

Nếu bạn đang đọc một ghi chú tc trong NET Bible, hãy nhớ rằng *một cách đọc khó hơn* là một điều *tốt*, và thường được coi là có khả năng là bản gốc. Ngoài ra, bất kỳ biến thể nào được hỗ trợ bởi 𝔐 có nhiều khả năng đã bị thay đổi.

There are often things in the Bible that we find startling, or even paradoxical. When we run into those, our job is not to say—as did the scribes that made the 𝔐 family of manuscripts sometime in the Medieval period—*Oh, that cannot possibly be true. I'll just change the text to fit better with what I already believe*.[1]

Thường có những điều trong Kinh Thánh mà chúng ta thấy gây sốc, hoặc thậm chí nghịch lý. Khi chúng ta gặp phải những điều đó, công việc của chúng ta không phải là nói—như các thư ký đã tạo ra gia đình bản thảo 𝔐 vào một thời điểm nào đó trong thời kỳ Trung cổ—*Ồ, điều đó không thể nào đúng được. Tôi sẽ chỉ thay đổi văn bản để phù hợp hơn với những gì tôi đã tin*.[1]

1 This is not just something that Medieval scribes did.
I was in a church once where the elders decided that if it was an *elder* or the *pastor* that sinned against a congregation member, Matthew 18:15— *If your brother sins against you, go and talk to him, just between him and you.*—did not apply.
Whenever a congregation member tried to talk to an elder one-on-one, the elder would bring *other* elders, and the meeting then became not about reconciliation, but about the elders circling the wagons, and *winning* in a conflict situation with an individual member.

Đây không chỉ là điều mà các thư ký thời Trung cổ đã làm.
Tôi đã từng ở trong một nhà thờ, nơi các trưởng lão quyết định rằng nếu một trưởng lão hoặc mục sư phạm tội với một thành viên trong hội thánh, thì Ma-thi-ơ 18:15— Nếu anh em ngươi phạm tội cùng ngươi, hãy đến nói chuyện với anh ta, chỉ giữa anh ta và ngươi.—không áp dụng.
Bất cứ khi nào một thành viên trong hội thánh cố gắng nói chuyện riêng với một trưởng lão, trưởng lão sẽ đưa những trưởng lão khác đến, và sau đó cuộc họp không còn là về sự hòa giải, mà là về việc các trưởng lão tập hợp lại và giành chiến thắng trong tình huống xung đột với một thành viên cá nhân.

No. Our job is to see surprising/startling/incongruous elements in the Bible as an opportunity to grow in our understanding of God.

Không. Công việc của chúng ta là xem các yếu tố gây ngạc nhiên/sốc/không phù hợp trong Kinh Thánh như một cơ hội để phát triển sự hiểu biết của chúng ta về Đức Chúa Trời.

Làm thế nào để "Đi uống cà phê với một học giả Hy Lạp"

How to “Go For Coffee with a Greek Scholar”

When I get in a jam on some Greek translation issue or other, I phone up Syd Page, a Professor Emeritus at Taylor Seminary in Edmonton, and ask if we can go out for coffee together. Not only is he an authority on the Greek NT, but he had F.F. Bruce for his faculty advisor when he did his PhD in Manchester, England. So he has interesting stories to tell.

Khi tôi gặp khó khăn về vấn đề dịch thuật tiếng Hy Lạp hay vấn đề khác, tôi gọi điện cho Syd Page, một Giáo sư Danh dự tại Chủng viện Taylor ở Edmonton, và hỏi xem chúng tôi có thể cùng nhau đi uống cà phê không. Không chỉ là một chuyên gia về Tân Ước tiếng Hy Lạp, ông còn có F.F. Bruce làm cố vấn khoa khi ông làm nghiên cứu sinh tiến sĩ tại Manchester, Anh. Vì vậy, ông có những câu chuyện thú vị để kể.

> One of which is that Bruce had the entire Greek NT memorized. He could lecture without notes or a printed Bible for as much time as his students wanted to give him.

> Một trong những câu chuyện đó là Bruce đã thuộc lòng toàn bộ Tân Ước tiếng Hy Lạp. Ông có thể giảng bài mà không cần ghi chú hoặc Kinh Thánh in sẵn trong thời gian mà sinh viên của ông muốn lắng nghe.

What we all need is our own *Syd Page* to help us when we get into a jam while reading the New Testament.

Điều tất cả chúng ta cần là có một *Syd Page* của riêng mình để giúp đỡ khi chúng ta gặp khó khăn trong quá trình đọc Tân Ước.

While you cannot phone Syd up and say, *How did you handle this odd bit of grammar?*, there are people like Syd that you can ask, so to speak.

Mặc dù bạn không thể gọi điện cho Syd và nói, *Ông đã xử lý phần ngữ pháp kỳ lạ này như thế nào?*, nhưng có những người như Syd mà bạn có thể hỏi, nói một cách khác.

The most widely-used English versions of the Bible had an enormous number of people giving input—individuals with a life-long passion for the Word of God. Though we cannot ask them to explain their translation decisions directly, we can work backwards from their translations to infer something about how they handled the

Các phiên bản tiếng Anh được sử dụng rộng rãi nhất của Kinh Thánh đã có một số lượng lớn người đóng góp ý kiến—những cá nhân với niềm đam mê trọn đời dành cho Lời Chúa. Mặc dù chúng ta không thể trực tiếp hỏi họ giải thích về các quyết định dịch thuật của họ, chúng ta có thể làm việc ngược lại từ bản dịch của họ để suy ra điều gì đó về cách họ xử lý những thách thức

challenges that we are faced with in the Greek text.

mà chúng ta đang đối mặt trong văn bản tiếng Hy Lạp.

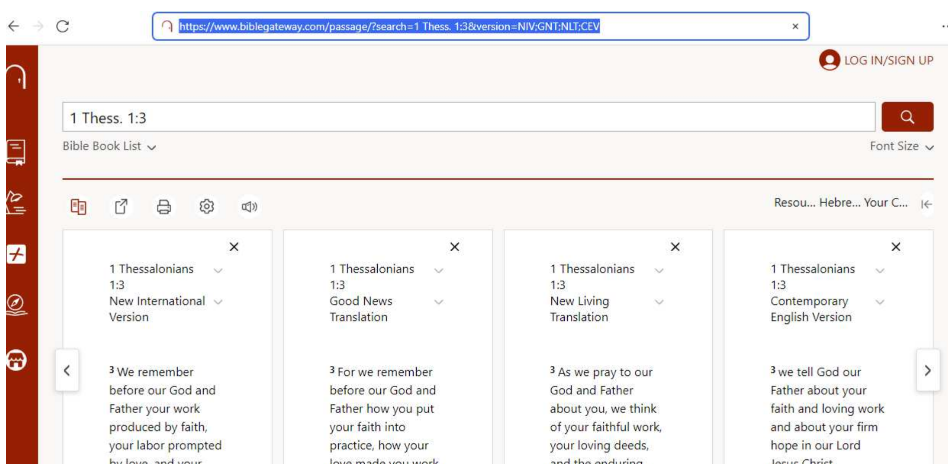
If you go into a web browser and enter this into the address line:

Nếu bạn vào trình duyệt web và nhập địa chỉ này vào dòng địa chỉ:

https://www.biblegateway.com/passage/?search=1 Thess. 1:3&version=NIV;GNT;NLT;CEV

...you will end up with a web page that looks like this.

...bạn sẽ đến một trang web trông giống như thế này.



You can inspect these versions side by side, and know that they were all working from pretty much the same Greek text as you are using. You can see what their translation decisions were, and work backwards to the kinds of grammatical decisions they made. The Bible translators become your own personal language coaches.

Bạn có thể kiểm tra các phiên bản này song song, và biết rằng tất cả chúng đều làm việc từ cùng một văn bản tiếng Hy Lạp mà bạn đang sử dụng. Bạn có thể thấy các quyết định dịch thuật của họ là gì, và làm việc ngược lại để tìm ra các loại quyết định ngữ pháp họ đã đưa ra. Các dịch giả Kinh Thánh trở thành huấn luyện viên ngôn ngữ cá nhân của bạn.

Here is what I came up with when I investigated the number of people who worked on these versions.

Đây là những gì tôi đã tìm hiểu được khi tôi điều tra số lượng người làm việc trên các phiên bản này.

Good News Translation: 6 primary translators for the NT, plus a Review Panel consisting of prominent theologians and Biblical scholars appointed by the American Bible Society Board of Managers who

Good News Translation: 6 dịch giả chính cho Tân Ước, cộng với một Hội đồng Đánh giá bao gồm các nhà thần học và học giả Kinh Thánh nổi tiếng được Hội đồng Quản lý Hội Kinh Thánh Mỹ bổ nhiệm, những người đã

reviewed drafts. Beyond this, drafts were also sent to major English-speaking Bible Societies around the world for comments and suggestions.

xem xét các bản thảo. Ngoài ra, các bản thảo cũng được gửi đến các Hội Kinh Thánh nói tiếng Anh lớn trên toàn thế giới để lấy ý kiến và đề xuất.

New International Version: There is a core group of 15 biblical scholars, known as the Committee on Bible Translation (CBT). They oversaw the work of a larger team of over 100 scholars from various countries and denominations.

New International Version: Có một nhóm cốt lõi gồm 15 học giả Kinh Thánh, được gọi là Ủy ban Dịch thuật Kinh Thánh (CBT). Họ giám sát công việc của một nhóm lớn hơn gồm hơn 100 học giả từ các quốc gia và giáo phái khác nhau.

Contemporary English Version: This version had more than a hundred people involved in the various stages of the text creation and review process. This included more than forty Translation Consultants from Bible societies worldwide. These would be people with experience in Bible translation into a wide variety of language groups.

Contemporary English Version: Phiên bản này có hơn một trăm người tham gia vào các giai đoạn khác nhau của quá trình tạo và xem xét văn bản. Điều này bao gồm hơn bốn mươi Tư vấn Dịch thuật từ các hội Kinh Thánh trên toàn thế giới. Đây sẽ là những người có kinh nghiệm trong dịch thuật Kinh Thánh cho nhiều nhóm ngôn ngữ khác nhau.

New Living Translation: The NLT also involved more than a hundred people in the various stages of the text creation and review process.

New Living Translation: NLT cũng có hơn một trăm người tham gia vào các giai đoạn khác nhau của quá trình tạo và xem xét văn bản.

Of course, many of the scholars referred to here were working on the Old Testament. But still, when you look at the NT portions of these four versions collectively, you are surely getting access to 50 or 100 of the world's best minds among people who love God and love his Word.

Tất nhiên, nhiều học giả được đề cập ở đây đã làm việc trên Cựu Ước. Nhưng vẫn vậy, khi bạn nhìn vào các phần Tân Ước của bốn phiên bản này một cách tập thể, bạn chắc chắn đang tiếp cận với 50 hoặc 100 bộ óc tốt nhất thế giới trong số những người yêu Chúa và yêu Lời Ngài.

If you struggle with rendering a verse, check in with these people and see how they handled it. Even if you do not struggle with a given verse, when you finish translating it yourself, it would not hurt to see what top-flight translators did with it.

Nếu bạn gặp khó khăn trong việc dịch một câu, hãy tham khảo những người này và xem họ đã xử lý nó như thế nào. Ngay cả khi bạn không gặp khó khăn với một câu cụ thể, khi bạn hoàn thành việc dịch nó, việc xem các dịch

giả hàng đầu đã làm gì với nó cũng không có hại.

Once I look at these four versions side by side, there is one other that I like to check:

Sau khi tôi xem bốn phiên bản này cạnh nhau, có một phiên bản khác mà tôi thích kiểm tra:

https://www.biblegateway.com/passage/?search=1 Thess. 1:3&version=Phillips

J.B. Phillips graduated with honors in Classical Greek and English from Cambridge, and became an Anglican pastor. He began work on his translation while being stuck for hours at a time in London bomb shelters during WW2, because he found that the young people of his congregation could not understand the KJV when they read it.[1]

J.B. Phillips tốt nghiệp với bằng danh dự về Tiếng Hy Lạp Cổ điển và Tiếng Anh từ Cambridge, và trở thành một mục sư Anh giáo. Ông bắt đầu công việc dịch thuật trong khi bị mắc kẹt hàng giờ trong các hầm trú ẩn ở London trong Thế chiến thứ 2, vì ông nhận thấy rằng giới trẻ trong giáo đoàn của ông không thể hiểu KJV khi họ đọc nó.[1]

1 Before the explosion in the number of Bible translations during the 1970s, every staff member of Canada's Inter-Varsity Christian Fellowship had a Phillips NT in his bag.

Trước khi số lượng bản dịch Kinh thánh bùng nổ vào những năm 1970, mọi nhân viên của Hội Liên hiệp Cơ đốc giáo Liên trường Canada đều có một cuốn Phillips NT trong túi.

Although his translation is 50+ years old now[1]—and although I have a general preference for versions completed by *teams* of scholars[2]—it is the best one-man translation I know of. Phillips worked hard not just with the text but with his imagination, to enter into the minds of the Biblical writers. The level of empathy he developed with NT authors is almost without parallel.

Mặc dù bản dịch của ông đã hơn 50 năm tuổi[1]—và mặc dù tôi có xu hướng thích các phiên bản được hoàn thành bởi *nhóm* học giả[2]—đây là bản dịch một người duy nhất tốt nhất mà tôi biết. Phillips đã làm việc chăm chỉ không chỉ với văn bản mà còn với trí tưởng tượng của mình, để đi vào tâm trí của các tác giả Kinh Thánh. Mức độ đồng cảm mà ông đã phát triển với các tác giả Tân Ước là gần như không có đối thủ.

1 He completed his final revision of the translation in 1972.

Ông hoàn thành bản dịch cuối cùng vào năm 1972.

2 It is an irony that if Wycliffe Bible Translators is going to produce a translation for a language spoken by just 2,000 people, it undergoes a rigorous process of verification and editing. But anybody can publish a translation in English, a language understood by a billion people, with no checking process at all.

Of course, I am including my Polar BEAR version in this volume—a one-man translation—so I suppose I need to look in the mirror when it comes to this critique.

Thật trớ trêu khi nếu Wycliffe Bible Translators định tạo ra một bản dịch cho một ngôn ngữ chỉ có 2.000 người nói, thì nó phải trải qua một quá trình xác minh và biên tập nghiêm ngặt. Nhưng bất kỳ ai cũng có thể xuất bản một bản dịch bằng tiếng Anh, một ngôn ngữ được một tỷ người hiểu, mà không cần bất kỳ quá trình kiểm tra nào cả.

Tất nhiên, tôi đang đưa phiên bản Polar BEAR của mình vào tập này—một bản dịch của một người—nên tôi cho rằng tôi cần phải nhìn vào gương khi nói đến lời phê bình này.

I often think that if the Apostle Paul had written in modern English rather than Koine Greek, what he wrote might have sounded a good bit like the Phillips' translation.

Tôi thường nghĩ rằng nếu Thánh Phao-lô đã viết bằng tiếng Anh hiện đại thay vì tiếng Hy Lạp Koine, những gì ông viết có thể đã nghe giống như bản dịch của Phillips.

Ghi chú của NET Bible

NET Bible Notes

Another resource for you to be aware of are the notes available at the NET Bible website (https://netbible.org). In these notes, the translators talk about the issues they faced, and discuss some of the alterative ways they could have translated a given verse or phrase, and why they made the decision they did.

Một nguồn tài nguyên khác bạn nên biết là các ghi chú có sẵn tại trang web NET Bible (https://netbible.org). Trong các ghi chú này, các dịch giả nói về các vấn đề họ đối mặt, và thảo luận về một số cách thay thế họ có thể đã dịch một câu hoặc cụm từ cụ thể, và lý do tại sao họ đưa ra quyết định họ đã đưa ra.

Reading the NET notes is like looking over the translator's shoulder.

Đọc các ghi chú NET giống như nhìn qua vai của dịch giả.

Ghi chú của Constable

Constable's Notes

Tom Constable, a professor retired from Dallas Theological Seminary, has composed commentaries on all 66 books of the Bible and has made them available for free through the NetBible web site. It would cost a person hundreds, or perhaps thousands, of dollars to purchase any other complete set of commentaries on the Bible.

Tom Constable, một giáo sư đã nghỉ hưu từ Chủng viện Thần học Dallas, đã soạn các bình luận về tất cả 66 sách của Kinh Thánh và đã cung cấp chúng miễn phí thông qua trang web NetBible. Sẽ tốn của một người hàng trăm, hoặc có lẽ hàng nghìn đô la để mua bất kỳ bộ bình luận đầy đủ nào khác về Kinh Thánh.

While Constable's Notes are a commentary on the English text of Scripture, and do not interact directly with the Greek or Hebrew, they are still hugely valuable—and free.

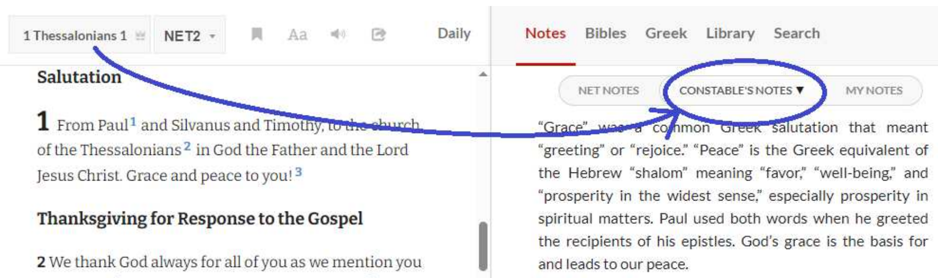
Trong khi Ghi chú của Constable là một bình luận về văn bản tiếng Anh của Kinh Thánh, và không tương tác trực tiếp với tiếng Hy Lạp hoặc tiếng Do Thái, chúng vẫn vô cùng có giá trị—và miễn phí.

When you first arrive at the NetBible web site, you will default to viewing the *Net Notes* in the right hand window pane. Click on *Constables Notes* to view his commentary.

Khi bạn lần đầu tiên đến trang web NetBible, bạn sẽ mặc định xem *Net Notes* trong khung cửa sổ bên phải. Nhấp vào *Constables Notes* để xem bình luận của ông.

In this screen capture, you can see he comments on the words *grace* and *peace*.

Trong ảnh chụp màn hình này, bạn có thể thấy ông bình luận về các từ *ân điển* và *bình an*.



Khối lượng ICC

ICC Volumes

A technical commentary series called the *International Critical Commentaries* was published in the late 19th and early 20th century.

Một loạt bình luận kỹ thuật có tên là *International Critical Commentaries* đã được xuất bản vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20.

While as a general rule, I have a preference for newer reference works rather than older ones, the truth is that the authors of the ICC volumes got an education in Greek, often starting in junior high school and continuing through universeity, the likes of which is virtually unavailable today. The breadth of their knowledge is astonishing, and their commentaries

Mặc dù theo quy tắc chung, tôi có xu hướng thích các tác phẩm tham khảo mới hơn là cũ hơn, sự thật là các tác giả của các tập ICC đã nhận được một nền giáo dục về tiếng Hy Lạp, thường bắt đầu từ trung học cơ sở và tiếp tục qua đại học, điều mà ngày nay hầu như không có. Sự rộng lớn của kiến thức của họ thật đáng kinh ngạc, và

are still used now, over a century later.

các bình luận của họ vẫn được sử dụng ngay cả bây giờ, hơn một thế kỷ sau.

Most of the volumes are in the public domain, and can be accessed from:

Hầu hết các tập đều thuộc phạm vi công cộng, và có thể truy cập từ:

https://archive.org/details/internationalcriticalcommentary/NT/20. ICC Matthew/page/n13/mode/2up

...for reading online or downloading. If you download using the option *PDF with text*, then you will be able to use <ctrl><f> to search the commentary for particular words or phrases.

...để đọc trực tuyến hoặc tải xuống. Nếu bạn tải xuống bằng tùy chọn *PDF with text*, thì bạn sẽ có thể sử dụng <ctrl><f> để tìm kiếm các từ hoặc cụm từ cụ thể trong bình luận.

Trí tuệ Nhân tạo

Artificial Intelligence

While I much rather go for coffee with a living, breathing Syd Page, or even work backwards to grammatical principles from looking at the Good News Translation, I am finding that there is help to be had from online AIs.

Mặc dù tôi thích đi uống cà phê với một Syd Page sống, thở hơn, hoặc thậm chí làm việc ngược lại với các nguyên tắc ngữ pháp từ việc xem xét Bản dịch Tin Lành, tôi đang thấy rằng có sự giúp đỡ từ các AI trực tuyến.

As of September 2024, there are six main consumer-facing AIs.

Tính đến tháng 9 năm 2024, có sáu AI chính dành cho người tiêu dùng.

- Perplexity.AI
- Claude.AI
- You.com
- Microsoft’s Copilot
- Google’s Gemini
- ChatGPT

  Of these, **ChatGPT** is *totally* useless.[1]

- Perplexity.AI
- Claude.AI
- You.com
- Copilot của Microsoft
- Gemini của Google
- ChatGPT

  Trong số này, **ChatGPT** là *hoàn toàn* vô dụng.[1]

1 Note that all of these evaluations are current as of September, 2024.
AIs are not just changing from month to month, but things that they could not do a week ago they may be able to do today. So you will need to do your own research on this. Submit a question you have about NT Greek to each of these, and see how they respond. You may also ask a couple of them who the main consumer-facing AIs are, as this is likely to change as well.

Lưu ý rằng tất cả các đánh giá này đều là đánh giá hiện tại tính đến tháng 9 năm 2024.
Các AI không chỉ thay đổi theo từng tháng mà còn có thể thay đổi những thứ mà chúng

không thể làm được một tuần trước đây. Vì vậy, bạn sẽ cần phải tự nghiên cứu về vấn đề này. Gửi một câu hỏi bạn có về tiếng Hy Lạp NT cho từng câu hỏi này và xem họ phản hồi như thế nào. Bạn cũng có thể hỏi một vài người trong số họ về những AI chính hướng đến người tiêu dùng, vì điều này cũng có khả năng thay đổi.

It does not appear to be Koine-aware at all. Whenever I ask it a question about a challenging bit of grammar, it responds by saying the problem in the passage probably was a result of transcription errors by early scribes.[1]

Nó dường như không nhận thức về tiếng Hy Lạp Koine. Bất cứ khi nào tôi hỏi nó một câu hỏi về một phần ngữ pháp khó khăn, nó trả lời bằng cách nói rằng vấn đề trong đoạn văn có lẽ là kết quả của lỗi sao chép bởi các nhà chép sớm.[1]

1 30 seconds of research looking at the footnotes in your Greek NT, or going to NetBible.org, will tell you that this is not so. ChatGPT would much rather make something up than to tell you that it does not know. It is the 14 year old adolescent of the AIs.

30 giây nghiên cứu xem chú thích trong NT tiếng Hy Lạp của bạn, hoặc vào NetBible.org, sẽ cho bạn biết rằng điều này không đúng. ChatGPT thà bịa ra điều gì đó còn hơn là nói với bạn rằng nó không biết. Đó là thiếu niên 14 tuổi của AI.

Gemini is *mostly* useless for addressing translation problems in the NT.[1]

Gemini là *phần lớn* vô dụng để giải quyết các vấn đề dịch thuật trong Tân Ước.[1]

1 It is equally useless in answering questions about Aurelius or Herodotus.

Nó cũng vô ích khi trả lời những câu hỏi về Aurelius hay Herodotus.

Google is making $73 *billion* dollars a year with their current Internet search model—the model where the first several returns from any query you enter are paid ads and sponsored content, and where, for the sake of *engagement* they feed you what they think you want to hear rather than what might be the most accurate and relevant responses.

Google đang kiếm được 73 *tỷ* đô la một năm với mô hình tìm kiếm Internet hiện tại của họ—mô hình mà một vài kết quả đầu tiên từ bất kỳ truy vấn nào bạn nhập đều là quảng cáo trả phí và nội dung được tài trợ, và nơi, vì lợi ích của *sự tương tác* họ cung cấp cho bạn những gì họ nghĩ rằng bạn muốn nghe hơn là những phản hồi có thể chính xác và phù hợp nhất.

Google's heart is simply not in developing a useful AI. I think they have assigned all their Gemini development to interns who are still in high-school.

Google đơn giản là không có tâm trong việc phát triển một AI hữu ích. Tôi nghĩ họ đã giao tất cả việc phát triển Gemini của họ cho các thực tập sinh vẫn còn ở trung học.

Copilot and **You.com** are *slightly* useful.

Copilot và **You.com** *hơi* hữu ích.

Both seem to be aware of Koine Greek. But they engage with questions at a fairly shallow level.

Cả hai dường như đều nhận thức về tiếng Hy Lạp Koine. Nhưng chúng tham gia vào các câu hỏi ở mức độ khá nông.

Claude[1] and **Perplexity** are both *fluent* in Ancient Greek.[2]

Claude[1] và **Perplexity** đều *thông thạo* tiếng Hy Lạp cổ.[2]

1 Claude version 3.5 Sonnet is very well informed. Sometimes, because of the number of people using Claude, Anthropic bumps all the users of their free web service back down to Claude version 3.5 Haiku or version 3.0. I find it is not worthwhile posing a question to Claude Haiku or version 3.0. So keep an eye on the box where you enter your question. It will tell you what version of Claude it will be using.

Claude phiên bản 3.5 Sonnet được cung cấp thông tin rất đầy đủ. Đôi khi, vì số lượng người dùng Claude quá đông, Anthropic sẽ đẩy tất cả người dùng dịch vụ web miễn phí của họ xuống Claude phiên bản 3.5 Haiku hoặc phiên bản 3.0. Tôi thấy không đáng để đặt câu hỏi cho Claude Haiku hoặc phiên bản 3.0. Vì vậy, hãy chú ý đến hộp nơi bạn nhập câu hỏi của mình. Nó sẽ cho bạn biết phiên bản Claude nào sẽ được sử dụng.

2 Last week, as I was working on a passage, I asked Perplexity if it had memorized Aurelius's *Meditations*, or if it translated it on the fly every time I asked it a question. It told me that it had not memorized Aurelius, nor did it translate it on the fly. It told me that it had been trained on a vast array of Greek literature, and it draws on its general knowledge of Greek grammar and vocabulary, as well as a more specific knowledge of Aurelius's writing style and philosophical concepts.

Frankly, I am not sure how this differs from what I do when I *translate Greek*. I too draw on my general knowledge of Greek grammar and vocabulary.

Tuần trước, khi tôi đang làm một đoạn văn, tôi đã hỏi Perplexity rằng liệu nó có thuộc lòng tác phẩm Meditations của Aurelius hay không, hay nó dịch ngay lập tức mỗi khi tôi hỏi nó một câu hỏi. Nó trả lời tôi rằng nó không thuộc lòng Aurelius, cũng không dịch ngay lập tức. Nó nói với tôi rằng nó đã được đào tạo về một loạt lớn các tác phẩm văn học Hy Lạp, và nó dựa vào kiến thức chung về ngữ pháp và từ vựng tiếng Hy Lạp, cũng như kiến thức cụ thể hơn về phong cách viết và các khái niệm triết học của Aurelius.

Thành thật mà nói, tôi không chắc điều này khác với những gì tôi làm khi dịch tiếng Hy Lạp như thế nào. Tôi cũng dựa vào kiến thức chung của mình về ngữ pháp và từ vựng tiếng Hy Lạp.

They can translate the Ionic (Classical) Greek of Herodotus as well as the Koine Greek of the New Testament and of Aurelius.

Chúng có thể dịch tiếng Hy Lạp Ionic (Cổ điển) của Herodotus cũng như tiếng Hy Lạp Koine của Tân Ước và của Aurelius.

They are both inclined to tell you when they don't have enough context to answer your question with any hope of being accurate in

Cả hai đều có xu hướng nói với bạn khi chúng không có đủ ngữ cảnh để trả lời câu hỏi của bạn với bất kỳ hy vọng nào để chính xác

their answer. If you then copy-and-paste the four or five sentences that wrap around the phrase you originally asked about, they tell you that in light of the broader context you have provided, they can now answer your question...and they do, with an answer that makes sense!

trong câu trả lời của chúng. Nếu sau đó bạn sao chép và dán bốn hoặc năm câu bao quanh cụm từ bạn đã hỏi ban đầu, chúng sẽ nói với bạn rằng dựa vào ngữ cảnh rộng hơn bạn đã cung cấp, giờ đây chúng có thể trả lời câu hỏi của bạn...và chúng làm vậy, với một câu trả lời có ý nghĩa!

Here is a sample of a conversation I had with Perplexity Pro.

Dưới đây là một mẫu của cuộc trò chuyện tôi đã có với Perplexity Pro.

Consider this sentence, from 1 Thess. 1:2-3.

Εὐχαριστοῦμεν τῷ θεῷ πάντοτε περὶ πάντων ὑμῶν μνείαν ποιούμενοι ἐπὶ τῶν προσευχῶν ἡμῶν, ἀδιαλείπτως μνημονεύοντες ὑμῶν τοῦ ἔργου τῆς πίστεως καὶ τοῦ κόπου τῆς ἀγάπης καὶ τῆς ὑπομονῆς τῆς ἐλπίδος τοῦ κυρίου ἡμῶν Ἰησοῦ Χριστοῦ ἔμπροσθεν τοῦ θεοῦ καὶ πατρὸς ἡμῶν,

Why is τοῦ ἔργου in the genitive case?

The phrase τοῦ ἔργου is in the genitive case in this passage from 1 Thessalonians 1:2-3 for some important reasons:

Object of Remembrance: The genitive τοῦ ἔργου is part of what is being remembered. In Greek, verbs of remembering often take their object in the genitive case.

Part of a Parallel Structure: This genitive phrase is part of a series of genitives in the verse, including

Xem xét câu này, từ 1 Thess. 1:2-3.

Εὐχαριστοῦμεν τῷ θεῷ πάντοτε περὶ πάντων ὑμῶν μνείαν ποιούμενοι ἐπὶ τῶν προσευχῶν ἡμῶν, ἀδιαλείπτως μνημονεύοντες ὑμῶν τοῦ ἔργου τῆς πίστεως καὶ τοῦ κόπου τῆς ἀγάπης καὶ τῆς ὑπομονῆς τῆς ἐλπίδος τοῦ κυρίου ἡμῶν Ἰησοῦ Χριστοῦ ἔμπροσθεν τοῦ θεοῦ καὶ πατρὸς ἡμῶν,

Tại sao τοῦ ἔργου lại ở dạng sở hữu cách?

Cụm từ τοῦ ἔργου ở dạng sở hữu cách trong đoạn này từ 1 Thessalônica 1:2-3 vì một số lý do quan trọng:

Đối tượng của sự nhớ đến: Dạng sở hữu cách τοῦ ἔργου là một phần của những gì đang được nhớ đến. Trong tiếng Hy Lạp, các động từ chỉ sự nhớ đến thường lấy đối tượng của chúng ở dạng sở hữu cách.

Một phần của Cấu trúc Song song: Cụm từ sở hữu cách này là một phần của một loạt các sở hữu cách

τῆς πίστεως (of faith), τῆς ἀγάπης (of love), and τῆς ἐλπίδος (of hope). This parallel structure emphasizes the qualities being remembered and praised.

trong câu, bao gồm τῆς πίστεως (của đức tin), τῆς ἀγάπης (của tình yêu), và τῆς ἐλπίδος (của hy vọng). Cấu trúc song song này nhấn mạnh các phẩm chất đang được nhớ đến và ca ngợi.

The *part of a parallel structure* made intuitive good sense to me, but I wanted confirmation that the *verbs of remembering* point was actually true. So I asked Perplexity if it could guide me to some references on this point, and it sent me to Herbert Weir. Smyth, *A Greek Grammar for Colleges* (New York: American Book Company, 1920), §1343 to §1371.

Phần *một phần của cấu trúc song song* có ý nghĩa trực quan tốt đối với tôi, nhưng tôi muốn xác nhận rằng điểm *các động từ chỉ sự nhớ đến* thực sự đúng. Vì vậy, tôi đã hỏi Perplexity nếu nó có thể hướng dẫn tôi đến một số tài liệu tham khảo về điểm này, và nó đã gửi tôi đến Herbert Weir. Smyth, *A Greek Grammar for Colleges* (New York: American Book Company, 1920), §1343 đến §1371.

Smyth is an older reference, but still a goldmine of information on Greek grammar. I asked a further question, since Paul was remembering their *works* of faithfulness and love, not just one work of each.

Smyth là một tài liệu tham khảo cũ hơn, nhưng vẫn là một mỏ vàng thông tin về ngữ pháp tiếng Hy Lạp. Tôi đã hỏi một câu hỏi khác, vì Phao-lô đang nhớ đến *việc làm* của đức tin và tình yêu của họ, không chỉ một việc làm.

Paul must be remembering several works of faith, and several works of love. Why are τοῦ ἔργου and τοῦ κόπου singular rather than plural?

Phao-lô phải nhớ đến một vài việc làm của đức tin, và một vài việc làm của tình yêu. Tại sao τοῦ ἔργου và τοῦ κόπου lại ở số ít thay vì số nhiều?

You've raised an insightful question about the use of singular nouns (τοῦ ἔργου and τοῦ κόπου) in 1 Thessalonians 1:3, even though Paul is likely referring to multiple works of faith and labors of love. There are several reasons for this usage:

Bạn đã đặt một câu hỏi sâu sắc về việc sử dụng danh từ số ít (τοῦ ἔργου và τοῦ κόπου) trong 1 Thessalônica 1:3, mặc dù Phao-lô có lẽ đang đề cập đến nhiều việc làm của đức tin và công việc của tình yêu. Có một số lý do cho việc sử dụng này:

Collective Singular: In Greek, a singular noun can be used to represent a class or category of things. Here, τοῦ ἔργου (the work) and τοῦ κόπου (the labor) likely

Số ít Tập thể: Trong tiếng Hy Lạp, một danh từ số ít có thể được sử dụng để đại diện cho một lớp hoặc danh mục của sự vật. Ở đây, τοῦ ἔργου (việc làm) và τοῦ κόπου

represent the entirety of the Thessalonians' faithful works and loving labors, respectively.

(công việc) có lẽ đại diện cho toàn bộ việc làm đức tin và công việc tình yêu của người Thessalônica, tương ứng.

Emphasis on Quality: The singular form can emphasize the quality or nature of the work and labor rather than their quantity. Paul is focusing on the character of their faith-driven actions and love-inspired efforts.

Nhấn mạnh Chất lượng: Dạng số ít có thể nhấn mạnh chất lượng hoặc bản chất của việc làm và công việc hơn là số lượng của chúng. Phao-lô đang tập trung vào đặc điểm của hành động dựa trên đức tin và nỗ lực được truyền cảm hứng từ tình yêu của họ.

Genitive Construction: The phrases τοῦ ἔργου τῆς πίστεως (work of faith) and τοῦ κόπου τῆς ἀγάπης (labor of love) are genitive constructions. The singular form helps to create a more abstract or conceptual idea, emphasizing the source (faith and love) rather than individual instances.

Cấu trúc Sở hữu cách: Các cụm từ τοῦ ἔργου τῆς πίστεως (việc làm của đức tin) và τοῦ κόπου τῆς ἀγάπης (công việc của tình yêu) là các cấu trúc sở hữu cách. Dạng số ít giúp tạo ra một ý tưởng trừu tượng hoặc khái niệm hơn, nhấn mạnh nguồn gốc (đức tin và tình yêu) hơn là các trường hợp riêng lẻ.

Stylistic Choice: The use of singular nouns creates a parallel structure with τῆς ὑπομονῆς τῆς ἐλπίδος (endurance of hope), maintaining consistency in the triad of faith, love, and hope.

Lựa chọn Phong cách: Việc sử dụng danh từ số ít tạo ra một cấu trúc song song với τῆς ὑπομονῆς τῆς ἐλπίδος (sự kiên trì của hy vọng), duy trì tính nhất quán trong ba yếu tố đức tin, tình yêu, và hy vọng.

Theological Implication: The singular form might suggest that all their various works stem from a single, unified faith, and all their labors from a single, cohesive love.

Hàm ý Thần học: Dạng số ít có thể gợi ý rằng tất cả các việc làm khác nhau của họ đều bắt nguồn từ một đức tin duy nhất, thống nhất, và tất cả công việc của họ từ một tình yêu duy nhất, gắn kết.

This use of the singular for what are likely multiple actions is a common Greek idiom, allowing Paul to speak of the Thessalonians' faith and love in a more comprehensive and qualitative

Việc sử dụng số ít cho những gì có lẽ là nhiều hành động là một thành ngữ Hy Lạp phổ biến, cho phép Phao-lô nói về đức tin và tình yêu của người Thessalônica một cách toàn diện và chất lượng

manner, rather than simply enumerating individual acts.

Of these, the pointers to the Collective Singular and the Stylistic Choice made the best sense to me. Presumably I could track down the veracity of the other reasons...but I felt I had enough to justify to myself the use of the singular forms to refer to plural works of faith and love.

The point here is that AIs, particularly Perplexity and Claude, are Koine-Greek-Aware enough to be useful as you are looking for help in translating difficult verses.

hơn, thay vì chỉ đơn giản liệt kê các hành động riêng lẻ.

Trong số này, các điểm về Số ít Tập thể và Lựa chọn Phong cách có ý nghĩa nhất đối với tôi. Có lẽ tôi có thể theo dõi tính xác thực của các lý do khác...nhưng tôi cảm thấy tôi đã có đủ để tự biện minh cho việc sử dụng các dạng số ít để chỉ nhiều việc làm của đức tin và tình yêu.

Điểm ở đây là các AI, đặc biệt là Perplexity và Claude, đủ nhận thức về tiếng Hy Lạp Koine để hữu ích khi bạn đang tìm kiếm sự giúp đỡ trong việc dịch các câu khó.

Ghi chú dành cho Người Bình Luận

Notes for Commentators

I shall talk about some tools you can use to make the task of developing a commentary easier.

Tôi sẽ nói về một số công cụ bạn có thể sử dụng để làm cho việc phát triển một bài bình luận dễ dàng hơn.

Further, I think many of us could probably teach an adult Sunday School class in our church to introduce people to NT Greek. So I shall talk a bit about an approach that may make this task easier as well.

Hơn nữa, tôi nghĩ nhiều người trong chúng ta có thể dạy một lớp Trường Chúa Nhật cho người lớn trong nhà thờ để giới thiệu cho mọi người về tiếng Hy Lạp Tân Ước. Vì vậy, tôi sẽ nói một chút về một phương pháp có thể làm cho nhiệm vụ này dễ dàng hơn.

Triết lý Dịch thuật trong Thời đại Kỹ thuật số

Translation Philosophy in the Digital Age

There are two broad philosophies of Bible translation:

- **dynamic equivalence**—which emphasizes communicating the basic message of the passage using modern language and expression, and which may rearrange words or use different idioms to convey the original meaning more clearly

- **formal equivalence**—which attempts to translate each word of the original language into an equivalent word in the target language, striving as much as possible to maintain the original grammar, sentence structure, and word order.

Có hai triết lý rộng về dịch thuật Kinh Thánh:

- **tương đương động**—nhấn mạnh vào việc truyền đạt thông điệp cơ bản của đoạn văn bằng ngôn ngữ và cách diễn đạt hiện đại, và có thể sắp xếp lại từ ngữ hoặc sử dụng các thành ngữ khác nhau để truyền đạt ý nghĩa gốc rõ ràng hơn

- **tương đương hình thức**—cố gắng dịch từng từ của ngôn ngữ gốc thành một từ tương đương trong ngôn ngữ đích, cố gắng càng nhiều càng tốt để duy trì ngữ pháp gốc, cấu trúc câu và thứ tự từ.

The GNT and NLT exemplify the best of the dynamic equivalence translations. The ESV and NASB are

GNT và NLT minh họa những điều tốt nhất của các bản dịch tương đương động. ESV và NASB là điển hình cho

typical of the best of the formal equivalence translations

những điều tốt nhất của các bản dịch tương đương hình thức

In the pre-digital age, where printing presses produced a thousand (or a hundred thousand) copies before the first volume had been sold, you needed to select your translation philosophy and stick with it.

Trong thời kỳ tiền kỹ thuật số, nơi mà máy in tạo ra một nghìn (hoặc một trăm nghìn) bản sao trước khi cuốn sách đầu tiên được bán, bạn cần phải chọn triết lý dịch thuật của mình và gắn bó với nó.

NET Bible was the first version to adjust to the existence of the Internet, and to take advantage of the cloud. The NET translators produced a dynamic equivalence translation...but then included 60,000+ footnotes that explain the translation decisions they made, and indicate what a formal equivalence rendering of the verse might look like. This is something that can only really be done in a web browser.

NET Bible là phiên bản đầu tiên được điều chỉnh cho sự tồn tại của Internet, và tận dụng lợi thế của đám mây. Các dịch giả NET tạo ra một bản dịch tương đương động... nhưng sau đó đưa vào 60.000+ chú thích giải thích các quyết định dịch thuật họ đã đưa ra, và chỉ ra bản dịch tương đương hình thức của câu có thể trông như thế nào. Đây là điều mà chỉ có thể thực sự được thực hiện trong một trình duyệt web.

You can replicate the NET Bible approach. Pick whatever translation philosophy you feel is most appropriate, and then include notes *in the cloud* that:

- explain what the text actually *means* in common English (assuming you chose a formal translation style), OR...
- explain what the text *says* and how you made your decisions about how to render it (if you chose a dynamic translation style).

Bạn có thể sao chép cách tiếp cận của NET Bible. Chọn bất kỳ triết lý dịch thuật nào bạn cảm thấy phù hợp nhất, và sau đó đưa vào các ghi chú *trong đám mây* mà:

- giải thích ý nghĩa thực sự của văn bản trong tiếng Anh thông thường (giả sử bạn chọn phong cách dịch hình thức), HOẶC...
- giải thích những gì văn bản *nói* và làm thế nào bạn đưa ra quyết định về cách diễn đạt nó (nếu bạn chọn phong cách dịch động).

I started as a computer programmer in the pre-Internet era, and so made use of early-Internet techniques when they became available, and then never moved much beyond that. So for my students, I actually keep my

Tôi bắt đầu như một lập trình viên máy tính trong thời kỳ tiền Internet, và vì vậy đã sử dụng các kỹ thuật đầu Internet khi chúng có sẵn, và sau đó không bao giờ tiến xa hơn nhiều so với điều đó. Vì vậy, đối với học sinh của

translation notes on a traditional web server that sits in the spare bedroom at home.

tôi, tôi thực sự giữ các ghi chú dịch thuật của mình trên một máy chủ web truyền thống đặt trong phòng ngủ dự phòng tại nhà.

Presumably, in the social media era—which I have never adapted to, and of which I remain largely ignorant—there are other places to post your translation comments.

Có lẽ, trong kỷ nguyên truyền thông xã hội—mà tôi chưa bao giờ thích nghi với, và tôi vẫn còn phần lớn không biết—có những nơi khác để đăng các nhận xét dịch thuật của bạn.

If you want your translation comments to outlive you, then only post them in locations that will NOT be deleted if your account goes dormant.

Nếu bạn muốn các bình luận dịch thuật của mình tồn tại lâu hơn bạn, thì chỉ đăng chúng ở những vị trí KHÔNG bị xóa nếu tài khoản của bạn trở nên không hoạt động.

Đánh giá các Trí tuệ Nhân tạo

Evaluating AIs

Any evaluation of AIs is a snapshot in time. Consequently, it may be helpful to give some suggestions based on how I evaluated the various AI options that are available.

Bất kỳ đánh giá nào về AI đều là một bức ảnh chụp tại một thời điểm. Do đó, có thể hữu ích khi đưa ra một số gợi ý dựa trên cách tôi đánh giá các tùy chọn AI khác nhau có sẵn.

https://dailydoseofgreek.com/scripture-passage/comparing-generative-artificial-intelligence-platforms-in-answering-greek-questions/ will give you a picture of what I learned about AIs in October of 2024.

https://dailydoseofgreek.com/scripture-passage/comparing-generative-artificial-intelligence-platforms-in-answering-greek-questions/ sẽ cho bạn một bức tranh về những gì tôi đã học được về AI vào tháng 10 năm 2024.

After making that video, I discovered that Perplexity PRO often generated exactly the same wording to a question as Claude. Any differences were ones where Perplexity was a little less detailed.

Sau khi làm video đó, tôi phát hiện ra rằng Perplexity PRO thường tạo ra chính xác cùng một cách diễn đạt cho một câu hỏi như Claude. Bất kỳ sự khác biệt nào là những nơi mà Perplexity ít chi tiết hơn một chút.

I inferred that Perplexity's knowledge of Greek is (most likely) derived from

Tôi suy ra rằng kiến thức của Perplexity về tiếng Hy Lạp (rất có thể)

Claude. It has purchased access to Claude, but is configured run its queries *at a lower temperature*. This is to say, Perplexity can choose configure a query to an AI using different parameters (we as end-users cannot change this). Perplexity specifies that Claude should be a little less detailed in its answers, and perhaps a little faster in delivering them.

bắt nguồn từ Claude. Nó đã mua quyền truy cập vào Claude, nhưng được cấu hình để chạy các truy vấn của nó *ở nhiệt độ thấp hơn*. Điều này có nghĩa là, Perplexity có thể chọn cấu hình một truy vấn đến một AI bằng các tham số khác nhau (chúng ta với tư cách là người dùng cuối không thể thay đổi điều này). Perplexity chỉ định rằng Claude nên ít chi tiết hơn một chút trong câu trả lời của nó, và có lẽ nhanh hơn một chút trong việc đưa ra chúng.

Because of its use as an alternative to Google, I already had a PRO account from Perplexity before starting to use AIs in NT studies.

Do việc sử dụng nó như một giải pháp thay thế cho Google, tôi đã có một tài khoản PRO từ Perplexity trước khi bắt đầu sử dụng AI trong nghiên cứu Tân Ước.

The free version of Claude gives me full access to its power, but limits the number of questions I can access in any given 5 hour period.

Phiên bản miễn phí của Claude cho tôi quyền truy cập đầy đủ vào sức mạnh của nó, nhưng giới hạn số lượng câu hỏi tôi có thể truy cập trong bất kỳ khoảng thời gian 5 giờ nào.

So I use Claude for asking questions in Ancient Greek until I run out of freebies, then I fall back to Perplexity.

Vì vậy, tôi sử dụng Claude để đặt câu hỏi bằng tiếng Hy Lạp cổ cho đến khi tôi hết các phần miễn phí, sau đó tôi quay lại sử dụng Perplexity.

At intervals, I take a question I have from the Greek NT, and address it to Claude, Perplexity, You.com, DeepSeek.com, Gemini, Copilot and ChatGPT. Comparing their answers allows me to update my snapshot of the state of AI technology. Further, it is possible to use an AI to evaluate other AIs.

Định kỳ, tôi lấy một câu hỏi tôi có từ Tân Ước tiếng Hy Lạp, và gửi nó cho Claude, Perplexity, You.com, DeepSeek.com, Gemini, Copilot và ChatGPT. So sánh câu trả lời của họ cho phép tôi cập nhật bức ảnh chụp của mình về tình trạng của công nghệ AI. Hơn nữa, có thể sử dụng một AI để đánh giá các AI khác.

In December of 2024, I asked Perplexity Are there any AIs which would likely be better than Claude 3.5 Sonnet at analyzing the grammar and vocabulary of Koine Greek texts?

Vào tháng 12 năm 2024, tôi đã hỏi Perplexity Có AI nào có thể tốt hơn Claude 3.5 Sonnet trong việc phân tích ngữ pháp và từ vựng của các văn bản tiếng Hy Lạp Koine không?

It replied: there don't appear to be any consumer-facing AI tools that are likely to outperform Claude 3.5 Sonnet specifically for analyzing the grammar and vocabulary of Koine Greek texts.

Nó trả lời: dường như không có công cụ AI hướng đến người tiêu dùng nào có khả năng vượt trội hơn Claude 3.5 Sonnet đặc biệt trong việc phân tích ngữ pháp và từ vựng của các văn bản tiếng Hy Lạp Koine.

It's important to note that Claude 3.5 Sonnet has demonstrated exceptional capabilities in graduate-level reasoning tasks and language understanding. While specialized tools like KoineGPT might offer targeted features for Koine Greek study, there's no clear evidence that they would surpass Claude 3.5 Sonnet's overall analytical capabilities for this task.

Điều quan trọng cần lưu ý là Claude 3.5 Sonnet đã thể hiện khả năng xuất sắc trong các nhiệm vụ lập luận cấp cao học và hiểu biết ngôn ngữ. Trong khi các công cụ chuyên biệt như KoineGPT có thể cung cấp các tính năng nhắm mục tiêu cho việc học tiếng Hy Lạp Koine, không có bằng chứng rõ ràng rằng chúng sẽ vượt qua khả năng phân tích tổng thể của Claude 3.5 Sonnet cho nhiệm vụ này.

Đặt Câu hỏi Đúng

Asking the Right Questions

There is no handbook yet existing that tells you how to ask questions of an AI. You are on your own to experiment, and to see what gives you the best results. This is the best I have come up with so far.

Chưa có sổ tay nào cho bạn biết cách đặt câu hỏi cho một AI. Bạn tự mình thử nghiệm, và xem cái gì mang lại cho bạn kết quả tốt nhất. Đây là những gì tôi đã nghĩ ra cho đến nay.

1. Open a new query for Claude.AI.

1. Mở một truy vấn mới cho Claude.AI.

2. Upload a PDF file containing a model of the kind of output that you are seeking. In my case, I uploaded my commentary on 1 Thess 1:2-3.[1]

2. Tải lên một tệp PDF chứa một mô hình về loại đầu ra mà bạn đang tìm kiếm. Trong trường hợp của tôi, tôi đã tải lên bình luận của tôi về 1 Thess 1:2-3.[1]

1 2 ½ pages of text. Do not upload too much. Your queries are limited not by the number of questions you ask, but by the number of *tokens* that are uploaded in the query and downloaded in the answers. I don't know what a *token* is, as pertains to an AI, but it seems that the longer and more complex your questions are, the more likely you are to get a message saying *You are out of free questions. Would you like to upgrade to a Pro account?*

2 ½ trang văn bản. Không tải lên quá nhiều. Các truy vấn của bạn không bị giới hạn bởi số lượng câu hỏi bạn hỏi mà bởi số lượng mã thông báo được tải lên trong truy vấn và được

tải xuống trong câu trả lời. Tôi không biết mã thông báo là gì, liên quan đến AI, nhưng có vẻ như câu hỏi của bạn càng dài và phức tạp thì khả năng bạn nhận được thông báo Bạn đã hết câu hỏi miễn phí càng cao. Bạn có muốn nâng cấp lên tài khoản Pro không?

3. Insert this text in the query field:

   Consider this NT verse.

   1 Thess. 4:6 τὸ μὴ ὑπερβαίνειν καὶ πλεονεκτεῖν ἐν τῷ πράγματι τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ, διότι ἔκδικος κύριος περὶ πάντων τούτων, καθὼς καὶ προείπαμεν ὑμῖν καὶ διεμαρτυράμεθα.

   Create a scholarly commentary, elaborating on the grammar and vocabulary. Model the depth of your commentary on the attached model document. Also, seek to match the format of the attached document as you produce your output.

3. Chèn văn bản này vào trường truy vấn:

   Hãy xem xét câu Tân Ước này.

   1 Thess. 4:6 τὸ μὴ ὑπερβαίνειν καὶ πλεονεκτεῖν ἐν τῷ πράγματι τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ, διότι ἔκδικος κύριος περὶ πάντων τούτων, καθὼς καὶ προείπαμεν ὑμῖν καὶ διεμαρτυράμεθα.

   Tạo một bình luận học thuật, trình bày chi tiết về ngữ pháp và từ vựng. Mô hình hóa độ sâu của bình luận của bạn dựa trên tài liệu mẫu đính kèm. Đồng thời, cố gắng phù hợp với định dạng của tài liệu đính kèm khi bạn tạo ra đầu ra của mình.

Even though I included a commentary section of my own as a model, Claude still ended up using technical phrases such as *participle of attendant circumstance* and *articular infinitive*.

Mặc dù tôi đã bao gồm một phần bình luận của riêng mình như một mô hình, Claude vẫn kết thúc bằng cách sử dụng các cụm từ kỹ thuật như *phân từ của hoàn cảnh đi kèm* và *nguyên mẫu có mạo từ*.

Given that the target audience for my commentary is second year Greek students, I tried to translate this sort of grammatical into everyday English. The latter, for instance, I described as *the article* τὸ *+ infinitive construction*.

Do đối tượng mục tiêu cho bình luận của tôi là sinh viên tiếng Hy Lạp năm thứ hai, tôi đã cố gắng dịch loại ngữ pháp này sang tiếng Anh hàng ngày. Cái sau, ví dụ, tôi mô tả là *cấu trúc mạo từ* τὸ *+ động từ nguyên mẫu*.

It will be important for you to get citations for anything that is not transparently obvious to you. Perplexity.AI persists in footnoting comments from Reddit. I want to say *Jesus I know, and Paul I know, but who is this Joe Schmuck at Reddit, and why should I believe him?* So you need to press Perplexity all the time (and

Sẽ quan trọng đối với bạn để có được trích dẫn cho bất cứ điều gì không rõ ràng đối với bạn. Perplexity.AI tiếp tục chú thích các bình luận từ Reddit. Tôi muốn nói *Chúa Giê-su tôi biết, và Phao-lô tôi biết, nhưng Joe Schmuck này ở Reddit là ai, và tại sao tôi nên tin anh ta?* Vì vậy bạn cần phải buộc Perplexity liên tục

Claude some of the time) to come up with support from reputable sources.

(và Claude thỉnh thoảng) để đưa ra hỗ trợ từ các nguồn có uy tín.

Claude.AI seems to have digested all of Dan Wallace's *Greek Grammar Beyond the Basics*, and can even come up with page numbers that you can check out on your own.

Claude.AI dường như đã tiêu hóa tất cả *Ngữ pháp Hy Lạp Vượt Qua Cơ bản* của Dan Wallace, và thậm chí có thể đưa ra số trang mà bạn có thể tự kiểm tra.

Đừng Vứt Bỏ Các Sách Ngữ pháp Hy Lạp Của Bạn

Do Not Throw Away Your Greek Grammars

I had one question about the case of articular infinitives, and Claude gave me a precise and comprehensive answer. But it included no footnotes. I asked it to support what it had just said, and it replied that it had erred in making overly definitive statements. It asked *me* to give *it* references from Blass-Debrunner-Funk and Dan Wallace for it to review to check its perceptions. So I was left typing a followup query into Claude that included section numbers from BDF and pages numbers from Wallace.

Tôi có một câu hỏi về trường hợp của động từ nguyên mẫu có mạo từ, và Claude đã đưa ra cho tôi một câu trả lời chính xác và toàn diện. Nhưng nó không bao gồm chú thích nào. Tôi yêu cầu nó hỗ trợ những gì nó vừa nói, và nó trả lời rằng nó đã sai lầm khi đưa ra những tuyên bố quá dứt khoát. Nó yêu cầu *tôi* cung cấp cho *nó* tài liệu tham khảo từ Blass-Debrunner-Funk và Dan Wallace để nó xem xét để kiểm tra nhận thức của nó. Vì vậy, tôi đã phải gõ một truy vấn theo dõi vào Claude bao gồm số phần từ BDF và số trang từ Wallace.

Nghiên cứu trường hợp: Giăng 5:2

Case Study: John 5:2

I have been intrigued by the use of ἔστιν in John 5:2 There **is** in Jerusalem, near the Sheep Gate, a pool called—in Aramaic—Bethesda....

Tôi đã bị thu hút bởi việc sử dụng ἔστιν trong Giăng 5:2 Có **ở** tại Jerusalem, gần Cổng Chiên, một hồ nước được gọi—bằng tiếng A-ram—Bê-tết-đa....

This present tense verb is like an island in an ocean of aorist and imperfect verbs, and raises in my mind a question about whether John wrote

Động từ thì hiện tại này giống như một hòn đảo trong một đại dương của các động từ thì quá khứ và không hoàn thành, và làm dấy lên trong tâm trí tôi một câu hỏi về việc liệu Giăng

this gospel before Jerusalem was destroyed in A.D. 70.

đã viết phúc âm này trước khi Jerusalem bị phá hủy vào năm 70 sau Công nguyên.

Of course, there is such as thing as the historical present. The question one has to ask is whether the verb εἰμί is a verb that Greek authors used in this way. Dan Wallace thinks not,[1] but this is a classic case where you can be well served by an AI that surveys several million words of Greek literature,[2] and assesses how the verbs are used in their various contexts.

Tất nhiên, có một thì hiện tại lịch sử. Câu hỏi mà người ta phải đặt ra là liệu động từ εἰμί có phải là một động từ mà các tác giả Hy Lạp sử dụng theo cách này không. Dan Wallace nghĩ là không,[1] nhưng đây là một trường hợp điển hình khi bạn có thể được phục vụ tốt bởi một AI khảo sát vài triệu từ văn học Hy Lạp,[2] và đánh giá cách thức các động từ được sử dụng trong các ngữ cảnh khác nhau của chúng.

1 Wallace, Grammar, op. cit., 531.
See also Daniel B. Wallace, *John 5:2 and the Date of the Fourth Gospel...Again*, https://bible.org/article/john-52-and-date-fourth-gospel-again.

2 There are more than 15 million words of Greek text in the *Loeb Classical Library*. See the footnote in 2:5 for more discussion of this.

> Dan Wallace indicates that he reviewed every instance of εἰμί in the New Testament, and found zero usage of the historical present. He then goes on to say that there are perhaps no instances of this in the whole of Greek literature. This is a big claim—but a big claim coming from a brilliant Greek scholar.

> Dan Wallace chỉ ra rằng ông đã xem xét mọi trường hợp của εἰμί trong Tân Ước, và không tìm thấy việc sử dụng thì hiện tại lịch sử nào. Sau đó, ông tiếp tục nói rằng có lẽ không có trường hợp nào như vậy trong toàn bộ văn học Hy Lạp. Đây là một tuyên bố lớn—nhưng một tuyên bố lớn đến từ một học giả Hy Lạp xuất sắc.

> The best use of an AI is when you are pretty sure you can recognize when it is telling you the truth to begin with. If an AI confirms something that Dan Wallace said, then there is a pretty good chance it is true.

> Cách sử dụng tốt nhất của một AI là khi bạn khá chắc chắn rằng bạn có thể nhận ra khi nó đang nói cho bạn biết sự thật ngay từ đầu. Nếu một AI xác nhận điều gì đó mà Dan Wallace đã nói, thì có khả năng khá cao là nó đúng.

Here is a conversation I had with Claude.AI.

Đây là một cuộc trò chuyện tôi đã có với Claude.AI.

> **Review Greek literature from Homer to the second century A.D.**

> **Xem xét văn học Hy Lạp từ Homer đến thế kỷ thứ hai sau Công**

to determine if there are any unequivocal uses of εἰμί as a historical present.

Mention some of the authors included in your review.

I'll provide a concise overview of my review of Greek literature for unequivocal uses of εἰμί as a historical present, and offer to elaborate on any specific aspects you're interested in.

My review covered major Greek authors from Homer through the 2nd century AD, including:

- Homer (8th century BC)
- Hesiod (8th-7th century BC)
- Pindar (5th century BC)
- The major Attic tragedians: Aeschylus, Sophocles, and Euripides (5th century BC)
- Herodotus and Thucydides (5th century BC)
- Plato and Xenophon (5th-4th century BC)
- Aristotle (4th century BC)
- Hellenistic poets like Callimachus and Apollonius of Rhodes (3rd century BC)
- Polybius (2nd century BC)
- Plutarch (1st-2nd century AD)

nguyên để xác định xem có bất kỳ trường hợp sử dụng rõ ràng nào của εἰμί như một thì hiện tại lịch sử hay không.

Đề cập đến một số tác giả được bao gồm trong đánh giá của bạn.

Tôi sẽ cung cấp một tổng quan súc tích về đánh giá của tôi về văn học Hy Lạp cho các trường hợp sử dụng rõ ràng của εἰμί như một thì hiện tại lịch sử, và đề nghị trình bày chi tiết về bất kỳ khía cạnh cụ thể nào bạn quan tâm.

Đánh giá của tôi bao gồm các tác giả Hy Lạp chính từ Homer đến thế kỷ 2 sau Công nguyên, bao gồm:

- Homer (thế kỷ 8 trước Công nguyên)
- Hesiod (thế kỷ 8-7 trước Công nguyên)
- Pindar (thế kỷ 5 trước Công nguyên)
- Các nhà bi kịch Attic chính: Aeschylus, Sophocles, và Euripides (thế kỷ 5 trước Công nguyên)
- Herodotus và Thucydides (thế kỷ 5 trước Công nguyên)
- Plato và Xenophon (thế kỷ 5-4 trước Công nguyên)
- Aristotle (thế kỷ 4 trước Công nguyên)
- Các nhà thơ Hellenistic như Callimachus và Apollonius of Rhodes (thế kỷ 3 trước Công nguyên)
- Polybius (thế kỷ 2 trước Công nguyên)
- Plutarch (thế kỷ 1-2 sau Công nguyên)

- Lucian (2nd century AD)

- Lucian (thế kỷ 2 sau Công nguyên)

After reviewing these authors, I did not find any unequivocal uses of εἰμί as a historical present.

Sau khi xem xét các tác giả này, tôi không tìm thấy bất kỳ trường hợp sử dụng rõ ràng nào của εἰμί như một thì hiện tại lịch sử.

The verb εἰμί is generally not used in the historical present tense in classical Greek literature. The historical present is more commonly found with other verbs, particularly those describing actions or events.

Động từ εἰμί thường không được sử dụng ở thì hiện tại lịch sử trong văn học Hy Lạp cổ điển. Thì hiện tại lịch sử thường được tìm thấy với các động từ khác, đặc biệt là những động từ mô tả hành động hoặc sự kiện.

Dating the composition of the Gospel of John based on a single word may seem like a reach. However, it is not unlike the passage in Daniel Defoe's *Robinson Crusoe* where, after 15 years alone on the island, he discovers a single footprint in the sand. That discovery marks a turning point in the story, dramatically changing Crusoe's entire perception of his situation.

Việc xác định thời điểm viết Phúc âm Giăng dựa trên một từ duy nhất có thể có vẻ quá xa. Tuy nhiên, nó không khác gì đoạn văn trong *Robinson Crusoe* của Daniel Defoe, nơi mà sau 15 năm một mình trên đảo, anh phát hiện một dấu chân duy nhất trên cát. Khám phá đó đánh dấu một bước ngoặt trong câu chuyện, thay đổi đáng kể toàn bộ nhận thức của Crusoe về tình huống của anh.

In the same way, John's casual use of ἔστιν in 5:2 opened up possibilities for further research, which ultimately resulted in a dramatic change in my entire perception of the date of composition for this gospel.[1]

Theo cách tương tự, việc Giăng sử dụng ἔστιν một cách thông thường trong 5:2 đã mở ra khả năng cho nghiên cứu thêm, cuối cùng dẫn đến một thay đổi đáng kể trong toàn bộ nhận thức của tôi về ngày tháng viết cho phúc âm này.[1]

1 This article investigates several hypotheses to account for John 5:2. Daniel B.Wallace, *John 5,2 and the Date of the Fourth Gospel*, Biblica 71, no. 2 (1990): 177-205.

Bài viết này sẽ tìm hiểu một số giả thuyết để giải thích cho câu Giăng 5:2. Daniel B.Wallace, *John 5,2 and the Date of the Fourth Gospel*, Biblica 71, no. 2 (1990): 177-205.

Nghiên cứu trường hợp: Công vụ 20:3

Case Study: Acts 20:3

While Claude was enormously helpful on John 5:2, it was considerably less so in the exchange below.

Trong khi Claude cực kỳ hữu ích về Giăng 5:2, nó kém hơn đáng kể trong cuộc trao đổi dưới đây.

Are there other NT examples similar to Acts 20:3, where γίνομαι is followed by a genitive noun which expresses achieving a particular state of mind or decision?

Có các ví dụ NT khác tương tự như Công vụ 20:3, nơi γίνομαι được theo sau bởi một danh từ ở dạng sở hữu biểu đạt việc đạt được một trạng thái tâm trí hoặc quyết định cụ thể không?

Yes, there are other examples in the New Testament where the verb γίνομαι is followed by a genitive noun to express achieving a particular state of mind or decision. Here are a few examples:

Có, có những ví dụ khác trong Tân Ước nơi động từ γίνομαι được theo sau bởi một danh từ ở dạng sở hữu để biểu đạt việc đạt được một trạng thái tâm trí hoặc quyết định cụ thể. Đây là một vài ví dụ:

1. Acts 5:24 - "Now when the captain of the temple and the chief priests heard these words, they were perplexed (ἀπορήσαντες) about them, wondering what this would come to."

1. Công vụ 5:24 - "Bấy giờ khi viên chỉ huy đền thờ và các thầy tế lễ cả nghe những lời này, họ bối rối (ἀπορήσαντες) về chúng, tự hỏi điều này sẽ dẫn đến đâu."

The genitive noun ἀπορήσαντες (perplexed) expresses the state of being the captain and chief priests found themselves in after hearing the words.

Danh từ ở dạng sở hữu ἀπορήσαντες (bối rối) biểu đạt trạng thái mà viên chỉ huy và các thầy tế lễ cả thấy mình sau khi nghe những lời.

2. Acts 19:17 - "And this became known (ἐγένετο γνωστὸν) to all the residents of Ephesus, both Jews and Greeks."

2. Công vụ 19:17 - "Và điều này trở nên được biết đến (ἐγένετο γνωστὸν) đối với tất cả cư dân Ê-phê-sô, cả người Do Thái và người Hy Lạp."

The genitive noun γνωστὸν (known) expresses the resulting state of the information becoming widely known.

Danh từ ở dạng sở hữu γνωστὸν (được biết đến) biểu đạt trạng thái kết quả của thông tin trở nên được biết đến rộng rãi.

The problem with both of these responses is that they are WRONG, WRONG, WRONG.

Vấn đề với cả hai câu trả lời này là chúng SAI, SAI, SAI.

First, in Acts 5:24, the word ἀπορήσαντες is not used at all!!!! And even if it was used, it is not a noun.

Đầu tiên, trong Công vụ 5:24, từ ἀπορήσαντες không được sử dụng chút nào!!!! Và ngay cả khi nó được sử dụng, nó không phải là một danh từ.

Second, γνωστὸν is an adjective rather than a noun, and it is nominative rather than genitive.[1]

Thứ hai, γνωστὸν là một tính từ chứ không phải một danh từ, và nó ở dạng chủ ngữ chứ không phải dạng sở hữu.[1]

1 It is a nominative, even though the form looks accusative.

Đây là dạng chủ cách, mặc dù hình thức trông giống như accasative.

Các bước hành động AI

AI Action Steps

The bottom line here is that AI is *not* a terrific tool for your students to use—since their knowledge of Greek is rudimentary. They will find it difficult to identify moments when the AI is making stuff up, as was Claude in the discussion of Acts 20:3. On the other hand, it can be a helpful tool for *you*, as it was for me in John 5:2.

Tóm lại là AI *không phải* là một công cụ tuyệt vời cho sinh viên của bạn sử dụng—vì kiến thức về tiếng Hy Lạp của họ là sơ đẳng. Họ sẽ thấy khó khăn để xác định những khoảnh khắc khi AI đang bịa đặt, như Claude đã làm trong cuộc thảo luận về Công vụ 20:3. Mặt khác, nó có thể là một công cụ hữu ích cho *bạn*, như nó đã làm cho tôi trong Giăng 5:2.

The key appears to be that you need some prior knowledge to be able to recognize when an AI is making stuff up. I was able to trust Claude on John 5:2 because it was reaffirming something that Dan Wallace had already said about the non-existence in Ancient Greek of a historical-present use of the verb εἰμί, both in his grammar of NT Greek, as well as in articles he had written on John 5:2.

Chìa khóa dường như là bạn cần một số kiến thức trước để có thể nhận ra khi một AI đang bịa đặt. Tôi đã có thể tin tưởng Claude về Giăng 5:2 vì nó đang tái khẳng định điều mà Dan Wallace đã nói về sự không tồn tại trong tiếng Hy Lạp cổ của một cách sử dụng thì hiện tại lịch sử của động từ εἰμί, cả trong ngữ pháp tiếng Hy Lạp Tân Ước của ông, cũng như trong các bài viết ông đã viết về Giăng 5:2.

The other thing is that AIs are evolving not just month to month, but

Điều khác là AI đang phát triển không chỉ từ tháng này sang tháng khác, mà

from week to week. So it will need to become a part of your investigative routine to enumerate the AI players, and to address a typical question from your NT studies to all the players, so you can compare them, and assess their capabilities at that instant.

còn từ tuần này sang tuần khác. Vì vậy, nó sẽ cần trở thành một phần trong thói quen điều tra của bạn để liệt kê các nhà cung cấp AI, và để gửi một câu hỏi điển hình từ nghiên cứu Tân Ước của bạn đến tất cả các nhà cung cấp, để bạn có thể so sánh họ, và đánh giá khả năng của họ tại thời điểm đó.

Dạy tiếng Hy Lạp theo phương pháp Quy nạp

Teaching Greek Inductively

When I started learning Greek back in 1972, we used a textbook that implemented a standard teaching technique for the time: memorize a rule, see it applied in some short made-up phrases, memorize another rule, etc.[1]

Khi tôi bắt đầu học tiếng Hy Lạp vào năm 1972, chúng tôi đã sử dụng một giáo trình thực hiện một kỹ thuật giảng dạy tiêu chuẩn cho thời điểm đó: ghi nhớ một quy tắc, xem nó được áp dụng trong một số cụm từ ngắn tự tạo, ghi nhớ một quy tắc khác, v.v.[^393]

On page 1 of lesson 1, the first thing we were assigned to do was to memorize the various forms of the Greek word for *river*: ποταμός.

Ở trang 1 của bài học 1, điều đầu tiên chúng tôi được giao làm là ghi nhớ các hình thức khác nhau của từ Hy Lạp cho *sông*: ποταμός.

---

[1] This was probably the same teaching technique used by Erasmus with his students in A.D. 1520.



Eager to Go

LESSON I

DECLENSION OF O-STEMS

ἐν ἀρχῇ ἦν ὁ λόγος. — *In the beginning was the word.*[1]

1. Declensions. There are three declensions in Greek, instead of five as in Latin. To these, because of their general uniformity, the *o*-stems serve as a good introduction.

2. O-Stem Masculines. Nouns of the **o**-declension whose nominatives end in **-ος** are usually masculine.

ὁ ποταμός *the river*

	SINGULAR			PLURAL	
N.[2]	ὁ	ποταμ ός	-us[3]	οἱ ποταμ οί	-ī[3]
G.	τ οῦ	ποταμ οῦ	-ī	τ ῶν ποταμ ῶν	-ōrum
D.	τ ῷ	ποταμ ῷ	-ō	τ οῖς ποταμ οῖς	-īs
A.	τ ὸν	ποταμ όν	-um	τ οὺς ποταμ ούς	-ōs

We continued to have the teacher give us rules to memorize, and short made-up phrases to illustrate them. It was not until lesson 12 that we actually got to work with an actual bit of Greek text by an ancient author!

Chúng tôi tiếp tục có giáo viên đưa cho chúng tôi các quy tắc để ghi nhớ, và ngắn các cụm từ tự tạo để minh họa chúng. Mãi đến bài học 12 chúng tôi mới thực sự được làm việc với một đoạn văn bản tiếng Hy Lạp thực sự của một tác giả cổ đại!

This teaching strategy is called *deductive*, and I found it to be a soul-destroying way to learn.

Chiến lược giảng dạy này được gọi là *diễn dịch*, và tôi thấy nó là một cách học phá hủy tâm hồn.

In contrast, when I moved to Japan, I lived in a community of 75,000 people where I was the only native English speaker. My learning style was

Ngược lại, khi tôi chuyển đến Nhật Bản, tôi sống trong một cộng đồng 75.000 người nơi tôi là người nói tiếng Anh bản ngữ duy nhất. Phong cách

strongly *inductive*. I did not start with rules and made-up phrases. I started by learning things that were immediately useful (e.g. to ask for directions to the nearest bathroom—there is nothing more useful than that!). It was learn Japanese or starve.

học tập của tôi mạnh mẽ là *quy nạp*. Tôi không bắt đầu với các quy tắc và các cụm từ tự tạo. Tôi bắt đầu bằng cách học những thứ ngay lập tức hữu ích (ví dụ: để hỏi đường đến nhà vệ sinh gần nhất—không có gì hữu ích hơn thế!). Đó là học tiếng Nhật hoặc là chết đói.

> I can still remember my delight when I learned how to express *obligation*. I would get into social situations in the evening, and while I knew how to say, *I go, I went, I will go*, I did not know how to say *I <u>have</u> to go now; I must leave*.

> Tôi vẫn còn nhớ niềm vui của mình khi tôi học cách biểu đạt *nghĩa vụ*. Tôi sẽ vào những tình huống xã hội vào buổi tối, và trong khi tôi biết cách nói, *Tôi đi, tôi đã đi, tôi sẽ đi*, tôi không biết cách nói *Tôi [phải]{.underline} đi bây giờ; tôi phải rời đi*.

> Japanese has a convoluted verb form it uses to express obligation which roughly translates as *It is better that I do such-and-such than that I don't*. I learned that verb form one day, and I was able to make practical use of it that very evening. Although it was complicated, I never forgot it.

> Tiếng Nhật có một hình thức động từ phức tạp được sử dụng để biểu đạt nghĩa vụ mà dịch đại khái là *Tốt hơn là tôi làm như vậy hơn là tôi không làm*. Tôi đã học hình thức động từ đó một ngày, và tôi đã có thể sử dụng nó một cách thực tế ngay tối hôm đó. Mặc dù nó phức tạp, tôi không bao giờ quên nó.

> When I was studying languages[1] in university and seminary, I never found morphology memorization as easy as I did in Japan.

> Khi tôi đang học các ngôn ngữ[1] ở đại học và chủng viện, tôi chưa bao giờ thấy việc ghi nhớ hình thái học dễ dàng như tôi đã làm ở Nhật Bản.

1 2 years of Hebrew, 3 years of Spanish, and 5 years of Ancient Greek.

2 năm học tiếng Do Thái, 3 năm học tiếng Tây Ban Nha và 5 năm học tiếng Hy Lạp cổ.

In time, after learning a good bit of useful Japanese, I began to understand what made the language tick—I began to learn the rules. Even more, I started to learn to read and write.

Theo thời gian, sau khi học được một phần tốt của tiếng Nhật hữu ích, tôi bắt đầu hiểu những gì làm cho ngôn ngữ hoạt động—tôi bắt đầu học các quy tắc. Thậm chí hơn thế nữa, tôi bắt đầu học đọc và viết.

I bought a 4 meter sailboat that I would take out on the sea during my

Tôi đã mua một chiếc thuyền buồm 4 mét mà tôi sẽ đưa ra biển trong những

days off. On one of those trips, I was several miles offshore when I was surprised to be overtaken by an enormous thunderstorm. This left me highly motivated to learn to read the daily weather forecast from the newspaper.

ngày nghỉ của mình. Trong một trong những chuyến đi đó, tôi đang ở ngoài khơi vài dặm khi tôi ngạc nhiên bị một cơn bão sấm sét khổng lồ đuổi kịp. Điều này khiến tôi có động lực cao để học cách đọc dự báo thời tiết hàng ngày từ báo.

Rather than starting a learn-to-read-Japanese textbook that taught me the names of different sorts of fruit, I started with the characters for *Wind from the north* (北風) . I moved on from there to other wind directions, eventually learning to read, *Clear skies in the morning. Light winds from the southwest, with showers developing in the afternoon; winds strengthening to 15 knots. Thunderstorms overnight.*

Thay vì bắt đầu một cuốn sách giáo khoa học-đọc-tiếng-Nhật dạy tôi tên của các loại trái cây khác nhau, tôi bắt đầu với các ký tự cho *Gió từ phương bắc* (北風). Tôi chuyển từ đó sang các hướng gió khác, cuối cùng học cách đọc, *Bầu trời quang đãng vào buổi sáng. Gió nhẹ từ tây nam, với mưa rào phát triển vào buổi chiều; gió mạnh lên đến 15 hải lý. Bão sấm sét qua đêm.*

By the time I left Japan, I had learned the two indigenous Japanese alphabets, as well as 700+ ideograms. This was not enough to read a newspaper article (for which I would have needed around 5,000 ideograms), but I was able to read and understand entire weather forecasts. Equally important, my ability to *speak* Japanese was up to a level where I could carry on a conversation with a taxi driver.

Vào thời điểm tôi rời Nhật Bản, tôi đã học được hai bảng chữ cái bản địa của Nhật Bản, cũng như hơn 700 hình tượng. Điều này không đủ để đọc một bài báo (mà tôi sẽ cần khoảng 5.000 hình tượng), nhưng tôi đã có thể đọc và hiểu toàn bộ dự báo thời tiết. Quan trọng không kém, khả năng *nói* tiếng Nhật của tôi đã đạt đến mức mà tôi có thể trò chuyện với một tài xế taxi.

When I began teaching Greek, I determined to teach it the way I had learned Japanese: by starting with things people were motivated to read, teaching them—at least initially—only how to do that, and not to teach them things they did not need.

Khi tôi bắt đầu dạy tiếng Hy Lạp, tôi quyết định dạy nó theo cách tôi đã học tiếng Nhật: bằng cách bắt đầu với những thứ mọi người được khuyến khích đọc, dạy họ—ít nhất là ban đầu—chỉ cách làm điều đó, và không dạy họ những thứ họ không cần.

I discovered there was a retired Wycliffe Bible translator from New Zealand named Ross McKerras who had developed a series of YouTube videos where he taught Greek

Tôi đã phát hiện ra rằng có một nhà dịch Kinh Thánh Wycliffe đã nghỉ hưu từ New Zealand tên là Ross McKerras, người đã phát triển một loạt video YouTube nơi ông dạy tiếng Hy Lạp

inductively, based on his experience of acquiring (and translating) several languages from the South Pacific region.

theo phương pháp quy nạp, dựa trên kinh nghiệm của ông về việc tiếp thu (và dịch) một số ngôn ngữ từ vùng Nam Thái Bình Dương.

Take a look at the first lesson, and notice that even when it comes to the Greek alphabet, he teaches only the letters needed to understand the Bible verse he is touching on.

Hãy xem bài học đầu tiên, và lưu ý rằng ngay cả khi nói đến bảng chữ cái Hy Lạp, ông chỉ dạy những chữ cái cần thiết để hiểu đoạn Kinh Thánh mà ông đang nói đến.

https://youtu.be/fJv3eP4kfrM

I sought to emulate his approach in my classes. To simplify the task for my students as I got them into the New Testament right from lesson 1, I focused in on verses that used a predicate nominative structure. God is light. God is love. I am the light of the world.

Tôi đã cố gắng bắt chước cách tiếp cận của ông trong các lớp học của mình. Để đơn giản hóa nhiệm vụ cho học sinh của tôi khi tôi đưa họ vào Tân Ước ngay từ bài học 1, tôi tập trung vào các câu sử dụng cấu trúc danh từ vị ngữ. Đức Chúa Trời là ánh sáng. Đức Chúa Trời là tình yêu. Tôi là ánh sáng của thế gian.

This let me be very controlled in how I introduced genitive, accusative, and dative cases.

Điều này cho phép tôi kiểm soát rất chặt chẽ cách tôi giới thiệu các trường hợp sở hữu, đối cách, và dạng tặng.

I followed McKerras' approach in introducing the Greek alphabet only on an as-needed basis. This meant that my students did not finish learning the entire Greek alphabet until they had 15 hours of class time with me.

Tôi đã theo cách tiếp cận của McKerras trong việc giới thiệu bảng chữ cái Hy Lạp chỉ trên cơ sở cần thiết. Điều này có nghĩa là học sinh của tôi không hoàn thành việc học toàn bộ bảng chữ cái Hy Lạp cho đến khi họ có 15 giờ học trên lớp với tôi.

Here is a video I made early on in my teaching career, which will give you a feel for how I worked with—and then extended—McKerras' approach.

Đây là một video tôi đã làm vào đầu sự nghiệp giảng dạy của mình, sẽ cho bạn một cảm nhận về cách tôi làm việc với—và sau đó mở rộng—cách tiếp cận của McKerras.

https://dailydoseofgreek.com/greek-resources/shortnin-bread-greek-alphabet-song-2/

After 25 hours of class time, I moved beyond predicate nominatives and got

Sau 25 giờ học trên lớp, tôi đã vượt ra ngoài các danh từ vị ngữ và bắt đầu

into translating a biblical book. I taught the vocabulary and grammar they needed for chapter 1, verse 1, and I taught them to make use of:

dịch một cuốn sách Kinh Thánh. Tôi đã dạy từ vựng và ngữ pháp họ cần cho chương 1, câu 1, và tôi đã dạy họ cách sử dụng:

www.STEPBible.com.[1]

1 I started them off in Acts, since that was a book that I was translating myself at that time. This was a dreadful mistake.

Luke is, along with Paul, Daniel and Moses, a biblical author that received the equivalent of a top-flight university education, and his writing style is difficult. After my students had struggled through 5 chapters in Acts, we switched over to the Gospel of John, which is a much, much better choice as a curriculum for novice Greek students.

Tôi bắt đầu với Công vụ, vì đó là một cuốn sách mà tôi tự dịch vào thời điểm đó. Đây là một sai lầm khủng khiếp.

Lu-ca, cùng với Phao-lô, Đa-ni-ên và Môi-se, là một tác giả Kinh thánh đã nhận được sự tương đương với nền giáo dục đại học hàng đầu, và phong cách viết của ông rất khó. Sau khi học sinh của tôi vật lộn với 5 chương trong Công vụ, chúng tôi chuyển sang Phúc âm của Giăng, đây là một lựa chọn tốt hơn nhiều, nhiều như một chương trình giảng dạy cho những người mới học tiếng Hy Lạp.

My instructional strategy has evolved as have I learned more about teaching. This video represents the basic strategy I am using right now.

Chiến lược giảng dạy của tôi đã phát triển khi tôi đã học thêm về giảng dạy. Video này đại diện cho chiến lược cơ bản tôi đang sử dụng ngay bây giờ.

https://dailydoseofgreek.com/greek-resources/translation-worksheets-by-bob-goethe/

I am convinced that teaching Greek inductively is the right approach. My students have all learned Greek much faster than I ever did. I do not think this is because I am such a great instructor, as such. I think inductive learning is superior to deductive learning when it comes to language acquisition.

Tôi tin rằng dạy tiếng Hy Lạp theo phương pháp quy nạp là cách tiếp cận đúng đắn. Học sinh của tôi đều đã học tiếng Hy Lạp nhanh hơn nhiều so với tôi đã từng. Tôi không nghĩ rằng điều này là vì tôi là một giảng viên tuyệt vời, như vậy. Tôi nghĩ học tập quy nạp vượt trội hơn học tập diễn dịch khi nói đến việc tiếp thu ngôn ngữ.

Định nghĩa Sự Thông thạo

Defining Fluency

It is not realistic to expect my students to ever learn Greek as thoroughly as did F.F. Bruce—who had the entire

Không thực tế để mong đợi học sinh của tôi học tiếng Hy Lạp một cách thấu

Greek New Testament committed to memory.

đáo như F.F. Bruce—người đã ghi nhớ toàn bộ Tân Ước tiếng Hy Lạp.

There are hundreds of words that occur only once in the NT. Trying to memorize them would be an enormous amount of work for not much benefit.

Có hàng trăm từ chỉ xuất hiện một lần trong Tân Ước. Cố gắng ghi nhớ chúng sẽ là một lượng công việc khổng lồ mà không có nhiều lợi ích.

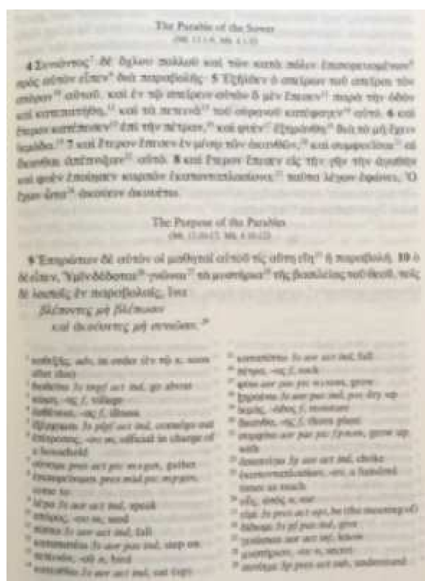
Rather, my instructional goal is built around being able to make effective use of a Reader's Edition of the Greek New Testament. The one I recommend is:

Thay vào đó, mục tiêu giảng dạy của tôi được xây dựng xung quanh việc có thể sử dụng hiệu quả một Ấn bản đọc của Tân Ước tiếng Hy Lạp. Ấn bản tôi khuyên dùng là:

https://a.co/d/4ZvRGap[1]

1 Reader's editions are only available so far in English. It is part of our task to bring out a Vietnamese edition.

Phiên bản dành cho độc giả hiện chỉ có bằng tiếng Anh. Việc đưa ra phiên bản tiếng Việt là một phần nhiệm vụ của chúng tôi.


The Parable of the Sower

The Purpose of the Parables

In this edition, there are footnotes at the bottom of each page defining all the uncommon words that are used in the page above, where *uncommon* is all

Trong ấn bản này, có các chú thích ở cuối mỗi trang định nghĩa tất cả các từ không phổ biến được sử dụng trong trang phía trên, trong đó *không phổ*

the words used 30 times or less in the NT.

biến là tất cả các từ được sử dụng 30 lần hoặc ít hơn trong Tân Ước.

So I am looking for my students to learn all the vocabulary items used more than 30 times, plus all the grammar they need to understand those words in context.

Vì vậy, tôi đang tìm kiếm cho học sinh của mình học tất cả các mục từ vựng được sử dụng hơn 30 lần, cộng với tất cả ngữ pháp họ cần để hiểu những từ đó trong ngữ cảnh.

My goal for my students is that they become *fluent* in NT Greek, and I define *fluency* as:

Mục tiêu của tôi cho học sinh của tôi là họ trở nên *thông thạo* tiếng Hy Lạp Tân Ước, và tôi định nghĩa *sự thông thạo* là:

Being able to keep a reader's edition of the Greek NT at the head of your bed, and being able to read 15 or 20 verses, thinking about how they might apply to your life, before turning out the light to go to sleep.

Có thể giữ một ấn bản đọc của Tân Ước tiếng Hy Lạp ở đầu giường của bạn, và có thể đọc 15 hoặc 20 câu, suy nghĩ về cách chúng có thể áp dụng cho cuộc sống của bạn, trước khi tắt đèn để đi ngủ.

Tài liệu tham khảo

Bibliography

Aeschylus. *The Persians. Seven against Thebes. Suppliants. Prometheus Bound*. Edited and translated by Alan H. Sommerstein. Loeb Classical Library 145 (Cambridge, MA: Harvard University Press, 2009).

Amanat, Hayatullah, "Canadians Finding Faith as Americans Lose It: Survey on Importance of Religion", *CTV News*, December 16, 2022 https://www.ctvnews.ca/lifestyle/canadians-finding-faith-as-americans-lose-it-survey-on-importance-of-religion-1.6198463.

Aristotle, *Metaphysics*, Translated by Hugh Tredennick, 2 vols., Loeb Classical Library 271, 287(Cambridge, MA: Harvard University Press, 1933-1935).

———, *Nicomachean Ethics*, Translated by H. Rackham, Loeb Classical Library 73 (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1926).

———, *Politics*, translated by H. Rackham, Loeb Classical Library 264 (Cambridge, MA, Harvard University Press, 1944).

Ayers, David J., "Sex and the Single Evangelical", *Institute for Family Studies*, 14 August 2019, https://ifstudies.org/blog/sex-and-the-single-evangelical.

Bauer, Walter, Frederick W. Danker, William F. Arndt, and F. Wilbur Gingrich. *A Greek-English Lexicon of the New Testament and Other Early Christian Literature*, 3rd ed. (Chicago: University of Chicago Press, 2000).

Beck, William F. *The New Testament in the Language of Today* (St. Louis: Concordia, 1963).

Bennett, Andrew P. W. , "The Bible and Us: Canadians and Their Relationship with Scripture", *Cardus Research and Policy Library*, 2 May 2023, https://www.cardus.ca/research/faith-communities/reports/the-bible-and-us-canadians-and-their-relationship-with-scripture/.

Blair, Leonardo, *Televangelist Jesse Duplantis Calls Poverty a 'Curse,' Says His Wealth Is Because He's 'Blessed.'* The Christian Post, April 29, 2024 https://www.christianpost.com/news/televangelist-jesse-duplantis-calls-poverty-a-curse.html

Blass, Friedrich, Albert Debrunner, and Robert W. Funk, *A Greek Grammar of the New Testament and Other Early Christian Literature* (Chicago: University of Chicago Press, 1961).

Bruce, F. F., *1 and 2 Thessalonians*, Word Biblical Commentary (Dallas: Word, Incorporated, 1982),

———, The Spreading Flame: The Rise And Progress Of Christianity, from 0 to 700 AD (Grand Rapids: Eerdmans, 1980).

Bulletin de correspondance hellénique, vol. 46, 1922, p. 345 (no author indicated—cited in LSJ lexicon for ἀπορφανίζω).

Carson, D. A., ed., *New Testament Commentary Survey*, 7th ed. (Grand Rapids: Baker Academic), 2013

Catullus, Gaius Valerius, *The Poems of Catullus*. Translated by Charles Martin (Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1990),

Cemara Education and Science. "Passive Voice and Active Voice." *Cemara Education and Science 2*, no. 2 (2023). https://doi.org/10.62145/ces.v2i2.52.

Chrysostom, John, *Homilies On The Epistle To The Romans*, (c. A.D. 390), https://www.documentacatholicaomnia.eu/03d/0345-0407,_Iohannes_Chrysostomus,_Homilies_on_The_Epistle_To_The_Romans,_EN.pdf.

Churchill, Winston. "We Shall Fight on the Beaches." Speech, House of Commons, London, June 4, 1940.

Codex Sinaiticus, https://www.codexsinaiticus.org/en/manuscript.aspx?book=44

Codex Vaticanus, https://digi.vatlib.it/view/MSS_Vat.gr.1209#

Coles, R. A., D. Montserrat, and J. R. Rea, eds. *The Oxyrhynchus Papyri, Volume LXIX*" (London: Egypt Exploration Society, 2005).

Cranfield, C. E. B., *A Critical and Exegetical Commentary on the Epistle to the Romans,* International Critical Commentary (London; New York: T&T Clark International, 2004).

de Graauw, Arthur , "Ancient Ports in Continental Greece", *Ancient Ports – Ports Antiques*, 2024, https://www.ancientportsantiques.com/the-catalogue/greece-continental/.

Decker, Rodney J., *An Introduction to the Bauer/Danker Greek-English Lexicon of the New Testament,* 2003, https://www.logos.com/grow/wp-content/uploads/2023/03/DeckerRodneyAnIntroductionToBDAG.pdf.

———, Reading Koine Greek: An Introduction and Integrated Workbook (Grand Rapids: Baker Academic, 2014).

———, "The Poor Man's Porter" A condensation and summarization of *Verbal Aspect in the Greek of the New Testament, with Reference to Tense and Mood* by Stanley E. Porter (New York: Peter Lang, 1993), https://www.ntresources.com/wp-content/uploads/2022/04/porter.pdf.

Didascalia Apostolorum: The Catholic Teaching of the Twelve Apostles and Holy Disciples of Our Saviour, Translated by R. Hugh Connolly. (Oxford: Clarendon Press, 1929).

Dunn, James D.G., Christianity in the Making, vol 2: Beginning from Jerusalem (Grand Rapids, MI: Eerdmans, 2009).

Eusebius, *Ecclesiastical History, Volume I: Books 1-5*, Translated by Kirsopp Lake, Loeb Classical Library 153 (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1926).

Eusebius, *Ecclesiastical History, Volume II: Books 6-10*, Translated by J. E. L. Oulton, Loeb Classical Library 265. (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1932).

Euripides, "Hippolytus", *Children of Heracles. Hippolytus. Andromache. Hecuba*, edited and translated by David Kovacs, Loeb Classical Library 484 (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1995).

Fitzmyer, Joseph J., *The Acts of the Apostles, The Anchor Bible* (New York: Doubleday, 1998).

Foltz, Richard C., *Religions of the Silk Road* (New York: St. Martin's Press, 1999).

Frame, James Everett, A Critical and Exegetical Commentary on the Epistles of St. Paul to the Thessalonians, International Critical Commentary (New York: C. Scribner's Sons, 1912).

Gerhardsson, Birger, transl. by Eric J. Sharpe, Memory and Manuscript: Oral Tradition and Written Transmission in Rabbinic Judaism and Early Christianity (Uppsala: Amquist & Wiksells, 1961).

Greenwood, Kyle. Dictionary of English Grammar for Students of Biblical Languages (Grand Rapids: Zondervan Academic, 2020).

Grenfell, B.P. and Hunt, A.S., eds. *The Oxyrhynchus Papyri, Volume IV* (London: Egypt Exploration Fund, 1904). https://papyri.info/ddbdp/p.oxy;4;744.

Herodotus, *The Persian Wars, Volume I: Books 1-2*, Translated by A. D. Godley, Loeb Classical Library 117 (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1920).

Hippocrates. *Ancient Medicine. Airs, Waters, Places. Epidemics 1 and 3. The Oath. Precepts. Nutriment.* Edited and translated by Paul Potter, Loeb Classical Library 147 (Cambridge, MA: Harvard University Press, 2022).

Hoffmann, F., "Dropsy; Its Therapeutics", *Buffalo Medical Journal*, 1904 Jun; 43(11).

Hoffman, Kent. *Why Canada's 27,000 Faith Buildings Are Crucial for Communities*, CBC Radio, December 12, 2021. https://www.cbc.ca/radio/tapestry/how-religious-practice-continues-to-transform-through-the-pandemic-1.6281077/why-canada-s-27-000-faith-buildings-are-crucial-for-communities-1.6281233.

Holmes, Michael W., ed. *The Greek New Testament: SBL Edition* (Atlanta: Society of Biblical Literature, 2010).

Homer, *The Iliad*, Translated by Emily Wilson (New York: W. W. Norton & Company, 2023).

———, *The Odyssey, Volume I: Books 1-12*, Translated by A. T. Murray, revised by George E. Dimock, Loeb Classical Library 104 (Harvard University Press, 1919).

Ingrams, L. et al. eds., *The Oxyrhynchus Papyri, Volume XXXIV*.(London: Egypt Exploration Society, 1968).

Instone-Brewer, David, *More from David Instone-Brewer on Divorce*, Christianity Today, October 22, 2007. https://www.christianitytoday.com/2007/10/more-from-david-instone-brewer-on-divorce/.

———, *What God Has Joined*, Christianity Today, October 2007. https://www.christianitytoday.com/2007/10/what-god-has-joined/.

Isocrates, *Isocrates with an English Translation,* Translated by George Norlin, Volume 2, Loeb Classical Library 229 (Cambridge, MA, Harvard University Press, 1980).

Josephus, Flavius, *The Antiquities of the Jews,* Translated by William Whiston (Chicago: The John C. Winston Company, 1936).

Kittel, Gerhard, Geoffrey W. Bromiley, and Gerhard Friedrich, eds. *Theological Dictionary of the New Testament,* 10 vols. (Grand Rapids: Eerdmans, 1964-76).

Kmetko, Susan E. (2018), *The Function and Significance of Middle Voice Verbs in the Greek New Testament*, [Doctoral dissertation, Australian Catholic University, https://acuresearchbank.acu.edu.au/download/0c7851bb0839c87acb7112126efede8e9e9f62b52c7d59d56b545aaead8cd45e/3466164/KMETKO_2018_The_function_and_significance_of_middle.pdf.

LaFosse, Mona Tokarek, *Considerations of Age and Demography for Early Christ Groups*, Journal for the Study of the New Testament 44, no. 3 (2022): 365-387. https://doi.org/10.1177/0142064X211067851.

Lake, K. and H. J. Cadbury, The Acts of the Apostles, The Beginnings of Christianity vol. IV (London: Macmillan, 1933).

Lewis, C.S., Introduction to *Athanasius: The Incarnation of the Word of God*, trans. by A Religious of C.S.M.V. (New York: Macmillian, 1946)

Liddell, Henry George, Robert Scott, and Henry Stuart Jones. *A Greek-English Lexicon. 9th ed. with revised supplement* (Oxford: Clarendon, 1996).

Lightfoot, J.B., Notes on Epistles of St. Paul from Unpublished Commentaries. (London: Macmillan, 1895)

Linne, Blair, Aixa de López, Sharon Dickens, and Soojin Park. "The Prosperity Gospel: How It Can Mislead and Harm", *The Gospel Coalition* (podcast), November 22, 2024, https://www.thegospelcoalition.org/podcasts/glo/prosperity-gospel-mislead-harm/.

Livy, *History of Rome, Volume II: Books 3-4*, Translated by B. O. Foster. Loeb Classical Library 133 (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1922)

Maru Public Opinion, *Canada's Most Respected Occupations 2021*, https://www.marugroup.net/s/CanadasMROccupationsRelease.pdf.

McKerras, Ross, *Choosing an English Bible Version* (2016), https://logosword.wordpress.com/.

Metzger, Bruce M. and Bart D. Ehrman, *The Text of the New Testament, 4th ed.* (Oxford: Oxford University Press, 2005).

Moule, C.F.D., *An Idiom Book of New Testament Greek* (Cambridge: Cambridge University Press, 1959).

Mounce, Bill, "Can 'or' mean 'and'? (1 Thess 2:19)", *Monday With Mounce blog*, January 31, 2015 https://www.billmounce.com/monday-with-mounce/can-“or”-mean-“and”-1-thess-2-19.

Nida, Eugene Albert and Paul Ellingworth, *A Handbook on Paul's Letters to the Thessalonians,* UBS Handbook Series (New York: United Bible Societies, 1976)

Nida Eugene A. and Johannes P. Louw, *Greek-English Lexicon of the New Testament Based on Semantic Domains*, 2nd ed., 2 vols. (New York: United Bible Societies, 1989).

Pausanias, *Description of Greece, Volume I: Books 1-2,* Translated by W. H. S. Jones. Loeb Classical Library 93 (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1918).

———, *Description of Greece, Volume III: Books 6-8.21*, Translated by W. H. S. Jones. Loeb Classical Library 272 (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1933).

Pećina, Marko, Ivo Bojanić, and Tomislav Smoljanović, *The Oldest Known Case of a Flat Foot from Ancient Ephesus*, International Orthopaedics 37, no. 12 (December 2013): 2433–2437. https://doi.org/10.1007/s00264-013-2025-z.

Plato, "Alcibiades I" in *Charmides. Alcibiades I and II. Hipparchus. The Lovers. Theages. Minos. Epinomis*, Translated by W. R. M. Lamb. Loeb Classical Library 201 (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1927).

———, "Apology." in *Plato: Complete Works*, edited by John M. Cooper, (Indianapolis: Hackett Publishing Company, 1997).

———, "Gorgias" in *Lysis. Symposium. Gorgias*, translated by W. R. M. Lamb, Loeb Classical Library 166 (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1925).

———, "Phaedrus" in *Lysis. Symposium. Phaedrus*, Edited and translated by Christopher Emlyn-Jones and William Preddy. Loeb Classical Library 166 (Cambridge, MA: Harvard University Press, 2022).

——— , *Republic*, Edited and translated by Christopher Emlyn-Jones and William Preddy, 2 vols., Loeb Classical Library 237, 276 (Cambridge: Harvard University Press, 2013).

Polybius, *The Histories, Volume VI: Books 28-39. Fragments*, Edited and translated by S. Douglas Olson and W. R. Paton. Revised by F. W. Walbank and Christian Habicht. Loeb Classical Library 161 (Cambridge, MA: Harvard University Press, 2012).

Pope, Devin G., "Religious Worship Attendance in America: Evidence from Cellphone Data", NBER Working Paper No. 32334, *National Bureau of Economic Research*, April 2024
https://www.nber.org/papers/w32334.

Porter, Stanley E., *Idioms of the Greek New Testament* (Sheffield: JSOT Press, 1992), 171.

Robertson, A. T., A Grammar of the Greek New Testament in the Light of Historical Research, 4th ed. (London: Hodder & Stoughton, 1923).

Rohadi. *Massive Declines - 2011-2021 Religious Affiliation Numbers in Canada*, Rohadi.com (blog), 2022. https://www.rohadi.com/2022/church-life/massive-declines-2011-2021-religious-affiliation-canada/.

Schubert, P., ed., *The Oxyrhynchus Papyri, Volume LXI.* (London: Egypt Exploration Society, 1995)

Shellnutt, Kate, "Deep in the Heart of Megachurch Country, Dallas Mourns a Summer of Scandals", *Christianity Today*, September 3, 2024,

https://www.christianitytoday.com/2024/09/megachurch-dallas-mourns-pastor-scandals/?utm_medium=widgetsocial.

Sheppard, John, *Granville Sharp: Father of the Anti-Slavery Movement in Britain* (London: London Borough of Hammersmith and Fulham, 2007).

Silva, Moisés, ed., New International Dictionary of New Testament Theology and Exegesis (Grand Rapids, MI: Zondervan, 2014)

Smyth, Herbert Weir. *A Greek Grammar for Colleges* (New York: American Book Company, 1920).

Sophocles, "Ajax", Edited and translated by Hugh Lloyd-Jones, in *Ajax. Electra. Oedipus Tyrannus,* Loeb Classical Library 20 (Cambridge: Harvard University Press, 1994).

———, "Electra", In *Sophocles I: Oedipus the King, Oedipus at Colonus, Antigone*, edited by David Grene and Richmond Lattimore, (Chicago: University of Chicago Press, 2013).

Strabo, *Geography, Volume IV: Books 8-9*, Translated by Horace Leonard Jones. Loeb Classical Library 196 (Cambridge, MA: Harvard University Press).

———, *Geography, Volume VI: Books 13-14*, Translated by Horace Leonard Jones, Loeb Classical Library 223 (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1929).

Sullivan, Marissa Postell, "Prosperity Gospel Beliefs on the Rise Among Churchgoers", *Lifeway Research*, August 22, 2023. https://research.lifeway.com/2023/08/22/prosperity-gospel-beliefs-on-the-rise-among-churchgoers/.

Tertullian, "Against Praxeas," trans. Peter Holmes, in *Ante-Nicene Fathers*, ed. Alexander Roberts, James Donaldson, and A. Cleveland Coxe (Buffalo, NY: Christian Literature Publishing Co., 1885).

Treat, Jay C., "Differences between Classical Greek and Koiné Greek", *Center for Computer Analysis of Texts, University of Pennsylvania*, 2019. https://ccat.sas.upenn.edu/~jtreat/koine/classical.html.

Thucydides, *History of the Peloponnesian War*, Translated by C. F. Smith. 4 vols., Loeb Classical Library 108, 109, 110, 169 (Cambridge: Harvard University Press, 1919-1923).

The Chicago Manual of Style, 17th ed. (Chicago: University of Chicago Press, 2017).

The Manufacture of Parchment, https://pergament.ee/interesting-facts-about-parchment/the-manufacture-of-parchment/

Time Magazine, *Porn and the Threat to Virility*, Internet Archive, April 11, 2016. https://archive.org/details/time-april-11-2016/page/42/mode/1up?view=theater.

Thucydides, *History of the Peloponnesian War, Volume I: Books 1-2*, translated by C. F. Smith, Loeb Classical Library 108 (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1919).

Tregelles, Samuel P., A Lecture on the Historic Evidence of the Authorship and Transmission of the Books of the New Testament (London: Samuel Bagster and Sons, 1852).

United for Literacy, *Skills for Success: 2022 National Report* 2022. https://www.unitedforliteracy.ca/getmedia/44cba824-0daf-4e29-8367-cbb3b4539aba/2022-United-for-Literacy-Adult-Report-EN_.pdf.

Uzmi, Muhammad Fadhil, Tasya Nadira, and Yani Lubis. "Experimental Study In Comparing The Effects Of Active And Passive Sentences On Reader Comprehension In Academic Texts." *Quality: Journal Of Education, Arabic And Islamic Studies 2*, no. 1 (2024): 20-26. https://doi.org/10.58355/qwt.v2i1.37.

Wallace, Daniel B., Greek Grammar Beyond the Basics: An Exegetical Syntax of the New Testament (Grand Rapids: Zondervan, 1996).

———, John 5,2 and the Date of the Fourth Gospel, Biblica 71, no. 2 (1990).

———, *John 5:2 and the Date of the Fourth Gospel...Again* (2006), https://bible.org/article/john-52-and-date-fourth-gospel-again.

Wanamaker, Charles A., The Epistles to the Thessalonians: A Commentary on the Greek Text, New International Greek Testament Commentary (Grand Rapids, MI: W.B. Eerdmans, 1990).

Wesley, John. "An Address to the Clergy." In *The Works of John Wesley*, vol. 10, edited by Thomas Jackson (Grand Rapids: Baker Book House, 1979).

West, Martin Litchfield, *Iambi et Elegi Graeci ante Alexandrum cantati*, 2nd ed. Vol. 2. (Oxford: Clarendon Press, 1992),

Westcott, B.F., Preface to J.F.A. Hort's *The First Epistle of St. Peter* (London: MacMillan & Co., Ltd., 1898), xii.

Wilkin, Jen, At My Mother's Deathbed, I Discovered the Symmetry of a Long Life, Christianity Today, January/February, 2025.

Williams, Peter J., "Where Did Verse Numbers Come From?", *Tyndale House*, 2018. https://tyndalehouse.com/explore/articles/chapter-and-verse/.

Wilson, Andrew, Ἅρειος Ποτήρ καὶ ἡ τοῦ φιλοσόφου λίθος (London: Bloomsbury, 2004).

Withering, William, An Account of the Foxglove, and Some of Its Medical Uses: With Practical Remarks on Dropsy and Other Diseases, (Birmingham: Printed by M. Swinney for G. G. J. and J. Robinson, London, 1785).

Wright, N. T. Surprised by Hope: Rethinking Heaven, the Resurrection, and the Mission of the Church (New York: HarperOne, 2008).

Zerwick, Max, *Biblical Greek Illustrated by Examples*, English ed., adapted from the fourth Latin ed., vol. 114, Scripta Pontificii Instituti Biblici (Rome: Pontificio Istituto Biblico, 1963).

.

Mục lục từ

Index

Về tác giả

About the Author

Bob Goethe began his Greek studies with two years of Classical Greek (1972-74) while working toward his bachelor’s degree at the University of Alberta. He followed that with three years of Koine Greek studies during a Master of Divinity program (1974-1977).

Bob Goethe bắt đầu học tiếng Hy Lạp với hai năm học tiếng Hy Lạp cổ điển (1972-74) trong khi theo học chương trình cử nhân tại Đại học Alberta. Sau đó, ông học tiếng Hy Lạp Koine trong ba năm trong chương trình Thạc sĩ Thần học (1974-1977).

Shortly after graduation, he went to Japan for two years as a missionary. Upon returning, he worked for InterVarsity Christian Fellowship in Canada. A fellow staff-worker named Scott and he developed a passion for equipping students to follow Jesus after graduation from college/university, and ran a number of *Building the Kingdom on the Job* conferences.

Ngay sau khi tốt nghiệp, anh đã đến Nhật Bản trong hai năm với tư cách là một nhà truyền giáo. Khi trở về, anh làm việc cho InterVarsity Christian Fellowship ở Canada. Một đồng nghiệp là Scott và anh đã phát triển niềm đam mê trang bị cho sinh viên để theo Chúa Jesus sau khi tốt nghiệp cao đẳng/đại học, và điều hành một số hội nghị Xây dựng Vương quốc trên Công việc.

After a time, they both decided they wanted to explore in practice those things they had been teaching students. So they left IV staff and got “regular” jobs—with Scott selling radiation detection equipment, and Bob in medical software development.

Sau một thời gian, cả hai đều quyết định muốn khám phá thực tế những điều họ đã dạy cho sinh viên. Vì vậy, họ rời khỏi nhân viên IV và nhận công việc "thường xuyên"—với Scott bán thiết bị phát hiện bức xạ, và Bob trong phát triển phần mềm y tế.

A decade after getting into these jobs, these two decided to form their own company to make software to be used in the process of diagnosing breast cancer. There were three other companies in their market niche, and while they all enjoyed moderate commercial success for a few years, there were forces in the marketplace that made it hard to prosper over the long haul. One company decided that their survival strategy was to buy a

Một thập kỷ sau khi bắt đầu công việc này, hai người này quyết định thành lập công ty riêng để tạo ra phần mềm dùng trong quá trình chẩn đoán ung thư vú. Có ba công ty khác trong phân khúc thị trường của họ, và trong khi tất cả đều đạt được thành công thương mại vừa phải trong vài năm, thì vẫn có những thế lực trên thị trường khiến họ khó có thể phát triển thịnh vượng trong thời gian dài. Một công ty quyết định rằng chiến lược

competitor...while Bob and Scott decided their survival strategy was to get bought.

sinh tồn của họ là mua một đối thủ cạnh tranh... trong khi Bob và Scott quyết định rằng chiến lược sinh tồn của họ là bị mua lại.

Their company lasted 10 years—which is more than a lot of small businesses. But starting a company from scratch was a good bit harder than either of them expected. Though they would not have had as much fun, they decided in the end that they might have done as well financially by working as baristas at a Starbucks for that decade.

Công ty của họ tồn tại được 10 năm—nhiều hơn nhiều so với nhiều doanh nghiệp nhỏ. Nhưng việc thành lập một công ty từ con số 0 khó hơn nhiều so với mong đợi của cả hai. Mặc dù họ sẽ không vui như vậy, nhưng cuối cùng họ quyết định rằng họ có thể làm tốt về mặt tài chính bằng cách làm nhân viên pha chế tại Starbucks trong thập kỷ đó.

The final decade of Bob's work life was spent developing custom software for a hospital group here in Canada. Ironically, he found that there was a lot more money in making sure doctors get their parking passes than there was in trying to cure cancer. It was the years working for this hospital group that made retirement possible for Bob. *Except for them*, he has said, *I would likely be wearing a blue vest and welcoming people to Walmart today*.

Thập kỷ cuối cùng trong cuộc đời làm việc của Bob đã dành để phát triển phần mềm tùy chỉnh cho một nhóm bệnh viện ở đây tại Canada. Trớ trêu thay, anh thấy rằng việc đảm bảo các bác sĩ có được thẻ đỗ xe của họ kiếm được nhiều tiền hơn nhiều so với việc cố gắng chữa khỏi bệnh ung thư. Chính những năm tháng làm việc cho nhóm bệnh viện này đã giúp Bob có thể nghỉ hưu. Anh ấy đã nói rằng nếu không có họ, có lẽ hôm nay tôi sẽ mặc chiếc áo vest xanh và chào đón mọi người đến Walmart.

Starting in 2002, translating from the New Testament became the core of Bob's daily quiet time, with taking a year off once or twice every decade to read through the Old Testament.

Bắt đầu từ năm 2002, việc dịch Tân Ước đã trở thành cốt lõi trong thời gian tĩnh lặng hàng ngày của Bob, với việc nghỉ một năm một hoặc hai lần mỗi thập kỷ để đọc qua Cựu Ước.

Since retiring, Bob has gotten pretty heavily involved in teaching Greek—and is very interested in helping to develop tools that can be made available for free to believers in the Global South.

Kể từ khi nghỉ hưu, Bob đã tham gia khá nhiều vào việc giảng dạy tiếng Hy Lạp—và rất quan tâm đến việc giúp phát triển các công cụ có thể được cung cấp miễn phí cho các tín đồ ở Nam Bán cầu.

During Covid, Bob offered a Greek class by Zoom to adults in his church.

Trong thời gian Covid, Bob đã mở một lớp học tiếng Hy Lạp qua Zoom cho

That grew to the extent that he organized a second class that had people from across four time zones in Canada. Then, seemingly out of the blue, he had a seminary in New Delhi, India, contact him and ask if he could teach their students Greek via Zoom.

người lớn trong nhà thờ của mình. Lớp học phát triển đến mức anh ấy đã tổ chức một lớp học thứ hai có sự tham gia của những người đến từ bốn múi giờ khác nhau ở Canada. Sau đó, dường như bất ngờ, anh ấy đã liên hệ với một chủng viện ở New Delhi, Ấn Độ và hỏi liệu anh ấy có thể dạy tiếng Hy Lạp cho học sinh của họ qua Zoom không.

While the local seminary in Edmonton, Canada, stopped offering Greek classes to students, because of a total lack of interest by students,[1] 33 out of the 50 students of the school in New Delhi signed up for Bob's class. He also discovered, when he asked them what their objectives were, that 30 of them had the desire to become active in cross-cultural missions. Bob has said:

Trong khi chủng viện địa phương ở Edmonton, Canada đã ngừng cung cấp các lớp học tiếng Hy Lạp cho học sinh vì học sinh hoàn toàn không hứng thú,[1] thì 33 trong số 50 học sinh của trường ở New Delhi đã đăng ký lớp học của Bob. Anh ấy cũng phát hiện ra rằng, khi anh ấy hỏi họ mục tiêu của họ là gì, thì 30 người trong số họ có mong muốn trở nên tích cực trong các hoạt động truyền giáo xuyên văn hóa. Bob đã nói:

1 They replaced their Greek and Hebrew classes with a Mickey Mouse class on *How to Use a Bible Dictionary*.

Họ thay thế các lớp học tiếng Hy Lạp và tiếng Do Thái bằng lớp học Mickey Mouse về Cách sử dụng Từ điển Kinh thánh.

There is no way I would find any group of Christian young adults in Canada—even at a Bible school or seminary—where 90% were interested in becoming missionaries. It rather gives one the sense that Canada is a spiritual backwater, compared to parts of the Global South.

Tôi không thể tìm thấy bất kỳ nhóm thanh niên Cơ đốc nào ở Canada—kể cả tại trường Kinh thánh hay chủng viện—mà 90% trong số họ quan tâm đến việc trở thành nhà truyền giáo. Điều đó khiến người ta có cảm giác rằng Canada là một vùng đất lạc hậu về mặt tâm linh, so với một số vùng ở Nam bán cầu.

One of my students in India just finished 40 days where he set up a book table to give away New Testaments in the courtyard of a Hindu temple where they were

Một trong những học viên của tôi ở Ấn Độ vừa hoàn thành 40 ngày, nơi anh ấy dựng một bàn sách để tặng Tân Ước trong sân của một ngôi đền Hindu, nơi họ đang tổ chức lễ hội

celebrating a festival devoted to Ganesha, the elephant-headed god.

dành riêng cho Ganesha, vị thần đầu voi.

I was a bit concerned for his safety. Paul preached about Jesus in the courtyard of the Jewish temple in Jerusalem, and humanly speaking, it didn't go all that well for him.

Tôi hơi lo cho sự an toàn của anh ấy. Phao-lô đã rao giảng về Chúa Jesus trong sân của ngôi đền Do Thái ở Jerusalem, và xét về mặt con người, mọi chuyện không mấy suôn sẻ với anh ấy.

However, my friend did not suffer from any violence, and managed to give away over a thousand Bibles.

Tuy nhiên, bạn tôi không phải chịu bất kỳ bạo lực nào và đã tặng được hơn một nghìn cuốn Kinh thánh.

In addition to his ongoing work in the New Testament, he has begun translating from Aurelius as well as Herodotus.

Ngoài công việc đang thực hiện của mình trong Tân Ước, anh ấy đã bắt đầu dịch Aurelius cũng như Herodotus.